A portrait of Francis Fukuyama, an elderly man with dark hair and a gentle smile, wearing a dark suit, light blue shirt, and a red patterned tie. He is seated in a dark armchair against a dark background.

ĐỌC FUKUYAMA

TINH THẦN
KHAI MINH

ĐỌC FUKUYAMA



NHÓM TINH THẦN KHAI MINH

TỦ SÁCH NHẬP MÔN TRIẾT HỌC CHÍNH TRỊ



TINH THÂN KHAI MINH

Tủ sách Nhập môn Triết học Chính trị

**QUYỂN
10**

ĐỌC FUKUYAMA

ĐỌC FUKUYAMA

Biên tập: Minh Anh – Vi Yên

[Nhóm Tinh Thần Khai Minh]

MỤC LỤC

Lời nói đầu.....	7
Francis Fukuyama và phái Tân bảo thủ	9
Tác giả: Nguyễn Trường	
Fukuyama: Lý thuyết về nhà nước hay từ chuyên chế đến dân chủ.....	62
Tác giả: Nguyễn Trường	
Tiếp sau chủ nghĩa bảo thủ mới.....	80
Tác giả: Francis Fukuyama	
Chuyển ngữ: Khuất Duy Dũng	
Sự cáo chung của lịch sử?	102
Tác giả: Francis Fukuyama	
Chuyển ngữ: Nguyễn Phú Lợi; Hiệu đính: Lê Hồng Hiệp	
"Sự cáo chung của lịch sử" - 20 năm nhìn lại	154
New Perspectives Quarterly phỏng vấn Francis Fukuyama	
Chuyển ngữ: Lê Xuân	
Khi "lịch sử chấm dứt" dân chủ vẫn còn đó	165

Tác giả: Francis Fukuyama	
Chuyển ngữ: Chấn Minh	
Tương lai của lịch sử.....	180
Tác giả: Francis Fukuyama	
Chuyển ngữ: Hiếu Tân	
Nước Mỹ trong cơn suy thoái chính trị	205
Tác giả: Francis Fukuyama	
Chuyển ngữ: Lương Khánh Ninh; Biên tập: Lê Hồng Hiệp	
Nghĩ về tương lai của chủ nghĩa tư bản Mỹ.....	263
Tác giả: Francis Fukuyama	
Chuyển ngữ: Tqvn2004	
Chính trị Mỹ: suy tàn hay đổi mới?	273
Tác giả: Francis Fukuyama	
Chuyển ngữ: Trần Ngọc Cư	
Trump và sự suy tàn của chính trị Mỹ sau cuộc bầu cử 2016.....	298
Tác giả: Francis Fukuyama	

Chuyển ngữ: Trần Ngọc Cư	
Mỹ chống lại thế giới? Trump và trật tự toàn cầu mới.....	303
Tác giả: Francis Fukuyama	
Chuyển ngữ: Nguyễn Huy Hoàng; Biên tập: Lê Hồng Hiệp	
Cuộc nổi dậy của cánh tả ở đâu rồi?	314
Spiegel phỏng vấn Francis Fukuyama	
Chuyển ngữ: Phan Ba	
Thách thức đối với quyền tự do tích cực: phỏng vấn Fukuyama	326
Tác giả: Nathan Gardels	
Chuyển ngữ: Minh Duy	
Francis Fukuyama: vấn nạn 'bạo vương' của Trung Quốc.....	339
Tác giả: Francis Fukuyama	
Chuyển ngữ: LV	
Xuất khẩu mô hình Trung Quốc	346
Tác giả: Francis Fukuyama	
Chuyển ngữ: Đỗ Kim Thêm	

Chế độ chuyên quyền kiểu Trung Quốc sẽ không thể tồn tại lâu	352
Tác giả: Die Welt	
Chuyển ngữ: Talawas	
Sẽ đến lượt Trung Quốc	360
Tác giả: Francis Fukuyama	
Chuyển ngữ: Nguyễn Quốc Khải	
Sự trỗi dậy của Trung Quốc, tình hình căng thẳng tại Đông Á và vai trò của Hoa Kỳ	375
Tác giả: Emanuel Pastreich	
Chuyển ngữ: Đỗ Kim Thêm	
Mô hình Trung Quốc: đối thoại giữa Fukuyama và Trương Duy Vi ...	395
Chuyển ngữ: Phạm Gia Minh	
Cuộc cách mạng của giai cấp trung lưu	453
Tác giả: Francis Fukuyama	
Chuyển ngữ: Minh Trang	
Xây dựng quốc gia: bài học cơ bản	466

Tác giả: Francis Fukuyama	
Chuyển ngữ: Bùi Văn Phú	
Điều gì tạo ra các chính phủ tốt hay tồi?.....	486
Tác giả: Francis Fukuyama	
Chuyển ngữ: Phạm Thị Thoa; Hiệu đính: Lê Hoàng Giang	
Những mảng thiếu hụt của tính nhà nước	517
Tác giả: Francis Fukuyama	
Chuyển ngữ: Hoàng Bảo Châu; Hiệu đính: Phạm Duy Nghĩa	
Nhà nước yếu kém và lỗ đen của hành chính công	575
Tác giả: Francis Fukuyama	
Chuyển ngữ: Hoàng Bảo Châu; Hiệu đính: Phạm Duy Nghĩa	
Dân chủ và chất lượng của nhà nước.....	646
Tác giả: Francis Fukuyama	
Chuyển ngữ: Minh Anh, Vi Yên	

LỜI NÓI ĐẦU

Tủ sách “Nhập môn Triết học Chính trị” bàn về các chủ đề cơ bản trong lĩnh vực Triết học chính trị như cá nhân, nhà nước và các quyền; do nhóm Tinh Thần Khai Minh biên tập từ các bài nghiên cứu của các học giả trong và ngoài nước. Chúng tôi rất cảm ơn các học giả đã dày công viết và dịch những bài nghiên cứu chất lượng, bổ ích.

Những ai quan tâm đến chính trị những năm cuối Thế kỷ XX không thể không biết đến Francis Fukuyama. Ông là nghiên cứu viên cao cấp tại Viện Nghiên cứu Quốc tế Freeman Spogli (FSI) tại Đại học Stanford và cũng là Giám đốc Trung tâm Dân chủ, Phát triển, và Pháp trị của Viện này. Ngoài ra, ông còn là tác giả của những cuốn sách khoa học chính trị nổi tiếng như “Sự cáo chung của Lịch sử”; “Con người cuối cùng và cội nguồn của các trật tự chính trị”.

Nhằm giúp bạn đọc hiểu hơn về tư tưởng của ông, chúng tôi biên tập cuốn sách “Đọc Fukuyama” này, với những bài viết hàm chứa tư tưởng của ông. Hy vọng “Đọc Fukuyama” sẽ mang lại cho quý bạn đọc những kiến thức mới mẻ và thú vị.

Quý bạn đọc có thể tìm đọc các tài liệu khác của nhóm Tinh Thần Khai Minh tại <http://tinhthankhaiminh.org>. Mọi thắc mắc, góp ý xin liên hệ email tinhthankhaiminh@gmail.com.

Trân trọng,

Nhóm Tinh Thần Khai Minh

BÀI MỘT

FRANCIS FUKUYAMA VÀ PHÁI TÂN BẢO THỦ

Tác giả: Nguyễn Trường

A. Francis Fukuyama: Tư Tưởng Kinh Tế Chính Trị

Sau khi bức tường Bá Linh sụp đổ vào năm 1989, Fukuyama, trong một bài xã luận, đã đưa ra ý niệm Chung Cuộc của Lịch Sử. Luận thuyết này sau đó đã được tác giả triển khai và xuất bản dưới nhan đề Chung Cuộc của Lịch Sử và Người Cuối Cùng vào năm 1992, một năm sau khi Liên Bang Xô Viết tan rã. Trong cuốn sách đã đem lại tiếng tăm lừng lẫy, Fukuyama lập luận, quá trình tiến hóa của lịch sử nhân loại qua sự đấu tranh quyết liệt giữa các hệ ý thức khác nhau đã đến hồi kết thúc với sự toàn thắng của văn hóa Tây phương. Đó là hệ ý thức cơ sở trên những giá trị cốt lõi Cơ Đốc giáo mang tính phổ quát; và trật tự thế giới sẽ dần dà được định hình theo mô hình Dân chủ Tự do (liberal democracy). Nói một cách khác, chủ nghĩa tự do về chính trị và kinh tế (political and economic liberalism) đã toàn thắng, và từ nay cũng là mô hình duy nhất và tốt nhất cho nhân loại.

Suốt gần hai thập kỷ vừa qua, luận thuyết *The End of History and the Last Man* đã gặp nhiều chỉ trích gay gắt của nhiều tác giả từ cả hai phía tả cũng như hữu. Để trả lời những đả kích vừa nói cũng như phản ảnh những diễn biến trong chính trị thế giới từ mùa hè 1989, Fukuyama đã tìm cách biện minh lập trường trong phần hậu đính “Afterword: After the end of history”, nhân dịp tái bản lần thứ hai cuốn *The End of History* vào tháng 2 năm 2006, và tiếp theo đó, trong tác phẩm *Hoa Kỳ Ở Ngã Tư Đường: Dân Chủ, Quyền Lực, và Di Sản của Tân Bảo Thủ*, xuất bản cùng năm.

Trong tác phẩm mới, lập trường tân biện của Fukuyama có thể tóm tắt như sau: Hoa Kỳ cần sử dụng sức mạnh của mình để phát huy dân chủ trên khắp thế giới, tốt nhất là theo đường lối thực tiễn của Wilson (realistic Wilsonianism), với vũ lực như biện pháp cuối cùng (last resort) và chỉ để bổ túc cho nhiều biện pháp khác. Sự hiện diện của một tiềm lực quân sự khả dụng (latent military force) thường là lợi khí hữu hiệu hơn là biện pháp ra quân thực sự (actual deployment). Chi tiêu quân sự của Hoa Kỳ lớn hơn tổng số ngân sách quốc phòng của tất cả các nước trên thế giới gộp lại. Hiệu quả, tuy vậy, rất hạn chế, như kinh nghiệm thực tế Iraq đã chứng minh. Do đó, Hoa Kỳ chỉ nên giữ vai trò một lãnh đạo gương mẫu, dồn khả năng tìm hiểu, nghiên cứu thực trạng các quốc gia, trợ giúp giáo dục, tài chánh, cố vấn và tiếp tay trong quá trình phát triển chính trị, kinh tế, xã hội trên

thế giới. Kinh nghiệm cho thấy quá trình phát triển, chính trị cũng như kinh tế, trong một xứ, dù ở châu lục nào, cũng không thể đến từ bên ngoài, mà luôn từ chính người dân bản xứ. Hoa Kỳ thường dễ thành công trong vai trò giúp hình thành các định chế quốc tế, những tổ chức thường phối hợp được quyền lực và tính chính đáng. Hành xử theo chiều hướng này, dĩ nhiên, đòi hỏi thời gian và nhiều kiên nhẫn. Và đây là luận cứ cốt lõi của Fukuyama trong tác phẩm *America at the Crossroads*.

Trong bài viết cho Tạp chí The New York Times Magazine nhan đề *Sau Chủ Thuyết Tân Bảo Thủ*, số ra ngày 19 tháng 2 năm 2006, Fukuyama đã gay gắt chỉ trích cuộc chiến xâm chiếm Iraq và đồng hóa Neoconservatism với Leninism. Ông viết: “Nhóm Tân Bảo Thủ... tin, diễn tiến lịch sử có thể được thúc đẩy khi quyền lực và ý chí được áp dụng đúng liều lượng. Chủ thuyết Leninism, như nhóm Bolshevik đã thể hiện, là một thảm kịch, và khi được Hoa Kỳ thực nghiệm, đã trở thành một trò hề. Tân Bảo Thủ, như một biểu tượng chính trị và một chủ thuyết, đã chuyển biến thành một thực tế tôi không còn có thể ủng hộ”.

Fukuyama cũng công bố sự cáo chung của thời kỳ hoàng đạo của tân bảo thủ (conservative moment), và chủ trương giải trừ quân sự hóa (demilitarization) cuộc chiến chống khủng bố. Ông nói: “Chiến tranh là một tù ví von, ẩn dụ sai lầm để mô phỏng một cuộc đấu tranh rộng lớn hơn, vì chiến

tranh diễn tiến với cường độ cực lớn và có điểm bắt đầu và điểm kết thúc rõ ràng. Đối đầu với một thử thách mang tính thánh chiến là một cuộc đấu tranh dài lâu, tranh tối tranh sáng, cốt lõi không phải một chiến dịch quân sự mà phải là một cuộc thi đua chính trị để giành lấy thiện cảm và đồng tình của các tín đồ Hồi giáo trên khắp thế giới".

Nếu Fukuyama đã tự tách khỏi chủ thuyết tân bảo thủ, trong căn bản lý thuyết kinh tế chính trị, ông vẫn luôn nặng nợ với Leo Strauss, người khai sinh ra chủ thuyết tân bảo thủ. Trong cuốn Tương lai Hậu nhân bản: Hậu quả của cuộc Cách mạng kỹ thuật sinh học, Fukuyama vẫn giữ lập trường của Strauss khi bênh vực học thuyết cổ điển về quyền tự nhiên. Luận cứ của ông mang dấu ấn Aristotle. Thực vậy, Aristotle lập luận, các ý niệm đúng sai – những ý niệm mà ngày nay chúng ta gọi là nhân quyền – xét cho cùng, vẫn cơ sở trên bản tính con người. Để hiểu chính xác hơn luận thuyết mới của Fukuyama như đã được xác định trong tác phẩm America at the Crossroads, tưởng cần phải tập trung phân tích những ý niệm cốt lõi mà ông đặc biệt quan tâm.

Fukuyama bắt đầu với định nghĩa cụm từ *The End of History*. Ý niệm này đã được vay mượn từ G. W. F. Hegel và Karl Marx. Theo Hegel, một nhà triết học lịch sử lừng danh đầu tiên, lịch sử nhân loại được hiểu như một quá trình tiến hóa mạch lạc và duy lý dần dần tới một thế giới một tự

do hơn. Marx, trong khi đó, lại xây dựng lý thuyết trên nền tảng kinh tế - những đổi thay trong các phương tiện sản xuất - từ thời hồng hoang tiền sử qua thời đại săn bắn thu lượm cho đến canh nông rồi kỹ nghệ. Lịch sử, như vậy, là một quá trình canh tân, hiện đại hóa. Vấn đề là quá trình hiện đại hóa chung cuộc sẽ dẫn dắt nhân loại về đâu? Nhiều nhà trí thức cấp tiến, trong giai đoạn từ Bản Tuyên Ngôn Cộng Sản của Karl Marx và Friedrich Engels năm 1848 cho đến cuối thế kỷ 20, tin rằng diễn tiến lịch sử sẽ kết thúc với một mô hình cộng sản không tưởng (a communist utopia). Với sự sụp đổ của bức tường Berlin năm 1989 và sự tan rã của Liên bang Xô viết năm 1991, Fukuyama quả quyết lịch sử nhân loại đã chấm dứt không phải với chủ nghĩa cộng sản mà với cái mà Marx gọi là “dân chủ trưởng giả” (bourgeois democracy).

Cho đến năm 1992, theo Fukuyama, hình như không có một hình thức tổ chức xã hội nào tốt đẹp hơn mô hình cơ sở trên hai nguyên tắc song sanh: tự do và bình đẳng. Cũng như Samuel Huntington, ông tin văn hóa là một thành tố không thể chối bỏ của xã hội con người và chúng ta không thể hiểu phát triển và chính trị nếu không quan tâm đến các giá trị văn hóa.

Vấn đề đặt ra là những giá trị và định chế được triển khai và định hình trong thời đại Khai Sáng của Tây phương mang tính phổ quát như Hegel

và Marx nghĩ, hay chỉ có tính giới hạn trong chân trời văn hóa đặc thù như dưới mắt các triết gia Friedrich Nietzsche và Martin Heidegger.

Huntington tin tưởng các định chế chính trị Tây phương chỉ là phó sản của văn hóa Cơ đốc Tây Âu, và sẽ không thể đậm chồi, bắt rễ, bên ngoài biên giới văn hóa đó. Trên phương diện lịch sử, định chế dân chủ tự do thế tục hiện nay bắt nguồn từ Cơ đốc giáo, một hình thức thế tục của học thuyết cơ đốc về nhân phẩm phổ quát (universal dignity of man), ngày nay được hiểu như một học thuyết chính trị phi tôn giáo về nhân quyền. Định chế dân chủ tự do, học thuyết nhân quyền vừa nói, theo Huntington, chỉ là biểu tượng của sự thành công tạm thời của một nền văn hóa thống lĩnh trong hiện tình thế giới.

Fukuyama lập luận ngược lại. Theo ông, phương pháp khoa học, nền tảng của nền văn minh kỹ thuật hiện đại, cũng có nguồn gốc lịch sử từ Âu châu, cơ sở trên tư tưởng của các triết gia như Francis Bacon và René Descartes. Nhưng một khi đã được khám phá, phương pháp khoa học trở thành tài sản chung của nhân loại, mọi người đều có thể sử dụng, dù ở Án độ, Á châu hay Phi châu. Các nguyên tắc tự do, bình đẳng, nền móng của định chế dân chủ tự do, mặc dù có gốc rễ từ văn hóa Tây Âu, vẫn có thể tách rời nguồn gốc lịch sử đặc thù của nó và giữ nguyên giá trị trong các chân trời văn hóa phi cơ đốc. Do đó, Fukuyama tin lô gic chung của quá trình tiến hóa có thể

giải thích tại sao thế giới ngày một dân chủ hơn. Nói một cách khác, theo ông, các nguyên tắc và định chế nói trên có tính phổ quát.

Theo Marx và Engels, lịch sử, xét cho cùng, bắt nguồn từ khoa học và kỹ thuật. Khoa học mang tính lũy tích. Những khám phá khoa học không bao giờ bị thất thoát, bỏ quên qua thời gian. Điều đó tạo ra thế giới kinh tế, vì kỹ thuật mở rộng chân trời khả năng sản xuất và bảo đảm thời đại máy hơi nước sẽ khác với thời đại cày bừa bằng tay, thời đại transistor và máy vi tính sẽ khác với thời đại than thép. Tiến bộ khoa học khiến năng suất gia tăng gấp bội, từ đó, thúc đẩy tiến bộ kỹ thuật và tự do tư tưởng trong chủ nghĩa tư bản với kinh tế thị trường tự do hiện đại.

Lợi tức theo đầu người (GDP bình quân) ngày một cao, nhờ kinh tế phát triển, là điều mọi người trên thế giới mong muốn. Mực sống ngày một cao, số người muốn tham gia vào sinh hoạt chính trị ngày một nhiều. Sự ham muốn được sống trong một xã hội dân chủ tự do lúc đầu không phổ quát như ước vọng phát triển kinh tế. Trong thực tế, những xứ như Trung Quốc, Singapore, đã khá thành công trong chiều hướng phát triển và hiện đại hóa mặc dù chưa mấy dân chủ tự do. Tuy nhiên, như nhà xã hội học Seymour Martin Lipset đã ghi nhận, giữa phát triển kinh tế và sự lớn mạnh của các định chế dân chủ có một tương quan chặt chẽ. Khi lợi tức bình quân trong một xứ đã vượt quá mức 6000 mỹ kim một năm, xứ đó không còn là một

xã hội nông nghiệp. Xứ đó đã có một tầng lớp trung lưu sở hữu tài sản, một xã hội dân sự đa dạng, một nền giáo dục đại chúng và chuyên khoa tiến bộ. Tất cả các yếu tố đó họp lại thường có khuynh hướng làm gia tăng sự ước muốn tham gia vào các sinh hoạt chính trị.

Quá trình hiện đại hóa bao gồm cả khía cạnh văn hóa. Mọi người đều mong muốn kinh tế phát triển; và phát triển kinh tế thúc đẩy sự hình thành các định chế chính trị dân chủ. Nhưng không ai chờ đợi quá trình này cuối cùng sẽ dẫn đến một nền văn hóa đồng bộ. Bản sắc văn hóa đặc thù từng vùng không bao giờ có thể xóa bỏ. Theo Huntington, chúng ta không bao giờ phải sống hoặc muốn sống trong một thế giới với cùng những giá trị văn hóa phổ quát cơ sở trên một thứ văn hóa Hoa kỳ được toàn cầu hóa. Thường tình, người ta ai cũng ước muốn được cùng chia sẻ những truyền thống lịch sử, những giá trị tôn giáo, và một số kỹ niệm đặc thù trong đời sống cộng đồng.

Trong đời sống đương đại ở những xã hội dân chủ tự do, kể cả Hoa Kỳ, người ta thấy sự chung sống giữa nhiều sắc dân với nhiều văn hóa đặc thù luôn được khẳng định và tái khẳng định. Trong địa hạt này, các lý thuyết gia khởi thủy của chủ thuyết tự do đương đại đã chẳng đem lại cho chúng ta nhiều hướng dẫn hữu ích. Thomas Hobbes, John Locke, Baron de Montesquieu, và Jean-Jacques Rousseau, đã quan niệm vấn đề cốt lõi của

chủ thuyết đa phương tự do như vấn đề các cá nhân hành xử quyền lựa chọn độc lập đối với nhà nước. Nhưng trong các xã hội tự do đương đại, các cá nhân không hành động riêng rẽ. Họ hợp thành cộng đồng với văn hóa đặc thù. Mỗi cộng đồng xác quyết quyền hạn của nhóm mình đối với nhà nước và hạ chế quyền lựa chọn của từng cá nhân bên trong mỗi nhóm.

Trong chiều hướng đó, người Canada gốc Pháp khẳng định quyền dùng tiếng Pháp trong học đường; hay đi xa hơn, các nhà truyền giáo đạo Hồi ở Âu châu xác quyết luật pháp ở Pháp và Hòa Lan không được trái với luật Sharia. Sự lựa chọn của chính quyền là hiểu dân chủ đa nguyên như trách nhiệm bảo vệ các cá nhân hay bảo vệ các tập thể sắc tộc, và nếu bảo vệ các tập thể sắc tộc, thì các sắc tộc có quyền giới hạn quyền cá nhân đến mức độ nào. Trên thế giới hiện nay, rất ít quốc gia theo chính sách bảo vệ quyền cá nhân một cách triệt để và đặt quyền cá nhân lên trên quyền cộng đồng, tập thể. Chính sách đa nguyên văn hóa, chương trình song ngữ, và nhiều hình thức công nhận quyền các cộng đồng sắc tộc khác, đã trở thành một thành tố quan trọng trong chính sách công ở Hoa Kỳ và các xứ Tây phương. Ngược lại, các xứ tự do cũng hiểu rõ sự công nhận quyền các tập thể, các cộng đồng, có thể xói mòn nguyên tắc tự do căn bản về bao dung và tự do cá nhân. Như Charles Taylor giải thích, chủ thuyết tự do, tự nó cũng đã phản ảnh một số giá trị văn hóa nào đó, khó thể đối xử với mọi cộng đồng hoàn

toàn như nhau, và đôi khi phải gạt bỏ một vài nhóm văn hóa đặc thù mang tính phản tự do dân chủ.

Vì nhiều lý do thực tiễn, nguyên tắc căn bản của chính trị thế tục đã trở thành một thành tố của quá trình hiện đại hóa. Trái với Hồi giáo, trong lịch sử Cơ đốc giáo, nhà nước và giáo hội đã xuất hiện như hai thực thể riêng biệt. Tuy vậy, sự tách biệt chẳng bao giờ mang tính tất yếu và trọn vẹn. Vào cuối thời trung cổ, các vị vua chúa Âu châu đã áp đặt các tín ngưỡng lên thần dân của mình; và các xung đột tôn phái tiếp theo sau thời Cải Cách (Reformation) đã đưa tới cuộc chiến đẫm máu kéo dài cả trăm năm.

Chính trị thế tục hiện đại, như vậy, không nhất thiết tự động phát xuất từ văn hóa Cơ đốc, mà đã hình thành qua cả một quá trình trải nghiệm lịch sử đau thương. Điều mà nhân loại đã học hỏi được qua chủ thuyết tự do hiện đại là sự cần thiết phải tách rời các cuộc tranh biện về cứu cánh nhân sinh mang tính tôn giáo khỏi phạm trù chính trị.

Fukuyama cũng biện minh là ông không hề đưa ra luận thuyết bênh vực lập trường riêng của Hoa Kỳ về chung điểm của lịch sử, một viễn kiến chủ chiến quá khích được mệnh danh là “jingoistic triumphalism” (chủ thuyết quốc gia độc tôn hiếu thắng). Chung cuộc của lịch sử theo ông không phải là một chứng tích cho địa vị thống lĩnh của Hoa Kỳ trên toàn thế giới,

không những trong phạm vi tư tưởng và giá trị, mà cả qua việc thực sự sử dụng quyền lực của Hoa Kỳ để thiết lập một trật tự thế giới theo đúng quyền lợi của chính mình.

Trên phương diện này, Fukuyama chia sẻ quan điểm của Alexandre Kojève, một tác giả gốc Nga sống lưu vong ở Pháp. Theo Kojève, hơn cả Hoa Kỳ hiện nay, Liên hiệp Âu châu mới là hiện thân đầy đủ của "chung điểm lịch sử" trong thế giới hiện thực. Cũng như Kojève, Fukuyama lập luận mô hình Âu châu thực ra đúng là ngôi nhà dựng lên như một tổ ấm dành cho "con người cuối cùng" xuất hiện sau ngày lịch sử chấm dứt. Giấc mơ Âu châu – như nước Đức cảm nghiệm – nhằm vượt lên trên ý niệm chủ quyền quốc gia, chính trị dựa trên cường lực, và tất cả các hình thức đấu tranh đòi hỏi sức mạnh quân sự. Người Mỹ, ngược lại, áp ủ ý niệm truyền thống về chủ quyền, sùng bái sức mạnh quân sự, và rất hào hứng với những cuộc diễu hành Fourth of July biểu trưng lòng ái quốc.

Như đã nói ở trên, định chế dân chủ tự do hiện đại cơ sở trên hai nguyên tắc song sanh tự do và bình đẳng. Tuy nhiên, quá trình đồng hành giữa hai nguyên tắc luôn căng thẳng và xung khắc: bình đẳng, để được tối đa hóa, luôn cần một nhà nước mạnh để hạn chế bớt tự do cá nhân; tự do cá nhân không thể nẩy nở vô hạn mà không gieo mầm cho nhiều hình thức bất công xã hội đáng ta thán. Mỗi xã hội dân chủ tự do, vì vậy, luôn phải chấp

nhận một sự trao đổi, tương nhượng (tradeoffs) giữa hai nguyên tắc. Ngày nay, người Âu có khuynh hướng nặng về bình đẳng, nhẹ về tự do; người Mỹ, vì lý do lịch sử, nghiêng về phía tự do nhiều hơn là bình đẳng. Đó chỉ là khác biệt về trình độ hơn là về nguyên tắc. Fukuyama, có lẽ vì là công dân Hoa Kỳ, thích sự lựa chọn của Mỹ hơn.

A.1. Hồi giáo

Sau sự kiện 11-9-2001, nhiều người cho rằng có một sự tương khắc cắn bản giữa Hồi giáo như một tôn giáo và quá trình phát triển dân chủ hiện đại. Nhìn quanh thế giới, chúng ta thấy Hồi giáo là một biệt lệ rõ rệt trong mô hình phát triển dân chủ như đã diễn ra ở châu Mỹ la tinh, ở Âu châu, ở Á châu, và ngay cả ở phía nam sa mạc Sahara Phi châu. Do đó, họ lập luận có nhiều điều trong giáo lý Hồi giáo, chẳng hạn như sự đồng nhất giữa tôn giáo và nhà nước, đã cấu thành những rào cản văn hóa không thể vượt qua đối với phát triển dân chủ. Luận cứ này không đủ thuyết phục đối với Fukuyama. Tất cả các tôn giáo lớn trên thế giới đều rất phức tạp, khó hiểu. Cơ đốc giáo, trước đây không lâu, đã được dùng để biện minh cho chế độ nô lệ và phân biệt階級, ngày nay, lại được xem như tán trợ các nguyên tắc tự do, công bằng và dân chủ. Trên bình diện chính trị, mỗi thế hệ

thường giải thích giáo lý các tôn giáo mõi khác. Điều này đúng với cả Cơ đốc giáo lẫn Hồi giáo.

Ngày nay, trong những quốc gia chịu ảnh hưởng văn hóa Hồi giáo, tập tục chính trị cũng thay đổi rất nhiều từ xứ này qua xứ khác. Chế độ dân chủ tương đối đã khá thành công trong một số các nước kể cả Indonesia từ sau cuộc khủng hoảng tài chánh Á châu năm 1997, Thổ nhỉ kỳ sau đê nghị thế chiến, Ấn độ với sắc dân Hồi giáo khá đồng. Vả chăng, kinh tế Indonesia và Malaysia cũng đã phát triển khá nhanh. Như vậy, Hồi giáo như một tôn giáo cũng chưa hẳn đã là một trở ngại tất yếu trong quá trình phát triển.

Theo Alfred Stepan, biệt lệ thật sự đối với làn sóng dân chủ hóa từ thập kỷ 1970's đến thập kỷ 1990's - thời kỳ mà Samuel Huntington mệnh danh là “đợt sóng chuyển tiếp dân chủ thứ ba” (“third wave of democratic transitions”)- không phải là biệt lệ Hồi giáo, mà chính là biệt lệ Á Rập. Hình như văn hóa chính trị Á Rập hàm chứa nhiều đề kháng đối với dân chủ. Đề kháng đó là những gì là điều còn cần phải bàn cãi. Nhưng rào cản văn hóa đó chắc chắn không phải là tôn giáo, mà là những thứ như sự hiện hữu của các phe phái bộ tộc (tribalism). Và thách đố mà thế giới đang đối diện dưới hình thức chủ thuyết Hồi giáo quá khích hay thánh chiến (radical Islamism or jihadism) mang tính chính trị nhiều hơn là tôn giáo, văn hóa hay văn minh.

Theo Olivier Roy, Roya, và Ladan Boroumand, chủ thuyết Hồi giáo quá khích trong thực tế chỉ là một ý thức hệ chính trị. Chủ thuyết của Sayyid Qutb—người sáng lập phong trào Muslim Brotherhood ở Ai Cập—hay Osama bin Laden và các chiến hữu ý thức hệ trong tổ chức al-Qaida, cơ sở trên các tư tưởng chính trị về nhà nước, về cách mạng, và về hiện tượng sủng ái bạo động bắt nguồn không phải từ truyền thống Hồi giáo đơn thuần, mà từ các ý thức hệ cực đoan phe tả và phe hữu—phát xít và cộng sản—ở Âu châu vào thế kỷ thứ 20. Những chủ thuyết này không phản ánh đúng giáo lý Hồi giáo, nói một cách khác, chỉ lợi dụng Hồi giáo vào các mục tiêu chính trị. Mặc dù rất phổ biến trong nhiều xứ Á Rập và trong các cộng đồng Hồi giáo định cư ở Âu châu, các chủ thuyết này không phải là sự tái khẳng định những giá trị Hồi giáo truyền thống, mà chỉ trỗi dậy khi những giá trị truyền thống này bị khuấy động, xáo trộn, bởi quá trình hiện đại hóa với một trật tự dân chủ đa nguyên gây lúng túng, khập khiễng, gián đoạn giữa đời sống nội tâm và sinh hoạt xã hội bên ngoài. Ngoài ra Hồi giáo cũng còn được hiểu và giải thích nhiều cách khác nhau. Dù sao, đó cũng chỉ phản ánh sự tranh biện nội bộ giữa các tông phái Hồi giáo.

Vấn đề quan trọng hơn đối với các xã hội dân chủ tự do phát xuất ngay từ bên trong chính các xứ này, đặc biệt là ở Pháp và Hòa lan là những xứ có một cộng đồng Hồi giáo nhập cư quan trọng. Khác với Hoa Kỳ, Âu châu

nói chung đã không mấy thành công trong việc hội nhập các sắc dân thiểu số nhập cư. Những rối loạn và bạo lực ngày một gia tăng trong các thế hệ Hồi giáo thứ hai, thứ ba chỉ phản ảnh mặt trái khá đen tối của sinh hoạt chính trị sắc tộc ở Âu châu, so với các yêu sách của dân nhập cư ở Quebec và Scotland.

Sự giận dữ và thiếu hụt văn hóa của các sắc dân thiểu số nhập cư đã gây ra những phản ứng của cộng đồng đa số bản xứ tự rút lui về thành trì văn hóa, tôn giáo của chính mình. Để ngăn ngừa những va chạm này trở thành những xung đột giữa các nền văn minh, các nhà lãnh đạo chính trị cần giữ một thái độ ôn hòa, sáng suốt, một điều không dễ tìm thấy hay thực hiện trong quá trình hiện đại hóa ngày nay.

A.2. Dân Chủ

Trong cuốn *America at the Crossroads*, Fukuyama biện minh: trong cuốn *The End of History*, khi viết về mô hình dân chủ tự do như hình thức chính quyền sau cùng của nhân loại, ông không đưa ra viễn kiến dùng luật quốc tế để hình thành một định chế dân chủ toàn cầu vượt lên trên nhà nước-quốc gia có chủ quyền (sovereign nation-state); ông chỉ nói đến dân chủ ở cấp độ nhà nước-quốc gia.

Tuy nhiên, kể từ ngày Hoa kỳ bắt đầu cuộc chiến xâm lăng Iraq năm 2003, chính ý niệm dân chủ toàn cầu đã trở thành mối quan ngại đặc biệt, và trong một chừng mức nào đó, đã đưa đến sự rạn nứt giữa Hoa kỳ và Âu châu. Từ hơn một thập kỷ vừa qua, đây cũng là mối quan ngại của nhiều người trong phong trào chống đối toàn cầu hóa. Họ lập luận cơ chế toàn cầu hóa thiếu dân chủ và thiếu công bằng trong quan hệ tương tác giữa các quốc gia thành viên. Vấn đề càng đặc biệt nghiêm trọng vì tầm cỡ và trình độ khống chế của Hoa kỳ trong sự vận hành hệ thống toàn cầu đương đại - Hoa kỳ, trên nhiều phương diện, đã giữ vai trò áp đảo và đã không hề dành cho thế giới bên ngoài một vị trí khả dĩ tương tác ngược lại.

Trong quá trình hình thành, Liên Hiệp Âu châu luôn nhầm vượt lên trên định chế nhà nước-quốc gia. Hoa kỳ, ngược lại, luôn tin tưởng và tìm kiếm tính chính đáng cho mọi hành động trong thể chế dân chủ hiến định tối thượng của chính mình. Sự khác biệt trong quan điểm của Âu châu và Hoa kỳ bắt nguồn từ lịch sử của hai phía. Người Âu châu đã chứng kiến nhà nước-quốc gia như nguồn cội của tính ích kí tập thể và chủ nghĩa quốc gia, gốc rễ của hai cuộc thế chiến trong thế kỷ 20. Vì vậy, Liên hiệp Âu châu tìm cách thay thế chính trị dựa trên quyền lực bằng các chuẩn mực, các luật lệ, các tổ chức siêu quốc gia. Ngược lại, Hoa kỳ, do lịch sử đặc thù, vốn tin tính chính đáng trong hành động đến từ thể chế hiến định của một xứ đầy

đủ chủ quyền, và vì vậy, đã rất phấn khởi với kinh nghiệm sử dụng bạo lực chính đáng (legitimate violence) dựa trên thể chế nhà nước-quốc gia.

Quan điểm của Hoa Kỳ đã khởi đi với cuộc cách mạng chống lại đế chế Anh quốc, tiếp nối qua cuộc nội chiến đẫm máu (nhưng dẫn đến bài bỏ chế độ nô lệ và thống nhất của Hiệp Chủng Quốc), đệ nhị thế chiến, và cuối cùng chiến tranh lạnh, được xem như những cuộc thánh chiến giải phóng Âu châu trong cả hai cơ hội khởi hai hình thức chuyên chế.

Fukuyama cho rằng trên bình diện lý thuyết, quan điểm của Âu châu về sự cần thiết của các chuẩn mực siêu nhà nước-quốc gia là đúng. Không có lý do gì để nghĩ rằng các xứ dân chủ tự do đầy đủ chủ quyền không thể lạm dụng quyền lực của mình trong quan hệ với các xứ khác hay ngay cả với chính công dân của mình. Chính Hoa Kỳ cũng đã ra đời với khuyết tật nô lệ được chính thức chấp nhận bởi đa số cử tri và trong hiến pháp. Trong cuộc tranh luận với Stephen Douglas năm 1858, Abraham Lincoln cũng đã phải dựa trên nguyên tắc bình đẳng ngoài khuôn khổ hiến pháp trong luận cứ chống lại chế độ nô lệ của mình.

Tuy nhiên, theo Fukuyama, mặc dù trên lý thuyết, chúng ta tin có đủ cơ sở cho một hình thức dân chủ vượt lên trên nhà nước-quốc gia, trong thực tế, một mô hình như vậy là bất khả thi hiện vì có quá nhiều chướng ngại khó thể vượt qua. Sự thành công của định chế dân chủ tùy thuộc một phần

lớn vào sự hiện diện của một cộng đồng chính trị thuần nhất cùng chia sẻ một số giá trị và định chế căn bản. Những giá trị văn hóa chung sẽ đem lại niềm tin và làm dễ dàng sự tương tác giữa các công dân cùng chung sống. Dân chủ trên bình diện toàn cầu là một điều khó thể thực hiện vì phải đối diện với quá nhiều chủng tộc và văn hóa đặc thù. Nhận quan bệnh hoạn của nhiều người Mỹ về các định chế quốc tế như Liên Hiệp Quốc một phần nào phản ánh đúng sự chậm chạp và thiếu hiệu quả trong các hành động tập thể cơ sở trên sự đồng thuận chính trị giữa nhiều quốc gia khác nhau trên bình diện quốc tế.

Để giải quyết vấn nạn này, một hình thức ủy quyền quyết định và hành động cho một vị quản lý đầy đủ thẩm quyền nào đó là cần thiết. Vấn đề là ủy quyền cho ai và quyền uy đó phải được sử dụng như thế nào khi không có một cơ chế phân quyền để kiểm soát lẫn nhau như trong một nhà nước-quốc gia? Ngay cả Âu châu, cùng chung văn hóa và kinh nghiệm lịch sử, vẫn còn lúng túng, dè dặt, suy tính trong kế sách hình thành một liên hiệp siêu nhà nước-quốc gia mang tính hạn chế nghiêm trọng chủ quyền của các quốc gia thành viên.

Thực vậy, trong một tương lai gần, có lẽ mô hình nhà nước-quốc gia vẫn còn giữ vai trò nguồn cội của chính quyền dân chủ chính đáng. Thay vì chính quyền toàn cầu (global government), chúng ta đành phải bằng lòng

với một cơ chế nửa vời, một hệ thống quản lý toàn cầu (global governance), nói rõ hơn, những định chế quốc tế phân bộ hay bán toàn cầu (partial international institutions) để thúc đẩy hành động tập thể và phối trí trách nhiệm giữa các quốc gia thành viên. Một trật tự thế giới mang tính tự do, vừa công bình, vừa khả thi, cơ sở, không phải trên một định chế duy nhất bao trùm toàn thế giới, mà trên một số định chế khác nhau, được tổ chức theo chức năng (functional issues), cho từng khu vực, hay từng vấn đề chuyên biệt. Mô hình này đang dần hình thành và chắc chắn còn đòi hỏi nhiều công sức và cẩn trọng.

A.3. Quyền hành chính trị

Trong cuốn *America at the Crossroads*, Fukuyama cũng muốn minh định một điểm ông gọi là sự độc lập của chính trị. Theo ông, có một sự liên hệ khá chặt chẽ giữa phát triển kinh tế và dân chủ tự do. Lợi tức kinh tế càng cao, dân chủ càng dễ củng cố và phát triển. Vấn đề là làm sao để khởi động phát triển kinh tế trước, một điều mà nhiều xứ đang phát triển ở miền nam sa mạc Sahara Phi châu, ở Nam Á, ở Trung Đông, ở châu Mỹ la tinh, đã không làm được.

Phát triển kinh tế không chỉ tùy thuộc ở những chính sách kinh tế tốt. Bảo đảm luật pháp và trật tự, quyền tư hữu, sự thượng tôn luật pháp, ổn

định chính trị, cũng thiết yếu cho đầu tư, phát triển, thương mại, mậu dịch quốc tế....Điều quan trọng hơn cả là phải có một chính quyền nhà nước đầy đủ khả năng, biết chuẩn bị kỹ càng trước khi mở cửa gia nhập kinh tế toàn cầu, như Ấn Độ, Trung Quốc đã làm trong những năm gần đây.

Sự hiện diện những nhà nước đầy đủ khả năng không phải là điều sẵn có trong thế giới thứ ba. Trái với thế kỷ 20, nhiều vấn đề gấp phải trong chính trị thế kỷ 21 đều do sự thiếu vắng các định chế của một chính quyền mạnh trong các xứ nghèo khó. Thực vậy, các đại cường lớn mạnh trước đây như Đức Quốc xã, Nhật Bản, Liên Bang Xô Viết đã giữ địa vị khống chế trong thế kỷ 20. Ngược lại, trong suốt mấy năm đầu của thế kỷ 21, thế giới đã phải đối phó với nhiều vấn đề nổi cộm đến từ các xứ như Somalia, Afghanistan, Haiti. Đó là những xứ thiếu một chính quyền đầy đủ khả năng và quyền lực, với những định chế đủ mạnh để đảm bảo một nền pháp trị căn bản, cần thiết cho phát triển và sự kiến tạo những định chế dân chủ.

Nói một cách khác, trong thế giới phát triển, Âu châu phải đổi đầu với cuộc khủng hoảng lớn lao do các định chế an sinh với những chương trình xã hội quá tốn kém đè nặng lên vai những thế hệ tương lai trong một dân số tiếp tục sụt giảm. Trong thế giới đang phát triển, sự thiếu vắng một nhà nước có đủ khả năng và uy quyền đã cản trở phát triển kinh tế và làm nẩy sinh những tệ nạn như thiếu an ninh trật tự, bệnh tật, khủng bố ...Vì vậy,

thế giới phải theo đuổi hai nghị trình trái ngược: cắt giảm tầm vóc chính quyền trong các xứ phát triển; và tăng cường vai trò nhà nước trong phần thế giới đang phát triển.

Một thách đố lớn lao hiện nay là các xứ nghèo thiểu hăn kinh nghiệm xây dựng những định chế chính trị lành mạnh. Điều cần nhớ ở đây là phát triển, dù kinh tế hay chính trị, không thể do người ngoài áp đặt. Đó là một quá trình chỉ có thể xúc tiến và nuôi dưỡng bởi chính người dân bản xứ, những người hiểu rõ phong tục, truyền thống, và trong trường kỳ, phải đảm nhận trách nhiệm trong quá trình phát triển. Vai trò của người ngoại cuộc, nếu có, cũng chỉ để hỗ trợ.

Phát triển chính trị, trên nhiều khía cạnh, thường độc lập đối với phát triển kinh tế, mặc dù, như đã nói ở trên, cũng thường có ảnh hưởng tương tác.

Trong cuốn *The End of History and the Last Man*, Fukuyama chưa đưa ra một lý thuyết phát triển chính trị độc lập với kinh tế. Theo ông, một lý thuyết như vậy đòi hỏi phải nghiên cứu nhiều vấn đề: Kinh nghiệm về quá trình hình thành và xây dựng một nhà nước đã tiếp diễn như thế nào trong lịch sử; vai trò của bạo lực, cạnh tranh quân sự, tôn giáo, tư tưởng, tác động của yếu tố địa dư vật lý và tài nguyên; tại sao có sự thành công tại khu vực này mà lại không trong nhiều vùng khác. Tất cả những thành tố đó cần

được phân tích rốt ráo, kể cả nguyên nhân của hiện tượng thoái trào hay mục rửa chính trị như đã được Samuel Huntington nói đến trong cuốn *Political Order in Changing Societies* (Trật Tự Chính Trị trong Các Xã Hội Đang Đổi Thay).

Fukuyama cũng minh định lập trường đối với ảnh hưởng của yếu tố kỹ thuật. Ông đã đưa ra nhiều trạng huống có thể xảy ra.

Trước hết, hiểm họa hủy diệt vì nguyên tử (nuclear annihilation) đã lảng vảng kể từ Hiroshima, càng nghiêm trọng hơn sau ngày 11-9-2001 với sự phổ biến vũ khí có sức hủy diệt hàng loạt và sự trỗi dậy của nhiều nhóm khủng bố.

Một trạng huống khả dĩ thứ hai liên quan đến môi trường. Theo Fukuyama, nếu những cảnh báo về hiện tượng hâm nóng toàn cầu là chính xác, những biện pháp điều chỉnh trong cách sử dụng nhiên liệu dầu khí (hydrocarbon) rất có thể đã quá muộn màng, và quá trình điều chỉnh tự nó có thể giết chết con gà kinh tế đang cho nhân loại những quả trứng vàng kỹ thuật.

A.4. Kỹ thuật

Trong cuốn *Our Posthuman Future: Consequences of the Biotechnology Revolution* (2002), Fukuyama lập luận, với cuộc cách mạng kỹ thuật sinh học, con người—với kỹ năng uốn nắn, nhào nặn bản chất sinh học của chính mình qua kỹ năng kiểm soát bản đồ gen (genome) hoặc qua những được phẩm tác động trực tiếp lên các chức năng tinh thần (psychotropic drugs) hoặc qua khoa học thần kinh nhận thức trực giác tương lai (future cognitive neuroscience) hoặc qua một vài hình thức gia tăng tuổi thọ – sẽ đem lại những cách tiếp cận mới trong việc ứng dụng khoa học có thể dẫn đến những hình thức sinh hoạt chính trị mới.

Nói chung, Fukuyama tin ông có một quan điểm mang tính định mệnh yếu ớt (weak determinism) về lịch sử tiến hóa của nhân loại, không cứng nhắc như thuyết định mệnh của Marx và Lenine (strong determinism). Theo ông, lịch sử có khuynh hướng chung tiến dần đến dân chủ tự do. Ông cũng tin nhân loại sẽ còn phải đối mặt với nhiều thử thách như ông đã đặc biệt nhấn mạnh trên đây. Thuyết định mệnh yếu ớt được hiểu trước các xu thế lịch sử lớn lao, tài kinh bang tế thế (statesmanship), chính trị, lãnh đạo, và sự lựa chọn cá nhân vẫn luôn là những yếu tố thiết yếu thực sự giữ vai trò định hướng quá trình phát triển lịch sử.

Những cơ hội và bất trắc do kỹ thuật hiện đại mang lại là những thử thách phải được nhân loại kịp thời nắm bắt và xử lý qua các chính sách và định

chế thích nghi. Những sự lựa chọn chính trị của cử tri và giới lãnh đạo trong các quốc gia, vì vậy, sẽ có ảnh hưởng quyết định đến tính lành mạnh và chất lượng của thể chế dân chủ tự do trong tương lai.

B. Francis Fukuyama và Phái Tân Bảo thủ

Francis Fukuyama hiện là giáo sư kinh tế chính trị quốc tế kiêm giám đốc chương trình phát triển quốc tế tại trường Cao học Quốc tế thuộc Đại học Johns Hopkins. Ông đã cử nhân cổ điển từ Đại học Cornell và nghiên cứu triết học lịch sử dưới sự hướng dẫn của Allan Bloom; tiếp tục học và đồ tiến sĩ khoa học chính trị tại Harvard. Ngay từ khi còn là một sinh viên ban cử nhân, ông đã cộng tác với tổ chức Telluride Association, nơi đã đào tạo những trí thức lãnh đạo lừng danh của Hoa Kỳ như Steven Weinberg, từng được giải Nobel, và Paul Wolfowitz, một giới chức thẩm quyền về quốc phòng và ngoại giao. Fukuyama đồng thời là chủ tịch và đồng chủ bút tạp chí The American Interest bên cạnh Brehnev Brzezinski.

Trên phương diện chính trị, trước đây Fukuyama được biết đến như một thành viên của nhóm Tân Bảo Thủ. Như một thành viên năng động trong đề án The Project for the New American Century từ năm 1997, ông đã ký tên trong thư của tổ chức này gửi Tổng Thống Bill Clinton khuyến cáo lật đổ Tổng Thống Iraq Saddam Hussein. Sau biến cố 11-9-2001, Fukuyama

cũng đã ký tên trong một thư ngõ tương tự gửi Tổng thống George W. Bush kêu gọi phải lật đổ Saddam Hussein “ngay cả khi không có bằng chứng Iraq liên hệ trực tiếp đến vụ tấn công”.

Tuy nhiên, sau đó Fukuyama dần dà xa lánh nghị trình tân bảo thủ vì theo ông, nghị trình của nhóm này quá nghiêm về biện pháp can thiệp quân sự đơn phương nhằm thúc đẩy quá trình dân chủ hóa trong các xứ có chính quyền chuyên chế, đặc biệt ở Trung Đông. Vào cuối năm 2003, khi cuộc xâm chiếm Iraq đã có dấu hiệu thất bại rõ ràng, Fukuyama quyết định rút lui sự ủng hộ của chính ông và kêu gọi bộ trưởng quốc phòng Donald Rumsfeld từ chức. Ông cũng cho biết ông đã không bỏ phiếu cho George W. Bush vì Bush đã phạm ba lỗi làm quan trọng:

- (1) Đã thổi phồng quá đáng hiểm họa Hồi giáo quá khích đối với Hoa Kỳ.
- (2) Chính quyền Bush đã không tiên liệu được các phản ứng tiêu cực nghiêm trọng đối với “địa vị bá chủ nhân hậu” (benevolent hegemony) của Hoa Kỳ.
- (3) Chính quyền Bush đã sai lầm trong phương cách đem lại hòa bình ở Iraq và quá lạc quan về viễn tượng thành công trong tính toán ứng dụng khoa học xã hội (social engineering) nhằm áp đặt các giá trị Tây phương lên Iraq và vùng Trung Đông nói chung.

Để hiểu rõ chính sách đối ngoại mang tính đế quốc của Hoa Kỳ, nhiều sử gia, đặc biệt ở Hoa Kỳ, đã phân tích, nghiên cứu vai trò những quan chức hoạch định nghị trình của nhiều thế hệ tổng thống trong nhiều giai đoạn lịch sử của cả hai đảng Cộng hòa và Dân chủ.

Ở đây chúng ta chỉ tập trung vào những diễn biến trong vòng mấy năm gần đây.

Cuộc chiến Iraq đã bước qua năm thứ năm vẫn chưa có dấu hiệu kết thúc hoặc sẽ kết thúc như thế nào. Điều rõ ràng, như đã thấy ở những phần trên, là đã có sự rạn nứt trong hàng ngũ những quan chức chủ chiến thuộc nhóm The Project For the New American Century (PNAC). Trong nhóm này, người ta thường nhắc đến Dick Cheney, Eric Edelman, Robert Kagan, Irving Kristol, Zalmay Khalizad, Lewis “Scooter” Libby, Condoleezza Rice, Paul Wolfowitz.

Tài liệu về sự xét lại lập trường xâm lăng Iraq có thể chứa đầy cả một thư viện. Nhiều tướng lãnh cũng đã công khai lên tiếng chỉ trích cá nhân Rumsfeld ngay khi ông còn giữ chức bộ trưởng quốc phòng. Nhưng rất ít người được giới truyền thông quốc tế quan tâm như Fukuyama. Tiếng tăm lừng lẫy của tác giả cuốn *The End of History and the Last Man* là một lý do. Lý do thứ hai là người ta đã giật mình trước sự rời bỏ hàng ngũ Tân Bảo Thủ của ông. Tuy nhiên nếu chỉ xem tác phẩm *America at the Crossroads*

như một cọng rơm chính trị trước gió là chúng ta đã đánh giá quá thấp và bất công trước những công trình đã đem lại tiếng tăm cho chính tác giả.

Luận cứ trong cuốn America at the Crossroads có ba thành tố.

(1) Trước hết, Fukuyama truy cứu nguồn cội của chủ thuyết Tân Bảo Thủ hiện nay. Chủ thuyết này bắt đầu với một nhóm trí thức New York, đa số có gốc Do Thái. Những người này, lúc thiếu thời, đều theo chủ nghĩa xã hội, nhưng về sau, trong thời chiến tranh lạnh, đã tập hợp dưới cờ phe chống đối phái Tân Tả (New Left) suốt chiều dài cuộc chiến Việt Nam. Nghị trình xã hội của họ nhằm chống đối chủ nghĩa tự do an sinh (welfare liberalism) do Irving Kristol và Daniel Bell khai triển trong tạp chí The Public Interest, và được các triết gia Leo Strauss và Allan Bloom hỗ trợ về căn bản triết lý, và chiến lược gia hỏa tiễn nguyên tử Albert Wohlstetter về quân sự. Fukuyama công nhận đã tham gia vào các công trình vừa nói. Nhưng điều ông nhấn mạnh là cuối cùng cả nhóm đã hội tụ trong dòng chảy rộng lớn hơn của chủ thuyết bảo thủ: tin tưởng vào một nhà nước thu gọn, sùng đạo, chủ nghĩa quốc gia... làm nền móng cho đảng Cộng hòa. Cùng nhau, họ đã tạo thành một dòng thác đưa Ronald Reagan lên làm tổng thống.

(2) Nhưng theo Fukuyama, thành tựu lớn lao nhất của trào lưu bảo thủ đang lên—chiến thắng trong cuộc chiến tranh lạnh—đã chứa đựng mầm

giải thể của phái Tân Bảo Thủ. Sự tan rã của Liên bang Xô Viết đã khiến Hoa Kỳ quá tự tin ở khả năng uốn nắn, định hình một thế giới mới. Ảo tưởng áp lực kinh tế, quân sự của Hoa Kỳ là nguyên nhân trực tiếp đưa đến sự sụp đổ bất thắn của Liên Bang Xô Viết, một sự sụp đổ, trong thực tế, bắt nguồn từ thối rữa bên trong, một nhóm tư tưởng gia trẻ tuổi – đặc biệt là William Kristol và Robert Kagan – bồng bột tin có thể đạp đổ những chế độ toàn trị và gieo trồng tự do trong các vùng khác một cách chóng vánh. Theo Fukuyama, chính ảo tưởng này đã đưa tới cuộc chiến Iraq. Không quan tâm đến hoàn cảnh chính trị đặc thù của vùng Trung Đông cũng như những cảnh báo của các sáng lập viên Tân Bảo Thủ đối với các kế sách quá duy ý chí về kỹ năng cấu trúc xã hội (social engineering), các người soạn thảo kế hoạch xâm lăng đã xô đẩy Hoa Kỳ vào một thảm họa đòi hỏi phải mất nhiều năm mới có thể phục hồi. Hành động đơn phương không cần thiết đã cô lập Hoa Kỳ với công luận thế giới, nhất là với các đồng minh Âu châu, cũng như đã làm suy yếu thay vì tăng cường địa vị của Hoa Kỳ trên thế giới.

(3) Trong phần thứ ba của tác phẩm America at the Crossroads, Fukuyama phác họa một chính sách đối ngoại mới nhằm phục hồi vị trí chính đáng của Hoa Kỳ trên trường quốc tế. Theo tác giả, một chủ thuyết Wilson thực tiễn (realistic Wilsonianism) – cơ sở trên những cương lĩnh tân bảo thủ tốt

nhất, ôn hòa hơn, trên một ý thức đầy đủ và rõ ràng về sự hiện hữu và tính bền vững của các nền văn hóa đặc thù bất khả khống chế' khác cũng như về giới hạn của quyền lực Hoa Kỳ - có thể duy trì khả năng chiến tranh phòng ngừa (pre-emptive war) như một biện pháp cuối cùng, và nỗ lực phát huy dân chủ trên toàn cầu như một mục tiêu thường trực. Nhưng Hoa Kỳ nên luôn tham vấn đồng minh, nên sử dụng quyền lực mềm nhiều hơn quyền lực cứng, ứng dụng khoa học xã hội vào công trình xây dựng nhà nước và cỗ súy các hình thức đa phương, tránh né các bế tắc của Liên Hiệp Quốc. Fukuyama kết luận, phương thức tốt nhất để Hoa Kỳ hành xử quyền uy của mình không phải là biện pháp quân sự, mà qua khả năng định hình các định chế quốc tế. Đó là phương sách đạt đồng thuận ít tổn kém nhất trong những toan tính, hành động của Hoa Kỳ.

Trong cấu trúc ba thành tố của cuốn *America at the Crossroads* –tóm lược lịch sử của chủ thuyết Tân Bảo Thủ; phê bình phương cách tiến hành cuộc chiến Iraq; phác thảo một chính sách thay thế – cốt lõi của luận cứ nằm trong thành tố thứ hai. Với phong thái bình thản và tự tin, Fukuyama tóm lược quá trình hình thành phái Tân bảo thủ trong đó có ông và vai trò của họ trong quá trình xúc tiến cuộc chiến. Nhưng đó chỉ là một cái nhìn từ bên trong chưa đựng một ảo ảnh khả nghi. Mọi sự xảy ra như chính nhóm Tân bảo thủ là động lực căn bản đứng sau cuộc tiến chiếm Baghdad, và chính

tư tưởng của nhóm này cần phải được điều chỉnh nếu Hoa kỳ không muốn đi trật hướng.

Trong thực tế, hàng ngũ những người gây áp lực đòi hỏi phải tấn công Iraq không giới hạn trong một phe phái Cộng hòa đặc biệt nào mà còn có cả nhiều người thuộc phe Tự do và Dân chủ. Chẳng hạn Kenneth Pollack, một quan chức trong chính quyền Clinton, cũng đã đưa ra kế hoạch đầy đủ chi tiết để tấn công Saddam Hussein. Một viên chức cao cấp khác trong guồng máy an ninh quốc gia dưới thời Clinton, Philip Bobbitt, cháu của Lyndon Johnson, cũng đã đưa ra lý thuyết làm căn bản cho kế hoạch can thiệp quân sự nhằm tiêu diệt những chế độ bất trị ngoài vòng pháp luật, và củng cố nhân quyền trên khắp thế giới. Bên cạnh một magnum opus dài 900 trang, *Tấm Lá Chắn Achilles*, một tuyệt tác mang tham vọng lịch sử lớn lao kết cục với một chuỗi nhiều trạng huống chiến tranh đầy kịch tính trong tương lai mà Hoa kỳ cần phải chuẩn bị trước để lâm thời đối phó, những biên tập viên trong tuần báo *The Weekly Standard* thật không mấy nặng ký.

Không một thành viên tân bảo thủ nào đã đạt đến trình độ cao xa đó. Cánh tự do trong giới chính trị ở Washington cũng không thiếu những thành viên cõi khiêm tốn hơn –những Ignatieffs và Bermans – lớn tiếng kêu

gọi một cuộc viễn chinh ở Trung Đông. Điều này cũng chẳng có gì phi lý và đáng ngạc nhiên.

Cuộc chiến ở vùng Balkans của phe Dân chủ gạt bỏ chủ quyền quốc gia như một định chế lỗi thời đã là điều kiện tức thì và là một lò thực tập chiến tranh cho phe Cộng hòa ở Mesopotamia. Lý do diệt chủng ở Kosovo chỉ được thổi phồng chút ít so với lý do vũ khí tiêu diệt hàng loạt ở Iraq. Trong lịch sử, nhiều chiến dịch - trong một dịp lở lời hiếm hoi Fukuyama đã tự cho phép gọi “đế quốc Hoa kỳ ở hải ngoại” (American overseas empire) - đã luôn mang tính lưỡng đảng và sẽ tiếp tục như thế.

Ngay trong nội bộ đảng Cộng hòa, một số trí thức tân bảo thủ, chưa hẳn là nòng cốt, cũng chỉ là một nhóm nhỏ trong đám đông đã thúc đẩy chính quyền Bush lao vào cuộc phiêu lưu Iraq. Trong sáu vị thần lửa dọn đường cho cuộc xâm lăng đã được James Mann liệt kê trong tác phẩm nghiên cứu Quật Khởi của các Thần Lửa – Lịch Sử Nội Các Chiến Tranh của Bush, chỉ có Paul Wolfowitz là thuộc giới xét lại của Fukuyama. Ba gương mặt nổi trội hoạch định và biện minh cho cuộc xâm lăng –Rumsfeld, Cheney và Rice – không ở trong hàng ngũ tân bảo thủ. Fukuyama hiểu rõ điều đó, nhưng tảng lờ không giải thích, mà chỉ ghi nhận “ở thời điểm này chúng tôi không rõ căn nguyên quan điểm của họ. Như vậy thì vị trí của ông ở đâu trong tập thể ông mô tả?

Ở đây, trái với lệ thường, ông chỉ lướt qua không đề cập. Với thái độ không quan tâm "khả nghi", ông chỉ nói khởi đầu khi cuộc chiến chưa xảy ra, ông có lập trường “khá diều hâu đối với Iraq” (fairly hawkish on Iraq), vê sau khi cuộc xâm lăng đã phát động, ông chống đối.

Đến đây tưởng cần nhắc lại, vào tháng 6, 1997, Fukuyama là một trong những sáng lập viên đề án The Project for the New American Century bên cạnh Rumsfeld, Cheney, Dan Quayle, Wolfowitz, Scooter Libby, Zalmay Khalizad, Norman Podhoretz, Elliott Abrams và Jeb Bush. Cương lĩnh của nhóm kêu gọi “một chính sách Reaganite cơ sở trên sức mạnh quân sự và sáng tỏ về đạo đức” [để] “phát huy chính nghĩa tự do chính trị và kinh tế ở các nước ngoài”.

Tháng giêng năm 1998, ông và tám thành viên khác nhau danh cả nhóm ký vào một thư ngõ gửi Tổng Thống Clinton đòi hỏi “phải sẵn sàng hành động quân sự” để “lật đổ chế độ Saddam Hussein”; và tuyên bố “với những nghị quyết hiện hữu của Liên Hiệp Quốc, Hoa Kỳ có đủ thẩm quyền thực hiện những bước cần thiết” để đạt mục đích đó. Bốn tháng sau, Fukuyama cùng một số thành viên bạn tố cáo sự thiếu hành động như một “sự đầu hàng Saddam” (a capitulation to Saddam) và là “một cái tát mạnh vào quyền lãnh đạo và uy tín của Hoa Kỳ”(an incalculable blow to the American leadership and credibility) và nêu rõ những biện pháp cần thiết để chống lại

chính quyền đảng Baath: “Chúng ta phải giúp thành lập và hỗ trợ (với các phương tiện kinh tế, chính trị, và quân sự) một chính phủ lâm thời, có tính đại diện và tự do” trong “những vùng giải phóng ở bắc và nam Iraq” dưới sự bảo vệ của “quân lực Hoa Kỳ và đồng minh”. Nói một cách khác, một sự xâm lăng nhằm thành lập chế độ Chalabi ở Basra hoặc Najaf, và từ căn cứ này lật đổ Saddam.

Dưới thời Tổng Thống G.W.Bush, hàng ngũ nhóm PNAC - được tăng cường với sự gia nhập của những thành viên hạng nặng mới như Stephen Solarz và Marshall Wittmann, hai đảng viên Dân chủ kỳ cựu và thành viên Hội đồng Lãnh đạo Dân chủ đương thời – trở lại tấn công, và Fukuyama một lần nữa ở hàng tiền đạo thúc đẩy xâm chiếm Iraq. Ngày 20-9-2001, hơn một tuần sau biến động 11-9, Fukuyama lại đặt bút ký vào một thư ngõ khác tráng trọng đòi hỏi phát động chiến tranh chẳng cần lưu ý sự khả dĩ Iraq có liên hệ gì với Al Qaeda hay sở hữu vũ khí hủy diệt hàng loạt:

“Có thể chính phủ Iraq đã trợ giúp dưới một hình thức nào đó trong vụ tấn công Hoa Kỳ gần đây. Nhưng ngay cả khi không có bằng chứng Iraq có liên hệ trực tiếp đến cuộc tấn công, bất cứ một chiến lược nhằm tiêu diệt tận gốc nạn khủng bố và các hậu thuẫn cũng phải bao gồm sự quyết tâm loại bỏ Saddam Hussein khỏi chính quyền Iraq. Không làm được điều đó có nghĩa một sự đầu hàng sớm sùm sê mang tính quyết định trong cuộc chiến

chống khủng bố toàn cầu. Vì vậy, Hoa Kỳ phải yểm trợ quân sự và tài chánh đầy đủ cho phe chống đối Iraq. Lực lượng quân sự Hoa Kỳ phải được sử dụng để tạo lập một khu an toàn ở Iraq từ đó phe đối lập có thể hoạt động. Và lực lượng Hoa Kỳ phải chuẩn bị để thực thi cam kết của mình với phe đối lập Iraq bằng mọi phương tiện cần thiết”.

Đi xa hơn, các người ký tên còn ghi thêm “mọi cuộc chiến chống khủng bố phải nhắm cả Hezbollah” và phải chuẩn bị “các biện pháp trả đũa thích ứng” đối với Syria và Iran như những quốc gia bảo trợ.

Nhắc lại cuộc vận động sắt máu ở Trung Đông không phải nhằm tách riêng Fukuyama để đặc biệt lên án. Xét cho cùng, chính Quốc hội, với sự đồng thuận hầu như của cả hai đảng Cộng hòa và Dân chủ, đã bật đèn xanh cho cuộc tiến chiếm Iraq. Tuy nhiên, sự dấn thân quá sâu của Fukuyama vào cuộc vận động tiến chiếm Baghdad, sâu hơn là ngày nay Fukuyama muốn xác nhận, đặt ra một câu hỏi quan trọng: Nếu từ đầu khi mới nhập cuộc ông đã lăn xả vào cuộc phiêu lưu Iraq, tại sao sau ông lại đoạn tuyệt với cuộc chiến và các đồng minh tinh thần của ông trước đây một cách dứt khoát đến thế? Đã hẳn thảm họa do sự chiếm đóng là lý do rõ ràng nhất – nhiều người trong cuộc, lớn cũng như bé, đã lần lượt xé rào khi thuyền sắp đắm. Lý do này, tuy vậy, không thể là nguyên nhân chính đã khiến Fukuyama thay đổi lập trường. Ông bảo ông đã mất tin tưởng ở cuộc xâm

lặng trước khi cuộc chiến bắt đầu, và không có lý do gì để nghi ngờ ông. Vã chẳng, sự vở mộng vì thiếu thành công trong khi thực hiện một công trình đáng khen trên nguyên tắc cũng là chuyện bình thường trong phái bảo thủ, và cũng chưa bao giờ đưa đến chỉ trích và đổ vở như trường hợp Fukuyama. Người ta cũng đã có thể bảo Chiến dịch Iraq Tự do (Operation Iraq Freedom) đã hỏng, ngay cả nói bây giờ nhìn lại, đây là một sai lầm ngay từ đầu, đâu cần đến một điều văn cho chủ thuyết tân bảo thủ! Như vậy, điều gì đã gây ra sự rạn vở bất thàn giữa Fukuyama và các bạn đồng thuyền của ông trước đây?

Perry Anderson, trong bài khảo luận nhan đề Người Trong Cuộc (Inside Man) đăng trên tạp chí The Nation số ra ngày 24-4-2006, đã diễn dịch, từ cuốn *America at The Crossroads* và bài viết "The Neoconservative Moment" trong tạp chí The National Interest, hai yếu tố đưa đến sự chia rẽ vừa nói.

Trước hết, Fukuyama không chia sẻ một trình độ liên minh quá chặt chẽ với Do Thái như các bạn đồng thuyền gốc Do Thái. Trong The National Interest, ông phàn nàn, không phải vì Hoa Kỳ, trong thực tế, đã quá lệ thuộc Do Thái trong các mục tiêu theo đuổi ở Trung Đông, mà vì đa số bạn của ông đã nhại theo quan điểm của Do Thái về thế giới Á Rập một cách quá đáng. Ông nhận định gửi đến vùng Trung Đông một cử chỉ đe dọa có thể là một điều hợp lý đối với Tel Aviv, nhưng không nhất thiết là có lợi cho

Hoa kỳ. Mặc dù rất tếu nhị và dè dặt trong lời chỉ trích, Fukuyama cũng đã gặp phải những phản ứng thù nghịch. Để đáp lễ, Charles Krauthammer lên án Fukuyama là đã sáng tạo một “phương thức tân kỳ để Do Thái hóa tân bảo thủ” (a novel way of *Judaizing* neoconservatism), ít sống sượng hơn sự lăng nhục bởi Pat Buchanan và Mahatmir Mohamad nhưng không kém lố bịch – khiến Fukuyama phải phản đối là đã bị chụp mũ chống Do Thái (anti-Semitism). Bị phỏng lửa và ý thức được tính tếu nhị và nhạy cảm của đề tài, Fukuyama đã không trở lại vấn đề trong cuốn *America at the Crossroads* xuất bản sau đó, chỉ giải thích thái độ ông đã chỉ trích trước đây chỉ đúng với cá nhân vài thành viên nhưng không thể quy kết cho phái tân bảo thủ nói chung, và làm hòa bằng sự ủng hộ rộng rãi chính sách Palestine của chính quyền Bush. Bên sau cử chỉ lè độ đó, chưa hẳn ông đã hết dè dặt.

Tuy nhiên, yếu tố gây chia rẽ thứ hai có lẽ quan trọng hơn nhiều. Chuyến viếng thăm Âu châu vào mùa hè năm 2003, Fukuyama giải thích, đã làm ông mở mắt trước sự bàng hoàng thất vọng ngay trong các người cảm phục Hoa kỳ nhất, trước chủ nghĩa đơn phương của chính quyền Bush. Sự thất vọng phản ảnh bởi chủ bút tờ *Financial Times*, một trụ cột của khối Đại Tây Dương, thật đáng quan ngại. Liệu một chính sách đối ngoại đã đánh mất những đồng minh thân cận nhất có đáng giá cho Hoa kỳ theo đuổi?

Khác với Do Thái, sau lời cải chính lúc đầu của Fukuyama, không còn được nhắc tới nhiều trong America at the Crossroads, Âu châu thì trái hẳn. Fukuyama đã lên tiếng báo động chính quyền Bush về phản ứng mạnh mẽ của Âu châu. Ông tin sự rạn nứt do chiến tranh Iraq không phải chỉ là một sự cải vả bình thường. Đó là một địa chấn (tectonic shift) làm thay đổi liên minh Tây phương. Với hàng triệu người xuống đường, Âu châu chưa bao giờ hồn nhiên biểu lộ một lập trường thống nhất trước một vấn đề đơn độc như cuộc chiến Iraq. Chính vì vậy, Dominique Strauss-Kahn, nguyên Bộ Trưởng Tài chính Pháp, đã đặt tên các cuộc xuống đường đó là ngày khai sinh quốc gia Âu châu (birth of the European nation). Chủ thuyết chống Hoa kỳ (anti-Americanism) đã lan tràn khắp Đại Tây Dương và đang đe dọa sự thống nhất của Tây phương.

Những lo ngại đó tuy rất phổ biến nhưng không mấy thực tế. Sự chống đối cuộc chiến Iraq của Âu châu tuy có chiều rộng nhưng không có chiều sâu. Sự chống đối lúc đầu rất rộng lớn, nhưng sau khi cuộc xâm lăng đã xảy ra, chỉ còn lai rai, èo ọp. Các cuộc biểu tình chống chiếm đóng rất hiếm hoi và rất thưa thớt, trái hẳn với làn sóng phản kháng trong cuộc chiến Việt Nam trước đây. Chính phủ Anh tham gia cuộc tấn công bên cạnh Hoa kỳ đã không bị trừng phạt ở phòng phiếu. Chính phủ Đức, ngay từ đầu chống cuộc xâm chiếm, nhưng chẳng bao lâu, từ sau hậu trường, đã giúp Hoa kỳ

qua việc cung cấp thông tin liên quan những mục tiêu ở Baghdad và hợp tác với CIA trong việc bí mật vận chuyển tù binh. Chính phủ Pháp, tuy bị Fukuyama lén án là đã phản bội Hoa Kỳ tại Hội Đồng Bảo An Liên Hiệp Quốc, trong thực tế, đã thỏa thuận để Hoa Kỳ tiến hành cuộc chiến không cần một nghị quyết mới, và đã hợp tác chặt chẽ với Hoa Kỳ trong việc thiết lập những chế độ “thích ứng” ở Haiti và Lebanon. Xét cho cùng, tất cả đều thống nhất trong lập trường đối với Iraq. Thực ra sự chống đối Hoa Kỳ của Âu châu mang tính hờn dỗi, giận lẩy hơn là căm tức, hoảng hốt. Hờn dỗi vì tự ái bị tổn thương do sự thiếu tể nhị ngoại giao từ phía chính quyền Bush. Bất bình, phiền trách ở đây chỉ mang tính kiểu cách hơn là thực chất hay căn bản (a matter of style rather than substance).

Trên phương diện này, Krauthammer đã tỏ ra sáng suốt hơn những người phê bình ông. Gạt bỏ mối lo ngại của Fukuyama cho rằng chính sách ngoại giao của Hoa Kỳ bị lâm nguy vì đã đánh mất tính chính đáng quốc tế, Krauthammer đưa ra nhận xét, lâm nguy không phải vì thiếu hậu thuẫn của Âu châu hay nghị quyết của Liên Hiệp Quốc, mà chính là vì sự chống đối của người Iraq. Chính ý chí đề kháng kiên cường của dân Iraq đã đe dọa chủ thuyết Bush (Bush Doctrine). Nếu không có phong trào kháng chiến của du kích quân Iraq, dư luận Âu châu cũng chẳng mấy bận tâm với sự

chiếm đóng Iraq cũng như trước đây đã không mấy quan tâm đến sự chiếm đóng Panama.

Theo Perry Anderson, nếu sự hiểu lầm phản ứng của Âu châu của Fukuyama mang tính ước lệ (conventional), thì quan điểm của ông về Hồi giáo kinh điển lại phi ước lệ (unconventional) một cách đáng ngạc nhiên, khác xa quan điểm tân bảo thủ và dòng chính. So sánh với những đối thủ lịch sử của chủ nghĩa dân chủ tư bản - Phát xít và Cộng sản - Al Qaeda và các tổ chức liên hệ chỉ là một lực lượng nhỏ bé. Trừ phi năm được vũ khí có sức hủy diệt hàng loạt, những tổ chức này không đủ khả năng tác hại nghiêm trọng xã hội Hoa Kỳ, nói gì đến khả năng trở thành mối đe dọa toàn cầu cho nền văn minh tự do. Tuyên chiến với các tổ chức khủng bố toàn cầu là một sự phỏng đại vô nghĩa các chiến dịch nhằm tiêu diệt những nhóm cuồng tín ôm ước mơ một Caliphate mới - một quốc gia Hồi giáo đặt dưới quyền lãnh đạo thế tục lấn tôn giáo của một thừa kế của Muhammad. Hoảng sợ trước một đe dọa tương đối nhỏ có thể dẫn đến những toan tính sai lầm lớn lao cần tránh né của người Mỹ, vì sau biến cố 11-9, hiểm họa khủng bố đối với Âu châu, với những cộng đồng Hồi giáo nhập cư đông đảo, tương đối nghiêm trọng hơn là đối với Hoa Kỳ.

Sự sáng suốt đã đến với Fukuyama khá muộn màng tiếp theo sau những thư ngõ hiểu động và chủ chiến. Nhưng đó là nét đặc trưng trong những

tác phẩm của Fukuyama luôn bình thản, sáng sủa, mạch lạc. Phán đoán của ông đã kéo chúng ta về với năng khiếu lý luận và đóng góp tư tưởng của ông nói chung. Luận cứ nổi tiếng trong cuốn *The End of History and the Last man* là với sự thất bại của chủ nghĩa Cộng sản tiếp theo sau chủ nghĩa Phát xít, chủ nghĩa tư bản tự do như mô hình tổ chức xã hội đã vượt qua nhiều thử thách lịch sử không còn có thể cải thiện hơn nữa. Thế giới vẫn còn đầy dây xáo trộn, xung đột, khả dĩ đưa đến nhiều biến động bất ngờ, nhưng khó thể thay đổi phán xét lịch sử vừa nói. Đã hẳn không có gì bảo đảm là nhân loại từ khắp mọi chân trời có thể chóng vánh đi tới đích –một nền dân chủ hòa bình thịnh vượng cơ sở trên quyền tư hữu, thị trường tự do, và bầu cử định kỳ; nhưng những định chế này đã là trạm cuối trong quá trình tiến hóa lịch sử. Viễn ảnh thấp thoáng của cánh cửa tiến hóa xã hội khép lại không hẳn là đơn thuần hoan lạc hạnh phúc. Cùng đến ở trạm cuối chắc chắn còn có sự thiếu vắng lý tưởng với những cảng thẳng nhưng đầy hồi hộp, và có lẽ có cả sự nhảm chán. Sự nuối tiếc những thời kỳ nhiều biến động và sôi nổi chắc cũng khó tránh.

Căn bản triết lý của cấu trúc nói trên, như Fukuyama đã nói rõ, đã đến từ biện chứng nhận diện của Hegel (dialectic of recognition) do Alexandre Kojève sửa đổi lại. Theo Kojève, sự đấu tranh giữa hai giới chủ và nô lệ, nói rõ hơn, giữa các giai cấp xã hội, qua nhiều thế kỷ, đã tiến đến gần một xã

hội bình đẳng quyết định, một tình trạng thuần nhất phổ quát dẫn dắt lịch sử đến trạm dừng cuối: một quan niệm đồng nhất với xã hội chủ nghĩa, và về sau với tư bản chủ nghĩa, luôn mang tính trớ trêu thâm bí. Fukuyama lựa chọn cơ cấu lý giải này nhưng xây dựng lại trên quan niệm siêu hình về bản chất con người, một quan niệm vay mượn từ Plato nhưng xa lạ với Kojève, đồng thời với nhản quan bảo thủ hơn do ảnh hưởng của thầy cũ Leo Strauss. Kojève và Strauss trao đổi và chia sẻ nhiều tư duy trí thức nhưng lại xa cách nhau trong chính trị và siêu hình. Strauss, một nhà tư tưởng cánh hữu vững chắc, không thiện cảm với Hegel, nói gì đến Marx. Theo Strauss, sự suy diễn hay diễn dịch các quan niệm tự do và bình đẳng từ Hegel và Marx của Kojève chỉ có thể báo hiệu một thế giới chuyên chế. Strauss tin tưởng ở nhiều chế độ đặc thù khác nhau cũng như ở các đẳng cấp tự nhiên.

Vì vậy, trong tư tưởng và tác phẩm của Fukuyama, sự tổng hợp hai luồng ảnh hưởng từ Kojève và Strauss luôn có sự căng thẳng, lủng củng. Trong những năm cuối của chiến tranh lạnh, sự lủng củng này còn có thể ẩn dấu, bởi lẽ các quyền lợi phổ quát của chủ nghĩa tư bản dân chủ còn được duy trì với sự đồng thuận, chưa mấy căng thẳng với một Pax Americana; và chưa có mâu thuẫn đáng kể giữa thế giới tự do và địa vị bá chủ của Hoa Kỳ. Nhưng một khi chủ nghĩa cộng sản sụp đổ ở Nga và được trung hòa hóa ở Trung Quốc, một tình hình mới xuất hiện. Một mặt, với sự vắng bóng một

kẻ thù chung, các xứ tư bản khác không còn đủ lý do để phải chấp nhận một cách bất đắc dĩ quyền điều khiển của Hoa kỳ như trước. Nhưng đồng thời, sự tan rã của Liên Bang Xô Viết đã giúp nối dài tầm với của Hoa kỳ ra khắp toàn cầu. Như vậy, khách quan mà nói, vai trò lãnh đạo của Hoa kỳ không còn thiết yếu với toàn hệ thống; nhưng về mặt chủ quan, với địa vị siêu cường duy nhất, tham vọng của Hoa kỳ lại gia tăng hơn bao giờ hết. Trong những điều kiện mới mẻ đó, sự đòi hỏi của hệ thống nói chung, đến một lúc nào đó, có thể không còn trùng hợp với những quyền lợi của siêu cường duy nhất đang giữ vai trò lãnh đạo, là một điều khó tránh. America at the Crossroad phải được hiểu trong bối cảnh vừa nói; vì chính Fukuyama đã rời hàng ngũ tân bảo thủ đúng ngay thời điểm đổi thay tế nhị đó. Phần chính của tác phẩm được dành để đả kích chủ thuyết biệt lệ Hoa kỳ (American exceptionalism). Tác giả muốn nói đến học thuyết xem “Hoa kỳ không như các xứ khác vì thế giới có thể tin Hoa kỳ luôn có nhiều phương cách sử dụng sức mạnh quân sự một cách chính đáng và khôn ngoan, một điều các đại cường khác không thể làm”. Theo Fukuyama, chính Kristol và Kagan đã ngông cuồng rêu rao như thế, vì vậy, đã gieo mầm thù nghịch trong các đồng minh, và dẫn đến những lối lầm cao ngạo trong cuộc chiến Iraq.

Về phương diện chính trị, Fukuyama đã được un đúc và luôn trung thành với lò luyện Leo Strauss. Về tinh thần, dấu ấn của Kojève sâu đậm hơn, và ảnh hưởng rất nhiều đến phong cách cấu trúc nội dung tác phẩm. Bị dồn vào thế phải lựa chọn giữa luận cứ (logic) của Kojève và Strauss, Fukuyama đã chọn lý trí thay vì tình cảm. Sở dĩ Fukuyama đã quyết định rời hàng ngũ tân bảo thủ, đó là vì cuộc chiến Iraq đã phơi bày sự dị biệt trong nguồn gốc tư tưởng của hai bên. Khác với các thành viên tân bảo thủ khác, tư tưởng hướng đạo của Fukuyama mang nguồn gốc Âu châu. Thực vậy, Kojève, trái với mong mỏi lúc ban đầu, đã xem sự hình thành một Âu châu siêu quốc gia như lý do quyết định, khi chủ nghĩa tư bản toàn cầu, thay vì chủ nghĩa xã hội thu hẹp trong biên giới nhỏ bé từng quốc gia, đã trở thành điểm đến chung của nhân loại. Riêng với Strauss, từ lâu luôn trung thành với chủ nghĩa Do thái (Zionism), các chế độ do bản chất luôn mang tính đặc thù. Strauss luôn đứng vững với các kế hoạch hay hệ thống toàn cầu. Mặc dù không mấy ấn tượng bởi xã hội Hoa kỳ, ông luôn kính phục những Nhà Lập Quốc (Founders). Ông đã dựng lên trường phái chủ nghĩa quốc gia gồm những tư tưởng gia về hiến pháp. Nói một cách ngắn gọn, sự lựa chọn của các thừa kế tân bảo thủ đã phản ánh nguồn gốc tư tưởng khác nhau của họ.

Tuy vậy cả hai phía vẫn chia sẻ những ưu tư chung. Điều khiến họ không cùng chung chiến tuyến là phương cách dung hòa hai luồng tư tưởng. Kristol và Krauthammer, tuy là những người Mỹ ái quốc, nhưng họ cũng chẳng kém bất cứ ai trong quyết tâm truyền bá dân chủ tư bản trên khắp thế giới. Về phương diện này, rất ít người chủ trương toàn cầu hóa có lập trường diều hâu như họ. Ngược lại, Fukuyama có thể chỉ trích thuyết biệt lệ Hoa kỳ (US exceptionalism), nhưng ông chắc chắn không bao giờ từ bỏ tinh thần quốc gia ông đã thừa kế từ Strauss. Không phải vô cớ khi ông chọn tên The American Interest (Quyền Lợi Hoa Kỳ) cho tạp chí mới của ông. Krauthammer tự đặt tên cho quan điểm của mình là Democratic Realism (chủ thuyết thực tiễn dân chủ) trong khi Fukuyama lại gọi viễn kiến của mình là Realistic Wilsonianism (chủ thuyết Wilson thực tiễn). Phải chăng đây chỉ là một sự phân biệt mà chẳng có dị biệt? Không hẳn thế - thực ra sự đảo ngược danh từ và tính từ có nghĩa danh từ hàm ý một sự trung thành căn bản và tinh từ để chỉ một ảnh hưởng thứ yếu. Đối với các thành viên tân bảo thủ nòng cốt, quyền lực của Hoa Kỳ là đầu máy hướng dẫn tự do trên toàn thế giới: không có và không thể có sự thiếu nhất trí giữa đôi bên. Nhưng theo Fukuyama, sự trùng hợp hay nhất trí đó không mang tính tự động. Đầu máy Hoa Kỳ và tự do thế giới có thể rời xa nhau; và nguyên nhân tách rời bắt nguồn từ chính sự tuyên bố hai bên không thể tách rời nhờ ở đức tính bất vụ lợi và chính đáng của siêu cường Hoa Kỳ -

một sự xác quyết không thuyết phục được ai. Fukuyama viết: “Ý tưởng Hoa kỳ luôn xử sự một cách bất vụ lợi trên trường quốc tế là một điều chẳng mấy ai tin, vì phần lớn không đúng sự thật và thực ra không thể đúng sự thật vì các nhà lãnh đạo Hoa kỳ phải làm tròn trách nhiệm đối với nhân dân Hoa kỳ. Hoa kỳ chỉ có thể rộng rãi trong việc cung cấp những sản phẩm công cho thế giới và thường rất rộng rãi khi có sự trùng hợp giữa lý tưởng và quyền lợi riêng. Nhưng Hoa kỳ là một siêu cường với những quyền lợi không dính dáng gì tới sản phẩm công toàn cầu”.

Phủ nhận sự thật hiển nhiên đó thường đưa đến những chính sách tai hại cho quyền lợi Hoa kỳ và cũng không đem đến tài sản công toàn cầu nào: hãy nhìn Baghdad.

Làm sao để dung hòa những dị biệt đó? Fukuyama luôn tin Hoa kỳ có sứ mệnh phát huy dân chủ trên thế giới, và phải dùng tất cả các phương tiện hữu hiệu có trong tay để thể hiện sứ mệnh đó. Ông chỉ trích chính quyền Bush vì những chính sách Trung Đông chẳng những vô hiệu mà còn phản tác dụng. Cố súy thay đổi chế độ một nước bằng một sự pha trộn đúng liều lượng các sức ép kinh tế và chính trị là một việc. Hành động quân sự từ bên ngoài để thực hiện mục tiêu đó là một việc hoàn toàn khác, có thể đưa đến thảm họa.

Trong thực tế, không có một đường ranh rõ rệt chia cắt hai phương cách trong đường lối đế quốc. Fukuyama quên sự thành công trong phương cách lật đổ chính quyền Sandinistas ở Nicaragua mà Robert Kagan nhớ rõ—một sự toàn thắng của ý chí chính trị mà lúc đó Fukuyama đã nhiệt liệt hoan nghênh. Ngày nay, sau khi cuộc chiến Iraq đã thực sự xảy ra, Fukuyama đã lo tránh xa những hình thức hiếu chiến như thế. Ông giải thích không hề có một sự khao khát tự do phổ quát đủ bảo đảm đem lại dân chủ khi một xứ được giải phóng khỏi ách chuyên chế. Tự do hiện đại cần được vun quén nuôi dưỡng, do đó, luôn đòi hỏi một trình độ phát triển kinh tế xã hội nào đó. Những điều kiện này không thể tạo dựng trong một sớm một chiều, mà phải được chuẩn bị, un đúc cẩn thận qua nhiều năm tháng. Sách lược tân tự do chỉ cơ sở trên các động lực của thị trường tự do sẽ không đủ để đem lại ổn định, trật tự và thịnh vượng cần thiết. Muốn thành công, sự hiện diện của một nhà nước mạnh (a strong state), có kỹ năng điều hành tốt (good governance) là điều kiện thiết yếu. Hoa kỳ phải có một chính sách sáng suốt, hợp lý, khôn ngoan, dành ưu tiên cho việc vun trồng một nhà nước như thế trước khi nghĩ đến xây dựng dân chủ trong những vùng nhiều biến động trên thế giới.

Trong quá trình xét lại, Fukuyama đã làm biến dạng kiến trúc nguyên thủy của mình. The End of History and the Last man, Fukuyama quả quyết,

trong thực tế, là một công trình xây dựng lý thuyết hiện đại hóa. Những điều ông muốn nói là ước vọng một mực sống ngày một cao hơn - thay vì tự do - mang tính phổ quát; và mực sống ngày một cao hơn sẽ kiến tạo một giai cấp trung lưu có khuynh hướng đòi hỏi quyền tham gia ngày một nhiều hơn vào sinh hoạt chính trị, và dân chủ sẽ dần dà hình thành như một hệ quả của quá trình vừa nói.

Phương cách đại chúng hóa một luận cứ phức tạp trong triết lý lịch sử của tác giả không chỉ là một cố gắng đơn giản hóa thông điệp của mình cho một số độc giả rộng lớn hơn; mà còn nhằm mục tiêu gạn lọc, sửa đổi lại luận cứ nguyên thủy. Trong những công trình đem lại tên tuổi cho Fukuyama, nhu cầu được nhận diện và sự thúc đẩy của lòng ham muốn – đãng sau sự đấu tranh cho bình đẳng và tiến bộ của khoa học – là hai động cơ của lịch sử. Sự kết nối giữa hai yếu tố chưa bao giờ hoàn hảo trong lý thuyết, do đó, đã nẩy sinh nhiều lúng củng, rời rạc vào đoạn cuối của tác phẩm. Tuy nhiên trong cấu trúc của tác phẩm nói chung, vai trò của hai yếu tố đã được tác giả dàn dựng khá phân minh, không thể lầm lẫn: “sự ham muốn sau sự ham muốn”(the desire that lay behind the desire) của kinh tế nhân (Homo economicus) là “một động lực hoàn toàn phi kinh tế, sự đấu tranh để được nhận diện”(a totally non-economic drive, the struggle for recognition). Chính biến chứng chính trị được bung ra này là “động cơ

chính yếu của lịch sử nhân loại”(the primary motor of human history). Vũ trụ tinh thần của Alexandre Kojève khác xa vũ trụ tinh thần của các lý thuyết gia hiện đại hóa (hay canh tân) như Daniel Lerner và Gabriel Almond.

Nếu viễn kiến này bây giờ làm Fukuyama bối rối, có lẽ là vì chính tự nó là một lý thuyết về xung đột nghiêm trọng. Hegel và Kojève, mỗi người trong thời đại của mình (Jena, Stalingrad), là những triết gia về chiến tranh. Di sản của họ mang tính quá tranh biện để có thể giúp vạch một đường ranh giữa sự thận trọng trong việc điều khiển guồng máy nhà nước như Fukuyama khuyến cáo và sự thịnh nộ dân chủ của các bạn cũ của ông trong tuần báo Weekly Standard. Sự tẻ nhạt nhảm chán của lý thuyết hiện đại hóa đem lại an toàn. Nhưng người ta cũng phải trả một giá khi tuột xuống hàng ngũ trí thức “Nation-Building 101”, nhan đề, với ít nhiều oái oăm, của một trong những bài Fukuyama viết gần đây (nhan đề “Nation-Building 101” ám chỉ nhiệm vụ tái thiết Iraq của sư đoàn bộ binh 101). Là một nhà khoa học xã hội nhiều kinh nghiệm, ngay trong sự phê bình phương thức phát triển cơ sở trên thị trường tự do áp dụng trong các xứ nghèo khó và trong lời kêu gọi cần có một nhà nước mạnh, người ta cũng tìm thấy dấu ấn của Hegel: ý tưởng một nhà nước như nguồn cội của tự do duy lý. Tuy nhiên những đề xuất rời rạc ở phần cuối tác phẩm America at the Crossroads

- dựa vào quyền lực mềm nhiều hơn, tham vấn đồng minh nhiều hơn, tôn trọng các định chế quốc tế - chỉ là những sự thật hiển nhiên nhảm chán có thể bắt gặp trong báo giới có ưu tư.

Vẫn theo Perry Anderson, những gì có thể nói là khi đưa ra những đề xuất vụn vặt mang tính lưỡng đảng này cho những chức quyền hoạch định chính sách đối ngoại, Fukuyama chỉ gián tiếp xác nhận lập trường của Kerry và sự đồng tình với Brzezinsky, đồng chủ bút tạp chí The American Interest với Fukuyama. Trong tác phẩm, tác giả đã không hề gợi ý một thay đổi mảy may nào về sự duy trì và xây dựng những căn cứ quân sự trên khắp thế giới, hay về sự bám chặt vùng Trung Đông, chứ chưa nói gì đến quan hệ cộng sinh khắng khít với Do Thái – là những nguyên nhân đưa đến biến cố 11-9.

Chỉ cần đọc tài liệu nghiên cứu nghiêm túc của John Mearsheimer và Stephen Walt đăng trong London Review of Books – chứ không xuất bản ở Mỹ, một điều, tự nó, mang nhiều ý nghĩa – người ta thấy rõ hổ cách biệt sâu thẳm giữa những đề xuất trên đây và những suy tư chính chắn về chính sách đối ngoại của Hoa Kỳ từ những nhà tư tưởng xứng danh hiệu “thực tiễn”. Sau khi bắt đầu tác phẩm với lời lẽ Wilson, người đã phổ biến thánh kinh dân chủ trên khắp địa cầu, Fukuyama đã kết thúc tác phẩm với giọng điệu Bismarck, người biết tự chế khi chiến thắng, như những nguồn cảm

hứng cho “phương cách thay thế” để Hoa Kỳ kiến tạo lại quan hệ với thế giới bên ngoài” của ông. Vị thủ tướng sắt máu, không thiếu óc hài hước thô bạo, nghĩ thế nào khi được cặp đôi với vị tổng thống Mười Bốn Điểm là điều không khó tưởng tượng (ám chỉ 14 điểm do Wilson áp đặt tại hội nghị hòa bình vào tháng giêng 1919).

Anderson kết luận, với những phương án của Fukuyama cũng như của nhiều người khác hiện nay, Hoa Kỳ chẳng phải ở ngã tư đường nào khác. Hoa Kỳ luôn ở vị trí tìm cách làm vuông một vòng tròn nhân đạo và đế quốc theo đúng ý mình.

© GS Nguyễn Trường

Irvine, CA, USA

08-7-2007

A: *Chú Thích*

1. Leo Strauss (1899-1973), nguyên quán Đức, gần Marburg, định cư ở Hoa Kỳ từ 1937, giáo sư Đại học University of Chicago (1949-1968). 2. Robert Kagan, đồng sáng lập viên Project for the New American Century, hiện sống ở Bruxelles, đang cộng tác với Carnegie Endowment for International Peace.

3. Alexandre Kojève (1902-1968), sinh ở Nga, sau đê nhị thế chiến làm việc bên cạnh Bộ Kinh tế Pháp.
4. Daniel Lerner, tác giả cuốn The Passing of Traditional Society: Modernizing the Middle East (1950).
5. Gabriel Almond, sau đê nhị thế chiến chuyên nghiên cứu những vấn đề liên quan đến Phát triển và Dân chủ.
6. James Mann, Rise of The Vulcans –The History of Bush's War Cabinet (2004).
7. Perry Anderson, chủ bút bán nguyệt san New-Left Review; Bài Inside Man đăng trong tạp chí The Nation, số ra ngày 24-4-2006.

B. Tài Liệu Tham Khảo

Sách

1. The End of History and the Last Man. Free Press, 1992.
2. Trust: The Social Virtues and the Creation of Prosperity. Free Press, 1995.
3. The Great Disruption: Human Nature and the Reconstruction of Social Order. Free Press, 1999.

4. Our Posthuman Future: Consequences of the Biotechnology Revolution.
Farrar, Straus and Giroux, 2002.
5. State-Building: Governance and World Order in the 21st Century.
Cornell University Press, 2004.
6. America at the Crossroads: Democracy, Power, and the Neoconservative Legacy (Yale University Press, 2006).
7. America at the Crossroads: Democracy, Power, And the Neoconservative Legacy (Yale University Press, 2006).
8. After the Neo Cons: Where the Right went Wrong. Profile Books, 2006.
(N.B. Published in the US as America at the Crossroads)

Bài báo

1. *Women and the Evolution of World Politics*, Foreign Affairs Oct 1998
2. *Social Capital and Civil Society*, paper prepared for delivery at the IMF Conference on Second Generation Reforms, 1 Oct 1999
3. *The Neoconservative Moment*, The National Interest, Summer 2004
4. *After Neoconservatism*, The New York Times Magazine, 19 February 2006
5. *Supporter's Voice Now Turns On Bush*, The New York Times Magazine, 14 March 2006

6. *Why Shouldn't I Change My Mind?*, Los Angeles Times, 9 April 2006

Liên kết

1. Letter to President Clinton on Iraq. Project for the New American Century. Retrieved on 5-13-2007.
2. Letter to President Bush on the War on Terrorism. Project for the New American Century. Retrieved on 5-13-2007
3. “Fukuyama Withdraws Bush Support”, Todáys Zaman (7-14-2004). Retrieved on 5-13-2007.
4. Andrew Billen. “*Why I won’t vote for George Bush*” (7-14-2004), Retrieved on 5-13-2007

Nguồn: Nguyễn Trường. “Francis Fukuyama và phái Tân bảo thủ”. *Việt Sciences*. Truy cập ngày 01.08.2017.

<<http://vietsciences.free.fr/timhieu/xahoi-luatphap/Fukuyama-phaitanbaothu.htm>>

BÀI HAI

FRANCIS FUKUYAMA: LÝ THUYẾT VỀ NHÀ NƯỚC HAY TỪ CHUYÊN CHẾ ĐẾN DÂN CHỦ

Tác giả: Nguyễn Trường

Trong Lời Tựa cuốn "*Cội Nguồn Trật Tự Chính Trị*" (*The Origins of Political Order*), Francis Fukuyama đã viết: "Tác phẩm có hai nguồn gốc. Cảm hứng đầu tiên đã khởi dậy khi giáo sư cố vấn Samuel Huntington, Đại Học Harvard, yêu cầu tôi viết lời tựa tái bản cuốn 'Trật Tự Chính Trị Trong Các Xã Hội Đang Thay Đổi', xuất bản năm 1968. Cảm hứng thứ hai bắt nguồn từ thập kỷ Fukuyama dành nghiên cứu 'các vấn đề thế giới thực tế của các nhà nước nhược tiểu và thất bại' dẫn đến tác phẩm 2004 'Xây Dựng Nhà Nước: Quản Trị và Trật Tự Thế Giới trong Thế Kỷ 21'."^{II}

Cội nguồn trật tự chính trị

Khi bàn về hai nguồn gốc nêu trên, Fukuyama đã tỏ ra khiêm tốn, nếu không muốn nói thiếu trung thực. Tác giả đã nổi danh nhờ ấn tượng trên khắp thế giới của bài xã luận 1989 "*Chung Cuộc của Lịch Sử?*"^[2] đăng trong báo chính sách đối ngoại "*Quyền Lợi Quốc Gia*"^[3] và tác phẩm kế tiếp "*Chung Cuộc của Lịch Sử và Người Cuối Cùng.*"^[4]

Luận thuyết của Fukuyama đã kích động một làn sóng tranh luận toàn cầu: "*Điều chúng ta đang chứng kiến có thể không phải chỉ là sự chấm dứt của chiến tranh lạnh, hay sự trôi qua của một thời kỳ lịch sử hậu chiến nhất định, mà là sự chấm dứt của chính lịch sử: có nghĩa, điểm cuối của quá trình tiến hóa trong hệ ý thức của nhân loại và sự phô quát của mô hình dân chủ tự do Tây phương như hình thức chính quyền cuối cùng của con người.*"^[5]

Trong hơn hai mươi năm qua, Fukuyama đã tỏ ra ngày một dè dặt và ôn hòa hơn, nhưng vẫn luôn duy trì luận cứ của mình. Trong *Cội Nguồn Trật Tự Chính Trị*, tập đầu trong dự án hai tập, tác giả đã viết: "*Alexandre Kojève, gốc Nga định cư tại Pháp và là người chú giải tư tưởng của Hegel, đã lập luận: lịch sử tự nó đã chấm dứt năm 1806 với Trận Đánh Jena-Auerstadt, khi Napoléon đánh bại đế chế Phổ và mang lại các nguyên tắc tự do và bình đẳng cho phần Âu châu của Hegel*". Và Fukuyama nói tiếp: "*Tôi tin sự quả quyết của Kojève vẫn đúng đáng được tôn trọng. Ba thành tố của trật tự chính trị hiện đại - một nhà nước mạnh và đủ khả năng, nhà nước pháp quyền, và chính quyền*

chịu trách nhiệm trước quốc dân - đều đã được thiết định một nơi nào đó trên thế giới vào cuối thế kỷ 18."^[6]

Trong thực tế, do tình cờ lịch sử, ba thành tố trên đây lần đầu tiên đã hội đủ ở Anh quốc, mặc dù các xứ Tây Bắc Âu khác như Hà Lan, Đan Mạch, và Thụy Điển, chịu ảnh hưởng của Thời Đại Cải Cách, cũng đã thành công trong việc thiết định đủ ba thành tố - nhà nước, pháp trị, và tinh thần trách nhiệm - vào thế kỷ 19.

Tuy nhiên, trước khi có sự hội tụ cả ba thành tố ở Anh và các xứ láng giềng vào thời cách mạng kỹ nghệ và dân chủ, ba thành tố của trật tự chính trị cũng đã tiến triển riêng rẽ trong các nền văn minh tiền hiện đại khác nhau: *Trung Quốc đã khai triển một Nhà Nước quyền uy sớm nhất; pháp trị đã hiện diện ở Ấn Độ, Trung Đông, và Âu châu; và ở Anh quốc, chính quyền trách nhiệm đã xuất hiện trước mọi xứ.*

Phần lớn tác phẩm *Cội Nguồn Trật Tự Chính Trị* đã được dành để minh họa câu chuyện: bằng cách nào "*nước*", "*pháp trị*", và "*trách nhiệm*" tình cờ đã được khai triển riêng rẽ trong nhiều xứ biệt lập, trước khi hội tụ ở Anh quốc vào thế kỷ 18.

Đã từng bị lên án theo thuyết định mệnh, giờ đây Fukuyama lại nhấn mạnh vai trò của yếu tố ngẫu nhiên. Cội nguồn của các định chế chính trị hiện đại khá "*phức tạp và mang tính cảnh ngộ đặc thù*". Chẳng hạn, định

chế đại gia đình - đã sớm mất dần ảnh hưởng ở Âu châu hiện đại, một phần do quyền lực của Giáo Hội Trung Cổ, như một tổ chức kinh tế tư bản đã trỗi dậy ở Ý, Anh và Hà Lan, trong thế kỷ 16 - đã không phải khống chế sức đề kháng của các nhóm có liên hệ gia đình thân thuộc tổ chức thành tổ hợp lớn, với tài sản kếch sù, cần được bảo vệ như ở Ấn Độ và Trung quốc.

Fukuyama đã bác bỏ lối giải thích các định chế xã hội và chính trị như chỉ là những hiện tượng phụ của cơ cấu kinh tế hay công nghệ. Không ai có thể khai triển bất cứ lý thuyết có ý nghĩa nào về quá trình phát triển chính trị mà không xem "*tư tưởng*" như nguyên nhân căn bản của các dị biệt và phương hướng phát triển đặc thù giữa các xã hội khác nhau. Nhất là không ai có thể giải thích tôn giáo mà chỉ quan tâm đến các điều kiện vật chất hiện hữu từ trước.

Vì lý do đó, tác phẩm *Cội Nguồn Trật Tự Chính trị*, cũng như các tác phẩm trước đây của Fukuyama, không thể thích nghi với khuynh hướng đương đại nâng kinh tế tân cổ điển lên hàng một khoa học xã hội khuôn mẫu. Khuynh hướng trí thức của Fukuyama gần với các nhà tư tưởng lớn theo truyền thống xã hội học thế kỷ 19 như Weber, Durkheim, và Marx, cũng như Hegel - người được Fukuyama nhận diện như một nhà khoa học xã hội trong cuốn "*Chung Cuộc của Lịch Sử?*"

Với truyền thống xã hội học, Fukuyama chia sẻ quan điểm xem chính trị học như một sản phẩm của lịch sử và tiến hóa, và gạt bỏ tính tuyệt đối trong tư tưởng quyền tự nhiên, và thuyết thị trường chính thống của Locke, hay thuyết tự do Manchester. Khác với các tác giả thuộc khuynh hướng tự do như Friedrich Hayek, tìm cách giải thích xã hội theo *Homo economicus* (*Kinh Tế Nhân*), Fukuyama tin, một nhà nước đủ quyền uy và có khả năng, luôn là điều kiện tiên quyết cho một nền kinh tế tư bản thịnh vượng.

Rút tóm từ các công trình sinh học xã hội gần đây cũng như các phê bình lý thuyết tự do về quyền tự nhiên trừu tượng, Fukuyama viết: "*Con người không bao giờ hiện hữu trong tình trạng tiền xã hội. Ý tưởng con người vào một thời điểm trước đây đã hiện hữu như những cá nhân biệt lập, tương tác hoặc qua bạo lực hỗn loạn (Hobbes) hay chẳng biết đến nhau trong hòa bình (Rousseau), là sai lầm.*"^[8]

Tuy nhiên, nhiều người có thể nghĩ Fukuyama đã đi quá xa trong việc coi nhẹ truyền thống quyền tự nhiên đã là cảm hứng của lý thuyết tự do thời Phục Hưng và Khai Sáng. Ở đây, lý thuyết duy sử của Fukuyama và việc ông nhấn mạnh chính "*tư tưởng*" đã định hình trật tự chính trị, là thiếu nhất quán.

Fukuyama chấp nhận *thần học Ấn Độ Giáo (Brahma)* xa xưa như một giải thích tổ chức xã hội Ấn Độ, nhưng không chấp nhận tư tưởng của *Levellers*

và Locke trong thế kỷ 17 đã ảnh hưởng đến các cuộc cách mạng Anh, Hoa Kỳ và Pháp. Tương tự các nhà tư tưởng duy sử thế kỷ 19, chấp nhận phần lớn xã hội đương đại, trong khi tìm cách truy nguyên nguồn cội các định chế Tây phương đương đại dựa trên phong tục các *bộ lạc Đức* hay các tổ hợp trong xã hội Trung Cổ, Fukuyama có lập trường bênh vực một trật tự chính trị dân chủ trong khi lập luận các lý thuyết biện minh cho trật tự này, như quyền phổ quát và cá nhân chủ nghĩa mang tính đạo đức và tri thức, là sai lầm.

Chúng ta cần chờ xem Fukuyama sẽ làm gì với các tư tưởng định hình Chủ Thuyết Cộng Hòa của các cuộc cách mạng Hoa Kỳ và Pháp trong tập hai được hứa hẹn.

Tóm lại, *Cội Nguồn Trật Tự Chính Trị* là một nỗ lực chặt chẽ để cấu tạo một cách nhìn tổng thể về lịch sử nhân loại qua việc tổng hợp các nghiên cứu đa ngành. Ngay những kẻ nghi ngờ một công trình như vậy có thể thành công hay không đồng ý với nhiều chi tiết hay kết luận đặc thù, vẫn có thể bị ấn tượng bởi tính táo bạo của Fukuyama và cảm kích bởi các luận cứ của tác giả. Đầy tham vọng, uyên thâm, và hùng biện, tác phẩm là một thành công lớn không thể chối cãi bởi một thực giả đương đại.

Từ chuyên chế đến dân chủ

Trong bài xã luận 1989 "*Chung Cuộc của Lịch Sử*", Fukuyama đã đưa ra luận cứ: mọi dân tộc trên thế giới, dõi theo vòng cung lịch sử hướng đến cứu cánh hay mục đích chung cuộc, vào một thời điểm nào đó sẽ có thể ao ước tự do và xây dựng một xã hội cơ sở trên các giá trị tự do. Từ đó, nhiều người đã chỉ trích lời tiên đoán bằng cách nêu rõ các xung đột trong xã hội đương thời cũng như giữa các xã hội khác nhau. Tuy nhiên sự tiên đoán chưa hề suy sụp, bởi lẽ Fukuyama rõ ràng đã thú nhận phải mất nhiều thế kỷ trước khi các xã hội có thể tìm được đường hướng chung. Trong lúc chờ đợi, xung đột luôn xảy ra, ngay cả các xung đột mang tính diệt chủng.

Một vấn đề bao quanh luận cứ chung cuộc của lịch sử là tư tưởng chính trị nào, cấu trúc chính trị đời thường nào, có thể phụng sự số phận hay cứu cánh của nhân loại? Vì vậy, đó chính là động lực thúc đẩy bên sau "*Cội Nguồn Trật Tự Chính Trị*", một cuộc thăm dò sâu rộng nhằm giải thích tại sao con người lại hành động như đang làm trong địa hạt chính trị. Với uy tín học thuật và nhiều tham vọng, tác phẩm *Cội Nguồn* đã rà soát lại lịch sử tổ chức và nguyên tắc chính trị từ thời tiền sử cho đến Cách Mạng Pháp. Fukuyama đã cho biết, những tập sau sẽ cập nhật câu chuyện cho đến thời kỳ đương đại.

Đối với Kukuyama, chính trị mang tính quyết định. Tác giả tin, phương cách các xã hội tự quản trị đã tạo ra những lối đi kéo dài hàng thế kỷ, ngay

cả hàng thiên niên kỷ. Khác với các nhà tư tưởng tự do, Fukuyama không tin nhà nước là một hiện tượng trật tự thứ yếu, đơn thuần chỉ có thể giúp hay bảo vệ những gì người dân lựa chọn thực hiện trong xã hội dân sự, hay, trái lại, chỉ phá hoại tự do của con người. Thay vào đó, hình thức nhà nước chọn lựa mang tầm quan trọng hàng đầu, có thể cho phép con người tiến triển hay cản đường một cách tàn nhẫn.

Fukuyama lên án sự mù quáng kỳ lạ của nhiều nhà tư tưởng nghiêm túc, kể cả các kinh tế gia, đối với "*tầm quan trọng của các định chế chính trị*". Chẳng hạn, tác giả ghi nhận kẻ chinh phục nào lén nắm quyền - vào lúc nào và bằng cách nào - là điều quan trọng đối với số phận một xã hội nhiều hơn là những đức tính bẩm sinh của dân chúng hay một mô thức hoàn hảo quyền lợi riêng tư duy lý các học giả ủng hộ.

Quan điểm trong tác phẩm *Cội Nguồn Trật Tự Chính Trị* không phải là khuynh hướng tiến bộ liên tục và không thể tránh. Quá trình lịch sử, qua nhiều thế kỷ, có quá nhiều đổi thay tiến thoái đan xen để có thể chấp nhận một góc nhìn đơn giản như vậy. Nhưng quả thật mãi đến ngưỡng cửa quyết định 1800, Fukuyama đã theo dõi và nhận thức được cấu trúc trật tự chính trị hiện thực thường khác xa chung cuộc lịch sử.

Thực vậy, đó là khoảng thời gian Cách Mạng Kỹ Nghệ, ngay cả trong buổi ban sơ, đã giải phóng các lực lượng sản xuất theo những phương cách chưa

bao giờ có thể tưởng tượng trước đó và đã đem lại trù phú, kể cả trong địa hạt sản xuất thực phẩm. Nhưng nỗi khổ của đã không ngừng ở chỗ chỉ thoát khỏi "*bầy sập đói khổ và nhân mẫn Malthus.*"^[9] Fukuyama tin, trong những năm Cách Mạng Pháp, chính trị cuối cùng đã bắt đầu hình thành trong trật tự và bền lâu.

Trong thực tế, trật tự chính trị đã được định hình trước đó, nhưng chỉ chấp chìm và chưa trọn vẹn. Trong nhận quan của Fukuyama, trật tự chính trị bền lâu chỉ có thể xuất hiện, và xã hội chỉ có thể phát triển trù phú, khi một nhà nước đã hình thành, đã sinh hoạt trong pháp trị, và chịu trách nhiệm trước nhân dân. Ông nói, phải đợi đến nỗi khổ của 1800 cả ba đặc tính đặc trưng vừa kể mới xuất hiện cùng lúc.

Theo Fukuyama, ở TQ xưa cổ, chúng ta đã tìm thấy một nhà nước hùng mạnh và đầy đủ uy quyền, cơ sở trên luật pháp, một tập hợp những định chế, những quy luật và cấm kỵ có thể tiên liệu - đúng hay sai, xét cho cùng, cũng là một vấn đề hoàn toàn khác. Đã hẳn thành quả này đã không xuất hiện nhanh chóng, đã phải cần nhiều thế kỷ, một lò tôi luyện thử thách, trước khi ra đời. Nhưng một khi đã xuất hiện, nhà nước mạnh, đầy đủ uy quyền, và chịu trách nhiệm trước nhân dân, đã thực sự trường tồn gần hai thiên niên kỷ. Dĩ nhiên, cần phải trải qua nhiều gián đoạn, không liên tục, người dân TQ mới mong đạt được một Nhà Nước đầy đủ trách nhiệm.

Trong thời gian thử thách, Fukuyama lập luận, các lãnh đạo chuyên quyền và các triều đại ở TQ, trong một hình thức nào đó, cũng đã chịu trách nhiệm trước nhân dân, nhờ ở cơ sở vững vàng của Khổng Giáo. Tuy vậy, luận cứ này ít nhiều mang tính gượng ép. Khổng giáo rất có thể đã giúp chế ngự vài nhà lãnh đạo, nhưng sự kiềm chế hoàn toàn dựa trên sức thuyết phục mang tính đạo đức của tư tưởng ít nhiều mang tính tôn giáo, không phải trên nguyên tắc luật định hay hiến định độc lập. Theo Fukuyama, sự thiếu vắng một chính quyền có trách nhiệm chân chính đã kiềm chế TQ trong tình trạng "*sinh động ngưng trệ*".^[10] Văn hóa TQ đã mang lại nhiều tuyệt tác về nghệ thuật, văn chương, tư tưởng, nhưng tương đối thiếu vắng triết lý tự do và tiến hóa chính trị.

Fukuyama ghi nhận một xã hội Á châu khác - Ấn Độ, qua nhiều thế kỷ, cũng đã thành đạt một nhà nước rất gần với dân chủ trong vùng Nam Á, dù không dễ dàng liên tục. Nhưng theo Fukuyama, trở ngại chính là hệ thống đẳng cấp^[11] và cành rẽ của nó - một hệ thống đã che chở phần dân trước một nhà nước chuyên chế.

Bài học lịch sử ở TQ và Ấn Độ, theo Fukuyama, là "*một hình thức tự do tốt hơn chỉ xuất hiện sau khi một nhà nước mạnh và một xã hội mạnh đã hình thành, hai trung tâm quyền lực có khả năng đem lại quân bình và bối túc cho nhau*".^[12]

Trách nhiệm rõ ràng là đặc tính hiếm hoi và khó kiếm nhất để thành đạt, và theo Fukuyama, chính là đặc tính giúp nhà nước trở thành một cái gì tốt hơn, một cơ sở vững chắc hơn, so với một thứ công lý thô bạo, một trật tự hay mệnh lệnh độc đoán. Ông viết: "*chính quyền trách nhiệm có nghĩa người cầm quyền tin họ chịu trách nhiệm trước nhân dân do họ quản lý và đặt quyền lợi của nhân dân lên trên quyền lợi của chính họ.*"^[13] Tư tưởng này cuối cùng cũng đòi hỏi lãnh đạo phải biết tôn trọng các dân quyền căn bản của thần dân.

Ý niệm dân quyền, theo Fukuyama, đã diễn biến ở Âu châu, mặc dù toàn bộ các dân quyền đã phải đợi một thời gian lâu dài trước khi bám trụ. Ông lập luận, hai dân quyền căn bản nhất là quyền tư hữu tài sản và quyền bình đẳng trước pháp luật và công lý. Theo ông, Anh quốc trong thế kỷ 13 là quốc gia đầu tiên đã đặc biệt công nhận hai quyền vừa nói và mọi vi phạm có thể bị thách thức, thường khá thành công.

Tưởng cũng cần ghi nhận tại các quốc gia trên lục địa Âu châu, các quyền căn bản cũng đã được công nhận. Đặc biệt là ý niệm pháp nhân, nền tảng của khế ước, hợp đồng, và sau đó, luật thương mại. Tuy nhiên, trên bình diện này, nếu Fukuyama ít lưu tâm đến những tiến bộ trên lục địa Âu châu trong thời Trung Cổ, ông ta cũng đã có lý do để chỉ tập trung vào Anh quốc và các xứ Bắc Âu, nơi các cấp lãnh đạo nhìn xa thấy rộng đã vồ vập ý

tưởng chính quyền chịu trách nhiệm trước nhân dân đầu tiên. Cuối cùng, trách nhiệm khoác hình thức không những các tòa án vô tư, công bằng, mà cả các nghị viện luôn thách thức các quốc vương trong nhiều thế kỷ.

Trong mọi trường hợp, Fukuyama đã ghi nhận, từ những bước đầu của quyền công dân căn bản đến nhà nước hiện đại và dân chủ, con đường không hề thẳng tắp hay bằng phẳng.

Khác với TQ, Âu châu chỉ thống nhất trong nhiều giai đoạn ngắn ngủi, và sự chia rẽ ly tán đã làm vẫn đục hiện trạng và đổi thay chính trị. Một cách vẫn tắt, các nhà cầm quyền luôn tìm kiếm mọi phương tiện để tăng cường quyền hạn của chính mình, và nhờ đó, ngăn cản các thành phần cạnh tranh và thù nghịch, trong nội bộ cũng như từ bên ngoài.

Trong bối cảnh đó, các nhà nước Âu châu đã tiến hóa qua nhiều hình thức chính trị và tư tưởng khác nhau. Lần theo những diễn biến và tiến hóa ở Âu châu qua thế kỷ 17 và đầu thế kỷ 18, Fukuyama đã nhận diện được những hình thức căn bản: *chuyên quyền tuyệt đối nhưng yếu đuối* - weak absolutism, ở Tây Ban Nha và Pháp; *chuyên quyền thành công* -successful absolutism, như ở Nga; *thiểu số độc quyền thất bại* -failed oligarchy, ở Ba Lan; và *chính quyền trách nhiệm* - accountable government, ở Anh quốc, và Fukuyama còn liệt kê thêm một cách sai lầm: Đan Mạch. Trong thế kỷ 18, Đan Mạch vẫn chỉ là một nhà nước chuyên quyền tuyệt đối ở Tây Âu.

Theo Fukuyama, nhà nước, để có thể phồn vinh trong bối cảnh cạnh tranh, đòi hỏi một hình thức "*xây-dựng-nhà-nước hay state-building*." Và trong trường hợp này, Fukuyama đã chấp nhận những điều kiện kinh tế như một tiêu chuẩn. Ông nói, các nhà nước có nhiều khả năng khai thác các tài nguyên kinh tế của mình đều có thể thượng tồn; những nhà nước thiếu khả năng đã phải mai một. Ví dụ điển hình ở đây là đế chế Pháp - một đế chế thượng tôn pháp luật, và một chính quyền trách nhiệm, mỗi thành tố đòi hỏi quyền uy và đặc lợi của riêng mình. Mặc dù vậy, số phận của đế chế cũng đã cáo chung.

Theo Fukuyama, bên sau sân khấu chính trị xuất sắc của Triều đình Versailles và trật tự hành chính chặt chẽ, hỗn loạn vẫn lan tràn. Nhà nước có quyền đánh thuế công dân, nhưng tầng lớp thượng lưu, kể cả giai cấp quý tộc xưa cũ và trưởng giả hay viên chức công mới, đã tìm được nhiều phương cách tránh thuế. Giới thượng lưu lãnh đạo cũng đã không thể tìm được một ý tưởng cải cách tối cần cho hệ thống.

Kết quả là sụp đổ, nhường chỗ cho Cách Mạng Pháp, đưa đến một dạng thức nhà nước hữu hiệu hơn. Mô hình mới này, có thể đánh thuế, huy động và trừng phạt tới mức chưa bao giờ thấy ở Âu châu, gây sốc đối với các chính quyền lân cận buộc họ phải tự canh tân để thượng tồn. Và chúng ta đã tiến

đến ngưỡng cửa hiện đại và một hình thức chính quyền hiện đại, với kỹ thuật và tổ chức hành chính tân tiến quen thuộc hiện nay.

Fukuyama chấm dứt cuốn "*Cội Nguồn Trật Tự Chính Trị*" với giọng điệu ôn hòa. Theo ông, các nền dân chủ tự do hiện nay, đặc biệt là Hoa Kỳ, trong hai thế kỷ vừa qua, đã thành công trong nỗ lực khám phá một thể quân bình vững chắc - cân bằng quyền lực nhà nước, tình trạng pháp trị, và tinh thần trách nhiệm trước nhân dân. Tuy nhiên, thành công trong hiện tại, Fukuyama cảnh cáo, không bảo đảm được thành công trong tương lai.

Ngược lại, Fukuyama nói: "một xã hội hùng mạnh, ưu việt trong một kỷ nguyên - như TQ trong thế kỷ thứ 7 - rất có thể cũng là một xã hội suy sụp trong một kỷ nguyên khác.^[14] Theo ông, tính chính đáng tương lai tùy thuộc ở khả năng duy trì một thể cân bằng thích hợp giữa hành động mạnh mẽ của nhà nước khi cần và những thứ tự do cá nhân nền tảng của dân chủ cũng như thuận lợi cho sự tăng trưởng của khu vực tư.

Để kết luận, Fukuyama hình như đã tỏ ra quá tự tôn với mô hình dân chủ tự do của Mỹ, một mô hình cơ sở trên nguyên tắc phân quyền giữa ba ngành hành pháp, lập pháp và tư pháp, kiểm soát lẫn nhau và bổ túc cho nhau. Mô hình này, trên hình thức, có vẻ khá dân chủ và tự do. Tuy nhiên, thực tế lịch sử trong suốt hai thế kỷ gần đây đã khiến nhiều nhà quan sát quốc tế tỏ ra ngày một dè dặt.

Thực vậy, nếu gạt qua một bên giá trị tuyên truyền như những mỹ từ, những khẩu hiệu hay chiêu bài chính trị, mô hình, trong thực tế, cũng chỉ là một lớp vỏ rỗng ruột. Hay cụ thể hơn, giá trị dân chủ và tự do của mô hình Hoa Kỳ phải được hiểu theo quan điểm của giới thượng lưu hay tài chánh ngân hàng Wall Street, trên dưới 1% dân Mỹ, không phải quan điểm của đại đa số nhân dân, nói gì đến thế giới bên ngoài. Nói một cách khác, trong cấu trúc chính trị hiện nay của Hoa Kỳ, cả ba ngành hành pháp, lập pháp, và tư pháp từ lâu đã chỉ đại diện cho quyền lợi của một phần trăm giàu có trên đỉnh cao xã hội.

Tuy nhiên, với tiến bộ trong ngành giáo dục trên khắp thế giới, và với cách mạng truyền thông hiện nay, chúng ta vẫn có quyền tin tưởng ở một tương lai sáng sủa, hòa bình, và thịnh vượng, cho nhân dân Hoa Kỳ, và cho nhân loại nói chung.

© Nguyễn Trường

Irvine, California, U.S.A.

12-7-2011

Ghi chú

[¹] This book has two origins. The first arose when my mentor, Samuel Huntington of Harvard University, asked me to write a foreword to a reprint

edition of his 1968 classic, 'Political Order in Changing Societies'. Its second inspiration was the decade that Fukuyama spent studying 'the real-world problems of weak and failed states and that inspired his 2004 book 'State-Building: Governance and World Order in the 21st Century'.

[²] The End of History?

[³] The National Interest.

[⁴] The End of History and the Last Man.

[⁵] What we may be witnessing is not just the end of the cold war, or the passing of a particular period of postwar history, but the end of history as such: that is, the endpoint of mankind's ideological evolution and the universalization of Western liberal democracy as the final form of human government.

[⁶] Alexandre Kojève, the great Russian-French interpreter of Hegel, argued that history as such had ended in the year 1806 with the Battle of Jena-Auerstadt, when Napoléon defeated the Prussian monarchy and brought the principles of liberty and equality to Hegel's part of Europe. I believe that Kojève's assertion still deserves to be taken seriously. The three components of a modern political order - a strong and capable state, the state's subordination to a rule of law and government accountability to all

citizens - had all been established in one or another part of the world by the end of the 18th century.

[7] ...complex and context-specific.

[8] Human beings never existed in a presocial state. The idea that human beings at one time existed as isolated individuals, who interacted either through anarchic violence (Hobbes) or in pacific ignorance of one another (Rousseau), is not correct.

[9] Malthusian trap of hunger or overpopulation.

[10] ...suspended animation.

[11] ... caste system.

[12] ...a better form of freedom emerges when there is a strong state and a strong society, two centers of power that are able to balance and offset each other.

[13] Accountable government means that the rulers believe that they are responsible to the people's interests above their own.

[14] The robust, masterful society of one era - China in the seventh century, say - may be the collapsed society of another.

Nguồn: Nguyễn Trường. “Francis Fukuyama: Lý thuyết về nhà nước hay từ chuyên chế đến dân chủ”. *Việt Sciences*. Truy cập ngày 01.08.2017.

<<http://vietsciences.free.fr/timhieu/khoahoc/kinhte/FrancisFukuyama.htm>>

BÀI BA

TIẾP SAU CHỦ NGHĨA BẢO THỦ MỚI

Tác giả: Francis Fukuyama

Chuyển ngữ: Khuất Duy Dũng

Chủ nghĩa bảo thủ mới ở Hoa Kỳ được khởi nguồn từ một số trí thức Do Thái đã gia nhập nhóm Đại học Thành phố New York (C.C.N.Y) vào cuối những năm 30, đầu những năm 40 của thế kỷ trước. Đến những năm 90, nó được tiếp sức bởi một số dòng học thuật khác, như nhóm của L.Strauss, nhóm của A. Wohlstetter... Chủ nghĩa bảo thủ mới đã làm cho quan hệ giữa Hoa Kỳ và thế giới có sự thay đổi và ngày càng phức tạp hơn. Theo tác giả, đã đến lúc chủ nghĩa bảo thủ mới phải bị vượt qua và Hoa Kỳ cần hoạch định lại chính sách ngoại giao của mình theo nhiều đường hướng cơ bản; phải chuyển sự chú ý sang việc cải tổ, tái cơ cấu và đầu tư một cách chính xác cho những thiết chế của Chính phủ Hoa Kỳ.

Khi chúng ta tiến tới kỷ niệm lần thứ ba cuộc tấn công vào Irắc, dường như không phải là lịch sử sẽ phán xét bản thân sự can sự thiệp cũng như những ý tưởng cổ vũ cho sự can thiệp đó một cách thiện ý. Bằng việc xâm lược Irắc, chính quyền Bush đã tiên đoán đầy đủ về chính nó: giờ đây, thay cho Ápganixtan, Irắc trở thành một lực hấp dẫn, một cơ sở huấn luyện và một căn cứ tác chiến của bọn khủng bố Hồi giáo với rất nhiều mục tiêu để nhắm bắn là người Hoa Kỳ. Hoa Kỳ vẫn có cơ hội tạo dựng một Irắc dân chủ do người Shiite điều hành, nhưng chính quyền mới sẽ rất non nớt trong nhiều năm; hậu quả là khoảng trống quyền lực đó sẽ thu hút những thế lực bên ngoài từ các nước láng giềng của Irắc, kể cả Iran. Với nhân dân Irắc, việc loại trừ chế độ độc tài của Saddam Hussein rõ ràng có lợi cho họ, và có lẽ những tín hiệu tích cực cũng tác động tới cả Libăng và Syria. Song, thật khó để đánh giá bản thân những tiến triển này sẽ biện hộ như thế nào cho máu và cайд mà Hoa Kỳ đã phải trả giá cho dự án này tới lúc đó. Cái gọi là học thuyết Bush, đã tạo cơ sở cho chính quyền đó trong nhiệm kỳ thứ nhất, giờ đây đang lung lay. Học thuyết đó (đã được trình bày tỉ mỉ ở nhiều chỗ khác, trong Chiến lược An ninh Quốc gia Hoa Kỳ năm 2002) lập luận rằng, sau sự thức tỉnh bởi các cuộc tấn công ngày 11 tháng 9, nước này sẽ phải dấn thân vào những cuộc chiến ngăn chặn có kỳ hạn để tự vệ chống lại những nhà nước ma quỷ và bọn khủng bố với vũ khí huỷ diệt hàng loạt (W.M.D.); rằng, nếu cần, một mình Hoa Kỳ sẽ làm việc đó; sẽ hành động

để dân chủ hoá hơn vùng Trung Đông như một giải pháp lâu dài cho vấn đề khủng bố. Tuy nhiên, muốn thành công, việc “ngăn ngừa trước” phải phụ thuộc vào khả năng dự báo chính xác và tin tức tình báo đúng đắn, nhưng điều này lại chưa sẵn sàng; trong khi đó, thuyết đơn phương của Hoa Kỳ đã côn lập nó hơn bao giờ hết. Không có gì đáng ngạc nhiên khi trong nhiệm kỳ thứ hai, chính quyền Bush đang tự mình tách khỏi những chính sách này và đang trong quá trình soạn thảo lại văn kiện chiến lược an ninh quốc gia.

Song, chính cái nỗ lực duy tâm muối sử dụng sức mạnh kiểu Hoa Kỳ hòng thúc đẩy dân chủ và nhân quyền ở khắp nơi là điều có thể gây nên sự tụt hậu lớn nhất. Chính thất bại mà Hoa Kỳ phải gánh chịu ở Irắc đã làm phục hồi thẩm quyền của chính sách ngoại giao “duy thực”^[1] trong truyền thống của H.Kítxingiơ. Đã có một loạt sách và bài báo công khai chỉ trích chủ nghĩa Uynxơn của Hoa Kỳ là khờ khạo và công kích ý đồ cố gắng dân chủ hoá thế giới. Những nỗ lực trong nhiệm kỳ thứ hai của chính quyền này nhằm thúc đẩy nền dân chủ rộng rãi hơn ở Trung Đông, được giới thiệu trong diễn văn nhậm chức lần thứ hai với những lời hùng biện bay bổng của Bush, đã gây ra những hậu quả đáng tranh cãi. Hồi tháng 11 và 12, Hội Ái hữu những người Hồi giáo đã làm nên một bằng chứng hùng hồn trong cuộc bầu cử quốc hội ở Ai Cập^[2]. Trong khi việc tiến hành các cuộc bầu cử

ở Irắc vào tháng 12 vừa qua, tự thân chúng đã là một thành công thì số phiếu bầu lại dẫn đến uy thế của cộng đồng người Shiite có quan hệ gần gũi với Iran (tiếp sau cuộc bầu chọn ông M.Ahmadinejad, một người theo phái bảo thủ, làm tổng thống Iran hồi tháng 6). Song, điều đáng nói nhất chính là thắng lợi có ý nghĩa quyết định của nhóm Hamas trong cuộc bầu cử của người Paléstin tháng trước đã đem lại sức mạnh cho một phong trào công khai hiến mình trong việc diệt trừ Ixraen. Trong lễ nhậm chức lần thứ hai của mình, ông Bush đã nói: “Giờ đây, những lợi ích sống còn của Hoa Kỳ và những niềm tin sâu sắc nhất của chúng ta là một”. Nhưng, ngày càng có nhiều lời buộc tội rằng, chính quyền Bush đã mắc sai lầm lớn khi khuấy động cái ao tù; rằng, Hoa Kỳ lẽ ra phải làm tốt hơn để gắn kết với những người bạn độc tài truyền thống ở Trung Đông. Quả thực, cái nỗ lực thúc đẩy dân chủ trên toàn thế giới ấy đã bị chỉ trích là một hành động bất hợp pháp bởi cả người cánh tả, như J.Sachs, lẫn người bảo thủ truyền thống, như P.Buchanan.

Phản ứng chống lại việc tăng cường dân chủ và chính sách ngoại giao chủ động có lẽ không dừng lại ở đó. Những người mà W.R.Mead gọi là những người bảo thủ kiểu Jackson - tức là những người Hoa Kỳ cực hữu, mà con cái họ đang chiến đấu và tử trận ở Trung Đông đã ủng hộ cuộc chiến chống Irắc; bởi, họ tin rằng con cái mình đang chiến đấu để bảo vệ Hoa Kỳ trước

chủ nghĩa khủng bố hạt nhân, chứ không phải để tăng cường dân chủ. Họ không muốn bỏ rơi tổng thống nửa chừng trong một cuộc chiến ác nghiệt, nhưng rõ ràng, sự thất bại được báo trước của cuộc can thiệp vào Irắc có thể đẩy họ đến chỗ chấp nhận một chính sách ngoại giao biệt lập hơn, mà với họ, đó là một quan điểm chính trị tự nhiên hơn. Một cuộc thăm dò mới đây cho thấy trong công luận có xu hướng nghiêng về chủ nghĩa biệt lập; tỉ lệ người Hoa Kỳ cho rằng nước này “trước hết nên lo cho chính mình” chưa bao giờ cao hơn thế, kể từ khi kết thúc chiến tranh Việt Nam.

Hơn bất cứ nhóm nào khác, chính những người bảo thủ mới, cả trong lẫn ngoài chính quyền Bush, đã đẩy mạnh việc dân chủ hóa Irắc và làm rộng thêm vấn đề Trung Đông. Họ được thừa nhận (hay bị buộc tội) một cách rõ ràng là có những tiếng nói quyết định thúc đẩy sự thay đổi chế độ ở Irắc. Tuy nhiên, trong những năm tháng sắp tới, chính chương trình nghị sự duy tâm ấy của họ sẽ bị đe doạ trực tiếp nhất. (...).

Di sản của chủ nghĩa bảo thủ mới

Làm thế nào mà những người bảo thủ mới đã theo đuổi những đích quá xa, tới mức mạo hiểm huỷ cả những mục đích của chính họ? Chính sách ngoại giao trong nhiệm kỳ thứ nhất của chính quyền Bush đã không xuất phát từ quan điểm của những thế hệ đi trước, những người tự coi mình là

bảo thủ mới, bởi vì bản thân những quan điểm ấy rất phức tạp và là chủ đề cho những cách giải thích khác nhau. Kể từ khi kết thúc chiến tranh lạnh, có bốn nguyên tắc hay đường hướng xuyên suốt quan điểm này: sự quan tâm đến dân chủ, nhân quyền và một cách chung hơn, đến đời sống chính trị nội bộ của các quốc gia; một niềm tin rằng sức mạnh Hoa Kỳ có thể được sử dụng cho những mục đích đạo đức; một quan điểm hoài nghi đối với khả năng của luật pháp và những thiết chế quốc tế trong việc giải quyết những vấn đề an ninh nghiêm trọng; và cuối cùng là quan điểm cho rằng, chương trình xã hội đây tham vọng sẽ dẫn đến những hậu quả không mong muốn, do đó sẽ phá huỷ những mục đích của chính nó.

Vấn đề là ở chỗ, hai trong số những nguyên tắc đó chứa đựng sự xung đột tiềm tàng. Thái độ hoài nghi đối với chương trình xã hội đây tham vọng – những năm trước đây chương trình như vậy phần lớn được áp dụng cho những chính sách đối nội – đã nêu ra cách tiếp cận thận trọng đối với việc tái thiết thế giới và một nhận thức rằng những sáng kiến đây tham vọng luôn dẫn đến những hậu quả không lường trước được. Mặt khác, niềm tin vào tiềm năng đạo đức của sức mạnh Hoa Kỳ lại hàm ý rằng chủ nghĩa tích cực kiểu Hoa Kỳ có thể định hình lại cơ cấu chính trị toàn cầu. Vào thời điểm diễn ra chiến tranh Irắc, niềm tin vào việc sử dụng cái sức mạnh cải biến ấy đã vượt qua được những hoài nghi đối với chương trình xã hội.

Ngẫm lại thì sự việc đã không tiến triển theo cách đó. Nguồn gốc của chủ nghĩa bảo thủ mới nằm trong một nhóm những trí thức Do Thái có tầm cỡ, những người đã gia nhập nhóm Đại học Thành phố New York (C.C.N.Y) hồi nửa cuối những năm 30 và đầu những năm 40. Nhóm này gồm I.Kristol, D.Bell, I.Howe, N.Glazer và muộn hơn là D.P.Moynihan. Lịch sử của nhóm này đã từng được nhắc đến trong một số tài liệu, đáng chú ý nhất là trong bộ phim tài liệu của J.Dorman có tên là “Luận bàn về thế giới”. Di sản quan trọng nhất của C.C.N.Y là một niềm tin duy tâm vào tiến bộ xã hội, vào tính phổ quát của quyền lợi cùng với chủ nghĩa chống cộng mãnh liệt.

Không phải ngẫu nhiên mà nhiều người trong C.C.N.Y đã xuất phát từ quan điểm Trótxkit. (...). Trái với cánh hữu truyền thống của Hoa Kỳ, những người cánh tả chống cộng đã từng có thiện cảm với các mục tiêu kinh tế và xã hội của chủ nghĩa cộng sản. (...). Trong khi không phải tất cả các nhà tư tưởng của C.C.N.Y đều trở thành các nhà bảo thủ mới thì vấn đề nguy cơ của những mục đích đúng đắn bị đẩy đến cực đoan chính là chủ đề cho sự nghiệp của nhiều thành viên trong nhóm này.

Nếu như có một chủ đề duy nhất bao quát toàn bộ những phê phán đối với chính sách xã hội đổi mới, được đưa ra bởi những người viết cho tạp chí *Lợi ích đồng* của phái bảo thủ mới, do I.Kritol, N.Glazer và D.Bell

sáng lập năm 1965, thì đó là vấn đề những hạn chế của chương trình xã hội. Các tác giả, như Glazer, Moynihan và sau này là G.Loury, cho rằng những nỗ lực đây tham vọng muốn tìm kiếm công bằng xã hội thường khiến cho các xã hội tồi tệ hơn trước đó; bởi vì, chúng đòi hỏi hoặc là sự can thiệp nhà nước với quy mô lớn làm đảo lộn những quan hệ xã hội có từ trước hoặc sẽ sinh ra những hậu quả không lường trước được (chẳng hạn, sự gia tăng những gia đình chỉ có cha, hoặc mẹ là hậu quả của vấn đề phúc lợi). Chủ đề chính xuyên suốt những tác phẩm bao quát của J.Q.Wilson khi bàn về tội phạm là tư tưởng cho rằng, không thể giảm tỉ lệ tội phạm bằng cách cố gắng giải quyết những vấn đề ẩn sâu như đói nghèo và phân biệt chủng tộc; các chính sách xã hội hiệu quả cần tập trung vào những biện pháp ngắn hạn ngay khi có những triệu chứng của sự bức bách xã hội (như việc xuất hiện các hình vẽ graffiti ở đường xe điện ngầm hay nạn ăn xin) hơn là giải quyết căn nguyên.

Vậy, làm thế nào mà một nhóm có dòng dõi như vậy lại đi đến kết luận rằng, “nguyên nhân sâu xa” của chủ nghĩa khủng bố nằm trong tình trạng thiểu dân chủ ở Trung Đông; rằng, Hoa Kỳ có cả sự khôn ngoan lẫn năng lực giải quyết vấn đề này; rằng, dân chủ sẽ đến với Irắc một cách nhanh chóng và không đau đớn? Những người bảo thủ mới lẽ ra đã không tiến tới bước ngoặt này nếu không có sự kiện cuộc chiến tranh lạnh đã kết thúc

một cách khác thường. R.Rigân đã bị những kẻ thạo đời cánh tả ở Hoa Kỳ và châu Âu chế nhạo về việc gọi Liên bang Xôviết và những đồng minh của nó là “đế chế tội ác”, cũng như việc buộc M.Gorbachev không chỉ cải tổ hệ thống của ông ta, mà còn “làm cho thành trì đó sụp đổ”. R.Perle, trợ lý của Rigân về vấn đề chính sách an ninh quốc tế, đã bị lên án như là “*vua bóng tối*” vì quan điểm không khoan nhượng; đề xuất của ông ta về “hai không” trong các cuộc đàm phán về vũ khí hạt nhân tầm trung (tức là giải trừ toàn bộ những tên lửa tầm trung) đã bị các chuyên gia chính sách ngoại giao ôn hoà thuộc Ủy ban Quan hệ quốc tế và Bộ Ngoại giao chỉ trích là không khả thi. Chính nhóm này đã cho rằng, những người theo chủ trương của Reagan mắc chứng không tưởng nghiêm trọng khi hy vọng vào thắng lợi thực sự, khi phản đối sự kiềm chế, trong chiến tranh lạnh.

Tuy thế, thắng lợi tuyệt đối trong chiến tranh lạnh thực sự đã diễn ra trong những năm 1989 – 1991. Gorbachev không những đã chấp nhận “hai không”, mà còn chấp nhận cả việc cắt giảm mạnh các lực lượng thông thường và đã không ngăn chặn được Ba Lan, Hungary và Đông Đức ly khai khỏi đế chế. Cùng với sự thay đổi chế độ ở Đông Âu cũng như Liên bang Xôviết cũ, Hiệp ước Vácsava, mối đe doạ đối với phương Tây, cũng tiêu tan.

Cái cách mà chiến tranh lạnh kết thúc đã định hình tư duy của những người ủng hộ chiến tranh Irắc, bao gồm những người bảo thủ trẻ tuổi như W.Kristol và R.Kagan theo hai kiểu. Trước hết, dường như nó đã tạo nên được một điều mong đợi là tất cả những chế độ chuyên chế đều trống rỗng từ nhân lõi và sẽ sụp đổ chỉ bằng một cú hích nhẹ từ bên ngoài. Kiểu mẫu cho trường hợp này là Rumani dưới chế độ Ceausescus: một khi mụ phù thuỷ xấu xa chết đi, các chú tí hon sẽ thức dậy và bắt đầu hát lên một cách vui vẻ vì được giải phóng. Trong cuốn *Những nguy cơ hiện tại* xuất bản năm 2000, Kristol và Kagan viết: “Đối với nhiều người thì tư tưởng về việc Hoa Kỳ sử dụng sức mạnh của mình để thúc đẩy những thay đổi chế độ ở các quốc gia bị điều khiển bởi nhóm những kẻ độc tài theo chủ nghĩa không tưởng. *Song trên thực tế, rõ ràng đó là kiểu của chủ nghĩa hiện thực.* Có điều gì đó quá đáng trong tuyên bố về tính bất khả thi của việc thúc đẩy quá trình chuyển đổi dân chủ ở khắp nơi khi như những gì đã xảy ra trong ba thập kỷ vừa qua”.

Chủ nghĩa lạc quan thái quá về thời quá độ từ hậu chiến sang dân chủ này giúp ta lý giải sự thất bại khó hiểu của chính quyền Bush trong việc giải quyết một cách thoả đáng tình trạng nổi loạn thường xuyên ở Irắc. Những người ủng hộ chiến tranh dường như đã nghĩ rằng, dân chủ là một loại điều kiện mặc định mà các xã hội sẽ quay trở lại khi xảy ra những đổ võ nặng nề

do thay đổi chế độ, chứ không hẳn là một quá trình cải cách và xây dựng thể chế lâu dài. Giờ đây, họ quả quyết là đã biết trước sự chuyển hóa dân chủ của Irắc sẽ còn lâu dài và khó khăn, nhưng rõ ràng họ đã bị sững sốt.

Vào những năm 90, chủ nghĩa bảo thủ mới lại được tiếp sức bởi một số dòng học thuật khác. Một trong số đó là nhóm sinh viên của L.Strauss, nhà lý luận chính trị người Đức gốc Do Thái. Là một độc giả nghiêm túc của các giáo trình triết học, ông thường không bộc lộ ý kiến về các vấn đề chính sách và đời sống chính trị đương thời. Thật ra, L.Strauss chỉ quan tâm đến vấn đề “sự khủng hoảng của tính hiện đại”, được đặt ra trong thuyết tương đối của Nitsé và Hайдегер, và vấn đề cả những tín điều tôn giáo, lẫn những định kiến sâu sắc về bản chất của cuộc sống tốt đẹp đều không thể bị loại bỏ khỏi đời sống chính trị, giống như hy vọng của các nhà tư tưởng châu Âu thời Khai sáng. Một dòng khác khởi nguồn từ A.Wohlstetter, chiến lược gia của tập đoàn Rand, từng là thầy của R.Perle, Z.Khalizad (đại sứ Hoa Kỳ tại Irắc) và P.Wolfowitz (nguyên thứ trưởng Bộ Quốc phòng), cùng một số người khác. Wohlstetter đặc biệt quan tâm đến vấn đề phát triển hạt nhân và kẽ hở đủ rộng mà Hiệp ước hạn chế vũ khí huỷ diệt hàng loạt năm 1968 đã tạo ra, để những nước như Irắc và Iran lách qua, nhằm ủng hộ năng lượng hạt nhân “hoà bình”.

Tôi có một số quan hệ với các nhánh khác nhau của phong trào bảo thủ mới. Tôi đã từng là sinh viên của A.Bloom, người bảo trợ của Strauss, đã viết cuốn sách *Sự kết thúc của tinh thần Hoa Kỳ ăn khách nhất*, đã làm việc tại tập đoàn Rand cùng với Wohlstetter về các vấn đề vịnh Pécxich và cũng đã hai lần làm việc với Wolfowitz. Nhiều người hiểu cuốn *Kết cục của lịch sử và con người cuối cùng* của tôi như là một tiểu luận mang tính bảo thủ mới, rằng nó ủng hộ quan điểm cho là có một nỗi khao khát hướng đến tự do phổ biến trong tất cả mọi người, nỗi khao khát đó sẽ dẫn họ một cách tất yếu tới dân chủ tự do; rằng, chúng ta đang sống giữa một trào lưu xuyên quốc gia, ngày càng hướng mạnh mẽ tới nền dân chủ tự do ấy. Đây là sự hiểu lầm về lập luận của tôi. Thật ra, *Kết cục của lịch sử* là một luận chứng về hiện đại hóa. Cái phổ quát ban đầu không phải là khao khát dân chủ tự do, mà là ước muốn sống trong một xã hội hiện đại – tức là xã hội thịnh vượng và tiến bộ về công nghệ; xã hội ấy, nếu được thoả mãn, sẽ hướng tới nhu cầu tham gia chính trị. Nền dân chủ tự do chỉ là một trong những phụ phẩm của quá trình hiện đại hóa và sẽ trở thành nguyện vọng phổ quát nhưng chỉ trong tiến trình lịch sử.

Nói cách khác, *Kết cục của lịch sử* đưa ra một kiểu luận chứng mácxít cho sự tồn tại của quá trình tiến hoá xã hội lâu dài, song đó là quá trình hoàn thành trong nền dân chủ tự do. Với tư cách vừa là biểu tượng chính trị, vừa

là một dòng tư tưởng, chủ nghĩa bảo thủ mới đã tiến triển thành cái gì đó mà tôi không thể tiếp tục ủng hộ. Chính quyền Bush và những người ủng hộ chủ nghĩa bảo thủ mới không chỉ đánh giá thấp những khó khăn của việc gây ra các tác động chính trị thích hợp ở những nơi như Irắc, mà còn hiểu sai cách thức phản ứng của thế giới đối với việc sử dụng sức mạnh của Hoa Kỳ. Tất nhiên, thời chiến tranh lạnh từng có đầy những thí dụ như nhà phân tích chính sách ngoại giao S.Sestanovich gọi là tối đa luận kiểu Hoa Kỳ. Khi ấy, Washington đã ra tay trước và sau đó mới tìm kiếm tính hợp pháp, cũng như sự ủng hộ từ các đồng minh của mình. Nhưng, trong thời kỳ hậu chiến tranh lạnh, thực trạng kết cấu đời sống chính trị thế giới đã thay đổi theo nhiều hướng, khiến cho kiểu sử dụng sức mạnh trở nên có vấn đề ngay cả dưới con mắt của những đồng minh thân cận. Sau sự sụp đổ của Liên bang Xôviết, nhiều nhà bảo thủ mới, như C.Krauthammer, W.Kristol và R.Kagan, đã cho rằng, Hoa Kỳ sẽ sử dụng sức mạnh dư thừa của nó để khẳng định “quyền bá chủ nhân từ” đối với phần còn lại của thế giới, giải quyết những vấn đề như các nhà nước ma quỷ có vũ khí huỷ diệt hàng loạt, tình trạng lạm dụng nhân quyền, những nguy cơ khủng bố khi chúng xuất hiện. Trước chiến tranh Irắc, Kristol và Kagan đã từng xem xét liệu thái độ này có kích động sự đối kháng từ phần còn lại của thế giới và kết luận: “Chính vì chính sách ngoại giao của Hoa Kỳ được truyền thêm

tính đạo đức ở trình độ cao khác thường tới mức mà các quốc gia khác thấy rằng họ không phải sợ hãi cái sức mạnh có tính đe doạ của nó”.

Thật khó để đọc những dòng này mà không thấy mỉa mai trước sự phản ứng toàn cầu đối với chiến tranh Irắc, sự phản ứng đã thành công trong việc đoàn kết phần lớn thế giới để chống lại Hoa Kỳ. Hiện có những dấu hiệu cảnh báo rằng, đã có sự thay đổi trong mối quan hệ của Hoa Kỳ đối với thế giới từ trước khi chiến tranh Irắc xảy ra. Sự mất cân bằng về mặt kết cấu trong quyền lực toàn cầu đã trở nên rất lớn. Hoa Kỳ vượt trội so với phần còn lại của thế giới trên phương diện sức mạnh với một số dư thừa chưa từng thấy, chi phí quốc phòng của nó tương đương với chi phí của toàn bộ phần còn lại của thế giới cộng lại. Những năm dưới thời Clinton, sự bá chủ về kinh tế của Hoa Kỳ đã tạo nên sự thù địch ghê gớm đối với quá trình toàn cầu hoá do Hoa Kỳ điều hành; dần dần, những đồng minh dân chủ thân cận của Hoa Kỳ cũng nhận ra rằng, nước này đang cố gắng áp đặt mô hình xã hội phản thống kê (antistatist) lên họ.

Còn có những lý do khác để giải thích tại sao thế giới không chấp nhận kẻ bá chủ nhân từ Hoa Kỳ. Trước hết, vấn đề nằm ngay trong thuyết ngoại lệ với tư tưởng cho rằng Hoa Kỳ có thể sử dụng sức mạnh của nó trong trường hợp các nước khác không thể, bởi nó có đạo đức hơn. Học thuyết về quyền ra tay trước nhằm chống lại những nguy cơ khủng bố, được đưa

ra trong Chiến lược An ninh Quốc gia năm 2002, là thứ không đủ tin cậy để được phổ biến trong hệ thống quốc tế. Hoa Kỳ sẽ là nước đầu tiên phản đối nếu Nga, Trung Quốc, Ấn Độ hay Pháp tuyên bố một hành động đơn phương tương tự. Hoa Kỳ cứ cố phán xét người khác, trong khi lại không sẵn sàng trả lời chất vấn về tư cách của chính nó ở những nơi như toà án hình sự quốc tế.

Một vấn đề khác của thuyết bá chủ nhân từ là tính bản địa của nó. Có những giới hạn rõ ràng trong sự quan tâm của nhân dân Hoa Kỳ đối với các hoạt động ngoại giao, cũng như việc sẵn sàng đóng góp tài chính cho những dự án hải ngoại không có lợi ích rõ ràng đối với quyền lợi của người dân nước này. Sự kiện ngày 11 tháng 9 đã thay đổi cách tính toán ấy theo hướng khích lệ sự ủng hộ rộng rãi đối với hai cuộc chiến ở Trung Đông và sự gia tăng chi phí quốc phòng. Tuy nhiên, tính ổn định của những ủng hộ đó là không chắc chắn: cho dù hầu hết người dân Hoa Kỳ muốn làm những gì cần để dự án tái thiết Irắc thành công, song hậu quả của cuộc xâm lược đã không làm tăng thêm sự ủng hộ trong công chúng đối với những cuộc can thiệp tốn kém tiếp theo.(...).

Cuối cùng, kẻ bá chủ nhân từ cho rằng, quyền bá chủ không chỉ có thiện ý, mà cần cả thẩm quyền. Nhiều phê phán của người châu Âu và những nước khác về sự can thiệp của Hoa Kỳ vào Irắc không căn cứ trên chuẩn

mực là nước này đã không được sự cho phép của Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc. Họ căn cứ trên niềm tin rằng, trước hết Hoa Kỳ đã không đưa ra được cơ sở thích đáng cho việc xâm lược Irắc và không biết mình đang làm gì khi cố gắng dân chủ hoá Irắc. Đáng tiếc là những người phê phán cũng đã tiên liệu được điều này.

Đánh giá sai lầm cẩn bản nhất là đề cao quá mức cái nguy cơ đến từ những kẻ Hồi giáo cực đoan mà Hoa Kỳ phải đối mặt. Mặc dù cái khả năng những kẻ khủng bố mới không thể bị ngăn chặn và đáng quan ngại là được trang bị vũ khí huỷ diệt hàng loạt đã hiện diện, song những người ủng hộ chiến tranh đã đánh đồng một cách sai lầm điều này với cái nguy cơ từ phía Irắc, cũng như với vấn đề nhà nước ma quỷ/gia tăng vũ khí hạt nhân nói chung. Đánh giá sai lầm đó một phần dựa trên thất bại nghiêm trọng của các cơ quan tình báo Hoa Kỳ trong việc xác định một cách chính xác trạng thái những chương trình vũ khí huỷ diệt hàng loạt của Irắc trước cuộc chiến. Song, các cơ quan tình báo Hoa Kỳ chưa hề gieo rắc một cái nhìn sơ hãi về nguy cơ khủng bố hay vũ khí huỷ diệt hàng loạt như những người ủng hộ chiến tranh đã làm. Sự đánh giá thái quá về nguy cơ này đã được sử dụng sau đó để biện hộ cho việc nâng tầm cuộc chiến ngăn chặn thành điểm trung tâm của chiến lược an ninh mới, cũng như biện hộ cho hàng loạt biện

pháp xâm phạm tự do công dân, từ chính sách giam cầm đến việc nghe lén trong nước.

Giờ đây là lúc mà chủ nghĩa bảo thủ mới phải bị vượt qua, Hoa Kỳ cần phải hoạch định lại chính sách ngoại giao của nó theo nhiều đường hướng cơ bản. Trước hết, cần phi quân sự hóa cái mà chúng ta vẫn đang gọi là chiến tranh toàn cầu chống chủ nghĩa khủng bố và chuyển sang những hình thức chính sách công cụ khác. “Chiến tranh” là một ẩn dụ không đúng về cuộc đấu tranh rộng lớn, bởi vì các cuộc chiến là đánh nhau dữ dội và có khởi đầu, kết cuộc rõ ràng. Việc đương đầu với thách thức của chiến tranh Hồi giáo thật ra là một “cuộc chiến lâu dài, mờ mịt”. Cốt lõi của nó không phải là một chiến dịch quân sự, mà là một trận chiến về mặt chính trị chống lại những con tim và khối óc của những tín đồ Hồi giáo chân chính trên khắp thế giới. Những sự kiện gần đây ở Pháp và Đan Mạch cho thấy châu Âu sẽ là chiến trường trung tâm trong cuộc chiến này.

Hoa Kỳ cần phải đạt được một điều gì đó tốt hơn “những liên minh tự nguyện” nhằm hợp pháp hóa những quan hệ của nó với các nước khác. Thế giới ngày nay đang thiếu những thiết chế quốc tế đủ hiệu lực để có thể đem lại tính hợp pháp cho hành động tập thể; việc thiết lập những tổ chức mới có thể làm cân bằng hơn những đòi hỏi cả về tính hợp pháp, lẫn tính hiệu quả sẽ là nhiệm vụ hàng đầu của thế hệ tiếp theo. Với tính cách kết quả của

hơn hai trăm năm tiến hóa về chính trị, chúng ta có được sự hiểu biết khá đúng đắn về việc làm thế nào để tạo dựng những thiết chế có ràng buộc với nhau, có trách nhiệm với nhau và có hiệu lực như trong bộ phỏng thẳng đứng mà chúng ta gọi là các nhà nước. Cái mà chúng ta thiếu là những cơ chế tương xứng có hiệu lực, quan hệ chiều ngang giữa các nhà nước.

Những phê phán từ quan điểm bảo thủ đối với Liên hợp quốc đều rất thuyết phục: trong khi hữu dụng cho các hoạt động gìn giữ hoà bình và xây dựng đất nước thì Liên hợp quốc lại thiếu cả tính hợp pháp dân chủ, lẫn tính hiệu quả trong việc giải quyết những vấn đề an ninh nghiêm trọng. Giải pháp không phải là củng cố một cơ quan toàn cầu duy nhất, mà là thúc đẩy vấn đề đang nổi lên ở bất cứ sự kiện nào, một “thế giới đa phương” gồm những thiết chế quốc tế đan chéo lên nhau và đôi khi có cạnh tranh với nhau, được tổ chức dựa trên tuyến vùng hay tuyến chức năng. Côsôvô năm 1999 là một mẫu hình: khi quyền phủ quyết của Nga ngăn không cho Hội đồng Bảo an hành động, thì Hoa Kỳ và các đồng minh NATO chỉ cần chuyển việc xét xử sang NATO; ở đó, Nga không thể gây trở ngại.

Vấn đề cuối cùng cần xem xét lại, cũng là vấn đề sẽ được tranh luận nhiều nhất trong những năm tháng sắp tới, là vị trí của vấn đề thúc đẩy dân chủ trong chính sách ngoại giao của Hoa Kỳ. Di hại tồi tệ nhất có thể gây ra từ chiến tranh Irắc là phản ứng chống lại quan điểm bảo thủ mới, cùng với sự

chuyển biến đột ngột sang thái độ biệt lập với một chính sách kiểu hiện thực yếm thế, đánh đồng Hoa Kỳ với những người bạn độc tài. Việc cai trị đúng đắn, bao gồm không chỉ dân chủ, mà cả sự quản lý đối với luật pháp và sự phát triển kinh tế, có tính cốt yếu đối với một loạt những kết quả mà chúng ta muốn có, từ việc giảm bớt nghèo đói đến đối phó với dịch bệnh và kiềm chế những xung đột bạo lực. (...).

Điều đầu tiên chúng ta cần hiểu là, việc thúc đẩy dân chủ và hiện đại hoá ở Trung Đông không phải là một giải pháp cho vấn đề chủ nghĩa khủng bố Hồi giáo; rất có thể nó sẽ làm cho vấn đề ngắn hạn trở nên tồi tệ hơn, như chúng ta đã thấy trong trường hợp cuộc bầu cử ở Paléstin đem lại quyền lực cho phong trào Hamas. Đạo Hồi cực đoan là một sản phẩm phụ của chính hiện đại hoá, nẩy sinh từ việc đánh mất bản sắc, cùng với sự chuyển đổi sang một xã hội hiện đại, đa nguyên. (...).

Song, sự tham dự ngày càng nhiều hơn vào chính trị của những nhóm Hồi giáo cực đoan rất có khả năng xảy ra dù cho chúng ta làm gì đi nữa, và đó sẽ là cách duy nhất mà độc tố của chủ nghĩa Hồi giáo cực đoan có thể xâm nhập vào những thể chế chính trị của các cộng đồng Hồi giáo trên khắp thế giới. Những nhân tố xã hội mới đang phát triển ở khắp nơi, từ Bôlivia và Vénézuêla đến Nam Phi và vịnh Pécsich. Một nền hoà bình lâu bền với cả Ixraen và Paléstin không thể được xây dựng dựa trên lực lượng Fatah thối

nát, bất hợp pháp, luôn phải lo sợ về uy quyền của nhóm Hamas. Hoà bình có lẽ sẽ xuất hiện, đôi khi ở cuối con đường, từ một nước Paléstin được điều hành bởi một nhóm khủng bố cực đoan trước đó, đã buộc phải giải quyết những vấn đề thực tế của việc điều hành đất nước.

Nếu thực sự coi trọng chương trình điều hành hợp lý thì chúng ta phải chuyển sự chú ý sang việc cải tổ, tái cơ cấu và đầu tư một cách chính xác cho những thiết chế của chính phủ Hoa Kỳ, cái đó thực sự thúc đẩy dân chủ, sự phát triển và sự kiểm soát luật pháp trên toàn thế giới, chẳng hạn như những tổ chức như Bộ Ngoại giao, Tổ chức vì sự phát triển quốc tế của Hoa Kỳ (U.S.A.I.D), Quỹ hỗ trợ dân chủ quốc gia. (...). Tuy nhiên, bài học bao quát rút ra là Hoa Kỳ không thể quyết định dân chủ sẽ xuất hiện khi nào và ở đâu. Nói một cách chính xác, những kẻ bên ngoài không thể “ấn định” dân chủ vào một đất nước mà nước đó không muốn; đòi hỏi dân chủ và cải tổ phải là nhu cầu nội tại. (...). Hồi tháng 1, bà C.Rice đã có một bài phát biểu nghiêm túc về vấn đề “ngoại giao chuyển hóa”, bắt đầu nỗ lực tổ chức lại phương diện phi quân sự của hoạt động ngoại giao và viết lại những văn kiện chiến lược an ninh quốc gia. Tất cả những điều này đều là những thay đổi đáng hoan nghênh. Tuy nhiên, những di hại của chính sách ngoại giao trong nhiệm kỳ thứ nhất của chính quyền Bush và những người ủng hộ thuộc phái bảo thủ mới đang bị phân cực tới mức sẽ khó có được một

cuộc tranh luận phải chăng về việc làm thế nào để cân bằng một cách thoả đáng giữa lý tưởng với lợi ích của Hoa Kỳ trong những năm tới. Phản ứng chống lại chính sách không hoàn thiện có thể gây tác hại giống như bản thân chính sách ấy và một phản ứng như vậy là sự nuông chiều mà chúng ta không thể chấp nhận được. Tạo ra được một phong trào phê phán thì chúng ta đã tới được chính trị toàn cầu.

Chủ nghĩa bảo thủ mới, bất kể nguồn gốc phức tạp của nó, gắn bó chặt chẽ với những khái niệm như sự thay đổi chế độ mang tính cưỡng bức, chủ nghĩa đơn phương và quyền bá chủ kiểu Hoa Kỳ. Hiện nay, điều cần thiết là những lý tưởng mới, trừ lý tưởng bảo thủ mới hay duy thực, để làm thế nào để Hoa Kỳ liên hệ được với phần còn lại của thế giới - những lý tưởng vẫn hàm chứa niềm tin bảo thủ mới về tính phổ quát của nhân quyền, nhưng không còn những ảo tưởng về hiệu quả của sức mạnh và quyền bá chủ của Hoa Kỳ có thể đem lại những mục đích như vậy./.

(*) FRANCIS FUKUYAMA giảng dạy tại Trường Nghiên cứu quốc tế cao cấp thuộc Đại học Johns Hopkins. Tiểu luận này trích từ cuốn *Nước Mỹ tại thời điểm quyết định* của ông, sẽ được Nxb Đại học Yale xuất bản trong tháng 2.

[1] “Duy thực” theo nghĩa là “có óc thực tế”, “hiện thực” chứ không theo nghĩa đối lập với “duy danh” trong lịch sử triết học (người dịch).

[2] Ám chỉ sự kiện tổ chức này giành thắng lợi trong cuộc bầu cử quốc hội Ai Cập (người dịch).

Nguồn: Francis Fukuyama. “Tiếp sau chủ nghĩa bảo thủ mới” (Khuất Duy Dũng chuyển ngữ). *Viện Triết học Việt Nam*. Truy cập ngày 01.08.2017.
<<http://philosophy.vass.gov.vn/nghien-cuu-theo-chuyen-de/Phuong-Tay/Tiep-sau-chu-nghia-bao-thu-moi-282.html>>

BÀI BỐN

SỰ CÁO CHUNG CỦA LỊCH SỬ?

Tác giả: Francis Fukuyama

Chuyển ngữ: Nguyễn Phú Lợi

Hiệu đính: Lê Hồng Hiệp

Lời giới thiệu: Năm 1989, khi những cải cách ở Trung Quốc và Liên Xô đang diễn ra sâu rộng và cuộc Chiến tranh Lạnh chuẩn bị chính thức kết thúc, Francis Fukuyama đã xuất bản bài viết gây tiếng vang “Sự cáo chung của lịch sử?” trên tạp chí The National Interest. Dựa trên các tư tưởng của Hegel, Fukuyama cho rằng vào thời điểm bấy giờ có thể coi lịch sử đã “cáo chung” theo nghĩa rằng “đó là điểm kết thúc trong cuộc tiến hóa tư tưởng của loài người và sự phổ quát hóa của dân chủ tự do phương Tây với tư cách là thể thức cuối cùng của sự cai trị con người” bởi các hệ tư tưởng cạnh tranh, điển hình là chủ nghĩa Mác-Lênin, đã bị đánh bại. Dù nhiều luận điểm trong bài viết còn gây tranh cãi nhưng rõ ràng đây là một bài viết có nhiều ảnh hưởng, thể hiện qua việc đến nay đã được trích dẫn hơn 10.000 lần. Nghiên cứu Quốc tế xin trân trọng giới thiệu tới bạn đọc bản dịch của bài viết này.

Khi xem xét dòng sự kiện trong khoảng một thập kỷ vừa qua, khó mà tránh khỏi cảm nhận là thứ gì đó rất căn bản đã xảy ra trong lịch sử thế giới. Năm vừa qua chứng kiến một loạt các bài viết tưởng niệm sự chấm dứt Chiến tranh Lạnh và thực tế là “hòa bình” đã nở rộ ở nhiều khu vực trên thế giới. Hầu hết những phân tích này thiếu một khuôn khổ khái niệm rộng lớn hơn để phân biệt giữa cái gì là bản chất với cái gì là ngẫu nhiên hay tình cờ trong lịch sử thế giới, và vì vậy không khó để thấy sự hời hợt của chúng. Nếu Gorbachev bị hất cẳng khỏi điện Kremlin hay một thủ lĩnh Hồi giáo (Ayatollah) mới tuyên bố một thời kỳ cách mạng hoàng kim cho một thủ đô hoang tàn của Trung Đông, thì cũng chính những nhà bình luận đó sẽ tranh nhau loan báo về sự tái sinh của một kỷ nguyên xung đột mới.

Tuy nhiên, tất cả những người này đều mơ hồ nhận ra rằng có một tiến trình lớn hơn đang diễn ra, một tiến trình khiến các dòng tít chính của báo chí mỗi ngày luôn thể hiện sự gắn kết và có trật tự. Thế kỷ 20 chứng kiến thế giới phát triển bộc phát thành những xung đột về ý thức hệ, khiến chủ nghĩa tự do ban đầu phải cạnh tranh với những tàn tích của chủ nghĩa chuyên chế, sau đó là chủ nghĩa Bôn-sê-vích và chủ nghĩa phát xít, và cuối cùng là một thứ chủ nghĩa Mác được cập nhật những tư tưởng mới vốn đe dọa dẫn tới một ngày tận thế bởi chiến tranh hạt nhân. Nhưng một thế kỷ

bắt đầu với sự tự tin tràn đầy về một chiến thắng cuối cùng của dân chủ tự do phương Tây dường như vào những năm cuối cùng lại quay lại chu kỳ mà nó bắt đầu: không phải là sự “kết thúc của ý thức hệ” hay sự hội tụ giữa chủ nghĩa tư bản và chủ nghĩa xã hội như một số người dự liệu trước đó, mà là một chiến thắng chắc chắn của chủ nghĩa tự do về kinh tế và chính trị.

Thắng lợi của phương Tây, hay mẫu mực lí tưởng phương Tây, được thể hiện rõ ràng trước hết ở sự thiếu vắng những hệ thống khả dĩ có thể thay thế cho chủ nghĩa tự do phương Tây. Trong thập kỷ vừa qua đã có những biến đổi không thể nhầm lẫn trong môi trường tư tưởng của hai quốc gia cộng sản lớn nhất thế giới và sự khởi đầu những trào lưu cải cách vĩ đại ở cả hai nơi này. Song hiện tượng này vượt ra ngoài khuôn khổ chính trị cấp cao và có thể nhìn thấy được qua sự lan tỏa không thể tránh khỏi của văn hóa tiêu dùng Tây phương trong những bối cảnh khác nhau, ví dụ như những thị trường nông phẩm và tivi màu giờ có mặt khắp nơi ở Trung Quốc, những nhà hàng hợp tác và cửa hiệu quần áo khai trương năm qua ở Matxcova, nhạc Beethoven vẫn vang trong các trung tâm thương mại Nhật Bản, và nhạc rock được yêu thích ở khắp Praha, Rangoon hay Tehran.

Những gì chúng ta đang chứng kiến không chỉ là sự cáo chung của Chiến tranh Lạnh, hay sự trôi qua của một giai đoạn đặc biệt trong lịch sử sau Chiến tranh thế giới lần thứ hai, mà còn là sự cáo chung của lịch sử theo

nghĩa rằng đó là điểm kết thúc trong cuộc tiến hóa tư tưởng của loài người và sự phổ quát hóa của dân chủ tự do phương Tây với tư cách là thể thức cuối cùng của sự cai trị con người. Điều này không có nghĩa là sẽ không còn sự kiện nào nữa để lấp đầy những trang viết tóm lược quan hệ quốc tế mỗi năm của tờ *Foreign Affairs*, bởi vì sự thắng thế của chủ nghĩa tự do đã diễn ra chủ yếu trong địa hạt tư tưởng hay ý thức và vẫn còn chưa hoàn chỉnh trong thế giới vật chất thật. Song có những lí do mạnh mẽ để tin tưởng rằng đó chính là lý tưởng sẽ thống trị thế giới vật chất *trong dài hạn*. Để hiểu điều này, trước hết chúng ta cần xem xét một vài vấn đề lí luận tập trung vào bản chất tự nhiên của những biến đổi lịch sử.

I.

Ý niệm về sự cáo chung của lịch sử không phải là một ý niệm mới mẻ. Người truyền bá nổi tiếng nhất là Các Mác, ông tin rằng chiều hướng phát triển lịch sử là một chiều hướng có mục đích được quyết định bởi những lực lượng vật chất tác động lẫn nhau và sẽ chỉ kết thúc khi đạt được xã hội cộng sản không tưởng vốn có thể giải quyết triệt để được mọi mâu thuẫn trước đó. Nhưng quan niệm về lịch sử như một quá trình biện chứng với một khởi đầu, điểm giữa và kết thúc đã được Mác mượn từ bậc tiền bối người Đức vĩ đại Georg Wilhelm Friedrich Hegel.

Dù muốn hay không, rất nhiều ý niệm lịch sử của Hegel đã trở thành một phần hành trang tri thức hiện đại của chúng ta. Quan niệm cho rằng loài người phát triển qua một chuỗi giai đoạn nhận thức ban sơ trên tiến trình tới hiện tại và những giai đoạn này tương ứng với những hình thái tổ chức xã hội - như bộ lạc, chiếm hữu nô lệ, chính trị thần quyền và cuối cùng là xã hội dân chủ quân bình - đã trở nên không thể tách rời khỏi những hiểu biết hiện đại về con người. Hegel là triết gia đầu tiên phát biểu ngôn ngữ của khoa học chính trị hiện đại đến chừng mực mà theo ông, con người là sản phẩm của môi trường lịch sử xã hội cụ thể chứ không phải là sự tập hợp những thuộc tính “tự nhiên” ít nhiều bất biến như những nhà lý luận về quyền tự nhiên trước đó đã phát biểu. Sự làm chủ và biến đổi môi trường tự nhiên của con người thông qua ứng dụng khoa học và công nghệ không phải là khái niệm nguyên bản của Mác mà là của Hegel. Tuy nhiên, không giống như những nhà lịch sử chủ nghĩa sau này, mà thứ chủ nghĩa tương đối về lịch sử của họ thoái hóa thành thứ chủ nghĩa tương đối đơn thuần không rõ cẩn nguyên, Hegel lại tin rằng lịch sử sẽ thăng hoa ở một thời điểm tuyệt đối, thời điểm mà ở đó một hình thái xã hội và nhà nước phù hợp, tối hậu sẽ giành chiến thắng.

Điều không may cho Hegel là ông được biết đến ngày nay chủ yếu như là vị tiền bối của Mác, và cũng không may là rất ít người trong số chúng ta

quen thuộc với những tác phẩm của Hegel thông qua nghiên cứu trực tiếp, mà chủ yếu biết đến chúng một cách không chính xác thông qua lăng kính của chủ nghĩa Mác. Tuy nhiên, ở Pháp đã có một nỗ lực nhằm cứu Hegel thoát ra khỏi những diễn giải của chủ nghĩa Mác và tái sinh ông với tư cách là một triết gia sáng suốt nhất khi nói về thời đại của chúng ta. Trong số những nhà nghiên cứu hiện đại về Hegel ở Pháp, người lỗi lạc nhất chắc chắn là Alexandre Kojève, một người Nga nhập cư xuất chúng giảng dạy một chuỗi chuyên đề gây nhiều ảnh hưởng tại trường *Ecole Practique des Hautes Etudes*^[1] ở Paris trong những năm 1930. Trong khi không được biết đến nhiều ở Mỹ thì Kojève lại có ảnh hưởng lớn trong đời sống học thuật ở Châu Âu. Trong số những học trò của ông có những danh nhân sau này như Jean-Paul Sartre thuộc cánh tả và Raymond Aron thuộc cánh hữu; thuyết hiện sinh sau chiến tranh vay mượn nhiều phạm trù cơ bản từ Hegel thông qua Kojève.

Kojève tìm cách tái hiện Hegel của cuốn *Hiện tượng học về tự duy** (*Phenomenology of Mind*), một Hegel từng tuyên bố rằng lịch sử cáo chung vào năm 1806. Ngay từ khi ấy, Hegel đã nhìn thấy ở chiến thắng của Napoleon trước vương triều Phổ qua trận Jena một sự lên ngôi của lí tưởng cách mạng Pháp và sự phô quát hóa sắp xảy đến của mô hình nhà nước thu nạp những nguyên tắc về tự do và bình đẳng. Bất chấp những sự kiện hỗn

loạn trong vòng một thế kỉ rưỡi tiếp theo đó, Kojève không những không bác bỏ Hegel mà còn khẳng định rằng Hegel về căn bản đã đúng.^[2] Trận Jena đánh dấu sự kết thúc của lịch sử bởi vì vào thời điểm đó *đội tiên phong* của nhân loại (một thuật ngữ khá quen thuộc với chủ nghĩa Mác) đã hiện thực hoá được những nguyên tắc của Cách mạng Pháp. Dù vẫn còn nhiều việc phải làm sau năm 1806 – như bãi bỏ chế độ nô lệ và buôn bán nô lệ, mở rộng quyền bầu cử cho công nhân, phụ nữ, người da đen và các chủng tộc thiểu số khác, vv... – thì những *nguyên tắc nền tảng* của nhà nước dân chủ tự do đã đạt tới đỉnh cao của mình. Hai cuộc chiến tranh thế giới trong thế kỉ này cùng những biến động và cách mạng đi kèm chỉ có tác động mở rộng không gian áp dụng của những nguyên tắc đó, nhằm đưa những khu vực khác nhau của nền văn minh nhân loại tiến đến mức ngang bằng với những tiền đồn tiến bộ nhất và buộc những xã hội Châu Âu và Bắc Mỹ trong vai trò *đội tiên phong* của văn minh nhân loại phải thi hành chủ nghĩa tự do của mình một cách đầy đủ hơn.

Mẫu hình nhà nước xuất hiện vào giai đoạn cuối của lịch sử mang tính chất tự do trong chừng mực nó công nhận và bảo vệ quyền tự do của con người thông qua hệ thống luật pháp, và mang tính chất dân chủ trong chừng mực mà theo đó nó hiện hữu chỉ khi có sự chấp thuận của người dân. Theo Kojève, cái gọi là “nhà nước đồng nhất phổ quát” hiện thân thực

tế trong những quốc gia Tây Âu hậu chiến tranh - chính xác là những nhà nước cồng kềnh, giàu có, tự mãn, hướng nội, nhu nhược đó mà dự án vĩ đại nhất của họ không có gì hơn là sự thành lập đầy quả cảm của Thị trường Chung.[\[3\]](#) Nhưng điều đó chỉ là ước vọng.

Bởi lịch sử nhân loại và những xung đột đặc trưng cho nó dựa trên sự tồn tại của những “mâu thuẫn”: việc tìm kiếm sự công nhận lẫn nhau của con người nguyên thủy, mâu thuẫn giữa chủ nô và nô lệ, sự cải tạo và làm chủ thiên nhiên, sự đấu tranh cho việc công nhận phổ quát các quyền, và sự đối nghịch giữa tư bản với vô sản. Song trong những nhà nước đồng nhất phổ quát, mọi mâu thuẫn trước đó đều được giải quyết và mọi nhu cầu của con người đều được thoả mãn. Không còn đấu tranh hay xung đột về những vấn đề lớn và hệ quả là không cần các tướng lĩnh hay chính khách; những gì còn lại chủ yếu chỉ là hoạt động kinh tế. Và quả thực, cuộc đời của Kojève cũng phù hợp với những gì ông dạy. Tin rằng không còn việc gì để làm cho các triết gia nữa bởi vì Hegel (được hiểu một cách đúng đắn) đã tìm ra được những kiến thức tuyệt đối, Kojève nghỉ dạy sau khi chiến tranh kết thúc và làm công chức trong Cộng đồng Kinh tế Châu Âu suốt quãng đời còn lại cho đến lúc qua đời năm 1968.

Đối với những người cùng thời vào giữa thế kỉ, sự khẳng định của Kojève về sự cáo chung của lịch sử có vẻ giống như một thứ thuyết duy ngã lập dị

điển hình của một nhà trí thức Pháp, như đã từng xuất hiện ngay sau Chiến tranh thế giới lần thứ hai và ở thời kỳ cao điểm của Chiến tranh Lạnh. Để hiểu làm sao Kojève có thể táo bạo đến mức khẳng định rằng lịch sử đã kết thúc, trước hết chúng ta cần phải hiểu ý nghĩa của chủ nghĩa duy tâm Hegel.

II.

Đối với Hegel, những mâu thuẫn điều khiển lịch sử xuất hiện trước tiên trong địa hạt ý thức con người, nghĩa là ở cấp độ về tư tưởng^[4] – không phải những đề xuất tầm thường trong năm bầu cử của các chính trị gia Mỹ, mà là những tư tưởng theo nghĩa thế giới quan hợp nhất rộng lớn có thể được gọi tốt nhất là “ý thức hệ”. Ý thức hệ theo nghĩa này không giới hạn ở những học thuyết chính trị rõ ràng và thế tục mà chúng ta vẫn thường hay liên tưởng tới, mà có thể bao hàm tôn giáo, văn hoá cũng như phức hợp những giá trị luân lí làm nền tảng cho bất kì xã hội nào.

Quan điểm của Hegel về mối tương quan giữa tư tưởng và thế giới thực tại hay thế giới vật chất vô cùng phức tạp, bắt đầu với thực tế rằng đối với ông sự phân đôi giữa hai thế giới chỉ là biểu hiện bề ngoài.^[5] Ông không tin là thế giới thực tuân theo hoặc có thể bị làm cho tuân theo những định kiến ý thức hệ của các giáo sư triết học một cách dễ dãi, hoặc là thế giới “vật chất” không thể can thiệp vào tư tưởng. Thực tế, Hegel trong vai trò giáo

sư đã nhất thời bị mất việc bởi một sự kiện hết sức vật chất, đó là trận Jena. Tuy nhiên, trong khi việc viết lách và suy nghĩ của Hegel có thể bị chấm dứt bởi một viên đạn từ thế giới vật chất, thì bàn tay đặt trên cò súng tới lượt nó lại được thúc đẩy bởi những tư tưởng về tự do và bình đẳng đã điều khiển cuộc Cách mạng Pháp.

Theo Hegel, mọi hành vi của con người trong thế giới vật chất, và từ đó là lịch sử nhân loại, có nguồn gốc từ trạng thái ý thức có trước – tương tự như ý tưởng mới được phát biểu bởi John Maynard Keynes sau này khi ông nói rằng quan điểm của các chính khách thường bắt nguồn từ những nhà kinh tế quá cổ và những học giả tồi của các thế hệ trước. Ý thức này có thể không rõ ràng và không tự nhận thức được như các học thuyết chính trị hiện đại, song lại có thể mang hình hài của các tôn giáo hoặc các tập quán văn hoá hay đạo lý đơn giản. Tuy nhiên, địa hạt ý thức này *về lâu dài* nhất định sẽ được hiển thị trong thế giới vật chất, và thực tế là sẽ sáng tạo nên thế giới vật chất theo hình dung của riêng nó. Ý thức là nguyên nhân, không phải là hệ quả, và nó có thể phát triển độc lập so với thế giới vật chất, vì thế ý nghĩa thực sự nằm dưới mó bòng bong những sự kiện thời sự chính là lịch sử của tư tưởng.

Chủ nghĩa duy tâm Hegel chịu số phận hẩm hiu dưới tay những nhà tư tưởng sau ông. Mác đã đảo lộn hoàn toàn thứ tự ưu tiên của vật chất và tinh

thần, đưa toàn bộ địa hạt của ý thức – như tôn giáo, nghệ thuật, văn hoá, và bản thân triết học – thành một “thượng tầng kiến trúc” được định đoạt hoàn toàn bởi phương thức sản xuất vật chất phổ biến nhất. Thế nhưng một di sản không may khác của chủ nghĩa Mác là xu hướng chúng ta sa vào các kiến giải duy vật hay vị lợi chủ nghĩa về các hiện tượng chính trị hoặc lịch sử, cũng như thái độ bất đắc dĩ của chúng ta khi tin tưởng vào sức mạnh độc lập của tư tưởng. Một ví dụ gần đây là tác phẩm hết sức thành công của Paul Kenedy *Sự hưng thịnh và suy vong của các cường quốc* (*The Rise and Fall of the Great Powers*), vốn đã qui sự suy tàn của các cường quốc là do sự bành trướng kinh tế quá mức. Hiển nhiên điều này đúng trên một vài cấp độ: một chế chế có nền kinh tế vừa trên mức sinh tồn không thể cứ để ngán khố của mình phá sản một cách vô hạn định được. Song liệu một xã hội công nghiệp hiện đại có năng suất cao lựa chọn dành ra 3 hay 7% GNP cho quốc phòng hay tiêu dùng lại hoàn toàn là một vấn đề thuộc về ưu tiên chính trị của xã hội đó, và điều này đến lượt nó lại được định đoạt trong địa hạt ý thức.

Khuynh hướng thiên về chủ nghĩa duy vật trong tư tưởng hiện đại không chỉ là đặc trưng của những người cánh tả vốn có thể đồng cảm với chủ nghĩa Mác, mà còn của nhiều người chống chủ nghĩa Mác quyết liệt. Quả thực, bên cánh hữu có cái mà ta có thể gọi là trường phái Tạp chí Phố Wall về

duy vật định mệnh (deterministic materialism), là trường phái tối giản tầm quan trọng của tư tưởng và văn hoá, đồng thời coi con người về căn bản như là một cá nhân duy lý, luôn tìm cách tối đa hoá lợi nhuận. Chính kiểu cá nhân này cùng với sự theo đuổi các mưu cầu vật chất của anh ta được ấn định trong các sách giáo khoa kinh tế học như là nền tảng của đời sống kinh tế. Một ví dụ nhỏ sẽ minh họa cho đặc điểm bất ổn của quan điểm duy vật chủ nghĩa kiểu này.[\[6\]](#)

Max Weber bắt đầu quyển sách nổi tiếng của ông, *Đạo đức Tin Lành và tinh thần của chủ nghĩa tư bản* (*The Protestant Ethic and the Spirit of Capitalism*), bằng cách liệt ra những thành tích kinh tế khác biệt của các cộng đồng Tin Lành và Công giáo ở khắp Châu Âu và Châu Mỹ, tất cả được gói gọn lại bằng câu cách ngôn rằng người Tin Lành ăn ngon còn người Công giáo ngủ ngon. Weber lưu ý rằng theo như bất kì lí thuyết kinh tế nào coi con người là những kẻ duy lí luôn tối đa hoá lợi nhuận, thì tăng mức tiền công sẽ làm tăng năng suất lao động. Nhưng sự thật là trong nhiều cộng đồng nông dân truyền thống, tăng tiền công lại có tác dụng ngược lại, thể hiện ở việc làm giảm năng suất lao động: khi có mức tiền công cao hơn, một người nông dân quen với việc kiếm một mác ruồi mỗi ngày sẽ cảm thấy có thể kiếm được lượng tiền tương đương bằng cách làm ít hơn, và anh ta sẽ làm như vậy bởi anh ta đề cao sự nghỉ ngơi hơn so với thu nhập. Lựa

chọn nghỉ ngơi thay vì thu nhập, hay giữa cuộc sống quân nhân của các chiến binh thành Sparta với sự giàu có của những thương nhân thành Athen, hay thậm chí giữa cuộc sống kham khổ của các doanh nhân tư bản chủ nghĩa buổi sơ kỳ với cuộc sống thường nhàn rỗi của các nhà quý tộc, tất cả đều không thể nào giải thích được bằng tác động phi ý thức của các lực lượng vật chất, mà thay vào đó điều này chủ yếu xuất phát từ lĩnh vực ý thức, cái mà ở đây chúng ta gọi chung là tư tưởng. Và quả thực, một mệnh đề trung tâm trong tác phẩm của Weber là chứng minh rằng, trái ngược với Mác, phương thức sản xuất vật chất không phải là “nền tảng” (hạ tầng kiến trúc) mà chính là “thượng tầng kiến trúc” với cội rễ nằm trong tôn giáo và văn hoá, và rằng để hiểu được sự trỗi dậy của chủ nghĩa tư bản hiện đại cũng như các động cơ lợi nhuận, chúng ta phải nghiên cứu khởi nguồn của chúng trong địa hạt tinh thần.

Nếu chúng ta nhìn ra khắp thế giới đương đại, sự nghèo nàn của các lý thuyết duy vật về phát triển kinh tế là điều quá rõ ràng. Trường phái *Tạp chí Phố Wall* về duy vật định mệnh thường lấy sự thành công kinh tế rực rỡ của Châu Á trong mấy thập kỷ vừa qua làm minh chứng cho sự ưu việt của kinh tế thị trường tự do, với hàm ý rằng mọi xã hội sẽ chứng kiến sự phát triển tương tự nếu họ chỉ cần cho phép dân chúng theo đuổi mối tư lợi về vật chất một cách tự do. Tất nhiên thị trường tự do cũng như hệ thống

chính trị ổn định là điều kiện tiên quyết cần có cho tăng trưởng kinh tế tư bản chủ nghĩa. Nhưng cũng rõ ràng không kém là di sản văn hoá của các xã hội Viễn Đông ấy, các quan niệm đạo đức của họ về công việc, sự cần kiệm và về gia đình, một di sản tôn giáo không gây nên các rào cản đối với một số hình thức của hành vi kinh tế như trong đạo Hồi, cùng với những phẩm chất tinh thần đã bám rẽ rất sâu, tất cả đều là những nhân tố không kém phần quan trọng trong việc giải thích thành tựu kinh tế của họ.^[7] Thế nhưng ảnh hưởng tri thức của chủ nghĩa duy vật lớn đến nỗi không có một lý thuyết phát triển kinh tế đương đại đáng kể nào xem xét một cách nghiêm túc vấn đề ý thức và văn hóa trong vai trò một ma trận mà ở đó hành vi kinh tế được định hình.

Nếu không hiểu được rằng cội rẽ của hành vi kinh tế nằm trong địa hạt ý thức và văn hóa sẽ dẫn đến sai lầm chung là gán các nguyên nhân vật chất cho các hiện tượng mà về cơ bản là mang bản chất tinh thần. Ví dụ, ở phương Tây nhiều người lý giải các phong trào cải cách đầu tiên ở Trung Quốc và gần đây nhất là ở Liên Xô như là thắng lợi của vật chất đối với tinh thần, nghĩa là sự thừa nhận rằng các động lực tư tưởng không thể thay thế được cho các động lực vật chất trong việc kích thích một nền kinh tế hiện đại năng suất cao, và rằng nếu muốn giàu có thì người ta phải viện tới những thể thức hèn kém của tính tư lợi. Thế nhưng, nếu quan sát, những khiếm

khuyết sâu sắc của các nền kinh tế xã hội chủ nghĩa đã hiển hiện từ 30 hay 40 năm nay rồi. Vậy vì sao các nước này lại từ bỏ chế độ kế hoạch hoá vào thập kỷ 1980? Câu trả lời nhất định phải được tìm thấy trong nhận thức của tầng lớp tinh hoa và giới lãnh đạo những nước ấy, những người đã quyết định chọn cuộc sống giàu có và mạo hiểm của người Tin lành thay vì lựa chọn con đường nghèo khổ nhưng yên ổn của người Công giáo.[\[8\]](#) Sự thay đổi đó không phải trở nên hiển nhiên bởi các điều kiện vật chất ở cả hai nước vào đêm trước của cải cách, mà trái lại, xuất phát từ sự chiến thắng một tư tưởng này đối với một tư tưởng khác.[\[9\]](#)

Đối với Kojève, cũng như những người theo phái Hegel chân chính, thấu hiểu các quá trình nền tảng của lịch sử đòi hỏi phải hiểu rõ những phát triển trong địa hạt ý thức hay tư tưởng, bởi vì ý thức xét cho cùng sẽ tái tạo lại thế giới vật chất theo chính hình ảnh của nó. Nói lịch sử đã cáo chung vào năm 1806 có nghĩa rằng sự tiến hoá về tư tưởng của loài người đã chấm dứt bằng những lý tưởng của cuộc Cách mạng Pháp hay Mỹ: dù một số chế độ cụ thể nào đó trong thế giới thực có thể còn chưa thực thi những lý tưởng này một cách đầy đủ, thì chân lý lý thuyết của chúng vẫn là tuyệt đối và không thể cải tạo cho tốt hơn được nữa. Do đó, đối với Kojève, việc ý thức của thế hệ người dân Châu Âu sau Chiến tranh thế giới lần thứ hai chưa được phổ quát hoá ra khắp thế giới không quan trọng; nếu như sự

phát triển của tư tưởng trên thực tế đã chấm dứt thì nhà nước đồng nhất rốt cục sẽ giành chiến thắng trên toàn bộ thế giới vật chất.

Tôi không có đủ chỗ cũng như nói thẳng ra là không đủ khả năng để bảo vệ cho sự uyên thâm trong quan điểm duy tâm cấp tiến của Hegel. Vấn đề không phải là liệu hệ thống của Hegel có đúng hay không, mà là liệu nhận quan của ông có phoi bày được hết bản chất có vấn đề của rất nhiều kiến giải duy vật mà chúng ta vẫn thường coi như hiển nhiên. Điều này không có nghĩa là phủ nhận vai trò của các nhân tố vật chất theo đúng bản chất của chúng. Đối với một người duy tâm chân thành, xã hội loài người có thể được dựng nên từ bất cứ một tập hợp các nguyên tắc nào mà không cần tính tới mối quan hệ của chúng với thế giới vật chất. Và trên thực tế con người đã chứng minh là bản thân họ có thể vượt qua được những thống khổ về mặt vật chất nhân danh các tư tưởng vốn chỉ tồn tại trong địa hạt tinh thần, dù đó là phẩm chất thần thánh của những con bò hay trong bản chất của Chúa Ba Ngôi.[\[10\]](#)

Nhưng trong khi nhận thức của con người về thế giới vật chất được định hình bởi ý thức lịch sử của anh ta về nó, thì thế giới vật chất rõ ràng vẫn có thể tác động trở lại đến sự tồn tại của một trạng thái ý thức nào đó. Đặc biệt, sự sung túc đáng kinh ngạc của các nền kinh tế tự do tiên tiến và theo đó là nền văn hóa tiêu dùng hết sức đa dạng dường như vừa thúc đẩy vừa

duy trì chủ nghĩa tự do trong lĩnh vực chính trị. Tôi muốn tránh cách nhìn định mệnh luận duy vật vốn cho rằng kinh tế tự do tất yếu sản sinh ra chính trị tự do, bởi tôi tin rằng cả kinh tế lẫn chính trị đều cần phải có một trạng thái ý thức độc lập trước đó giúp cho chúng xuất hiện. Nhưng trạng thái ý thức cho phép sự phát triển của chủ nghĩa tự do dường như ổn định theo cách mà chúng ta kỳ vọng vào lúc lịch sử cáo chung nếu nó được hậu thuẫn bởi sự sung túc của một nền kinh tế thị trường tự do hiện đại. Chúng ta có thể tóm tắt nội dung của nhà nước đồng nhất phổ quát như là một nền dân chủ trong lĩnh vực chính trị kết hợp với sự phồn vinh trong lĩnh vực kinh tế.

III.

Sự thật là chúng ta đã đạt tới giai đoạn cáo chung của lịch sử hay chưa? Hay nói cách khác, liệu còn có những “mâu thuẫn” cơ bản nào trong đời sống nhân loại vẫn không thể giải quyết được trong bối cảnh chủ nghĩa tự do hiện đại, mà có thể giải quyết được bằng một cấu trúc kinh tế – chính trị khác hay không? Nếu chấp nhận những tiên đề duy tâm ở trên, chúng ta phải tìm kiếm lời giải đáp cho câu hỏi này trong địa hạt ý thức và tư tưởng. Nhiệm vụ của chúng ta không phải là trả lời tường tận những thách thức đối với chủ nghĩa tự do gây ra bởi những kẻ gàn dở lập dị trên khắp

thế giới mà chỉ tập trung vào những gì tiêu biểu hiện thân trong các phong trào và lực lượng chính trị xã hội trọng yếu, những nhân tố góp phần định hình lịch sử thế giới. Với mục đích đó, những tư tưởng lạ lẫm xuất hiện ở Albania hay Burkina Faso không quan trọng, bởi vì chúng ta chỉ lưu tâm đến những gì mà người ta theo một nghĩa nào đó có thể gọi là di sản tư tưởng chung của nhân loại.

Trong thế kỉ vừa qua, có hai thách thức chính đối với chủ nghĩa tự do đến từ chủ nghĩa phát xít và chủ nghĩa cộng sản. Chủ nghĩa phát xít[11] coi sự yếu đuối về chính trị, chủ nghĩa vật chất, sự bất ổn và thiếu tinh thần cộng đồng của phương Tây như là những mâu thuẫn cơ bản trong các xã hội tự do mà chỉ có thể được giải quyết bởi một nhà nước mạnh rèn dũa nên một “dân tộc” mới dựa trên nền tảng thịnh vượng của quốc gia. Chủ nghĩa phát xít với tư cách là một hệ tư tưởng sống đã bị kết liễu bởi Chiến tranh thế giới lần thứ hai. Dĩ nhiên đây là một sự thất bại chủ yếu trên cấp độ vật chất, song nó cũng tương đương với một sự thất bại về mặt tư tưởng. Thứ hủy diệt chủ nghĩa phát xít trong vai trò một tư tưởng không phải là sự chối bỏ phổ quát về mặt đạo đức chống lại nó, bởi vì nhiều người sẵn sàng tán đồng tư tưởng này chừng nào nó còn được xem là làn sóng tương lai, mà chính là vì sự thiếu thành công của nó. Sai chiến tranh, hầu hết mọi người dường như thấy chủ nghĩa phát xít Đức cũng như những biến thể

của nó ở Châu Âu và Châu Á chắc chắn sẽ tự hủy diệt. Không có lí do vật chất nào cho thấy vì sao các phong trào phát xít có thể đã không tái nổi dậy sau chiến tranh ở những nơi khác, mà bởi thực tế là chủ nghĩa dân tộc cực đoan bành trướng, vốn hứa hẹn những xung đột bất tận dẫn đến thất bại quân sự thảm hại, đã đánh mất tính hấp dẫn của nó. Đống đổ nát của đế chế Đức quốc xã cũng như những quả bom nguyên tử thả xuống Hiroshima và Nagasaki đã giết chết ý thức hệ này trên cấp độ ý thức cũng như vật chất, và mọi làn sóng ủng hộ chủ nghĩa phát xít noi geração các ví dụ ở Đức và Nhật Bản điển hình như phong trào theo tư tưởng của Peron ở Argentina hoặc lực lượng Quân đội Quốc gia Ấn Độ của Subhas Chandra Bose đã bị tàn lụi sau chiến tranh.

Những thách thức về tư tưởng được đưa ra bởi những ý thức hệ cạnh tranh với chủ nghĩa tự do, như chủ nghĩa cộng sản chẳng hạn, là lớn hơn nhiều. Mác, phát biểu theo ngôn ngữ của Hegel, khẳng định xã hội tự do chưa đựng mâu thuẫn cơ bản giữa tư bản và người lao động không thể giải quyết được trong nội bộ, và chính mâu thuẫn này từ đó đã cấu thành nên cáo buộc chính chống lại chủ nghĩa tự do. Nhưng chắc chắn là, vấn đề giai cấp thực tế đã được giải quyết thành công ở phương Tây. Như Kojève (cùng với những người khác) đã chỉ ra, chủ nghĩa quân bình của nước Mỹ hiện đại đại diện cho sự đạt được về cơ bản một xã hội không giai cấp như Mác từng

hình dung. Điều này không có nghĩa là không có người giàu và người nghèo ở Mỹ, hay là khoảng cách giữa họ không gia tăng trong những năm gần đây. Tuy nhiên nguyên nhân cội rễ của bất bình đẳng kinh tế không liên quan tới cấu trúc xã hội và luật pháp làm nền tảng của xã hội chúng ta, vốn về cơ bản là quân bình và mang tính chất phân phôi phúc lợi tương đối bình đẳng, mà chủ yếu liên quan tới đặc tính xã hội của các nhóm dân cư cấu tạo nên xã hội đó, vốn là di sản lịch sử của các điều kiện tiền hiện đại. Do đó người da đen bần cùng ở Mỹ không phải là sản phẩm vốn có của chủ nghĩa tự do, mà là “di sản của chế độ nô lệ và phân biệt chủng tộc” vốn tồn tại kéo dài sau khi chế độ nô lệ bị bãi bỏ.

Do sự thoái lui của vấn đề giai cấp, có thể nói một cách tự tin rằng sự hấp dẫn của chủ nghĩa cộng sản ở thế giới phương Tây phát triển ngày nay thấp hơn so với bất cứ thời điểm nào khác kể từ khi Chiến tranh thế giới lần thứ nhất kết thúc. Điều này có thể đo lường được qua nhiều cách: trong việc giảm thành viên và sức hút trong bầu cử của các đảng cộng sản lớn ở Châu Âu cũng như các chương trình mang tính xét lại công khai của họ; trong sự thành công tương ứng trong bầu cử của các đảng bảo thủ từ nước Anh và Đức cho đến nước Mỹ và Nhật vốn có xu hướng ủng hộ thị trường (tự do) và chống lại vai trò quá lớn của nhà nước một cách rõ ràng; và trong môi trường tri thức mà ở đó hầu hết thành viên “tiên tiến” không còn tin

rằng xã hội tư sản là thứ mà rốt cuộc cần phải đánh đổ. Điều này không có nghĩa là quan điểm của giới trí thức tiến bộ ở các quốc gia phương Tây không cực đoan theo nhiều cách khác nhau. Song những ai vẫn tin tưởng tương lai chắc chắn phải là xã hội chủ nghĩa thường là những người đã rất lớn tuổi, hoặc rất ít can dự vào những tranh luận chính trị thực tế của xã hội họ đang sống.

Ai đó có thể tranh luận rằng lựa chọn thay thế mà chủ nghĩa xã hội mang lại chưa bao giờ được hưởng ứng nghiêm túc ở thế giới Bắc Đại Tây Dương (tức Bắc Mỹ và Châu Âu), và nó được duy trì trong nhiều thập niên qua chủ yếu bởi sự thành công bên ngoài khu vực của nó. Tuy nhiên chính ở phần thế giới ngoài Châu Âu này lại là nơi chứng kiến sự xuất hiện của những chuyển biến ý thức hệ lớn lao. Chắc chắn rằng sự thay đổi đáng kể nhất đã diễn ra ở Châu Á. Do sức mạnh và khả năng thích ứng của văn hóa bản địa, Châu Á đã trở thành chiến trường cho một lượng lớn những ý thức hệ phương Tây khác nhau du nhập vào từ đầu thế kỉ này. Chủ nghĩa tự do ở Châu Á rất yếu thế vào thời điểm sau Chiến tranh thế giới lần thứ nhất; ngày nay thật dễ quên rằng tương lai chính trị Châu Á trông mịt mù đến đường nào vào khoảng cách đây mươi hoặc mươi lăm năm. Cũng thật dễ bỏ qua việc kết quả của cuộc đấu tranh ý thức hệ ở Châu Á tác động đến sự phát triển chính trị thế giới nói chung mạnh mẽ đến đường nào.

Lựa chọn thay thế đầu tiên đối với chủ nghĩa tự do mà đã bị đánh bại hoàn toàn ở Châu Á chính là chủ nghĩa phát xít đại diện bởi đế quốc Nhật. Chủ nghĩa phát xít Nhật (cũng giống như ở Đức) đã bị đánh bại bởi quân đội Mỹ trong cuộc chiến tranh Thái Bình Dương, và nước Mỹ chiến thắng đã buộc Nhật phải lựa chọn nền dân chủ tự do. Chủ nghĩa tự do chính trị và chủ nghĩa tư bản phương Tây khi cấy ghép vào Nhật Bản đã được thích ứng và chuyển đổi bởi người Nhật theo cách làm chúng khó còn có thể nhận ra.[\[12\]](#) Ngày nay nhiều người Mỹ đã nhận thấy rằng tổ chức công nghiệp của Nhật rất khác với những gì thịnh hành ở Mỹ hay Châu Âu, và khó có thể tin rằng những thủ đoạn bè phái diễn ra với Đảng Dân chủ Tự do cầm quyền lại có chút gì đó dính dáng tới dân chủ. Tuy nhiên, chính thực tế rằng những nhân tố kinh tế và chính trị thiết yếu của chủ nghĩa tự do đã được chắt ghép thành công vào các thể chế và truyền thống Nhật Bản độc đáo đã đảm bảo sức sống trong dài hạn của nó. Quan trọng hơn là sự đóng góp ngược lại của Nhật Bản đối với lịch sử thế giới bằng cách theo chân Mỹ để tạo nên nền văn hóa tiêu dùng phổ quát thực sự, điều vốn đã trở thành biểu tượng lẫm nền móng cho nhà nước đồng nhất phổ quát. V.S. Naipaul khi đi thăm quan Iran của Giáo chủ Khomeini không lâu sau khi cách mạng Iran nổ ra đã ghi nhận sự hiện diện khắp mọi nơi các biển quảng cáo các sản phẩm của Sony, Hitachi và JVC, những sản phẩm vẫn giữ nguyên được sức hấp dẫn không cưỡng lại được của mình và cho thấy bản chất giả tạo

trong việc chế độ (Cộng hòa Hồi giáo Iran) vờ như đang phục hồi một nhà nước dựa trên sự thống trị của luật Hồi giáo Shariah. Khát khao tiếp cận văn hóa tiêu dùng được tạo nên trên phạm vi rộng lớn của Nhật đã đóng vai trò sống còn trong thúc đẩy sự lan tỏa của chủ nghĩa tự do kinh tế khắp Châu Á, và do đó cũng giúp thúc đẩy chủ nghĩa tự do về chính trị.

Thành tựu kinh tế của các nước công nghiệp mới (NICs) khác ở châu Á noi theo tấm gương của Nhật giờ đã trở thành câu chuyện quen thuộc. Từ lập trường của Hegel, điều quan trọng là tự do chính trị đã diễn ra theo sau tự do kinh tế, tuy chậm hơn nhiều người vẫn mong đợi nhưng là điều gần như chắc chắn. Ở đây một lần nữa ta thấy sự thắng thế của ý tưởng về nhà nước đồng nhất phổ quát. Hàn Quốc đã phát triển thành một xã hội đô thị hóa, hiện đại với tầng lớp trung lưu có học thức cao ngày càng tăng và không thể bị biệt lập với những trào lưu dân chủ rộng lớn bao quanh. Trong những điều kiện này, một điều dường như vượt quá sức chịu đựng đối với một bộ phận lớn dân cư nước này là việc bị thống trị bởi một chế độ quân sự lỗi thời trong khi Nhật Bản, vốn chỉ phát triển trước Hàn Quốc khoảng một thập kỷ về kinh tế, lại đã có các thể chế (dân chủ) nghị viện suốt hơn bốn mươi năm nay. Thậm chí các chế độ xã hội chủ nghĩa trước đây như ở Miến Điện, vốn từng bị cô lập khỏi những xu hướng lớn áp đảo ở Châu Á trong hàng thập kỷ, cũng đã bị chèn ép bởi các áp lực trong năm qua phải tự do

hóa cả hệ thống kinh tế lẫn chính trị của nó. Người ta nói rằng sự bất mãn với lãnh đạo độc tài Ne Win đã bắt đầu khi một sĩ quan cấp cao của Miến Điện sang Singapore chữa bệnh và đã bật khóc khi chứng kiến Miến Điện xã hội chủ nghĩa đã bị các láng giềng ASEAN bỏ lại đằng sau xa đén dường nào.

Tuy nhiên tác động của tư tưởng tự do đã không gây ấn tượng mạnh đến vậy nếu nó không xâm nhập nền văn hóa lâu đời lớn nhất Châu Á, đó là Trung Quốc. Đơn giản là sự hiện diện của Trung Quốc cộng sản chủ nghĩa đã tạo nên một cực thay thế về hấp dẫn ý thức hệ, qua đó cấu thành nên một mối đe dọa đối với chủ nghĩa tự do. Tuy nhiên mười lăm năm qua đã chứng kiến một hệ thống kinh tế Mácxit-Lêninnít bị sụt giảm uy tín gần như hoàn toàn. Từ kì họp thứ ba nổi tiếng của Ban chấp hành Trung ương khóa 10 năm 1978, Đảng Cộng sản Trung Quốc bắt đầu chuyển hướng nông nghiệp sang kinh tế thị trường cho 800 triệu dân Trung Quốc vẫn còn sống ở nông thôn. Vai trò của nhà nước trong lĩnh vực nông nghiệp đã được giảm xuống chỉ còn việc thu thuế, trong khi nền sản xuất hàng hóa tiêu dùng ngày càng tăng mạnh để giúp nông dân được hưởng chút hương vị của nhà nước đồng nhất phô夸 và bằng cách đó khuyến khích sản xuất. Công cuộc cải cách đã làm nhân đôi sản lượng ngũ cốc của Trung Quốc chỉ trong vòng 5 năm, tạo cho Đăng Tiểu Bình một nền tảng chính trị vững

chắc mà từ đó ông đã có thể mở rộng cải cách sang các lĩnh vực khác của nền kinh tế. Các số liệu kinh tế vẫn chưa mô tả hết được động lực, sáng kiến và sự cởi mở rõ ràng ở Trung Quốc kể từ khi cải cách bắt đầu.

Ngày nay không thể nào mô tả Trung Quốc như một nền dân chủ tự do bằng bất cứ cách nào. Hiện tại, mới dưới 20 phần trăm nền kinh tế đã được thị trường hóa, và quan trọng hơn cả là nó vẫn tiếp tục được điều hành bởi một Đảng Cộng sản tự chỉ định không có dấu hiệu cho thấy mong muốn chia sẻ quyền lực. Đặng Tiểu Bình đã không thực hiện lời hứa nào của Gorbachev về dân chủ hóa hệ thống chính trị và Trung Quốc cũng không có phiên bản nào giống với chương trình *công khai hóa* (*glasnost*) của Liên Xô. Thực tế giới lãnh đạo Trung Quốc thận trọng hơn trong việc phê phán Mao và chủ nghĩa Mao so với Gorbachev khi phê phán Brezhnev và Stalin, và chế độ vẫn tiếp tục lấy chủ nghĩa Mác - Lê nin như là nền tảng ý thức hệ trên danh nghĩa. Tuy nhiên những ai quen với quan điểm và ứng xử của giới tinh hoa đang lãnh đạo Trung Quốc đều biết rằng chủ nghĩa Mác và nguyên tắc ý thức hệ đã trở nên không còn thích hợp để điều hướng chính sách, và rằng chủ nghĩa tiêu dùng tư sản lần đầu tiên có ý nghĩa thật sự ở quốc gia này kể từ sau cách mạng. Sự tiến triển chậm của cải cách, những cuộc vận động chống “tha hóa tinh thần” và những vụ đàn áp bất đồng chính kiến nên được coi là những điều chỉnh sách lược trong quá trình kiểm soát một

sự quá độ chính trị vô cùng khó khăn. Bằng cách né tránh câu hỏi về cải cách chính trị trong khi chuyển nền kinh tế sang nền tảng mới, Đặng Tiểu Bình đã phòng ngừa sự sụp đổ quyền lực vốn đã đi kèm với công cuộc cải tổ (*perestroika*) của Gorbachev. Tuy nhiên sự hấp dẫn của tư tưởng tự do vẫn rất mạnh mẽ khi quyền lực kinh tế được pha loãng và nền kinh tế trở nên cởi mở hơn với thế giới bên ngoài. Hiện tại có trên 20.000 sinh viên Trung Quốc đang học tập tại Mỹ và các quốc gia phương Tây khác, hầu hết trong số họ là con cháu của giới tinh hoa Trung Quốc. Thật khó tưởng tượng rằng khi những người này trở về quê hương để điều hành đất nước, họ sẽ hài lòng với việc Trung Quốc là quốc gia duy nhất ở Châu Á không bị ảnh hưởng bởi trào lưu dân chủ hóa rộng lớn trên thế giới. Các cuộc biểu tình của sinh viên ở Bắc Kinh nổ ra lần đầu tiên vào tháng 12/1986 và tái diễn gần đây khi Hồ Diệu Bang qua đời mới chỉ là sự khởi đầu của áp lực chắc chắn ngày càng gia tăng đòi hỏi thay đổi hệ thống chính trị.

Nhìn từ lập trường lịch sử thế giới, điều quan trọng về Trung Quốc không phải là trạng thái cải cách hiện tại hay thậm chí là những triển vọng tương lai. Vấn đề trọng tâm nằm ở thực tế rằng Cộng hòa nhân dân Trung Hoa không còn có thể hành động như một nguồn cảm hứng cho những lực lượng phi tự do trên thế giới nữa, dù họ là những du kích trong những cách rừng Châu Á hay những sinh viên tầng lớp trung lưu ở Paris. Chủ nghĩa

Mao, thay vì là một mẫu hình cho tương lai Châu Á, đã trở nên lỗi thời, và chính người dân Trung Hoa đại lục là những người đã bị tác động mạnh bởi sự thịnh vượng và năng động của những đồng bào hải ngoại của họ – một chiến thắng đầy trớ trêu cuối cùng cũng đến của Đài Loan.

Tuy nhiên, cũng quan trọng như những thay đổi này ở Trung Quốc chính là những diễn biến ở Liên Xô – cội nguồn “quê hương của vô sản thế giới” – điều đã đóng chiếc đinh cuối cùng lên cỗ quan tài của chủ nghĩa Mác-Lênin với tư cách là một lựa chọn thay thế đổi mới (thể chế) dân chủ tự do. Rõ ràng về thể chế chính thức, đã không có nhiều biến đổi trong bốn năm kể từ khi Gorbachev lên nắm quyền: Phong trào hợp tác và thị trường tự do chỉ mới chiếm một phần nhỏ của nền kinh tế Xô-viết vốn vẫn duy trì kế hoạch tập trung; hệ thống chính trị vẫn còn bị thống trị bởi Đảng Cộng sản vốn chỉ mới bắt đầu dân chủ hóa nội bộ và sẻ chia quyền lực với các nhóm khác; chế độ tiếp tục nói rằng họ theo đuổi hiện đại hóa chủ nghĩa xã hội và nền tảng ý thức hệ vẫn giữ nguyên là chủ nghĩa Mác-Lênin; và cuối cùng là, Gorbachev phải đối mặt với phe đối lập bảo thủ nhiều quyền lực có thể lật ngược nhiều thay đổi đã diễn ra cho đến nay. Hơn nữa, khó có thể lạc quan về khả năng thành công của các cải tổ mà Gorbachev đề ra, kể cả trong địa hạt kinh tế lẫn chính trị. Nhưng chủ đích của tôi ở đây không phải là phân tích những sự việc trong ngắn hạn hay dự báo những

mục tiêu chính sách, mà là xem xét những xu hướng sâu xa trong lĩnh vực ý thức tư tưởng. Và trong khía cạnh đó, rõ ràng là đã xảy ra một sự chuyển biến đáng kinh ngạc.

Những người di cư từ Liên Xô đã nói rằng chí ít là đối với thế hệ gần đây nhất, hiện nay hầu như không còn một ai ở quốc gia này thực sự tin vào chủ nghĩa Mác-Lênin nữa, và điều này đúng hơn hết là ở ngay giới tinh hoa Liên Xô vốn luôn miệng hô hào những khẩu hiệu của Mác một cách đầy hoài nghi. Sự suy đồi và tha hóa của nhà nước Xô-viết cuối thời kì Brezhnev dường như không thành vấn đề, vì chừng nào nhà nước còn từ chối tự vấn về những nguyên tắc nền tảng của xã hội Xô-viết thì hệ thống vẫn còn có khả năng hoạt động bất chấp sự trì trệ triền miên và thậm chí còn có thể tạo nên một số động lực trong lĩnh vực chính sách đối ngoại và quốc phòng. Chủ nghĩa Mác-Lênin như một câu thần chú nhiệm màu, dù ngớ ngẩn và vô nghĩa, vẫn là nền tảng chung duy nhất mà giới tinh hoa có thể cùng đồng thuận để thống trị xã hội Xô-viết.

Những gì đã xảy ra trong bốn năm kể từ khi Gorbachev lên nắm quyền là những sự công phá mang tính cách mạng đánh vào những thể chế và nguyên tắc căn bản của chủ nghĩa Stalin, đồng thời thay thế chúng bởi những nguyên tắc mà tự thân chúng chưa phải là chủ nghĩa tự do nhưng được liên kết với nhau bởi sợi chỉ của chủ nghĩa tự do. Điều này rõ ràng nhất là trong

lĩnh vực kinh tế, nơi những chuyên gia cải cách kinh tế xung quanh Gorbachev trở nên cấp tiến hơn một cách đầy kiên định trong việc ủng hộ thị trường tự do, đến mức mà một vài người như Nikolai Shmelev không ngại bị so sánh công khai với Milton Friedman. Cần như có một sự đồng thuận giữa những trường phái kinh tế Xô-viết thống trị hiện tại rằng kế hoạch hóa tập trung và hệ thống phân phối dựa trên mệnh lệnh là những căn nguyên của nền kinh tế kém hiệu quả, và rằng nếu hệ thống Xô -viết muốn tự hàn gắn thì phải chấp thuận cơ chế ra quyết định phi tập trung và tự do về các lĩnh vực đầu tư, lao động và giá cả. Sau một vài năm đầu bối rối về ý thức hệ, các nguyên tắc này rốt cuộc đã được đưa vào các chính sách với sự ban hành các đạo luật mới về tự chủ kinh doanh, hợp tác xã, và cuối cùng vào năm 1988 là cơ chế khoán nông nghiệp và canh tác gia đình. Dĩ nhiên có một số thiếu sót tai hại trong thực thi cải tổ hiện tại, đáng chú ý nhất là thiếu vắng cải cách giá cả triệt để. Song vấn đề không còn mang tính khái niệm nữa: Gorbachev và những người dưới trướng dường như đủ hiểu logic kinh tế của thị trường hóa, song giống như lãnh đạo của một nước Thế giới thứ Ba khi đối mặt với IMF, họ cũng lo sợ những hệ lụy xã hội của việc chấm dứt trợ cấp tiêu dùng và những thể thức phụ thuộc vào lĩnh vực (kinh tế) nhà nước khác.

Trong lĩnh vực chính trị, những đề xuất thay đổi đối với hiến pháp Xô-viết, hệ thống luật pháp và điều lệ Đảng vẫn chưa thể đủ để sánh với việc hình thành một nhà nước tự do. Gorbachev đề cập đến dân chủ hóa chủ yếu trong nội bộ của đảng và ít thể hiện ý định sẽ chấm dứt sự độc tôn quyền lực của Đảng Cộng sản; quả thực cải tổ chính trị là nhằm tìm cách tăng tính chính danh và do đó củng cố sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Liên Xô.[\[13\]](#) Tuy nhiên, những nguyên tắc chung đồng sau nhiều cải tổ – rằng “nhân dân” nên thực sự chịu trách nhiệm đối với những sự vụ liên quan tới họ, rằng những cơ quan chính trị cấp cao phải chịu trách nhiệm giải trình với cấp dưới mà không phải ngược lại, rằng qui tắc thượng tôn pháp luật nên thay thế hệ thống cảnh sát chuyên quyền tùy tiện, với sự tách biệt giữa các nhánh quyền lực và nhánh tư pháp độc lập, rằng cần có sự bảo vệ về mặt pháp luật đối với quyền sở hữu tài sản, nhu cầu cần thảo luận mở về các vấn đề công và quyền bất đồng của công chúng, việc trao quyền cho các Xô-viết để chúng trở thành các diễn đàn mà mọi công dân Xô-viết đều có thể tham dự, và nguyên tắc đổi mới một nền văn hóa chính trị khoan dung và đa nguyên hơn – tất cả đều từ một nguồn gốc về cơ bản xa lạ với truyền thống chủ nghĩa Mác-Lênin của Liên Xô, thậm chí ngay cả khi chúng chưa được cụ thể hóa một cách rõ ràng và sự thực thi chúng vẫn còn yếu kém trong thực tiễn.

Những tuyên bố lặp đi lặp lại của Gorbachev rằng những gì ông đang làm là không gì khác hơn ngoài nỗ lực khôi phục ý nghĩa nguyên bản của chủ nghĩa Lê nin dường như là một dạng phát ngôn nước đôi kiểu của George Orwell. Gorbachev cùng các đồng minh kiên quyết giữ quan điểm rằng dân chủ trong nội bộ đảng chính là cốt lõi của chủ nghĩa Lê nin và rằng những thông lệ dân chủ khác nhau như tranh luận mở, bầu cử bỏ phiếu kín, qui tắc pháp trị, tất cả đều là những thành tố của di sản chủ nghĩa Lê nin, chỉ bị Stalin sau đó làm thoái hóa. Dù ai cũng có thể trông tốt đẹp nếu đem so với Stalin, thì việc vạch ra sự khác biệt rõ ràng giữa Lê nin và Stalin là điều không hẳn thuyết phục. Cốt lõi của nguyên tắc dân chủ tập trung của Lê nin không phải là dân chủ mà là chế độ tập trung (quyền lực); nghĩa là, nền chuyên chính hoàn toàn cứng nhắc, nhất thể, kỉ luật cao của đội tiên phong được tổ chức theo thứ bậc là Đảng Cộng sản vốn phát ngôn trên danh nghĩa quần chúng. Tất cả những cuộc bút chiến dữ dội của Lê nin chống lại Karl Kautsky, Rosa Luxemburg và nhiều địch thủ Men-sê-vic cũng như Dân chủ Xã hội khác, đó là chưa kể đến sự xem thường của ông đối với “pháp chế” và quyền tự do tư sản, vốn xoay quanh sự tin tưởng sâu sắc của Lê nin rằng cách mạng không thể thành công bởi một tổ chức được điều hành một cách dân chủ.

Tuyên bố của Gorbachev rằng ông đang tìm cách quay lại chủ nghĩa Lênin thực thụ là một điều hoàn toàn dễ hiểu: sau khi đã bác bỏ hoàn toàn chủ nghĩa Stalin và chủ nghĩa Brezhnev như là những căn nguyên của tình trạng khó khăn hiện tại của Liên Xô, ông cần đến một thời điểm nào đó trong lịch sử Liên Xô để làm cột neo cho tính chính danh giúp Đảng Cộng sản Liên Xô có thể tiếp tục cầm quyền. Nhưng các yêu cầu mang tính sách lược của Gorbachev không nên làm chúng ta bị bịt mắt trước thực tế rằng các nguyên tắc dân chủ hóa và phi tập trung hóa mà ông đã công bố trong cả lĩnh vực chính trị lẫn kinh tế đều mang tính lật đổ cao độ đối với một số nguyên tắc cơ bản nhất của cả chủ nghĩa Mác lẫn chủ nghĩa Lênin. Thực tế, nếu những đề xuất cải cách kinh tế hiện tại được thực thi thì sẽ khó mà biết được nền kinh tế Xô-viết sẽ có mang tính chất xã hội chủ nghĩa hơn chút nào nếu so với những nền kinh tế có khu vực công lớn ở phương Tây hay không.

Hiện tại không thể xem Liên Xô là một quốc gia tự do hay dân chủ, và tôi cũng không tin rằng *perestroika* sẽ thành công đến mức có thể thay đổi được thực tế đó trong tương lai gần. Tuy nhiên lúc lịch sử cáo chung không cần thiết mọi xã hội đều phải trở thành xã hội dân chủ thành công, đơn thuần chỉ cần họ chấm dứt mong muốn trong tư tưởng về việc đại diện cho một hình thức xã hội loài người khác biệt hoặc cao hơn (so với xã hội dân chủ

tự do). Trong khía cạnh này tôi tin rằng đã có một điều gì đó rất quan trọng đã xảy ra ở Liên Xô những năm vừa qua: những chỉ trích của Gorbachev đối với hệ thống Xô-viết là quá sâu rộng và mạnh mẽ đến mức Liên Xô khó còn có thể quay lại con đường của Stalin hay Brezhnev một cách đơn giản nữa. Cuối cùng Gorbachev cũng cho phép người dân nói ra những điều từ trước đến nay họ ngầm hiểu, đó là câu thần chú chủ nghĩa Mác-Lênin là thứ vô nghĩa, rằng chủ nghĩa xã hội Xô-viết chẳng hơn gì phuong Tây trên bất kì phương diện nào ngoại trừ sự thất bại ê chề trong thực tế. Phe đối lập bảo thủ ở Liên Xô, bao gồm những công nhân bình thường lo sợ lạm phát và thất nghiệp cũng như những đảng viên sợ mất chức quyền, rất to tiếng chỉ trích Gorbachev và có thể đủ mạnh để hất cẳng Gorbachev trong một vài năm tới. Song những gì cả hai nhóm mong muốn là truyền thống, trật tự và quyền lực; họ không hề bày tỏ sự cam kết sâu sắc nào với chủ nghĩa Mác-Lênin, ngoại trừ việc họ đã đầu tư phần lớn cuộc đời của họ vào đó.[\[14\]](#) Để chính quyền được khôi phục ở Liên Xô sau những cải cách mang tính phá hủy của Gorbachev, chính quyền đó phải được xây dựng trên nền tảng một ý thức hệ mới và đầy sinh lực, nhưng ý thức hệ đó vẫn còn chưa xuất hiện trong tầm mắt.

Giả sử chúng ta tạm thời chấp nhận rằng những thách thức của chủ nghĩa phát xít và chủ nghĩa cộng sản đối với chủ nghĩa tự do đã tàn lụi thì liệu có

thể lực tư tưởng cạnh tranh nào khác còn sót lại hay không? Hay nói cách khác, còn có mâu thuẫn nào trong xã hội tự do ngoài những mâu thuẫn giai cấp không thể điều hòa hay không? Hai khả năng còn lại đó là tôn giáo và chủ nghĩa dân tộc.

Sự phát triển trào lưu chính thống trong tín ngưỡng đạo Cơ Đốc, đạo Do Thái và đạo Hồi được lưu ý nhiều những năm gần đây. Người ta có xu hướng nói rằng sự phục hưng tôn giáo theo một cách nào đó chứng thực sự phản kháng rộng rãi với sự trống rỗng về tinh thần và vô cảm của xã hội tiêu dùng tự do. Tuy nhiên, dù sự trống rỗng tồn tại trong lòng chủ nghĩa tự do rõ ràng là một khiếm khuyết của hệ tư tưởng này, một khiếm khuyết mà không cần quan điểm tôn giáo cũng có thể nhận ra,[\[15\]](#) thì vẫn không hề rõ ràng là liệu nó có thể được giải quyết thông qua con đường chính trị hay không. Chủ nghĩa tự do hiện đại bẩn thỉu là hệ quả lịch sử từ sự yếu đuối của những xã hội dựa vào tôn giáo, những xã hội không thể thống nhất với nhau về bản chất của một cuộc sống hạnh phúc, đã không thể tạo ra được tiền đề tối thiểu cho hòa bình và ổn định. Trong thế giới đương đại chỉ duy nhất đạo Hồi có thể mang lại một nhà nước thần quyền với tư cách là một lựa chọn thay thế cho cả chủ nghĩa tự do lẫn chủ nghĩa cộng sản. Song giáo lý đó không hấp dẫn đối với những người không theo đạo Hồi và khó có thể tin rằng trào lưu này sẽ diễn ra trên diện rộng. Còn những

động lực tôn giáo kém tổ chức khác thì đã được thỏa mãn trong phạm vi đời sống cá nhân được cho phép bởi các xã hội tự do.

Một “mâu thuẫn” lớn khác mà chủ nghĩa tự do có thể không điều hòa nổi chính là chủ nghĩa dân tộc và những thể thức khác của ý thức chủng tộc hay sắc tộc. Thực tế là một cấp độ rất lớn các cuộc xung đột kể từ sau trận Jena đến nay có nguồn gốc từ chủ nghĩa dân tộc. Hai cuộc thế chiến chấn động trong thế kỉ này được sản sinh bởi chủ nghĩa dân tộc của thế giới phát triển dưới nhiều vỏ bọc khác nhau, và nếu như những khát vọng này bị dập tắt trong một chừng mực nào đó ở Châu Âu sau chiến tranh thì nó vẫn còn có tác động rất lớn ở Thế giới thứ Ba. Về phương diện lịch sử, chủ nghĩa dân tộc là một mối đe dọa đối với chủ nghĩa tự do ở Đức và tiếp tục sẽ là như vậy ở những khu vực biệt lập của Châu Âu “hậu lịch sử” như Bắc Ireland.

Tuy nhiên việc liệu chủ nghĩa dân tộc có đại diện cho một mâu thuẫn không thể điều hòa nổi trong lòng chủ nghĩa tự do hay không là điều chưa rõ ràng. Trước tiên, chủ nghĩa dân tộc không chỉ là hiện tượng đơn lẻ duy nhất mà bao gồm nhiều hiện tượng khác nhau, từ nỗi hoài niệm về văn hóa mang tính chất ôn hòa cho đến những học thuyết được phát triển tinh vi và tổ chức cao độ như thuyết Chủ nghĩa xã hội Quốc gia (Quốc xã). Chỉ những chủ nghĩa dân tộc mang tính hệ thống của loại thứ hai mới có thể

được coi như một thứ tư tưởng chính thức sánh ngang với chủ nghĩa tự do và chủ nghĩa cộng sản. Phần lớn những phong trào dân tộc chủ nghĩa trên thế giới không có một chương trình chính trị vượt ra ngoài khát vọng tiêu cực đòi độc lập khỏi những dân tộc hay nhóm khác, và họ không có chương trình nghị sự tổng thể về tổ chức kinh tế-xã hội. Theo cách đó, những phong trào này phù hợp với những ý thức hệ và học thuyết đưa ra những chương trình nghị sự đó. Mặc dù chúng có thể tạo thành những nguồn xung đột đối với các xã hội tự do, song xung đột này không phát sinh từ chính chủ nghĩa tự do, mà từ thực tế rằng thứ chủ nghĩa tự do liên quan vẫn chưa hoàn thiện. Chắc chắn rằng nhiều cảng thẳng sắc tộc và dân tộc của thế giới có thể lí giải được trên phương diện những dân tộc bị ép buộc phải sống trong những hệ thống chính trị không mang tính đại diện (phi dân chủ) mà họ không muốn lựa chọn.

Dù không thể loại trừ khả năng xuất hiện đột ngột của các ý thức hệ mới hoặc những mâu thuẫn chưa được công nhận trước đây trong lòng xã hội tự do, thì thế giới hiện tại dường như xác nhận rằng những nguyên tắc cơ bản của tổ chức chính trị – xã hội đã không hề tiến triển nhiều kể từ năm 1806. Nhiều cuộc cách mạng và chiến tranh từ đó tới nay được tiến hành dưới danh nghĩa những ý thức hệ vốn tuyên bố ưu việt hơn chủ nghĩa tự do, song những ảo tưởng đó đã bị lịch sử bóc trần. Trong khi đó, chúng đã

giúp nhân rộng mô hình nhà nước đồng nhất phổ quát đến mức mà mô hình này có thể ảnh hưởng to lớn đến đặc điểm tổng thể của quan hệ quốc tế.

IV.

Sự cáo chung lịch sử có hàm ý gì đối với quan hệ quốc tế? Rõ ràng là, phần lớn Thế giới thứ Ba vẫn đang nằm trong thời kỳ lịch sử (so với hậu lịch sử ở các nước phát triển) và sẽ là mảnh đất của xung đột trong nhiều năm tới. Nhưng trong lúc này hãy tập trung vào những quốc gia rộng lớn và phát triển hơn vốn xét cho cùng là những nhân tố lí giải cho phần lớn chính trị quốc tế. Nga và Trung Quốc có vẻ sẽ không gia nhập hàng ngũ các xã hội tự do của những quốc gia phương Tây trong tương lai gần, nhưng tạm thời giả sử rằng chủ nghĩa Mác-Lênin không còn là động lực điều hướng chính sách đối ngoại những quốc gia này – một triển vọng mà nếu chưa thành hiện thực vào lúc này thì những gì xảy ra trong những năm vừa qua đã biến nó thành một khả năng thực sự. Vậy trong viễn cảnh giả thuyết đó, đặc điểm tổng thể của một thế giới phi ý thức hệ sẽ khác như thế nào với thế giới lâu nay chúng ta từng biết?

Câu trả lời chung nhất là: sẽ không khác nhiều. Bởi lẽ có một niềm tin phổ biến trong giới quan sát quan hệ quốc tế rằng bên dưới lớp bọc của ý

thức hệ chính là cốt lõi lợi ích quốc gia của các cường quốc vốn gây ra vô vàn những cạnh tranh và xung đột giữa các quốc gia. Thật vậy, theo một trường phái lý luận quan hệ quốc tế phổ biến, xung đột là thuộc tính nội sinh của hệ thống quốc tế, và để hiểu được viễn cảnh xung đột thì cần xem xét hình thù của hệ thống đó – ví dụ như liệu hệ thống là đơn cực hay đa cực – thay vì xem xét những đặc điểm cụ thể của các quốc gia và chế độ cấu thành nên nó. Trường phái này áp dụng quan điểm chính trị của Hobbes vào trong quan hệ quốc tế và giả định rằng tình trạng mất an ninh và xâm lược lẫn nhau là những đặc điểm phổ quát của xã hội loài người chứ không phải là sản phẩm của các hoàn cảnh lịch sử cụ thể.

Những người tin vào luồng tư tưởng này lấy quan hệ giữa các quốc gia tham gia vào hệ thống cân bằng quyền lực cổ điển ở Châu Âu thế kỉ 19 làm mẫu hình cho hình hài dự kiến của thế giới phi ý thức hệ đương đại. Ví dụ, Charles Krauthammer gần đây đã lí giải rằng giả sử Liên Xô từ bỏ ý thức hệ Mác-Lênin do các cải tổ của Gorbachev thì hành vi của nó sẽ quay về giống với kiểu hành vi của đế chế Nga thời thế kỉ 19.[\[16\]](#) Dù thấy viễn cảnh này không đáng lo ngại bằng mối đe dọa của một nước Nga cộng sản, ông ngũ ý rằng sẽ còn những cấp độ cạnh tranh và xung đột đáng kể trong hệ thống quốc tế, như những gì đã xảy ra giữa Nga và Anh hay nước Đức của hoàng đế Wilhelm trong thế kỉ trước. Dĩ nhiên đây là quan điểm tiện lợi cho

những ai muốn thừa nhận rằng một cái gì đó lớn lao đang biến đổi ở Liên Xô, nhưng không muốn thừa nhận trách nhiệm đối với việc đề xuất tái định hướng chính sách một cách mạnh mẽ như quan điểm đó đòi hỏi. Song có đúng là như vậy?

Thực tế, quan niệm cho rằng ý thức hệ là một thượng tầng cấu trúc được áp đặt lên nền móng được hình thành bởi lợi ích cường quyền không đổi là một giả định đáng nghi vấn. Bởi cách mỗi quốc gia định nghĩa lợi ích quốc gia không mang tính phổ quát mà phụ thuộc vào một vài nền tảng ý thức hệ cho trước nào đó, như chúng ta nhận thấy hành vi kinh tế được quyết định bởi một trạng thái ý thức có sẵn. Ở thế kỷ này, các nhà nước đã lựa chọn những học thuyết được cụ thể hóa cao độ với những chương trình nghị sự đổi ngoại rõ ràng nhằm hợp pháp hóa chủ nghĩa bành trướng, như chủ nghĩa Mác-Lênin hay chủ nghĩa Quốc xã.

Hành vi mang tính cạnh tranh và bành trướng của các nhà nước Châu Âu thế kỷ 19 không phải không dựa vào các nền tảng tư tưởng, chẳng qua là thứ ý thức hệ thúc đẩy hành vi của họ không rõ ràng như các học thuyết của thế kỷ 20. Có một điều, hầu hết xã hội “tự do” Châu Âu đều không tự do trong chừng mực rằng họ tin vào tính hợp pháp của chủ nghĩa đế quốc, có nghĩa là quyền của một quốc gia được phép cai trị một quốc gia khác mà không tính tới mong muốn của quốc gia bị trị. Lí lẽ bào chữa cho chủ nghĩa

để quốc khác biệt tùy theo từng quốc gia, từ niềm tin thô thiển vào tính hợp pháp của vũ lực, đặc biệt là khi áp dụng cho những quốc gia không thuộc Châu Âu, cho đến trách nhiệm của người da trắng (White Man's Burden) hay nhiệm vụ truyền bá đạo Cơ Đốc của Châu Âu (Europe's Christianizing Mission), hay ý muốn khai sáng văn hóa Rabelais và Moliere cho người da màu. Song dù cho các quốc gia đó có nền tảng ý thức hệ cụ thể là gì thì mỗi quốc gia “phát triển” đều tin vào sự chấp nhận được của việc các nền văn minh phát triển hơn được phép thống trị những nền văn minh kém phát triển hơn – bao gồm một cách ngẫu nhiên là trường hợp nước Mỹ đối với Philippines. Điều này đã dẫn tới khát vọng mở rộng lãnh thổ thuần túy vào nửa sau thế kỉ và đóng vai trò không nhỏ gây ra Chiến tranh thế giới lần thứ nhất.

Kết quả của sự phát triển một cách cực đoan và biến chất của chủ nghĩa đế quốc thế kỷ 19 chính là chủ nghĩa phát xít Đức, một thứ tư tưởng mà Đức dùng để biện minh cho quyền của nước Đức trong việc thống trị không chỉ các dân tộc ngoài Châu Âu mà còn *tất cả* mọi dân tộc không phải người Đức. Song khi nhìn lại vấn đề, dường như Hitler đại diện cho một sự lệch hướng bệnh hoạn trong tiến trình phát triển chung của Châu Âu, và kể từ sau thất bại ê chề của Hitler, bất kỳ hình thức mở rộng lãnh thổ nào cũng đều đã bị bác bỏ thẳng thừng là phi pháp.[\[17\]](#) Kể từ sau Chiến tranh thế

giới lần thứ hai, chủ nghĩa dân tộc Châu Âu đã bị suy yếu và tách biệt khỏi chính sách đối ngoại, khiến cho mô hình hành vi của các cường quốc thế kỷ 19 đã trở nên lỗi thời nghiêm trọng. Thể thức chủ nghĩa dân tộc cực đoan nhất mà một quốc gia Tây Âu từng có kể từ năm 1945 là tư tưởng của De Gaulle, người mà sự tự tin thái quá chủ yếu giới hạn trong phạm vi lĩnh vực văn hóa và “chính trị phiền toái” (nuisance politics). Đời sống quốc tế đối với phần thế giới đã chạm đến ngưỡng cáo chung của lịch sử chủ yếu liên quan đến vấn đề kinh tế hơn là chính trị và chiến lược.

Các quốc gia phát triển phương Tây vẫn duy trì các cơ chế phòng thủ và trong thời kỳ sau Chiến tranh thế giới lần thứ hai vẫn cạnh tranh mạnh mẽ để giành ảnh hưởng và đương đầu với mối đe dọa toàn cầu của chủ nghĩa cộng sản. Tuy nhiên, hành vi này lại bị chi phối bởi những đe dọa ngoại sinh xuất phát từ các nhà nước sở hữu các ý thức hệ mang tính bành trướng quá mức và các mối đe dọa đầy sẽ không hiện diện nếu các nhà nước đó không tồn tại. Nếu muốn xem xét thuyết “tân hiện thực” một cách nghiêm túc, người ta cần tin là hành vi cạnh tranh “bản năng” sẽ tái trỗi dậy giữa các quốc gia OECD nếu như Nga và Trung Quốc biến khỏi mặt đất. Có nghĩa là Tây Đức và Pháp sẽ trang bị quân sự chống lại nhau như đã từng làm vào những năm 1930, Australia và New Zealand sẽ gửi cố vấn quân sự để kìm hãm bước tiến của nhau ở Châu Phi, và biên giới Mỹ – Canada sẽ

trở nên những pháo đài quân sự. Dĩ nhiên những viễn cảnh đó là lố bịch, bởi khi không có ý thức hệ Mác- Lênin, chúng ta sẽ nhiều khả năng chứng kiến việc “Thị trường chung hóa” nền chính trị thế giới hơn là sự tan rã của EEC thành những quốc gia cạnh tranh lẫn nhau như thời thế kỉ 19. Quả thực, những trải nghiệm của chúng ta khi làm việc với Châu Âu để ứng phó với những vấn đề như chủ nghĩa khủng bố hay phép thử Lybia cho thấy Châu Âu đã đi xa hơn so với chúng ta (tức Mỹ) trong việc chối bỏ tính hợp pháp của việc sử dụng vũ lực trong chính trị quốc tế, ngay cả khi để tự vệ.

Những giả định mặc nhiên cho rằng một nước Nga không còn ý thức hệ cộng sản mang tính bành trướng sẽ quay lại thời kỳ nước Nga Sa hoàng ngay trước cách mạng Bôn- sê-vic vì vậy trở nên kỳ dị. Giả định này cho rằng sự tiến hóa của nhận thức nhân loại đã đậm đà tại chỗ và rằng Liên Xô dù tiếp thu những tư tưởng tân thời về kinh tế lại quay về với quan điểm chính sách đối ngoại đã lỗi thời cả thế kỉ ở Châu Âu. Điều này chắc chắn không phải là những gì đã xảy ra đối với Trung Quốc sau khi bắt đầu tiến trình cải cách. Sự cạnh tranh và bành trướng của Trung Quốc trên trường quốc tế hầu như đã biến mất: Trung Quốc không còn bảo trợ cho những phong trào phiến quân Mao-ít hay nỗ lực gia tăng ảnh hưởng ở những quốc gia Châu Phi xa xôi như thời thập niên 1960 nữa. Điều này không có nghĩa là không có những khía cạnh rắc rối trong chính sách đối ngoại Trung Quốc

đương đại, như việc bán kĩ thuật tên lửa đạn đạo thiếu cân nhắc sang Trung Đông, và Cộng hòa nhân dân Trung Hoa tiếp tục thể hiện hành vi nước lớn truyền thống trong việc trợ giúp Khmer Đỏ chống lại Việt Nam. Song hành vi đầu tiên có thể được lí giải bằng động cơ thương mại còn hành vi sau lại là vết tích của những đổi đầu ý thức hệ trước đó. Trung Quốc mới giống với nước Pháp của De Gaulle hơn là nước Đức thời trước Chiến tranh thế giới lần thứ nhất.

Tuy nhiên, câu hỏi thật sự cho tương lai là, giới tinh hoa Liên Xô đã tiếp thu ý niệm về nhà nước đồng nhất phổ quát của châu Âu thời hậu Hitler tới mức độ nào? Từ những tác phẩm của họ cũng như qua các trao đổi cá nhân của mình, tôi không còn gì nghi ngờ rằng giới trí thức tự do Xô-viết quy tụ quanh Gorbachev đã đạt đến quan điểm lịch-sử-cáo-chung trong một thời gian cực kì ngắn, một phần không hề nhỏ là do có sự giao lưu với nền văn minh Châu Âu rộng lớn xung quanh họ kể từ thời Brezhnev. “Tư duy chính trị mới”, một cách gọi tổng quát cho quan điểm của họ, mô tả một thế giới bị chi phối chủ yếu bởi những mối quan tâm kinh tế, trong đó không có cơ sở ý thức hệ cho các xung đột lớn giữa các quốc gia, và do đó việc sử dụng vũ lực quân sự cũng ít hợp pháp hơn. Như Bộ trưởng Ngoại giao Shevardnadze đã nói vào giữa năm 1988:[18]

Cuộc đấu tranh gữa hai hệ thống đối lập không còn là xu hướng mang tính quyết định của kỉ nguyên ngày nay nữa. Ở giai đoạn hiện đại, khả năng tạo dựng sự thịnh vượng về vật chất với tốc độ nhanh trên nền tảng khoa học tiên phong và kĩ thuật - công nghệ cao, và phân phối sự thịnh vượng đó một cách công bằng, đồng thời thông qua những nỗ lực chung nhằm phục hồi và bảo vệ những tài nguyên thiết yếu cho sự sống còn của nhân loại, đã trở thành những vấn đề quan trọng mang tính quyết định.

Tuy nhiên ý thức hậu lịch sử biểu hiện qua “tư duy mới” không phải là triển vọng tương lai duy nhất của Liên Xô. Ở đó luôn tồn tại một luồng tư tưởng sô-vanh đại Nga mạnh mẽ vốn được tự do biểu đạt hơn từ *khiglasnost* ra đời. Liên Xô có thể quay lại chủ nghĩa Mác-Lênin truyền thống trong một thời gian để tạo ra một điểm tập hợp cho những ai muốn khôi phục chế độ cầm quyền mà Gorbachev đã làm tan chảy. Song như ở Ba Lan, chủ nghĩa Mác-Lênin đã chết trong vai trò một tư tưởng nhằm tập hợp quần chúng: dưới ngọn cờ của nó, con người không có động lực để làm việc tích cực hơn, và những người trung thành với nó bản thân họ cũng đã đánh mất lòng tin. Không giống với những nhà tuyên truyền chủ nghĩa Mác-Lênin truyền thống, những nhà dân tộc chủ nghĩa cực đoan ở Liên Xô tin vào sự nghiệp phục hưng Slavơ (tạm dịch từ Slavophile – yêu người

Slavơ) của mình một cách nồng nhiệt, và người ta có cảm giác rằng ở đó chủ nghĩa phát xít không phải là lựa chọn đã hoàn toàn biến mất.

Vậy thì Liên Xô đang đứng trước ngã ba đường với hai lựa chọn: hoặc là đi theo con đường mà các nước Tây Âu đã vạch ra 45 năm trước, con đường mà nhiều nước Châu Á đã đi theo, hoặc là thực hiện con đường đi riêng biệt, độc đáo của mình và tiếp tục mắc kẹt trong lịch sử. Sự lựa chọn của Liên Xô sẽ tác động mạnh đến chúng ta, do tầm vóc và sức mạnh quân sự của nước này, và bởi cường quốc đó sẽ tiếp tục làm chúng ta bận tâm và kéo chậm lại nhận thức rằng chúng ta đã nằm ở phía bên kia của lịch sử.

V.

Sự thoái lui của chủ nghĩa Mác-Lênin đầu tiên ở Trung Quốc rồi đến Liên Xô nói lên rằng cái chết của nó với tư cách một hệ tư tưởng sống có tầm quan trọng lịch sử thế giới. Mặc dù vẫn còn một số người thật sự tin vào thứ chủ nghĩa đó rải rác ở một vài nơi như Managua, Bình Nhuưỡng, hay Cambridge, Massachusetts, nhưng thực tế rằng không còn một nhà nước lớn nào tiếp tục quan tâm tới hệ tư tưởng ấy đã làm xói mòn hoàn toàn tham vọng đóng vai trò là đội tiên phong trong lịch sử nhân loại của nó. Và cái chết của hệ tư tưởng này đồng nghĩa với tiến trình “Thị trường chung

hoá” ngày càng tăng của quan hệ quốc tế, cũng như sự thu hẹp khả năng xảy ra xung đột trên diện rộng giữa các nhà nước.

Điều này tự nó không đồng nghĩa với sự kết thúc các xung đột quốc tế. Bởi vì thế giới lúc đó sẽ bị chia ra làm hai phần, một phần vẫn còn lịch sử và một phần hậu lịch sử. Cuộc xung đột giữa các nhà nước vẫn còn lịch sử với nhau, và giữa chúng với các nhà nước hậu lịch sử, vẫn có khả năng xảy ra. Số vẫn còn bạo lực dân tộc chủ nghĩa hay bạo lực sắc tộc ở mức độ cao hoặc thậm chí gia tăng, bởi vì đó là những nguyên nhân chưa hoàn toàn biến mất, thậm chí ngay cả trong những phần thuộc về thế giới hậu lịch sử. Người Palestine và người Kurd, người Sikh và người Tamil, người Công giáo Ireland và người Walloon, người Armenia và người Azeri, tất cả sẽ tiếp tục còn những mối bất hoà chưa được giải quyết. Điều này có nghĩa rằng chủ nghĩa khủng bố và chiến tranh giải phóng dân tộc sẽ vẫn là những vấn đề quan trọng trên chương trình nghị sự quốc tế. Nhưng xung đột quy mô lớn đòi hỏi phải có sự tham dự của các nước lớn vốn còn chưa thoát khỏi gọng kìm lịch sử, và các nước này dường như đang thoát ra khỏi bối cảnh đó (để tiến tới giai đoạn cáo chung của lịch sử).

Sự cáo chung của lịch sử sẽ là một thời đại vô cùng buồn tẻ. Cuộc đấu tranh để được thừa nhận, sự săn sàng mạo hiểm cả cuộc đời vì một mục tiêu trừu tượng, cuộc đấu tranh tư tưởng trên phạm vi toàn thế giới đòi hỏi sự

táo bạo, can đảm, trí tưởng tượng và chủ nghĩa duy tâm, sẽ bị thay thế bởi những tính toán kinh tế, việc giải quyết những vấn đề kỹ thuật bất tận, các mối quan ngại về môi trường, và làm sao thoả mãn được nhu cầu phức tạp của người tiêu dùng. Trong giai đoạn hậu lịch sử, sẽ không còn nghệ thuật cũng như triết học, mà chỉ còn việc chăm lo mãi mãi cho bảo tàng lịch sử nhân loại mà thôi. Tôi tự cảm thấy trong lòng và nhìn thấy ở những người quanh tôi niềm hoài cổ da diết về thời đại đang còn lịch sử. Sự hoài niệm ấy trên thực tế sẽ còn tiếp tục tạo nên xung lực cho cạnh tranh và xung đột ngay cả trong thế giới hậu lịch sử trong một thời gian nữa. Cho dù nhận thức được tính tất yếu của nó, tôi vẫn có những cảm giác lẩn lộn hết sức khó tả về nền văn minh được tạo ra ở Châu Âu sau năm 1945, cùng với những hậu duệ của nó ở Bắc Đại Tây Dương (Bắc Mỹ) và Châu Á. Có lẽ chính viễn cảnh hàng thế kỷ buồn tẻ như thế sau khi lịch sử chung sẽ làm nền tảng cho lịch sử được bắt đầu tái sinh trở lại.

[1] Tác phẩm nổi tiếng nhất của Kojève là *Introduction à la lecture de Hegel* (Paris: Editions Gallimard, 1947), là bản ghi chép các bài giảng ở trường Ecole Practique từ những năm 1930. Quyển sách này có phiên bản tiếng Anh mang tựa đề *Introduction to the Reading of Hegel* do Raymond

Queneau thu xếp xuất bản, Allan Bloom biên tập và Nichols biên dịch (New York: Basic Books, 1969).

* Dịch chính xác là *Hiện tượng học tinh thần* (triethoc.edu.vn).

[2] Về khía cạnh này Kojève đứng trên quan điểm hoàn toàn đối lập với những nhà diễn dịch Hegel hiện đại người Đức như Herbet Marcuse vốn cùng quan điểm với Mác, coi Hegel như một triết gia chưa hoàn hảo và bị giới hạn bởi lịch sử.

[3] Kojève cũng nhận diện sự cáo chung của lịch sử giống với “kiểu sống Mĩ” sau chiến tranh mà ông cho rằng Liên Xô cũng đang hướng tới.

[4] Quan niệm này được đưa ra trong câu cách ngôn nổi tiếng ở phần lời bạt quyển sách *Triết học lịch sử* (*Philosophy of History*) với nghĩa nôm na rằng “thứ gì duy lý thì là thật, thứ gì thật là duy lý”.

[5] Quả thật, đối với Hegel thì sự phân đôi giữa thế giới tư tưởng và thế giới vật chất bản thân nó là một sự phân đôi tạm thời mà cuối cùng sẽ bị vượt qua bởi chủ thể tự ý thức; trong hệ thống của ông, thế giới vật chất bản thân nó chỉ là một khía cạnh của tư duy.

[6] Thực tế, các nhà kinh tế hiện đại thừa nhận rằng con người không luôn luôn cư xử như một chủ thể tối đa hóa lợi ích, họ đề ra khái niệm “tiện ích”, tiện ích ở đây có thể là thu nhập hoặc một vài dạng hàng hóa

khác có thể tối đa hóa được, ví dụ như sự nghỉ ngơi, thỏa mãn tính dục hay thú vui triết học. Việc lợi nhuận phải được thay thế bằng một giá trị như “tiện ích” chỉ ra được sức thuyết phục của quan điểm duy tâm.

[7] Chỉ cần nhìn vào kết quả học tập gần đây của những người nhập cư gốc Việt trong hệ thống giáo dục Hoa Kỳ so với những bạn học gốc Tây Ban Nha hoặc da đen là có thể thấy được nền tảng văn hóa và nhận thức có vai trò quan trọng đến đường nào trong việc giải thích không chỉ hành vi kinh tế mà còn cả những khía cạnh khác của đời sống con người.

[8] Tôi hiểu rằng một sự lí giải đầy đủ về nguồn gốc của những trào lưu cải cách ở Trung Quốc và Nga phức tạp hơn nhiều so với những gì một công thức duy nhất này có thể làm được. Lấy thí dụ, cuộc cải tổ của Liên Xô được thúc đẩy theo một phần lớn bởi cảm giác mất an ninh của Matxcova trong lĩnh vực kĩ thuật – quân sự. Tuy nhiên, cả hai quốc gia trong đêm trước cải cách đều không vướng phải khủng hoảng vật chất tới mức có thể tiên liệu trước con đường cải cách đáng ngạc nhiên mà hai nước đã thực hiện.

[9] Vẫn chưa rõ là liệu người dân Liên Xô có mang tính chất “người Tin Lành” như Gorbachev và sẽ đi theo con đường của ông hay không.

[10] Chính trị nội bộ của đế quốc Byzantine với thời kỳ Justinian tập trung vào mối xung đột giữa những người tin rằng sự hợp nhất của Chúa Ba Ngôi

là tự nhiên và những người tin rằng sự hợp nhất đó thuộc về ý chí. Xung đột này ở một mức độ nào đó đã dẫn tới một cuộc xô xát giữa các cổ động viên của các đội đua khác nhau ở sân vận động Hippodrome ở Byzantium và dẫn tới một mức độ bạo lực chính trị đáng kể. Các nhà sử học hiện đại có khuynh hướng tìm kiếm gốc rễ của những xung đột đó trong sự đối lập giữa các giai cấp xã hội hay các phạm trù kinh tế hiện đại khác mà không tin là con người có thể tàn sát lẫn nhau chỉ vì tranh cãi về bản chất của Thánh Ba Ngôi.

[11] Tôi không dùng thuật ngữ “chủ nghĩa phát xít” ở đây theo nghĩa chính xác nhất của nó, vì tôi hoàn toàn nhận thức được sự lạm dụng thường xuyên thuật ngữ này để phản bác bất kỳ ai theo chủ ý của người nói. “Chủ nghĩa phát xít” ở đây chỉ bất cứ phong trào dân tộc chủ nghĩa cực đoan nào với những ý định phổ quát – dĩ nhiên không phải phổ quát liên quan đến chủ nghĩa dân tộc bởi vì chủ nghĩa dân tộc mang nghĩa giới hạn về bản chất, mà liên quan đến niềm tin của phong trào đó về quyền được thống trị các dân tộc khác. Do đó để quốc Nhật Bản được coi là phát xít trong khi Paraguay của Stoessner hay Chile của Pinochet thì không. Hiển nhiên là tư tưởng phát xít không thể mang tính phổ quát như chủ nghĩa Mác-Lenin hay chủ nghĩa tự do, nhưng cấu trúc của học thuyết đó vẫn có thể được chuyển từ quốc này sang quốc gia khác.

[12] Tôi thận trọng khi lấy ví dụ của Nhật Bản, bởi lẽ Kojève vào lúc cuối đời đã đúc kết rằng Nhật Bản với nền tảng văn hóa chủ yếu dựa trên nghệ thuật chính thống cho thấy nhà nước đồng nhất phô quát chưa thể giành chiến thắng và lịch sử có lẽ chưa chấm dứt ở đó. Xem chú thích dài ở cuối ấn bản lần hai của *Introduction à la Lecture de Hegel*, 462-3.

[13] Tuy nhiên điều này không đúng ở Ba Lan và Hungary, những nơi mà Đảng cộng sản đã hướng tới đa nguyên và chia sẻ quyền lực thực thụ.

[14] Điều này đặc biệt đúng với nhà lãnh đạo bảo thủ ở Liên Xô, nguyên bí thư thứ hai Yegor Ligachev, người đã công khai nhìn nhận những khuyết điểm nghiêm trọng của thời Brezhnev.

[15] Tôi đang nghĩ đến Rousseau và truyền thống triết học phương Tây bắt nguồn từ ông vốn phê phán sâu sắc chủ nghĩa tự do của Locke hay Hobbes, cho dù người ta cũng có thể phê phán chủ nghĩa tự do trên quan điểm triết lí chính trị cổ điển.

[16] Xem “Beyond the Cold War”, *New Republic*, 19/12/1988.

[17] Nhiều cường quốc thực dân Châu Âu như Pháp phải mất nhiều năm sau chiến tranh mới có thể thừa nhận sự cai trị phi nghĩa của họ, nhưng quá trình phi thực dân hóa là một hệ quả tất yếu xuất phát từ chiến thắng

của phe Đồng minh vốn dựa trên lời hứa hẹn khôi phục các quyền tự do dân chủ.

[18] *Vestnik Ministerstva Inostrannikh Del SSSR* số 15 (8/1988), 27-46. “Tư duy mới” dĩ nhiên là mang mục đích tuyên truyền nhằm thuyết phục các nước phương Tây về ý định tốt đẹp của Liên Xô. Nhưng thực tế rằng nó là một công cụ tuyên truyền tốt không có nghĩa là những người sinh ra nó không xem xét các ý tưởng của nó một cách nghiêm túc.

Nguồn: Francis Fukuyama. “Sự cáo chung của lịch sử?” (Nguyễn Phú Lợi chuyển ngữ, Lê Hồng Hiệp hiệu đính). *Nghiên cứu quốc tế*. Truy cập ngày

01.08.2017.

<<http://nghiencuuquocte.org/2013/07/28/38-su-cao-chung-cua-lich-su>>

BÀI NĂM

“SỰ CÁO CHUNG CỦA LỊCH SỬ”

HAI MƯƠI NĂM NHÌN LẠI

Tác giả: Francis Fukuyama

Chuyển ngữ: Lê Xuân

New Perspectives Quarterly (NPQ): Năm 1989, ông đã có một bài viết mà về sau được phát triển thành một cuốn sách, trong đó đưa ra luận đề nổi tiếng về “sự cáo chung của lịch sử”. Ông từng viết: “Điều mà chúng ta có thể đang chứng kiến không chỉ là sự kết thúc của Chiến tranh Lạnh hay sự trôi qua của một giai đoạn lịch sử đặc biệt thời hậu chiến, mà là sự cáo chung của lịch sử: có nghĩa là, điểm tận cùng của tiến trình phát triển ý thức hệ của loài người và sự phổ cập của nền dân chủ tự do phương Tây như là hình thức quản lý cuối cùng của con người”. Vậy sau 20 năm, những điểm nào trong luận đề của ông vẫn còn giữ nguyên giá trị, những điểm nào chúng tỏ là không đúng và có những điểm nào đã thay đổi?

F. Fukuyama: Điểm căn cốt – nghĩa là nền dân chủ là hình thức quản lý cuối cùng – vẫn đúng về cơ bản. Rõ ràng có những sự lựa chọn thay thế khác như Cộng hòa Hồi giáo Iran hay chế độ chuyên quyền của Trung Quốc. Nhưng tôi không nghĩ rằng nhiều người sẽ tin đó là những hình thái văn minh cao hơn so với những gì đang tồn tại ở châu Âu, Mỹ, Nhật Bản hoặc các nền dân chủ khác – những xã hội mang đến cho công dân của mình sự thịnh vượng và quyền tự do cá nhân ở mức cao hơn.

Vấn đề không phải là nền dân chủ tự do có phải là một hệ thống hoàn hảo hay không, cũng không phải là phải chẳng chủ nghĩa tư bản không có rắc rối gì cả. Xét cho cùng, chúng ta bị rơi vào cuộc đại suy thoái toàn cầu như hiện nay là do những thị trường không được điều tiết. Vấn đề thực sự nằm ở chỗ, có hay không một hệ thống quản lý khác đã xuất hiện trong 20 năm vừa qua và thách thức thực tế này. Câu trả lời vẫn là “không”.

Bài viết mà anh nói đến được hoàn thành vào mùa đông năm 1988-1989, ngay trước khi bức tường Berlin sụp đổ. Khi ấy, tôi đã viết bài đó bởi vì tôi nghĩ rằng thái độ bi quan về nền văn minh mà chúng ta đã có như là hệ quả của thế kỷ XX đầy bi thảm, với nạn diệt chủng, trại tập trung và hai cuộc đại chiến thế giới, thực ra không phải là toàn bộ bức tranh hiện thực. Trên thực tế, đã có nhiều xu hướng tích cực diễn ra trên thế giới, trong đó có sự truyền bá dân chủ ở những nơi từng tồn tại chế độ độc tài. Samuel

Huntington gọi đó là “làn sóng thứ ba”. Làn sóng này bắt đầu diễn ra ở Nam Âu trong những năm 1970 cùng với việc Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha chuyển sang chế độ dân chủ. Ngay sau đó, anh đã chứng kiến sự chấm dứt thực sự của tất cả các chế độ độc tài ở Mỹ Latinh, ngoại trừ Cuba. Và đó cũng là thời điểm diễn ra sự kiện bức tường Berlin sụp đổ và Đông Âu mở cửa. Ngoài ra, chế độ dân chủ đã thay thế các chế độ chuyên quyền ở Hàn Quốc và Đài Loan. Đầu thập niên 1970, chúng ta mới chỉ có 80 nền dân chủ trên toàn thế giới, nhưng 20 năm sau, con số này đã lên đến 130 hoặc thậm chí là 140.

Tuy nhiên, xu thế này đã thay đổi kể từ thời điểm đó. Ngày nay, chúng ta đang chứng kiến một kiểu thoái trào của nền dân chủ. Đã xuất hiện những xu hướng đảo ngược ở một số nước quan trọng như Nga, nơi mà chúng ta đang thấy sự trở lại của một hệ thống chuyên quyền không có pháp quyền, hoặc ở Venezuela và một số nước Mỹ Latinh khác với các chế độ dân túy đặc thù.

Rõ ràng, làn sóng lớn hướng đến nền dân chủ đã từng dâng lên đến mức cao nhất có thể. Giờ đây đã xuất hiện sự phản ứng dữ dội chống nền dân chủ ở một số nơi trên thế giới. Song điều đó không có nghĩa là người ta không còn hướng đến nền dân chủ nữa.

NPQ: Phản đê chính chống lại thuyết “sự cáo chung của lịch sử” là do Samuel Huntington đưa ra. Ông ấy lập luận rằng không những không có sự đồng nhất về ý thức hệ, chúng ta còn đang phải đổi mới với “sự đụng độ giữa các nền văn minh”, trong đó văn hóa và tôn giáo là những điểm xung đột chủ yếu sau Chiến tranh Lạnh. Đối với nhiều người, sự kiện 11/9 và hậu quả của nó đã xác nhận cho luận điểm của Huntington về sự va chạm giữa đạo Hồi và phương Tây. Theo ông, lập luận của Huntington vẫn còn giá trị đến đâu?

F. Fukuyama: Những khác biệt giữa Huntington và tôi đã bị người ta cường điệu đôi chút. Tôi từng viết một cuốn sách có nhan đề là “Lòng tin” (Trust), trong đó tôi lập luận rằng văn hóa là một trong những yếu tố chủ chốt quyết định sự thành công về kinh tế và những khả năng đạt tới sự phồn vinh, thịnh vượng. Vì vậy, tôi không phủ nhận vai trò thiết yếu của văn hóa. Nhưng xét tổng thể, vấn đề đặt ra là phải chăng những đặc tính văn hóa đã ăn sâu bén rẽ đến mức không còn cơ hội nào khác cho những giá trị phổ quát toàn cầu hoặc cho sự thống nhất của các giá trị. Đó là điểm tôi không tán thành.

Theo lập luận của Huntington, dân chủ, chủ nghĩa cá nhân và quyền con người không có tính phổ quát, mà chỉ là sự phản ánh của nền văn hóa có nguồn gốc sâu xa ở Cơ đốc giáo phương Tây. Mặc dù điều đó là đúng về

mặt lịch sử, nhưng những giá trị này đã phát triển vượt lên trên nguồn cội của mình. Chúng đã được chấp nhận bởi các xã hội có những truyền thống văn hóa rất khác nhau. Hãy xem Nhật Bản, Đài Loan, Hàn Quốc và Indonesia, anh sẽ thấy rõ.

Các xã hội có cội nguồn văn hóa khác nhau đi đến chỗ thừa nhận những giá trị này không phải bởi vì Mỹ cũng làm như vậy, mà bởi vì điều đó có ích cho họ. Nó mang lại một cơ chế trách nhiệm giải trình cho chính phủ. Nó mang đến cho các xã hội đó một lối thoát khỏi những nhà lãnh đạo tồi khi mọi việc diễn ra không suôn sẻ. Đó là một ưu thế lớn của các xã hội dân chủ mà một số nơi (như Trung Quốc) không có. Trung Quốc hiện đang gặp thời với những nhà lãnh đạo tài năng. Nhưng trước đây Trung Quốc đã từng có Mao. Không gì có thể ngăn ngừa sự xuất hiện của một Mao khác trong tương lai nếu không có một hình thức giải trình trách nhiệm nào đó mang tính dân chủ.

Những vấn đề như tham nhũng hoặc quản lý tồi sẽ được giải quyết dễ dàng hơn nhiều nếu anh có một nền dân chủ. Để duy trì sự thịnh vượng và thành công, những cơ chế pháp lý và những cơ chế được thể chế hóa nhằm bảo đảm sự thay đổi và trách nhiệm giải trình luôn là yêu cầu thiết yếu.

NPQ: Trong một cuốn sách trước đây có nhan đề *Trật tự chính trị trong các xã hội đang thay đổi* (Political Order in Changing Societies), Huntington

từng khẳng định phương Tây hóa và hiện đại hóa là hai quá trình không đồng nhất với nhau. Huntington cho rằng hiện đại hóa – một nhà nước hiệu quả, đô thị hóa, sự tan vỡ của các nhóm có quan hệ dòng tộc, trình độ giáo dục, nền kinh tế thị trường và tầng lớp trung lưu ngày càng đông – hoàn toàn có thể diễn ra mà không cần phải có một xã hội đang chuyển thành phương Tây dưới phương diện một nền văn hóa thế tục tự do hoặc các quy tắc dân chủ.

Hiện nay, chúng ta thấy rõ điều đó từ Singapore tới Trung Quốc, từ Thổ Nhĩ Kỳ tới Malaysia và thậm chí cả Iran. Bất kỳ ai tới thăm Trung Quốc ngày nay cũng có thể thấy rằng bên dưới logo của các tập đoàn Hyatt và Citigroup, linh hồn của đạo Khổng trước đây đang náo động và ngả theo xu hướng chuyên quyền. Ở Thổ Nhĩ Kỳ, chúng ta có thể thấy một đảng phái có nguồn gốc Hồi giáo đang điều hành một nhà nước thế tục, đang đấu tranh để cho phép những người phụ nữ mang khăn trùm đầu được xuất hiện công khai ở các trường đại học công lập.

Nói cách khác, lẽ nào “quá trình hiện đại hóa phi phương Tây” lại không thể là một con đường phía trước giống như quá trình phương Tây hóa thông qua toàn cầu hóa?

F. Fukuyama: Theo tôi, có 3 thành tố chính cấu thành quá trình hiện đại hóa chính trị. *Thứ nhất*, hiện đại hóa nhà nước như một thiết chế ổn định,

hiệu quả và công bằng, có thể thực thi pháp luật trong những xã hội phức tạp.

Đây là điểm trọng tâm của Huntington. Nhưng hai thành tố còn lại của hiện đại hóa là theo quan điểm của tôi. *Thứ hai*, chế độ pháp quyền mà ở đó nhà nước phải tự hạn chế hành động thông qua một thiết chế pháp luật tối cao, đã được xác lập từ trước đó. Nói cách khác, nhà cầm quyền hoặc đảng cầm quyền không thể chỉ làm bất kỳ điều gì mà họ muốn. *Thứ ba*, phải có một hình thức giải trình trách nhiệm nào đó của các nhánh quyền lực.

Huntington từng nói rằng pháp quyền và trách nhiệm giải trình là những giá trị của phương Tây. Tôi nghĩ đó là những giá trị hướng đến cái mà các xã hội không phải phương Tây đang hội tụ lại do kinh nghiệm thực tiễn của riêng họ. Anh không thể có được quá trình hiện đại hóa thực sự theo đúng nghĩa nếu không có những giá trị nói trên. Trên thực tế, những giá trị đó là những yếu tố cần bổ sung cho nhau. Nếu mục tiêu của quá trình hiện đại hóa chính trị của anh chỉ là xây dựng một nhà nước có năng lực thì rõ ràng anh chỉ có thể có được một hình thức chuyên chế hiệu quả hơn mà thôi.

Cái mà anh chắc chắn có được là một nhà nước hiệu quả và một mức độ phồn vinh nhất định trong điều kiện chuyên chế trong một khoảng thời gian nào đó. Đó cũng chính là những gì mà Trung Quốc hiện đang tiến

hành. Nhưng tôi tin rằng sự phồn vinh, thịnh vượng của Trung Quốc không thể kéo dài mãi và người dân Trung Quốc cũng khó có thể đạt được sự tiến bộ cá nhân nếu như không có pháp quyền và trách nhiệm giải trình. Họ không thể bước sang giai đoạn kế tiếp nếu không có cả ba thành tố của hiện đại hóa. Tham nhũng và tính hợp pháp bị nghi ngờ rõ cuộc sẽ đè nặng lên họ, nếu không cũng gây ra tình trạng bạo loạn.

NPQ: Hiện đại hóa cũng thường đồng nghĩa với sự thế tục hóa xã hội ngày càng tăng lên và địa vị ưu việt của khoa học và lý trí. Tuy vậy, ở một nơi như Thổ Nhĩ Kỳ ngày nay, như tôi đã đề cập, chúng ta thấy hiện đại hóa đang song hành cùng lòng mộ đạo không ngừng tăng. Điều đó chắc chắn sẽ chêch khỏi quỹ đạo theo định hướng phương Tây mà (Kemal) Ataturk – Tổng thống đầu tiên của nước này – đã vạch ra.

F. Fukuyama: Tôi đồng ý với nhận định đó. Mô hình cũ của ý tưởng về hiện đại hóa là lấy châu Âu làm trung tâm, phản ánh sự phát triển riêng của châu Âu. Điều này không bao hàm những thuộc tính góp phần xác định hiện đại hóa theo nghĩa hẹp. Quan trọng nhất, như anh chỉ ra, tôn giáo và hiện đại hóa chắc chắn có thể cùng tồn tại song song. Chủ nghĩa thế tục không phải là điều kiện của tính hiện đại. Anh không nhất thiết phải tới Thổ Nhĩ Kỳ để thấy rõ điều đó. Điều này cũng đúng ở nước Mỹ, một xã

hội rất đa dạng về tôn giáo, nhưng ở đó khoa học tiên tiến và đổi mới công nghệ cũng không ngừng phát triển.

Giả định trước đây cho rằng tôn giáo sẽ biến mất và sẽ bị thay thế duy nhất bởi chủ nghĩa duy lý khoa học và thế tục có lẽ sẽ không xảy ra.

Đồng thời, tôi không tin rằng sự tồn tại hoặc thậm chí, sự thịnh hành của các thuộc tính văn hóa, bao gồm cả tôn giáo, sẽ chiếm thế áp đảo ở bất cứ nơi nào mà anh không thấy có sự hội tụ toàn cầu hướng đến pháp quyền và trách nhiệm giải trình.

NPQ: Tuy nhiên, trách nhiệm giải trình có nhất thiết phải dẫn tới những quy tắc bầu cử và dân chủ tương tự như của châu Âu và Mỹ hay không?

F. Fukuyama: Anh có thể có trách nhiệm giải trình không liên quan đến bầu cử thông qua việc giáo dục đạo đức, tạo nên cảm giác về nghĩa vụ đạo đức cần phải có đối với nhà cầm quyền. Đạo Khổng truyền thống, xét cho cùng, đã dạy cho hoàng đế hiểu rằng ông ta có bổn phận với thần dân của mình giống như với chính bản thân mình vậy. Không phải là điều ngẫu nhiên khi mà tất cả những thử nghiệm về hiện đại hóa mang tính chuyên chế và thành công nhất đều ở các xã hội Đông á, nơi chịu ảnh hưởng sâu sắc của đạo Khổng.

Mặc dù vậy, rõ cuộc thi điều đó vẫn là không đủ. Anh không thể giải quyết vấn đề “bậc quân vương tồi” thông qua sự thuyết phục về mặt đạo đức. Và Trung Quốc đã từng có một vài vị vua tồi trong nhiều thế kỷ qua. Nếu không có trách nhiệm giải trình về mặt thủ tục, anh sẽ không bao giờ có thể thiết lập được trách nhiệm giải trình thực sự.

NPQ: Một số nhà trí thức hàng đầu Trung Quốc hiện nay lập luận rằng khi Trung Quốc một lần nữa lại trỗi dậy như một nền văn minh vượt trội trong một thế giới hậu Mỹ, cuộc tranh luận “khá mệt mỏi” trên toàn cầu về cuộc chiến giữa chuyên quyền và dân chủ sẽ dẫn đến một cuộc tranh luận khác còn mang tính giáo điều hơn nhiều về cuộc chiến giữa quản lý tốt và quản lý tồi. Tôi không cho rằng anh sẽ đồng ý với điều đó.

F. Fukuyama: Anh nói đúng. Tôi không tin điều đó. Anh chỉ đơn giản là không thể có được sự quản lý tốt nếu không có trách nhiệm giải trình mang tính dân chủ. Sẽ là điều ảo tưởng nguy hiểm nếu cứ cố tin một cách mù quáng.

Nguồn: Francis Fukuyama. “Sự cáo chung của lịch sử – hai mươi năm nhìn lại” (Lê Xuân chuyển ngữ). *Triethoc.edu.vn*. Truy cập ngày 01.08.2017.

<http://triethoc.edu.vn/vi/chuyen-de-triet-hoc/triet-hoc-lich-su/su-cao-chung-cua-lich-su-20-nam-nhin-lai_554.html>

BÀI SÁU

KHI “LỊCH SỬ CHẤM DỨT” DÂN CHỦ VĂN CÒN ĐÓ

Tác giả: Francis Fukuyama

Chuyển ngữ: Chấn Minh

Hai mươi lăm năm sau sự sụp đổ của bức tường Berlin, chế độ dân chủ mở vẫn không có đối thủ.

Hai mươi lăm năm về trước, tôi đã viết bài “Sự chấm dứt của lịch sử?” cho một tạp chí nhỏ có tên là “National Interest” (Quyền lợi Quốc gia”). Lúc đó là vào mùa Xuân năm 1989 và với chúng tôi, những người đã bị cuốn hút vào những tranh luận chính trị và thúc đẩy lớn của Chiến Tranh Lạnh, thời điểm đó thật không thể tưởng tượng được. Bài viết ấy xuất hiện vài tháng trước khi Bức tường Berlin sụp đổ, đúng vào lúc các cuộc biểu tình ủng hộ dân chủ xảy ra tại Thiên An Môn ở Bắc Kinh, và ngay khi một làn sóng chuyển tiếp vào thể chế dân chủ đang lên tại Đông Âu, Châu Mỹ Latin, Châu Á, và Phi Châu ở phía dưới sa mạc Sahara.

Tôi lý luận rằng Lịch Sử (trong ý nghĩa triết học lớn) đã vận hành rất khác với những gì các nhà tư tưởng cánh trái đã tưởng tượng. Quy trình hiện đại hóa kinh tế và chính trị đã không đưa đến chủ nghĩa cộng sản, như những nhà Mácxít đã khẳng định và Liên Xô đã thề thốt, nhưng đã đưa đến một hình thái dân chủ mở và kinh tế thị trường nào đó. Đỉnh cao của lịch sử, tôi đã viết, hình như là tự do: những nhà nước dân cử, các quyền cho con người, một hệ thống kinh tế trong đó tư bản và lao động luân lưu dưới sự giám sát tương đối nhẹ nhàng của nhà nước.

Vào lúc này, khi nhìn lại bài viết đó vào thời điểm này, hãy bắt đầu từ một điểm hiển nhiên: Năm 2014 xem ra rất khác với năm 1989.

Nước Nga, một nước có một chế độ độc tài thông qua bầu cử và đang sống nhờ tiền bán dầu hỏa, nay đang tìm cách đe dọa và uy hiếp các nước láng giềng để lấy lại các đất đai đã mất khi Liên Xô tan rã vào năm 1991. Trung Quốc vẫn còn là một nước độc tài nhưng nay là một nước có một nền kinh tế lớn thứ nhì trên thế giới và nhiều tham vọng mở mang bờ cõi tại Nam Hải và Biển Đông. Như ông Walter Russell Mead, một nhà phân tích chính sách ngoại giao đã viết mới đây, địa chính trị của một thời xa xưa đã hùng

dũng trở lại, và nền ổn định toàn cầu đang bị đe dọa từ cả hai đầu của lục địa Âu-Á.

Vấn đề của thế giới hôm nay không những là các nhà nước độc tài đang chuyển động tiến lên mà còn ở tình hình không mấy tốt đẹp lắm tại các nước dân chủ đang hiện hữu vào lúc này. Hãy lấy Thái Lan, nơi mà cơ cấu chính trị không lành lặn cho lắm nay đã nhường chỗ cho một cuộc đảo chính quân sự, hay là Bangladesh, nơi mà hệ thống nhà nước vẫn còn bị dằng co níu kéo bởi hai bộ máy chính trị thối nát. Nhiều quốc gia hình như đã chuyển tiếp thành công vào thể chế dân chủ – Thổ Nhĩ Kỳ, Sri Lanka, Nicaragua – nay lại đang tụt hậu và trở về lại với các tập quán độc tài. Tại nhiều nước khác, kể cả các thành viên mới của Liên hiệp Âu Châu như Romania và Bulgaria, nạn tham nhũng vẫn còn lan tràn như một cơn dịch.

Và thêm vào đó là những nước dân chủ đã phát triển. Cả Hoa Kỳ lẫn Âu Châu đã kinh qua nhiều khủng hoảng tài chính trầm trọng trong thập niên qua, có nghĩa là tăng trưởng èo uột và thất nghiệp cao, đặc biệt cho những người trẻ. Dù rằng vào lúc này kinh tế Hoa Kỳ đang bắt đầu tăng trưởng trở lại, các phúc lợi vẫn chưa được chia sẻ đồng đều, và hệ thống chính trị Hoa Kỳ nay đang bị phân cực và chia rẽ theo các lằn ranh đảng phái. Và vì thế, Hoa Kỳ nay khó lòng có thể được xem như là một ví dụ sáng ngời cho các nước dân chủ khác.

Như thế thì, giả thuyết tôi của tôi về sự chấm-dứt-của-lịch-sử đã được chứng minh là sai hay chưa, và nếu không sai, có cần hiệu đính lại nhiều không? Tôi tin rằng ý tưởng gốc của giả thuyết đó chủ yếu vẫn còn đúng, nhưng vào lúc này tôi hiểu nhiều hơn về bản chất của phát triển chính trị, một điều mà tôi đã chỉ thấy được một cách không rõ ràng lăm vào những ngày bồng bột trong năm 1989.

Khi quan sát các xu hướng lớn của lịch sử, điều quan trọng là không bị mê hoặc bởi các phát triển ngắn hạn. Dấu ấn của một hệ thống chính trị kiên cố là tính bền vững trong dài hạn, chứ không phải là hiệu suất đạt được trong một thập niên nào đó.

Trước tiên, hãy xem xét các hệ thống kinh tế và chính trị đã thay đổi một cách đáng kể như thế nào trong hai thế hệ qua. Về mặt kinh tế, sản lượng của nền kinh tế thế giới đã tăng lên rất nhiều, gấp bốn lần trong thời khoản giữa đầu các năm 1970 và cuộc khủng hoảng tài chánh vào các năm 2007-2008. Cho dù cuộc khủng hoảng này là một bước lùi lớn, các mức độ thịnh vượng trên toàn cầu đã tăng trưởng rất mạnh mẽ tại tất cả các lục địa. Điều này đã xảy ra vì thế giới đã đan kết lại vào nhau trong cùng một hệ thống mậu dịch và đầu tư mở. Ngay cả tại những nước cộng sản như Trung Quốc và Việt Nam, ưu thế thuộc về các quy luật thị trường và sự cạnh tranh.

Nhiều thay đổi lớn lao cũng đã xảy ra trong lãnh vực chính trị. Vào năm 1974, theo chuyên gia ngành dân chủ học Larry Diamond tại Viện Đại học Stanford, chỉ có 35 nước có chế độ dân chủ theo bầu cử, số nước này đại diện cho dưới 30% các nước trên thế giới. Đến năm 2013, con số những nước này đã lên đến 120 nước, hay 60% tổng số các nước trên thế giới. Năm 1989 đánh dấu sự gia tốc của một khuynh hướng lớn mà một nhà chính trị học đã quá cố của Viện Đại học Harvard, ông Samuel Huntington, đã gán cho nhãn hiệu là “làn sóng thứ ba” của dân chủ hóa, một làn sóng đã bắt đầu từ phía Nam của Âu Châu và Châu Mỹ Latin khoảng 15 năm trước và sau đó sẽ lan ra Phi Châu dưới sa mạc Sahara và Á Châu.

Sự xuất hiện của một trật tự kinh tế dựa trên thị trường toàn cầu và sự lan rộng của dân chủ là hai hiện tượng có liên kết rõ rệt. Dân chủ luôn luôn dựa trên một giai cấp trung lưu dày rộng, trong khi đó thì đội ngũ những công dân trù phú có sở hữu tài sản đã tăng vọt lên tại mọi nơi trong thế hệ vừa qua. Tại những nước mà người dân giàu có và được giáo dục tốt hơn, họ thường hay đòi hỏi các nhà nước phải làm nhiều hơn cho họ – và vì họ trả thuế, họ cảm thấy họ có quyền buộc những quan chức nhà nước phải biết chịu trách nhiệm. Một số lớn trong các pháo đài kiên cố nhất của chủ nghĩa độc tài là những nước giàu-vì-có-dầu-hỏa như Nga, Venezuela, và các chế độ tại Vịnh Ba Tư. Tại đó, “lời nguyền rửa của tài nguyên”, như người

ta đã gọi, cho các nhà nước này những nguồn thu nhập khổng lồ mà không cần đến sự đóng góp của người dân.

Cho dù có chấp nhận việc các nhà chuyên chế tại những nước giàu vì dầu hỏa có khả năng chống lại các đổi mới, kể từ năm 2005 chúng ta đã là nhân chứng của một hiện tượng TS Diamond gọi là một “sự suy thoái dân chủ” toàn cầu. Theo tổ chức Freedom House (Nhà Tự Do), một tổ chức thường công bố một báo cáo được sử dụng rộng rãi, số lượng và chất lượng các nhà nước dân chủ – đo lường được qua các chỉ số như bầu cử không gian lận, tự do báo chí, v.v.) đã giảm xuống liên tục trong vòng tám năm qua.

Nhưng hãy nhìn sự suy thoái dân chủ này từ một quan điểm khác: cho dù chúng ta đang âu lo về chiều hướng độc tài tại Nga, Thái Lan, hay Nicaragua, vào các năm 1970, tất cả những nước đó đều là những nước độc tài. Bất chấp những ngày cách mạng đầy cảm hứng tại Quảng trường Tahrir ở Cairo vào năm 2011, Mùa Xuân Ả Rập hình như đã không mang lại được một nền dân chủ đích thực tại bất cứ nước nào khác ngoài nước tại đó nó đã xuất phát: Tunisia. Tuy vậy, sau Mùa xuân Á Rập và trong dài hạn, chính trị tại các nước Ả Rập sẽ có khả năng đáp ứng bén nhạy hơn. Việc kỳ vọng chuyện này sẽ xảy ra một cách nhanh chóng là một điều hết sức không thực tế. Chúng ta quên là sau cuộc cách mạng 1848 – “Mùa Xuân Của Các Dân Tộc” của Âu Châu, dân chủ đã cần thêm đến 70 năm nữa mới củng cố được.

Trên lãnh vực tư tưởng, hơn thế nữa, nền dân chủ cởi mở không có bất cứ cạnh tranh đích thực nào. Nước Nga của Vladimir Putin và nước Iran của các giáo chủ Hồi giáo (Ayatollah) ca ngợi những lý tưởng dân chủ trong khi trong thực hành chúng chà đạp lên các lý tưởng đó. Nếu không phải là như thế, tại sao lại trưng cầu dân ý giả mạo về “quyền tự quyết” tại miền Đông nước Ukraine? Một số người Hồi giáo cực đoan ở Trung Đông có thể mơ về một Vương quốc Hồi giáo, nhưng đây không phải là sự lựa chọn của tuyệt đại đa số những người đang sống tại các nước Hồi giáo. Ở ngoài, hệ thống độc nhất có thể xem như có khả năng cạnh tranh về mọi mặt với các nước dân chủ cởi mở là cái gọi là “mô hình Trung Quốc”, một mô hình xáo trộn một nhà nước chuyên chế với một nền kinh tế thị trường bán phần và một trình độ quản lý hành chánh kỹ thuật và quản lý kỹ thuật và có năng lực cao.

Tuy thế, nếu có ai hỏi tôi muốn đánh cuộc, là 50 năm sau, Hoa Kỳ và Âu Châu sẽ giống Trung Quốc hay ngược, lại tôi sẽ chọn ngược lại mà không do dự gì cả. Có nhiều lý do để nghĩ rằng mô hình Trung Quốc không bền vững được. Tính hợp pháp của hệ thống và độc quyền cai trị của đảng dựa trên tăng trưởng ở mức độ cao, mà điều này, nói cho gọn, sẽ không thể nào xảy ra khi Trung Quốc tìm cách vươn lên từ một nước với lợi tức trung bình để trở thành một nước có lợi tức cao.

Trung Quốc đã tích lũy những món nợ ngầm khổng lồ khi để độc chất ngầm vào đất đai và khí trời. Dù cho khả năng ứng xử vụ việc của nhà nước Trung Quốc vẫn nhanh nhẹn hơn đa số các hệ thống chuyên chế khác, giai cấp trung lưu đang tăng trưởng của Trung Quốc không chắc gì sẽ chấp nhận hệ thống phụ quyền quan liêu hủ bại hiện hành một khi thời thế trở nên khó khăn. Trung Quốc nay không còn rao truyền một lý tưởng phổ cập nào ở ngoài biên giới của mình, như đã từng làm trong những ngày cách mạng dưới ông Mao. Khi mà các mức độ bất công và lợi thế lớn lao của những người có kết nối chính trị ngày càng tăng, “giấc mơ Trung Quốc” chỉ là biểu tượng của một phương pháp làm giàu của một số người tương đối nhỏ chứ không là gì khác.

Tuy nhiên, những điều đã nói ở trên không có nghĩa là chúng ta không cần làm gì cả và mãn nguyện với hiệu suất của dân chủ trong hai thập niên qua. Giả thuyết lịch-sử-chấm-dứt của tôi không bao giờ có ý đồ làm một lời tiên đoán xác định hay giản đơn cho sự toàn thắng không tránh được của nền dân chủ mở trên khắp thế giới. Các chính thể dân chủ chỉ sống sót và thành công khi người dân sẵn sàng chiến đấu cho pháp quyền và các nhân quyền, và đòi hỏi những người làm chính trị phải chịu trách nhiệm cho những gì họ làm. Những xã hội như thế dựa trên lãnh đạo, khả năng tổ chức, và may mắn tuyệt đối.

Vấn đề lớn nhất và độc nhất của những xã hội muốn dân chủ hóa là không thành công khi tìm cách cung ứng thực chất những điều người dân mong muốn từ một nhà nước: an toàn cá nhân, được dự phần khi kinh tế tăng trưởng, và các dịch vụ công cộng cần thiết (đặc biệt là giáo dục, y tế, và hạ tầng cơ sở) để đạt được cơ hội cá nhân. Các nhà tranh đấu dân chủ, vì những lý do dễ hiểu, chú tâm vào việc giới hạn quyền lực các nhà nước chuyên chế hay ăn cướp. Nhưng họ không dành nhiều thời gian suy nghĩ về việc cai trị một cách có hiệu năng. Những người đó, theo lời của Woodrow Wilson, quan tâm nhiều hơn về việc “kiểm soát thay vì làm cho nhà nước sinh động hơn.”

Ở đó chính là sự thất bại của Cách Mạng Cam vào năm 2004 tại Ukraine, một cuộc cách mạng đã lật đổ được Viktor Yanukovych lần đầu tiên. Các nhà lãnh đạo nắm được chính quyền qua các cuộc chống đối đó – Viktor Yushchenko và Yulia Tymoshenko – đã phí phạm năng lực của họ khi lao đầu vào những gây gổ nội bộ và những thỏa thuận mờ ám. Nếu có được một chính phủ dân chủ và hữu hiệu lên nắm chính quyền, nếu dọn sạch được thối nát và tham nhũng ở Kiev, nếu tạo dựng lại niềm tin vào các cơ quan chính phủ, nhà nước đã có thể xác định và thiết lập được tính hợp pháp của mình trên toàn cõi nước Ukraine, kể cả miền Đông nói tiếng Nga, rất lâu trước khi Putin có đủ sức mạnh để can thiệp. Thay vào đó, các lực

lượng dân chủ đã tự đánh mất uy tín, và lót đường cho sự trở về của ông Yanukovych vào năm 2010, để mở màn cho sự bế tắc căng thẳng và đẫm máu trong những tháng vừa qua.

Ấn Độ đã bị kèm hâm bởi một khiếm khuyết về hiệu suất tương tự khi so sánh với Trung Quốc. Việc Ấn Độ vẫn không tan rã sau khi được thành lập như là một nước dân chủ vào năm 1947 là một điều rất ấn tượng. Nhưng nền dân chủ Ấn Độ, cũng như kỹ thuật làm đồ thịt, không có gì hấp dẫn khi nhìn từ gần. Nhà nước đầy rẫy tham nhũng và bao che bè cánh; theo Hiệp Hội Cải Cách Dân Chủ Ấn Độ, 34% những người đắc cử vào những kỳ bầu cử gần đây là những tội phạm hình sự đang bị truy tố vì đã sai phạm các trọng tội như giết người, bắt cóc, và tấn công tình dục.

Chế độ pháp quyền có mặt ở Ấn Độ, nhưng luật pháp chậm và có hiệu năng thấp đến mức nhiều người đi kiện chết trước khi được đơn kiện của họ được tòa án xét xử. Tối Cao Pháp Viện Ấn Độ có trên 60 mươi ngàn trường hợp chưa cứu xét đến, theo báo Hindustan Times. So với một Trung Quốc chuyên chế, nhà nước một nước dân chủ lớn nhất thế giới hoàn toàn bó tay khi tìm cách cung cấp cho người dân những hạ tầng cơ sở hiện đại hay những dịch vụ cơ bản như nước sạch, điện lực, và giáo dục cơ bản.

Tại một vài tiểu bang Ấn Độ, 50% các thầy giáo không đi làm việc, theo kinh tế gia và nhà hoạt động Jean Drèze. Narendra Modi, một người theo

chủ nghĩa quốc gia Ấn Độ Giáo với một quá trình khoan dung đáng lo ngại đối với các hành vi bạo lực chống lại người Hồi giáo, vừa được bầu làm Thủ tướng bởi một đa số đáng lưu ý, vì người ta hy vọng là bằng cách này hay cách khác ông sẽ vượt qua được các tranh cãi vô bổ của chính trị Ấn Độ để thực sự làm được việc.

Hơn nhiều người khác, Người Mỹ thường không hiểu được sự cần thiết của một chính phủ có hiệu năng và chỉ chú tâm vào việc giới hạn quyền lực của các cơ quan thẩm quyền. Vào năm 2003, chính phủ của ông George W. Bush hình như đã tin rằng hai cơ chế – một nhà nước dân chủ và một nền kinh tế thị trường – sẽ tự phát triển lên tại Iraq sau khi nước Mỹ đã loại bỏ được chế độ độc tài Saddam Hussein. Họ đã không hiểu rằng hai cơ chế kể trên chỉ có thể hình thành thông qua các tương tác giữa nhiều định chế phức tạp – các đảng phái chính trị, các tòa án, các quyền sở hữu, sự chia sẻ cùng một ý thức dân tộc – đã hình thành và phát triển tại các nước dân chủ tiên tiến qua nhiều thập niên, thậm chí nhiều thế kỷ.

Không may thay, Hoa Kỳ cũng là một trong rất nhiều nước không có khả năng cai trị một cách có hiệu năng. Hiến pháp Hoa Kỳ, dựa trên một mô hình do Madison đề xuất, khi tìm cách ngăn chặn chế độ độc tài bằng cách đặt ra rất nhiều chẩn kiểm soát và cân bằng ở mọi cấp nhà nước, đã biến nhà nước thành một chế độ của quyền phủ nhận. Trong tình trạng phân

cực – hay nói rõ hơn, tàn độc – của nền chính trị hiện nay tại Washington, nhà nước Hoa Kỳ đã chứng minh được là không còn có khả năng đi tới hay đi lùi một cách có hiệu năng được nữa.

Ngược lại với các lời kêu la quá khích của cả hai bên, vấn đề tài chính dài hạn và rất trầm trọng mà nước Mỹ đang đối đầu vẫn có thể giải quyết được qua những thỏa hiệp chính trị hợp tình hợp lý. Thế nhưng Quốc hội Mỹ chưa thông qua một ngân sách, theo chính những quy định của Quốc hội, trong nhiều năm qua. Mùa thu năm ngoái, đảng Cộng Hòa đã đóng cửa toàn bộ nhà nước chỉ vì không thể tìm được đồng thuận trong việc nhà nước trả các nợ cũ. Cho dù nền kinh tế Hoa Kỳ vẫn cội nguồn của các phát kiến kỳ diệu, rất khó lòng xem nhà nước Hoa Kỳ như là một nguồn cảm hứng cho thế giới vào lúc này.

Hai mươi lăm năm sau, sự đe dọa lớn nhất đối với giả thuyết lịch-sử-chấm-dứt không phải là sự kiện ở một nơi nào đó và vào một ngày nào đó, sẽ hình thành một mô hình lớn hơn, tốt hơn và có khả năng vượt qua và thay thế mô hình chế độ dân chủ mở; chủ nghĩa thần quyền Hồi giáo hay chủ nghĩa tư bản Trung Quốc cả hai đều không có khả năng đó. Khi các xã hội bước lên được cái thang tự động đi lên của kỹ nghệ hóa, cơ cấu của các xã hội đó sẽ bắt đầu thay đổi theo chiều hướng ngày càng gia tăng các đòi hỏi tham

gia chính trị. Nếu các nhà lãnh đạo chính trị thích ứng được với các đòi hỏi này, chúng ta sẽ tiến đến một phiên bản nào đó của dân chủ.

Câu hỏi cần nêu lên là có thể nào tất cả mọi quốc gia chấn chấn sẽ bước lên được cái thang tự động đó hay không. Vấn đề nằm trong sự gắn bó giữa chính trị và kinh tế. Tăng trưởng kinh tế đến mức độ cất cánh được đòi hỏi phải có một số định chế tối thiểu ví dụ như khả năng buộc người ký khế ước tuân thủ nó và những dịch vụ hay tiện ích công cộng luôn luôn có khi cần. Thế nhưng, việc thiết lập những định chế này rất khó khăn trong các hoàn cảnh như nghèo khổ cùng cực và chia rẽ chính trị. Trong lịch sử, nhiều xã hội đã thoát ra được “cái bẫy” trên qua những tai nạn lịch sử, theo đó những điều xấu (như chiến tranh) thông thường lại sinh ra những điều tốt (như những nhà nước hiện đại). Tuy nhiên, một điều không ai có thể biết rõ là mọi việc tất yếu sẽ tốt đẹp cho tất cả mọi người.

Vấn đề thứ nhì mà tôi đã không đề cập đến 25 năm về trước là sự suy thoái chính trị, tự nó là một thang tự động đi xuống. Trong dài hạn, mọi định chế đều có thể suy thoái. Vì chúng thường cứng nhắc và bảo thủ; các phương pháp ứng xử dành cho những yêu cầu của một thời đại lịch sử không nhất thiết sẽ đúng khi các điều kiện bên ngoài thay đổi.

Hơn nữa, các định chế hiện đại được thiết kế một cách máy móc và với thời gian thường hay bị những tác nhân chính trị nhiều quyền lực thu gom

vào tay họ. Vì việc thích tưởng thưởng gia đình hay bạn bè là một ý muốn tự nhiên hiện diện và vận hành trong bất kỳ hệ thống chính trị nào, các tự do sẽ thoái hóa và trở thành đặc quyền. Tại các nước dân chủ (hãy nhìn xem luật thuế má tại Hoa Kỳ vào lúc này) điều này cũng đúng không kém gì tại các nước độc tài. Trong những điều kiện đó, người giàu có khuynh hướng trở nên giàu hơn không nhất thiết hoàn toàn vì lợi nhuận trên tư bản cao hơn, như kinh tế gia người Pháp Thomas Piketty đã tranh luận, nhưng bởi vì họ còn có khả năng tiếp cận hệ thống chính trị và có thể dùng các quan hệ họ có để cỗ động cho quyền lợi của họ.

Khi bàn về các tiến bộ kỹ thuật, điều khó tiên đoán được là ai sẽ thụ hưởng các lợi ích của chúng. Những sáng chế mới như kỹ thuật truyền thông giúp trải rộng quyền lực vì chúng làm cho các thông tin ít tốn kém và dễ tiếp cận hơn, thế nhưng chính các kỹ thuật đó cũng xói mòn số lượng các việc làm không đòi hỏi một trình độ kỹ năng cao, đồng thời đe dọa đến sự hiện hữu của một giai cấp trung lưu dày rộng.

Không một ai nay đang sống trong một chế độ dân chủ đã được thiết lập từ lâu có quyền tự mãn về sự sống sót của chế độ đó. Bất chấp các thăng trầm ngắn hạn của nền chính trị thế giới, sức mạnh của các lý tưởng dân chủ vẫn là vô hạn. Chúng ta thấy sức mạnh đó trong những cuộc biểu tình lớn và đông người vẫn đã dấy lên một cách bất ngờ từ Tunis đến Kiev

hay Istanbul, tức là tại những nơi mà người dân đòi hỏi nhà nước phải công nhận họ có phẩm giá ngang hàng vì họ cũng là con người. Chúng ta cũng thấy sức mạnh đó trong hàng triệu người đang tuyệt vọng tìm mọi cách đi ra khỏi các nơi như Guatemala City và Karachi để đến Los Angeles hay London.

Dù cho chúng ta có đặt nhiều câu hỏi về việc còn bao lâu nữa thì tất cả mọi người sẽ đến đó, chúng ta phải không có bất cứ nghi ngờ gì về hình thái của xã hội sẽ hiện diện khi Lịch Sử chấm dứt.

Nguồn: Francis Fukuyama. “Khi ‘lịch sử chấm dứt’ dân chủ vẫn còn đó” (Chấn Minh chuyển ngữ). *Diễn đàn Việt Thúc*. Truy cập ngày 01.08.2017.

<<http://www.vietthuc.org/francis-fukuyama-khi-lich-su-cham-dut-dan-chu-van-se-con-do>>

BÀI BÂY

TƯƠNG LAI CỦA LỊCH SỬ: NỀN DÂN CHỦ TỰ DO CÓ THỂ SỐNG SÓT QUA SỰ SUY TÀN CỦA GIAI CẤP TRUNG LƯU KHÔNG?

Tác giả: Francis Fukuyama

Chuyển ngữ: Hiếu Tân

Francis Fukuyama là cộng tác viên kỳ cựu ở Trung tâm về Dân chủ, Phát triển và Pháp trị tại Đại học Stanford và gần đây nhất là tác giả cuốn sách Nguồn gốc của Trật tự Chính trị: Từ thời Tiền sử đến Cách mạng Pháp.

Ngày nay trên thế giới đang diễn ra một điều kỳ lạ. Cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu bắt đầu năm 2008 và cuộc khủng hoảng đồng euro đang tiếp diễn đều là sản phẩm của mô hình chủ nghĩa tư bản tài chính được điều chỉnh nhẹ xuất hiện trong ba thập kỷ qua. Tuy vậy mặc dù có cuộc nổi giận lan rộng đối với những cuộc cứu trợ tài chính Phố Wall, không có sự bộc phát lớn của chủ nghĩa dân túy phái tả Mỹ hưởng ứng. Có thể hiểu

được rằng phong trào Chiếm Phố Wall sẽ giành được sức lôi kéo, nhưng phong trào dân túy gần đây năng động nhất chính là Đảng Trà (Tea Party) cánh hữu, mà mục tiêu chính của họ là tuyên bố ôn hòa nhằm bảo vệ những người dân bình thường khỏi những kẻ đầu cơ tài chính. Sự việc tương tự cũng diễn ra cả ở châu Âu, nơi phái tả thì xanh xao vàng vọt, còn các đảng dân túy phái hữu thì đang tích cực vận động.

Có nhiều lý do cho việc phái tả thiếu sức động viên, nhưng lý do chủ yếu là sự thất bại trong địa hạt tư tưởng. Đối với những thế hệ qua, vị trí cao về tư tưởng trên các vấn đề kinh tế thuộc về những người theo chủ nghĩa tự do cánh hữu. Phái tả không có khả năng tạo ra được một sự ủng hộ đáng kể nào cho chương trình nghị sự hơn là quay về với một hình thức không thể nào đạt được của nền dân chủ xã hội lỗi thời. Sự thiếu vắng một sự phản đối cấp tiến đáng tin cậy như thế là điều không lành mạnh, bởi vì cạnh tranh là tốt cho cuộc thảo luận trí thức cũng như cho hoạt động kinh tế vậy. Và một cuộc thảo luận trí thức nghiêm túc là cần một cách khẩn thiết, vì hình thức hiện tại của chủ nghĩa tư bản toàn cầu đang làm xói mòn xã hội trung lưu là cơ sở của nền dân chủ tự do.

Làn sóng dân chủ

Các lực lượng và các điều kiện xã hội không đơn giản "quyết định" tư tưởng, như Karl Marx đã có thời khẳng định, nhưng tư tưởng cũng không trở nên mạnh mẽ nếu chúng không nói lên những mối quan tâm của đại đa số những người bình thường. Nền dân chủ tự do là tư tưởng mặc định trong phần lớn thế giới ngày nay một phần bởi vì nó đáp ứng và tạo điều kiện cho những cấu trúc kinh tế xã hội nhất định. Những thay đổi trong các cấu trúc này có thể có những hậu quả về tư tưởng, đúng như những hay đổi về tư tưởng có thể có những hậu quả về kinh tế xã hội.

Hầu như tất cả những tư tưởng mạnh định hướng các xã hội loài người cho đến 300 năm qua là [tư tưởng] tôn giáo về bản chất, chỉ có một ngoại lệ quan trọng là Khổng giáo ở Trung Hoa. Hệ tư tưởng thế tục lớn đầu tiên có tác dụng lâu dài trên toàn thế giới là chủ nghĩa tự do, một học thuyết gắn liền với sự lớn lên của một giai cấp trung lưu trước tiên là thương mại và sau đó là công nghiệp trong một số vùng ở châu Âu vào thế kỷ mười bảy. (Dùng từ "giai cấp trung lưu" tôi muốn nói đến những người không ở trên đỉnh chóp mà cũng không nằm dưới đáy xã hội của họ về phương diện thu nhập, những người có ít nhất học vấn trung học, và có tài sản thực, hàng xài lâu bền hoặc có doanh nghiệp riêng của mình)

Như được phát biểu bởi những nhà tư tưởng kinh điển như Locke, Montesquieu, và Mill, chủ nghĩa tự do chủ trương rằng tính hợp pháp của

chính quyền nhà nước xuất phát từ khả năng của nhà nước bảo vệ các quyền cá nhân của các công dân của nó, và rằng quyền lực nhà nước cần được hạn chế bởi sự thượng tôn pháp luật. Một trong những quyền cơ bản được bảo vệ là quyền tư hữu, cuộc Cách mạng Vinh quang của Anh những năm 1688-1689 là cực kỳ quan trọng đối với sự phát triển của chủ nghĩa tự do hiện đại bởi vì trước hết nó thiết lập nguyên tắc theo hiến pháp rằng nhà nước không thể đánh thuế một cách hợp pháp các công dân của nó nếu họ không đồng ý.

Đầu tiên, chủ nghĩa tự do không nhất thiết hàm ý dân chủ. Những người của đảng Whig ủng hộ hiến pháp năm 1689 thường là những người sở hữu tài sản giàu có nhất ở Anh; Nghị viện thời kỳ đó đại diện cho ít hơn mười phần trăm của toàn dân cư. Nhiều nhà tự do kinh điển, trong đó có Mill, hết sức nghi ngờ những ưu việt của nền dân chủ: họ tin rằng việc tham gia vào chính trị một cách có trách nhiệm đòi hỏi có giáo dục và có một sự đặt cọc trong xã hội - tức là, sở hữu tư nhân. Cho đến cuối thế kỷ mười chín, hầu như trên khắp châu Âu quyền bầu cử bị giới hạn bởi những yêu cầu về tài sản và học vấn. Cuộc bầu cử Andrew Jackson làm tổng thống Mỹ năm 1828 và sau đó việc ông bãi bỏ yêu cầu về tài sản để bầu cử, ít nhất cho đàn ông da trắng, như vậy từ khá sớm đã đánh dấu một thắng lợi quan trọng cho một nguyên tắc dân chủ lành mạnh hơn.

Ở châu Âu, việc loại đại đa số dân cư ra khỏi quyền lực chính trị và sự lớn lên của giai cấp công nhân công nghiệp đã mở đường cho của nghĩa Marx. *Tuyên ngôn Cộng sản* được công bố năm 1848, cùng một năm với các cuộc cách mạng lan rộng trên khắp các nước lớn châu Âu trừ nước Anh. Và như vậy bắt đầu một thế kỷ tranh quyền lãnh đạo phong trào dân chủ giữa những người cộng sản sẵn sàng vứt bỏ nền dân chủ hình thức (các cuộc bầu cử đa đảng) cho cái mà họ tin là dân chủ thực chất (phân phối lại về kinh tế), và những người dân chủ tự do, tin vào sự mở rộng quyền tham dự chính trị trong khi duy trì nền pháp trị bảo vệ các quyền cá nhân, trong đó có quyền sở hữu.

Tiếp theo sau là lòng trung thành của giai cấp công nhân công nghiệp mới. Những người Marxist buổi đầu tin rằng họ sẽ thắng hoàn toàn chỉ bằng sức mạnh của số lượng: khi quyền bầu cử được mở rộng ở thế kỷ mười chín, các đảng như đảng Lao động Anh (Công đảng) và đảng Dân chủ xã hội Đức đã lớn mạnh rất nhanh và đe dọa bá quyền của cả những người bảo thủ lẫn những người tự do truyền thống. Sự lớn mạnh của giai cấp công nhân bị cản trở dữ dội, thường bằng các biện pháp không dân chủ; những người cộng sản và nhiều người xã hội chủ nghĩa, đến lượt mình, rồi bỏ chế độ dân chủ hình thức và ủng hộ việc trực tiếp cướp chính quyền.

Trong suốt nửa đầu thế kỷ hai mươi, có sự nhất trí mạnh mẽ trong phái tả cấp tiến rằng một số hình thức của chủ nghĩa xã hội - sự kiểm soát của chính phủ chỉ huy những cao điểm kinh tế để đảm bảo sự phân phối quân bình của cải - là không tránh khỏi đối với tất cả các nước tiên tiến. Thậm chí một nhà kinh tế bảo thủ như Joseph Schumpeter cũng có thể viết trong cuốn sách của ông năm 1942, *Chủ nghĩa tư bản, Chủ nghĩa xã hội và Dân chủ*, rằng chủ nghĩa xã hội đã nổi lên thắng lợi bởi vì xã hội tư bản đang tự hủy hoại về mặt văn hóa. Chủ nghĩa xã hội được tin là đại diện cho ý chí và quyền lợi của đại đa số nhân dân trong các xã hội hiện đại.

Tuy rằng mặc dù những cuộc xung đột tư tưởng của thế kỷ hai mươi diễn ra trên bình diện chính trị và quân sự, chính những thay đổi cực kỳ quan trọng diễn ra trên bình diện xã hội đã hủy hoại kịch bản Marxist. Trước hết, mức sống thực tế của giai cấp công nhân công nghiệp tăng lên, đến một điểm mà nhiều công nhân hoặc con cái họ có khả năng gia nhập tầng lớp trung lưu. Thứ hai kích cỡ tương đối của giai cấp công nhân ngừng lớn lên và thực tế bắt đầu giảm xuống, đặc biệt trong nửa sau thế kỷ hai mươi, khi các dịch vụ bắt đầu thay thế sản xuất trong cái được mệnh danh là những nền kinh tế hậu-công nghiệp. Cuối cùng, một tầng lớp mới những người nghèo hoặc kém may mắn hình thành bên dưới giai cấp công nhân công nghiệp - một hỗn hợp lai tạp giữa các dân tộc, chủng tộc thiểu số,

những người mới nhập cư, và những nhóm bị loại ra ngoài xã hội như phụ nữ, người đồng tính, và người khuyết tật. Kết quả của những thay đổi này, trong phần lớn những xã hội đã công nghiệp hóa, là giai cấp công nhân cũ đã trở thành nhóm lợi ích khác trong nước, sử dụng quyền lực chính trị của các công đoàn để bảo vệ những thành quả khó khăn lắm mới giành được của thời kỳ trước.

Hơn nữa, giai cấp kinh tế không biến thành một lá cờ lớn trong những nước công nghiệp tiên tiến để tập hợp dân chúng cho hoạt động chính trị. Quốc tế Thứ hai kêu gọi thức tỉnh năm 1914, khi giai cấp công nhân châu Âu vứt bỏ những lời kêu gọi đấu tranh giai cấp và sắp hàng đằng sau các lãnh tụ bảo thủ đưa ra những khẩu hiệu dân tộc chủ nghĩa, một mẫu hình vẫn còn đến ngày nay. Theo nhà học giả Ernest Gellner, nhiều người Marxist cố gắng giải thích điều này bằng cái mà ông gọi là "lý thuyết nhầm địa chỉ":

Đúng như những người Hồi giáo Shi'ite cho rằng Tổng thiên thần Gabrriel đã nhầm lẫn, chuyển Lời Phán truyền cho Mohamed mà lê ra phải truyền cho Ali, những người Marxist cũng vậy, về cơ bản thích nghĩ rằng tinh thần của lịch sử hay ý thức của loài người đã làm một chuyện khờ dại khủng khiếp. Thông điệp thức tỉnh định chuyển cho các giai cấp, nhưng do sai lầm khủng khiếp của bưu điện, lại bị trao cho các dân tộc.

Gellner tiếp tục lập luận rằng tôn giáo phục vụ một chức năng tương tự như chủ nghĩa dân tộc ở Trung Đông hiện đại: nó động viên nhân dân một cách hiệu quả bởi vì nó có nội dung tâm linh và cảm xúc mà ý thức giai cấp không có. Đúng như chủ nghĩa dân tộc châu Âu được thúc đẩy bởi sự di chuyển người Âu từ nông thôn ra thành thị vào cuối thế kỷ mười chín, cũng vậy, đạo Hồi là một phản động lực đối với quá trình đô thị hóa và di chuyển chõ ở diễn ra trong các xã hội Trung Đông hiện đại. Bức thư của Marx sẽ không bao giờ được chuyển đến địa chỉ có dấu "giai cấp".

Marx tin rằng giai cấp trung lưu, hay ít nhất lớp có sở hữu tư bản của nó mà ông gọi là tư sản, sẽ luôn luôn vẫn là thiểu số nhỏ và đặc quyền đặc lợi trong các xã hội hiện đại. Nhưng điều xảy ra trong thực tế ngược lại, là tầng lớp tư sản và giai cấp trung lưu nói chung cuối cùng đã tạo thành đại đa số dân cư của các nước tiên tiến nhất, đang đặt ra những bài toán cho chủ nghĩa xã hội. Từ thời Aristotle, các nhà tư tưởng đã tin rằng nền dân chủ ổn định dựa trên một giai cấp trung lưu rộng lớn và rằng các xã hội có cực kỳ giàu sang và cực kỳ nghèo khổ thường dễ bị hoặc là bọn đầu sỏ chính trị thống trị hoặc cách mạng dân túy nổi lên. Khi phần lớn thế giới phát triển thành công trong việc tạo ra các xã hội của giai cấp trung lưu, thì lời kêu gọi của chủ nghĩa Marx biến mất. Nơi duy nhất phái tả cấp tiến vẫn tồn tại dai dẳng như một lực lượng mạnh là những vùng bất bình đẳng cao độ của

thế giới, như những phần của châu Mỹ Latin, Nepal, và những vùng nghèo khổ bần cùng của đông Ấn Độ.

Cái mà nhà khoa học chính trị Samuel Huntington gọi là "đợt sóng thứ ba" của dân chủ hóa toàn cầu, bắt đầu từ miền Nam châu Âu trong những năm 1970 và lên đến cực điểm trong cuộc sụp đổ của chủ nghĩa cộng sản trong những nước Đông Âu năm 1989, những nền dân chủ bùng cử tăng lên về số lượng trên khắp thế giới từ 45 trong năm 1970 lên 120 vào cuối những năm 1990. Tăng trưởng kinh tế đã dẫn đến sự xuất hiện của những giai cấp trung lưu mới ở các nước như Brazil, Ấn Độ, Indonesia, Nam Phi, và Thổ Nhĩ Kỳ. Như nhà kinh tế học Moisés Naím đã chỉ ra, những giai cấp trung lưu này tương đối có giáo dục tốt, có sở hữu tài sản, và được kết nối bằng công nghệ với thế giới bên ngoài. Họ đòi hỏi khắt khe các chính phủ của họ và động viên dễ dàng do kết quả của việc họ truy cập vào công nghệ. Không có gì đáng ngạc nhiên rằng những người châm ngòi chính cho những cuộc nổi dậy trong Mùa Xuân Ả Rập là những người Tunisia và Ai Cập có học vấn, mà hy vọng về việc làm và sự tham dự chính trị của họ đã bị các chế độ độc tài trong đó họ sống ngăn trở.

Những người thuộc tầng lớp trung lưu không nhất thiết ủng hộ dân chủ về nguyên tắc: giống như những người khác, họ là những người hoạt động tự lợi chỉ muốn bảo vệ tài sản và địa vị của mình. Trong những nước như

Trung Hoa và Thái Lan, nhiều người thuộc giai cấp trung lưu cảm thấy bị đe dọa bởi yêu sách đòi phân phổi lại của người nghèo và vì vậy họ liên kết lại trong việc ủng hộ các chính phủ độc tài bảo vệ các lợi ích giai cấp của họ. Cũng không phải các nền dân chủ nhất thiết đáp ứng những mong đợi của các giai cấp trung lưu của chúng, và khi chúng không đáp ứng được, thì giai cấp trung lưu có thể trở nên cứng cổ.

Cái thay thế đõr tệ nhất?

Ngày nay có một sự nhất trí rộng rãi trên thế giới về tính hợp pháp, ít nhất về nguyên tắc, của nền dân chủ tự do. Theo lời nhà kinh tế Amartya Sen, "Trong khi nền dân chủ vẫn chưa được thực hiện một cách phổ biến, và thực ra cũng chưa được chấp nhận đồng đều ở mọi nơi, trong khí hậu chung của dư luận thế giới, sự cai quản [xã hội, một cách] dân chủ ngày nay đã đạt đến trạng thái nói chung được coi là đúng." Nó được thừa nhận rộng rãi nhất ở những nước đã đạt được mức độ phồn vinh vật chất đủ để cho phép một đa số công dân nghĩ họ thuộc về giai cấp trung lưu, đó là lý do tại sao có một xu hướng tương liên giữa các mức độ của phát triển và nền dân chủ ổn định.

Một số xã hội, như Iran và A Rập Saudi, bác bỏ nền dân chủ tự do để ủng hộ một hình thức chính trị thần quyền Hồi giáo. Tuy nhiên những chế độ

này đã lâm vào ngõ cụt về phương diện phát triển, chúng chỉ sống được nhờ ở trên một mỏ dầu vĩ đại. Một thời A Rập đã là một ngoại lệ lớn đối với đợt sóng thứ ba, nhưng Mùa Xuân A Rập đã cho thấy rằng công chúng A Rập cũng có thể sẵn sàng được động viên chống độc tài như ở Đông Âu và châu Mỹ Latin một thuở. Tất nhiên điều đó không có nghĩa rằng con đường đi tới một nền dân chủ vận hành tốt ở Tunusia, Ai Cập, hay Libya sẽ dễ dàng hoặc không có khúc mắc, nhưng nó gợi cho thấy rằng khao khát tự do và tham dự chính trị không phải là nét riêng đặc biệt của người Âu hoặc người Mỹ.

Thách thức nghiêm trọng duy nhất đối với nền dân chủ tự do ngày nay đến từ Trung Hoa, nó kết hợp chính phủ độc tài với một nền kinh tế thị trường hóa một phần. Trung Hoa được thừa kế một truyền thống lâu dài và tự hào về chính phủ quan liêu chất lượng cao, một truyền thống có độ dài hai thiên niên kỷ. Các lãnh đạo của nó đã cố gắng làm được một cuộc chuyển đổi cực kỳ phức tạp từ một nền kinh tế tập trung, kế hoạch hóa theo phong cách Xô viết thành một nền kinh tế mở năng động và đã làm việc đó một cách tài giỏi xuất sắc - nói thẳng ra, tài giỏi hơn các lãnh đạo Mỹ đã bộc lộ trong việc quản lý chính sách kinh tế vĩ mô của họ thời gian gần đây. Hiện nay nhiều người khâm phục chế độ Trung Hoa không chỉ vì kỷ lục kinh tế của nó mà còn vì nó có thể làm những quyết định lớn, phức

tập một cách nhanh chóng, so với chứng tê liệt khổ sở về chính sách đang hành hạ cả Mỹ và châu Âu trong mấy năm qua. Đặc biệt từ cuộc khủng hoảng tài chính gần đây, bản thân người Trung Hoa đã bắt đầu chào mời "mô hình Trung Hoa" như vật thay thế cho nền dân chủ tự do.

Tuy nhiên, mô hình này thậm chí không dễ trở thành một vật thay thế nghiêm chỉnh cho nền dân chủ tự do trong các khu vực ngoài Đông Á. Nhưng ban đầu, mô hình này là đặc biệt về phương diện văn hóa: chính phủ Trung Hoa được xây dựng quanh một truyền thống lâu dài về tuyển mộ nhân tài, những cuộc thi công chức, nhấn mạnh cao độ đến giáo dục và sự tôn sùng thẩm quyền kỵ trị. Rất ít nước đang phát triển có thể hy vọng cạnh tranh với mô hình này, những nước như Singapore và Nam Triều Tiên (ít nhất trong thời kỳ đầu) thì đã nằm bên trong khu vực văn hóa Trung Hoa rồi. Bản thân người Trung Hoa cũng nghi ngờ không biết liệu mô hình của họ có thể xuất khẩu được không; cái gọi là nền chính trị nhất trí của Bắc Kinh là một sáng tác của Phương Tây, không phải của Trung Hoa.

Cũng chưa rõ liệu mô hình này có thể duy trì được mãi không. Cả sự tăng trưởng lấy xuất khẩu làm động lực, lẫn quan điểm quyết định từ-trên-xuống cũng không tiếp tục gặt hái những kết quả tốt đẹp mãi được. Sự kiện chính phủ Trung Hoa không cho phép thảo luận công khai về tai nạn thảm khốc của đường sắt cao tốc mùa hè qua và không thể qui trách nhiệm cho Bộ

Đường sắt về tai nạn này cho thấy còn có những quả bom giờ khác ẩn phía sau mặt tiền của vấn đề ra quyết định một cách hiệu quả.

Cuối cùng, Trung Hoa rốt cuộc se phải đổi mặt với chỗ yếu lớn về mặt đạo đức. Chính phủ Trung Hoa không bắt buộc các quan chức của nó tôn trọng phẩm giá cơ bản của các công dân. Hàng tuần, có những cuộc biểu tình mới về cướp đất, xâm phạm môi trường, hoặc tham nhũng trắng trợn ở một số quan chức. Trong khi đất nước lớn lên nhanh chóng, những sự lạm dụng này có thể được quét dấu xuống dưới tấm thảm. Nhưng tăng trưởng nhanh chóng sẽ không kéo dài vĩnh viễn, và chính phủ sẽ phải trả giá cho sự phẫn nộ bị đè nén. Chế độ không còn có bất kỳ một lý tưởng chủ đạo nào làm tâm điểm để tổ chức nó; nó được điều khiển bởi một đảng cộng sản được cho là phấn đấu cho bình đẳng nhưng đang chủ trì một xã hội biểu lộ sự bất bình đẳng gay gắt và ngày càng lớn.

Như vậy sự ổn định của chế độ Trung Hoa không hề là chuyện đương nhiên. Chính phủ Trung Hoa lập luận rằng các công dân của nó là khác về mặt văn hóa và sẽ luôn luôn ưa thích một nền độc tài nhân từ và khuyến khích tăng trưởng hơn là một nền dân chủ hỗn loạn nó đe dọa sự ổn định xã hội. Nhưng không có gì chắc rằng một giai cấp trung lưu đang mở rộng sẽ hành xử ở Trung Hoa hoàn toàn khác với cách nó hành xử ở các nơi khác trên thế giới. Các chế độ độc tài khác có thể tranh đua với thành công của

Trung Hoa, nhưng ít có cơ hội để phần lớn thế giới 50 năm sau sẽ giống Trung Hoa ngày nay.

Tương lai của dân chủ

Có một tương quan rộng lớn giữa sự tăng trưởng kinh tế, thay đổi xã hội và vai trò bá chủ của hệ tư tưởng dân chủ tự do trong thế giới ngày nay. Và tại thời điểm này, không có hệ tư tưởng nào đáng là đối thủ xuất hiện. Nhưng một vài xu hướng rắc rối trong kinh tế xã hội, nếu tiếp tục, sẽ đe dọa sự ổn định của các nền dân chủ tự do hiện thời và hạ bệ hệ tư tưởng dân chủ như nó được hiểu ngày nay.

Nhà xã hội học Barrington Moore có lần đã khẳng định một cách cương điệu, "Không có giai cấp tư sản thì không có dân chủ." Những người Marxist đã không đạt được xã hội cộng sản không tưởng của họ bởi vì chủ nghĩa tư bản chín muồi sẽ sinh ra các xã hội của giai cấp trung lưu, không phải các xã hội của giai cấp công nhân. Nhưng nếu sự phát triển hơn nữa của công nghệ và toàn cầu hóa làm xói mòn giai cấp trung lưu và khiến cho chỉ có một thiểu số công dân trong một xã hội tiên tiến đạt được địa vị trung lưu, thì sao?

Có thừa thãi những dấu hiệu cho thấy một giai đoạn phát triển như thế đã bắt đầu. Thu nhập trung bình ở Mỹ trong thực tế đã ngừng tăng tiến từ

những năm 1970. Tác động kinh tế của sự ngừng trệ này đã được mềm đi đến một mức độ nhất định nhờ sự kiện là phần lớn gia đình Mỹ ở thế hệ trước đã chuyển sang mô hình trong một nhà hai người có thu nhập. Hơn nữa, như nhà kinh tế Raghuram Rajan đã lập luận một cách thuyết phục, vì người Mỹ rất không muốn ủng hộ việc phân phối lại một cách minh bạch, nên thay vì thế Mỹ đã thử một hình thức phân phối lại rất nguy hiểm và không hiệu quả trong thế hệ trước bằng cách trợ cấp tiền thế chấp cho những gia đình thu nhập thấp. Xu hướng này, thực hiện được nhờ một trận lụt thanh toán tiền mặt từ Trung Hoa và các nước khác rót vào đã làm cho nhiều người dân bình thường của Mỹ ảo tưởng rằng mức sống của họ được nâng lên đều đều trong thập kỷ qua. Trong khía cạnh này, việc chiếc bóng đá nhà ở nổ năm 2008-2009 không có gì khác hơn là sự quay trở lại mức nghèo khổ. Những người dân Mỹ ngày nay có thể được lợi từ những chiếc điện thoại di động giá rẻ, quần áo rẻ, và Facebook, nhưng họ ngày càng không thể có nhà riêng, hay bảo hiểm y tế, hay lương hưu dễ chịu khi họ về hưu.

Một hiện tượng khó chịu khác, do nhà tư bản táo bạo Peter Thiel và nhà kinh tế học Tyler phát hiện, là lợi ích từ những đợt sóng gần đây nhất của đổi mới công nghệ đã đổ dồn một cách không cân xứng vào những thành viên tài năng nhất và học vấn cao của xã hội. Hiện tượng này giúp gây ra sự

gia tăng ở Ạt tinh trạng bất bình đẳng ở Mỹ trong thế hệ qua. Trong năm 1974, một phần trăm số gia đình giàu nhất chiếm chín phần trăm GDP; năm 2007, phần chiếm đó đã tăng lên 23,5 phần trăm.

Các chính sách thương mại và thuế cũng có thể đã tăng tốc theo xu hướng này, nhưng kẻ có tội ở đây là công nghệ. Trong giai đoạn đầu của công nghiệp hóa - thời đại của những máy dệt, than, thép, và động cơ đốt trong - lợi ích của thay đổi công nghệ hầu như luôn luôn chảy xuôi một cách đáng kể xuống phần còn lại của xã hội về phương diện làm thuê [tức xuống những người làm thuê-ND]. Nhưng đây không phải là một quy luật tự nhiên. Ngày nay chúng ta đang sống trong cái mà nhà học giả Shoshana Zuboff gọi là "thời đại của cỗ máy thông minh," trong đó công nghệ ngày càng có khả năng thay thế nhiều hơn và cao hơn những chức năng của con người. Một tiến bộ lớn đối với Thung lũng Silicon thường có ý nghĩa là sự mất việc của những tay nghề thấp ở một nơi nào khác trong nền kinh tế, một xu hướng không có vẻ gì sờn kết thúc.

Bất bình đẳng đã luôn tồn tại, như kết quả của sự khác nhau tự nhiên về tài năng và tính cách. Nhưng thế giới công nghệ ngày nay đã phóng đại quá lớn những sự khác nhau đó. Trong xã hội nông nghiệp thế kỷ mười chín, những người cực kỳ giỏi toán không có mấy cơ hội để biến tài năng của mình thành tiền. Ngày nay, họ có thể trở thành những phù thủy tài chính

hoặc những kỹ sư phần mềm và đưa về nhà mình những phần tài sản quốc gia ngày càng lớn.

Nhân tố khác làm xói mòn thu nhập của giai cấp trung lưu trong các nước phát triển là toàn cầu hóa. Với sự giảm chi phí vận tải và truyền thông, và hàng trăm triệu lao động mới trong các nước đang phát triển đi vào thị trường nhân công thế giới, loại công việc ngày trước trong các nước phát triển do giai cấp trung lưu cũ làm thì bây giờ có thể được thực hiện rẻ hơn nhiều ở nơi khác. Dưới một mô hình kinh tế dành ưu tiên cho việc kiềm cho được thu nhập tổng tối đa, thì cảnh công việc mình vẫn làm bị giao cho người khác là chuyện không tránh khỏi.

Những ý tưởng và chính sách thông minh hơn có thể đã chứa sự bù trừ. Đức đã thành công trong việc bảo vệ phần lớn cơ sở chế tạo của nó và nhân công công nghiệp ngay cả khi các công ty vẫn cạnh tranh toàn cầu. Một khác Mỹ và Anh đã vui vẻ hoan nghênh việc chuyển sang nền kinh tế dịch vụ hậu công nghiệp. Tự do thương mại đã trở thành ít tính lý thuyết hơn một hệ tư tưởng: khi các thành viên của Quốc hội Mỹ cố gắng trả đũa bằng những đòn trùng phạt chống Trung Hoa vì đã giữ đồng tiền của nó thấp hơn giá trị thực, họ đã bị cấm phân lên án là duy trì chủ nghĩa bảo hộ, cứ như thể sân chơi đã ngang bằng. Có nhiều cuộc đàm thoại vui vẻ về những điều kỳ diệu của nền kinh tế trí thức, và những công việc chế tạo bẩn thỉu,

nguy hiểm chắc chắn sẽ được thay thế bởi những công nhân có học vấn cao làm những công việc sáng tạo và thú vị như thế nào. Đây là những chiếc khăn voan mỏng che trên những sự kiện thô của quá trình giảm công nghiệp hóa. Nó bỏ qua sự kiện là những lợi ích của trật tự mới dồn một cách không cân xứng vào một số rất nhỏ những người trong lĩnh vực tài chính và công nghệ cao, những lợi ích chi phối giới truyền thông và cuộc đàm luận chính trị chung.

Phái tả vắng mặt

Một trong những đặc điểm khó hiểu nhất của thế giới sau cuộc khủng hoảng tài chính là cho đến nay, chủ nghĩa dân túy chủ yếu đã mang hình thức phái hữu, không phải tả.

Ở Mỹ chẳng hạn, mặc dù Đảng Trà là chống đặc quyền đặc lợi trong những tuyên bố hùng hồn của nó, các thành viên của nó bầu cho các chính khách bảo thủ là những kẻ phục vụ cho đúng giới tài chính đó và những tập đoàn đặc quyền đặc lợi mà họ tuyên bố khinh miệt. Có nhiều cách giải thích cho hiện tượng này; trong đó có niềm tin sâu xa vào bình đẳng cơ hội hơn là bình đẳng kết quả, và sự kiện là các vấn đề văn hóa, như phá thai và quyền sử dụng súng, cắt ngang qua các vấn đề kinh tế.

Nhưng lý do sâu xa hơn một phái tả dân túy có cơ sở rộng rãi đã thất bại trong hoạt động thực tế là một lý do về trí tuệ. Đã nhiều thập kỷ nay chẳng có ai trong phái tả có khả năng nói lên, trước hết, một phân tích mạch lạc những gì đang xảy ra trong cấu trúc của các xã hội tiên tiến khi họ tiến hành cải cách kinh tế và thứ hai, một chương trình hành động hiện thực có bất kỳ hy vọng nào bảo vệ một xã hội giai cấp trung lưu.

Các xu hướng chủ yếu trong tư duy cánh-tả trong hai thế hệ qua, nói thẳng ra, là thảm hại hoặc trong khuôn khổ khái niệm hoặc là công cụ vận động. Chủ nghĩa Marx đã chết nhiều năm trước đây, và một ít tín đồ cũ vẫn còn đây đó thì cũng đã sẵn sàng vào nhà an dưỡng. Phái tả kinh viện thay thế nó bằng chủ nghĩa hậu hiện đại, chủ nghĩa đa văn hóa, chủ nghĩa nữ quyền, lý thuyết phê bình và một mớ những xu hướng trí thức rời rạc khác tập trung nhiều về văn hóa hơn là kinh tế.

Chủ nghĩa hậu hiện đại bắt đầu với việc phủ nhận khả năng của bất kỳ một đại tự sự nào về lịch sử hoặc xã hội, đang giảm bớt uy quyền của nó như một tiếng nói phát ngôn cho đa số công dân, những người cảm thấy bị tầng lớp đặc quyền đặc lợi phản bội. Chủ nghĩa đa văn hóa công nhận tình trạng nạn nhân của hầu như mọi người ngoài nhóm. Không có khả năng tạo ra một phong trào quần chúng tiến bộ trên cơ sở một liên minh pha tạp như thế, phần lớn các công dân thuộc giai cấp lao động và trung-lưu-lớp-dưới

bị thiệt thòi trong hệ thống này là những người bảo thủ về văn hóa và có thể bối rối ngượng ngùng khi bị nhìn thấy có mặt trong những liên minh như thế.

Dù biện minh nào về mặt lý thuyết nằm bên dưới chương trình hành động của phái tả, vấn đề lớn nhất của nó là thiếu tín nhiệm. Trong hai thế hệ qua, phái tả dòng chính đã theo một chương trình dân chủ xã hội tập trung vào việc nhà nước cung cấp các dịch vụ khác nhau như lương hưu, chăm sóc sức khỏe, và giáo dục. Mô hình đó ngày nay đã hết sức sống: các hệ thống phúc lợi xã hội đã phình to, trở nên quan liêu và xơ cứng, chúng thường bị tước đoạt bởi chính những cơ quan quản lý chúng thông qua những nghiệp đoàn khu vực công; và quan trọng hơn cả, chúng không thể trụ được về mặt tài chính, vì lý do dân số già đi hầu như ở khắp nơi trong những nước phát triển. Như vậy, khi các đảng dân chủ xã hội hiện có lên nắm chính quyền, họ không còn khao khát gì hơn là làm một người coi giữ hệ thống phúc lợi xã hội được tạo ra cách đây nhiều thập kỷ; không đảng nào có một chương trình hành động mới đầy hứng khởi để tập hợp quần chúng xung quanh nó.

Một hệ tư tưởng của tương lai

Ta hãy thử tưởng tượng một chút, một nhà văn xoàng xĩnh vô danh hôm nay trong một gian gác xép ở đâu đó cố vạch ra một hệ tư tưởng của tương lai có thể cho một con đường hiện thực dẫn tới một thế giới với những xã hội giai cấp trung lưu giàu có và những nền dân chủ tráng kiệt. Hệ tư tưởng ấy trông sẽ thế nào nhỉ?

Nó sẽ phải có ít nhất hai thành phần, chính trị và kinh tế. Về chính trị, hệ tư tưởng mới này sẽ cần tái khẳng định vai trò tối cao của nền chính trị dân chủ đối với kinh tế và chính phủ hợp pháp như một biểu hiện của lợi ích công cộng. Nhưng chương trình hành động mà nó đưa ra để bảo vệ đời sống của giai cấp trung lưu không thể đơn giản dựa trên các cơ chế hiện có của hệ thống phúc lợi xã hội. Hệ tư tưởng này sẽ cần thiết kế lại cách nào đó khu vực công, giải thoát nó khỏi sự phụ thuộc vào những kẻ giữ tiền đặt cược hiện thời, và sử dụng những quan điểm mới được công nghệ hỗ trợ để trao những dịch vụ. Nó cũng phải thảng thắn tranh cãi cho việc phân phối lại và trình bày một con đường hiện thực để kết liễu sự áp đảo trong chính trị của các nhóm lợi ích.

Về kinh tế, hệ tư tưởng này không thể bắt đầu bằng một sự lên án chủ nghĩa tư bản hiểu theo cách thông thường, như thể chủ nghĩa xã hội lỗi thời vẫn còn là một sự thay thế có thể đứng vững. Nó đề cập nhiều hơn đến tính đa dạng của chủ nghĩa tư bản đang lâm nguy và mức độ mà các chính

phủ nên giúp đỡ các xã hội điều chỉnh để thay đổi. Toàn cầu hóa không nên xem như một sự kiện không thể lay chuyển được của đời sống mà nên coi như một thách thức và một cơ hội có thể được kiểm soát cẩn thận về mặt chính trị. Hệ tư tưởng mới sẽ không coi các thị trường như mục đích tự thân, trái lại, nó nên coi trọng thương mại và đầu tư toàn cầu trong chừng mực chúng đóng góp vào sự thịnh vượng của giai cấp trung lưu, không chỉ vào việc làm tăng nguồn của cải quốc gia.

Tuy nhiên, không thể đạt đến điểm này nếu không cung cấp một phê phán nghiêm chỉnh và liên tục đối với phần lớn lâu đài của môn kinh tế học tân cổ điển hiện đại, bắt đầu bằng những giả thiết cơ bản như quyền tối thượng của sở thích cá nhân và thu nhập tổng thể là một phép đo chính xác nguồn phúc lợi quốc gia. Phê phán này phải lưu ý rằng thu nhập của người dân không nhất thiết biểu hiện sự đóng góp thật sự của họ cho xã hội. Tuy nhiên, nó còn phải đi xa hơn, và nhận ra rằng ngay cả nếu thị trường lao động là có hiệu quả, thì sự phân phối tự nhiên của các tài năng không nhất thiết công bằng và rằng các cá nhân không phải là những thực thể hoàn toàn có chủ quyền, mà là những con người bị định hướng mạnh bởi các xã hội bao quanh họ.

Phần lớn những tư tưởng này đã tồn tại đây đó trong những mảnh, những mẩu vụn trong một thời gian nào đó; nhà văn xoàng kia chỉ cần đưa chúng

vào một đoạn văn mạch lạc. Ông ta hoặc bà ta còn phải tránh vấn đề "nhầm địa chỉ". Tức là, phê phán toàn cầu hóa phải gắn với chủ nghĩa dân tộc như một chiến lược để vận động theo cách xác định quyền lợi của dân tộc một cách phức tạp hơn, chẳng hạn, các chiến dịch "mua hàng Mỹ" của các công đoàn ở Mỹ. Sản phẩm sẽ là một tổng hợp các tư tưởng từ cả hai phía tả và hữu, tách rời khỏi chương trình hành động của các nhóm ngoại biên tạo thành phong trào tiến bộ hiện nay. Hệ tư tưởng này là dân túy; thông điệp này bắt đầu bằng một phê phán tầng lớp đặc quyền đặc lợi hy sinh lợi ích của nhiều người cho một thiểu số, và một phê phán chính sách tiền tệ, đặc biệt ở Washington, chủ yếu làm lợi cho những người giàu có.

Những nguy cơ cổ vũ trong một phong trào như thế là rõ ràng: Khi Hoa Kỳ, nói riêng, rút lui khỏi sự ủng hộ một hệ thống toàn cầu cởi mở hơn có thể khiến những người theo chủ nghĩa bảo hộ phản ứng lại ở những nơi khác. Trong nhiều khía cạnh, cuộc cách mạng Reagan-Thatcher được kế tục đúng như những người đề xướng nó mong đợi, mang lại một thế giới cạnh tranh ngày càng tăng, toàn cầu hóa, không va chạm. Trên con đường đó, nó tạo ra vô vàn của cải và tạo ra một giai cấp trung lưu lớn lên trên khắp thế giới phát triển, và kéo theo sau nó sự lan rộng của dân chủ. Có khả năng là thế giới phát triển đang trên đỉnh của một loạt đột phá công

nghệ không chỉ làm tăng sản xuất mà còn cung cấp việc làm cho số lớn người của giai cấp trung lưu.

Nhưng đó là vấn đề niềm tin hơn là một phản ánh của thực tế kinh nghiệm của 30 năm qua, nó chỉ vào hướng ngược lại. Thật ra có nhiều lý do để nghĩ rằng bất bình đẳng sẽ tiếp tục tệ hại hơn. Sự tập trung của cải ở Mỹ hiện nay đã biến thành tự củng cố: như nhà kinh tế Simon Johnson lập luận, khu vực tài chính sử dụng thủ đoạn vận động hành lang của nó để tránh các hình thức điều tiết phiền hà hơn. Các trường học cho tầng lớp khá giả tốt hơn bao giờ hết, những trường học dành cho những người khác tiếp tục xuống cấp. Giới đặc quyền đặc lợi trong mọi xã hội sử dụng ưu thế của họ gia nhập vào hệ thống chính trị để bảo vệ các quyền lợi của họ thiếu vắng một sự vận động dân chủ cân bằng lại để sửa chữa tình hình này. Giới đặc quyền đặc lợi Hoa Kỳ cũng không là ngoại lệ của qui tắc này.

Tuy nhiên, cuộc vận động sẽ không xảy ra chừng nào giai cấp trung lưu của các nước phát triển vẫn còn mê mệt với câu chuyện kể của thế hệ trước: rằng các quyền lợi của họ sẽ được phục vụ tốt nhất bởi thị trường ngày càng tự do hơn và các nhà nước ngày càng nhỏ đi. Câu chuyện thay thế đã có rồi, đang chờ để bước ra đời.

Nguồn: Francis Fukuyama. “Tương lai của lịch sử: Nền dân chủ tự do có thể sống sót qua sự suy tàn của giai cấp trung lưu không?” (Hiếu Tân chuyển ngữ). *Văn chương Việt*. Truy cập ngày 01/08/2017.

<<http://vanchuongviet.org/index.php?comp=tacpham&action=detail&id=17571>>

BÀI TÂM

NƯỚC MỸ TRONG CƠN SUY THOÁI CHÍNH TRỊ

Tác giả: Francis Fukuyama

Chuyển ngữ: Lương Khánh Ninh

Biên tập: Lê Hồng Hiệp

Những nguồn gốc lý giải tại sao nền chính trị không hoạt động hiệu quả

Cục Kiểm lâm Hoa Kỳ, được thành lập trong giai đoạn chuyển giao từ thế kỷ 19 sang thế kỷ 20, đã từng là một điển hình của công cuộc xây dựng nhà nước Hoa Kỳ trong suốt Kỷ nguyên Tiến bộ. Trước khi Đạo luật Pendleton được thông qua vào năm 1883, các chức vụ trong chính quyền được phân bổ bởi các đảng phái chính trị dựa trên cơ sở mối quan hệ quen biết. Trái lại, Cục Kiểm lâm Hoa Kỳ là một mô hình cơ quan hành chính thử nghiệm mới dựa trên cơ sở những đóng góp công trạng. Nhân viên của Cục là những nhà nông học và cán bộ lâm nghiệp có trình độ đại học được tuyển chọn dựa vào năng lực và kỹ năng chuyên môn; và dưới sự dẫn dắt của người lãnh

đạo đầu tiên, cục trưởng Gifford Pinchot, cơ quan này đã thành công trong việc đấu tranh để đảm bảo tính tự chủ cũng như thoát khỏi sự can thiệp thường xuyên của Quốc hội.

Tại thời điểm đó, ý tưởng cho rằng những người có trình độ chuyên môn về lâm nghiệp nên thay thế các chính trị gia quản trị đất công và đảm nhiệm công tác nhân sự của bộ là một ý tưởng mang tính cách mạng, nhưng thành tích ấn tượng của Cục Kiểm lâm đã cho thấy tính đúng đắn của ý tưởng này. Một vài công trình nghiên cứu có quy mô lớn đã coi Cục Kiểm lâm trong những thập niên đầu tiên sau khi thành lập là một trường hợp kinh điển của mô hình quản lý nhà nước có hiệu quả cao.

Dù vậy, ngày nay nhiều người nhìn nhận Cục Kiểm lâm như một cơ quan hoạt động vô cùng kém hiệu quả, đang thực hiện những nhiệm vụ đã lỗi thời bằng những công cụ không còn phù hợp. Cục vẫn được vận hành bởi những nhà lâm nghiệp chuyên nghiệp, nhiều người trong số họ vẫn tận tâm với sứ mệnh của cơ quan, nhưng Cục Kiểm lâm đã mất rất nhiều quyền tự chủ mà nó đã từng giành được dưới thời Pinchot. Cục Kiểm lâm ngày nay hoạt động tuân theo nhiều sứ mệnh lầm khi mâu thuẫn lẫn nhau được ban hành bởi Quốc hội và tòa án, người dân phải đóng một số tiền thuế khổng lồ trong khi những mục tiêu đạt được lại gây nhiều bàn cãi. Hệ thống ra quyết định nội bộ thường lâm vào tình trạng bế tắc, tinh thần làm việc cao

độ cũng như sự cố kết chặt chẽ của hệ thống nhân viên mà Pinchot đã làm việc vô cùng vất vả để đạt được nay đã không còn nữa. Ngày nay, nhiều tác giả viết sách lập luận rằng Cục Kiểm lâm cần phải bị xoá bỏ hoàn toàn. Nếu như sự thành lập của Cục là hiện thân cho sự phát triển của nhà nước Hoa Kỳ hiện đại, thì sự xuống dốc của nó cho thấy nước Mỹ đang trong cơn thoái trào.

Công cuộc cải cách khu vực hành chính dân sự vào cuối thế kỷ 18 được thúc đẩy bởi những học giả và nhà hoạt động xã hội như Francis Lieber, Woodrow Wilson và Frank Goodnow, những người tin vào năng lực của nền khoa học tự nhiên hiện đại trong việc giải quyết những vấn đề của loài người. Wilson, giống như Max Weber, nhân vật cùng thời với ông, phân định rõ ràng chính trị và quản trị. Ông lập luận chính trị là lĩnh vực xác định các mục tiêu cuối cùng cần đạt được, và chính trị phụ thuộc vào tranh luận dân chủ, trong khi quản trị là lĩnh vực của việc tiến hành và triển khai, cái mà có thể được nghiên cứu thực nghiệm và chịu ảnh hưởng của phân tích khoa học.

Ngày nay, niềm tin cho rằng quản lý nhà nước có thể chuyển thành một môn khoa học đường như có vẻ ngày thơ và không hợp thời. Nhưng trong quá khứ, thậm chí tại những quốc gia phát triển, các chính quyền phần lớn được vận hành bởi những nhân vật có ý thức trung thành chính trị hoặc

những ông sếp địa phương thoái hoá biến chất, vì vậy hoàn toàn có lý khi đòi hỏi các viên chức phải được tuyển chọn dựa trên trình độ giáo dục và thành tích chứ không phải tình bằng hữu. Vấn đề của việc quản trị có khoa học là ở chỗ thậm chí những nhà khoa học ưu tú nhất cũng đôi lúc mắc sai lầm, nhiều khi là những lỗi nghiêm trọng. Thật không may, đây chính là điều đã xảy ra tại Cục Kiểm lâm, liên quan đến thứ mà về sau trở thành sứ mệnh quan trọng nhất của cơ quan này: công tác phòng chống cháy rừng.

Pinchot đã tạo nên một cơ quan ưu tú chuyên tâm hướng đến một mục tiêu cơ bản: quản lý khai thác bền vững nguồn tài nguyên rừng. Nhưng trận cháy rừng Idaho năm 1910 đã đốt cháy khoảng ba triệu mẫu Anh rừng và khiến ít nhất 85 người thiệt mạng, và kết quả là những phản ứng dữ dội từ giới chính khách đã khiến Cục Kiểm lâm phải tập trung hơn vào công tác ngăn ngừa cháy rừng. Tuy nhiên những đề xuất khoa học ban đầu chưa hiểu đúng đắn vai trò của đám cháy đối với hệ sinh thái rừng. Cháy rừng là một nhân tố tự nhiên xảy ra thường xuyên và có chức năng quan trọng duy trì sự lành mạnh của những khu rừng phía tây. Những giống cây không ưa bóng râm như thông ponderosa, thông lodgepole và cây cù tùng khổng lồ cần những đám cháy định kỳ để dọn dẹp khu vực cho chúng hồi phục; một khi cháy rừng bị ngăn chặn, các loài này bị những giống cây như linh sam Douglas xâm thực (thông lodgepole thậm chí cần cháy rừng để phát tán hạt

của nó). Qua thời gian, nhiều khu rừng của Mỹ có mật độ cây ở mức cao và tập trung nhiều đám lá khô tầm thấp, vì lẽ đó mà khi cháy rừng xảy ra đám cháy trở nên lớn hơn nhiều lần cũng như có tính huỷ diệt nghiêm trọng hơn.

Sau những thảm họa như vụ cháy rừng lớn Yellowstone năm 1988 vốn đã đốt trụi gần 800.000 mẫu Anh của khu bảo tồn thiên nhiên này và phải mất hàng tháng trời để kiểm soát ngọn lửa, dư luận dần chú ý đến vấn đề này. Những nhà sinh thái học bắt đầu chỉ trích chính mục tiêu của công tác phòng chống cháy rừng, và giữa thập kỷ 1990 Cục Kiểm lâm đã phải thay đổi cách hoạt động và chính thức theo đuổi cách tiếp cận “cứ để rừng cháy đi”. Tuy nhiên tác hại của những chính sách sai lầm trong hàng năm trời vẫn còn đó với việc rất nhiều khu rừng đã trở thành những hộp mồi lửa khổng lồ chỉ chờ bùng cháy.

Hơn nữa, trong những thập kỷ cuối cùng của thế kỷ 20, già tăng dân số ở miền Tây nước Mỹ khiến rất nhiều người bắt đầu sinh sống ở những vùng chịu ảnh hưởng của cháy rừng. Tương tự như những người chọn chỗ ở tại những vùng đất ngập lụt hoặc tại những đảo chấn, họ phải đổi mới với những mối nguy hiểm khủng khiếp; những mối đe doạ này có thể được giảm đi nhờ bảo hiểm do nhà nước trợ cấp. Thông qua các đại biểu được những người này bầu lên, họ nỗ lực vận động hành lang để đảm bảo rằng

Cục Kiểm lâm và các cơ quan liên bang khác cùng có trách nhiệm quản lý rừng được cung cấp đầy đủ tài nguyên để tiếp tục phòng chống cháy rừng – mối đe doạ đến tài sản của họ. Trong tình thế đó, các phép phân tích chi phí – lợi ích tỏ ra là khó đạt được, và thay vì cố gắng giải thích tại sao không cần thiết phải phòng chống cháy rừng, chính phủ đã dễ dàng bỏ ra 1 triệu đôla Mỹ chỉ để bảo vệ một căn nhà trị giá 100.000 đôla.

Trong khi tất cả những điều này diễn ra thì sứ mệnh ban đầu của Cục Kiểm lâm ngày càng bị xói mòn. Ví dụ, lượng gỗ thu hoạch trong các khu vườn quốc gia giảm đáng kể từ xấp xỉ 11 tỉ foot xuống còn khoảng 3 tỉ foot khối mỗi năm tính riêng trong thập niên 1990. Điều này xảy ra một phần do sự thay đổi tình hình kinh doanh của ngành công nghiệp gỗ, nhưng còn do sự thay đổi của hệ thống các giá trị quốc gia mang lại. Cùng với sự gia tăng ý thức bảo vệ môi trường, những khu rừng tự nhiên, được xem như nơi trú ẩn của muôn loài, ngày càng được cho là cần phải được bảo vệ chứ không phải là những nguồn tài nguyên kinh tế cần phải khai thác. Thậm chí nếu xét trên khía cạnh khai thác tài nguyên kinh tế thì Cục Kiểm lâm cũng đã không hoàn thành tốt công việc của mình. Gỗ được giao dịch với giá thấp hơn nhiều so với chi phí hoạt động; việc định giá gỗ cũng không đạt hiệu quả; và cũng giống như tất cả các cơ quan chính phủ khác, Cục

Kiểm lâm có động cơ khuyến khích tăng chi phí hoạt động lên thay vì kiểm soát chúng.

Nói một cách ngắn gọn, nguyên nhân khiến Cục Kiểm lâm hoạt động kém hiệu quả dần dần nằm ở chỗ cơ quan này đã mất đi quyền tự quyết như dưới thời Pinchot. Vấn đề bắt đầu từ việc thay thế một nhiệm vụ duy nhất của cơ quan bằng một loạt những nhiệm vụ có khả năng xung đột lẫn nhau. Giữa thế kỷ 20, công tác phòng cháy chữa cháy bắt đầu thế chỗ khai thác gỗ rừng, nhưng sau đó chính công tác phòng cháy chữa cháy lại trở thành một vấn đề gây tranh cãi và được thay thế bởi công tác bảo tồn. Dù vậy, không một nhiệm vụ cũ nào bị loại bỏ, và mỗi một nhiệm vụ trong số đó thu hút những nhóm lợi ích bên ngoài hỗ trợ những phe cánh khác nhau trong Cục: nhóm người tiêu thụ gỗ, nhóm chủ sở hữu nhà cửa, nhóm những nhà phát triển bất động sản, nhóm những nhà môi trường học, nhóm những lính cứu hỏa nhiều tham vọng, vân vân... Trong khi đó, Quốc hội, vốn bị loại khỏi công tác quản lý vi mô đối với việc bán đất dưới thời Pinchot, đã can thiệp lại bằng cách ban hành một loạt pháp lệnh, bắt Cục Kiểm lâm theo đuổi nhiều mục tiêu mà một vài trong số chúng mâu thuẫn lẫn nhau.

Chính vì lẽ đó mà một bộ máy gọn nhẹ, chặt chẽ do Pinchot tạo nên và từng được ca tụng bởi nhiều học giả dần trở nên cồng kềnh và có xu hướng

Balkan hoá (tức phân mảnh – NBT). Cơ quan này cũng mắc những chứng bệnh của cơ quan nhà nước nói chung: các quan chức trở nên quan tâm tới hầu bao và vị trí của họ hơn là chất lượng công việc cần đạt được, và họ vẫn bám lấy những nhiệm vụ xưa cũ ngay cả khi cả nền khoa học và xã hội quanh họ có những đổi thay.

Câu chuyện của Cục Kiểm Lâm Hoa Kỳ không phải là một trường hợp cá biệt, nó đại diện cho một xu hướng thoái trào chung của hệ thống chính trị; những chuyên gia về quản trị công đã ghi nhận sự xuống cấp dần dần của chính phủ Hoa Kỳ trong hơn một thế hệ nay. Trên nhiều phương diện, bộ máy hành chính Hoa Kỳ đã không còn là một tổ chức hình mẫu lý tưởng kiểu Weber: một bộ máy nồng nàn và hiệu quả được vận hành bởi những con người được chọn lựa nhờ vào năng lực và kiến thức chuyên môn của họ. Tổng thể hệ thống chính quyền ngày nay không còn bồi nhiệm viên chức dựa trên đóng góp công trạng như xưa: 45 phần trăm trong tổng số nhân viên mới được nhận vào làm là những cựu chiến binh theo yêu cầu của Quốc hội chứ không phải là những người đã từng theo học tại những trường hàng đầu. Thêm vào đó, nhiều cuộc khảo sát lực lượng lao động liên bang cũng góp phần vẽ nên một bức tranh phủ sắc buồn thảm. Theo lời của học giả Paul Light: “Những người làm công chức liên bang dường như có động cơ làm việc vì thù lao hơn là vì sứ mệnh, bị bế tắc trong một sự

nghiệp không thể cạnh tranh được với khu vực doanh nghiệp hay phi lợi nhuận, gặp nhiều rắc rối bởi sự thiếu thốn nguồn lực phục vụ cho công việc, bất mãn với sự tưởng thưởng dành cho kết quả công việc tốt cũng như việc thiếu hình phạt dành cho kết quả công việc kém chất lượng, và không sẵn sàng đặt niềm tin vào chính tổ chức của họ.”

Vì sao các thể chế thoái trào

Trong tác phẩm kinh điển “Trật tự chính trị trong những xã hội biến đổi” (Political Order in Changing Societies), nhà chính trị học Samuel Huntington đã sử dụng thuật ngữ “suy thoái chính trị” (political decay) để giải thích tình trạng bất ổn chính trị tại nhiều quốc gia mới giành được độc lập sau Thế chiến II. Huntington lập luận rằng quá trình hiện đại hóa kinh tế-xã hội gây ra những vấn đề đối với trật tự chính trị truyền thống, dẫn đến sự vận động của những tầng lớp xã hội mới nổi không thích nghi được với những thể chế chính trị hiện có. Suy thoái chính trị được tạo ra do các thể chế không thể thích nghi được với tình hình đang biến chuyển. Vì vậy trên nhiều khía cạnh, tình trạng suy thoái lại trở thành điều kiện cho sự phát triển chính trị: cái cũ phải bị phá bỏ để dọn đường cho cái mới đi lên. Tuy nhiên, giai đoạn quá độ từ cũ sang mới có thể vô cùng hỗn độn và

mang màu sắc bạo lực, và không có gì đảm bảo rằng các thể chế cũ sẽ thích nghi với những điều kiện mới một cách liên tục và hoà bình.

Mô hình này của Huntington là một điểm xuất phát tốt để đạt đến sự hiểu biết rộng hơn về suy thoái chính trị nói chung. Như Huntington đã nêu, các thể chế là “những khuôn khổ hành vi có tính ổn định, đặc trưng bởi những giá trị và có tính lặp đi lặp lại”, và chức năng quan trọng nhất của thể chế là làm cho quá trình dẫn đến hành động chung trở nên dễ dàng hơn. Nếu không có những bộ quy tắc, luật lệ rõ ràng và tương đối ổn định, nhân loại sẽ phải lặp đi lặp lại quá trình thương lượng mỗi khi tương tác với nhau. Những quy tắc, luật lệ ấy thường được quyết định bởi văn hoá và rất đa dạng trong những xã hội và thời kỳ khác nhau, nhưng năng lực tạo ra và gắn bó với chúng là một phần của bộ não người, được di truyền từ đời này sang đời khác. Xu hướng tuân thủ một cách tự nhiên (các luật lệ, quy tắc) của loài người đã tạo sự ổn định cho các thể chế và chính xu hướng này cho phép xã hội loài người đạt đến trình độ hợp tác xã hội vượt trội mà các chủng loài khác không thể nào sánh được.

Tuy nhiên, chính sự ổn định của các thể chế lại là căn nguyên của suy thoái chính trị. Các thể chế được tạo ra để nhằm đạt được những đòi hỏi nhất định trong từng tình thế cụ thể, nhưng sau đó tình thế biến chuyển và các thể chế thất bại trong việc thích nghi. Có một nguyên nhân về mặt nhận

thức cho nhận định trên: con người phát triển những mô thức tư duy về cách thế giới vận hành và có xu hướng gắn bó với các mô thức này, thậm chí cả khi đổi mặt với những bằng chứng chống lại chúng. Một nguyên nhân khác có nguồn gốc từ lợi ích nhóm: các thể chế tạo ra những tầng lớp của những người trong cuộc được ưu ái hơn, những người có lợi ích trong việc giữ nguyên trạng và chống lại sức ép đòi cải tổ.

Về lý thuyết, nền dân chủ và đặc biệt là nền dân chủ kiểu Madison được Hiến pháp Hoa Kỳ ghi nhận có thể làm giảm nguy cơ chiếm đoạt từ bên trong như vậy bằng cách ngăn chặn sự nổi lên của một phe phái hay nhân vật tinh hoa có thể áp đảo, có khả năng sử dụng quyền lực chính trị để thống trị đất nước. Nền dân chủ làm được điều này bởi nó chia quyền lực cho nhiều nhánh của chính quyền và cho phép các lợi ích khác nhau cạnh tranh lẫn nhau trên một đất nước rộng lớn và đa dạng.

Dù vậy, ngược với những gì được ca tụng, nền dân chủ kiểu Madison thường xuyên thất bại trong việc này. Những nhân vật thuộc tầng lớp tinh hoa thường xuyên được tiếp cận với quyền lực và thông tin vượt trội và họ sử dụng chúng để bảo vệ lợi ích của bản thân. Những cử tri thông thường sẽ không cảm thấy tức giận trước một chính trị gia tham nhũng nếu như họ không hề biết ông này đã tham nhũng ngay từ đầu. Sự cung nhắc trong nhận thức hay niềm tin cũng có thể ngăn những nhóm xã hội vận động vì

chính lợi ích của họ. Ví dụ, ở nước Mỹ, nhiều cử tri thuộc tầng lớp lao động ủng hộ những ứng viên hứa hẹn cắt giảm thuế đánh vào người giàu mặc dù việc giảm thuế như vậy sẽ có thể tước đi những dịch vụ quan trọng do chính phủ cung cấp cho họ.

Hơn nữa, những nhóm xã hội khác nhau có những năng lực khác nhau để bảo vệ lợi ích của họ. Những nhà sản xuất đường và người trồng ngô sống tập trung về mặt địa lý và chú trọng vào giá cả sản phẩm, không như những người tiêu dùng hoặc người đóng thuế thông thường, những người sống khá phân tán và giá cả của các loại đường và ngô chỉ là một phần nhỏ trong chi tiêu của họ. Bởi vì những quy tắc mang tính thể chế thường dành sự ưu ái cho những nhóm lợi ích đặc biệt (chẳng hạn như ở hai bang Florida và Iowa, nơi người dân trồng mía và ngô, đều là các bang có vai trò quyết định đối với kết quả bầu cử), các nhóm lợi ích này có sức ảnh hưởng rất lớn tới nền nông nghiệp và chính sách thương mại. Tương tự, những nhóm lợi ích của tầng lớp trung lưu thường có khả năng hơn và sẵn sàng hơn trong việc bảo vệ lợi ích của họ hơn người nghèo, chẳng hạn như sự duy trì khấu trừ thuế thế chấp nhà. Điều này khiến cho những chương trình thúc đẩy các quyền lợi phổ quát chẳng hạn như An sinh xã hội hay bảo hiểm sức khoẻ trở nên dễ được bảo vệ về mặt chính trị hơn so với những chương trình chỉ nhắm vào tầng lớp người nghèo.

Cuối cùng, nền dân chủ tự do gần như ở đâu cũng gắn với nền kinh tế thị trường, một mô hình kinh tế có xu hướng tạo ra kẻ thắng người thua và làm trầm trọng hơn điều mà James Madison gọi là “những nhóm thụ đắc tài sản khác biệt và không công bằng”. Loại hình bất bình đẳng kinh tế này tự nó không phải là một điều xấu trong chừng mực mà nó vẫn kích thích đổi mới và tăng trưởng với điều kiện mọi người được tiếp cận hệ thống kinh tế một cách bình đẳng. Tuy nhiên, tình trạng bất bình đẳng này trở nên vô cùng nan giải khi những kẻ thắng cuộc trong trò chơi kinh tế tìm cách biến tài sản của họ thành sức ảnh hưởng chính trị vượt trội. Họ có thể làm vậy bằng cách hối lộ nhà làm luật hay quan chức, nghĩa là dựa trên nền tảng một cuộc giao dịch, hoặc tệ hơn bằng cách làm thay đổi những quy tắc thể chế theo hướng có lợi cho họ, ví dụ như chấm dứt cạnh tranh trong thị trường mà họ từ trước đó đã thống trị, khiến sân chơi ngày càng nghiêng theo ý muốn của họ hơn.

Suy thoái chính trị do đó xảy ra khi các thể chế thất bại trong việc thích nghi với tình hình bên ngoài đang biến chuyển bởi sự cung nhảc trong tư duy hoặc bởi tầng lớp tinh hoa đương nhiệm sử dụng quyền lực để bảo vệ địa vị của họ và ngăn chặn sự thay đổi. Suy thoái có thể xảy ra với bất kỳ loại hình hệ thống chính trị nào, cả độc tài lẫn dân chủ. Và trong khi những hệ thống chính trị dân chủ về mặt lý thuyết có cơ chế tự điều chỉnh tạo

điều kiện cho cải cách, các hệ thống này cũng tạo ra mảnh đất màu mỡ cho sự suy thoái chính trị bằng cách hợp pháp hóa hoạt động của các nhóm lợi ích, những người có thể chặn những sự thay đổi cần thiết.

Chính điều này đã xảy ra trong lòng nước Mỹ những thập kỷ gần đây với việc rất nhiều thể chế chính trị của quốc gia này trở nên ngày càng kém hiệu quả. Sự kết hợp giữa tính cứng nhắc trong tư duy và quyền lực của những chính trị gia bám víu địa vị đang ngăn chặn sự cải tổ của các thể chế này. Và không có gì bảo đảm rằng tình hình này sẽ biến chuyển nếu như không có một cú sốc lớn nào giáng xuống hệ thống chính trị.

Một quốc gia của tòa án và đảng phái

Nền dân chủ tự do hiện đại có ba nhánh của chính quyền – hành pháp, tư pháp và lập pháp – tương ứng với ba nhóm thể chế chính trị cơ bản: nhà nước, pháp quyền và nền dân trị. Nhánh hành pháp sử dụng quyền lực để thực thi luật pháp và triển khai chính sách; nhánh tư pháp và nhánh lập pháp kiềm chế quyền lực và hướng quyền lực vào mục đích công. Xét về thứ tự ưu tiên đối với các thể chế, với truyền thống lâu đời không tin tưởng vào quyền lực của chính phủ, Hoa Kỳ luôn luôn đề cao vai trò của hai nhánh tư pháp và lập pháp – các định chế kiểm soát quyền lực của chính phủ. Nhà chính trị học Stephen Skowronek đã mô tả nền chính trị Hoa Kỳ trong

suốt thế kỷ 19 như một “quốc gia của tòa án và đảng phái”, nơi mà những chức năng của chính phủ được thực hiện bởi các thẩm phán và chính trị gia dân cử, trong khi ở châu Âu những chức năng này được thực thi bởi cơ quan hành pháp.

Sự thành lập một bộ máy hành chính hiện đại, tập trung, tuyển nhân sự dựa trên thành tích mà có khả năng thực hiện quyền tài phán trên toàn lãnh thổ nước Mỹ chỉ bắt đầu từ những năm 1880 và số lượng viên chức chuyên nghiệp tăng một cách chậm chạp trong suốt thời kỳ Chính sách Kinh tế mới (New Deal) 50 năm sau đó. Những thay đổi này diễn ra rất muộn và ngập ngừng hơn nhiều so với sự thay đổi ở các quốc gia như Pháp, Đức và Anh.

Sự dịch chuyển sang một bộ máy hành chính theo hướng hiện đại hơn đi kèm với sự tăng quy mô khổng lồ của chính quyền trong suốt những thập niên giữa thế kỷ 20. Mức thuế và chi tiêu chính phủ không thay đổi nhiều kể từ những năm 1970; bất chấp những phản ứng tiêu cực của dư luận đối với mô hình kinh tế nhà nước phúc lợi của Tổng thống Ronald Reagan vốn bắt đầu kể từ khi ông nhậm chức vào năm 1980, “chính phủ cồng kềnh” vẫn tỏ ra rất khó gỡ bỏ. Tuy nhiên sự tăng cường quy mô của chính phủ trong thế kỷ 20, điều mà dường như không thể đảo ngược được, đã đánh dấu một sự suy thoái lớn về mặt chất lượng của chính quyền. Điều

này chủ yếu do nước Mỹ đã quay trở lại là một “quốc gia của toà án và đảng phái” trên một vài phương diện, nghĩa là một nhà nước mà ở đó toà án và nhánh lập pháp tước đoạt rất nhiều chức năng của nhánh hành pháp, khiến cho quá trình hoạt động của chính phủ nói chung trở nên vừa rắc vừa không hiệu quả.

Câu chuyện trên đây của toà án là một trong nhiều câu chuyện cho thấy tình trạng tư pháp hoá ngày càng tăng các chức năng của nhà nước mà ở các quốc gia dân chủ phát triển khác các chức năng này được các cơ quan hành chính đảm nhiệm; điều này dẫn đến sự tăng vọt về số lượng các vụ kiện, sự trì trệ của quá trình ra quyết định và sự thiếu nhất quán trong hoạt động thực thi pháp luật. Ở nước Mỹ ngày nay, thay vì thực hiện nhiệm vụ kiềm chế quyền lực chính phủ, toà án đã trở thành công cụ thay thế cho sự mở rộng của chính phủ.

Quốc hội cũng đồng thời chiếm đoạt quyền lực của chính phủ bằng một cách khác. Các nhóm lợi ích, vốn không còn có khả năng mua chuộc các nhà làm luật một cách trực tiếp thông qua hối lộ, đã tìm ra những phương cách khác để thâu tóm và kiểm soát họ. Các nhóm lợi ích này gây ảnh hưởng một cách thái quá so với địa vị xã hội của họ, họ bóp méo cả thuế lẩn chi tiêu chính phủ cũng như làm gia tăng mức thâm hụt ngân sách nhờ khả năng chi phối ngân sách nhà nước theo hướng có lợi cho họ. Các nhóm này

cũng làm suy giảm chất lượng bộ máy hành chính bằng cách thuyết phục Quốc hội đưa ra nhiều sứ mệnh cho các cơ quan hành chính theo hướng có lợi cho họ.

Cả hai hiện tượng này – quá trình tư pháp hoá quản trị công và tầm ảnh hưởng của các nhóm lợi ích xuất hiện lan tràn – có xu hướng làm suy yếu niềm tin của người dân đối với chính phủ. Sự mất lòng tin đối với chính phủ tiếp tục tồn tại dai dẳng và ngày càng lớn dần lên. Sự mất lòng tin vào các cơ quan hành chính dẫn tới đòi hỏi phải có nhiều sự kiểm soát pháp lý đối với quá trình quản trị, đó là điều khiến chất lượng và tính hiệu quả của chính phủ bị suy giảm. Cùng lúc đó, những đòi hỏi đối với các dịch vụ công khiến Quốc hội ban hành thêm những sứ mệnh mới và khó khăn, nếu không muốn nói là bất khả thi, lên nhánh hành pháp. Hai quá trình này khiến quyền tự quyết của cơ quan hành chính bị suy giảm, tới lượt nó lại dẫn đến một chính phủ cứng nhắc, bị trói buộc bởi luật lệ, không có tính sáng tạo và lỏng lẻo.

Hậu quả là một cuộc khủng hoảng tính đại diện mà trong đó những công dân thông thường cảm thấy chính quyền được cho là dân chủ của họ không còn thực sự phản ánh lợi ích của họ nữa và chính quyền này đang bị kiểm soát bởi nhiều nhân vật tinh hoa mờ ám. Điều nực cười và kỳ khôi của hiện tượng này là ở chỗ cơn khủng hoảng này xảy ra phần lớn do những cuộc cải

tổ được thiết kế nhằm mang lại cho hệ thống tính dân chủ cao hơn. Thực tế cho thấy ngày nay có quá nhiều luật lệ cũng như mức độ dân chủ vượt ra ngoài năng lực hấp thu của nhà nước Hoa Kỳ.

Thẩm phán lên ngôi

Một trong những thời điểm bước ngoặt của lịch sử nước Mỹ thế kỷ 20 là phán quyết của Toà án Tối cao đối với vụ *Brown v. Board of Education* (*Brown và Sở Giáo dục*) năm 1954 đã lật đổ phán quyết vụ án *Plessy v. Ferguson* năm 1896 vốn ủng hộ phân biệt chủng tộc một cách hợp pháp. Phán quyết của vụ *Brown* là điểm khởi đầu của phong trào dân quyền Mỹ mà sau này đã thành công trong việc phá bỏ rào cản chính thống đối với bình đẳng sắc tộc và đảm bảo quyền của những người Mỹ gốc Phi cũng như những dân tộc thiểu số khác. Sau này mô hình sử dụng tòa án để thực thi những luật lệ xã hội mới tiếp tục được nhiều phong trào xã hội khác sử dụng, từ bảo vệ môi trường và bảo vệ người tiêu dùng đến quyền phụ nữ và hôn nhân đồng tính.

Câu chuyện hào hùng này quá đỗi thân quen với người dân Mỹ đến độ họ hiếm khi để ý cách tiếp cận với biến chuyển xã hội kể trên kỳ lạ như thế nào. Đối tượng hoạt động chính trong vụ *Brown* là Hiệp hội Quốc gia vì sự Tiến bộ của Người Da màu (National Association for the Advancement of

Colored People – NAACP), một tổ chức tình nguyện tư nhân đại diện cho một nhóm nhỏ phụ huynh và con cái của họ đã khởi kiện Sở Giáo dục thành phố Topeka, Kansas. Đương nhiên, sáng kiến này phải đến từ tổ chức tư nhân bởi cả chính quyền liên bang lẫn Quốc hội Mỹ bị lực lượng ủng hộ phân biệt chủng tộc vô hiệu hóa. NAACP liên tục gây sức ép kiện tụng lên đến cấp Tòa án Tối cao, cơ quan mà [Thurgood Marshall](#), người đại diện cho NAACP sau này sẽ trở thành thẩm phán. Có lẽ một trong những thay đổi quan trọng nhất trong chính sách công của Mỹ xảy ra không phải vì Quốc hội và đại biểu của người dân Hoa Kỳ bỏ phiếu cho thay đổi ấy, mà vì những cá nhân đã khởi kiện thông qua hệ thống tòa án để thay đổi luật. Những thay đổi sau này như Đạo luật Dân quyền và Đạo luật Bầu cử tuy là kết quả của các hoạt động diễn ra tại Quốc hội nhưng thậm chí trong những trường hợp đó việc nêu sáng kiến thực thi do bên tư nhân quyết định và những sáng kiến này được thực hiện bởi tòa án.

Gần như không có một nền dân chủ tự do nào lại hoạt động theo cách như vậy. Tất cả các quốc gia châu Âu đều trải qua những thay đổi về địa vị pháp lý của những nhóm thiểu số và sắc tộc, phụ nữ cũng như người đồng tính trong nửa cuối thế kỷ 20 nhưng ở Pháp, Đức và Anh người ta đạt được kết quả tương tự mà không dùng đến tòa án mà thông qua Bộ tư pháp quốc gia, một cơ quan đại diện cho phe đa số trong quốc hội. Những thay đổi

trong luật hiến pháp tuy bắt nguồn từ sức ép công luận của các nhóm hoạt động xã hội và các phương tiện truyền thông nhưng việc thực thi được chính phủ tự tay đảm nhiệm, chứ không phải bởi khu vực tư nhân hành động kết hợp với hệ thống tư pháp.

Nguồn gốc cách tiếp cận này của nước Mỹ nằm ở một chuỗi các sự kiện lịch sử mà nhờ đó ba nhánh thể chế phát triển. Ở những quốc gia như Pháp và Đức, luật lệ quan trọng nhất, sau đó là nhà nước hiện đại và sau đó mới là nền dân chủ. Ở Mỹ, trái lại, thông luật Anh-Mỹ (common law) là tối thượng, tiếp đó và nền dân chủ và sau đó mới là nhà nước hiện đại. Mặc dù những thể chế liên quan đến chính phủ được nâng cao chất lượng trong suốt Kỷ nguyên Tiến bộ và thời kỳ Chính sách kinh tế mới, nhà nước Hoa Kỳ lúc nào cũng yếu hơn và kém năng lực hơn các nhà nước ở châu Âu hay châu Á. Quan trọng hơn, văn hóa chính trị Mỹ từ thủa mới hình thành đã được xây dựng xoay quanh sự hoài nghi đối với quyền lực hành pháp.

Quá trình lịch sử này đã dẫn đến cái được luật gia Robert Kagan gọi là một hệ thống đi theo “chủ nghĩa pháp luật mâu thuẫn lẫn nhau”. [1] Trong khi những luật đóng vai trò quan trọng vượt mức bình thường trong đời sống xã hội từ khi nền cộng hòa mới thành lập, vai trò của họ trở nên đặc biệt quan trọng hơn trong những năm tháng biến chuyển xã hội hỗn loạn của thập kỷ 1960 và 1970. Quốc hội đã thông qua hàng loạt văn bản pháp luật

về quyền dân sự trong thời kỳ này, bao gồm những vấn đề từ an toàn sản phẩm, xử lý chất thải độc hại, quỹ hữu trí tư nhân đến an toàn và sức khỏe nghề nghiệp. Điều này đã tạo nên sự bành trướng khổng lồ của nhà nước nặng về điều tiết, cái mà giới doanh nghiệp và những người bảo thủ ngày nay hay lên tiếng phàn nàn.

Dù vậy, điều khiến hệ thống này trở nên quá cồng kềnh không phải do bản thân mức độ điều tiết mà nằm ở con đường nặng về pháp lý mà người ta theo đuổi nó. Quốc hội thành lập một món lẩu thập cẩm gồm nhiều cơ quan liên bang mới như Ủy ban Bảo đảm cơ hội làm việc bình đẳng, cơ quan Bảo vệ Môi trường, cơ quan Quản lý An toàn lao động và Sức khoẻ nghề nghiệp, nhưng Quốc hội lại không sẵn sàng trao quyền tự quyết và quyền thực thi luật pháp cho các cơ quan này một cách rõ ràng giống như các cơ quan nhà nước ở châu Âu và Nhật Bản được hưởng. Thay vào đó, Quốc hội chuyển trách nhiệm giám sát và thực thi pháp luật cho hệ thống tòa án. Quốc hội chủ ý khuyến khích kiện tụng bằng cách nói rộng phạm vi những đối tượng có quyền kiện cáo lên đến một số lượng chưa từng có mà nhiều bên trong số đó chỉ chịu tác động không rõ ràng từ một luật lệ nhất định.

Ví dụ, nhà khoa học chính trị R. Shep Melnick đã mô tả cách mà tòa án liên bang viết lại Khoản VII của Đạo luật Dân quyền 1964, “biến một luậ

chủ yếu tập trung vào các hành vi phân biệt đối xử một cách có chủ định thành một mệnh lệnh rõ ràng yêu cầu đền bù cho những hành vi phân biệt đối xử trong quá khứ.” Thay vì cung cấp cho cơ quan liên bang quyền thực thi pháp luật phù hợp, học giả Sean Farhang giải thích, “nước cờ chủ đạo của phe Cộng hòa ở Thượng viện... là hầu như tư nhân hóa hoàn toàn chức năng truy tố. Họ khiến kiện tụng tư nhân trở thành hình thức chủ đạo trong việc thực thi Khoản VII, tạo ra một bộ máy mà sau này dẫn đến mức độ kiện tụng yêu cầu cưỡng chế thực thi pháp luật của tư nhân vượt quá sự tưởng tượng của chính họ.” Tính chung mọi lĩnh vực, số lượng các vụ kiện yêu cầu cưỡng chế thực thi pháp luật của tư nhân tăng từ dưới 100 vụ mỗi năm trong cuối thập niên 1960 lên tới 10.000 vụ mỗi năm trong thập niên 1980 và hơn 22.000 vụ mỗi năm vào cuối thập niên 1990.

Do đó, những xung đột mà ở Thụy Điển hoặc Nhật Bản được giải quyết nhờ sự bàn bạc nhẹ nhàng giữa các bên quan tâm trong bộ máy hành chính thì được mang ra tranh đấu thông qua kiện tụng chính thức trong hệ thống tòa án Hoa Kỳ. Điều này gây ra nhiều hậu quả không may cho quá trình quản trị công, dẫn đến một quy trình đặc trưng bởi “tính không chắc chắn, thủ tục rắc rối, thừa thãi, thiếu kết quả cuối cùng và chi phí giao dịch cao” theo lời của Farhang. Bằng việc giữ hoạt động thực thi pháp luật tách khỏi

bộ máy hành chính, điều này khiến hệ thống trở nên thiếu tin cậy hơn một cách đáng kể.

Sự bùng nổ cơ hội kiện tụng tạo điều kiện tiếp cận và theo đó là quyền lực cho nhiều nhóm trước đây vốn tách biệt, bắt đầu với nhóm người Mỹ gốc Phi. Vì lý do này mà nhiều người tiến bộ cánh tả đã đấu tranh quyết liệt cho kiện tụng và quyền khiếu nại. Nhưng nó cũng có cái giá khá đắt xét về chất lượng chính sách công. Kagan mô tả điều này với trường hợp dự án nạo vét Cảng Oakland ở California. Trong thập niên 1970, Cảng Oakland đưa ra sáng kiến nạo vét lòng sông để tạo điều kiện cho những lớp thuyền container lớn hơn và mới hơn đi vào hoạt động sau đó. Tuy nhiên, kế hoạch này cần phải được chấp thuận bởi nhiều cơ quan liên bang bao gồm Công binh Lục quân Hoa Kỳ, Cục Động vật Hoang dã và Cá Hoa Kỳ, Cục Hải sản Quốc gia, và Cơ quan Bảo vệ Môi trường cũng như các cơ quan tương tự của bang California. Một chuỗi các phương án thay thế về việc xử lý các chất độc hại được nạo vét từ cảng đã được đem ra chất vấn trước tòa, và mỗi một kế hoạch kế tiếp trong số đó tạo ra sự trì hoãn kéo dài và làm tiêu tốn nhiều chi phí hơn. Cơ quan Bảo vệ Môi trường phản ứng lại những quy trình kiện cáo này bằng cách rút về thế phòng ngự và không hành động. Bản kế hoạch cuối cùng để tiến hành việc nạo vét không xuất hiện cho đến năm 1994 với một chi phí cực lớn, gấp nhiều lần dự tính ban đầu. Ở Hà

Lan, sự mở rộng Cảng Rotterdam với quy mô tương tự được hoàn thành chỉ trong thời gian rất ngắn.

Những ví dụ tương tự có thể được tìm thấy xuyên suốt phạm vi hoạt động của chính phủ Hoa Kỳ. Những khó khăn mà Cục Kiểm lâm phải trải qua có thể được quy cho những phương cách mà quyết định của cơ quan này được xét lại thông qua hệ thống tòa án. Điều này dẫn đến sự đình chỉ các hoạt động khai thác gỗ trên đất liền mà cơ quan này cùng với Cục Quản lý Đất đai tiến hành thực hiện với lý do gây đe dọa tới loài cú lông đốm được bảo vệ bởi Đạo luật về các loài động vật đang bị đe dọa (Endangered Species Act).

Với việc được sử dụng như một công cụ thực thi pháp luật, tòa án đã biến đổi từ cơ quan kiềm chế quyền lực chính phủ thành một cơ chế mà nhờ đó quy mô của chính phủ được mở rộng ra vô cùng lớn. Ví dụ, các chương trình giáo dục đặc biệt cho trẻ em tàn tật nở rộ về cả quy mô lẫn chi phí kể từ giữa thập niên 1970 là kết quả của sứ mệnh được ban hành bởi Quốc hội năm 1974. Tuy nhiên, sứ mệnh này được xây dựng trên nền tảng những nghiên cứu trước đó của các tòa án liên bang cấp khu vực chỉ ra rằng những trẻ em cần chăm sóc đặc biệt này có quyền hưởng những lợi ích đó. Những quyền này vững chắc hơn rất nhiều so với những lợi ích đơn thuần để đưa ra đánh đổi với các hàng hóa khác hoặc để đưa ra đong đếm theo kiểu so

sánh chi phí – lợi ích (tức khiến sứ mệnh đó buộc phải được thực hiện – NBT).

Giải pháp cho vấn nạn này, có lẽ không được nhiều người theo cả đường lối bảo thủ lâm tự do ủng hộ, đơn giản là xóa bỏ các luật lệ và đóng cửa các cơ quan nhà nước. Những dịch vụ mà chính phủ đang cung cấp cho người dân chẳng hạn như các quy định quản lý chất thải hay bảo vệ môi trường hoặc giáo dục đặc biệt là những dịch vụ quan trọng mà thị trường tư không theo đuổi nếu như ta để cho họ làm. Những người bảo thủ thường không thấy được rằng chính sự không tin tưởng vào chính quyền làm cho hệ thống nhà nước của Hoa Kỳ trở thành một bộ máy kém hiệu quả dựa vào tòa án và luật lệ, thay vì một bộ máy được tuyển chọn bởi nền dân chủ cùng với nhánh hành pháp nhiều quyền lực và hiệu quả hơn.

Nhưng thái độ của những người cấp tiến và những người tự do cũng có vấn đề tương tự. Họ cũng không đặt niềm tin vào bộ máy nhà nước, chẳng hạn như những người đã tạo ra hệ thống trường học phân biệt sắc tộc ở miền Nam hoặc những người bị chi phối bởi các đại công ty, và họ vui vẻ cài cắm những thẩm phán không thông qua dân cử vào quá trình hoạch định chính sách xã hội khi những nhà làm luật tỏ ra chưa hỗ trợ họ đủ như những gì họ muốn.

Một cách tiếp cận dựa trên pháp lý và phi tập trung hóa đối với quản trị chính quyền phù hợp với một đặc điểm khác của hệ thống chính trị Mỹ: Đó là dễ bị ảnh hưởng bởi các nhóm lợi ích. Các nhóm lợi ích này có thể đạt được mục tiêu của mình bằng cách trực tiếp kiện chính phủ. Nhưng họ có một kênh khác thậm chí còn mạnh hơn, một kênh vốn kiểm soát nhiều nguồn lực hơn rất nhiều: đó là Quốc hội.

Tự do và đặc quyền đặc lợi

Trừ các trường hợp ngoại lệ của một vài vị đại sứ và các lãnh đạo chủ chốt trong bộ máy chính quyền, các đảng phái ở Mỹ không còn làm công việc phân phối các vị trí trong chính quyền cho những người trung thành chính trị với họ. Nhưng việc đổi quyền lực chính trị lấy tiền bạc đã xuất hiện một cách ngầm ngầm dưới hình thức hoàn toàn hợp pháp và khó xóa bỏ hơn rất nhiều. Tội danh hối lộ trái phép được định nghĩa hạn hẹp trong luật pháp Mỹ là một giao dịch mà trong đó một chính trị gia và một bên tư nhân lộ liễu nhất trí thực hiện một trao đổi có đi có lại nào đó. Điều không được pháp luật tính đến là cái được các nhà sinh học gọi là “lòng tốt có đi có lại” (reciprocal altruism), hay cái mà một nhà nhân học có thể gọi là hành vi trao đổi quà tặng. Trong mối quan hệ “lòng tốt có đi có lại”, một người trao

cho một người khác một lợi ích nào đó mà không kỳ vọng lộ liễu là sẽ nhận được một ân huệ đáp trả từ bên kia.

Thật vậy, nếu một người tặng quà cho một người khác và ngay lập tức đòi hỏi một món quà đáp lại thì người nhận có thể sẽ cảm thấy bị xúc phạm và từ chối nhận món quà. Trong một cuộc trao đổi quà tặng, người nhận không phải gánh chịu một nghĩa vụ pháp lý cung cấp hàng hóa hay dịch vụ cụ thể nào mà thay vào đó là một nghĩa vụ đạo đức đáp trả lại tấm thịnh tình bằng một cách nào đó trong tương lai. Đây chính là loại giao dịch làm nền tảng cho ngành công nghiệp lobby ở Mỹ phát triển.

Lựa chọn thân quyền và “lòng tốt có đi có lại” là hai phương thức tự nhiên của đời sống xã hội loài người. Các quốc gia hiện đại tạo ra những luật lệ và động lực hà khắc để chiến thắng xu hướng thiên vị gia đình và bạn bè, bao gồm các thực tiễn như thi tuyển công chức, chứng nhận thành tích, quản lý các xung đột lợi ích và các luật chống hối lộ và tham nhũng. Nhưng lực lượng đời sống xã hội tự nhiên quá mạnh mẽ đến độ nó liên tục tìm ra cách để luồn lách vào hệ thống.

Xuyên suốt nửa thế kỷ qua, nhà nước Hoa Kỳ đã tái biến chuyển theo hình thức “chủ nghĩa thế tập” (repatrionialized),[\[1\]](#) rất giống với nhà nước Trung Hoa thời Hậu Hán, chế độ Mamluk ở Thổ Nhĩ Kỳ ngay trước khi quốc gia này bại trận trước người Ottoman, và nhà nước Pháp dưới chế độ

cũ. Các luật lệ ngăn cản chủ nghĩa gia đình trị vẫn còn đủ mạnh để ngăn ngừa sự thiên vị công khai khỏi trở thành một đặc tính phổ biến của nền chính trị Mỹ đương đại (mặc dù rất thú vị khi nhận thấy có sự mong muốn thôi thúc hình thành nên những triều đại chính trị mạnh mẽ đến mức nào với những gia đình như nhà Kennedy, nhà Bush, nhà Clinton,...). Các chính trị gia không dành tặng chức vụ cho thành viên gia đình của họ mà điều họ làm là tham gia vào những việc xấu trên danh nghĩa gia đình, chẳng hạn như nhận tiền hay ân huệ từ những nhóm lợi ích và những người vận động hành lang để đảm bảo rằng con cái của họ sẽ có cơ hội học tập ở những trường dành cho giới tinh hoa.

“Lòng tốt có đi có lại” trong khi đó ngày càng trở nên phổ biến ở Washington và là kênh chủ đạo mà qua đó các nhóm lợi ích đã làm thoái hóa chính quyền. Như luật gia Lawrence Lessig chỉ ra, các nhóm lợi ích có thể gây ảnh hưởng đến các thành viên Quốc hội chỉ đơn giản bằng cách hiến tặng tiền và chờ đợi những ân huệ không xác định. Và đôi lúc, nhà làm luật lại chính là người khởi xướng việc trao đổi quà, tạo điều kiện cho một nhóm lợi ích nào đó với kỳ vọng ông ta sẽ nhận được lợi ích từ họ sau khi rời nhiệm sở.

Sự bùng nổ về số lượng các nhóm lợi ích và các nhóm vận động hành lang đã trở nên rất đáng ngạc nhiên, số lượng các doanh nghiệp có nhân viên

đăng ký vận động hành lang tăng từ 175 doanh nghiệp trong năm 1971 lên đến khoảng 2.500 doanh nghiệp sau mươi năm, và đến năm 2009 có 13.700 nhà vận động hành lang với khoản chi tiêu khoảng 3,5 tỉ đôla Mỹ. Một vài học giả lập luận rằng tất cả số tiền và hoạt động này không cho thấy một sự thay đổi đáng kể nào trong chính sách giống như mong muốn của những nhà vận động hành lang, điều mà mới nhìn qua ta thấy thật vô lý. Nhưng thường thì tác động tạo bởi các nhóm lợi ích và các nhà vận động hành lang không để nhằm kích thích tạo ra chính sách mới mà để biến những luật lệ hiện hành trở nên tồi tệ hơn. Quá trình làm luật ở nước Mỹ luôn luôn rời rạc hơn ở những quốc gia có hệ thống nghị viện và các đảng phái có tính kỷ luật cao. Sự lộn xộn của các ủy ban quốc hội đi kèm với quyền tài phán chồng chéo lẫn nhau thường dẫn đến nhiều sứ mệnh được ban hành cùng một lúc và xung đột lẫn nhau. Quá trình làm luật phi tập trung hóa này sản sinh ra những luật không ăn nhập với nhau và gần như mời gọi sự dính líu của các nhóm lợi ích, những người mà nếu không đủ quyền lực để định hình toàn bộ các luật lệ thì chí ít cũng có thể bảo vệ lợi ích riêng của họ.

Để lấy ví dụ, dự luật chăm sóc sức khỏe được chính quyền Obama theo đuổi năm 2010 đã bị biến dạng thành một thứ quái dị trong quá trình làm luật, đó là kết quả của tất cả những nhượng bộ và chi phí bên lề cho các nhóm lợi ích bao gồm từ các bác sĩ đến các công ty bảo hiểm rồi ngành

công nghiệp dược phẩm. Trong những trường hợp khác, những nhóm lợi ích gây tác động nhằm ngăn chặn những đạo luật gây phương hại đến lợi ích của họ. Hành động ứng phó đơn giản nhất cũng như hiệu quả nhất đối với cuộc khủng hoảng tài chính năm 2008 và các gói cứu trợ dùng tiền thuế của dân dành cho các ngân hàng lớn mà rất không được lòng dân chính là một đạo luật đặt ra mức trần cứng cho quy mô của các thể chế tài chính hoặc một đạo luật nâng mức yêu cầu về vốn một cách đáng kể, một cách làm cũng có hiệu quả tương tự. Nếu một hạn mức về quy mô như đã nói tồn tại, những ngân hàng nào chấp nhận rủi ro dột dốt sẽ có thể bị phá sản mà không kích hoạt một cuộc khủng hoảng mang tính hệ thống cũng như một gói cứu trợ từ chính phủ. Giống như Đạo luật Glass-Steagall trong thời kỳ Suy thoái, một đạo luật như vậy có thể được viết vền vẹn trong vài trang giấy. Nhưng khả năng này đã không được cân nhắc một cách nghiêm túc trong quá trình xem xét của quốc hội về các quy chế tài chính.

Thay vào đó, Đạo luật Bảo vệ người tiêu dùng và cải cách Phố Wall Dodd-Frank nổi lên nhưng trong khi chẳng giải quyết được gì, đạo luật này chiếm đến hàng trăm trang giấy và đòi hỏi cần có thêm hàng xấp giấy khác để ghi các luật lệ chi tiết hơn, điều sẽ tạo ra những khoản chi phí khổng lồ đối với ngân hàng và người tiêu dùng. Thay vì chỉ đơn thuần giới hạn quy mô các ngân hàng, đạo luật này tạo ra Hội đồng giám sát ổn định tài chính, cơ quan

được giao nhiệm vụ khổng lồ về đánh giá và quản lý các thể chế có nguy cơ gây ra những rủi ro hệ thống, một nước cờ mà sau cùng cũng sẽ không giải quyết được vấn đề của các ngân hàng là “quá lớn để có thể bị phá sản”. Mặc dù không ai sẽ có thể tìm thấy một bằng chứng nào cho thấy có mối liên hệ giữa các khoản đóng góp của các nhà băng cho các chiến dịch tranh cử của các nghị sĩ với những phiếu bầu của các thành viên Quốc hội, nhưng thật đáng ngờ nếu cho rằng hàng đao quân vận động hành lang của ngành ngân hàng lại không có ảnh hưởng lớn nào tới việc ngăn chặn một giải pháp đơn giản hơn, đó là chia nhỏ các ngân hàng lớn hoặc bắt các ngân hàng này tuân thủ những yêu cầu nghiêm ngặt về vốn.

Những người dân Mỹ bình thường bày tỏ sự khinh miệt đối với ảnh hưởng của nhóm lợi ích và tiền bạc lên Quốc hội một cách rộng rãi. Ý niệm cho rằng tiến trình dân chủ bị ung nhọt thoái hóa hoặc bị chiếm đoạt không phải là mối lo riêng của hai cực trong phò chính trị; cả những người Cộng hòa thuộc phe Đảng Trà và những người Dân chủ tự do đều tin rằng nhóm lợi ích đang gây ra những ảnh hưởng quá lớn và đang ngày càng lớn dần lên. Kết quả là, các lá phiếu khảo sát cho thấy niềm tin của người dân vào Quốc hội đã tụt xuống mức thấp kỷ lục trong lịch sử, suýt chút nữa thì không lên được đến hai con số – và những người trả lời khảo sát có cái lý của họ. Nói về những nhân vật thuộc giới tinh hoa ở Pháp trước Cách mạng, Alexis de

Tocqueville cho rằng họ đã nhầm lẫn đặc quyền với tự do, điều này có nghĩa là, họ tìm kiếm sự bảo hộ từ quyền lực của chính quyền, mà thực quyền lực này chỉ để bảo vệ họ chứ không phải tất cả công dân. Ở nước Mỹ hiện đại, giới tinh hoa nói thứ ngôn ngữ của tự do nhưng hoàn toàn vui vẻ thỏa hiệp vì đặc quyền đặc lợi.

Điều Madison đã nhầm

Nhà kinh tế học Mancur Olson đã đưa ra một trong những luận điểm nổi tiếng nhất về tác động tiêu cực của nền chính trị chịu ảnh hưởng của nhóm lợi ích lên tăng trưởng kinh tế và sau cùng là nền dân chủ trong cuốn sách *The Rise and Decline of Nations* (Sự Trỗi dậy và Suy tàn của các Quốc gia) phát hành năm 1982. Đặc biệt xem xét sự suy thoái kinh tế dài hạn của Vương quốc Anh xuyên suốt thế kỷ 20, ông lập luận rằng trong những giai đoạn hòa bình và ổn định, nền dân chủ có xu hướng tích lũy một số lượng nhóm lợi ích ngày càng tăng. Thay vì theo đuổi các hoạt động kinh tế tạo ra của cải, các nhóm này sử dụng hệ thống chính trị để tìm kiếm lợi nhuận hay đặc quyền kinh tế cho bản thân. Các đặc quyền này không tạo ra giá trị sản xuất cho xã hội và gây thiệt hại cho công chúng nói chung. Tuy nhiên, công chúng nhìn chung khó hành động tập thể và không có khả năng tổ chức hiệu quả như ngành ngân hàng hay những người tròng ngô vv... để

bảo vệ lợi ích của họ. Kết quả là sự chênh hướng trong việc sử dụng năng lượng vào các hoạt động tìm kiếm đặc lợi ngày càng tăng cùng với thời gian, một quá trình mà chỉ có thể bị ngăn lại bởi một cú sốc chẳng hạn như một cuộc chiến tranh hay một cuộc cách mạng.

Câu chuyện nặng màu tiêu cực này về nhóm lợi ích tương phản với câu chuyện về những ích lợi của các tổ chức dân sự hay tổ chức tình nguyện đối với sự lành mạnh của nền dân chủ. Tocqueville viết trong cuốn *Democracy in America* (Nền Dân trị Mỹ) rằng người Mỹ có xu hướng mạnh mẽ hướng tới việc hình thành các hiệp hội tư nhân, ông lập luận những tổ chức này là trường học của nền dân chủ bởi chúng dạy các cá nhân kỹ năng làm việc cùng nhau vì những mục đích công cộng. Tự thân cá thể thì yếu đuối; chỉ bằng cách chung tay làm việc vì những mục đích công cộng họ mới có thể chống lại chính quyền chuyên chế tàn bạo. Quan niệm này được tiếp tục phát triển vào cuối thế kỷ 20 bởi những học giả như Robert Putnam, người lập luận rằng chính xu hướng tổ chức này của người Mỹ – cái gọi là “vốn xã hội” (social capital) – vừa tốt nhưng cũng vừa có hại cho nền dân chủ.

Chính Madison cũng có quan điểm tương đối hiền từ đối với nhóm lợi ích. Ông lập luận, thậm chí nếu một ai đó không đồng tình với những mục tiêu mà những nhóm này theo đuổi, sự đa dạng của các nhóm trên toàn nước Mỹ cũng là đủ để ngăn ngừa sự thống trị của bất kỳ một nhóm nào

đó trong số họ. Như nhà khoa học chính trị Theodore Lowi đã chỉ ra, lý thuyết chính trị “đa nguyên” (pluralist) của thế kỷ 20 cũng có cùng quan điểm với Madison: sự hỗn tạp của các nhóm lợi ích sẽ cùng tương tác lẫn nhau để hình thành lợi ích công cộng, cũng giống như sự cạnh tranh trong thị trường tự do sẽ tạo ra lợi ích công nhờ các cá thể theo đuổi lợi ích cá nhân hạn hẹp của họ. Chính quyền không có cơ sở nào để điều chỉnh quá trình này, bởi vì không có thẩm quyền nào có thể định ra lợi ích công lại đứng cao hơn những mối quan tâm hạn hẹp của các nhóm lợi ích. Tòa án Tối cao, trong các vụ án *Buckley v. Valeo* và *Citizens United*, với những quyết định đã đánh đổ những giới hạn nhất định đối với chi tiêu cho các chiến dịch của nhóm lợi ích, trên thực tế đã xác nhận sự nhìn nhận mang tính nhân từ đối với cái mà Lowi gọi là “chủ nghĩa tự do lợi ích nhóm”.

Làm sao có thể dung hòa hai câu chuyện đối nghịch lẫn nhau này? Cách rõ ràng nhất ở đây là cố gắng phân biệt một tổ chức dân sự “tốt” với một nhóm lợi ích “xấu”. Có thể nói tổ chức dân sự tốt được thúc đẩy bởi niềm đam mê, trong khi cái còn lại lấy động cơ lợi ích để hoạt động. Một tổ chức dân sự có thể là phi lợi nhuận ví dụ như một nhà thờ tìm cách xây dựng nhà ở cho người nghèo hoặc một tổ chức vận động hành lang thúc đẩy chính sách mà nó cho là phục vụ lợi ích công cộng như bảo vệ môi trường sinh thái ven biển. Một nhóm lợi ích có thể là một doanh nghiệp vận động

hành lang đại diện cho ngành công nghiệp thuốc lá hoặc những ngân hàng lớn, với mục tiêu tối đa hóa lợi nhuận của những công ty này.

Thật không may, sự phân định này không thể đứng vững nếu suy xét tỉ mỉ về mặt lý thuyết. Việc một nhóm tự tuyên bố nó hoạt động vì lợi ích công không có nghĩa là nhóm này thực sự làm vậy. Ví dụ, một nhóm vận động y tế mong muốn tiền được phân bổ vào việc phòng chống một dịch bệnh nào đó có thể làm nhiễu loạn các ưu tiên công cộng bằng cách chuyển công quỹ dành cho những bệnh dịch khác phổ biến và có sức hủy diệt hơn (sang chống bệnh dịch mà họ muốn) chỉ bởi vì nhóm này làm công tác quan hệ công chúng tốt hơn.Thêm vào đó, bởi vì một nhóm lợi ích có tính tư lợi không có nghĩa là các tuyên bố của tổ chức này không hợp pháp hoặc tổ chức này không có quyền được đại diện trong hệ thống chính trị. Nếu như một luật lệ được suy tính không đến nơi đến chốn gây thiệt hại nặng nề cho lợi ích của một ngành công nghiệp và những nhân công trong ngành đó, nhóm lợi ích liên quan có quyền cho Quốc hội biết điều này. Thực tế cho thấy, những nhà vận động hành lang như vậy thường nằm trong số những nguồn tin quan trọng nhất về những hậu quả gây ra bởi các hành động của chính phủ.

Luận điểm nổi bật nhất chống lại chủ nghĩa đa nguyên lợi ích nhóm có liên quan tới tính đại diện bị bóp méo. Trong cuốn sách *The Semisovereign*

People (Những người dân chỉ có một nửa chủ quyền) xuất bản năm 1960, E. E. Schattschneider lập luận rằng thực tiễn dân chủ ở Hoa Kỳ không có bất kỳ mối liên hệ nào với hình ảnh được nhiều người biết đến như một chính quyền “của dân, do dân và vì dân”. Ông cũng lưu ý rằng, các kết quả của quá trình chính trị hiếm khi phù hợp với những ưu tiên được nhiều người ủng hộ, mức độ tham gia của người dân vào chính trị và ý thức chính trị của họ ở mức rất thấp, và những quyết định thực sự được đưa ra bởi những nhóm lợi ích nhỏ hơn rất nhiều nhưng được tổ chức bài bản. Một lập luận tương tự cũng xuất hiện trong lý luận căn bản của Olson khi ông cho rằng không phải tất cả các nhóm lợi ích sở hữu năng lực tổ chức tương đương trong việc thực hiện hành động tập thể. Những nhóm lợi ích cạnh tranh lẫn nhau để có được sự chú ý của Quốc hội không đại diện cho tất cả người dân Mỹ nhưng lại là những bộ phận được tổ chức bài bản nhất và cũng là những bộ phận được cung cấp nguồn tài chính dồi dào nhất của xã hội Mỹ. Điều này có xu hướng chống lại lợi ích của những người không có tổ chức, thường là những người nghèo, không được giáo dục đầy đủ, hoặc nếu không là vậy thì cũng là những người sống bên lề xã hội.

Nhà khoa học chính trị Morris Fiorina đã đưa ra những bằng chứng quan trọng cho cái mà ông gọi là “tầng lớp chính trị” ở Mỹ bị phân cực hơn người dân nói chung. Nhưng phần đông những người ủng hộ lập trường trung

dung không nhiệt thành lầm với quan điểm này và đa số họ không có tổ chức. Điều này có nghĩa là nền chính trị được xác định bởi những nhà hoạt động được tổ chức bài bản, dù là trong các đảng phái và Quốc hội, giới truyền thông hay trong các nhóm lợi ích hay nhóm vận động hành lang. Tổng thể các nhóm hoạt động này không tạo ra một lập trường thỏa hiệp; thay vào đó là tình trạng phân cực hóa và nền chính trị bế tắc.

Còn có một vấn đề nghiêm trọng hơn trong quan điểm đa nguyên này vốn nhìn nhận lợi ích công cộng chỉ là một tập hợp của những lợi ích cá nhân: quan điểm này triệt tiêu cơ hội thảo luận và quá trình mà nhờ đó những ưu tiên cá nhân được định hình nhờ đối thoại và giao tiếp. Nền dân chủ kinh điển Athen và kỳ họp thị trấn New England được Tocqueville ca tụng đều là những trường hợp trong đó những công dân nói chuyện trực tiếp với nhau về những lợi ích chung trong cộng đồng của họ. Thật dễ dàng lý tưởng hóa các ví dụ về dân chủ quy mô nhỏ này, hoặc giảm thiểu tối đa sự khác biệt tồn tại trong những xã hội lớn hơn. Nhưng như bất kỳ người tổ chức nhóm thảo luận chuyên sâu nào sẽ nói với bạn, quan điểm của người dân về những chủ đề dễ gây xúc động, từ nhập cư đến phá thai và ma túy, sẽ thay đổi chỉ sau 30 phút thảo luận trực tiếp với những người có quan điểm khác biệt, với điều kiện tất cả bọn họ đều được cung cấp thông tin giống nhau và những nguyên tắc nền tảng của phép lịch sự.Thêm vào đó, một trong

những vấn đề của chủ nghĩa đa nguyên là giả định cho rằng lợi ích là cố định và rằng vai trò của nhà làm luật chỉ đơn thuần là đai dẵn truyền cho những lợi ích ấy thay vì có quan điểm của riêng ông ta được hình thành nhờ thảo luận.

Sự trỗi dậy của nền dân chủ phủ quyết (vetocracy)

Hiến pháp Hoa Kỳ bảo vệ quyền tự do cá nhân thông qua hệ thống “cân bằng và kiểm soát” phức tạp được các nhà lập quốc thiết kế một cách có chủ đích để kiềm chế quyền lực nhà nước. Chính phủ Hoa Kỳ xuất hiện trong bối cảnh một cuộc cách mạng chống lại chính quyền quân chủ Anh quốc và thậm chí đã lôi kéo được số người chống đối nhà vua nhiều hơn cả trong cuộc Nội chiến Anh. Sự nghi ngờ sâu sắc chính quyền và sự tin cậy những hoạt động tự phát của những cá nhân riêng rẽ đã trở thành nét đặc trưng của nền chính trị Mỹ kể từ đó.

Như Huntington đã chỉ ra, trong hệ thống hiến pháp Hoa Kỳ, quyền lực không bị chia rẽ về mặt chức năng mà thay vào đó được lặp lại xuyên suốt các nhánh hành pháp, lập pháp và tư pháp, dẫn đến sự chiếm đoạt quyền lực mang tính chu kỳ của một nhánh này đối với nhánh khác và những cuộc xung đột mà trong đó một bên có thể áp đảo. Thể chế liên bang thường không giao phó các quyền lực cụ thể cho cấp chính quyền phù hợp một

cách rõ ràng; thay vào đó, nó trao cùng một quyền lực cho nhiều cấp, giao thẩm quyền – ví dụ như về xử lý chất thải độc hại – cho các chính quyền liên bang, bang và địa phương. Trong một hệ thống quyền hành dư thừa và không có thứ bậc như vậy, những bộ phận khác nhau của chính phủ có thể dễ dàng ngăn cản lẫn nhau trong việc thực hiện nhiệm vụ. Cùng với sự tư pháp hóa nền chính trị và tầm ảnh hưởng rộng rãi của các nhóm lợi ích, kết quả là một hình thái chính phủ mất cân đối, làm nguy hại đến triển vọng thực hiện hành động tập thể cần thiết – một thứ mà ta có thể gọi là “nền dân chủ phủ quyết”.

Hai đảng chính trị thống trị nước Mỹ đã trở nên phân cực về mặt tư tưởng hơn bao giờ hết kể từ cuối thế kỷ 19. Đã xuất hiện sự sắp xếp đảng phái về mặt địa lý, với gần như toàn bộ miền Nam chuyển từ phe Dân chủ sang phe Cộng hòa và những người Cộng hòa dường như biến mất khỏi vùng Đông Bắc. Kể từ sự sụp đổ của liên minh Chính sách kinh tế mới (New Deal) và sự kết thúc giai đoạn thống trị của phe Dân chủ ở Quốc hội trong thập niên 1980, hai đảng đã trở nên cân bằng hơn và thay nhau nắm quyền kiểm soát Quốc hội và chức tổng thống. Đổi lại, mức độ cạnh tranh đảng phái cao hơn cùng với sự tự do hóa vấn đề tài trợ tranh cử đã thúc đẩy các cuộc chạy đua gay gắt giữa hai đảng và làm suy giảm sự thân thiện giữa họ. Hai đảng cũng tăng cường tính đồng nhất đảng phái (homogeneity) của mình thông

qua sự kiểm soát đối với việc vẽ lại khu vực bầu cử ở hầu hết các bang, cho phép họ gian lận kết quả bầu cử ở các quận để gia tăng khả năng tái đắc cử (gerrymander). Trong khi đó, sự phổ biến của bầu cử sơ bộ đã đặt sự lựa chọn ứng viên của một đảng vào tay một số ít nhà hoạt động tham gia các cuộc bầu cử này.

Dẫu vậy, sự phân cực không phải là sự cáo chung của lịch sử. Những hệ thống chính trị dân chủ không có nghĩa vụ chấm dứt xung đột; thay vào đó, các hệ thống này được cho là có nhiệm vụ giải quyết xung đột một cách hòa bình và làm dịt bớt chúng thông qua những quy tắc đã thống nhất từ trước. Một hệ thống chính trị tốt là một hệ thống khuyến khích sự xuất hiện của những kết quả của quá trình chính trị đại diện cho lợi ích của càng nhiều người dân càng tốt. Nhưng khi sự phân cực đối mặt với hệ thống chính trị “cân bằng và kiểm soát” của Madison, kết quả trở nên cực kỳ tệ hại.

Nền dân chủ phải cân bằng giữa một bên là sự cần thiết tạo điều kiện cho tất cả người dân có cơ hội tham gia vào hoạt động chính trị và bên còn lại là sự cần thiết của việc hoàn thành công việc một cách hiệu quả. Trong trường hợp lý tưởng, những quyết định trong nền dân chủ đạt được nhờ sự đồng thuận của tất cả thành viên cộng đồng bằng lòng với quyết định đó. Điều này xảy ra điển hình trong gia đình và trong cách mà những xã hội

dòng tộc hay bộ lạc thường ra quyết định. Tuy nhiên, tính hiệu quả của quá trình ra quyết định đồng thuận suy giảm nhanh chóng khi những nhóm người lớn dần về quy mô và trở nên đa dạng hơn, và vì vậy đối với đại đa số các nhóm, quyết định được đưa ra không bởi đồng thuận của toàn bộ thành viên mà bởi sự đồng thuận của một vài nhóm nhỏ trong số họ. Phần trăm dân số ra quyết định càng nhỏ thì quyết định càng được đưa ra dễ dàng và hiệu quả hơn nhưng sẽ phải trả giá trong dài hạn.

Thậm chí những hệ thống theo nguyên tắc đa số cũng đi chệch hướng khỏi quy trình dân chủ lý tưởng bởi những hệ thống này có thể tước quyền bầu cử của gần một nửa dân số. Thật vậy, trong hệ thống tuyển cử một đại biểu cho một đơn vị bầu cử (*plurality* hay *first past the post electoral system*, trong đó người thắng là người giành được nhiều phiếu nhất, bất chấp tỉ lệ trên tổng số phiếu bầu – ND), thiểu số cử tri có thể ra quyết định cho cả cộng đồng. Những hệ thống như vậy không nảy sinh từ bất kỳ một nguyên tắc công lý nào mà thay vào đó chúng đóng vai trò như một công cụ tiện lợi cho phép một số loại quyết định nào đó được hình thành. Những quốc gia dân chủ cũng tạo ra nhiều cơ chế khác, chẳng hạn như những quy tắc kết thúc tranh luận dựa vào biểu quyết (điều dẫn đến sự loại bỏ tranh luận), những quy tắc ngăn chặn khả năng của nhà làm luật đề nghị sửa đổi

đạo luật, và những quy tắc cho phép hành động vẫn có thể diễn ra trong trường hợp cơ quan lập pháp không thể đi đến nhất trí.

Việc trao quyền cho những chủ thể chính trị khác nhau cho phép họ ngăn cản cả hệ thống thực hiện hành động. Hệ thống chính trị Hoa Kỳ có nhiều hành động cân bằng và kiểm soát, cái mà những nhà khoa học chính trị gọi là “những điểm phủ quyết” (veto points), hơn những nền dân chủ đương đại khác; điều này làm tăng chi phí của hành động tập thể và trong một số trường hợp còn làm cho việc này trở thành bất khả thi. Trong những giai đoạn trước đây của lịch sử Hoa Kỳ, khi một đảng ở thế áp đảo, hệ thống này có vai trò kiềm chế ý muốn của số đông và bắt số đông phải chú trọng nhiều hơn tới thiểu số mà bình thường số đông sẽ không làm vậy. Nhưng trong một hệ thống cân bằng hơn và cạnh tranh đảng phái rất cao nổi lên từ những năm 1980 thì hệ thống này đã trở thành công thức cho sự bế tắc.

Ngược lại, cái gọi là hệ thống Westminster, phát triển ở Anh Quốc trong những năm sau cuộc Cách mạng Vinh Quang 1688, là một trong những hệ thống quyết đoán nhất trong thế giới dân chủ bởi vì trong hình thái thuần túy của hệ thống này, nó gần như không có điểm phủ quyết nào. Những công dân Anh quốc có một sự kiểm soát chính thức quy mô lớn đối với chính phủ, đó là quyền bầu cử Quốc hội định kỳ. (Truyền thống tự do báo chí ở Vương quốc Anh cũng là một sự kiểm soát quan trọng khác).

Tuy nhiên, trên tất cả những phương diện khác, hệ thống này tập trung thay vì khuyếch tán quyền lực. Hệ thống Westminster thuần túy chỉ có một cơ quan lập pháp duy nhất nắm toàn quyền – không có chức tổng thống đứng riêng biệt, không có một thượng viện đầy quyền lực, không có hiến pháp thành văn và do vậy cũng không có rà soát tư pháp và không có thể chế liên bang hay sự phân bổ quyền lực cho địa phương được quy định trong hiến pháp. Hệ thống này có một cơ chế bầu cử đa số mà cùng với kỷ luật đảng phái chặt chẽ có xu hướng sản sinh ra một hệ thống lưỡng đảng và phe đa số trong quốc hội có quyền lực lớn. Các quy tắc ở Anh – tương ứng với các quy tắc kết thúc tranh luận dựa vào biểu quyết – chỉ đòi hỏi đa số đơn giản (simple majority) số thành viên Quốc hội hiện diện để bỏ phiếu cho vấn đề đang được thảo luận; những bài phát biểu trì hoãn biểu quyết kiểu Mỹ (filibuster) không được cho phép tại đây. Phe đa số trong quốc hội lựa chọn một chính phủ với quyền hành pháp mạnh, và khi quốc hội đưa ra một quyết định pháp lý, quyết định này thường không bị gây khó dễ bởi tòa án, các bang, chính quyền tự trị hay những cơ quan khác. Đó là lý do tại sao hệ thống nhà nước của Anh thường được mô tả như một “thể chế độc tài dân cử”.

Bất chấp quyền lực lập trung, hệ thống Westminster về cơ bản vẫn là một hệ thống dân chủ, bởi nếu như cử tri không ưa thích chính phủ mà họ bầu

ra, họ có thể bỏ phiếu giải tán chính phủ đó. Thực tế, với việc bỏ phiếu bất tín nhiệm, các cử tri có thể ngay lập tức làm vậy mà không phải chờ đợi nhiệm kỳ tổng thống kết thúc (như ở Mỹ). Điều này có nghĩa chính quyền nhạy cảm hơn với nhận thức của người dân về chất lượng hoạt động nói chung của chính phủ hơn là những nhu cầu của những nhóm lợi ích hay những người vận động hành lang nào đó.

Hệ thống Westminster tạo ra những chính phủ hiệu quả hơn chính phủ ở Hoa Kỳ, ta có thể nhận thấy điều này bằng cách so sánh quá trình thông qua ngân sách ở hai nước. Ở Vương quốc Anh, ngân sách quốc gia được soạn thảo bởi những công chức chuyên nghiệp dưới sự chỉ đạo của nội các và thủ tướng. Dự thảo ngân sách tiếp đó được trình bày bởi bộ trưởng tài chính trước Hạ viện, Hạ viện biểu quyết thông qua với lá phiếu có-hoặc-không trong vòng một hoặc hai tuần.

Trái ngược lại, ở Hoa Kỳ, Quốc hội có thẩm quyền chính đối với ngân sách. Tổng thống đưa ra dự thảo ban đầu, nhưng những dự thảo này phần lớn là những văn bản thể hiện nguyện vọng, không xác định được những gì sau cùng sẽ xảy ra. Cục Quản lý và Ngân sách (Office of Management and Budget) của nhánh hành pháp không có quyền lực chính thức đối với ngân sách, cơ quan này hoạt động chỉ đơn giản như một tổ chức vận động hành lang cho các quyết định của tổng thống. Ngân sách được soạn thảo bởi một

tập hợp rỗi rắm những ủy ban trong hàng tháng trời, và dự thảo ngân sách cuối cùng xuất hiện để được lưỡng viện phê chuẩn là sản phẩm của vô số những thỏa thuận giữa những cá nhân để đảm bảo sự ủng hộ của họ đối với ngân sách. Do không có kỷ luật đảng phái, các lãnh đạo của quốc hội không thể ép buộc các thành viên ủng hộ những ưu tiên của quốc hội được.

Tính cởi mở và không có hồi kết của quy trình thông qua ngân sách ở Mỹ tạo nhiều cơ hội cho những nhóm lợi ích và vận động hành lang thực thi ảnh hưởng của họ. Trong hầu hết các hệ thống lập pháp ở châu Âu, sẽ không có nghĩa lý gì khi một nhóm lợi ích vận động một thành viên của quốc hội vì những quy tắc của kỷ luật đảng sẽ hầu như không cho ông ta gây ảnh hưởng đến lập trường của lãnh đạo đảng. Ngược lại, ở Hoa Kỳ, một chức chủ tịch ủy ban có tầm ảnh hưởng có thể sử dụng quyền lực rất lớn để sửa đổi luật pháp và do đó trở thành đích nhắm của những hoạt động vận động hành lang khổng lồ.

Quan trọng nhất trong số những thách thức mà những nền dân chủ phát triển đang phải đối mặt là vấn đề bất ổn định trong những cam kết của họ nhằm theo đuổi mô hình nhà nước phúc lợi hiện hành. Những khế ước xã hội hiện nay đặt nền móng cho các quốc gia phúc lợi đương thời đã được thương thuyết từ nhiều thế hệ trước, khi tỉ lệ sinh còn cao, tuổi thọ con người ngắn và tốc độ tăng trưởng kinh tế tăng ở mức chóng mặt. Nhu cầu

tài chính đã cho phép tất cả các nền dân chủ hiện đại đẩy vấn nạn này cho các thế hệ tương lai, nhưng đến một thời điểm nào đó, thực trạng nhân khẩu sẽ lộ rõ.

Những vấn nạn này không phải là không thể vượt qua. Tỉ lệ nợ so với GDP của Anh Quốc và Hoa Kỳ sau Thế chiến II cao hơn mức nợ hiện tại. Thụy Điển, Phần Lan và các quốc gia Scandinavi khác nhận ra đất nước phúc lợi của họ chìm trong khủng hoảng những năm 1990 và họ đã thành công trong việc điều chỉnh mức thuế và chi tiêu chính phủ. Nước Úc đã thành công trong việc trả gần hết số nợ nước ngoài của họ thậm chí trước khi bùng nổ khai thác tài nguyên diễn ra trong những năm đầu thế kỷ 21. Tuy nhiên, việc đổi phó với những vấn đề này đòi hỏi một hệ thống chính trị lành mạnh và hoạt động hiệu quả, thứ mà nước Mỹ ngày nay đang không có được. Quốc hội Mỹ đã chối bỏ một trong những nghĩa vụ căn bản nhất của cơ quan này, nó đã không tuân thủ những quy tắc về quy trình thông qua ngân sách một cách có trật tự từ nhiều năm nay.

Hệ thống Westminster kinh điển không còn tồn tại ở bất kỳ nơi đâu trên thế giới, thậm chí cả ở nước Anh bởi quốc gia này đã và đang dần theo đuổi sự cân bằng và kiểm soát nhiều hơn. Dẫu vậy, Vương quốc Anh, giống như hầu hết các hệ thống nghị viện ở châu Âu và châu Á, vẫn có ít điểm phủ quyết hơn nhiều so với Hoa Kỳ. (Một số quốc gia châu Mỹ Latinh, sau khi

sao chép hệ thống tổng thống của Hoa Kỳ, cũng có những vấn nạn tương tự về tình trạng bế tắc và hệ thống hành chính bị chính trị hóa).

Ở Hoa Kỳ, công tác ngân sách không phải là khía cạnh quản lý chính quyền duy nhất được xử lý theo một cách khác. Trong các hệ thống nghị viện, rất nhiều luật lệ được hình thành bởi nhánh hành pháp với các nội dung đầu vào mang nặng tính kỹ trị từ những cơ quan hành chính thường trực. Các bộ có nghĩa vụ giải trình trước quốc hội và sau cùng là với cử tri thông qua các bộ trưởng, nhưng kiểu hệ thống sắp xếp theo thứ bậc này có thể có một tầm nhìn dài hạn hơn và cho ra những luật chặt chẽ hơn rất nhiều.

Một hệ thống như vậy rõ ràng là xa lạ đối với văn hóa chính trị ở Washington, nơi Quốc hội bảo vệ quyền lập pháp một cách ích kỷ – ngay cả khi những sản phẩm luật thường xuyên lồng léo và rời rạc của nó góp phần tạo ra một chính phủ cồng kềnh, uể oải và thiếu tinh thần trách nhiệm hơn. Những ủy ban của Quốc hội rất hay lập ra những chương trình trùng lặp và chồng lấn nhau hoặc tạo nên nhiều cơ quan cùng theo đuổi những mục đích tương tự. Ví dụ như Lâu Năm Góc, hoạt động tuân theo gần 500 sứ mệnh vốn yêu cầu cơ quan này báo cáo một loạt các vấn đề trước Quốc hội. Những sứ mệnh này không bao giờ hết hạn và việc tiến hành chúng tiêu tốn rất nhiều thời gian và công sức. Quốc hội cũng đã lập nên khoảng

50 chương trình riêng biệt dành cho đào tạo nhân lực và 82 dự án riêng biệt nhằm nâng cao chất lượng giáo viên.

Việc điều tiết khu vực tài chính được chia cho Cục Dự trữ Liên bang, Bộ Tài chính, Ủy ban Chứng khoán và Hối đoái, Tổng công ty Bảo hiểm tiền gửi Liên bang, Cơ quan Quản lý Hiệp hội Tín dụng Quốc gia, Cơ quan Tài chính Nhà ở Liên bang, Ủy ban Giao dịch hàng hóa tương lai và hàng loạt các chưởng lý của các bang, những người đã quyết định đảm nhận thêm vai trò trong hệ thống ngân hàng. Các cơ quan liên bang thường được đặt dưới sự giám sát của nhiều ủy ban khác nhau do quốc hội lập ra, những ủy ban không sẵn sàng từ bỏ mảnh đất màu mỡ của họ để có được một bộ máy chặt chẽ và thống nhất hơn. Hệ thống này đã dễ dàng thao túng để xóa bỏ sự điều tiết của nhà nước đối với khu vực tài chính vào cuối thập niên 1990; và việc tái điều tiết diễn ra sau cuộc khủng hoảng tài chính gần đây tỏ ra khó khăn hơn rất nhiều.

Việc phân quyền của Quốc hội

Nền dân chủ phủ quyết mới là một nửa câu chuyện của hệ thống chính trị Hoa Kỳ. Trên những phương diện khác, Quốc hội trao quyền lực lớn cho nhánh hành pháp, cho phép nhánh hành pháp hoạt động nhanh gọn và đôi khi rất thiếu trách nhiệm giải trình. Những cơ quan được trao quyền như

vậy bao gồm Cục Dự trữ Liên bang, các cơ quan tình báo, quân đội và một loạt các ủy ban bán độc lập cũng như những cơ quan lập pháp; những cơ quan này cùng nhau tạo nên một quốc gia có bộ máy hành chính khổng lồ xuất hiện trong Kỷ nguyên Tiến bộ và thời kỳ Chính sách Kinh tế Mới.

Trong khi nhiều người ủng hộ tự do và người theo đường lối bảo thủ mong muốn xóa bỏ những cơ quan này, sẽ rất khó để biết được liệu việc điều hành đất nước trong tình thế hiện tại có khả thi hay không nếu như thiếu vắng các cơ quan này. Nước Mỹ ngày nay sở hữu một nền kinh tế phức hợp và khổng lồ, đặt trong bối cảnh nền kinh tế thế giới toàn cầu hóa đang vận hành với một tốc độ phi thường. Trong suốt giai đoạn gay gắt của cuộc khủng hoảng tài chính nổ ra sau khi công ty Lehman Brothers sụp đổ vào tháng 9 năm 2008, Cục Dự trữ Liên bang và Bộ Tài chính đã phải đưa ra những quyết định có tầm ảnh hưởng vô cùng lớn chỉ trong một đêm, những quyết định này liên quan đến việc bơm hàng nghìn tỷ đôla thanh khoản vào thị trường, vực dậy những ngân hàng tư nhân và áp dụng các quy định mới. Tính chất nghiêm trọng của cuộc khủng hoảng đã khiến Quốc hội dành 700 tỉ đôla cho chương trình Giải cứu nợ xấu phần nhiều vì chính quyền Bush yêu cầu vậy.

Đã có rất nhiều chỉ trích đối với những quyết định mang tính cá nhân trong giai đoạn này, nhưng ý tưởng cho rằng một cuộc khủng hoảng như

vậy đáng lẽ đã có thể được xử lý bởi bất kỳ một nhánh nào khác của chính quyền thật là lố bịch. Điều tương tự cũng diễn ra với những vấn đề an ninh quốc gia, lĩnh vực mà trên thực tế tổng thống được giao nhiệm vụ ra quyết định về cách đối phó với những nguy cơ hạt nhân và khủng bố tiềm tàng có nguy cơ gây hại cho đời sống của hàng triệu người dân Mỹ. Chính bởi lý do này mà Alexander Hamilton, trong bài chính luận số 70 của tác phẩm *The Federalist Papers* (Những Luận cương về Thể chế Liên bang), đã đề cập đến nhu cầu đối với “sức mạnh của nhánh hành pháp”.

Có một sự nghi ngờ mang tính dân túy mạnh mẽ đối với những định chế tinh hoa ở nước Mỹ cùng với những lời kêu gọi đòi dẹp bỏ chúng (như trường hợp của Cục Dự trữ Liên bang) hoặc làm cho những thể chế này trở nên minh bạch hơn. Nhưng thật trớ trêu, những cuộc thăm dò ý kiến cho thấy sự ủng hộ của dân chúng với những thể chế này ở mức cao nhất, chẳng hạn như quân đội hoặc NASA, những đối tượng ít bị cơ chế giám sát dân chủ trực tiếp nhắm đến. Một phần nguyên nhân tại sao những định chế này được người dân ngưỡng mộ là bởi chúng có thể làm được việc trên thực tế. Tương phản với những định chế này, định chế dân chủ nhất, Hạ viện, lại nhận được sự ủng hộ ở mức thấp tệ hại, và Quốc hội nói chung thì được coi (một cách không chính xác lắm) là cửa hiệu buôn bán lê nai những trò chơi đảng phái ngăn cản hầu hết những gì tốt đẹp xảy ra.

Vì vậy, trên quan điểm tổng thể, hệ thống chính trị Hoa Kỳ đem đến một bức tranh phức tạp mà trong đó cân bằng và kiểm soát kiềm chế một cách quá đáng quá trình ra quyết định của số đông, nhưng cũng trong bức tranh đó cũng có rất nhiều trường hợp cho thấy sự giao phó quyền lực ẩn chứa nguy hiểm tiềm tàng cho những định chế không thực sự đáng tin cậy. Một vấn đề nổi trội ở đây là những sự giao phó quyền lực này hiếm khi được thực hiện một cách thông suốt, gọn gàng. Quốc hội thường xuyên không hoàn thành nghĩa vụ cung cấp chỉ dẫn pháp lý rõ ràng về cách hoàn thành công việc của một cơ quan, để cho tự cơ quan đó tự viết ra sứ mệnh của chính mình. Trong khi làm vậy, Quốc hội hi vọng rằng nếu mọi thứ không diễn ra suôn sẻ, toàn án sẽ nhúng tay sửa lại sự lạm quyền này. Tình trạng giao quyền quá mức và dân chủ phủ quyết do đó trở nên đan xen, hòa quyện vào nhau.

Trong một hệ thống nghị viện, đảng hoặc liên minh chiếm đa số quốc hội kiểm soát trực tiếp chính phủ; thành viên của quốc hội trở thành các bộ trưởng có quyền thay đổi những nguyên tắc của bộ máy hành chính nơi họ đứng đầu. Sự vận hành của hệ thống nghị viện có thể bị cản trở nếu mối liên kết giữa các đảng và liên minh rời rạc giống như trường hợp thường xuyên xảy ra ở nước Ý. Nhưng một khi đa số quốc hội được thiết lập, quyền

lực được giao cho một cơ quan hành pháp mà không bị cản trở một cách tương đối.

Tuy nhiên, trong một hệ thống tổng thống thì điều này khó đạt được hơn. Giải pháp rõ ràng nhất cho tình trạng không có khả năng hành động của nhánh lập pháp là chuyển giao nhiều quyền hành hơn cho nhánh hành pháp được bầu lên một cách độc lập. Các quốc gia Mỹ Latinh áp dụng hệ thống tổng thống có nhiều tai tiếng về sự bế tắc cũng như nhánh lập pháp kém hiệu quả và thường giải quyết điều này bằng cách trao cho tổng thống quyền lực trong những trường hợp khẩn cấp – điều mà đổi lại thường dẫn đến những kiểu lạm dụng quyền lực khác. Trong trường hợp chính quyền bị chia rẽ, khi mà một đảng nắm quyền kiểm soát một hoặc cả hai viện của Quốc hội không phải là đảng nắm chức tổng thống, việc tăng cường sức mạnh cho nhánh hành pháp với thiệt thòi thuộc về Quốc hội trở thành vấn đề thuộc về chính trị đảng phái. Việc trao quyền nhiều hơn cho Tổng thống Barack Obama là điều mà những nhân vật thuộc đảng Cộng hòa ở Hạ viện không muốn làm nhất vào những ngày này.

Trên nhiều phương diện, hệ thống cân bằng và kiểm soát của Hoa Kỳ không thể so được với những hệ thống nghị viện về khả năng cân bằng giữa nhu cầu cần có hành động mạnh mẽ của nhà nước với nhu cầu về luật pháp và tính trách nhiệm giải trình. Các hệ thống nghị viện có xu hướng không

tư pháp hóa chính quyền đến mức độ giống như ở Hoa Kỳ; các hệ thống này ít sản sinh ra những cơ quan chính phủ hơn, viết nhiều luật chặt chẽ hơn, và ít chịu sự ảnh hưởng của nhóm lợi ích hơn. Đức, Hà Lan và các quốc gia vùng Scandinavi nói riêng có khả năng duy trì niềm tin của người dân vào chính phủ ở mức cao hơn, điều này khiến cho công tác quản trị công trở nên đỡ mâu thuẫn hơn, nhiều đồng thuận hơn cũng như thích nghi tốt hơn với những tình hình thay đổi trong quá trình toàn cầu hóa. (Đầu vậy, sự thỏa thuận được các bên đặt nhiều niềm tin có xu hướng vận hành tốt nhất ở những xã hội tương đối đồng nhất và quy mô nhỏ, những thỏa thuận này đã có những dấu hiệu căng thẳng bởi những xã hội này đã trở nên đa dạng hơn do quá trình nhập cư và thay đổi văn hóa).

Bức tranh này có hơi khác một chút ở châu Âu xét trên tổng thể. Chẳng hạn, những thập kỷ gần đây chứng kiến sự gia tăng mạnh mẽ về số lượng và mức độ phức tạp của những nhóm vận động hành lang ở châu Âu. Ngày nay, những tập đoàn, hiệp hội thương mại và các nhóm hoạt động trong các lĩnh vực bảo vệ môi trường, bảo vệ người tiêu dùng và bảo vệ quyền lợi người lao động đều hoạt động ở cấp độ quốc gia và trên toàn EU. Và với sự chuyển dịch công tác hoạch định chính sách từ thủ đô các quốc gia sang Brussels, hệ thống châu Âu về tổng thể đang bắt đầu có sự tương đồng với hệ thống ở Hoa Kỳ một cách đáng buồn. Các hệ thống nghị viện đơn lẻ ở

châu Âu có thể cho phép ít điểm phủ quyết hơn hệ thống cân bằng và kiểm soát ở Mỹ, nhưng với sự xuất hiện thêm một mảng châu Âu rộng lớn, rất nhiều điểm phủ quyết được thêm vào.

Điều đó có nghĩa là những nhóm lợi ích ở châu Âu đang dần có khả năng kiểm soát dụng võ: nếu họ không thể có được sự đổi xử ưu ái ở mức độ quốc gia, họ có thể để Brussels hoặc những nơi tương tự. Sự phát triển của EU cũng “Hoa Kỳ hóa” châu Âu xét về khía cạnh hệ thống tư pháp. Mặc dù những thẩm phán châu Âu vẫn còn chần chừ hơn so với những người đồng cấp ở Mỹ trong việc can dự vào những vấn đề chính trị, hệ thống pháp luật mới của châu Âu, cùng với những cấp độ chồng chéo lẫn nhau của nó, đang khiến số lượng phủ quyết tư pháp trong hệ thống ngày càng tăng thay vì giảm bớt.

Không lối thoát

Hệ thống chính trị Hoa Kỳ đang suy thoái theo thời gian bởi vì hệ thống cân bằng và kiểm soát tồn tại lâu đời của quốc gia này ngày càng ăn sâu và trở nên cứng nhắc. Trong một môi trường phân cực chính trị rõ nét, hệ thống phi tập trung hóa này ngày càng kém khả năng đại diện lợi ích của số đông. Thay vào đó, nó đại diện cho quan điểm của những nhóm lợi ích tổ chức vận động một cách quá đáng, điều này về tổng thể không mang lại

lợi ích gì cho người dân Mỹ, những người có quyền lực tối cao trong quốc gia của họ.

Đây không phải là lần đầu tiên hệ thống chính trị Hoa Kỳ phân cực và thiếu quyết đoán. Trong những thập kỷ giữa thế kỷ 19, hệ thống này không thể đưa ra quyết định về sự mở rộng của chế độ nô lệ sang những vùng đất mới, và cũng trong những thập niên sau đó của thế kỷ 19, nó cũng không thể quyết định liệu Mỹ là một xã hội nông nghiệp về cơ bản hay một xã hội công nghiệp. Hệ thống cân bằng và kiểm soát của Madison và hệ thống chính trị dựa trên các mối quan hệ và trung thành đảng phái nổi lên trong thế kỷ 19 là đủ để cai quản một quốc gia chủ yếu nông nghiệp và có vị trí biệt lập. Tuy nhiên, hai hệ thống này không thể giải quyết cuộc khủng hoảng chính trị sâu sắc về vấn đề nô lệ được tạo ra bởi những nghi ngờ đối với sự mở rộng của chế độ nô lệ, chúng cũng không thể đối phó với một nền kinh tế quy mô lớn ngày càng trở nên gắn kết với nhau nhờ những công nghệ mới trong lĩnh vực giao thông vận tải và liên lạc.

Ngày nay, một lần nữa Hoa Kỳ đang bế tắc bởi những định chế chính trị của chính quốc gia này. Vì người dân Mỹ không tin tưởng vào chính quyền, họ nhìn chung không sẵn sàng trao quyền hành cho chính quyền để ra quyết định, giống như những gì xảy ra ở các nền dân chủ khác. Thay vào đó, Quốc hội đưa ra những pháp lệnh rối rắm làm giảm sự tự chủ của chính

quyền cũng như khiến quá trình ra quyết định trở nên chậm chạp và tốn kém. Chính phủ sau đó hoạt động không hiệu quả, điều này càng khẳng định sự thiếu tin tưởng của người dân. Trong hoàn cảnh như vậy, người dân chần chừ đóng thuế nhiều hơn, họ cảm thấy chính phủ đơn giản sẽ lãng phí số tiền này. Tuy nhiên, chính quyền không thể hoạt động hiệu quả nếu như thiếu nguồn tài nguyên thích đáng, điều này tạo ra một lời tiên tri tự trở thành hiện thực.

Hai chương ngại đang đứng chắn trước con đường để đảo ngược xu hướng suy thoái. Chương ngại đầu tiên là vấn đề chính trị. Nhiều chủ thể chính trị ở Mỹ thừa nhận hệ thống đang vận hành không hiệu quả nhưng họ lại có nhiều lợi ích khi giữ nguyên mọi thứ như hiện tại. Không một đảng chính trị nào có động lực để loại bỏ cơ hội tiếp cận nguồn tiền của nhóm lợi ích, và những nhóm lợi ích thì không mong muốn một hệ thống mà tiền bạc không thể mua được sức ảnh hưởng. Như những gì đã xảy ra vào những năm 1880, một liên minh cải cách cần phải xuất hiện thống nhất các nhóm nào không có lợi ích trong chính quyền hiện hành. Nhưng đạt được hành động tập thể giữa những nhóm ngoài cuộc như vậy là vô cùng khó khăn; họ cần một sự lãnh đạo và một lịch trình nghị sự rõ ràng, mà không cái nào trong số đó đang tồn tại ngày nay.

Vấn đề thứ hai liên quan đến những ý tưởng. Giải pháp truyền thống của nước Mỹ đối với hoạt động yếu kém của chính phủ là cố gắng mở rộng sự tham gia dân chủ của người dân và tăng cường tính minh bạch. Chẳng hạn, điều này đã diễn ra ở mức độ quốc gia trong những năm 1970 khi các nhà cải cách đòi hỏi những cuộc bầu cử sơ bộ có tính mở hơn, người dân được tiếp cận nhiều hơn với tòa án và giới truyền thông đưa tin liên tục về tình hình Quốc hội. Thậm chí những bang như California đã tăng cường việc thực hiện sáng kiến bỏ phiếu để lách qua vấn đề chính phủ chậm phản ứng. Nhưng như nhà khoa học chính trị Bruce Cain đã chỉ ra, đại đa số công dân không có thời gian hay kiến thức nền hay động lực để nắm bắt các vấn đề chính sách công phức tạp; việc mở rộng sự tham gia của người dân chỉ đơn giản mở đường cho những nhóm vận động được tổ chức bài bản thâu tóm nhiều quyền lực hơn. Giải pháp rõ rệt nhất cho vấn đề này có thể là đảo ngược một vài những cải cách dân chủ hóa, nhưng không ai dám gợi ý rằng cái mà quốc gia này đang cần là ít sự tham gia của người dân vào chính trị hơn và bớt minh bạch đi.

Điểm mấu chốt đáng buồn ở đây là trong bối cảnh tình trạng đinh đốn trong hệ thống chính trị Mỹ đang ngày càng trở nên vững chắc và việc các cải cách hiệu quả mang tính xây dựng khó có thể xảy ra, sự suy thoái của nền chính trị Hoa Kỳ rất có thể sẽ tiếp tục cho đến khi một cú sốc đến từ

bên ngoài xảy đến để thúc đẩy một liên minh cải cách đích thực nhanh chóng được hình thành và kích thích liên minh này ra tay hành động./.

Francis Fukuyama là Nghiên cứu viên cao cấp tại Trung tâm Dân chủ, Phát triển và Pháp quyền tại Đại học Stanford. Bài tiểu luận này được chuyển thể từ cuốn sách của ông, [Political Order and Political Decay: From the French Revolution to the Present](#) (Trật tự chính trị và suy thoái chính trị: Từ Cách mạng Pháp cho tới ngày nay) (Farrar, Straus and Giroux, 2014).

Nguồn: Francis Fukuyama. “*Nước Mỹ trong con suy thoái chính trị*” (Lương Khánh Ninh chuyển ngữ; Lê Hồng Hiệp biên tập). *Nghiên cứu quốc tế*.

Truy cập ngày 01.08.2017.

<<http://nghiencuuquocte.org/2015/08/24/nuoc-my-suy-thoai-chinh-tri->

p1>

BÀI CHÍN

NGHĨ VỀ TƯƠNG LAI CỦA CHỦ NGHĨA TƯ BẢN MỸ

Tác giả: Francis Fukuyama

Chuyển ngữ: Tqvn2004

Tiến sĩ Francis Fukuyama là một triết gia người Mỹ, đồng thời là một nhà nghiên cứu kinh tế chính trị và nhà văn. Ông nổi tiếng với cuốn sách "Điểm Tận của Lịch Sử và Người Cuối Cùng" (1992), trong đó ông lập luận lịch sử của con người đã đến "điểm tận cùng", tức là thế chế dân chủ phong khoáng kiểu phương Tây chính là hình thức chính phủ tối hậu của loài người.

Thiếu thanh khoản hay phá sản?

Có một cảm giác đang lan tỏa ở Washington rằng người ta vẫn chưa đánh giá đúng bản chất và mức độ của cuộc khủng hoảng mà Hoa Kỳ và thế giới đang phải đối mặt. Chính quyền Obama dường như vẫn xử lý tình hình dựa

trên giả định rằng khu vực tài chính Mỹ đang gặp vấn đề thiếu thanh khoản [*illiquidity*], chứ không phải phá sản [*insolvency*], và rằng nhiệm vụ [*của chính quyền*] là phải tạo chỗ dựa cho các ngân hàng Mỹ trong vài tháng tới, cho tới khi thị trường định giá những tài sản "độc hại" của họ một cách công bằng hơn.

Cuộc khủng hoảng của nước Mỹ bắt nguồn từ những yếu tố mang tính nền tảng của học thuyết Reagan.

Sự đồng thuận ngày càng tăng giữa nhiều nhà nghiên cứu kinh tế, trái lại, là thị trường đang phá sản. Sự quay đầu nhanh chóng của nền kinh tế thực, được gia tốc bởi sự tan vỡ của thị trường tài chính vào mùa thu năm ngoái, đang tấn công ngược trở lại vào khu vực ngân hàng, khi mà những khoản thế chấp nhà đất chất lượng cao hơn (như Alt-As), các khoản vay kinh doanh địa ốc, và nợ thẻ tín dụng bắt đầu mất khả năng chi trả. Người ta có thể dễ dàng nhìn ra tại sao chính quyền không muốn thừa nhận rằng các ngân hàng đang phá sản, bởi vì điều này đồng nghĩa với việc họ phải quay lại Quốc Hội xin một vài ngàn tỉ USD nữa để tiếp tục cứu giúp [các ngân hàng]. Đó chính là những suy nghĩ "chính trị" cản trở Nhật Bản không xử lý các món nợ xấu [*non-performing loan*] của mình vào thập niên 1990, và có nghĩa là chúng ta đang đi đúng vào vết xe đổ đó.

Nguyên nhân khủng hoảng: Chính phủ giám điều tiết thị trường

Đảng Cộng Hòa, về phần mình, trốn tránh hoàn toàn những gì xảy ra với quốc gia này khi họ cầm quyền. Chịu trách nhiệm về sự xuất hiện của 500 tỷ USD thâm hụt từ bong bóng kinh tế những năm 2000, nay họ "bỗng nhiên" khám phá ra những mặt tốt đẹp của việc kiểm soát chặt chẽ tài chính, vào đúng thời điểm của chu trình kinh tế mà chi tiêu thâm hụt đang là điều cực kỳ cần thiết. Trong nỗ lực tìm kiếm lý do khiến họ thất bại trong cuộc bầu cử tổng thống năm ngoái, nhiều người đã nói rằng, vấn đề là ở chỗ họ đã lạc lối, rời xa học thuyết Reagan [*Reaganism - xem thêm chú thích (1)*]. Rất ít thành viên đảng Cộng Hòa chấp nhận sự thực rằng chính những nguyên lý cơ bản của học thuyết Reagan - trong đó phải kể đến, sự căm ghét của nó đối với việc điều tiết [*thị trường*], và niềm tin rằng giảm thuế tức là tự cấp tài chính [*self-financing*] - là nguồn gốc của vấn đề hiện tại của Mỹ. Phải chăng rằng Đảng Dân Chủ cũng là tòng phạm trong vụ này - Bob Rubin và Larry Summers cũng là những kẻ tin tưởng vào sự giải quy [*deregulation - xem thêm chú thích (2)*] trong lĩnh vực tài chính như các thành viên Đảng Cộng Hòa, đồng thời cũng chính những thành viên Đảng Dân Chủ trong quốc hội đã bảo vệ cho hai công ty Fannie Mae và Freddie Mac, nguyên nhân dẫn tới việc cả đoàn tàu [*kinh tế Mỹ*] trêch đường ray.

Nhưng những ý tưởng cơ bản về khả năng tự điều tiết của thị trường và [bạn chế bớt] bàn tay lông lá của chính phủ chính là của Đảng Cộng Hòa. Cựu Thượng nghị sĩ Phil Gramm, tác giả của Đạo luật Gramm-Leach-Bliley năm 1999, nhằm bãi bỏ Đạo luật Glass-Steagal của thời Đại Suy Thoái và làm suy yếu khả năng điều tiết thị trường chứng khoán phái sinh [*derivatives - xem thêm chú thích (2a)*] của chính quyền Mỹ, là một trong những người, cùng với Alan Greenspan, phải chịu trách nhiệm lớn nhất về việc tạo nền móng cho cuộc khủng hoảng. Vậy mà ông ta vẫn "đúng cảm" viết một bài trên tờ Wall Street để hết trách nhiệm gây ra khủng hoảng cho Đảng Dân Chủ và sự ủng hộ của đảng này dành cho hai công ty Fannie và Freddie. Không còn nghi ngờ gì nữa, chính Fannie và Freddie là nhân tố đóng góp vào cuộc khủng hoảng. Nhưng rõ ràng không phải lỗi của hai thể chế này mà AIG mở ra thị trường hoán đổi rủi ro tín dụng (CDS) [*credit-default swaps - xem thêm chú thích (2b)*] một cách khinh suất như thế, hay quỹ Washington Mutual ký kết hợp đồng với người đi vay mà không cần qua thủ tục khảo sát tính khả thi, hay Merrill Lynch tạo ra những hợp đồng cầm cố được chứng khoán hóa [*securitized mortgages*] nhưng không thể nào định được giá, hay hằng Moody's đánh giá AAA cho các chứng khoán này. Đảng Cộng Hòa sẽ còn lạc lối trên sa mạc, cho tới khi họ thừa nhận với chính họ rằng, cuộc khủng hoảng khổng lồ lần này là kết quả của những yếu tố thuộc về bản chất của chủ nghĩa Reagan.

Những lý do khiến khủng hoảng còn lâu mới dứt

Cả hai Đảng Dân Chủ và Cộng Hòa dường như hoạt động dưới một giả định rằng sự suy thoái lần này sẽ chấm dứt ở một thời điểm nào đó vào cuối năm nay, và rằng chúng ta sẽ nhìn thấy sự khôi phục từ từ, bắt đầu vào năm 2010. Chắc chắn là ngân sách trung hạn của Obama được dựa trên giả định rằng chúng ta sẽ lại tiếp tục phát triển mãnh mẽ trong vài năm tới, và sẽ có năng lực để giải quyết các vấn đề dài hạn như sự thâm hụt ngân sách và các quyền lợi nhà nước dành cho các nhóm [*entitlements*]. Quan điểm cá nhân của tôi là bi quan hơn nhiều, với những lý do liên quan tới kinh tế toàn cầu.

Những điều kiện dài hạn cho cuộc khủng hoảng hiện thời xuất phát từ hành vi của Châu Á, đặc biệt là Trung Quốc, để đối phó với cuộc khủng hoảng tài chính Châu Á 1997-97. Như Martin Wolf của tờ Financial Times đã chỉ ra trong cuốn "*Sửa chữa Tài Chính Toàn Cầu*", các quốc gia trong khu vực đã quyết định bảo vệ mình trước sự chập chờn của thanh khoản toàn cầu bằng cách đảo chiều luồng [tài chính] của mình, và tích lũy dự trữ bằng đồng đô-la Mỹ. Điều này có nghĩa là từ năm 2001 đến 2008, hơn 5 ngàn tỉ USD tiền tiết kiệm nước ngoài được đổ vào nền kinh tế giàu có nhất thế giới, nước Mỹ, tạo động lực cho bong bóng tín dụng và sự lạm dụng phương thức "đòn bẩy" [*overleveraging - xem chú thích (3)*] cho cả hộ tiêu

dùng cá nhân lấn doanh nghiệp. Mức độ nợ tư nhân (private debt) sau đó tăng một cách khủng khiếp; trái ngược với thời kỳ suy thoái những năm đầu thập niên 80, lúc đó nợ tư nhân ở Mỹ chiếm 123% GDP, năm 2008 số nợ tư nhân ở Mỹ lên tới 290% GDP. Trong đó, nợ của hộ tiêu dùng dịch chuyển từ 48% lên 100% GDP. Đó là lý do tại sao những nỗ lực của Fed để tăng tính thanh khoản ở Mỹ sẽ không có mấy hiệu quả; các hộ gia đình và doanh nghiệp sẽ giải đòn bẩy [*deleveraging - xem chú thích (3)*] trong một giai đoạn dài hơn nhiều so với các cuộc khủng hoảng trước đây. Người Mỹ cần phải học lại cách sống như những người biết tiết kiệm; họ cần phải làm như thế, nhưng tính tiết kiệm đó sẽ dẫn tới nghịch lý "về sự tiết kiệm" nổi tiếng của Keynes: tổng cầu sẽ sụt giảm.

Có quá nhiều vấn đề ở phía cung của nền kinh tế; chúng ta đã mất rất nhiều trong lĩnh vực sản xuất của mình, và nền kinh tế dịch vụ, được trông đợi là sẽ bù đắp những thiếu hụt của nền kinh tế sản xuất, lại là một ảo ảnh. Gretchen Morgenthau chỉ ra rằng Merrill Lynch, trong 2 năm qua, đã mất số tiền tương đương với số nó làm ra trong 10 năm trước, dù rằng ban quản trị của nó đã đút túi riêng được hàng tỉ đô-la từ lương và thưởng. Tại đỉnh điểm của bong bóng, thu nhập của khu vực tài chính chiếm tới 40% tổng lợi nhuận doanh nghiệp ở Mỹ, nhưng bây giờ nhìn lại, chúng ta thấy con số này không phản ánh giá trị thực sự được đưa thêm vào nền kinh tế.

Khi bạn không chỉ nhìn vào bảng cân đối kế toán ngân hàng, mà nhìn cả vào các ảnh hưởng ngoại lai tiêu cực mà khu vực này tạo ra cho toàn bộ nền kinh tế, năng suất thực mà nó mang lại trong thập niên vừa qua có lẽ sẽ còn thấp hơn nhiều so với thời điểm mà bong bóng vẫn tồn tại. Chúng ta không nhận ra điều này lúc đó, bởi vì chúng bị che khuất bởi sự ham muốn nắm giữ tài sản tiền đô-la Mỹ của các đối tác nước ngoài.

Nhưng một vấn đề lớn tương đương của tương lai nằm ở phía cầu. Cuộc khủng hoảng đang lan rộng, xuất phát từ sụt giảm nhập khẩu ở Mỹ, cho thấy mức độ mà nền kinh tế toàn cầu đang phụ thuộc vào Mỹ, và đặc biệt là người tiêu dùng Mỹ, để tăng trưởng. GDP quý IV 2008 của các quốc gia công nghiệp hóa giảm mạnh nhất là ở Nhật và Hàn Quốc, không phải vì họ vung tay quá chán giống như Mỹ, mà bởi họ phụ thuộc quá nhiều vào xuất khẩu. Trung Quốc cũng rót thảm hại với cùng nguyên nhân, cho dù tốc độ không nhanh đến thế. Người tiêu dùng Mỹ sẽ không, và không nên, quay lại với sự tiêu dùng phóng tay bằng tiền vay nợ trong thời gian gần; nhưng các nền kinh tế Á Châu vẫn không kích thích tiêu dùng nội địa. Các hộ đình Mỹ đang chứng kiến giá trị tài sản của mình giảm xuống chừng 11,2 ngàn tỉ USD, hay 18%, trong giai đoạn cuối năm 2008, và tiếp tục sụt giảm trong quý đầu năm 2009. Đặc biệt là các baby-boomer [*xem chú thích (4)*], những người mà tài sản của họ tụt giảm ghê gớm hơn, vì họ nắm giữ nhiều

tài sản hơn so với dân số nói chung, sẽ cần phải xây dựng lại sổ tiết kiệm của mình để dành dụm cho tuổi già, và sẽ không mở lại ví tiền của mình ngay cả khi tín dụng dễ dãi quay trở lại. Các quốc gia Châu Á đã khôi phục tương đối nhanh chóng sau cuộc khủng hoảng những năm cuối thập niên 90, bởi cầu trên toàn thế giới vẫn còn rất mạnh mẽ; còn bây giờ, họ sẽ dựa vào đâu để khôi phục? Hi vọng duy nhất là từ chi tiêu công, cũng giống như gói kích cầu đầy tai tiếng của chính phủ Mỹ; nhưng ngoài nước Mỹ, vẫn còn tương đối ít các quốc gia sẵn sàng - và có khả năng - bước con đường này.

Tất cả những điều trên cho thấy cuộc khủng hoảng sẽ còn lâu mới chấm dứt, hoặc có thể là một giai đoạn dài tăng trưởng chậm hoặc không tăng trưởng. Chúng ta có thể may mắn lặp lại "thành tích" của Nhật Bản là tăng trưởng hàng năm từ 0 tới 1% trong những năm thập niên 90.

Cần một mô hình tư bản chủ nghĩa mới

Chúng ta cần nhìn cuộc khủng hoảng với viễn cảnh dài hạn. Thế hệ baby-boom, mà tôi là một thành viên, đã từng tiêu tiền thái quá và không biết dành dụm, và đã được miễn không phải đóng thuế (trừ một giai đoạn ngắn trong nhiệm kỳ của Clinton, khi mà chính phủ đã thành công trong việc tạo ra thặng dư ngân sách). Để thoát ra khỏi cuộc khủng hoảng mà thế hệ baby-

boom tạo ra, sẽ cần phải có rất nhiều tiền, điều này đồng nghĩa với việc nâng cao mức độ công nợ [*public debt*], vốn đã rất cao. Thế hệ baby-boom sẽ không chỉ để lại món nợ này cho con cháu của nước Mỹ, mà họ còn làm tăng chi phí chăm sóc y tế [*vì họ bắt đầu về già*], "đánh chén" một phần lớn GDP tương lai nếu không có sự hạn chế.

Tất cả những điều này không phải là một thất bại của chủ nghĩa tư bản, nhưng là thất bại của chính sách công ở Mỹ. Chắc chắn chúng ta không thể tránh được, rằng lòng tin vào những thứ mà người Mỹ vẫn tôn thờ - dân chủ tự do và kinh tế thị trường - sẽ sụt giảm đáng kể sau cuộc khủng hoảng lần này. Những người từ Latvia tới Hàn Quốc tới Mexico đang phải gánh chịu cuộc khủng hoảng toàn cầu bắt nguồn từ Mỹ. Nó bắt nguồn phần lớn từ lòng tin mà người Mỹ đặt vào khả năng tự điều tiết của thị trường tự do, một khía cạnh quan trọng của cả học thuyết Reagan lẫn cái gọi là mô hình chủ nghĩa tư bản "Anglo-Saxon". Alan Greenspan đã thừa nhận vào mùa Đông năm ngoái rằng ông đã ngạc nhiên khi thấy "sự tư lợi" của cộng đồng tài chính đã không ngăn cản cộng đồng này tạo ra những sai lầm khủng khiếp. Nay giờ, khi mà khu vực [*tài chính*] công đang phải è cổ ra dọn dẹp sai lầm của họ, chúng ta cần chuyển từ "ngạc nhiên" sang một mô hình tư bản khác, nếu chúng ta muốn sửa chữa nền kinh tế của chính chúng ta, và lấy lại lòng tin trên khán đài quốc tế.

Nguồn: Francis Fukuyama. “Nghĩ về tương lai của chủ nghĩa tư bản Mỹ”
(Tqvn2004 chuyển ngữ). *Dân Luận*. Truy cập ngày 01.08.2017.
<<https://www.danluan.org/tin-tuc/20090323/nghi-ve-tuong-lai-cua-chu-nghia-tu-ban-my>>

BÀI MƯỜI

CHÍNH TRỊ MỸ: SUY TÀN HAY ĐỔI MỚI?

Tác giả: Francis Fukuyama

Chuyển ngữ: Trần Ngọc Cư

Ý nghĩa cuộc Bầu cử Tổng thống 2016

“Ý nghĩa đích thực của cuộc tuyển cử này là sau nhiều thập niên, thể chế dân chủ Mỹ rốt cuộc đang đáp ứng trước tình trạng bất bình đẳng và bế tắc kinh tế ngày một nghiêm trọng mà đại bộ phận dân chúng đang trải qua. Vấn đề giai cấp xã hội đang trở về vị trí trung tâm của chính trị Mỹ, bất chấp các phân hóa khác – như chủng tộc, sắc dân thiểu số, giới tính, khuynh hướng tính dục, địa lý – vốn khống chế chương trình nghị sự trong các cuộc bầu cử gần đây.”

– Francis Fukuyama

Hai năm trước, tôi đã tranh luận trên tạp chí Foreign Affairs này rằng Mỹ đang lâm vào tình trạng suy đồi chính trị. Hệ thống kiểm soát và quân bình

quyền lực của hiến pháp nước này, cùng với sự phân cực chính trị đảng phái và sự trỗi dậy của các nhóm lợi ích giàu có về tài chính, đã kết hợp lại để tạo ra cái mà tôi gọi là “chế độ phủ quyết” [vetocracy], một tình trạng trong đó các nhóm lợi ích dễ dàng ngăn chặn Chính phủ thực hiện các công việc hơn là sử dụng Chính phủ để thúc đẩy lợi ích chung. Các cuộc khủng hoảng ngân sách thường xuyên tái diễn, bộ máy thư lại gặp nhiều ách tắc, và việc thiếu sáng kiến chính sách là những biểu hiện đặc trưng của một hệ thống chính trị đang rối loạn.

Bên ngoài, cuộc bầu cử Tổng thống 2016 có vẻ nêu bật phân tích này. Đảng Cộng hòa từng dương dương tự đắc bỗng mất quyền kiểm soát tiến trình đề cử do sự soán đoạt quyền lực đầy thù nghịch của Donald Trump và nội bộ đảng đang đầy rẫy mâu thuẫn gay gắt. Trong khi đó, phía Dân chủ, Hillary Clinton, một nhân vật cực kỳ thân tín của đảng đã gặp phải sự cạnh tranh mạnh mẽ đáng ngạc nhiên đến từ Bernie Sanders, một ứng viên 74 tuổi tự xưng là người theo chủ nghĩa xã hội dân chủ (democratic socialist). Bất luận vấn đề là gì đi nữa – từ vấn đề nhập cư đến cải cách tài chánh đến mậu dịch đến vấn đề lợi tức đứng yên một chỗ – đồng đảo cử tri của cả hai bên lăng kính chính trị Mỹ đã đồng loạt đứng lên chống lại cái mà họ cho là một giới quyền lực tham nhũng và cấu kết nhau; họ tập hợp chung quanh

những nhân vật cực đoan nằm ngoài hệ thống (radical outsiders) với hi vọng thể hiện một cuộc thanh tẩy chính trị.

Nhưng trên thực tế, cuộc vận động tranh cử đầy sóng gió năm nay đã cho thấy rằng dân chủ Mỹ trong một số cung cách đang vận hành tốt đẹp hơn dự kiến. Dù ta có nghĩ gì về cách lựa chọn của cử tri đi nữa, lần lượt từ bang này sang bang khác họ đã lũ lượt đến các phòng phiếu và giành lấy quyền kiểm soát đường lối chính trị từ tay các nhóm lợi ích và các đầu sỏ chính trị [oligarchs]. Jeb Bush, con trai và là em ruột của hai vị Tổng thống Mỹ, một nhân vật từng được xem là lựa chọn tất yếu của Đảng Cộng hòa, đã rút khỏi cuộc đua một cách nhục nhã vào tháng Hai năm nay sau khi quyên góp hơn 130 triệu USD tiền vận động tranh cử (cùng với tiền do Ủy ban Vận động Chính trị ưu tú của ông). Trong khi đó, Sanders tự hạn chế mình trong những món tiền ủng hộ nhỏ bé và thề phanh thây mổ bụng giới tài phiệt đang ủng hộ đối thủ chính trị của mình [tức bà Clinton], đã quyên góp thậm chí nhiều hơn cả Bush và bám sát gót Clinton suốt cuộc tranh cử sơ bộ.

Ý nghĩa đích thực của cuộc tuyển cử này là sau nhiều thập niên, thể chế dân chủ Mỹ rốt cuộc đang đáp ứng trước tình trạng bất bình đẳng và bế tắc kinh tế ngày một nghiêm trọng mà đại bộ phận dân chúng đang trải qua. Vấn đề giai cấp xã hội đang trở về vị trí trung tâm của chính trị Mỹ, bất

chấp các phân hóa khác – như chủng tộc, sắc dân thiểu số, giới tính, khuynh hướng tính dục, địa lý – vốn khống chế chương trình nghị sự trong các cuộc bầu cử gần đây.

Khoảng cách giàu nghèo giữa tầng lớp chόp bu [giới tinh hoa]¹ và phần còn lại của xã hội liên tục gia tăng trong hai thế hệ vừa qua, nhưng mãi đến bây giờ nó mới nổi bật trên sân khấu chính trị quốc gia. Vấn đề cần được giải thích không phải là nguyên nhân tại sao các nhà chính trị dân túy [populists] có thể đạt được những thành quả như lần này mà là tại sao họ phải đợi quá lâu mới làm được như vậy. Hơn nữa, mặc dù nhận thức được rằng hệ thống chính trị Mỹ ít xơ cứng và ít lệ thuộc vào giới tài phiệt hơn nhiều người lầm tưởng là một điều tích cực, nhưng những phương thuốc vạn năng [nostrums] mà những nhà vận động dân túy đang rao bán là gần như hoàn toàn vô bổ, và nếu đem ra áp dụng, chúng sẽ bóp nghẹt tăng trưởng kinh tế, làm tồi tệ thêm căn bệnh xã hội, và khiến tình hình trở nên xấu hơn chứ không tốt hơn. Vì thế hiện nay khi giới chόp bu bị cú sốc đánh bật ra khỏi tâm thế kiêu căng tự mãn, thì đây cũng là lúc họ phải tìm ra những giải pháp hữu hiệu hơn cho các vấn đề mà họ không thể từ chối hay làm ngơ thêm nữa.

Cơ sở xã hội của chủ nghĩa dân túy

Trong những năm gần đây, càng ngày càng khó chối cãi rằng lợi tức của hầu hết công dân Mỹ tiếp tục bế tắc trong khi giới chóp bu thành công hơn bao giờ cả, tạo nên tình trạng bất bình đẳng ngày một nghiêm trọng khắp xã hội Mỹ. Một số sự kiện cơ bản, như phần tài sản quốc gia ngày một kềch sù nằm trong tay một phần trăm, nói đúng ra một phần ngàn, dân số ở chóp bu càng ngày càng quá rõ ràng. Điều mới lạ trong chu kỳ chính trị này là sự quan tâm của người dân bắt đầu chuyển hướng từ những thái quá của giới đầu sỏ chính trị đến hoàn cảnh khổn khổ của những thành phần bị bỏ rơi đằng sau.

Hai cuốn sách xuất bản gần đây – cuốn Coming Apart [Tan rã] của Charles Murray và cuốn Our Kids [Con cái chúng ta] của Robert Putnam – đã trình bày thực trạng xã hội mới bằng những chi tiết rất nhức nhối. Murray và Putnam nằm ở hai đầu đối nghịch của lăng kính chính trị, một người có tư tưởng tự do bảo thủ chống lại sự can thiệp của Chính phủ [conservative libertarian] và người kia có tư tưởng tự do bình đẳng dòng chính [mainstream liberal], song những dữ liệu họ đưa ra gần như giống hệt nhau. Lợi tức của giai cấp công nhân đã sa sút trong thế hệ qua, tuột dốc nhanh chóng nhất ở người da trắng có trình độ trung học phổ thông hoặc thấp hơn. Đối với nhóm này, khẩu hiệu của Trump “Làm cho nước Mỹ vĩ đại như trước!” [Make America Great Again!] có ý nghĩa thật sự. Nhưng những

căn bệnh mà họ mắc phải còn trầm kha hơn và được biểu hiện trong những dữ liệu về tội phạm, sử dụng ma túy, và gia đình có bố hay mẹ đơn thân [single-parent families].

Trở lại thập niên 1980, lúc bấy giờ có một cuộc thảo luận khắp nước Mỹ về sự xuất hiện một giai cấp hạ đẳng người Mỹ gốc châu Phi – nghĩa là, một khối người khiếm dụng và thiếu kỹ năng làm việc; sự nghèo khó của họ hình như tự nhân rộng vì cái nghèo của họ dẫn đến gia đình tan vỡ [broken families] không có khả năng truyền cho nhau những loại mẫu mực xã hội và lối ứng xử cần thiết để cạnh tranh trong thị trường công việc. Ngày nay, giai cấp công nhân da trắng cũng ở vào một hoàn cảnh tương tự như giai cấp hạ đẳng da đen lúc bấy giờ.

Trong thời gian dẫn đến cuộc bầu cử sơ bộ tại New Hampshire – một bang gần như có dân số da trắng và vùng quê như bất cứ bang nào trên nước Mỹ – nhiều người có thể ngạc nhiên khi biết rằng mối quan tâm hàng đầu của cử tri tại đó là nạn nghiện heroin. Trên thực tế, nạn nghiện thuốc phiện và methamphetamine đã lan tràn trong các cộng đồng da trắng ở vùng quê tại các bang như Indiana và Kentucky chẳng khác gì nạn nghiện cocaine trong các khu phố nghèo cách đây một thế hệ. Một nghiên cứu gần đây của hai nhà kinh tế Anne Case và Angus Deaton cho thấy rằng tử suất của đàn ông da trắng trung niên không phải gốc châu Mỹ La tinh tại Hoa Kỳ đã gia tăng

giữa những năm 1999 và 2013, thậm chí khi tử suất của hầu như mọi nhóm dân số khác và tại các quốc gia giàu có khác đã giảm sút. Nguyên nhân của sự gia tăng này có vẻ là tự sát, ma túy, và rượu – gần nửa triệu người đã chết vì nghiện ngập trên con số đã dự kiến. Và tỉ số tội phạm trong nhóm này cũng tăng cực nhanh.

Rốt cuộc, thể chế dân chủ Mỹ đang có dấu hiệu đáp ứng tình trạng bế tắc kinh tế của tuyệt đại đa số dân chúng.

Tuy vậy, thực tế ngày càng đen tối này, hiếm khi được các tầng lớp chộp bu ghi nhận – hay không may mắn ghi nhận vì trong cùng thời kỳ nói trên, chính bản thân tầng lớp này lại rất thành công. Những người chí ít có trình độ đại học thấy mình khâm khá hơn nhiều trong những thập niên qua. Tỉ số li dị và gia đình có bố hay mẹ đơn thân đã giảm bớt trong nhóm này, tội phạm trong các khu láng giềng của họ liên tục xuống thấp, các đô thị được phục hồi cho giới trẻ chuyên nghiệp sống ở ngoại ô, và các công nghệ như Internet và mạng xã hội đã thúc đẩy sự tin cậy lẫn nhau trong xã hội cũng như các hình thức tham gia cộng đồng. Đối với nhóm này, sự giám sát và chăm sóc con cái quá đáng [helicopter parents] chứ không phải nạn bỏ bê con cái [latchkey children] mới là vấn đề.

Thất bại của chính trị Mỹ

Căn cứ vào phạm vi to lớn của các chuyển biến xã hội đã và đang diễn ra, câu hỏi đích thực không phải là lý do tại sao ở Hoa Kỳ có chủ nghĩa dân túy trong cuộc bầu cử 2016, mà là tại sao xu thế này không diễn ra thật sớm hơn. Và ở đây thật sự có vấn đề đại diện người dân trong các định chế chính trị Mỹ: cả hai chính đảng đã không phục vụ tốt nhóm người đang sa sút kinh tế.

Trong những thập niên gần đây, Đảng Cộng hòa là một liên minh không mấy thoả mái giữa giới tinh hoa doanh nghiệp và giới bảo thủ xã hội, bên doanh nghiệp cung cấp tiền bạc và bên kia cung cấp phiếu bầu trong các cuộc tuyển cử sơ bộ. Giới tinh hoa doanh nghiệp, mà đại diện là trang xã luận của tờ The Wall Street Journal, là những người trên nguyên tắc cổ vũ chủ nghĩa tự do kinh tế: thị trường tự do, tự do mậu dịch, và chính sách nhập cư cởi mở. Chính các đảng viên Cộng hòa đã cung cấp phiếu để thông qua các đạo luật thương mại như Hiệp định Tự do Mậu dịch Bắc Mỹ [the North American Free Trade Agreement] và quyền thúc đẩy mậu dịch gần đây [the trade promotion authority] (được biết nhiều hơn bằng từ “fast track” [đường lối cấp tốc]). Những người hậu thuẫn doanh nghiệp phía Cộng hòa rõ ràng hưởng nhiều lợi lộc nhờ việc nhập khẩu lao động có kỹ năng cũng như lao động phổ thông từ nước ngoài, và một hệ thống thương mại toàn cầu cho phép họ xuất khẩu và đầu tư khắp thế giới. Phe Cộng hòa

cũng thúc đẩy việc gỡ bỏ hệ thống các luật lệ điều tiết ngân hàng của thời kỳ Khủng hoảng Kinh tế 1930; hành động này đã dẫn đến tình trạng tan chảy nợ thứ cấp [the subprime meltdown] và cuộc khủng hoảng tài chánh 2008. Còn về mặt ý thức hệ, phe Cộng hòa luôn luôn cam kết giảm thuế cho giới nhà giàu, làm suy yếu quyền lực của các công đoàn, và cắt giảm các dịch vụ xã hội có lợi cho người nghèo.

Chương trình nghị sự này trực tiếp đi ngược lại lợi ích của giai cấp công nhân. Những nguyên nhân gây ra sự tuột dốc của giai cấp công nhân là phức tạp, có liên quan tới những chuyển đổi công nghệ cũng như những yếu tố chịu tác động của chính sách công. Tuy thế, ta không thể chối cãi rằng những thay đổi có lợi cho kinh tế thị trường mà giới chót bu Cộng hòa ra sức cổ vũ trong những thập niên qua đã tạo sức ép đẩy lợi tức của giai cấp công nhân xuống thấp, vừa bằng cách buộc giới công nhân Mỹ phải trực tiếp đối đầu với sự cạnh tranh công nghệ và toàn cầu hóa bạo hơn, vừa bằng cách cắt giảm các chế độ bảo hộ và lợi ích xã hội còn sót lại từ thời New Deal [Tân chính sách kinh tế xã hội]. (Những nước như Đức và Hà Lan, nhờ có nhiều nỗ lực hơn Mỹ trong việc bảo hộ công nhân của họ, đã không chứng kiến sự nghiêm trọng tương tự về bất bình đẳng kinh tế.) Vì vậy, ta không nên ngạc nhiên khi thấy rằng cuộc đấu tranh lớn nhất và đầy cảm tính nhất trong cuộc bầu cử năm nay chính là cuộc đấu tranh diễn ra trong

nội bộ Đảng Cộng hoà, khi giới công nhân cơ sở của đảng bày tỏ một lựa chọn rõ ràng dành cho các chính sách kinh tế mang tính quốc gia chủ nghĩa hơn.

Về phần mình, các đảng viên Dân chủ có truyền thống tự coi mình là những kẻ tranh đấu cho quyền lợi người dân bình thường và vẫn còn khả năng dựa vào một cơ sở đang thu nhỏ gồm những thành viên công đoàn để kiểm phiếu. Nhưng họ cũng làm cho khối cử tri này thất vọng. Kể từ khi “đường lối thứ ba” [third way, cánh giữa, centrism] của Bill Clinton xuất hiện, giới chóp bu trong Đảng Dân chủ theo đuổi sự đồng thuận hậu-Reagan về lợi ích của mậu dịch tự do và chính sách nhập cư. Họ đồng lõa với Cộng hòa trong việc tháo bỏ những luật lệ điều tiết ngân hàng trong thập niên 1990 và ra sức mua chuộc thay vì hậu thuẫn phong trào công đoàn trong việc chống lại các hiệp định thương mại.

Nhưng vấn đề quan trọng hơn đối với Đảng Dân chủ là đảng này đã nhận loại chính trị căn cước [identity politics] làm giá trị cốt lõi. Đảng đã thắng các cuộc tuyển cử gần đây bằng các huy động một liên minh gồm nhiều bộ phận dân chúng: phụ nữ, người Mỹ gốc châu Phi, giới trẻ chuyên nghiệp sống ở ngoại ô, người đồng tính luyến ái, và các nhà tranh đấu bảo vệ môi trường. Duy chỉ có một nhóm mà đảng này mất hẳn quan hệ là chính cái giai cấp công nhân vốn là rường cột trong liên minh New Deal của Franklin

Roosevelt. Giai cấp công nhân da trắng bắt đầu bầu cho Cộng hòa trong thập niên 1980 trên các vấn đề văn hóa như chủ nghĩa yêu nước, quyền giữ súng, phá thai, và tôn giáo. Clinton giành lại hậu thuẫn của họ đủ để được đắc cử hai lần trong thập niên 1990 (mỗi lần đều chiếm đa số phiếu), nhưng kể từ đó, giai cấp công nhân da trắng là khối cử tri đáng tin cậy hơn của Đảng Cộng hòa, mặc dù các chính sách kinh tế của giới chóp bu Cộng hòa xung khắc với lợi ích kinh tế của họ. Đó là lý do tại sao, trong một cuộc thăm dò của Đại học Quinnipiac vào tháng Tư, 80 phần trăm cử tri ủng hộ Trump được hỏi ý kiến nói rằng họ cảm thấy “Chính phủ đã đi quá xa trong việc trợ giúp các nhóm thiểu số,” và 85 phần trăm đồng ý rằng “nước Mỹ đã mất bản sắc của mình.”

Việc Đảng Dân chủ quá quan tâm đến bản sắc các nhóm thiểu số giải thích một trong những bí ẩn lớn của chính trị Mỹ đương đại – đó là lý do tại sao người da trắng thuộc giai cấp công nhân, đặc biệt tại các bang miền Nam hưởng được một số dịch vụ xã hội hạn chế, đã lũ lượt đi theo ngọn cờ của Đảng Cộng hòa mặc dù họ nằm trong thành phần thừa hưởng nhiều lợi ích nhất từ những chương trình xã hội mà Đảng Cộng hòa chống đối, chẳng hạn Đạo luật Cung cấp Y tế Giá rẻ của Obama [còn gọi Obamacare]. Một trong những lý do là, theo cảm thức của họ, Obamacare được thiết kế để phục vụ những người không phải là họ – một phần vì Đảng Dân chủ đã

mất khả năng truyền thông với khối cử tri này (khác hẳn với thập niên 1930, khi người da trắng ở vùng quê là hậu thuẫn chủ yếu đối với những nỗ lực nhà nước phúc lợi của Đảng Dân chủ như Tennessee Valley Authority [một cơ quan liên bang chủ quản việc khai thác điện lực, đê điều, chống lũ lụt dọc dòng sông Tennessee, DG.]).

Một thời đại đã cáo chung?

Những tuyên bố chính sách của Trump là lúng túng và mâu thuẫn, phát xuất từ cửa miệng một nhân vật kiêu căng tự đắc biết lợi dụng phương tiện truyền thông mà không có một ý thức hệ nòng cốt rõ ràng. Nhưng chủ đề phổ biến giúp ông thu hút rất nhiều cử tri Cộng hòa trong các cuộc bầu cử bộ là một chủ đề mà ở một mức độ nào đó ông đã chia sẻ với Sanders: một chương trình nghị sự kinh tế theo chủ nghĩa quốc gia được thiết kế để bảo vệ và phục hồi công ăn việc làm cho người lao động Mỹ. Điều này vừa giải thích việc ông chống đối người nhập cư – không những nhập cư bất hợp pháp mà cả những người lao động có kỹ năng đi vào nước Mỹ bằng thị thực H1B – vừa giải thích việc ông lên án các công ty Mỹ đưa hàng xuống ra nước ngoài để tiết kiệm chi phí lao động. Trump không những chỉ trích Trung Quốc vì can thiệp vào thị trường ngoại hối mà còn chỉ trích các nước bạn như Nhật Bản và Hàn Quốc vì làm suy yếu cơ sở sản xuất của Hoa Kỳ.

Và hẳn nhiên ông kiên quyết chống lại các nỗ lực thúc đẩy tự do hóa mậu dịch hơn nữa, như Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương tại châu Á (TPP) và Hiệp định Đối tác Thương mại và Đầu tư xuyên Đại Tây Dương với châu Âu.

Tất cả điều này hoàn toàn có vẻ dị giáo [heresy] đối với bất cứ ai đã lấy lớp cơ bản về lý thuyết thương mại cấp đại học, trong đó các mô hình, từ mô hình Ricardo về lợi thế tương đối đến lý thuyết Heckscher-Ohlin về việc cung cấp các yếu tố sản xuất, đều nói rằng mậu dịch tự do mang lại lợi ích cho mọi đối tác thương mại [a win-win], làm tăng lợi tức tổng thể trong từng nước. Trên thực tế, sản lượng toàn cầu đã gia tăng đột biến trong hai thế hệ vừa qua, trong khi thương mại và đầu tư trên thế giới được tự do hóa theo khuôn khổ rộng lớn của Hiệp định chung về Thuế quan và Thương mại và sau đó là Tổ chức Thương mại Thế giới, gia tăng bốn lần từ năm 1970 đến 2008. Quá trình toàn cầu hóa đã đưa hàng trăm triệu người ra khỏi cảnh đói nghèo tại những nước như Trung Quốc và Ấn Độ và tạo ra những khối lượng tài sản không đo lường nổi tại Hoa Kỳ.

Tuy nhiên, sự đồng thuận về các lợi ích của việc tự do hóa kinh tế, được giới chép bu trong cả hai chính đảng chia sẻ, không tránh được chỉ trích. Tiềm ẩn trong tất cả các mô hình mậu dịch hiện nay là cái kết luận cho rằng việc tự do hóa thương mại, mặc dù gia tăng lợi tức toàn bộ, nhưng sẽ

có những hậu quả có tiềm năng xung khắc trong việc phân phối lợi tức – nói cách khác, nó sẽ tạo ra kẻ thắng người thua. Một nghiên cứu gần đây ước tính rằng sự cạnh tranh do hàng nhập khẩu từ Trung Quốc đã khiến từ 2 triệu đến 2,4 triệu người Mỹ mất việc từ năm 1999 đến 2011.

Phản ứng có chuẩn mực từ các nhà kinh tế mâu dịch là tranh luận rằng những thành quả từ thương mại thừa sức đền bù cho những người bị thiệt hại, một cách lý tưởng là thông qua việc dạy nghề để trang bị cho họ những kỹ năng mới. Và do đó, mỗi một đạo luật thương mại quan trọng mà Quốc hội thông qua đã được kèm theo một loạt biện pháp tái dạy nghề [worker-retraining measures], cũng như đưa vào các điều lệ mới cho phép người công nhân có đủ thời gian thích nghi.

Tuy nhiên, trên thực tế, sự thích nghi này thường không trở thành hiện thực. Chính phủ Mỹ đã điều hành 47 chương trình tái dạy nghề không được phối hợp (về sau gộp lại khoảng một chục chương trình); ngoài ra, còn có vô số chương trình dạy nghề cấp tiểu bang. Nói chung, những chương trình này không đưa được đa số công nhân vào các công việc có kỹ năng cao hơn. Một phần là do thất bại trong việc thực hiện, nhưng còn do thất bại từ trong quan niệm: không ai biết được loại chương trình dạy nghề nào có khả năng chuyển đổi một công nhân dây chuyền (assembly-line worker) 55 tuổi thành một người viết chương trình điện toán [a computer programmer] hay

một chuyên viên thiết kế website (website designer). Lý thuyết mậu dịch tiêu chuẩn (standard trade theory) cũng không xét đến khía cạnh kinh tế chính trị của việc đầu tư. Vốn [tư bản] là yếu tố sản xuất luôn luôn có những lợi thế cho hành động tập thể hơn lao động, vì nó dễ tập trung hơn và dễ phối hợp hơn. Đây là một trong những lý luận mà trước đây người ta đưa ra để bênh vực cho sự hiện hữu của phong trào công đoàn, một phong trào đã bị xói mòn nghiêm trọng tại Mỹ kể từ thập niên 1980. Và những lợi thế của vốn tăng theo mức độ cơ động cao của nó trong thế giới toàn cầu hóa ngày nay. Lao động cũng trở nên cơ động hơn [như xuất khẩu lao động], nhưng tính cơ động của nó bị hạn chế hơn vốn rất nhiều. Những lợi thế mặc cả của các công đoàn nhanh chóng bị làm suy yếu bởi các công ty có thể đe dọa dời nhà máy đến một bang có luật bảo vệ quyền không gia nhập công đoàn (a right-to-work state) hoặc dời đến một nước khác.

Hệ thống chính trị Mỹ sẽ không được chỉnh sửa nếu sự giận dữ của dân chúng không được đáp ứng bằng các chính sách hữu hiệu.

Mức chênh lệch về chi phí lao động giữa Hoa Kỳ và nhiều nước đang phát triển lớn đến nỗi khó tưởng tượng ra một loại chính sách nào nhiên hậu có thể bảo vệ được số công việc kỹ năng thấp [lao động phổ thông] tại Mỹ. Thậm chí cả Trump cũng không tin được rằng giày dép và áo quần cần phải tiếp tục được sản xuất tại Mỹ. Mọi nước công nghiệp hóa trên thế giới, kể

cả những nước có quyết tâm hơn trong việc bảo vệ các cơ sở sản xuất như Đức và Nhật Bản, đều chứng kiến một sự suy giảm tương đối trong khu vực sản xuất vài thập niên qua. Thậm chí ngay cả bản thân Trung Quốc cũng bắt đầu mất công việc vì tự động hóa hoặc vì các nhà sản xuất rẻ hơn tại những nơi như Bangladesh và Việt Nam.

Tuy nhiên, kinh nghiệm của một nước như Đức cho thấy rằng con đường mà Hoa Kỳ đi theo không phải là con đường tất yếu. Giới ưu tú doanh nghiệp Đức không bao giờ tìm cách làm suy yếu sức mạnh của công đoàn; mãi đến ngày nay, mức lương công nhân được định khắp mọi khu vực kinh tế Đức thông qua các cuộc thương thuyết được Chính phủ bảo trợ giữa các công ty và các công đoàn. Do đó, chi phí lao động Đức cao hơn chi phí lao động Mỹ khoảng 25 phần trăm. Tuy vậy, Đức vẫn là nước xuất khẩu đứng thứ ba trên thế giới, và số công nhân trong khu vực sản xuất, dù có sút giảm, vẫn luôn luôn cao hơn Hoa Kỳ. Khác với Pháp và Ý, Đức không tìm cách bảo hộ công ăn việc làm hiện nay bằng một rừng luật lệ; theo những cải tổ năm 2010 trong chương trình nghị sự của Thủ tướng Gerhard Schroder, các công ty có thể sa thải số công nhân thặng dư dễ dàng hơn. Tuy nhiên, nước này đã đầu tư rất nhiều vào việc cải tiến kỹ năng của giai cấp công nhân thông qua chương trình tập sự và các can thiệp tích cực vào thị trường lao động. Đức cũng tìm cách bảo vệ chuỗi tiến trình sản xuất và

phân phối một sản phẩm [supply chain] của quốc gia khỏi bị liên tục đưa ra nước ngoài, bằng cách kết nối các công ty nhỏ và trung bình nổi tiếng [fabled Mittelstand] với các đại công ty.

Tại Hoa Kỳ, trái lại, các nhà kinh tế và các nhà nghiên cứu có uy tín trong dân chúng coi việc chuyển đổi từ một nền kinh tế sản xuất sang một nền kinh tế dịch vụ hậu công nghiệp là tất yếu, thậm chí là một điều được hoan nghênh và cần làm gấp. Họ nghĩ rằng cũng như những người làm roi ngựa ngày xưa [không còn được sử dụng khi xe hơi ra đời], những công nhân trong ngành sản xuất ngày nay phải tự học lại nghề mới, trở thành những người lao động tri thức [knowledge workers] trong một nền kinh tế mới mẻ, linh hoạt, có cơ sở sản xuất ở nước ngoài, và làm việc bán thời gian. Tuy nhiên, mặc dù thỉnh thoảng có những cử chỉ tượng trưng, cả hai chính đảng đều không nghiêm chỉnh chấp nhận chương trình nghị sự tái huấn luyện công nhân là một nỗ lực trung tâm của tiến trình thích nghi cần thiết. Cả hai đảng cũng không đầu tư vào các chương trình xã hội nhằm giảm sốc cho giai cấp công nhân khi họ cố gắng thích nghi. Vì vậy, người công nhân da trắng, cũng như người Mỹ gốc châu Phi trong những thập niên trước đó, phải tự lo liệu cho chính mình.

Lẽ ra thập niên đầu tiên của thế kỷ này có thể đã diễn ra rất khác. Trung Quốc ngày nay không còn dùng thủ đoạn tiền tệ để thúc đẩy xuất khẩu; có

chẳng, gần đây họ đã bắt đầu trợ giá cho đồng Nhân dân tệ để chặn đứng không cho vốn bay ra nước ngoài. Nhưng chắc chắn là họ đã dùng thủ đoạn tiền tệ trong những năm sau cuộc khủng hoảng tài chính châu Á 1997-98 và cuộc suy sụp thị trường dot-com năm 2000-2001. Để đáp trả lại thủ đoạn này, việc Washington đe dọa, hoặc thực sự áp đặt thuế quan chống hàng nhập khẩu Trung Quốc vào thời điểm đó lẽ ra có thể khả thi. Một hành động như thế có thể kéo theo nhiều rủi ro: giá tiêu thụ có thể lên cao, và lãi suất sẽ tăng nếu Trung Quốc phản ứng lại bằng cách không mua công khố phiếu của Mỹ. Nhưng khả năng này đã không được giới chót bu Mỹ xét đến một cách nghiêm chỉnh vì sợ rằng nó sẽ bắt đầu một cuộc tuột dốc vào chế độ bảo hộ mậu dịch. Do đó hơn hai triệu công việc đã bị mất đi trong thập niên sau đó.

Một đường lối tiến tới phía trước?

Có thể Trump đã nắm bắt được một cái gì đó hiện thực trong xã hội Mỹ, nhưng ông là một công cụ cực kỳ không phù hợp để lợi dụng thời cơ đổi mới mà những sóng gió của cuộc bầu cử này biểu hiện. Không ai có thể xóa bỏ 50 năm tự do hóa mậu dịch bằng cách đơn phương áp đặt thuế quan hay truy tố hình sự các công ty đa quốc Mỹ đã đưa công ăn việc làm ra nước ngoài. Ở thời điểm này, kinh tế Hoa Kỳ đang kết nối sâu sắc với kinh tế

phần còn lại của thế giới đến nỗi những nguy cơ của một cuộc triệt thoái toàn cầu trở về lại chế độ bảo hộ thuế quan là rất hiện thực. Việc Trump đề nghị xoá bỏ Obamacare sẽ ném hàng triệu người Mỹ thuộc giai cấp công nhân ra khỏi bảo hiểm y tế, và việc ông đề nghị cắt giảm thuế sẽ cộng thêm hơn 10 ngàn tỉ USD vào thâm thủng ngân sách trong thập niên tới trong khi chỉ làm lợi cho giới giàu có. Đúng là nước này đang cần đến lãnh đạo mạnh, nhưng bởi một nhân vật muốn đổi mới cơ chế (an institutional reformer) có thể làm cho Chính phủ hoạt động thật hữu hiệu, chứ không phải bởi một nhà chính trị mị dân đầy ngã mạn (a personalistic demagogue) coi thường các luật lệ đã được củng cố.

Tuy nhiên, nếu giới tinh hoa có quan tâm thật sự về tình trạng bất bình đẳng và về giai cấp công nhân đang xuống dốc, họ cần phải duyệt xét lại một số lập trường cổ hưu về vấn đề nhập cư, thương mại, và đầu tư. Một thách đố tri thức là liệu chúng ta có thể rút khỏi công cuộc toàn cầu hóa mà không hủy hoại cả kinh tế quốc gia lẫn kinh tế toàn cầu hay không, chỉ vì chúng ta muốn đánh đổi một ít lợi tức tổng thể của quốc gia để đem về tình trạng bình đẳng lợi tức lớn hơn ở trong nước.

Rõ ràng, một số thay đổi là hữu hiệu hơn một số khác, trong đó ta phải đặt ưu tiên hàng đầu cho vấn đề nhập cư trên danh mục khả thi về lý thuyết. Việc cải tổ toàn diện vấn đề nhập cư đã được dự trù hơn một thập niên nay

nhưng gặp phải thất bại vì hai lý do. Một là, những kẻ chống đối bác bỏ “việc ân xá”, tức cho những người nhập cư thiếu giấy tờ [undocumented immigrants] một con đường tiến tới địa vị công dân. Nhưng lý do thứ hai liên quan tới việc thi hành luật: những người chỉ trích vạch ra rằng những luật lệ hiện hữu đã không được thi hành và những hứa hẹn trước đây về việc thi hành luật không được thể hiện.

Ý kiến cho rằng Chính phủ có thể trực xuất 11 triệu người ra khỏi nước, trong đó nhiều người có con là công dân Mỹ [vì sinh trên đất Mỹ, DG], gần như là điều bất khả thi. Vì thế một dạng thức ân xá nào đó có thể là một điều tất yếu. Tuy nhiên, những người chỉ trích vấn đề nhập cư có lý khi cho rằng Hoa Kỳ đã rất lỏng lẻo trong việc thi hành luật. Giải quyết vấn đề này một cách đúng đắn không cần đến một bức trường thành [giữa Mỹ và Mê-hi-cô], nhưng cần đến một hình thức như thẻ căn cước sinh trắc quốc gia [national biometric ID card], mạnh mẽ đầu tư vào hệ thống tòa án và cảnh sát, và, trên hết, có quyết tâm chính trị để trừng phạt những công ty nào vi phạm luật lệ [trong vấn đề thuê mướn công nhân]. Việc tiến đến một chính sách khắt khe hơn nhằm hạn chế số người nhập cư hợp pháp, trong đó có một hình thức ân xá cho người nhập cư [bất hợp pháp] đang sống tại Mỹ để đổi lấy các nỗ lực đích thực nhằm thực thi luật lệ mới và cứng rắn hơn, sẽ không có hậu quả thảm hại về kinh tế. Khi nước Mỹ làm

việc này trước đây, vào năm 1924, trong một số phàm vi nào đó, con đường phía trước được chuẩn bị sẵn cho thời đại hoàng kim của bình đẳng kinh tế xã hội Mỹ vào những thập niên 1940 và thập niên 1950.

Thật khó khăn hơn để nhận ra con đường phía trước về thương mại và đầu tư, ngoài việc không phê chuẩn Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương – vì việc này sẽ không cực kỳ rủi ro. Thế giới đang ngày càng đầy dây những phần tử dân tộc chủ nghĩa về kinh tế [economic nationalists], và một cuộc đảo ngược đường lối bởi Washington, một chính quyền đã xây dựng và củng cố hệ thống quốc tế tự do hiện nay, rất có thể nhanh chóng đưa đến một cơn sóng thần những đòn trả đũa. Có lẽ một nơi để bắt đầu việc cải tổ là tìm cách thuyết phục các tập đoàn đa quốc của Mỹ, những công ty đang ngồi trên 2 ngàn tỉ USD tiền mặt nằm ngoài nước Mỹ, đem tiền về đầu tư trong nước. Mức thuế mà Hoa Kỳ đánh vào các tập đoàn kinh tế là mức thuế thuộc loại cao nhất trong những nước thuộc Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (the Organization for Economic Cooperation and Development); giảm mạnh những thuế này đồng thời loại bỏ hàng hà sa số các loại trợ cấp và miễn trừ thuế (tax subsidies and exemptions) mà các tập đoàn kinh tế đã và đang vận động cho chính mình là một chính sách có thể nhận được hậu thuẫn từ hai đảng.

Một sáng kiến khác là mở một chiến dịch rộng lớn để xây dựng lại cơ sở hạ tầng Mỹ. Hội Kỹ Sư Cầu Đường Hoa Kỳ ước tính sẽ mất đến 3600 tỉ USD để nâng cấp hoàn chỉnh cơ sở hạ tầng Mỹ trước năm 2020. Hoa Kỳ có thể vay 1000 tỉ USD trong khi lãi suất thấp và sử dụng nó để tài trợ một sáng kiến cơ sở hạ tầng vĩ đại có khả năng tạo ra những số lượng công việc khổng lồ đồng thời gia tăng năng suất về lâu về dài. Hillary đề nghị chi tiêu 275 tỉ USD, nhưng con số này là quá khiêm nhường.

Những nỗ lực để đạt được cả hai mục tiêu nói trên sẽ vấp phải các rối loạn chức năng thông thường của hệ thống chính trị Mỹ, trong đó chế độ phủ quyết [vetocracy] luôn cản trở cả cải tổ thuế vụ lẫn đầu tư cơ sở hạ tầng. Hệ thống chính trị Mỹ tạo điều kiện quá dễ dàng cho các nhóm lợi ích có tổ chức chặt chẽ chặn đứng các dự luật và “chiếm đoạt” các sáng kiến mới vì mục đích vị kỷ của mình. Vì thế, việc sửa đổi hệ thống này để giảm bớt các chặng phủ quyết [veto points] và hợp lý hóa tiến trình làm quyết sách sẽ là một phần chương trình nghị sự của việc cải tổ. Những thay đổi cần thiết gồm có việc loại bỏ thủ thuật senatorial hold [một thượng nghị sĩ có quyền phản đối và trì hoãn việc thông qua một dự luật tại Thượng viện] và thủ thuật filibuster [việc nói câu giờ để cản trở tiến trình của một dự luật tại Quốc hội]. Thay vào đó, phải giao việc chuẩn chi ngân sách và việc soạn thảo các dự luật phức tạp cho những nhóm nhỏ hơn và chuyên môn hơn,

những nhóm có khả năng đưa ra trước Quốc hội các gói dự luật được viết khúc chiết [coherent packages] để biểu quyết từ trên xuống hoặc từ dưới lên.

Đây là lý do tại sao sự trỗi dậy bất ngờ của Trump và Sanders có thể báo hiệu một vận hội lớn trong nỗ lực cải tổ chính trị. Mặc dù có những sai lầm trong chương trình tranh cử, nhưng Trump mạnh dạn tách khỏi tính chính thống của Đảng Cộng hòa vốn đã thắng thế từ thời Reagan, một đường lối chính thống chủ trương giảm thuế, tạo các lưới an toàn nhỏ, có lợi cho các tập đoàn kinh tế hơn là cho người lao động. Trong một cung cách tương tự, Sanders đã huy động được sức quật ngược từ cánh Tả, một sức bật rõ ràng đã thiếu sót kể từ cuộc bầu cử 2008.

“Chủ nghĩa dân túy” là cái nhãn hiệu mà giới chót bu [giới tinh hoa] chính trị gán cho những chính sách được giới bình dân ủng hộ mà họ không ưa thích. Tất nhiên, ta cũng không có lý do buộc cử tri đảng Dân chủ phải luôn luôn lựa chọn khôn ngoan, nhất là trong một thời đại mà công cuộc toàn cầu hóa làm cho các lựa chọn chính sách trở nên quá phức tạp. Nhưng giới chót bu cũng không luôn luôn lựa chọn đúng đắn, và việc họ gạt bỏ các lựa chọn của giới bình dân thường che đậm sự tráng tráo trong lập trường của họ. Các cuộc vận động quần chúng vốn không xấu mà cũng không tốt; chúng có thể làm ra những điều kỳ vĩ, như trong Thời Tiền bộ [the

Progressive Era của Theodore Roosevelt] và Chính sách New Deal [Chính sách Tân kinh tế xã hội của Franklin D. Roosevelt], nhưng chúng cũng có thể gây ra những thảm họa, như tại châu Âu trong thập niên 1930. Trên thực tế, hệ thống chính trị Mỹ đang suy tàn khá nghiêm trọng và sẽ không được chấn chỉnh trừ phi sự phẫn nộ của dân chúng được đáp ứng bởi một giới lãnh đạo thông tuệ và những chính sách hữu hiệu. Chưa phải là lúc quá muộn để điều này không thể diễn ra.

FRANCIS FUKUYAMA là một nhà Nghiên cứu Cao cấp tại Viện Nghiên cứu Quốc tế Freeman Spogli (FSI) và là Giám đốc Trung tâm Dân chủ, Phát triển, và Pháp trị của FSI tại Đại học Stanford.

Ghi chú của dịch giả:

(1) Elites: thường được dịch là “giới tinh hoa” hay “tầng lớp ưu tú” có khi một cách sai lầm để chỉ cả giới lãnh đạo ngu dốt độc tài, thiếu sự kính trọng từ người dân. Để giữ một ý nghĩa trung lập, chúng tôi xin dịch từ này là “giới chóp bu” và chỉ dịch là “tinh hoa” hay “ưu tú” khi thấy phù hợp.

Nguồn: Francis Fukuyama. “Chính trị Mỹ: suy tàn hay đổi mới?” (Trần Ngọc Cư chuyển ngữ). *Bauxite Việt Nam*. Truy cập ngày 01.08.2017.

<<http://boxitvn.blogspot.fr/2016/07/chinh-tri-my-suy-tan-hay-oi-moi.html>>

BÀI MƯỜI MỘT

TRUMP VÀ SỰ SUY TÀN CỦA CHÍNH TRỊ MỸ SAU CUỘC BẦU CỬ 2016

Tác giả: Francis Fukuyama

Chuyển ngữ: Trần Ngọc Cư

Chiến thắng đầy ấn tượng của Donald Trump giáng vào Hillary Clinton ngày 8 tháng Mười Một trong một ý nghĩa quan trọng cho thấy rằng nền dân chủ Mỹ vẫn còn có hiệu quả. Trump đã thành công rực rỡ trong việc huy động một khối cử tri bị lãng quên và thiếu người đại diện, đó là tầng lớp lao động da trắng, và đẩy chương trình nghị sự của họ lên ưu tiên hàng đầu của nước Mỹ.

Thế nhưng bây giờ đến lúc ông phải thể hiện những lời hứa hẹn với họ, và đây là vấn đề. Trump xác định được hai vấn đề nổi cộm trong chính trị Mỹ: (a) tình trạng bất bình đẳng kinh tế ngày một tăng đã đánh vào tầng lớp lao động già nua những đòn chí mạng và (b) việc nắm giữ hệ thống

chính trị Mỹ trong tay các nhóm lợi ích được tổ chức chặt chẽ. Tiếc thay, Trump không có một kế sách cụ thể nào để giải quyết hai vấn đề này.

Bất bình đẳng được thúc đẩy trước tiên do những tiến bộ trong công nghệ và sau đó do tiến trình toàn cầu hóa đã buộc công nhân Mỹ phải đối diện sự cạnh tranh từ hàng trăm triệu người tại các nước khác. Trump đã huyên hoang hứa hẹn rằng ông sẽ đưa công ăn việc làm trở lại nước Mỹ trong những khu vực như chế xuất [manufacturing] và than đá, đơn giản bằng cách tái thương thuyết các hiệp định thương mại hiện hành, như NAFTA [Thỏa ước Thương mại Tự do Bắc Mỹ], hay nói lỏng các luật lệ bảo vệ môi trường. Hình như Trump không nhận ra rằng khu vực chế xuất Mỹ trên thực tế đã bành trướng kể từ cuộc suy trầm 2008, thậm chí trong khi lực lượng công nhân trong các ngành sản xuất suy giảm. Vấn đề là, các công việc mới mẻ trong nội địa Mỹ đang được thực hiện tại các nhà máy được tự động hóa cao độ [highly automated factories]. Trong khi đó ngành than đá bị cho ra rìa không phải chỉ vì các chính sách bảo vệ môi trường của Tổng thống Barack Obama sắp rời nhiệm sở mà chủ yếu vì cuộc cách mạng khí đốt thiên nhiên thực hiện thông qua phương pháp fracking [dùng sức ép của nước để đẩy dầu khí ra từ các lớp đá dưới đất].

Trump có thể thực hiện những chính sách nào để đảo ngược những xu thế này? Liệu ông ta có điều tiết [regulate] được việc vận dụng các công nghệ

mới của các tập đoàn kinh tế Mỹ không? Liệu ông ta có ra sức cấm cản được các tập đoàn đa quốc Mỹ đầu tư vào các hảng xưởng ở nước khác, khi phần lớn lợi nhuận của họ đến từ các thị trường nước ngoài? Công cụ chính sách duy nhất còn lại mà Trump có thể sử dụng là áp đặt thuế quan trừng phạt đối với hàng hóa đến từ nước khác, điều này sẽ châm ngòi một cuộc chiến tranh mậu dịch và làm mất công ăn việc làm trong khu vực xuất khẩu đối với các công ty như Apple, Boeing, và GE.

Việc các nhóm lợi ích nắm giữ Chính phủ Mỹ trong tay của mình là một vấn đề rất thật, một nguyên nhân đưa đến sự suy tàn của chính trị Mỹ mà tôi đã viết đến trong một bài báo gần đây đăng trên Foreign Affairs, “[Chính trị Mỹ: suy tàn hay đổi mới?](#)”. Nhưng giải pháp chủ yếu của Trump cho vấn đề này chỉ là một trường hợp đúng cho cá nhân ông mà thôi, một kẻ quá giàu không thể bị các nhóm lợi ích mua chuộc. Nếu gác qua một bên sự kiện ông có một quá trình lợi dụng hệ thống để làm giàu, thì đây không phải là một giải pháp đúng vững. Trump còn đưa ra những biện pháp như là cấm các cựu quan chức Chính phủ Liên bang vận động hành lang cho các nhóm lợi ích. Việc này sẽ chỉ gai nhẹ lên triệu chứng của vấn đề mà không giải quyết nguyên nhân gốc rễ, đó là lượng tiền khủng trong sinh hoạt chính trị. Ở đây, ông không đưa ra được các kế hoạch cụ thể, mà bất cứ kế hoạch nào trong đó cũng sẽ, bằng cách này hay cách khác, tất yếu đảo

ngược các phán quyết của Tối cao Pháp viện về các vụ Buckley v. Valeo và Citizens United, những phán quyết cho rằng đồng tiền dùng để vận động chính trị cũng là một hình thức của tự do ngôn luận, do đó được Hiến pháp bảo vệ.

Hệ thống chính trị suy tàn của Mỹ chỉ có thể được chỉnh sửa bằng một cú sốc thật mạnh từ ngoài đánh vào khiến nó bung khỏi thế vững chãi hiện nay, do đó có thể đưa đến một cuộc cải tổ chính sách có thực chất. Thật ra, chiến thắng của Trump đã tạo được một cú sốc như thế nhưng, buồn thay, đáp án duy nhất của ông là câu trả lời của một nhà độc tài dân túy kiểu cũ: hãy tin vào tôi, nhà lãnh đạo tuyệt vời, sẽ lo toan mọi vấn đề cho cả nước. Cũng như trường hợp cú sốc đánh vào hệ thống chính trị Ý do Silvio thực hiện, thảm kịch trước mắt sẽ là việc phung phí một cơ hội cải tổ chính trị có thực chất.

FRANCIS FUKUYAMA là nhà nghiên cứu cao cấp tại Đại học Stanford và là Giám đốc Trung tâm Nghiên cứu Dân chủ, Phát triển và Pháp trị tại đại học này.

Nguồn: Francis Fukuyama. “Trump và sự suy tàn của chính trị Mỹ sau cuộc bầu cử 2016” (Trần Ngọc Cư chuyển ngữ). Truy cập ngày 01.08.2017.

<<http://phamnguyentruong.blogspot.dk/2016/11/trump-va-su-suy-tan-cua-chinh-tri-my.html>>

BÀI MƯỜI HAI

MỸ CHỐNG LẠI THẾ GIỚI? TRUMP VÀ TRẬT TỰ TOÀN CẦU MỚI

Tác giả: Francis Fukuyama

Chuyển ngữ: Nguyễn Huy Hoàng

Biên tập: Lê Hồng Hiệp

Chiến thắng đầy bất ngờ trong cuộc bầu cử vừa qua của Donald Trump trước Hillary Clinton đánh dấu một bước ngoặt không chỉ với nền chính trị Mỹ, mà còn với toàn bộ trật tự thế giới. Chúng ta có vẻ sắp bước vào một kỷ nguyên mới của chủ nghĩa dân tộc dân túy, trong đó trật tự tự do vốn chiếm thế áp đảo được xây dựng từ những năm 1950 sẽ bị tấn công bởi những nhóm đa số dân chủ giận dữ và mạnh mẽ. Nguy cơ rơi vào một thế giới của các loại chủ nghĩa dân tộc đều giận dữ và cạnh tranh lẫn nhau là rất lớn, và nếu xảy ra thì điều này sẽ đánh dấu một thời điểm quan trọng tương tự sự sụp đổ của Bức tường Berlin năm 1989.

Cách thức chiến thắng của Trump đã cho thấy cơ sở xã hội của phong trào mà ông huy động. Nhìn vào bản đồ bầu cử ta thấy sự ủng hộ dành cho Clinton tập trung về mặt địa lý ở các thành phố duyên hải, trong khi những vùng nông thôn và thị trấn nhỏ của Mỹ thì bỏ phiếu dàn đặc cho Trump. Những thay đổi đáng ngạc nhiên nhất là việc ông lật được tình thế ở Pennsylvania, Michigan và Wisconsin, ba tiểu bang công nghiệp miền Bắc vốn trung thành với Đảng Dân chủ trong các kỳ bầu cử gần đây đến mức Clinton còn không bận tâm đến việc vận động ở Wisconsin. Ông thắng cử bằng cách lấy lòng giới công nhân trong các nghiệp đoàn bị ảnh hưởng bởi quá trình phi công nghiệp hóa, hứa hẹn “làm nước Mỹ vĩ đại trở lại” bằng cách khôi phục những công việc sản xuất đã mất của họ.

Chúng ta đã thấy câu chuyện này trước đây. Đây là câu chuyện của Brexit, nơi các lá phiếu ủng hộ rời EU cũng tập trung ở khu vực nông thôn và các thị trấn và thành phố nhỏ bên ngoài London. Nó cũng đúng ở Pháp, nơi các cử tri thuộc tầng lớp lao động có thế hệ cha mẹ và ông bà từng bỏ phiếu cho Đảng Cộng sản hoặc Đảng Xã hội nay lại đang bỏ phiếu cho Đảng Mặt trận Quốc gia của Marine Le Pen.

Nhưng chủ nghĩa dân tộc dân túy là một hiện tượng rộng hơn thế rất nhiều. Vladimir Putin vẫn không được các cử tri có học vấn cao hơn ở các thành phố lớn như St. Petersburg và Moskva ủng hộ, nhưng lại có một cơ

sở ủng hộ rất lớn ở những vùng còn lại của đất nước. Điều này cũng đúng với Tổng thống Thổ Nhĩ Kỳ Recep Tayyip Erdogan, người có một cơ sở ủng hộ nhiệt tình trong tầng lớp hạ trung lưu bảo thủ của đất nước, hoặc với Thủ tướng Hungary Viktor Orbán, người được ủng hộ ở mọi nơi trừ Budapest.

Giai tầng xã hội của mỗi người, ngày nay được định nghĩa bởi mức độ giáo dục của người đó, có vẻ đã trở thành đường đứt gãy xã hội quan trọng nhất trong rất nhiều nước công nghiệp hóa và thị trường mới nổi. Đến lượt mình, điều này được thúc đẩy trực tiếp bởi toàn cầu hóa và sự phát triển của công nghệ, vốn được tạo điều kiện bởi trật tự thế giới tự do chủ yếu do Mỹ tạo ra kể từ năm 1945.

Khi nói về một trật tự thế giới tự do, chúng ta nói về hệ thống thương mại và đầu tư quốc tế dựa trên luật lệ đã thúc đẩy tăng trưởng toàn cầu trong những năm gần đây. Đây là hệ thống cho phép iPhone được lắp ráp ở Trung Quốc và chuyển đến khách hàng ở Mỹ hoặc châu Âu trong tuần trước Giáng sinh. Nó cũng tạo điều kiện cho hàng triệu người di cư từ các nước nghèo hơn sang các nước giàu hơn, nơi họ có thể tìm được những cơ hội lớn hơn cho mình và con cái. Hệ thống này đã vận hành như được quảng cáo: từ năm 1970 đến cuộc khủng hoảng tài chính Mỹ năm 2008, sản lượng hàng hóa và dịch vụ toàn cầu đã tăng gấp bốn lần, đưa hàng triệu người thoát

cảnh đói nghèo, không chỉ ở Trung Quốc và Ấn Độ mà còn ở châu Mỹ Latinh và châu Phi hạ Sahara.

Nhưng như mọi người đau đớn nhận ra hiện nay, những lợi ích của hệ thống này không chảy xuống toàn bộ dân số. Các tầng lớp lao động ở thế giới phát triển mất việc làm khi các công ty thuê ngoài và nâng cao tính hiệu quả để phản ứng lại một thị trường toàn cầu cạnh tranh một cách tàn nhẫn.

Cuộc khủng hoảng cho vay dưới chuẩn ở Mỹ năm 2008 và cuộc khủng hoảng đồng euro ở châu Âu mấy năm sau đó đã làm trầm trọng thêm câu chuyện dài kỳ này. Trong cả hai trường hợp, các hệ thống được thiết kế bởi giới tinh hoa – tự do hóa thị trường tài chính ở Hoa Kỳ, và các chính sách châu Âu như đồng euro và hệ thống di cư nội địa Schengen – đã đột ngột sụp đổ khi phải đối mặt với những cú sốc bên ngoài. Cái giá của những thất bại này một lần nữa đặt nhiều gánh nặng lên giới công nhân bình thường hơn lên giới tinh hoa. Do đó, câu hỏi thực sự không phải là tại sao chủ nghĩa dân túy lại nổi lên vào năm 2016, mà là tại sao mất quá lâu để nó thể hiện ra bên ngoài như vậy.

Ở Mỹ, có một thất bại chính trị là hệ thống không đại diện đầy đủ cho tầng lớp lao động truyền thống. Đảng Cộng hòa bị chi phối bởi những doanh nghiệp Mỹ và các đồng minh vốn được hưởng lợi hậu hĩnh từ toàn

cầu hóa, trong khi Đảng Dân chủ ngày càng trở thành đảng của chính trị bản sắc: một liên minh của phụ nữ, người Mỹ gốc Phi, người Mỹ gốc Tây Ban Nha, các nhà môi trường chủ nghĩa, và cộng đồng LGBT, mà mất tập trung vào các vấn đề kinh tế.

Thất bại của cánh tả Mỹ trong việc đại diện cho tầng lớp lao động được phản ánh trong những thất bại tương tự trên khắp châu Âu. Nền dân chủ xã hội châu Âu đã chấp nhận toàn cầu hóa cách đây vài thập niên, dưới hình thức chủ nghĩa trung dung kiểu Tony Blair hoặc hình thức chủ nghĩa cải cách tân tự do mà các nhà dân chủ xã hội dưới thời Gerhard Schröder thiết kế trong những năm 2000.

Nhưng thất bại rộng hơn của cánh tả cũng chính là thất bại trong giai đoạn trước năm 1914 và Thế chiến I khi, mượn cách dùng từ của triết gia người Anh gốc Séc Ernest Gellner, một lá thư gửi đến hộp thư “giai cấp” bị gửi nhầm đến hộp thư “dân tộc.” Dân tộc gần như luôn hơn hẳn giai cấp vì nó có khả năng khai thác một nguồn bản sắc đầy sức mạnh, đó là mong muốn được gắn kết với một cộng đồng văn hóa hữu cơ. Sự mong mỏi về bản sắc này đang nổi lên dưới hình thức phong trào alt-right ở Mỹ, một tập hợp các nhóm từng bị ruồng bỏ vốn tán thành chủ nghĩa dân tộc da trắng dưới hình thức này hay hình thức khác. Nhưng ngay cả khi không có những phần tử cực đoan này thì nhiều công dân Mỹ bình thường cũng bắt đầu tự

hỏi tại sao cộng đồng của họ đầy rẫy người nhập cư, và ai đã cho phép một hệ thống ngôn ngữ “đúng đắn về mặt chính trị” mà qua đó người ta thậm chí còn không thể phàn nàn về vấn đề này. Đây là lý do tại sao Donald Trump cũng nhận được một lượng lớn phiếu bầu từ các cử tri có giáo dục hơn và khá giả hơn, những người không phải nạn nhân của toàn cầu hóa nhưng vẫn cảm thấy đất nước đang bị tước đoạt khỏi họ. Không cần phải nói, động lực này cũng nằm dưới lá phiếu Brexit.

Vậy đâu sẽ là những hệ quả cụ thể từ chiến thắng của Trump đối với hệ thống quốc tế? Trái với những người chỉ trích ông, Trump có một lập trường nhất quán và thấu đáo: ông là một nhà dân tộc chủ nghĩa về chính sách kinh tế, và đối với hệ thống chính trị toàn cầu. Ông đã tuyên bố rõ ràng rằng ông sẽ tìm cách đàm phán lại những hiệp định thương mại hiện có như NAFTA và có lẽ cả WTO, và nếu không đạt được những gì mình muốn thì ông sẵn sàng nghĩ đến việc rút khỏi chúng. Và ông đã bày tỏ sự ngưỡng mộ đối với các nhà lãnh đạo “mạnh” (chuyên quyền) như Putin của Nga, người dù sao cũng đạt được kết quả thông qua hành động quyết đoán. Vì vậy ông cũng ít hứng thú với những đồng minh truyền thống của Mỹ như các đồng minh trong NATO, hoặc Nhật Bản và Hàn Quốc, các nước mà ông cáo buộc là ngồi không hưởng lợi trên sức mạnh của Mỹ. Điều này

cho thấy sự ủng hộ của Mỹ dành cho các nước này cũng sẽ phụ thuộc vào việc đàm phán lại các thỏa thuận chia sẻ chi phí hiện hành.

Khó mà hạ thấp được sự nguy hiểm của những lập trường này đối với cả nền kinh tế toàn cầu lẫn hệ thống an ninh toàn cầu. Thế giới ngày nay tràn ngập chủ nghĩa dân tộc kinh tế. Trong lịch sử, chế độ thương mại và đầu tư mở phụ thuộc vào sức mạnh bá quyền của Mỹ nếu muốn tồn tại. Nếu Mỹ bắt đầu đơn phương hành động để thay đổi những điều khoản hợp đồng thì nhiều chủ thể quyền lực trên thế giới sẽ sẵn sàng trả đũa, và gây ra một vòng xoáy kinh tế đi xuống gợi lại những năm 1930.

Sự nguy hiểm đối với hệ thống an ninh quốc tế cũng lớn không kém. Nga và Trung Quốc đã nổi lên trong những thập niên qua như những cường quốc chuyên chế hàng đầu, và cả hai đều có tham vọng lanh thổ. Lập trường của Trump về Nga đặc biệt đáng lo ngại: ông chưa bao giờ nói lời nào phê bình Putin, và từng có ý cho rằng việc Putin sáp nhập Crimea có lẽ là hợp lý. Với sự thiếu hiểu biết nói chung về hầu hết các khía cạnh của chính sách đối ngoại, quan điểm riêng biệt nhất quán của Trump về Nga cho thấy Putin có ảnh hưởng ngầm nào đó đối với ông, có lẽ dưới hình thức những khoản nợ từ các chủ nợ người Nga vốn giúp duy trì đế chế kinh doanh của ông. Những nạn nhân đầu tiên của bất kỳ nỗ lực kiểu Trump nào nhằm “quan hệ tốt hơn” với Nga sẽ là Ukraine và Gruzia, hai nước dựa vào sự hỗ trợ của

Mỹ để duy trì sự độc lập của mình trong vai trò những nền dân chủ đang đấu tranh để tồn tại.

Nói rộng hơn, nhiệm kỳ tổng thống của Trump sẽ báo hiệu sự kết thúc của một kỷ nguyên trong đó Mỹ là hiện thân của dân chủ đối với người dân sống dưới những chính quyền chuyên chế suy đồi trên thế giới. Ảnh hưởng của Mỹ luôn dựa vào “sức mạnh mềm” nhiều hơn dựa vào các cuộc triển khai sức mạnh cứng sa lầm như cuộc xâm lược Iraq. Lựa chọn của nước Mỹ hôm thứ Ba vừa rồi thể hiện một sự chuyển dịch từ phe quốc tế chủ nghĩa tự do sang phe dân tộc chủ nghĩa dân túy. Không phải ngẫu nhiên mà Trump được Nigel Farage của Đảng Độc lập Anh Quốc (UKIP) ở Anh ủng hộ mạnh mẽ, và một trong những người đầu tiên chúc mừng ông là Marine Le Pen của Đảng Mặt trận Quốc gia Pháp.

Trong năm qua, một liên minh quốc tế dân túy-dân tộc chủ nghĩa mới đã xuất hiện, qua đó các nhóm có cùng tư tưởng chia sẻ thông tin và sự hỗ trợ nhau xuyên biên giới. Nước Nga của Putin là một trong những người đóng góp nhiệt tình nhất cho lý tưởng này, không phải vì Nga quan tâm đến bản sắc dân tộc của các dân tộc khác, mà đơn giản chỉ để gây rối loạn. Cuộc chiến tranh thông tin mà Nga tiến hành thông qua việc tấn công vào thư điện tử của Ủy ban Quốc gia Dân chủ đã có tác động xói mòn vô cùng lớn

đối với các thể chế Mỹ, và chúng ta có thể cho rằng điều này sẽ còn tiếp diễn.

Vẫn còn nhiều bất ổn lớn nữa đối với nước Mỹ mới này. Mặc dù về bản chất là một nhà dân tộc chủ nghĩa nhất quán, Trump cũng mang chất toan tính kinh doanh rất đậm. Ông sẽ làm gì khi phát hiện ra các nước khác sẽ không đàm phán lại các hiệp ước thương mại hoặc những dàn xếp đồng minh hiện có theo những điều khoản của mình? Ông sẽ chấp nhận thỏa thuận tốt nhất mà ông có thể đạt được, hay chỉ đơn giản là bỏ đi? Hiện đã có rất nhiều thảo luận về sự nguy hiểm của ngón tay ông trên nút bấm hạt nhân, nhưng tôi có cảm giác về bản chất ông giống một người theo chủ nghĩa biệt lập hơn là một người nóng lòng sử dụng lực lượng quân sự trên thế giới. Khi đối mặt với thực tế phải đối phó với cuộc nội chiến Syria, có thể rốt cuộc ông sẽ nhặt một trang trong cuốn sổ tay chính sách của Obama và chỉ đơn giản là tiếp tục đứng ngoài cuộc chơi.

Đây là lúc mà tính cách cá nhân sẽ đóng vai trò. Giống như nhiều người Mỹ khác, tôi thấy khó nghĩ ra được một nhân cách nào ít phù hợp để làm lãnh đạo thế giới tự do hơn Trump. Điều này xuất phát một phần từ những lập trường chính sách thực chất của ông, cũng như từ sự phù phiếm đến cực đoan và sự nhạy cảm của ông đối với thái độ xem thường của người khác. Tuần trước, khi đứng trên sân khấu cùng những người được trao

Huân chương Danh dự, ông buột miệng nói mình quá dũng cảm, “dũng cảm về mặt tài chính.” Ông đã khẳng định ông muốn trả đũa mọi đối thủ và những người chỉ trích mình. Khi đối mặt với các nhà lãnh đạo thế giới khác xem thường ông, ông sẽ phản ứng như một ông trùm mafia bị thách thức, hay như một doanh nhân đậm chất thực dụng kinh doanh?

Ngày nay, thách thức lớn nhất đối với nền dân chủ tự do không hẳn đến từ các cường quốc chuyên chế công khai như Trung Quốc, mà đến từ bên trong. Ở Mỹ, Anh, châu Âu, và một loạt các nước khác, phần dân chủ của hệ thống chính trị đang nổi dậy chống lại phần tự do, và đe dọa sử dụng tính chính danh rõ ràng của nó để phá bỏ những quy tắc vốn ràng buộc hành vi, làm mỏ neo cho một thế giới mở và khoan dung. Giới tinh hoa tự do tạo ra hệ thống cần lắng nghe những tiếng nói giận dữ ngoài cổng và nghĩ về công bằng xã hội và bản sắc như những vấn đề quan trọng nhất mà họ cần giải quyết. Không cách nào thì cách khác, chúng ta sẽ lâm vào một giai đoạn khó khăn trong vài năm tới.

Francis Fukuyama là nghiên cứu viên cao cấp tại Đại học Stanford và giám đốc Trung tâm Dân chủ, Phát triển, và Pháp quyền tại Viện Nghiên cứu Quốc tế Freeman Spogli. Cuốn sách mới nhất của ông là Political Order and Political Decay: From the Industrial Revolution to the Globalization of Democracy (Farrar, Straus and Giroux, 2014).

Nguồn: Francis Fukuyama. “Mỹ chối lại thế giới? Trump và trật tự toàn cầu mới” (Nguyễn Huy Hoàng chuyển ngữ, Lê Hồng Hiệp biên tập).

Nghiên cứu quốc tế. Truy cập ngày 01.08.2017.

<<http://nghiencuuquocte.org/2016/11/14/trump-va-trat-tu-toan-cau-moi>>

BÀI MƯỜI BA

CUỘC NỐI DẬY CỦA CÁNH TẢ Ở ĐÂU RỒI?

Tác giả: Der Spiegel

Chuyển ngữ: Phan Ba

Nhà chính trị học người Mỹ Francis Fukuyama, trước đây là nhà tư tưởng dẫn đầu của những người Tân Bảo thủ, tin rằng những thái quá của Chủ nghĩa Tư bản và toàn cầu hóa sẽ gây nguy hại cho nền dân chủ Phương Tây

Với một sự sôi nổi bất ngờ, người Mỹ thảo luận trong cuộc tranh cử này về những khác biệt quá rõ ràng trong thu nhập giữa những người siêu giàu ở hàng đầu và giới trung lưu đang cố chống lại sự tụt dốc xã hội. Một trong những người dẫn đầu của cuộc thảo luận này là nhà chính trị học Francis Fukuyama, 59 tuổi. Ông đã nổi tiếng thế giới qua bài tiểu luận "Sự chấm dứt của lịch sử" năm 1989. Bài viết triết học-lịch sử này tôn vinh Chủ nghĩa Tư bản dân chủ như là điểm cuối cho tất cả các phát triển xã hội. Hiện giờ Fukuyama cho rằng hình thức nhà nước đang thống trị của các quốc gia

công nghiệp Phương Tây đang bị đe dọa và yêu cầu giới chính trị phải thay đổi cách suy nghĩ.

Spiegel: Thưa giáo sư, sau lần tan rã của Liên bang Xô viết, ông đã tuyên bố rằng nền dân chủ tự do của Phương Tây sẽ trở thành hệ thống xã hội sống còn duy nhất. Nay giờ, ông lại lo ngại rằng Chủ nghĩa Tư bản và toàn cầu hóa có thể phá hoại nền dân chủ. Xin ông hãy giải thích cho chúng tôi bước ngoặc này.

Fukuyama: Xin hãy cẩn thận với các khái niệm! Vẫn còn chưa có được một sự lựa chọn nào khác cho Chủ nghĩa Tư bản. Cái mà tôi đang suy nghĩ là tìm kiếm một tăng trưởng kinh tế công bằng hơn. Các mô hình xã hội Phương Tây của chúng ta đang chịu áp lực nặng nề vì tầng lớp trung lưu suy giảm. Ví dụ như biến đổi công nghệ đã khiến cho nhiều việc làm trong giới trung lưu trở nên thừa thãi.

Spiegel: Vì thế mà các nước Phương Tây như Hoa Kỳ và Liên hiệp Anh đã tuyên truyền cho xã hội dịch vụ.

Fukuyama: Nhưng chính vì vậy mà chúng ta lại tạo ra nhiều vấn đề. Chúng ta đã nghĩ rằng chúng ta có thể làm chủ được toàn cầu hóa bằng cách hoàn toàn không sản xuất ra gì cả và thích chào mời dịch vụ hơn. Trong lúc đó, chúng ta đã quên rằng Chủ nghĩa Xã hội không phải là một đề tài lớn ở Hoa Kỳ chính vì luôn luôn có đủ người bước vào tầng lớp trung lưu đang

thịnh vượng này. Bây giờ thì không còn như thế nữa, vì những người đó đã làm việc trong những ngành nghề mà chúng ta đã giao lại cho những nước như Trung Quốc.

Spiegel: Ngày nay, ai trong giới trung lưu còn có việc làm thì thu nhập thực tế không nhiều hơn là trước đây 30 năm. Khoảng cách thu nhập lớn chưa từng có. Điều này có những tác động nào đến cuộc sống cộng đồng trong xã hội của chúng ta?

Fukuyama: Rất đơn giản: Nó không tốt cho nền dân chủ. Khi thu nhập được phân chia tương đối đồng đều thì người dân tin tưởng lẫn nhau hơn – và không có một nhóm tinh hoa nhỏ có đặc quyền tiếp cận với giới chính trị gia, để mà qua đó có thể đẩy mạnh lợi ích của họ...

Spiegel: ... cái về lâu dài sẽ giết chết nền dân chủ.

Fukuyama: Chính xác, một nền dân chủ không có giới trung lưu mạnh sẽ có khuynh hướng dân túy, nó hướng đến tranh cãi, nó không còn có thể quyết định một cách hợp lý rằng ai cần được hưởng cái gì, nó bị bế tắc. Trong Hoa Kỳ, chúng ta đã thấy được sự trở lại của Chủ nghĩa Dân túy, điều kỳ lạ là từ cánh hữu của giới chính trị. Nếu như người ta hỏi một thành viên của phong trào Đảng Trà cực đoan, rằng họ nghĩ gì về chính phủ, thì cảm giác của họ rất rõ rệt: Họ căm ghét nó. Họ cảm thấy bị giới tinh hoa bỏ rơi. Các nghiên cứu cho thấy rằng sự vươn lên về mặt xã hội hiện giờ ở

châu Âu dễ dàng hơn ở Mỹ nhiều. Giấc mơ Mỹ, từ người rửa bát trở thành nhà triệu phú, ngày càng chính là như vậy: một giấc mơ.

Spiegel: Có phải vì thế mà đế tài công bằng xã hội đã trở thành một đế tài tranh cử thống trị hay không?

Fukuyama: Vấn đề là ở Hoa Kỳ người ta nhanh chóng bị đóng dấu là một kẻ đấu tranh giai cấp khi nói đến những vấn đề đấy. Tổng thống Barack Obama vừa phải trải qua chính điều đó: Trong bài diễn văn của ông ấy về tình hình quốc gia, ông ấy đã yêu cầu tăng thuế người giàu, ngay lập tức, ông ấy đã bị dán cho cái nhãn "người của Chủ nghĩa Xã hội châu Âu". Vì thế mà hết sức khó khăn trong việc tạo thành một phong trào cánh tả mạnh mẽ. Cho tới nay, điều đấy thành công chỉ có một lần trong lịch sử của nước Mỹ, sau cuộc khủng hoảng kinh tế vào đầu những năm ba mươi.

Spiegel: Những gì chưa thể thì vẫn còn có thể: Cuộc khủng hoảng tài chính vừa rồi thường hay được so sánh với cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới.

Fukuyama: Nhưng cuộc nổi dậy của cánh tả ở đâu rồi? Cuộc khủng hoảng tài chính thế giới bắt đầu ở Phố Wall, nó đã có thể xảy ra vì sự kiểm soát các thị trường tài chính đã bị hủy bỏ một cách có hệ thống – như các nhà tư tưởng Mỹ luôn đòi hỏi. Nó có tác hại hết sức trầm trọng đến người dân bình thường, trong khi các nhân viên giàu có của khu vực tài chính nhờ sự giúp đỡ của chính phủ mà trở thành những người hưởng lợi từ cuộc khủng

hoảng. Nếu như điều đấy không dẫn đến một cuộc nổi dậy của phe cánh tả thì còn điều gì nữa đây? Tôi đã chờ đợi một phong trào giống như Đảng Trà cánh tả.

Spiegel: Phong trào Chiếm Phố Wall có thể là một dấu hiệu báo trước hay không?

Fukuyama: Không. Tôi không xem trọng phong trào này. Đấy phần lớn cũng chính là những người đã biểu tình chống tổ chức thương mại thế giới năm 1999 ở Seattle. Chống Chủ nghĩa Tư bản mà không có ý tưởng gì mới.

Spiegel: Điều gì đã ngăn cản sự huy động của một cánh tả mới?

Fukuyama: Ngân hàng Trung ương Mỹ và Bộ Tài chính đã nỗ lực can thiệp vào trong cuộc khủng hoảng vừa rồi và không để cho nó dẫn đến các thái quá của những năm ba mươi. Thời đấy, Tổng thống Franklin D. Roosevelt đã có thể tách các ngân hàng lớn ra – và không một ai dám phản đối, vì sự khốn khổ vô cùng to lớn. Tôi tin là bây giờ người ta lại phải tách Goldman Sachs, Citigroup hay Bank of America ra để sắp xếp mới khu vực tài chính. Chúng phải được chia ra thành những đơn vị nhỏ mà rồi có thể phá sản nếu như hoạt động kinh doanh kém. Chúng không còn "too big to fail" nữa, chính điều này khiến cho chúng hiện giờ tuồng như là không thể động chạm tới được nữa. Rất đáng tiếc là đã không có một bước đi can đảm như thế.

Spiegel: Tổng thống Obama đơn giản là không đủ mạnh?

Fukuyama: Obama đã có một cơ hội vào đầu của cuộc khủng hoảng, khi cả tờ Newsweek cũng chạy tít "Bây giờ tất cả chúng ta là người của Chủ nghĩa Xã hội". Lúc đấy lẽ ra ông ấy đã có thể quốc hữu hóa tất cả các ngân hàng lớn và bán chúng đi từng phần một. Nhưng ngay thời đó, thế giới quan của chính phủ ông ấy đã mang dấu ấn của ý muốn các ngân hàng Wall Street lớn rồi.

Spiegel: Nói cách khác: Obama và những người tư vấn quan trọng nhất của ông ấy như Bộ trưởng Bộ Tài chính Timothy Geithner – một người nổi tiếng của Ngân hàng Trung ương – cũng là một phần của chính một phần trăm đấy, một phần trăm mà sự chống đối ngày nay đang hướng đến đó?

Fukuyama: Tất nhiên là họ thuộc vào một phần trăm đấy, và bạn bè của họ cũng thế. Sếp Goldman Sachs Lloyd Blankfein đã bàn bạc với Geither hàng chục lần trong thời gian của cuộc khủng hoảng tài chính. Điều đấy vẫn còn có ảnh hưởng đến những cuộc tranh luận trong Tòa Nhà Trắng ngày nay.

Spiegel: Ông có thật muốn nói rằng người của Đảng Cộng hòa ít thân thiện với Phố Wall hơn?

Fukuyama: Hoàn toàn không phải thế. Phố Wall đã bỏ túi những người bảo thủ rồi. Nhưng câu hỏi quan trọng hơn là: Tại sao chính những người

đi bầu không giàu có cho lăm lại bỏ phiếu cho cánh hữu – mặc dù họ hoàn toàn không hề đếm xỉa đến lợi ích của những người đấy? Điều đấy phải bắt nguồn từ tư tưởng chống nhà nước, có gốc rễ sâu trong lịch sử của Mỹ. Nhiều người đi bầu đơn giản là thích người của Đảng Cộng hòa làm ầm i chống lại giới tinh hoa – thế là họ bầu cho những người đó, ngay cả khi qua đó mà họ giúp giới tinh hoa trong kinh tế.

Spiegel: Tại sao Tổng thống Obama không đến được với những người đã chán nản đấy?

Fukuyama: Vì ông ấy không đưa ra được một viễn cảnh cho một trật tự kinh tế mới. Obama lúc nào cũng nói về việc quay trở lại với một nhà nước an sinh cánh tả kinh điển, như thể chúng ta vẫn còn sống trong những năm bảy mươi: nhiều nhà nước hơn, nhiều công đoàn hơn, toàn cầu hóa là xấu xa.

Spiegel: Thế thì ông ấy phải làm gì?

Fukuyama: Tôi nói điều này không phải là vì các anh làm việc cho một tờ tạp chí Đức: Những mô hình kinh tế của Đức cũng có thể là một gương mẫu cho nước Mỹ. Nước Đức vẫn tiếp tục sản xuất thành công trong chính đất nước của mình những sản phẩm mà phần còn lại của thế giới muốn mua. Qua đó các anh đã bảo vệ giới trung lưu của mình tốt hơn là chúng tôi.

Spiegel: Chương trình hành động 2010 của Gerhard Schröder [cựu thủ tướng Đức] cần phải là gương mẫu cho cánh tả của Hoa Kỳ?

Fukuyama: Những người Dân chủ Xã hội Đức đã tạo nên một thị trường lao động linh hoạt hơn và làm cho nhà nước an sinh có khả năng cạnh tranh. Câu thần chú cũ "Nhiều nhà nước hơn" không còn tồn tại dưới hình thức đầy trong nước Đức nữa. Đây đã là một thành quả – và một điều tương tự như thế không xảy ra ở Ý hay ở Pháp cũng là một trong các nguyên nhân cho cuộc khủng hoảng euro hiện giờ.

Spiegel: Để bảo vệ giới trung lưu, người ta có cần đến một hình thức mới của chế độ bảo hộ hay không?

Fukuyama: Lê ra Phương Tây không bao giờ được phép để cho Trung Quốc trở thành công xưởng của toàn thế giới. Người Trung Quốc đã khéo léo kích các quốc gia Phương Tây kinh chống lại lẫn nhau và qua đó mà thu được công nghệ của họ với giá hời. Nước nào cũng nghĩ rằng: "Nếu tôi còn muốn kiếm một ít tiền thì bây giờ tôi phải kinh doanh với họ, ngay cả khi họ lừa bịp tôi và đánh cắp những cải mới của tôi." Lê ra, chúng ta không được phép xuất hiện một cách hèn nhát như thế trước Trung Quốc.

Spiegel: Còn có thể đảo ngược được xu hướng này nữa không?

Fukuyama: Ít nhất là ở Hoa Kỳ thì đã quá muộn rồi. Tất cả các ngành công nghiệp chế biến đã nằm trong tay Trung Quốc từ lâu.

Spiegel: Cả các chính khách châu Âu cũng có vẻ tương đối bất lực trong cuộc khủng hoảng nợ hiện nay. Chính khách trong các nền dân chủ Phương Tây nói chung là còn có thể lãnh đạo được nữa hay không – hay các thị trường tài chính đầy quyền lực ấn định con đường đi?

Fukuyama: Lãnh đạo chính trị trở nên khó khăn đến như thế không phải chỉ vì các thị trường tài chính. Tất cả các nền dân chủ hiện đại đều có một điểm yếu lớn: Mỗi một nhóm lợi ích đều đấu tranh không khoan nhượng cho ý muốn của mình. Các anh cứ nhìn sang Hy Lạp – dược sĩ, bác sĩ hay kiến trúc sư ở đấy đã có thể tự quyết định lấy giá cả của mình và qua đó mà hốt bạc. Đồng thời thì họ lại trốn thuế. Điều đấy tất nhiên sẽ dẫn đến sự phá sản của nhà nước.

Spiegel: Những người kĩ trị và tư vấn, những người không do ai bầu ra, bây giờ lại có trách nhiệm phải dẹp gọn cái hệ thống luộm thuộm đấy của Hy Lạp. Việc đấy nói chung là có còn dân chủ nữa hay không?

Fukuyama: Tôi đánh cược là chẳng bao lâu nữa Hy Lạp sẽ rời khỏi euro. Mặc cho người ta có khéo léo cho tới đâu: Sau một thời gian, người dân Hy Lạp sẽ hiểu mỗi một sự can thiệp là một cưỡng ép về chính trị mà họ

không muốn có. Hay các anh thật sự tin là người Hy Lạp sẽ bất thình thình lình trở thành giống như người Đức?

Spiegel: Châu Âu nói chung là còn có thể dân chủ nữa hay không trong cỗ gắng tuyệt vọng cứu đồng euro?

Kukuyama: Nó đã có từng lần nào chưa? Lúc nào giới tinh hoa cũng quyết định quá trình hợp nhất của châu Âu. Bằng chứng tốt nhất: Cứ mỗi lần có một đất nước từ chối các kế hoạch tiếp tục hợp nhất trong một cuộc trưng cầu dân ý ...

Spiegel: ... thì đơn giản là được bỏ phiếu lại.

Fukuyama: Chính xác. Giới tinh hoa của Liên minh châu Âu nói với người dân nổi dậy của họ: "Ô, các anh vẫn còn chưa hiểu đúng điều đấy. Chúng ta cứ đơn giản là tiếp tục bỏ phiếu, cho tới khi các anh chấp nhận điều đó." Hầu như trong mỗi một nước châu Âu hiện giờ đều có những đảng phái chống đối thuộc phe hữu, từ Hungary cho tới Na Uy. Họ chống lại Liên minh châu Âu, chống lại những người nhập cư, chống lại giới tinh hoa của châu Âu – và họ thành công, vì nhiều người đi bầu không còn cảm thấy được đại diện bởi những chính trị gia của họ nữa.

Spiegel: Ngược lại, các hệ thống độc quyền dường như ngày càng được ưa thích nhiều hơn. Khi doanh nhân Đức đi thăm Trung Quốc, họ ca ngợi lúc trở về, rằng ở đây quyết định được đưa ra nhanh đến chừng nào.

Fukuyama: Doanh nhân Mỹ cũng thế. Tất nhiên là họ có ấn tượng, khi nhìn thấy những lời cam kết cho các dự án đầu tư khổng lồ được đưa ra trong những khoảng thời gian ngắn nhất ở Bắc Kinh. Nhất là khi chính trị gia ở châu Âu và Hoa Kỳ dường như không còn có khả năng đưa ra những quyết định như thế nữa.

Spiegel: Tức là mô hình chuyên quyền của Trung Quốc cũng là một gương mẫu mới cho cả thế giới – điều mâu thuẫn một cách cơ bản với luận điểm của ông về dân chủ, sản phẩm xuất khẩu hàng đầu của Phương Tây từ "Sự chấm dứt của lịch sử".

Fukuyama: Phản đối: Mô hình của Trung Quốc không thể là gương mẫu cho cả thế giới được. Hệ thống Phương Tây của chúng ta có những điểm yếu hết sức rõ ràng, nhưng hệ thống của Trung Quốc cũng không thể hoạt động được. Nó quá ư là bất công bằng và phi đạo đức. Bất cứ một người dân nào cũng đều có thể bị tước đoạt tất cả mọi thứ trong vòng vài giây đồng hồ mà không thể làm gì để chống lại được. Tham nhũng khắp mọi nơi, đã có phản đối ở khắp mọi nơi trong Trung Quốc rồi ...

Spiegel: ... cái lại khiến cho chính phủ lo sợ một Mùa Xuân Trung Quốc.

Fukuyama: Ngay khi tăng trưởng kinh tế bắt đầu tê liệt thì sự bất bình đầy sê vỡ đập. Không, nền dân chủ Phương Tây vẫn còn là mô hình thành công duy nhất trên toàn cầu, mặc cho những điểm yếu.

Spiegel: Giáo sư, chúng tôi xin cảm ơn ông vì cuộc trao đổi này.

Dịch từ Der Spiegel 05/2012 (30/01/2012)

Nguồn: Der Spiegel. “Cuộc nổi dậy của cánh tả ở đâu rồi?” (Phan Ba
chuyển ngữ). *Dân Luận*. Truy cập ngày 01.08.2017.

<<https://www.danluan.org/tin-tuc/20120206/cuoc-noi-day-cua-canhang-ta-o-dau-roi>>

BÀI MƯỜI BỐN

THÁCH THỨC ĐỐI VỚI QUYỀN TỰ DO TÍCH CỰC: PHỎNG VẤN FRANCIS FUKUYAMA

Tác giả: Nathan Gardels

Chuyển ngữ: Minh Duy

New Perspective Quarterly (NPQ): Isaiah Berlin - nhà triết học chính trị đã qua đời, từng nổi tiếng khi đưa ra sự phân biệt giữa tự do "tiêu cực" và "tích cực" – trước hết là "tự do trước" chế độ bạo chúa và sự can thiệp, và hai là "tự do được" làm những cái mà không bị can thiệp trong ý chí hay phạm vi của mình; nghĩa là, tự do cá nhân được làm mọi thứ.

Như ông đã đề cập tới trong lập luận của mình về *Sự cáo chung của lịch sử*, tự do tiêu cực đã được chấp nhận phổ quát về nguyên tắc, chứ chưa phải trong thực tiễn, kể từ khi Chiến tranh Lạnh kết thúc. Thậm chí ở Trung Quốc, khu vực không gian cá nhân đã mở rộng rất nhiều. Thế nhưng trong một thế giới đa dạng, theo gần như đúng định nghĩa thì tự do tích cực,

nghĩa là "tự do được", lại không phổ quát. Một vài người muốn cuốn khăn đầu, những người khác lại muốn cưới người cùng giới.

Có phải sau *Sự cáo chung của lịch sử* thì hầu như sẽ không còn những xung đột nào về các quyền tự do tích cực đúng không?

Francis Fukuyama: Đúng là như vậy. Hầu hết các nền dân chủ tự do đã có thể tránh câu hỏi kiểu này về việc họ muốn khuyến khích những quyền tự do tích cực gì, bởi lẽ họ chưa bị thách thức bao giờ. Giờ đây, họ lại bị thách thức bởi các nhóm thiểu số - những người Hồi giáo nhập cư ở châu Âu là một ví dụ - hay ở một nghĩa nào đó là những nền văn hóa đang nổi lên ở châu Á, nơi có một tinh thần rất mạnh về cộng đồng theo nguyên tắc đạo đức riêng của họ, những giá trị riêng phi tự do của họ.

Điều này đã trở thành một vấn đề rất thời sự. Đặc biệt ở châu Âu, vấn đề nhập cư và bản sắc lại gắn với vấn đề lớn hơn là sự vô giá trị hậu thời kỳ hiện đại. Sự phát triển của thuyết tương đối đã khiến việc khẳng định những giá trị tích cực trở nên khó khăn hơn và, vì vậy, những tín ngưỡng chung của người châu Âu được đưa ra làm điều kiện cho những người nhập cư muốn trở thành công dân châu Âu. Các giới thượng lưu hậu hiện đại đã vượt ra khỏi những bản sắc được xác định bằng tôn giáo hay dân tộc để đến với cái mà họ coi là một vị thế siêu đẳng hơn. Nhưng ngoài sự vui mừng

của họ về sự đa dạng vô tận và lòng khoan dung, thì họ còn thấy khó nhất trí về bản chất của cuộc sống tốt đẹp mà họ cùng ấp ủ mong muốn.

Đồng thời phải nói rõ ở đây rằng lập luận của tôi trong cuốn *Sự cáo chung của Lịch sử* là Hegel đã có nhận thức tích cực hơn về ý nghĩa của tự do khi công nhận nhân phẩm cơ bản của con người, năng lực đưa ra những lựa chọn mang tính đạo đức. Vì vậy, theo một nghĩa nào đó, "kết cục của lịch sử" có nghĩa là sự khởi đầu của quá trình tái thiết một tư tưởng tích cực và thực chất hơn về ý nghĩa của việc sống trong một nền dân chủ tự do.

NPQ: Chỉ vì người nhập cư khẳng định bản sắc của họ mà tạo ra những xung đột mới với các xã hội tự do, vậy thì đề xuất đưa "cái vô giá trị hậu hiện đại" – thuyết tương đối, chủ nghĩa thế tục, sự khoáng đạt và chủ nghĩa hiện vật – vào các nền văn hóa khác thông qua truyền thông đại chúng và giải trí không tạo ra những xung đột trên phạm vi toàn cầu chứ? Người di cư đến đây; truyền thông chúng ta đến kia. Rốt cục, Osama Bin Laden chẳng bao giờ đến Mỹ. Ông ta chỉ biết đến nước Mỹ qua "hình ảnh của Hollywood".

Truyền thông toàn cầu hóa đồng thời gắn kết chặt với nhau, tạo ra sự khác biệt và xác định rõ ràng; đó là không gian nơi tạo ra sự thùa nhặt, nơi thực

hiện nhân phẩm. Nếu đó là một không gian mới thì cũng không phải là một trận địa mới phải không?

Fukuyama: Chắc chắn là như vậy. Đã có một cuộc chiến văn hóa diễn ra trong lòng nước Mỹ từ lâu rồi về vấn đề này. Những người bảo thủ văn hóa và cực hữu tôn giáo từ lâu đã chỉ trích Hollywood là hạ thấp những giá trị gia đình và lòng chung thủy. Theo một nghĩa nào đó, lập trường của họ hoàn toàn không khác với lời lẽ của Osama Bin Laden. Cái vô giá trị được phác thảo bởi nền văn hóa quần chúng của Mỹ là một vấn đề.

Rõ ràng, những kẻ cực đoan Hồi giáo không chấp nhận khuôn khổ cơ bản của tự do bao dung trong lòng các cuộc chiến văn hóa được phát động ở Mỹ. Nhưng ở đây có mối quan hệ với nhau. Cái chúng ta chứng kiến hôm nay trên sân khấu toàn cầu, ở một nghĩa nào đó, là sự kéo dài của những cuộc chiến văn hóa của riêng nước Mỹ.

NPQ: Sau ngày 11/9, chính quyền Bush đã phát động một chiến dịch "ngoại giao nhân dân", cho rằng "nếu thế giới Hồi giáo chỉ cần hiểu nước Mỹ thôi" thì họ sẽ không thù ghét chúng ta. Thế nhưng sự tuyên truyền nền văn hóa đại chúng hậu hiện đại này từ lâu đã hiện hữu rồi. Người Hồi giáo hiểu nước Mỹ. Đó chính là vấn đề! Có lẽ, người Mỹ cần phải khiêm nhường hơn một chút và tự phê bản thân. Không phải tất cả thành quả của tự do đều làm hài lòng.

Fukuyama: Tôi nghĩ rằng mặt bóng bẩy hơn của nước Mỹ thì ai trên thế giới cũng đều biết. Hình ảnh của nước Mỹ cực đoan hay gì khác trong lòng những người Hồi giáo hay phê phán là không phải không chính xác.

Một trong những hiểu nhầm về chính sách của Mỹ sau ngày 11/9 là giả thiết rằng nếu chủ nghĩa bài Mỹ đã có từ trước rồi, thì đó không phải vì chính sách của chúng ta hay hình ảnh của Hollywood, mà vì chúng ta bị hiểu nhầm. Đó là một lực hấp dẫn vì nó có nghĩa rằng chúng ta sẽ không phải hướng nội và thay đổi chính bản thân mình hay các chính sách của chúng ta nữa.

Mặt khác, tôi cho rằng hình ảnh của nước Mỹ trên thế giới còn phụ thuộc vào anh đang nói về nơi nào trên thế giới nữa. Ở những nơi đang hiện đại hóa thành công, việc xúc tiến văn hóa đại chúng của chúng ta là một lợi ích lâu dài, bởi vì họ thấy các quyền tự do được thể hiện trong các phim hay âm nhạc của chúng ta như điều họ có thể mong mỏi. Điều đó không tạo ra sự phản kháng.

Nơi người ta gặp phải rắc rối lớn là nơi các nước thất bại trước hiện đại hóa. Họ có thể thấy miền đất hứa, nhưng không có cách nào để đến đây. Điều đó tạo sự phản kháng và chủ nghĩa bài Mỹ.

NPQ: Ông có thể bàn thêm về vấn đề này nữa. Những nước mà thành công nhờ toàn cầu hóa, đặc biệt là ở châu Á, đang ngày càng dựa vào những đặc

điểm trong cách thức của người Mỹ - tự do hơn, linh hoạt hơn, thịnh vượng hơn. Khi họ làm như vậy, họ muốn xem những câu chuyện của riêng họ trên màn hình, chứ không phải những câu chuyện của nước Mỹ. Hiểu một cách tương đối, điều đó không làm giảm sức mạnh mềm của nước Mỹ chứ?

Fukuyama: Đúng, nhưng đó có phải là điều tồi tệ hơn trong thế giới này không? Do chúng ta đã hùng mạnh rồi thì chúng ta không còn nhìn thấy những hình thức khác của sức mạnh mềm nữa. Các ca sĩ nhạc Pop và những minh tinh màn bạc của Hàn Quốc nổi tiếng một cách khó tin ở Nhật Bản và những nơi khác ở Đông Á. Trung Quốc có một ngành công nghiệp phim khổng lồ. Nhiều Hoa kiều đang học lại tiếng Quan thoại.

Chúng ta đừng nghĩ về hình thái sức mạnh mềm này như cách mà chúng ta nghĩ về sức mạnh quân sự. Sự cân bằng sức mạnh văn hóa không phải là trò chơi được ăn cả ngã về không. Nó không nhất thiết là một mối đe dọa đến lợi ích quốc gia của Mỹ nếu Trung Quốc xem nhiều phim của họ hơn là phim Mỹ.

NPQ: Nếu như vậy, khi Mỹ xét đến vai trò của mình trên thế giới, thì chẳng quan trọng khi xét thực tế rằng nội dung văn hóa đại chúng của chúng ta ảnh hưởng như thế nào đến các mối quan hệ quốc tế có đúng không?

Fukuyama: Đó không phải là câu hỏi có quan trọng hay không. Nhưng tôi không biết nó có dễ dàng như vậy đối với nền văn hóa tự do để được làm

bất kỳ điều gì hay không. Thậm chí nếu anh đã quyết định rằng Hollywood đang làm tổn thương lợi ích chính sách đối ngoại của Mỹ đi nữa thì anh cũng không thể ngăn cản những thứ đó vẫn cứ tiếp tục sinh ra. Ngoài việc không cho Janet Jackson tái diễn phô trương bộ ngực trần của mình ở giải Siêu Túc cầu (Super Bowl) bằng các quy định của FCC, cũng chẳng còn gì để anh có thể làm nữa cả. Đó là một vấn đề, nhưng vấn đề đó có thể không nhất thiết được giải quyết bằng chính sách công.

Tất nhiên, hy vọng là trong mớ ý kiến đưa ra, ý kiến tốt sẽ đẩy lui ý kiến tồi. Nhưng cho đến nay chưa có nhiều bằng chứng về điều như vậy xảy ra.

NPQ: Một lý do sở dĩ điều này trở thành một vấn đề hóc búa như vậy là các xã hội tự do thế tục gặp khó khăn thực sự, như ông gợi ý, trong việc đưa ra những giá trị tích cực làm giới hạn hành vi văn hóa, ví dụ như những bài hát thô tục của kẻ luôn ghét phụ nữ, hành động làm tượng mẫu của Madonna hay việc nhân bản.

Sự đụng độ với Hồi giáo nhấn mạnh đến sự tê liệt này về đạo đức bởi vì chúng ta sống, như Czeslaw Milosz – người được nhận giải thưởng Nobel và đã qua đời – thường nói, trong "thời đại lịch sử không song hành".

Do vậy, chúng ta chứng kiến cái nghịch lý này: Ayaan Hirsi Ali, dẫn chúng ra Spinoza, đã thoát khỏi sự chung thủy với nhận thức nhân danh vì tự do, từ bỏ bào thai của Hồi giáo và trở thành một "tín đồ Khai sáng chính thống"

và là người vô thần. Thế nhưng, nhà triết học tự do thế tục nổi tiếng nhất của châu Âu, Jurgen Habermas, giờ đây lập luận rằng vì xã hội hậu hiện đại không có khả năng tạo ra những giá trị riêng của nó, nên nó chỉ có thể tự "sinh nở" từ các nguồn tôn giáo. Theo ông, các giá trị phương Tây – tự do, lương tâm, quyền con người – có nguồn gốc trong di sản Do thái-Thiên chúa giáo của chúng ta.

Theo Habermas, "tính chủ động không bị hạn chế" – thuyết tương đối hiện đang thống trị - đúng đẽ với "cái thực sự tuyệt đối – quyền của mỗi sinh linh của tạo hóa được tôn trọng như một 'hình ảnh của Chúa'".

Ông làm gì với trào lưu kép này trong lịch sử?

Fukuyama: Vấn đề các xã hội hậu tôn giáo của chúng ta tạo ra những giá trị như thế nào là một vấn đề rất quan trọng cho hai nhà tư tưởng có uy tín ở Đại học Chicago – Allan Bloom, tác giả của cuốn *Khép lại Tư tưởng nước Mỹ*, và Leo Strauss.

Strauss gọi đây là "cuộc khủng hoảng của thế giới hiện đại". Câu hỏi là liệu có cách nào thiết lập những giá trị thông qua sự vận dụng triết lý và tư duy mà không cần phải hướng sang tôn giáo. Lập luận trọng tâm của ông là triết lý chính trị học cổ điển – người Hy Lạp nhấn mạnh đến "quyền tự nhiên", hoặc thế giới tự nhiên được khám phá bằng tư duy con người như một nguồn có nhiều giá trị – ngay từ đầu đã bị triết học hiện đại bác bỏ.

Cách suy nghĩ về điều này là chúng ta vừa có một vấn đề triết lý sâu sắc, vừa có vấn đề chính trị thực tiễn. Cả hai có thể, nhưng không nhất thiết, có liên quan đến nhau.

Vấn đề triết lý sâu sắc ở đây là liệu rằng anh có thể đưa triết học phương Tây trở lại với Heidegger và Nietzsche, và nói rằng tư duy cho phép xác lập những giá trị tích cực – nói cách khác là anh có thể thể hiện chân lý của một vài tư tưởng.

Vấn đề thực tiễn ở đây là liệu anh có thể tạo ra một tập hợp những giá trị mà về mặt xã hội sẽ phục vụ những mục đích tự do lồng ghép anh muốn. Điều này phức tạp bởi vì anh muốn những giá trị đó phải là cái thứ tích cực và có ý nghĩa, nhưng anh cũng không thể sử dụng chúng làm cơ sở để loại trừ một vài nhóm trong xã hội.

Có thể chúng ta thành công khi làm việc này mà không cần cái khác. Ví dụ, những nền tảng cho sự thành công của sự thử nghiệm chính trị Mỹ là nó tạo ra một tập hợp những giá trị "tích cực", làm cơ sở cho bản sắc dân tộc, nhưng cũng dễ dàng tiếp cận đối với những người không phải là da trắng và Thiên chúa giáo, hay theo một cách nào đó là "máu và đất" liên quan đến những người theo đạo Tin lành Anglo-Saxon sáng lập ra đất nước này.

Những giá trị này chính là nội dung của Kinh tín Mỹ (American Creed) – niềm tin vào chủ nghĩa cá nhân, niềm tin vào lao động như một giá trị, niềm tin vào tự do đi lại và chủ quyền nhân dân.

Samuel Huntington gọi đây là "những giá trị Tin lành-Anglo", nhưng hiện nay chúng đã bị loại bỏ khỏi những cội nguồn này. Anh có thể tin vào những thứ đó bất kể anh là ai hay xuất thân từ đâu. Là một loại giải pháp thực tiễn cho vấn đề giá trị tích cực, điều đó hoàn toàn có tác dụng.

Điều tôi thấy thú vị là, ngoài uống bia và chơi bóng đá, người châu Âu thấy khó xác định những phẩm chất làm bản sắc. Cuối cùng, đây thực sự là về những phẩm chất tích cực – loại người nào anh thấy có thể ngưỡng mộ trong câu chuyện chung xây dựng lên cộng đồng của anh. Những loại hành vi nào anh cho đó là nhân phẩm trong văn hóa của anh?

Loại định nghĩa về cuộc sống tốt đẹp này, tôi nghĩ, anh có thể xác định mà không cần tìm đến vấn đề triết lý sâu sắc hơn.

Trở lại điều Strauss lo lắng trong tư tưởng của ông là sự ổn định của một giải pháp thực tiễn như vậy trong bối cảnh thiếu vắng một cách thức giải quyết triết lý về phương pháp đi đến những chân lý.

NPQ: Nếu có thể, những định nghĩa về tự do – những lựa chọn về cuộc sống tốt đẹp – gây phiền toái trong một thế giới đa nguyên, thì tại sao lại

không chuyển sang một hệ thống kiểu như thời kỳ Trung cổ khi những giá trị khác nhau được áp dụng ở những địa hạt khác nhau, mỗi địa hạt có "chân giá trị (volksgeist)" riêng của nó?

Fukuyama: Đó không phải là một giải pháp. Chúng ta sống trong những cộng đồng dân tộc lớn hòa đồng với thế giới. Trong những cộng đồng đó, anh phải ứng xử văn minh, có sự tận tụy và làm việc dân chủ. Anh không thể liên hiệp thành một cộng đồng tự kỷ khổng lồ không xác định. Đặc biệt, nó không phải là một giải pháp trong một thế giới như của chúng ta với những dòng người luôn biến động và luồng thông tin truy nhập không ngừng. Đây là điều mà người Hà Lan đã thử nghiệm trong thực tế với những "trụ cột" cho từng nhóm trong xã hội. Nhưng nó cho thấy là không vận hành được.

NPQ: Những người Hồi giáo nhập cư vào châu Âu có tinh thần bản sắc mạnh mẽ. Người Mỹ có Kinh tín của họ. Vậy tại sao tinh thần bản sắc và niềm tin văn hóa của châu Âu lại yếu đến như vậy?

Fukuyama: Châu Âu đã có những truyền thống dân tộc sâu sắc. Trong thế kỷ XX, những truyền thống dân tộc đó bị mất uy tín vì những cuộc chiến tranh đẫm máu mang tính dân tộc chủ nghĩa. Giờ đây, họ đang cố gắng tập hợp một "bản sắc châu Âu", nhưng không có nhiều nội dung.

Một trong những tranh luận kỳ thú nhất nổi lên khi một vài người cố gắng tái lập ghép tư tưởng của di sản Thiên chúa giáo vào đề cương Hiến pháp châu Âu. Điều đó đã gây ra rất nhiều tranh cãi. Sự tham chiếu Thiên chúa giáo chưa bao giờ được đề cập trong đó và tất nhiên sau đó người dân Pháp và Hà Lan đều bác bỏ dự thảo này vì họ nghĩ điều đó xâm phạm quá nhiều vào đời sống dân tộc vốn đã đang ngày càng xuống cấp rồi.

NPQ: Liệu tư tưởng về một chân giá trị - lối sống độc đáo của một dân tộc có chung nguồn gốc – giờ đây phổ quát trên thế giới hậu hiện đại có hòa đồng với tất cả các nền văn hóa lai tạo không? Kinh tín Mỹ thực sự là một "giá trị" không có một "cộng đồng".

Fukuyama: "Chân giá trị" đã luôn từng là một loại hình sáng tạo. Johann Gottfried Herder, người đã sử dụng tư tưởng này, lập luận rằng một "chân giá trị" là một thứ cảm nhận cổ điển và vô thức về cộng đồng. Bản sắc của người Đức không thực sự tồn tại cho đến tận thế kỷ thứ XIX. Điều ông không ghi nhận là tất cả những phẩm chất này đã được tạo dựng từ trong xã hội ở góc độ nào đó và được pha trộn thành một thứ men bia Đức.

Chân giá trị là một tập hợp bất thành văn những quy tắc và giá trị xã hội mà một xã hội mong muốn có. Như anh nói, Kinh tín Mỹ không bao hàm một "cộng đồng" theo nghĩa rằng lối sống của nó được chia sẻ bởi nhiều chủng tộc và nền văn hóa.

Nguồn: Nathan Gardels. “Thách thức đối với quyền tự do tích cực: phỏng vấn Francis Fukuyama” (Minh Duy chuyển ngữ). *Triethoc.edu.vn*. Truy cập ngày 01.08.2017.

<http://triethoc.edu.vn/vi/chuyen-de-triet-hoc/triet-hoc-xa-hoi/thach-thuc-doi-voi-quyen-tu-do-tich-cuc-phong-van-francis-fukuyama_555.html>

BÀI MƯỜI LĂM

FRANCIS FUKUYAMA: VẤN NẠN ‘BẠO VƯƠNG’ CỦA TRUNG QUỐC

Tác giả: Francis Fukuyama

Chuyển ngữ: LV

Trong hơn 2000 năm qua, hệ thống chính trị của Trung Quốc được xây trên một nền tảng trung ương quan liêu tinh vi, để trị vì một xã hội to lớn bằng những phương pháp từ trên xuống. Cái mà Trung Quốc chưa hề xây dựng là một chế độ pháp trị, tức là một cơ quan pháp lý độc lập để giới hạn sự tuỳ tiện của chính quyền, hoặc trách nhiệm dân chủ. Cái mà người Trung Quốc dùng để thay thế cho việc giám sát quyền lực là một hệ thống quan lại được giới hạn bởi luật lệ và phong tục, khiến những hành xử của nó dễ đoán trước được, cùng với một hệ thống đạo đức Khổng giáo chuyên dạy dỗ giới lãnh đạo nên nghĩ đến quyền lợi của công chúng hơn là việc khuyếch trương quyền lực cho bản thân. Vì thế cốt lõi của hệ thống này cũng giống

như hệ thống chính quyền đang vận hành hiện tại, trong đó Đảng Cộng sản Trung Quốc đang đóng vai Hoàng đế.

Một chính quyền trung ương chất lượng cao với ít công cụ giám sát quyền lực có thể làm được nhiều điều phi thường khi có một thành phần lãnh đạo tốt: nó có thể đưa ra những quyết định lớn lao một cách nhanh chóng vì nó không phải thiết lập liên minh hoặc đợi chờ sự đồng thuận; nó không bị chất vấn hoặc bị thách thức về mặt pháp lý; và nó có thể phớt lờ áp lực mang tính dân túy để tiến hành những chính sách gây tranh cãi.

Vấn đề mà chính phủ Trung Quốc chưa bao giờ có thể giải quyết được là điều mà lịch sử từng biết đến như vấn nạn "*Bạo vương*": trong khi quyền lực không được giám sát nằm trong tay của một vị hoàng đế nhân từ và sáng suốt có được nhiều điểm lợi, bằng cách nào ta có thể bảo đảm được nguồn cung cấp liên tục các Hiền vương? Hệ thống giáo dục Khổng giáo và quan lại có nhiệm vụ giáo huấn những nhà cầm quyền, nhưng thỉnh thoảng lại có những kẻ lãnh đạo tồi tệ xuất hiện và đưa quốc giao vào tình trạng hỗn loạn, như Ác hậu Võ Tắc Thiên, người đã tiêu diệt hầu hết tầng lớp quý tộc trong triều đại nhà Tần, hoặc Hoàng đế Vạn Lịch thời Minh, người từng hờn dỗi không chịu ra khỏi cung phủ để phê chuẩn giấy tờ trong gần suốt một thập niên.

Dưới cái nhìn của nhiều người Trung Quốc, Bạo vương gần đây nhất từng trị vì Trung Quốc là Mao Trạch Đông, người trong thời kỳ Đại nhảy vọt và Cách mạng Văn hoá đã tạo ra sự thống khổ không kể xiết đối với người dân Trung Quốc, và quyền lực của ông đã không được kiểm soát cho đến khi ông qua đời vào năm 1976. Những luật lệ hiện tại giám định bộ máy điều hành và lãnh đạo tối cao của đảng phản ánh kinh nghiệm này: trách nhiệm được phân chia trong chính thành viên Ban Chấp hành của Bộ Chính trị, nhiệm kỳ của chủ tịch và thủ tướng được giới hạn trong mười năm; không ai quá 67 tuổi được cất nhắc vào Ban Chấp hành. Những luật lệ này được thiết lập rõ ràng để tránh sự đi lên của một Mao Trạch Đông khác, người sẽ dùng quyền lực cá nhân để một mình thống trị đảng và đất nước.

Hệ thống độc tài của Trung Quốc thì khác biệt vì nó đi theo những luật lệ liên quan đến việc giới hạn nhiệm kỳ và thừa kế. Ben Ali của Tunisia, Mubarak của Ai Cập hoặc Qaddhafi của Libya, chưa kể đến những nhà lãnh đạo độc tài ở Châu Phi như Robert Mugabe hoặc Meles Zenawi, hẳn đã được dân chúng của mình tưởng nhớ nhiều nếu họ chịu bước xuống sau mười năm đầu cầm quyền và sắp xếp một quá trình chuyển giao quyền lực có trật tự.

Đây là vì sao Bạc Hy Lai lúc chưa bị thanh trừng đã trở thành mối đe dọa đối với hệ thống: với bản doanh của mình tại Trùng Khánh, ông đã sử dụng

giới truyền thông một cách hữu hiệu để xây dựng quyền lực đầy lôi cuốn của mình vốn đã mạnh mẽ nhờ lý lịch quyền thế hoặc con trai của một anh hùng cách mạng; ông thẳng tay sử dụng quyền lực của nhà nước để truy đuổi không những những tội phạm và quan chức tham nhũng mà cả những doanh nhân hoặc đối thủ nào thu thập quá nhiều quyền thế và của cải; và ông vực dậy những kỹ thuật vận động quần chúng thời Mao như hát những bài ca cách mạng tại những cuộc mít tinh quần chúng. Không như những đồng chí buồn tẻ của mình, ông có tiềm năng thống trị quyền lãnh đạo với một cơ sở quyền lực nếu ông được đề bạt vào Ban Chấp hành. Vì thế thật dễ hiểu khi Hồ Cẩm Đào và giới lãnh đạo hiện tại phải sử dụng đến vụ tai tiếng về chuyện che dấu việc giết người để truất phế ông khỏi danh sách đề bạt và loại bỏ mối đe doạ Bạo vương.

Những bình luận cho đến nay đã lưu ý rằng sự kiện Bạc Hy Lai đã cho thấy những chia rẽ nghiêm trọng trong giới lãnh đạo tối cao của đảng, nạn tham nhũng và sa đoạ trong hàng ngũ của họ, và sự kiểm soát ngày càng yếu đi đối với phương tiện ngôn luận của người dân Trung Quốc như mạng Sina Weibo. Tất cả những điều này là đúng, nhưng sự kiện nay còn cho thấy một vấn đề sâu đậm hơn, đó là sự thiếu vắng của những cơ quan hiến pháp chính thức và hệ thống pháp trị thực sự.

Những luật lệ mà giới lãnh đạo Trung Quốc đang tuân theo không được đề cập đến trong hiến pháp của họ, cũng không liên hệ một cách rõ ràng hoặc được thực thi bởi một hệ thống pháp lý. Chúng đơn giản chỉ là những luật lệ nội bộ của Đảng, vốn thực sự được suy giải từ cách hành xử của Đảng. Nếu Bạc thành công trong việc tham gia vào Ban Chấp hành và tăng cường quyền hạn cá nhân của mình, ông có thể dễ dàng bác bỏ bất kỳ những luật lệ trên. Những tổng thống châu Mỹ La tinh nào muốn lưu lại vị trí của mình vẫn phải trải qua một quá trình sửa đổi hiến pháp, và đôi khi chế độ pháp trị đủ mạnh để ngăn cản họ làm điều này (ví dụ như trường hợp gần đây khi Alvaro Uribe của Colombia đã bị Toà Hiến pháp quốc gia từ chối nhiệm kỳ tổng thống thứ ba).

Vì thế việc hiến pháp hoá hệ thống quyền lực Trung Quốc nói chung là một ảo tưởng. Đảng Cộng sản đã và sẽ không giải quyết được vấn đề Bạo vương cho đến khi nó tạo ra một hệ thống pháp trị thực sự với toàn bộ tính minh bạch và chính thức hiến pháp hoá mà hệ thống này đòi hỏi.

Tôi có một cuộc gặp gỡ hai năm trước tại Bắc Kinh với một quan chức cấp trung đứng đầu một cơ quan trong Ủy ban Trung ương, qua bữa ăn trưa kéo dài, ông ta nói với tôi rằng tôi không thể nào hiểu được Trung Quốc hiện tại nếu không cảm nhận được cuộc Cách mạng Văn hoá là một thảm trạng thực sự, và hệ thống cầm quyền hiện tại đã được xếp đặt để ngăn cản

nó không xảy ra lần nữa. Nhìn qua những cuốn sách và đài tưởng niệm của Mao Trạch Đông mà Đảng vẫn đang phát động, tôi hỏi ông sao việc này có thể xảy ra được ngoại trừ việc Đảng phải thắng thắn hơn trong việc nói ra sự thật về di sản của Mao. Thể hệ của ông đã có những kinh nghiệm bản thân về những sự kiện đau thương nay, nhưng những người lớn lên sau đây thì không, và họ có thể bị dẫn dụ đến việc xem nó với lòng luyến tiếc. Chính vì thế mà Bạc Hy Lai đã lợi dụng sự thiếu vắng hồi tưởng lịch sử ấy. Vị quan chức ấy đã không có trả lời cho câu hỏi của tôi.

Vì thế cuối cùng những luật lệ không chính thức đang được một nhóm nhỏ những kẻ trong cuộc tuân theo không thể thay thế cho một hệ thống pháp luật chính thức. Như ta đã thấy hiện nay, những nền dân chủ hiện đại bị trói buộc bởi luật lệ và bầu cử thường sản xuất ra những nhà lãnh đạo tầm thường hoặc yếu kém. Đôi khi những nền dân chủ cũng sản sinh ra những con quái vật như Adolf Hitler. Nhưng ít nhất những qui trình chính thức để giám định quyền lực bằng luật pháp và bầu cử cũng đưa ra được những chướng ngại vật lớn trên con đường của những Bạo vương. Bất chấp việc đánh dẹp được sự thách thức của Bạc trong giai đoạn ngắn, hệ thống cầm quyền Trung Quốc vẫn chưa giải quyết được vấn nạn hiến pháp. Giờ đây nó có một cơ hội thực sự để làm điều này và chúng ta đang hy vọng giới lãnh đạo mới đang lên cầm quyền sẽ nắm lấy.

Nguồn: Francis Fukuyama. “Francis Fukuyama: vấn nạn ‘bạo vương’ của Trung Quốc” (LV chuyển ngữ). *Dân Luận*. Truy cập ngày 01.08.2017.

<<https://www.danluan.org/tin-tuc/20120716/francis-fukuyama-van-nan-bao-vuong-cua-trung-quoc>>

BÀI MƯỜI SÁU

XUẤT KHẨU MÔ HÌNH TRUNG QUỐC

Tác giả: Francis Fukuyama

Chuyển ngữ: Đỗ Kim Thêm

Khi năm 2016 bắt đầu, một cuộc chạy đua lịch sử về các mô hình phát triển cạnh tranh nhau đang khởi diễn – đó là các chiến lược để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, giữa một bên là Trung Quốc, và một bên kia là Mỹ và các nước phương Tây khác. Mặc dù cuộc thử thách này phần lớn đã che dấu công luận, nhưng kết quả của nó sẽ quyết định cho số phận của nhiều nước thuộc khu vực Âu Á trong nhiều thập niên tới.

Hầu hết người phương Tây nhận thức rằng mức tăng trưởng ở Trung Quốc đã chậm lại một cách đáng kể, từ mỗi năm trên 10% trong nhiều thập niên gần đây xuống dưới 7% trong hiện tại (và có thể thấp hơn). Để ứng phó, các nhà lãnh đạo của nước này đã không ngồi yên, họ đang tìm cách đẩy nhanh sự chuyển hoá từ một mô hình tăng trưởng hướng về xuất khẩu, gây

tác hại cho môi trường vì dựa vào chế biến công nghiệp nặng, chuyển sang mô hình dựa vào tiêu dùng và dịch vụ trong nội địa.

Nhưng các kế hoạch của Trung Quốc cũng có một tầm vóc bên ngoài rộng lớn. Năm 2013, Chủ tịch Tập Cận Bình công bố một sáng kiến quy mô được gọi là “Nhất Đới, Nhất Lộ” (một vòng đai, một con đường), nó sẽ biến đổi các cốt lõi kinh tế của các nước Á-Âu. Thành tố chính của Một Vành Đai gồm có việc liên kết các đường sắt từ phía Tây Trung Quốc xuyên qua Trung Á và từ đó sang đến châu Âu, Trung Đông và Nam Á. Thành tố chính của Một Con Đường, mà nó được đặt tên một cách lạ kỳ, gồm các cảng và cơ sở vật chất để gia tăng đường biển từ Đông Á và kết nối các quốc gia này đến Một Vành Đai, tạo cho họ một cách để di chuyển hàng hóa bằng đường bộ, chứ không phải qua hai đại dương, như họ đang sử dụng hiện nay.

Ngân hàng Đầu tư Cơ sở Hạ tầng châu Á (AIIB), do Trung Quốc chỉ đạo, mà Mỹ đã từ chối tham gia hồi đầu năm nay, một phần được thiết kế để tài trợ cho dự án “Nhất Đới, Nhất Lộ”. Nhưng những nhu cầu đầu tư của dự án sẽ thu hẹp các nguồn lực của thể chế mới đề xuất này.

Thật vậy, Nhất Đới, Nhất Lộ thể hiện về một sự khởi đầu đầy ấn tượng trong chính sách của Trung Quốc. Lần đầu tiên, Trung Quốc đang tìm cách *xuất khẩu mô hình phát triển* sang các nước khác. Tất nhiên, các doanh

nghiệp Trung Quốc đã tích cực hoạt động khắp châu Mỹ La tinh và vùng Sub-Saharan của châu Phi trong thập niên qua, họ đầu tư vào các thương phẩm và các ngành công nghiệp khai thác và các cơ sở hạ tầng cần thiết để đưa chúng nhập về Trung Quốc. Nhưng, Nhất Đới, Nhất Lộ lại khác hẳn, mục đích của nó là để phát triển năng lực công nghiệp và nhu cầu tiêu dùng ở các nước *bên ngoài* Trung Quốc. Thay vì khai thác nguyên liệu, Trung Quốc đang tìm cách chuyển ngành công nghiệp nặng của mình sang các nước kém phát triển, làm cho các nước này thịnh vượng hơn và thúc đẩy nhu cầu đối với sản phẩm của Trung Quốc.

Mô hình phát triển của Trung Quốc khác hẳn với mô hình được phương Tây yêu chuộng hiện nay. Mô hình này dựa trên các khoản đầu tư lớn lao về cơ sở hạ tầng do nhà nước lãnh đạo – đường giao thông, cảng, điện, đường sắt, sân bay – tất cả để tạo điều kiện phát triển công nghiệp. Các nhà kinh tế học người Mỹ từ bỏ lập luận là cứ xây dựng và kết quả của chúng tất sẽ đến, do họ lo ngại về việc tham nhũng và cách tự quản trong khi nhà nước can thiệp quá mức. Ngược lại, trong những năm gần đây, chiến lược phát triển của Mỹ và châu Âu đã tập trung đầu tư lớn trong các chương trình y tế công cộng, gia tăng nữ quyền, hỗ trợ cho xã hội dân sự toàn cầu, và các biện pháp chống tham nhũng.

Những mục tiêu này của phương Tây là đáng ca ngợi, không một quốc gia nào đã từng đạt thịnh vượng mà bằng cách là chỉ có đầu tư trong các lĩnh vực này. Y tế công cộng là điều kiện nền tảng quan trọng cho sự tăng trưởng bền vững; nhưng nếu một bệnh viện thiếu cung ứng điện và nước sạch, hoặc không có đường giao thông tốt dẫn đến bệnh viện, nó sẽ không đem lại thành quả tốt. Chiến lược dựa trên cơ sở hạ tầng của Trung Quốc đã làm việc khá tốt trong nội địa của Trung Quốc, và là một thành phần quan trọng của chiến lược mà các nước Đông Á khác theo đuổi, từ Nhật Bản đến Hàn Quốc và Singapore.

Vấn đề quan trọng cho tương lai của chính trị toàn cầu là rất rõ: mô hình của ai sẽ chiếm ưu thế? Nếu Nhất Đới, Nhất Lộ đáp ứng các mong đợi của các nhà quy hoạch Trung Quốc, toàn bộ khu vực Á-Âu, từ Indonesia đến Ba Lan sẽ được biến đổi trong thế hệ tới. Mô hình của Trung Quốc sẽ nở rộ bên ngoài Trung Quốc, nâng cao thu nhập và do đó nhu cầu về các sản phẩm của Trung Quốc sẽ thay thế các thị trường đang bị trì trệ trong các nơi khác trên thế giới. Các ngành công nghiệp gây ô nhiễm cũng sẽ được chuyển tới các nơi khác của thế giới. Thay vì là nằm ở ngoại vi của nền kinh tế toàn cầu, Trung Á sẽ là trung tâm. Và hình thức của chính quyền độc tài của Trung Quốc sẽ đạt được uy tín to lớn, có ngụ ý tác động tiêu cực lớn cho nền dân chủ trên toàn thế giới.

Nhưng có những lý do quan trọng để đặt vấn đề liệu là dự án Nhất Đới, Nhất Lộ thành công chăng. Cho đến nay, tăng trưởng do cơ sở hạ tầng làm chủ đạo đã hoạt động hữu hiệu ở Trung Quốc, vì chính phủ Trung Quốc có thể kiểm soát môi trường chính trị của mình. Đây sẽ không phải là trường hợp áp dụng cho nước ngoài, nơi bất ổn, xung đột, và tham nhũng sẽ can thiệp vào trong các kế hoạch của Trung Quốc.

Thật vậy, Trung Quốc đã tự lo đổi đầu với các bên có liên quan đầy bất mãn, giới lập pháp có khuynh hướng dân tộc, và đồng minh khó tin cậy ở những nơi như Ecuador và Venezuela, nơi mà Trung Quốc đã có đầu tư khổng lồ. Trung Quốc đã lo đổi xử với người Hồi giáo không chịu khuất phục ở tỉnh Tân Cương, mà chủ yếu là qua sự từ chối và đàn áp; chiến thuật tương tự này sẽ không áp dụng được ở Pakistan hay Kazakhstan.

Tuy nhiên, điều này không có nghĩa là Mỹ và các chính phủ phương Tây khác nên ngồi tự mãn và chờ cho Trung Quốc thất bại. Chiến lược phát triển hạ tầng quy mô có thể đã đạt đến một giới hạn bên trong Trung Quốc, và nó có thể không hoạt động được ở nước ngoài, nhưng nó vẫn là quan trọng đối với tăng trưởng toàn cầu.

Mỹ thường xây dựng các đập nước khổng lồ và các mạng lưới giao thông từ trong những năm 1950 và 1960, cho đến khi các dự án thành lõi thời Hiện nay, Mỹ tương đối ít cung ứng cho nước đang phát triển trong lĩnh

vực này. Sáng kiến Power Africa của Tổng thống Barack Obama là một trong những ý kiến tốt, nhưng nó đã trì trệ để được khởi động; nỗ lực xây dựng các cảng Fort Liberté ở Haiti đã là một thất bại.

Mỹ nên trở thành một thành viên sáng lập của AIIB; Mỹ chưa có thể tham gia và hướng Trung Quốc về phía tuân thủ hơn với tiêu chuẩn về môi trường, an toàn, và lao động quốc tế. Đồng thời, Mỹ và các nước phương Tây khác cần tự hỏi tại sao xây dựng cơ sở hạ tầng đã trở nên quá khó khăn không chỉ ở các nước đang phát triển nhưng ở trong nước. Nếu không làm được việc này, chúng ta có nguy cơ phải nhượng tương lai của khu vực Á Âu và các nơi quan trọng khác của thế giới cho Trung Quốc và cho mô hình phát triển của Trung Quốc.

Francis Fukuyama là chuyên gia cao cấp tại Đại học Stanford, Giám đốc Center on Democracy, Development and the Rule of Law. Sách mới nhất của ông là “Political Order and Political Decay”.

Nguồn: Francis Fukuyama. “Xuất khẩu mô hình Trung Quốc” (Đỗ Kim Thêm chuyển ngữ). *Tạp chí Phía Trước*. Truy cập ngày 01.08.2017.

<http://phiatruoc.info/xuat-khau-mo-hinh-trung-quoc>

BÀI MƯỜI BÂY

CHẾ ĐỘ CHUYÊN QUYỀN KIỂU TRUNG QUỐC SẼ KHÔNG THỂ TỒN TẠI LÂU

Tác giả: Die Welt

Chuyển ngữ: Talawas

Die Welt: Năm 1989 trong một tiểu luận nổi tiếng ông đã trình bày quan điểm về “sự cáo chung của lịch sử”. Hồi đó ông viết: “Chúng ta đang chứng kiến không chỉ là sự chấm dứt Chiến tranh Lạnh hay sự chuyển đổi sang một giai đoạn đặc biệt của lịch sử hậu chiến, mà là sự cáo chung của lịch sử theo nghĩa: là điểm cuối của quá trình tiến hóa của loài người về mặt thức hệ và là điểm cuối của sự phô quát hóa nền dân chủ phóng khoáng kiểu phương Tây như là hình thức chính quyền tối hậu do con người tạo ra.” Điều gì còn đúng vững sau 20 năm? Điều gì không? Điều gì đã thay đổi?

Francis Fukuyama: Lập luận nền tảng – nền dân chủ phóng khoáng là hình thức chính quyền tối hậu – vẫn còn đúng về cơ bản. Đúng là có một số mô hình kiểu khác, ví dụ như mô hình Cộng hòa Hồi giáo Iran hay mô hình

chế độ chuyên quyền Trung Quốc. Tuy nhiên tôi không nghĩ có nhiều người tin rằng các hình thức này của nền văn minh lại vượt trội hơn các hình thức ở châu Âu, ở Hợp chúng quốc Hoa Kỳ, ở Nhật Bản hay ở các nền dân chủ phát triển khác – những xã hội đó cho dân chúng một mức sống sung túc hơn và nhiều tự do cá nhân hơn. Vấn đề không phải là liệu nền dân chủ phỏng khoáng có phải là một hệ thống hoàn hảo, hoặc chủ nghĩa tư bản có được miễn nhiệm khỏi mọi vấn đề hay không. Rốt cuộc thì vì sự thất bại của thị trường không được điều tiết mà chúng ta đang bị rơi vào cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu hiện nay. Vấn đề đáng đặt ra là, trong 20 năm qua, có xuất hiện một hình thức chính quyền nào tốt hơn thể chế dân chủ phỏng khoáng không? Câu trả lời là không. Tiểu luận được các vị nhắc đến ở trên, tôi viết vào mùa đông 1988/89, một thời gian ngắn trước khi bức tường Berlin sụp đổ.

Tôi viết tiểu luận đó vì theo tôi, chủ nghĩa bi quan về văn minh, vốn đặc trưng cho nỗi trạng của chúng ta do hệ quả khủng khiếp của lịch sử thế kỷ 20 với các cuộc diệt chủng, các trại tù khổ sai Gulag và các cuộc chiến tranh thế giới, không khớp với bức tranh tổng thể. Thực tế có nhiều xu hướng tích cực trên thế giới, trong đó có sự lan rộng của dân chủ tới những nơi mà trước đó độc tài ngự trị. Sam Huntington gọi đó là “làn sóng thứ ba”. Nó bắt đầu từ những năm 1970 ở Nam Âu, khi Tây Ban Nha và Bồ Đào

Nhà trở thành các nước dân chủ. Trừ Cuba, thời của các chế độ độc tài cũng đã chấm dứt trên toàn châu Mỹ Latinh. Và cuối cùng là sự sụp đổ bức tường Berlin và mở cửa Đông Âu. Tại Nam Triều Tiên và Đài Loan, chế độ dân chủ đã thế chỗ các chế độ chuyên quyền. Từ 80 nhà nước dân chủ những năm 1970, sau 20 năm đã hình thành 130 hoặc 140 nhà nước dân chủ. Tất nhiên không phải tất cả đều đúng vững.

Hôm nay chúng ta đang trải qua một giai đoạn suy thoái dân chủ. Có những bước tụt lùi, ở những nước quan trọng như Nga, chúng ta chứng kiến sự trở lại của một hệ thống chuyên quyền tệ hại, không có luật pháp hay nguyên tắc gì, ở Venezuela hoặc vài nước Mỹ Latinh khác với các chính phủ dân túy cũng vậy. Làn sóng dân chủ đã dâng cao đến mức có thể. Bây giờ nước đang rút xuống ở chỗ này chỗ kia. Nhưng điều đó không có nghĩa rằng xu hướng sớm muộn sẽ tiến tới dân chủ là không còn nữa.

Die Welt: *Luận điểm quan trọng nhất chống lại ông là từ Samuel Huntington. Ông ấy nói về một “cuộc chiến giữa các nền văn hóa”. Sau Chiến tranh Lạnh thì văn hóa và tôn giáo trở thành những điểm gây mâu thuẫn chính. Trong mắt nhiều người thì sự kiện 11/9 là bằng chứng xác nhận điều đó.*

Fukuyama: Sự khác biệt giữa Huntington và tôi đã bị phóng đại. Tôi có viết một cuốn sách nhan đề *Khổng giáo và kinh tế thị trường*. Mâu thuẫn giữa các nền văn hóa, trong đó tôi trình bày quan điểm rằng văn hóa là một trong

những yếu tố then chốt của thành công kinh tế. Tôi không hề phủ nhận văn hóa có ý nghĩa quyết định. Vấn đề là, liệu những tính chất văn hóa đặc thù đó có ăn sâu đến mức chúng khiến cho sự hiện diện của những giá trị phổ quát hoặc việc xích lại giữa các giá trị là bất khả hay không.

Ở đây tôi có quan điểm khác. Luận điểm của Huntington là: dân chủ, chủ nghĩa cá nhân và quyền con người không có tính phổ quát, mà là những phản ánh của nền văn hóa có cội rễ từ Thiên Chúa giáo phương Tây. Xét về lịch sử thì điều đó đúng, nhưng các giá trị này đã vượt thoát khỏi nguồn cội của chúng. Chúng đã được tiếp nhận bởi các xã hội có truyền thống văn hóa hoàn toàn khác nhau. Hãy nhìn vào Nhật Bản, Đài Loan, Hàn Quốc, Indonesia. Các xã hội có nguồn gốc văn hóa hoàn toàn khác nhau này đã chấp nhận các giá trị đó, không phải vì Mỹ cũng đã làm thế, mà vì chúng hoạt động hiệu quả. Điều đó tạo ra một bộ máy chính quyền có khả năng chịu trách nhiệm. Nó cho phép các xã hội có thể loại bỏ người cầm quyền nếu có gì đó trực trặc. Đó là một lợi thế khổng lồ của các xã hội dân chủ mà các xã hội chuyên quyền, như Trung Quốc chẳng hạn, không có được.

Tạm thời thì Trung Quốc được cái ân huệ là có các nhà lãnh đạo nhiều năng lực. Nhưng trước đó thì Trung Quốc có Mao Trạch Đông. Thiếu một hình thức ràng buộc trách nhiệm kiểu dân chủ thì không gì có thể ngăn cản một Mao Trạch Đông mới lại xuất hiện. Những vấn đề như tham nhũng

hoặc sự thất bại của các chính phủ có thể được giải quyết dễ dàng hơn nhiều trong một nền dân chủ. Để duy trì một xã hội thịnh vượng và thành công, vai trò cơ bản thuộc về những cơ chế chuyển đổi quyền lực và ràng buộc trách nhiệm của chính quyền thể hiện qua luật pháp và định chế.

Die Welt: Huntington lập luận rằng phương Tây hóa và hiện đại hóa không đồng nghĩa với nhau. Một nhà nước hiệu quả, đô thị hóa, giáo dục, kinh tế thị trường hay sự hình thành của một tầng lớp trung lưu vẫn có thể có được mà không cần phải thế tục hóa hoặc du nhập các chuẩn mực dân chủ. Ở Trung Quốc người ta vẫn thấy tinh thần Khổng tử bàng bạc giữa các cao ốc. Và ở Thổ Nhĩ Kỳ, một đảng Hồi giáo đang lãnh đạo một nhà nước thế tục. Liệu trong tương lai, xu hướng “hiện đại hóa không theo kiểu phương Tây” cũng dễ xảy ra y hệt như xu hướng Tây phương hóa thông qua toàn cầu hóa?

Fukuyama: Theo nhìn nhận của tôi thì có ba yếu tố then chốt cho sự hiện đại hóa chính trị. Thứ nhất: sự hiện đại hóa nhà nước như một thiết chế bền vững, hiệu quả và không phụ thuộc vào cá nhân con người; thiết chế này có khả năng thực thi luật pháp ngay cả trong các xã hội phức tạp. Huntington đã tập trung vào luận điểm này. Nhưng theo tôi thì còn hai yếu tố nữa.

Đó là, thứ hai: tính nhà nước pháp quyền, khiến cho quyền lực nhà nước bị khống chế bởi một hệ thống luật pháp hợp hiến. Nói cách khác là: một

đảng cầm quyền không thể muốn làm gì thì làm. Và thứ ba: một hình thức ràng buộc trách nhiệm của chính quyền. Có thể Huntington sẽ nói rằng, chế độ nhà nước pháp quyền và sự ràng buộc trách nhiệm của chính quyền là những giá trị phương Tây. Tôi cho rằng những xã hội không phải phương Tây đã tiếp nhận những giá trị này từ kinh nghiệm mà chính họ đã trải qua. Không có những giá trị này thì không thể có hiện đại hóa đúng nghĩa. Thực tế thì đây thậm chí còn là những giá trị bổ trợ cho nhau, cần thiết cho nhau.

Nếu chỉ nhìn vào một nhà nước có năng lực và coi đó như bằng chứng cho sự hiện đại hóa chính trị, thì một hình thức cai trị hiệu quả kiểu bạo chúa cũng được coi như vậy. Rõ ràng kiểu “chính phủ mạnh” và một sự thịnh vượng nhất định vẫn có thể xuất hiện một thời gian dài trong các xã hội chuyên quyền. Đó là điều mà Trung Quốc đang làm. Tuy nhiên tôi hoàn toàn tin rằng sự thịnh vượng này sẽ không thể kéo dài lâu. Thiếu nhà nước pháp quyền và hệ thống ràng buộc trách nhiệm của chính quyền, người dân Trung Quốc sẽ không bao giờ cảm thấy an toàn cho bản thân trong sinh hoạt. Thiếu ba yếu tố của hiện đại hóa đó, họ sẽ không bao giờ đạt tới cấp độ phát triển tiếp theo. Tệ tham nhũng và sự thiếu vắng một chính quyền chính danh do dân bầu ra sẽ ngăn họ phát triển, chưa kể thậm chí còn dẫn tới bạo loạn.

Die Welt: *Liệu sự ràng buộc trách nhiệm của chính quyền có cần đến các chuẩn mực dân chủ như ở châu Âu hay ở Mỹ hay không?*

Fukuyama: Có một hình thức ràng buộc trách nhiệm của chính quyền mà không cần đến bầu cử, đó là giáo dục đạo đức cho các nhà cai trị. Không giáo dạy vua phải có trách nhiệm với thần dân như với chính mình. Không phải ngẫu nhiên mà những thử nghiệm hiện đại hóa thành công nhất trong các chế độ chuyên quyền lại diễn ra ở các xã hội Khổng giáo Đông Á. Nhưng rốt cuộc thì như thế vẫn chưa đủ. Vấn đề “hôn quân” vẫn không thể giải quyết bằng tình cảm đạo đức. Và trong nhiều thế kỷ, Trung Quốc đã có không ít hôn quân. Không có sự ràng buộc trách nhiệm định kỳ theo bầu cử thì không thể có trách nhiệm thực sự.

Die Welt: *Một số trí thức Trung Quốc cho rằng sự trỗi dậy của Trung Quốc sẽ đưa nước này thành thủ lĩnh trong một thế giới hậu Mỹ, và cuộc tranh luận về chế độ chuyên quyền hay chế độ dân chủ cùng đồng nghĩa với tranh luận về cai trị tốt hay cai trị tồi.*

Fukuyama: Tôi không tin như vậy. Thiếu sự ràng buộc trách nhiệm thì không thể có những chính phủ tốt được. Tất cả những thứ khác chỉ là ảo tưởng nguy hiểm.

Nguồn: Die Welt. “Chế độ chuyên quyền kiểu Trung Quốc sẽ không thể tồn tại lâu” (Talawas chuyển ngữ). *Talawas*. Truy cập ngày 01.08.2017.

<<http://www.talawas.org/?p=12880>>

BÀI MƯỜI TÁM

SẼ ĐẾN LƯỢT TRUNG QUỐC

Tác giả: Francis Fukuyama

Chuyển ngữ: Nguyễn Quốc Khải

Một số tác giả khác cũng đã đóng góp những bài nghiên cứu đáng chú ý về “Cách Mạng Hoa Nhài” như Jean-Pierre Cabestan, Barry Eichengreen, Duncan Green, Huguette Labelle, và Dani Rodrik.

Ông Francis Fukuyama là học giả kỳ cựu tại Freeman Spogli Institute for International Studies thuộc Standford University ở California, Hoa Kỳ. Trước đây ông đã giảng dạy nhiều năm tại George Mason University và Johns Hopkins University. Ông từng theo học tại Cornell và Yale và tốt nghiệp với bằng Tiến Sĩ Chính Trị Học tại Harvard University. Cuốn sách mới nhất của ông với tựa đề “The Origins of Political Order: From Prehuman Times to the French Revolution,” sẽ được phát hành trong tháng 4, 2011.

Tuy nhiên GS Fukuyama được biết đến nhiều nhất qua cuốn sách nổi tiếng “The End of History and the Last Man”, xuất bản vào năm 1992. Trong sách này ông lập luận rằng sự tiến bộ của lịch sử nhân loại qua những cuộc tranh chấp về ý thức hệ hầu như kết thúc và thế giới an vị với một nền dân chủ cởi mở sau khi Chiến Tranh Lạnh chấm dứt và sự xụp đổ của Bức Tường Bá Linh vào năm 1989. GS Fukuyama tiên đoán sự toàn thắng huy hoàng cuối cùng của chủ nghĩa tự do về cả hai phương diện chính trị và kinh tế.

Trong thời gian ba tháng ngắn ngủi vừa qua, những cuộc nổi dậy của dân chúng đã lật đổ chế độ tại Tunisia và Ai Cập, đang gây ra cuộc nội chiến tại Libya, và rối loạn tại những nơi khác ở Trung Đông. Những cuộc nổi dậy này cũng tạo ra một thắc mắc trong đầu nhiều người: Liệu làn sóng dân chủ mới này sẽ là mối đe dọa cho tất cả những chế độ độc tài? Đặc biệt là Trung Quốc, một cường quốc đang vươn lên, có thể bị những sức mạnh này tấn công hay không?

Chính quyền Cộng Sản Bắc Kinh rõ ràng lo ngại. Họ đã giới hạn việc phổ biến tin tức về những cuộc nổi dậy và đã chấn áp những người vận động dân chủ và những phóng viên ngoại quốc để ngăn chặn ngay từ đầu những lời kêu gọi trên Internet về một cuộc “Cách Mạng Hoa Nhài” tại Trung Quốc. Một bài bình luận mới đây trên tờ nhật báo Bắc Kinh, một cơ quan ngôn

luận của ban lãnh đạo Đảng Cộng Sản thành phố, tuyên bố rằng đa số những người dân ở Trung Đông không thích những cuộc biểu tình chống đối tại nước của họ. Đây là những rối loạn tự lừa bịp do một thiểu số điều khiển. Về phần Chủ Tịch Hồ Cẩm Đào, ông kêu gọi tăng cường cái được gán cho cái tên “Trường Hỏa Thành” (Great Firewall). Đây là một bộ máy kiểm duyệt và theo dõi phức tạp mà chế độ sử dụng để kiểm soát việc tiếp cận Internet. Không giống trường hợp ở Trung Đông, giai cấp trung lưu của Trung Quốc đã hưởng phúc lợi từ sự phát triển kinh tế mạnh mẽ và chánh sách tạo việc làm cho những người có học.

“Những cuộc tấn công vào chính quyền hiện hữu rất ít khi được lãnh đạo bởi những người nghèo nhất của giai cấp nghèo trong xã hội, mà do giai cấp trung lưu bất mãn vì thiếu những cơ hội chính trị và kinh tế.”

Không có một nhà xã hội học hay phân tách tình báo nào đã tiên đoán được thời điểm chính xác hoặc sự lan rộng của cuộc nổi dậy của người dân Ả Rập – thực tế là cuộc nổi dậy này đã khởi sự tại Tunisia và được châm ngòi bởi một vụ tự thiêu của một người bán rau và những cuộc biểu tình đã buộc quân đội Ai Cập bỏ rơi ông Hosni Mubarak. Những xã hội Á Rập xem ra ổn định một cách thản nhiên trong hơn một thế hệ vừa qua. Tại sao những xã hội này lại bùng nổ vào năm 2011 là một điều chỉ có thể hiểu được bằng cách nhìn vào quá khứ, hi vọng như thế.

Nhưng điều này không có nghĩa là chúng ta không thể nghĩ đến những cuộc cách mạng xã hội theo một phương cách có tổ chức hơn. Ngay cả những sự việc bất ngờ phải xảy ra trong một môi trường nào đó. Một điểm nữa là tình trạng của Trung Quốc và Trung Đông khác biệt tận gốc. Hầu hết những bằng chứng cho thấy rằng Trung Quốc khá an toàn đối với làn sóng dân chủ đang lan tràn trên những phần đất khác của thế giới – ít nhất trong giai đoạn hiện tại.

Có lẽ nhà tư tưởng thích hợp nhất có thể giúp chúng ta hiểu tình trạng ở Trung Đông hiện nay và Trung Quốc trong tương lai là ông Samuel Huntington – không phải Huntington của cuốn sách “The Clash of Civilizations,” (Sự Xung Khắc Của Những Nền Văn Minh) theo đó ông lý luận rằng có sự xung khắc căn bản giữa Hồi Giáo và dân chủ, nhưng là Huntington của cuốn sách “Political Order in Changing Societies” (Trật Tự Chính Trị Trong Những Xã Hội Thay Đổi), xuất bản vào năm 1968, theo đó ông đưa ra một lý thuyết về phát triển mất thăng bằng (the theory of the development gap).

Quan sát những sự bất ổn chính trị mạnh mẽ tại những nước đang phát triển trong hai thập niên 1950 và 1960, ông Huntington nhận thấy rằng những sự phát triển kinh tế và xã hội thường đưa đến những cuộc đảo chánh, cách mạng và quân đội nắm chính quyền. Ông giải thích bằng sự

khác biệt giữa những người mới được huy động, có học, và được tăng cường khả năng về mặt kinh tế và hệ thống chính trị hiện hữu - nghĩa là giữa hi vọng được tham gia vào chính trị và một cơ chế chỉ cho phép họ có chút ít tiếng nói hoặc không có tiếng nói gì cả. Ông Huntington nhận thấy rằng những cuộc tấn công vào chính quyền hiện hữu rất ít khi được lãnh đạo bởi những người nghèo nhất của giai cấp nghèo trong xã hội, mà do giai cấp trung lưu bất mãn vì thiếu những cơ hội chính trị và kinh tế.

Những nhận định này có thể áp dụng vào trường hợp Tunisia và Ai Cập. Cả hai quốc gia này đã đạt được nhiều tiến bộ về xã hội trong vài thập niên gần đây. Chỉ số phát triển con người của Liên Hiệp Quốc (một cách đo lường hỗn hợp bao gồm sức khỏe, giáo dục, và lợi tức) tăng 28% tại Ai Cập và 30% ở Tunisia từ 1990 đến 2010. Số người đi học gia tăng đáng kể. Đặc biệt, Tunisia đã có nhiều sinh viên tốt nghiệp đại học. Thật vậy, những cuộc biểu tình ở Tunisia và Ai Cập do những người thuộc giai cấp trung lưu, trẻ, có học và hiểu biết kỹ thuật. Họ muốn bày tỏ với bất cứ ai có thể lắng nghe nỗi thất vọng của họ đối với những xã hội trong đó họ không được phép bày tỏ quan điểm của mình, không thể quy trách nhiệm vào những người lãnh đạo về sự tham nhũng và bất tài, hoặc không thể kiểm được việc làm mà không cần có sự quen biết.

Ông Huntington nhấn mạnh đến sức mạnh gây bất ổn của những lớp người mới trong xã hội. Họ đòi hỏi quyền tham dự vào chính trị. Dân chúng trước đây được huy động bởi báo chí và đài phát thanh; ngày nay họ được kích động bởi điện thoại di động, Facebook và Twitter. Những phương tiện này cho phép người dân được chia sẻ những nỗi bất bình về chế độ hiện hữu và học hỏi về những triển vọng trong một thế giới rộng lớn hơn. Sự thay đổi này trong vùng Trung Đông nhanh chóng một cách lạ thường và đã đánh đổ những chân lý cổ lỗ về tính chất thụ động của văn hóa Ả Rập và sự đối kháng của Hồi giáo đối với việc hiện đại hóa.

Những sự thay đổi phi thường này có gợi ý cho chúng ta về một khả năng bất ổn tại Trung Quốc trong tương lai không?

Một sự thật chắc chắn là sự bất mãn xã hội, giống như miếng bùi nhùi để nhóm lửa, cũng hiện hữu ở Trung Quốc như ở Trung Đông. Ngòi thuốc nổ của cuộc nổi dậy tại Tunisia là việc tự thiêu của Mohamed Bouazizi xảy ra sau khi chiếc xe rau của anh bị tịch thu liên tục bởi nhân viên công lực và anh bị cảnh sát bạt tai và sỉ nhục khi anh đến để khiếu nại. Tất cả những chế độ không phải là pháp quyền (rule of law), trị dân bằng luật pháp (rule by law), hoặc không chịu trách nhiệm trước công chúng, đều bị sự thật kể trên săn đuổi. Chánh quyền thường xuyên coi thường người dân bình

thường và chà đạp lên quyền của người dân. Không có một văn hóa nào lại không chống đối những hành vi như vậy.

Đây là một vấn đề rất lớn ở khắp mọi nơi tại Trung Quốc. Một báo cáo của Đại Học Giao Thông (Jiao Tong) cho thấy rằng trong năm 2010 có 72 việc xáo trộn xã hội “lớn” xảy ra ở Trung Quốc, tăng 30% so với năm trước. Theo phần lớn những quan sát viên ngoại quốc, báo cáo này đã giảm con số thật sự xuống có thể vài mức độ. Những sự xáo trộn như thế khó mà đếm bởi vì chúng xảy ra ở nông thôn và vấn đề báo cáo bị kiểm soát chặt chẽ bởi những giới chức có thẩm quyền Trung Quốc.

Trường hợp điển hình và trắng trợn vi phạm đến dân quyền nhất ở Trung Quốc đương thời là việc chánh quyền địa phương toa rập với những công ty phát triển địa ốc chiếm đoạt đất của nông dân hoặc công nhân nghèo để thực hiện những dự án hoành tráng mới hoặc là một công ty phế thải những chất nhiễm độc vào hệ thống cung cấp nước của thành phố nhưng không bị trừng phạt vì nổi kết với quyền lợi cá nhân của giới chức lãnh đạo phân bộ đảng ở địa phương. Mặc dù nạn tham nhũng tại Trung Quốc chưa tới mức độ ăn cướp như ở một vài nước ở Phi châu hoặc Trung Đông, nhưng nó lan rộng ra khắp nơi. Dân chúng nhìn thấy và bất bình với nếp sống ưu đãi của lớp người quyền cao chức trọng và con cháu của họ. Cuốn phim “Avatar” đạt thành công lớn ở Trung Quốc một phần vì nhiều người dân

Trung Quốc cảm thấy mình như những người bản xứ trong cuốn phim bị những đại công ty vô hình ăn cướp đất đai của họ.

Ngoài ra, Trung Quốc còn có vấn đề bất bình đẳng lớn lao và ngày càng gia tăng. Phần lớn những lợi ích từ sự phát triển phi thường dành cho những vùng ven biển và làm cho nông thôn tịt hậu khá xa. Chỉ số Gini của Trung Quốc – một tiêu chuẩn để đo lường sự cách biệt về lợi tức trong xã hội – đã tăng lên đến mức của Châu Mỹ Latin trong một thế hệ vừa qua. Để so sánh, Ai Cập và Tunisia có sự phân phối lợi tức tương đối cân bằng hơn nhiều.

Tuy nhiên theo ông Huntington, cách mạng không tạo bởi những người nghèo mà bởi giai cấp trung lưu đang lên nhưng khát vọng của họ bị chặn lại, và ở Trung Quốc có rất nhiều những người này. Tùy theo định nghĩa của quý vị, giai cấp trung lưu của Trung Quốc có nhiều hơn tất cả dân số của Hoa Kỳ. Giống như ở Ai Cập và Tunisia, giai cấp trung lưu ở Trung Quốc không có một cơ hội nào tham dự vào chính trị. Nhưng không giống như ở Ai Cập và Tunisia, giai cấp trung lưu ở Trung Quốc được hưởng lợi ích từ nền kinh tế đang tiến bộ một cách ngoạn mục và chính sách tạo việc làm của nhà nước nhắm hết sức đặc biệt vào giới trung lưu.

Ở một mức độ người ta có thể đo lường dư luận quần chúng Trung Quốc qua những cuộc thăm dò như Asia Barometer (Phong Vũ Biểu Á Châu), đa

số rất lớn của dân Trung Quốc cảm thấy rằng đời sống kinh tế của họ khá hơn trong những năm vừa qua. Đa số dân Trung Quốc cũng tin rằng dân chủ là một chính thể tốt đẹp nhất, nhưng như một khúc ngoặt kỳ lạ, họ lại nghĩ rằng Trung Quốc đã là một nước dân chủ và họ bằng lòng với tình trạng này. Điều này có nghĩa là sự chuyển tiếp trong một thời hạn ngắn sang một nền dân chủ thật sự cởi mở chỉ được ít người hỗ trợ.

Thật vậy, có một vài lý do để tin rằng giai cấp trung lưu ở Trung Quốc có thể lo ngại rằng một chế độ dân chủ đa đảng trong ngắn hạn sẽ cho phép những người đã từng bị bỏ rơi đạo đạt những đòi hỏi của họ về việc tái phân phối lợi tức. Những người Trung Quốc giàu có nhận thấy rằng chế độ dân chủ đã gây ra tình trạng chính trị phân cực gần đây ở Thái Lan.

Sự thật là chế độ toàn trị ở Trung Quốc tinh vi hơn ở Trung Đông rất nhiều. Mặc dù không có trách nhiệm gì đối với dân chúng qua những cuộc bầu cử, chính quyền Trung Quốc cẩn thận theo dõi những bất mãn của dân chúng và thông thường phản ứng bằng cách dỡ dành thay vì đàn áp. Thí dụ như Bắc Kinh thẳng thắn công nhận sự chênh lệch lợi tức ngày càng lớn và trong những năm vừa qua đã tìm cách làm giảm bớt vấn đề này bằng cách chuyển những đầu tư mới vào khu vực nội địa nghèo. Khi có những trường hợp tham nhũng hay lạm quyền hiển nhiên, như đồ ăn cho trẻ sơ sinh bị nhiễm chất melamine hay việc xây cất trường học tồi tệ bị phát hiện khi có

động đất tại Sichuan, chính quyền đã quy trách nhiệm một cách tàn bạo cho các viên chức địa phương – đôi khi bằng án tử hình.

Một đặc điểm đáng chú ý nữa của chính quyền Trung Quốc là việc tự buộc phải thay đổi cấp lãnh đạo. Những lãnh tụ Ả Rập như Zine al-Abidine Ben Ali của Tunisia, Hosni Mubarak của Ai Cập, và Đại Tá Moammar Gadhafi không bao giờ biết khi nào phải ra đi, lần lượt nắm giữ quyền trong 23, 30, và 41 năm. Kể từ sau Mao Trạch Đông, cấp lãnh đạo Trung Quốc triệt để tôn trọng nhiệm kỳ khoảng 10 năm. Ông Hồ Cẩm Đào, Chủ tịch Nhà Nước hiện nay, theo lịch trình sẽ dời khỏi chức vụ vào năm 2012, khi đó ông sẽ được thay thế bởi Phó Chủ tịch Tập Cận Bình (Xi Jinping). Thay đổi cấp lãnh đạo có nghĩa là có nhiều đổi mới về chính sách hơn, khác hẳn với những nước như Tunisia và Ai Cập, bị mắc kẹt trong chế độ tư bản bè phái trong nhiều thập niên.

Chính quyền Trung Quốc cũng rất khôn ngoan và tàn nhẫn trong cách đàn áp. Khi cảm thấy một mối đe dọa rõ rệt, ngay từ đầu những nhà cầm quyền không bao giờ để cho các cơ quan ngôn luận Tây phương loan tin. Facebook và Twitter bị cấm, và nội dung của những mạng Internet và những hệ thống thông tin xã hội bị gạn lọc bởi cả một đội quân kiểm duyệt. Dĩ nhiên có những chuyện xấu xa của chính quyền lọt ra ngoài rồi mới bị khám

phá và loại bỏ bởi viên chức kiểm duyệt, nhưng trò chơi mèo rình chuột này làm cho một hệ thống thông tin xã hội khó có thể thành hình.

“Một điểm khác biệt quan trọng sau chót giữa Trung Quốc và Trung Đông liên quan đến bản chất của quân đội.”

Một điểm khác biệt quan trọng sau chót giữa Trung Quốc và Trung Đông liên quan đến bản chất của quân đội. Số phận của những chế độ độc tài phải đối phó với những cuộc chống đối của dân chúng sau cùng lệ thuộc vào sự cấu kết và trung thành của những cơ quan quân sự, cảnh sát và tình báo. Quân đội của Tunisia không ủng hộ ông Ben Ali từ lúc đầu; sau một thời gian tầm phào, quân đội Ai Cập quyết định không bắn vào những người biểu tình và đẩy ông Mubarak ra khỏi chức vụ Tổng Thống.

Tại Trung Quốc, Quân Đội Giải Phóng Nhân Dân là một tổ chức lớn lao và ngày càng tự trị, với nhiều quyền lợi mạnh mẽ về kinh tế và do đó quân đội có thể đứng trong tình trạng hiện nay. Như trong cuộc nổi dậy ở Thiên An Môn vào năm 1989, quân đội có nhiều đơn vị trung thành ở khắp nơi trong nước, có thể được đem vào Bắc Kinh hoặc Thuượng Hải, và những đơn vị này không ngần ngại bắn vào những người biểu tình. Quân Đội Giải Phóng Nhân Dân cũng tự coi mình như những người bảo vệ chủ nghĩa quốc gia Trung Quốc. Trong tập sách tường thuật lịch sử của thế kỷ 20, Quân Đội Giải Phóng Nhân Dân đã tự đặt mình vào trung tâm của những biến

cố như đánh bại Nhật trong chiến tranh Thái Bình Dương và sự lớn mạnh của Trung Quốc hiện đại. Quân Đội Giải Phóng Nhân Dân rất khó có thể thay đổi vị trí để ủng hộ một cuộc nổi dậy dân chủ.

Kết quả sau cùng là Trung Quốc sẽ không lây bệnh truyền nhiễm của Trung Đông một ngày gần đây. Nhưng Trung Quốc có thể dễ dàng phải đối phó với những vấn đề trong tương lai. Trung Quốc chưa trải qua một cuộc khủng hoảng kinh tế lớn hoặc tình trạng kinh tế suy giảm kể từ khi có cuộc cải tổ vào năm 1978. Nếu quả bong bóng của khu vực tài sản ở Trung Quốc tan vỡ, hàng chục triệu người sẽ mất việc, tính cách chính thống của chính quyền dựa vào việc quản trị quản trị kinh tế sẽ bị suy giảm một cách nghiêm trọng.

Hơn nữa, kịch bản của ông Huntington về sự vươn lên của giai cấp trung lưu nhưng kỳ vọng của họ không được thỏa mãn, vẫn có thể xảy ra trộn vẹn. Mặc dù có sự thiếu thốn nhân công với kỹ năng thấp tại Trung Quốc hiện nay, lớp người tộc nghiệp đại học lại dư thừa. Từ nay trở về sau mỗi năm Trung Quốc đào tạo bấy nhiêu sinh viên tốt nghiệp đại học, so với chưa tới một triệu vào 1998, và nhiều người khó khăn kiếm được việc làm phù hợp với địa vị của mình. Đối với một chế độ đang hiện đại hóa, vài triệu sinh viên tốt nghiệp đại học nhưng thất nghiệp nguy hiểm hơn hàng trăm triệu nông dân nghèo khổ.

Những người dân Trung Quốc còn nói đến một vấn đề mà họ gọi là “hoàng đế tồi tệ”. Những thành tích lịch sử của Trung Quốc qua nhiều thế kỷ là việc sáng tạo ra một chánh quyền tập trung. Khi những nhà lãnh đạo độc tài có khả năng và có trách nhiệm, sự việc có thể tiến triển tốt đẹp. Thật vậy, một tiến trình quyết định như vậy thường là có hiệu quả hơn là trong một chế độ dân chủ. Nhưng không có sự bảo đảm rằng chế độ [độc tài] luôn luôn sản xuất ra những nhà lãnh đạo tốt, và trong trường hợp không phải là chế độ pháp quyền (rule of law) và không có cách kiểm tra quyền hành pháp, không có cách nào để loại trừ vị hoàng đế tồi tệ cả. Vị hoàng đế tồi tệ cuối cùng, thường (nói một cách yên lặng) được công nhận là Mao Trạch Đông. Chúng ta không thể biết một tên bạo chúa hoặc kẻ tham nhũng biến thủ công quỹ là ai trong tương lai của Trung Quốc.

Sự thật là chúng ta rất muốn xây dựng một lý thuyết về những nguyên nhân của cuộc cách mạng xã hội, nhưng xã hội loài người rất là phức tạp và thay đổi nhanh chóng để có thể có được một lý thuyết hướng dẫn đơn giản và đáng tin cậy. Một số quan sát viên đã không tin vào sức mạnh của “đường phố Ả Rập” có thể đem lại thay đổi chính trị, căn cứ vào sự hiểu biết sâu sa của họ về Trung Đông, và mỗi năm họ đều đúng cả - cho đến 2011.

Điều khó nhất để tiên đoán đối với bất cứ một quan sát viên chính trị nào là yếu tố đạo đức. Tất cả những cuộc cách mạng xã hội đều được khích động

bởi sự tức giận tột độ vì sự súc phạm đến phẩm giá, một sự tức giận đôi khi được kết tinh bởi một biến cố đơn thuần hay một hình ảnh. Nó có thể huy động những cá nhân trước đây rời rạc và nổi kết họ thành một cộng đồng. Chúng ta có thể trích dẫn những con số thống kê về giáo dục, việc làm, và tìm tòi về lịch sử và văn hóa của một xã hội, tuy nhiên chúng ta hoàn toàn không thấy ý thức xã hội tiến hóa nhanh chóng qua hàng ngàn tin nhắn, đoạn phim video hoặc những cuộc chuyện trò đơn giản.

Đối với Trung Quốc, đạo đức chủ yếu không thể đo lường được là giai cấp trung lưu. Cho đến nay, giai cấp này xem ra bằng lòng hi sinh tự do chính trị để đổi lấy lợi tức cao và sự ổn định. Nhưng ở một thời điểm nào đó, sự đổi trác này sẽ rất có thể thất bại; chế độ sẽ tự nhận thấy không thể đem lại thành quả mong muốn, hoặc sự xúc phạm đến phẩm giá của người dân Trung Quốc quá lớn để có thể tha thứ. Chúng ta không nên có tham vọng rằng chúng ta có thể tiên đoán được thời điểm đảo lộn đó khi nào sẽ xảy ra, nhưng, như ông Samuel Huntington đề nghị, ngày đó sẽ được qui định bởi lý lẽ của chính việc đổi mới.

Nguồn: Francis Fukuyama. “Sẽ đến lượt Trung Quốc” (Nguyễn Quốc Khải chuyển ngữ). *Đài Á Châu Tự Do*. Truy cập ngày 01.08.2017.

<http://www.rfa.org/vietnamese/in_depth/is-china-next-francis-fukuyama-nqkhai-03222011124658.html>

BÀI MƯỜI CHÍN

SỰ TRỖI DẬY CỦA TRUNG QUỐC, TÌNH HÌNH CĂNG THẮNG TẠI ĐÔNG Á VÀ VAI TRÒ CỦA HOA KỲ

Tác giả: Emanuel Pastreich

Chuyển ngữ: Đỗ Kim Thêm

*Francis Fukuyama là nhà khoa học chính trị và nhà khoa học kinh tế chính trị hàng đầu của Hoa Kỳ. Ông là tác giả nổi danh với các tác phẩm *The End of History and the Last Man* (1992) và *the Origins of the Political Order*. Ông là chuyên gia cao cấp tại the Center on Democracy, Development and the Rule of Law at Stanford University.*

*Emanuel Pastreich là Giám đốc của Viện Châu Á. Nguyên bản của bài này được đăng tại *Asia Today*. Đây là bài phỏng vấn đầu tiên trong loạt bài do của Viện châu Á tổ chức.*

- Chúng ta bắt đầu với một câu hỏi đơn giản nhất của vấn đề. Nếu chúng ta muốn hiểu về những thách thức ở Đông Á hiện nay, đầu tiên chúng ta phải xem tại sao châu Á đã trở thành trung tâm trong nền kinh tế toàn cầu và đóng một vai trò ngày càng to lớn trong nền chính trị thế giới. Ông lý giải về sự thay đổi to lớn mà chúng ta đang chứng kiến ngày nay như thế nào?
- Vâng, có một sự khác biệt đáng kể giữa các lĩnh vực kinh tế và chính trị. Rõ ràng, có sự thay đổi lớn lao nhất mà chúng ta quan sát được là trong lĩnh vực kinh tế. Chúng ta có thể lùi lại cho đến thời công nghiệp hóa của Trung Quốc sau Cách mạng Văn hóa và sự trỗi dậy của bốn con hổ: Hàn Quốc, Singapore, Đài Loan và Hồng Kông. Nhưng sự thay đổi theo khái niệm về quyền lực chính trị là một tiến trình chậm hơn nhiều nếu so với sự chuyển đổi kinh tế.

Nhìn chung, châu Á chưa tận dụng hết khả năng của mình theo ý nghĩa để định hình cho các quy tắc về hệ thống toàn cầu và điều hướng mà việc quản trị toàn cầu đang hướng tới. Đó là vấn đề mà Joseph Nye đề cập là “quyền lực mềm” – khả năng của một quốc gia dự phỏng với những ý tưởng và khái niệm, xây dựng các thể chế và cách áp dụng có gây ảnh hưởng. Các tụt hậu về mặt trình độ của các ý tưởng còn nghiêm trọng hơn sự tụt hậu theo khái niệm về quyền lực chính trị.

Vì vậy, nếu chúng ta nói về sự nổi lên của châu Á, chúng ta phải chắc rằng chúng ta hiểu rõ về những khía cạnh nào của việc trỗi dậy này mà chúng ta đang đe dọa đến. Nếu chúng ta đặt câu hỏi cụ thể: “Tại sao sự phát triển kinh tế của Đông Á thành công quá như vậy?” Chúng ta có thể nói với sự tự tin nhiều hơn về sự trỗi dậy rõ nét, cho dù sự nó không nhất thiết là phải đáp ứng tất cả về những kỳ vọng truyền thống về quyền lực và ảnh hưởng ngày càng gia tăng. Tuy nhiên, chúng ta có thể đoán chắc một điều là Trung Quốc sẽ tiếp tục gia tăng ảnh hưởng trong các vấn đề toàn cầu trong một tương lai gần.

- *Và tuy thế, sự trỗi dậy của Trung Quốc là một nghịch lý sâu xa. Trung Quốc đang gia tăng ảnh hưởng trong lĩnh vực chính trị và kinh tế ngày nay, và Trung Quốc kết ước với các dự án viện trợ quy mô lớn chưa từng có trong lịch sử. Đồng thời, nếu ông đến Thượng Hải, ông sẽ thấy ngày càng có nhiều sinh viên Trung Quốc học tiếng Anh và tìm cách ra nước ngoài để học tập tại các trường đại học Hoa Kỳ. Hiện nay, họ quan tâm nhiều hơn đến việc tới các nước tiên tiến nếu so việc này với cách đây hai mươi năm trước.*

- Xu hướng này là thực tế, nhưng có lẽ trào lưu này có nhiều liên hệ với sự thật là có nhiều người Trung Quốc có tiền để gửi con họ đến Hoa Kỳ để học hơn bất cứ điều gì khác. Tuy nhiên, chúng ta có thể thấy rằng dù Trung

Quốc có sức mạnh về kinh tế, nhưng sức mạnh mềm về văn hóa và giáo dục vẫn còn thiếu.

Đối với tất cả những điểm yếu kém của mình, Hoa Kỳ dự phỏng cho quyền lực mềm trên toàn cầu với một số tiền to lớn. Trung Quốc không thể đo được sức mạnh đó.

- *Nhưng nói một cách chính xác thì những gì tạo cho Hoa Kỳ có lợi thế? Dù tăng trưởng kinh tế là đáng kinh ngạc, tại sao lại có quá khó khăn cho Trung Quốc, Hàn Quốc và Nhật Bản để họ có loại tác động văn hóa như vậy? Tất nhiên, các nền văn hóa này là vô cùng tinh tế và có trình độ của giáo dục rất cao*
- Chúng ta đang chứng kiến một số thay đổi, nhưng việc xây dựng thể chế, sự phát triển của mạng lưới toàn cầu, và sự chấp nhận của các nền văn hóa mới cần mất nhiều thế hệ. Hàn Quốc đã thực hiện tốt về mặt văn hóa. Nếu ông nhìn về sự lan tỏa của nhạc pop, opera và phim Hàn Quốc, Hàn Quốc đang sản xuất một nền văn hóa có mức cạnh tranh cao độ, nó được phổ biến nhanh chóng, thậm chí bao gồm các lĩnh vực như hoạt họa, mà một thời nó đã được coi là độc quyền của người Nhật. Nhưng ảnh hưởng của loại văn hóa như vậy có rất ít liên quan đến Tổng Sản Lượng Nội Địa. Thay đổi đáng kể này có thể sẽ đến, nhưng nó sẽ không đến được nhanh.

- *Tôi giả đoán rằng sự chế ngự của Anh ngữ cũng là một yếu tố quan trọng*
- Sức mạnh của tiếng Anh có một lịch sử lâu dài, ta phải lui lại cho đến thời kỳ của Đế quốc Anh, nhưng sự thống trị liên tục của nó có một phần nào là do sự phản ánh của văn hóa, và có một phần khác là do phản ánh sự chế ngự của Hoa Kỳ trong kinh doanh quốc tế. Bất chấp sự thống trị vẫn còn tồn động của tiếng Anh, chúng ta có thể cảm nhận được có sự thay đổi đáng kể.

Mọi người bắt đầu học tiếng Hoa phổ thông trên toàn thế giới, và xu hướng này sẽ tiếp tục. Đối với một số nơi ở châu Phi, Hoa ngữ dường như là một ngôn ngữ quan trọng. Ảnh hưởng văn hóa sẽ theo sau, phát ra sức mạnh kinh tế ngày càng gia tăng, nhưng cách biệt về mặt thời gian là đáng kể.

Và chúng ta đang sống trong thời kỳ của toàn cầu hóa chưa từng thấy từ trước cho đến nay. Nó đánh bại mọi tiền lệ. Ví dụ, nếu ông đọc các số liệu thống kê được công bố liên quan đến các Ủy viên của Ủy ban Trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc, ông sẽ thấy rằng có một số người ngoại hạng, họ có thể có thân nhân sống ở nước ngoài hoặc có tài sản ở nước ngoài. Họ cam kết theo một nền kinh tế toàn cầu và quan tâm đến nền kinh tế của Hoa Kỳ. Chúng ta có thể thấy các khoản đầu tư ở nước ngoài như là một

cách để họ giàu tiền mặt, nhưng đó cũng có nghĩa mà những khoản đầu tư ở nước ngoài cũng là một loại thuộc về mạng lưới an toàn. Tôi nghĩ là người ta có một cảm giác rằng ở các nước phương Tây, dù họ có thể có bất cứ vấn đề gì, thì về cơ bản vẫn là ổn định hơn về mặt chính trị, nếu so với các quốc gia đang phát triển.

Vì vậy, dù tất cả các thành công của Trung Quốc là đáng kể, ổn định và thịnh vượng liên tục không phải là một cái gì đó mà họ có thể đoan chắc. Sự tích lũy tiền của không thay thế cho phẩm chất cuộc sống, để có được một nền giáo dục tốt, có thực phẩm an toàn để ăn. Ngay cả những người siêu giàu ở Bắc Kinh có thể có con mang bệnh hen suyễn và bệnh trớ nôn trầm trọng hơn vì do ô nhiễm không khí.

- Tác giả Lee Chang Rae vừa xuất bản một cuốn tiểu thuyết mang tên “Một Đại Dương Ngập Đầy Như Thể“. Sách mô tả về một nhà nước độc tài trong một siêu đô thị B – Mor (Baltimore cũ) nơi mà dân chúng là những người di dân từ một ngôi làng trong một “Trung Quốc mới”. Làng này trở thành không thể ở được vì biến đổi khí hậu. Cuốn tiểu thuyết này cho thấy là chúng ta có thể gặp phải một thế giới hoàn toàn khác so với gì chúng ta giả định qua tác phẩm quen thuộc là “Thăng trầm của các cường quốc” và công nghệ và biến đổi khí

hậu sẽ là yếu tố chính. Toàn bộ thế giới đang bị ảnh hưởng bởi sự trỗi dậy của Trung Quốc và kịch bản Lee Chang Rae là không quá khó tin.

- Có một cuộc tranh luận ở phương Tây và ở một mức độ nào đó ở Trung Quốc là liệu Trung Quốc có thực sự có khả năng đổi mới cơ bản không. Có thể tôi rơi vào trong một trường phái tranh luận của những người nói rằng chúng ta không nên đánh giá thấp khả năng của Trung Quốc trong việc thay đổi triệt để. Trung Quốc đã thay đổi nhiều hơn so với bất cứ ai tưởng tượng kể từ cuộc Cách mạng Văn hóa và Trung Quốc có một lịch sử lâu dài của chuyển hóa định chế. Dù có nhiều tiến bộ gần đây của Trung Quốc về mặt kinh tế và tri thức, đó đã là một hình thức đuổi bắt kịp, Trung Quốc là một đất nước rộng lớn với nhiều người thông minh. Tôi sẽ không cho rằng chỉ vì Trung Quốc thiếu tự do chính trị đáng kể, mà điều này có nghĩa là Trung Quốc sẽ không thể đạt được tiến bộ đáng kinh ngạc, để đổi mới công nghệ và xây dựng thể chế

- *Tất nhiên, Trung Quốc có một truyền thống lâu đời của một chính quyền tốt và đổi mới thể chế. Từ các triều đại nhà Đường và Tống đến nhà Minh và nhà Thanh, Trung Quốc đã có thể tạo ra cải cách nội bộ nhiều lần. Đã có một số học giả như Daniel Bell tại Đại học Thanh Hoa, trong cuốn sách của ông là “Mô hình Trung Quốc: Chế độ tuyển dụng nhân tài chính trị và những hạn chế của*

nền dân chủ“, hoặc Trương Duy Vĩ của Đại học Phục Dán trong cuốn sách “Làn Sóng Trung Quốc: Sự Trỗi dậy của một Nhà nước văn minh“, tác giả lập luận rằng Trung Quốc về cơ bản là khác hơn so với các quốc gia ở chỗ nó là một nền văn minh, không phải là một quốc gia dân tộc. Có lẽ có cái gì đó biến đổi của Trung Quốc, Trung Quốc đang tìm cách để làm lại toàn bộ thế giới, không chỉ là chuyện mở rộng các thị trường mới?

- Tôi có một chút hoài nghi về những nỗ lực như vậy để nhận ra một tầm nhìn mới theo quan điểm Nho giáo trong các sự hỗn loạn về nền kinh tế chính trị của Trung Quốc hiện nay. Tôi không nhìn thấy đó là một biện pháp có kết hợp toàn diện; mà là một tổng hợp các loại rác rưởi. Các thông điệp công khai xuất phát từ Trung Quốc qua các nguồn tin chính thức thì họ vẫn còn dùng chủ nghĩa Mác – Lê nin làm cơ sở. Có lẽ, có một sự quan tâm thành khẩn trong quá khứ, nhưng về cơ bản, Trung Quốc khá bối rối về Nho giáo. Dù Trung Quốc có thể cảm thấy tốt để suy nghĩ về việc xây dựng trên một truyền thống vĩ đại của thiên niên kỷ. Nhưng khi thực hiện họ trở lại chủ nghĩa Mác hay tân tự do. Họ lấp đầy các khoảng trống ý thức hệ bằng chủ thuyết đề cao tiêu tinh thần tiêu thụ và ham muốn. Miễn là sự tăng trưởng kinh tế tiếp tục tăng, họ sẽ hài lòng. Nhưng trong những lựa chọn khó khăn mà các chính trị gia Trung Quốc thực hiện, tôi không thấy là họ theo nền văn minh Nho giáo nhiều.

- *Nhưng ở phương Tây cuối cùng thì mọi sự đang thay đổi một ít. Trí thức phương Tây đang quan tâm nhiều hơn về châu Á. Họ đọc và viết về Trung Quốc và về văn hóa và chính trị của Trung Quốc. Quan tâm về Đông Á ở Washington D.C. lan rộng như thế nào?*
- Mặc dù quan tâm về châu Á đã gia tăng một cách đáng kể, có lẽ mức độ quan tâm còn quá ít so với những gì cần được quan tâm hơn. Sự nổi lên của Trung Quốc đã gây ra một cái nhìn hướng về nội tại và rộng rải về các thể chế của Hoa Kỳ và phương Tây và những thiếu sót của họ. Đã có một số cuộc thảo luận bên lề, nhưng sự tái định hướng nghiêm chỉnh đã chưa khởi động. Hầu hết mọi người ở phương Tây thừa nhận có một trào lưu mới ở Trung Quốc và họ bày tỏ quan ngại về tình trạng thất nghiệp tại Hoa Kỳ. Nhưng có vài người nhìn vào sự trỗi dậy của Trung Quốc và Đông Á như một thách thức đối với sự thống trị của nền văn minh phương Tây.
- *Ông nghĩ gì về những thách thức chủ yếu cho Hoa Kỳ và châu Âu ngày nay*
- Nhiều nhà khoa học xã hội tại Hoa Kỳ đã mặc nhiên công nhận rằng tự do kinh tế mà không có tự do chính trị với một mức độ tương ứng thì không bền vững. Họ cho rằng Trung Quốc sẽ phải mở hệ thống chính trị

và dân chủ hóa trong cách này hay cách khác. Nhưng có những vấn đề nghiêm trọng với giả định này. Nếu chúng ta nghĩ về lâu dài, thí dụ như nói tới ba mươi năm trong tương lai, chúng ta có thể nói là tốc độ tăng trưởng kinh tế của Trung Quốc cao hơn phương Tây, nền kinh tế Trung Quốc đã hoàn toàn thay thế Hoa Kỳ về tầm vóc quy mô và mức độ ảnh hưởng, nhưng liệu sẽ có một Trung Quốc mà chính phủ ở vào một vị thế như kiểm soát được trong nước và quốc tế chăng? Một kịch bản như vậy là hoàn toàn có thể và nó có thể tạo ra những thách thức to lớn cho các định chế toàn cầu hiện nay. Một số ít người ở phương Tây muốn tưởng tượng ra một kết cục như vậy. Nhưng đó không phải là một cái cớ để trình bày suy nghĩ mơ tưởng mà xem đó như như phân tích nghiêm túc.

- *Đồng thời, vấn đề tự do là một câu hỏi phức tạp. Thí dụ như một vài khu vực của Thượng Hải, người ta có thể truy cập được Facebook và Google và hầu như không có trường hợp can thiệp của chính phủ – nếu như ông là một thành viên của “một cộng đồng quốc tế”.* Một vài người Hoa Kỳ sống ở Trung Quốc có cảm tưởng là họ có tự do hơn một cách kỳ lạ trong môi trường Trung Quốc.
- Vâng, rõ ràng ngày nay có nhiều lĩnh vực ở Trung Quốc đang mở rộng. Toàn cầu hóa mang tới tất cả các loại phức tạp.

- Và châu Âu thì sao? Sự trỗi dậy của châu Á có ảnh hưởng tới Pháp, Đức, Ý và cường quốc khác tại châu Âu như thế nào?
- Điểm nổi bật về châu Âu là họ ít quan tâm đến Trung Quốc. Dù tôi mong muốn là Hoa Kỳ nhìn về châu Á một cách nghiêm túc, nếu so với châu Âu, thì chúng tôi đang làm một công việc này khá tốt. Ông sẽ ngạc nhiên khi thấy nhiêu người châu Âu vẫn đang nói về những thách thức từ Hoa Kỳ và các mô hình cho kinh doanh của Hoa Kỳ. Họ gặp khó khăn đau đầu trước một thực tế là Trung Quốc sẽ là một tác nhân quan trọng trên thế giới và những gì xảy ra trong nền kinh tế Trung Quốc đang tác động đến nền kinh tế châu Âu. Tương tự như vậy, việc nghiên cứu về Trung Quốc, Nhật Bản và Hàn Quốc ở châu Âu là thua xa Hoa Kỳ. Hiện không có nhiều người nói tiếng Trung Quốc và hầu như không ai có thể đọc một bài diễn văn hoặc đọc một cuốn sách bằng một ngôn ngữ châu Á.

- Cho đến lúc này trong cuộc trò chuyện của chúng ta, chúng ta đã nhấn mạnh đến Trung Quốc, nhưng thực ra, Hàn Quốc và Nhật Bản vẫn là quan trọng. Khi Hoa Kỳ tập trung quá nhiều vào các thách thức của Trung Quốc và không theo dõi những phát triển quan trọng trong phần còn lại của châu Á, có thể đó là một chuyện nguy hiểm. Sau cùng, Hàn Quốc và Nhật Bản là những tác nhân

quan trọng trong khu vực Đông Nam Á và châu Phi, họ thường thể hiện một tinh thần tinh tế hơn nếu so với Trung Quốc

- Châu Á phát triển theo cách đa trung tâm, đa cực, và không ngừng. Không có sự đồng nhất ở châu Á về mặt địa chính trị và văn hóa và mỗi quốc gia là một thế giới riêng cho chính mình, ngay cả khi các nước này có quan hệ trùng lặp nhau về thương mại với các nước láng giềng và với Hoa Kỳ. Đó là một thách thức đối với Hoa Kỳ để theo kịp với khu vực.

Ở mỗi nước có các hoàn cảnh rất khác nhau. Nếu chúng ta hướng về một chân trời dài hạn, tất cả các nước của châu Á sẽ rơi vào trong một cái bẫy nhân thuộc về khâu học này (dân số suy giảm và lão hóa) mà có thể có hậu quả không lường trước được. Nhật Bản là nước đầu tiên trải nghiệm sự thay đổi đó, và chúng tôi đã thấy bài viết các làng mạc già cỗi trong phong tiện truyền thông phương Tây trong thời gian qua. Nhưng xu hướng cho tương lai là thực sự nghiêm trọng hơn ở Đài Loan, Hàn Quốc và Singapore. Các nước này đang đấu tranh để thích nghi với một số giải pháp cho cuộc khủng hoảng dân số lão hóa, và sự phát triển bắt nguồn từ một xã hội đa văn hóa.

- Nhưng nếu ông nhìn vào tầng lớp trung lưu và thượng lưu da trắng ở châu Âu hay Hoa Kỳ, không phải là dân số nhiều hoặc ít hơn cùng một quỹ đạo giống như dân số lão hóa của Hàn Quốc hay Nhật Bản.
- Người ta không thể tạo ra các lời tuyên bố bao quát. Các tỷ lệ sinh cho người da trắng ở Hoa Kỳ vẫn cao hơn so với các nước như Hàn Quốc và Nhật Bản. Trong trường hợp của Bắc Âu, tỷ lệ sinh sản tăng trên mức cần có. Tôi đoán rằng những quốc gia có tỷ lệ sinh sản thấp nhất thế giới, đó là những quốc gia mà nữ giới có trình độ cao về giáo dục, nhưng vẫn còn nhiều tập tục xã hội bảo thủ làm hạn chế các cơ hội nghề nghiệp cho nữ giới. Điểm chính xác mà những gì chúng ta thấy là ở Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan và Singapore, đó là nơi mà rất nhiều phụ nữ không muốn lập gia đình vì đòi hỏi họ là phải ở nhà và lo cho gia đình, nhưng các cơ sở chăm sóc trẻ cần thiết lại không có để cho họ theo đuổi sự nghiệp. Ở Nhật Bản, tuổi trung bình để kết hôn của phụ nữ tiếp tục tăng mỗi năm.
- Dù nhiều gia đình ở Hàn Quốc hay Nhật Bản đặt trọng tâm về giáo dục cho cả nam và nữ, thật ngạc nhiên khi thấy có một sự khác biệt tuyệt đối sau khi tốt nghiệp đại học. Bình đẳng về cơ hội đột nhiên không còn nữa khi sinh viên nhận蹒跚 bằng tốt nghiệp.

- Tôi gặp một giáo sư tại Juilliard, Ông giận tái người vì dù ông có nhiều học sinh dương cầm giỏi nhất là phụ nữ Hàn Quốc, không một ai trong số họ đã chuyển biến tài năng đó thành có sự nghiệp như nhạc sĩ. Dù với tất cả tài năng của họ, họ ngoan ngoãn quay trở lại Hàn Quốc và kết hôn với một ông giám đốc công ty điều hành giàu có. Ông than thở là tài năng âm nhạc xuất sắc của họ sẽ trở thành một món trang sức, một sở thích. Không có cơ hội cho những người phụ nữ này để theo đuổi sự nghiệp âm nhạc.

- *Chúng ta hãy nói về những tình trạng căng thẳng hiện nay ở châu Á, đặc biệt là giữa Trung Quốc, Nhật Bản và Hàn Quốc. Mặc dù có một số người suy luận tương tự nghiêm chỉnh giữa châu Á ngày nay và châu Âu ngay trước khi thế chiến thứ nhất, đối với tôi có vẻ như là các cuộc xung đột trên quần đảo này, về cơ bản hoàn toàn khác với bản chất của các trận chiến trên các lãnh thổ, nơi có dân chúng chiếm ngụ đông đúc.*

- Tôi nghĩ rằng những cuộc xung đột là khá nghiêm trọng vì được hỗ trợ bởi sự trỗi dậy của chủ nghĩa dân tộc tại Hàn Quốc, Nhật Bản, và Trung Quốc. Giới trẻ trong từng nước này đang phát triển tinh thần dân tộc nhiều hơn là trong thế hệ của bậc cha ông, và xu hướng này là khá nguy hiểm. Thành thật mà nói, tôi khá lo lắng bởi những gì tôi nhìn thấy đang xảy ra hiện nay. Các tranh chấp lãnh thổ không hẳn cổ hủ là quan trọng, nhưng

nó có ý nghĩa tượng trưng to lớn và là trung tâm của một cuộc đấu tranh quyền lực địa chính trị. Cuộc chiến về tương lai của các quần đảo Senkaku không chỉ là về một vùng đất đá không có người ở. Đó là một cuộc thử thách định đoạt xem ai sẽ thiết lập các quy tắc ở châu Á, Trung Quốc hay Nhật Bản. Đó là câu hỏi lớn hơn có thể thu hút các lợi ích của cả hai nước.

- Khi nói so sánh với Alsace – Lorraine, đó vẫn là một tình huống khác biệt; cuối cùng cũng không ai sống ở đó.
- Chắc vậy, không ai muốn bắt đầu một cuộc chiến về một đồng đá vô nghĩa. Nhưng lịch sử cho thấy rằng những điều kỳ lạ như thế có thể xảy ra.
- Ông nghĩ về Hoa Kỳ và vị thế của Hoa Kỳ tại Đông Á? Ông nghĩ Hoa Kỳ đóng một vai trò gì là thích hợp tại châu Á để tiến bước?
- Tôi nghĩ rằng Hoa Kỳ cần phải điều chỉnh để thích nghi trước sức mạnh của Trung Quốc ngày càng tăng, nhưng cần phải lưu tâm đến các kết ước hiện nay. Thích nghi với quyền lực của Trung Quốc không thể gây tác hại đến các công sức của các đồng minh lâu đời – Nhật Bản, Hàn Quốc, vv. Làm như vậy sẽ rất khó khăn. Trong trường hợp của Nhật Bản, người Nhật

đã thực sự gây rất nhiều những vấn đề mà hiện nay họ có lý, do loại kế hoạch theo chủ nghĩa xét lại với tinh thần dân tộc đang diễn ra ở đó.

- Các hoạt động theo chủ nghĩa dân tộc khắp Đông Á gây lo ngại cho tôi. Nhưng là người đã dạy về Nhật Bản học trong nhiều năm, tôi băn khoăn nhất là việc lọc tẩy các thông tin về thế chiến thứ hai trong các sách sử học và đóng cửa các viện bảo tàng, nơi cung cấp các tường thuật chính xác về những gì Nhật Bản đã làm trong chiến tranh. Nhật Bản là một quốc gia tinh tế với trình độ dân trí cao. Những biện pháp đó là sai lầm.
- Chắc chắn có rất nhiều xu hướng đáng lo ngại ở Nhật Bản. Đa số dân Nhật không hỗ trợ những hành động này, nhưng có một quyền đi theo tinh thần dân tộc đáng kể đã, họ không chấp nhận kết quả của thế chiến thứ hai trong cách mà người Đức có.
- Ông đã trưởng thành tại Hoa Kỳ, nhưng gia đình của ông là gốc Nhật Bản. Điều đó có ảnh hưởng quan điểm của ông không?
- Quan điểm của tôi về Đông Á là hoàn toàn Hoa Kỳ. Tôi không có cảm tình với người Nhật có tinh thần quốc gia cực đoan. Hoa Kỳ có cam kết

liên minh với Nhật Bản, nhưng vị thế của Nhật Bản đã đưa nhiều vụ tranh chấp với các nước láng giềng là đã tự chuốc lấy thất bại.

- *Trở lại vai trò của Hoa Kỳ ở Đông Á, ông đề nghị rằng Hoa Kỳ phải kết thân với Trung Quốc, và công nhận tình trạng mới của họ, nhưng đó cũng có thể có một số lý do chính đáng cho Hoa Kỳ vẫn thận trọng với ý đồ của Trung Quốc.*

Có gì đặc biệt để Hoa Kỳ phải làm gì nhằm tạo ra một kiến trúc an ninh ổn định tại Đông Á?

- Tôi cảm thấy rằng Hoa Kỳ cần phải thúc đẩy học thuyết đa phương ở châu Á và xem xét thuyết này nằm trong lợi ích lâu dài của mình. Hoa Kỳ có lợi thế nhất định trong các liên minh song phương. Nhưng việc sử dụng các mối quan hệ song phương ở châu Á cũng có thể làm suy yếu ảnh hưởng của Hoa Kỳ.

Ví dụ, Trung Quốc muốn thương thảo với tất cả các nước ASEAN một cách riêng rẽ, thông qua trao đổi song phương. Nhưng chúng ta có thể giải quyết các tranh chấp đa phương phức tạp trên các rạn san hô ở Thái Bình Dương bởi một loạt các cuộc thảo luận song phương? Tôi nghĩ rằng chúng ta cần phải làm như vậy thông qua ASEAN, các tổ chức quốc tế khác, hoặc các tổ chức mới mà chúng ta sẽ xây dựng.

Tôi đã đề nghị khoảng một thập kỷ trước đây trong tạp chí *Foreign Affairs* về một cấu trúc đa phương liên quan đến ngoại giao và an ninh, mà trong đó có tất cả các nước, kể cả Trung Quốc, họ có thể nói chuyện một cách cởi mở về ngân sách quốc phòng, các biện pháp xây dựng lòng tin, và các chủ đề khác và đi đến quyết nghị có ý nghĩa.

- Tôi đã nhận thấy rằng người Hàn Quốc, cho dù họ theo bảo thủ chính trị hay tự do, họ cam kết có một tầm nhìn đa phương của tương lai. Không giống như Hoa Kỳ hay Nhật Bản, không có phe bảo thủ nào muốn tháo bỏ đa phương và theo đuổi sức mạnh quân sự quốc gia mà không quan tâm dư luận quốc tế. Có lẽ đây là một kết quả của vị trí của Hàn Quốc trong nhiều hiệp định thương mại mà làm cho nền kinh tế vốn đã là đa phương.
- Tôi đã nhận thấy một sự quan tâm mạnh mẽ trong các định chế đa phương tại Hàn Quốc. Thoả thuận đó phục vụ như là một tác nhân mạnh bạo.
- Ông hãy để tôi được kết thúc với một câu hỏi về công nghệ. Ông nghĩ thế nào công nghệ đang phát triển (máy bay không người lái, không gian mạng và các công nghệ khác với công dụng kép) đang thay đổi bản chất của xung đột và các quan hệ quốc tế, và những tác động của những thay đổi đối với Đông Á là gì?

- Tôi nghĩ là ông có thể thấy những thay đổi sâu xa đã có trong không gian mạng. Về chủ yếu không có quy tắc nào, bất cứ là gì. Ví dụ, nếu ông tấn công vào hệ thống máy tính của một nước khác, cho dù các máy tính thuộc về một công ty hoặc quân đội, nó có tạo thành một hành động gây chiến không? Ai được xem như là một đại diện của chính phủ của một quốc gia trong không gian mạng?

Chúng ta không có thoả ước về biện pháp để khắc phục tội phạm trên mạng ngày càng tăng. Thực ra, thậm chí chúng ta cũng không đồng ý nhau về những loại giải pháp khả chấp. Nếu ông không biết ai là những người phạm tội, các chuyên gia không đồng ý về tính cách nghiêm trọng của vấn đề. Và nhiều báo cáo của tin tặc có xu hướng làm cho công chúng thêm hoài nghi.

Tôi nghi ngờ rằng những luật lệ về tội phạm trên mạng có khó khăn hơn để chấp pháp một cách đơn giản chỉ vì công nghệ thay đổi nhanh chóng và ngay cả việc chứng minh là có phạm tội đã còn khó.

Nguồn: Emanuel Pastreich. “Sự trỗi dậy của Trung Quốc, tình hình căng thẳng tại Đông Á và vai trò của Hoa Kỳ” (Đỗ Kim Thêm chuyển ngữ).

Tạp chí Phía Trước. Truy cập ngày 01.08.2017.

<<http://phiatriuoc.info/phong-van-francis-fukuyama-su-troi-day-cua-trung-quoc-tinh-hinh-cang-thang-tai-dong-a-va-vai-tro-cua-hoa-ky>

phan-i-2>

MÔ HÌNH TRUNG QUỐC: ĐỐI THOẠI GIỮA FRANCIS FUKUYAMA VÀ TRƯƠNG DUY VI

Chuyển ngữ: Phạm Gia Minh

Francis Fukuyama là thành viên cao cấp Olivier Nomellini, thuộc Viện nghiên cứu các vấn đề quốc tế Freeman Spogli, Đại học Stanford, đồng thời là tác giả các cuốn sách nổi tiếng “Sự cáo chung của Lịch sử”; “Con người cuối cùng và cội nguồn của các trật tự chính trị”. Trương Duy Vi (张维为, Zhang Weiwei) là giáo sư tại Đại học Ngoại giao và Quan hệ Quốc tế Genève (Thụy Sĩ), thành viên cao cấp tại Viện Xuân Thu (Chungqiu) và giáo sư thỉnh giảng của Đại học Phục Dân, Trung Quốc. Ông cũng là tác giả của cuốn sách “Làn sóng Trung Quốc: sự trỗi dậy của một nhà nước văn hiến”. (Chú thích của THD: Trương Duy Vi từng là người thông dịch cho Đặng Tiểu Bình khi Đặng sang Mỹ)

Francis Fukuyama: Trong lịch sử thế giới, sự phát triển của nhà nước Trung Quốc có một tầm quan trọng đặc biệt. Ở Phương Tây, người ta quen

mô tả sự phát triển của các thể chế theo những chuẩn mực dựa trên thực tiễn Châu Âu, trong khi đó lại quên một sự thật: Trung Quốc là nơi đầu tiên mà nhà nước đã được hình thành, tức là khoảng 1700 – 1800 năm sớm hơn Châu Âu.

Cho tới nay có 3 loại hình thể chế chính trị trên thế giới. Loại thứ nhất là nhà nước – một tổ chức được xây dựng theo cấu trúc thứ bậc có chức năng tập trung, thâu tóm và sử dụng quyền lực nhằm thực thi luật lệ trong một số lĩnh vực cụ thể. Xưa nay, nói đến nhà nước tức là nói đến năng lực buộc người dân phải thực thi luật lệ. Thế còn nhà nước hiện đại thì sao? Ở đây tôi dùng định nghĩa của Max Weber cho rằng nhà nước hiện đại thì không dựa trên quan hệ bạn bè và gia đình. Việc tuyển dụng vào làm việc không được căn cứ vào mối quan hệ riêng với người nắm quyền lực. Thay vào đó, họ cần phải được đối xử khách quan với tư cách là những công dân có những khoảng cách nhất định đối với người cầm quyền. Điều này là đi ngược lại với các nhà nước thời xưa được điều hành bởi các mối quan hệ gia đình hay dòng tộc của kẻ cầm quyền.

Loại hình nhà nước thứ hai là thể chế pháp trị. Đó không phải chỉ đơn thuần là có luật pháp bởi lẽ mọi quốc gia đều có các bộ luật của mình, tuy nhiên ở đây, luật phải phản ánh được sự đồng thuận về mặt đạo đức trong cộng đồng và phải là mục tiêu cao hơn ý chí của bất kỳ cá nhân hay tập thể

nào đang điều hành nhà nước. Nói cách khác, nếu như hoàng đế, tổng thống, vua hay thủ tướng mà soạn ra luật theo ý riêng của mình thì đó không phải là nhà nước pháp quyền. Thể chế pháp quyền đòi hỏi chính quyền ở cấp cao nhất cũng phải tuân thủ luật pháp.

Thể chế chính trị cuối được đặc trưng bởi nghĩa vụ giải trình và chịu trách nhiệm chính trị, nơi mà chính phủ phải luôn có trách nhiệm trước nhân dân. Điều này hoàn toàn đối lập với tình trạng điều hành đất nước nhưng chỉ nhằm phục vụ các mục đích riêng của giới cầm quyền. Có rất nhiều quốc gia trên thế giới nơi mà những kẻ cầm quyền coi đất nước như phương tiện để làm giàu cho bản thân và gia tộc. Hiển nhiên đó không phải là những quốc gia có sự giải trình minh bạch. Ở Hoa Kỳ và các nước Phương Tây chúng tôi liên kết tính giải trình và chịu trách nhiệm với các giá trị dân chủ. Tính giải trình và chịu trách nhiệm chính trị luôn có ý nghĩa rộng hơn bầu cử dân chủ.

Hình thức giải trình và chịu trách nhiệm sơ khai đã hình thành ở Anh vào thế kỷ 17 khi mà Quốc vương phải giải trình trước quốc hội đại diện cho vền vẹn có 1% dân số Anh. Theo cách hiểu ngày nay thì không thể coi đó một hình thức dân chủ. Thế nhưng tôi tin rằng ở Trung Quốc mọi người đều biết phải có một sự giải trình và chịu trách nhiệm mang tính đạo đức, có nghĩa là chính quyền hoàn toàn không phải giải trình và chịu trách nhiệm

thông qua bầu cử nhưng phải thấy được trách nhiệm trước công chúng trên nền tảng của sự giáo dục và tu thân, rèn luyện theo tinh thần của các bậc hoàng đế và vua chúa. Điều này, theo tôi nghĩ mới chính là ý nghĩa bao trùm của sự giải trình và chịu trách nhiệm chính trị ở Trung Quốc - đó là giải trình có nội dung và sắc thái đạo đức.

Nhà nước thì luôn có xu hướng tập trung quyền lực, còn thể chế pháp quyền và giải trình và chịu trách nhiệm chính trị thì lại đặt ra những hạn chế theo phương thức, đó là, cho dù chính quyền có mạnh đến đâu chăng nữa thì nó vẫn phải được kiềm tỏa bởi pháp luật và chịu trách nhiệm giải trình trước nhân dân.

Tôi đã phát biểu rằng nhà nước đầu tiên trên thế giới được thành lập ở Trung Quốc với một động cơ cũng tương tự như ở Châu Âu – đó là trước áp lực của cạnh tranh quân sự. Cả một giai đoạn dài Xuân – Thu và Chiến quốc trong lịch sử cổ đại Trung Hoa đã có rất nhiều thế lực và thực thể chính trị Trung Quốc đấu nhau quyết liệt suốt hơn 700 năm. Và chính áp lực cạnh tranh về quân sự đã buộc phải hình thành nên các thể chế chính trị hiện nay. Cần phải đánh thuế và tuyển dụng nhân viên thu thuế cũng như cần khen thưởng công trạng. Nếu chỉ tuyển dụng trong số người thân và họ hàng thì chưa chắc đã có được những tướng lĩnh quân đội tài giỏi nhất và như vậy, khó có thể thắng trận.

Ngay từ thời nhà Tần - triều đại đầu tiên đã thống nhất Trung Quốc, thì Trung Quốc đã phát triển một nhà nước có nhiều nét tương đồng với nhà nước hiện đại tới mức đáng ngạc nhiên

Các kỳ thi tuyển người làm quan được định kỳ tổ chức khi cần thiết bên cạnh một hệ thống quan liêu được sắp xếp hợp lý theo tuyển và quân đội tuy được bố trí trên một lãnh thổ rộng lớn nhưng được tổ chức chặt chẽ bởi những quy định chung. Sự ra đời của nhà nước hiện đại nhưng lại diễn ra cách đây tới 2300 năm, tức là trước Công nguyên 231 năm rõ ràng là một thành tựu lịch sử vĩ đại.

Điều mà Trung Quốc đã không phát triển được đó chính là thể chế chính trị pháp quyền và thể chế giải trình và chịu trách nhiệm chính trị công khai. Nguyên nhân vì sao Trung Quốc không có thể chế pháp quyền lại nằm ở một đặc điểm lịch sử quan trọng: ở Trung Quốc không có một tôn giáo nào mang tính áp đảo. Cá nhân tôi vẫn cho rằng ở đa số các quốc gia, thể chế pháp quyền được hình thành bên ngoài tôn giáo bởi lẽ tôn giáo thường đóng vai trò như ngọn nguồn của những quy định đạo đức và được tróng nom bởi một trật tự thứ bậc có tính pháp lý riêng biệt – đó là tòa án tôn giáo với các thẩm phán, hội đồng xét xử và linh mục. Điều này là có thực ở Do thái Israel cổ đại, Phương Tây Thiên Chúa giáo, Ấn Độ Hồi giáo và Hindu. Trong các xã hội đó mặc nhiên đã hình thành những ràng buộc pháp

lý mang dấu ấn tôn giáo đối với các đại diện chính quyền. Tuy nhiên Trung Quốc đã không có được sự hỗ trợ tôn giáo độc lập như vậy và nó cũng vắng mặt trong truyền thống Trung Quốc. Bởi lẽ đó sự giải trình và chịu trách nhiệm một cách dân chủ dân chủ đã không xảy ra nơi đây, dù chỉ là hình thức.

Phương Tây lại phát triển theo cách hoàn toàn khác. Dưới thời phong kiến ở Châu Âu đã bắt đầu có hình thái pháp quyền. Nhà thờ Thiên chúa giáo đã phát minh ra Bộ Luật vào thế kỷ 11, tức là trước cả khi ra đời nhà nước Châu Âu kiểu cận đại. Các vị vua, chúa ở Âu châu cũng giống như vua chúa ở Trung Quốc đã khởi đầu một quá trình hình thành nên những nhà nước tập trung, quan liêu hùng mạnh vào thế kỷ 16 và 17. Tuy nhiên họ đã làm những điều đi ngược với nền tảng được tạo nên bởi các ràng buộc pháp luật (mang dấu ấn tôn giáo – ND) từng hạn chế khả năng tập trung quyền lực của họ.

Cội nguồn của dân chủ Phương Tây là sản phẩm của những ngẫu nhiên lịch sử. Tất cả các quốc gia Âu châu phong kiến thời trung cổ đều có hình thức định chế có tên gọi là nghị viện, quốc hội hay tòa án tối cao. Đó là những cơ quan mà Vua chúa phải cần đến khi họ muốn tăng thuế. Ở Anh Quốc, nghị viện trên thực tế đã tỏ ra hữu hiệu, mạnh mẽ và đã tuyên chiến với Vua. Vua James II đã bị lật đổ năm 1688 và sau đó nghị viện đã chọn ra

một vua khác để thay thế. Bởi vậy, ý tưởng về một sự giải trình và chịu trách nhiệm trước một nghị viện được bầu ra thực chất đã có từ thời cuộc cách mạng vĩ vang năm 1688. Xét theo nhiều góc độ, sự ra đời của dân chủ ở Âu châu là kết quả của những diễn biến tại Anh. Ở một mức độ nhất định, điều này rất đáng được ghi nhận bởi lẽ thể chế pháp quyền và sự giải trình đã đặt nền móng vững chắc cho chế độ bảo vệ tác quyền ở Anh, sự phát triển kinh tế mạnh mẽ và sự trỗi dậy của chủ nghĩa tư bản và cách mạng công nghiệp.

Ở Phương Tây ngày nay chúng ta có thể nhận thức được một số cơ sở của thể chế quản trị xã hội. Hiển nhiên có rất nhiều sự khác biệt giữa Phương Tây và Trung Quốc. Trung Quốc ngày nay là do Đảng Cộng sản lãnh đạo dựa trên học thuyết Marxism mà không phải là tư tưởng Khổng giáo. Nhưng ở nhiều khía cạnh khác, cơ cấu quản trị xã hội ở Trung Quốc ngày nay lại rất giống với những gì đã từng tồn tại dưới triều đại Tần Thủy Hoàng. Đó là một chính phủ quan liêu tập trung có chất lượng cao được xây dựng trên sự tuyển chọn khách quan và các luật lệ mang tính hình thức. Bối cảnh lịch sử là như vậy.

Bây giờ cho phép tôi được trình bày về mô hình Trung Quốc. Vậy mô hình này đã được hình thành như thế nào? Điểm mạnh và yếu của nó ra sao? Và hệ thống Trung Quốc thuộc vào loại hệ thống kiểu gì?

Đặc điểm đầu tiên đó là một chính phủ tập trung, quan liêu và toàn trị. Di sản đó được truyền lại từ thời xa xưa trong lịch sử Trung Quốc khi mà chính quyền đã đạt được mức độ thể chế hóa cao trong nội bộ cũng như đối với bộ máy quan liêu rất phức tạp có chức năng cai quản cả một xã hội rộng lớn. Ngày nay trong chính phủ Trung Quốc tính giải trình và chịu trách nhiệm chủ yếu được thực hiện theo chiều từ cấp dưới lên cấp trên trong hệ thống do Đảng Cộng sản lãnh đạo, thay vì Hoàng đế hay vua như trước kia. Đó là cách thể hiện tính giải trình và chịu trách nhiệm của hệ thống này.

Nếu anh là một quan chức và chính phủ muốn trừng phạt anh thì họ có thể bắt anh phải giải trình và chịu trách nhiệm. Tuy nhiên lại không có sự giải trình theo chiều từ trên xuống dưới để cho thấy cấp trên sẽ chịu trách nhiệm ra sao đối với những người bị lãnh đạo ở cấp dưới. Tình trạng này đối lập với tính giải trình và chịu trách nhiệm thực hiện theo quy trình thông qua bầu cử dân chủ. Đó là tính giải trình và chịu trách nhiệm dân chủ hiện nay.

Tính giải trình và chịu trách nhiệm của Trung Quốc mang nội dung đạo đức nhiều hơn là thủ tục. Tính chịu trách nhiệm về đạo đức có nghĩa là người lãnh đạo phải biết cảm nhận về trách nhiệm đạo đức của mình trước người dân. Nếu các bạn quan sát trên thế giới các chế độ toàn trị hiện đại

khá thành công thì sẽ thấy chúng đều tập trung ở Đông Á, chẳng hạn như Hàn Quốc, Đài Loan dưới thời Quốc Dân Đảng, Singapore dưới thời Lý Quang Diệu, Nhật bản trong giai đoạn đầu của sự phát triển tư bản, khi chưa có dân chủ, và tất nhiên cả nước Cộng hòa Nhân dân Trung Quốc nữa.

Nói cách khác, kiểu giải trình và chịu trách nhiệm này hoặc ít hoặc nhiều là một nội hàm của văn hóa Trung Quốc, bởi lẽ theo Khổng giáo thì chịu trách nhiệm về đạo đức là một truyền thống. Cũng có nhiều chính quyền toàn trị nơi mà kẻ cầm quyền cho rằng làm chính trị có nghĩa là lấy của cải từ người khác về cho gia đình mình hoặc bạn bè. Thế nhưng Trung Quốc không có truyền thống đó.

Yếu tố thứ hai trong mô hình Trung Quốc đó là kinh tế. Ở đây tôi không cho rằng Trung Quốc khác các quốc gia tăng trưởng nhanh ở Đông Á nhiều. Cũng như họ, mô hình Trung Quốc dựa trên định hướng xuất khẩu và vai trò tích cực của các chính sách của nhà nước nhằm hỗ trợ quá trình công nghiệp hóa. Tuy vậy, cũng có một số khác biệt trong chính sách của Hàn Quốc và Nhật Bản. Đối với trường hợp Trung Quốc thì chính sách công nghiệp không đặt ra các mục tiêu một cách rõ ràng lắm, ví dụ như chỉ tiêu cho các ngành bán dẫn, thép hay đóng tàu. Nói chung, chính phủ Trung Quốc chú trọng nhiều hơn tới các phương tiện hạ tầng cơ sở, tài chính,

đồng thời áp dụng một chế độ tỷ giá giúp cho xuất khẩu của Trung Quốc cạnh tranh, hơn là lựa chọn những người chiến thắng trong thi đua kinh tế. Tuy nhiên, Trung Quốc không nghiêng về xu hướng dựa hoàn toàn vào kinh tế thị trường trong quá trình phát triển của mình.(tức là vẫn dựa chủ yếu vào khu vực doanh nghiệp nhà nước – ND)

Yếu tố tiếp theo trong mô hình Trung Quốc đó là một hệ thống an sinh xã hội khá khiêm tốn nếu như so sánh với các nước phát triển, cụ thể là Tây Âu và Scandinavia (là các nước theo xu hướng Xã hội Dân chủ kiểu Bắc Âu có một số điểm gần với CNXH – ND). Trung Quốc cố gắng đạt mức đảm bảo việc làm cao với khởi điểm ban đầu khá thấp. Vẫn còn nhiều việc phải làm để giúp những người nghèo và giảm bớt sự cách biệt về của cải cho dù về danh nghĩa Trung Quốc vẫn là một xã hội Marxist. Một trong những kết quả phát triển của Trung Quốc đó là hệ số Gini mà các nhà kinh tế dùng để đo độ bất bình đẳng đang có xu hướng tăng nhanh trong mấy thế hệ gần đây. Rõ ràng là chính phủ Trung Quốc thừa nhận đó là một vấn đề. Sự chênh lệch về mức sống giữa thành thị, chẳng hạn như Thương Hải và các vùng nội địa quả là rất lớn. Các nước Bắc Âu, ví dụ như Đan mạch, Na Uy là những quốc gia có chế độ an sinh phát triển đã hỗ trợ các gia đình có thu nhập thấp trong khi đó Trung Quốc làm được rất ít trong lĩnh vực này.

Bây giờ hãy thử so sánh hai thể chế vừa nêu để thấy những ưu và nhược điểm của chúng. Một bên là mô hình Trung Quốc, còn bên kia là mô hình dân chủ tự do được hiện thân bởi các quốc gia dân chủ như Anh, Mỹ, Pháp, Italy và một số các nước đang phát triển, ví dụ như Ấn Độ.

Mô hình Trung Quốc có những ưu điểm cơ bản, một trong số đó là quá trình ra quyết định. Đứng về góc độ này thì sự khác biệt giữa Trung Quốc và Ấn Độ là quá rõ ràng. Trung Quốc rất mạnh trong lĩnh vực xây dựng cơ sở hạ tầng: sân bay lớn, đường sắt cao tốc, cầu và đê đập nhờ vào cơ cấu chính quyền tập trung nên có thể thực hiện nhanh hơn các dự án đó. Ấn Độ là một đất nước vùng nhiệt đới săn mưa nhưng hạ tầng cơ sở của thủy điện lại kém xa Trung Quốc. Tại sao vậy? Câu trả lời là: bởi vì Ấn Độ là đất nước có chính phủ dân chủ đặt nền móng trên pháp luật.

Khi mà Trung Quốc xây đập Tam Hiệp thì đã rất nhiều ý kiến phê phán và chống đối, tuy nhiên chính phủ vẫn cứ làm theo ý định riêng của mình. Trái lại, mấy năm trước, công ty Tata Auto dự tính xây một nhà máy sản xuất ôtô ở Tây Bangalore và đã gây nên những cuộc biểu tình phản đối, bãi công và thậm chí các công đoàn và tổ chức nông dân còn đâm đơn kiện. Cuối cùng thì ý tưởng đó đã phải hủy bỏ trước sự phản kháng chính trị mạnh mẽ.

Quả thực trong một số quyết định kinh tế, hệ thống độc đoán kiểu Trung Quốc đã tỏ rõ ưu điểm của mình. Trong trường hợp của Mỹ, chúng tôi có một chính phủ hoạt động theo luật pháp và chịu trách nhiệm giải trình trước các cử tri. Tuy không đến nỗi tồi tệ như Ấn Độ trong quá trình ra quyết định nhưng chúng tôi cũng có những vấn đề trong hệ thống chính trị của mình, ví dụ như thâm hụt ngân sách dài hạn. Bất cứ chuyên gia nào cũng đều biết rằng tình trạng thâm hụt ngân sách làm cho nền kinh tế thiếu bền vững và sẽ còn tồi tệ hơn dưới tác động của cuộc khủng hoảng tài chính hiện nay. Thế nhưng hệ thống chính trị hiện nay của chúng tôi đang bị tê liệt trong việc ra quyết định bởi vì còn vướng vào chuyện đối đầu giữa hai đảng Cộng hòa và Dân chủ.

Các nhóm lợi ích của chúng tôi rất mạnh và có khả năng phong tỏa một số quyết định. Ngay cả khi các quyết định đó là hợp lý xét về dài hạn nhưng cuối cùng lại không được chấp thuận, đơn giản chỉ vì gặp phải sự chống đối của một số nhóm lợi ích khác. Đó là một vấn đề đau đầu mà nước Mỹ đang gặp phải. Nếu chúng ta có khả năng thay đổi tình trạng bế tắc này trong một vài năm tới thì mới có thể khẳng định rằng hệ thống dân chủ của Mỹ sẽ thành công trong tương lai dài hạn.

Trung Quốc có rất nhiều ưu điểm khác không bắt nguồn từ lịch sử và văn hóa. So với thế hệ trước, người Trung Quốc hiện nay tương đối ít bị hệ tư

tưởng chi phối và chính phủ cũng đã thử nghiệm nhiều đổi mới. Những đổi mới này nếu hiệu quả sẽ được đưa vào áp dụng, còn nếu không, sẽ bị loại bỏ. Trong khi đó chính phủ Mỹ lại cung nhắc trong việc ra các quyết định kinh tế. Mặc dù Hoa Kỳ được coi là rất thực dụng và có ý chí thử nghiệm những cái mới, nhưng tôi lại không chia sẻ cách nhìn nhận đó.

Vậy là hệ thống Trung Quốc có nhiều ưu điểm. Tuy nhiên giờ đây cần đặt ra câu hỏi về sự bền vững của nó. Sau cuộc khủng hoảng tài chính, Trung Quốc đã hành động có hiệu quả còn Hoa Kỳ thì còn đang trầy trật vật lộn với thâm hụt ngân sách. Thế nhưng hệ thống nào sẽ bền vững trong hai đến ba thập niên sắp tới? Sự ưu tiên của tôi vẫn sẽ dành cho hệ thống Hoa Kỳ hơn là hệ thống Trung Quốc.

Có một số vấn đề thu hút sự quan tâm của chúng ta đến hệ thống chính trị Trung Quốc. Đầu tiên, đó là sự thiếu tính giải trình và chịu trách nhiệm của cấp trên đối với cấp dưới. Nếu các bạn nhìn vào lịch sử các triều đại Trung Quốc thì điều thường thấy đó là hệ thống tập trung quan liêu đó luôn thiếu thông tin và kiến thức về xã hội bên ngoài dẫn đến kết cục là một sự quản trị kém hiệu quả. Đặc tính quan liêu luôn mang lại tình trạng tham nhũng và điều hành yếu kém. Trong chừng mực nào đấy, vấn đề này vẫn còn ở Trung Quốc hiện nay.

Tất nhiên là có nhiều cơ hội để thu thập thông tin, chẳng hạn như chúng ta vẫn dùng Internet và nhiều hình thức công nghệ truyền thông hiện đại để làm việc này. Tuy nhiên vấn đề lại chính ở chỗ liệu chính quyền có khả năng đáp ứng nguyện vọng và tình cảm của quần chúng cũng như tôn trọng ý kiến của họ về cách quản trị xã hội hay không. Do vậy, tính giải trình và chịu trách nhiệm đối với quần chúng cần phải được thể chế hóa thông qua bầu cử để làm sao các nhà lãnh đạo luôn có cảm giác biết sợ. Nếu họ không làm việc đúng đắn thì họ sẽ không được bầu nữa.

Vấn đề thứ hai tuy không còn tồn tại trong hệ thống Trung Quốc nhưng vẫn thu hút sự quan tâm, đó là câu truyện muôn thuở về “ngụy vương” (hay ông vua tồi tệ, kém cỏi – ND) trong lịch sử Trung Quốc. Không có gì phải nghi ngờ khi bộ máy chính quyền có các quan chức được đào tạo tử tế, đủ năng lực hoặc những chuyên gia kỹ thuật đáp ứng nhu cầu xã hội thì sẽ hiệu quả hơn một chính quyền dân chủ trong ngắn hạn. Có được một vị “vua anh minh” chưa thể đảm bảo rằng sẽ không còn “ngụy vương” xuất hiện sau này. Chưa có hệ thống giải trình và chịu trách nhiệm để thay thế “ngụy vương” một khi con người này xuất hiện, và làm sao có thể tìm được một vị “vua anh minh”? Và có cách nào để đảm bảo rằng vị vua anh minh sẽ giúp tái hiện những vị vua anh minh nối tiếp hết thế hệ này sang thế hệ khác? Không có lời giải sẵn cho những câu hỏi này.

Còn một vấn đề khác nữa trong mô hình kinh tế. Mô hình hướng vào xuất khẩu là phù hợp với Trung Quốc khi nền kinh tế quốc gia còn nhỏ nhưng nó sẽ phải thay đổi để trở nên một hệ thống phù hợp và hiệu quả để đuổi kịp các nước đã công nghiệp hóa. Hiện nay Trung Quốc đã là nền kinh tế đứng thứ hai thế giới thì mô hình hướng vào xuất khẩu đơn giản là không thể tiếp tục được nữa.

Chúng ta nhận thức rõ rằng mô hình kinh tế dựa trên nợ tiêu dùng ở Mỹ và Châu Âu cũng không bền vững và điều này đã được cuộc khủng hoảng tài chính hiện nay chứng minh là đúng. Và còn nhiều vấn đề khác đang ngổn ngang, ví dụ như hệ thống Trung Quốc bị lệ thuộc nặng nề vào “sự kiềm chế tài chính” – hay nói cách khác là mức tiết kiệm chi tiêu cao sẽ dẫn đến suy giảm hiệu quả của thị trường. Bởi vậy tôi cho rằng cần phải xem xét lại mô hình kinh tế này trong dài hạn.

Điểm cuối cùng mà tôi muốn nhấn mạnh ở đây, đó là vấn đề đạo đức. Tôi cho rằng chính phủ cần phải làm nhiều hơn là đưa ra những chính sách kinh tế đúng đắn. Ngay cả khi chính phủ có thể đảm bảo một sự tăng trưởng kinh tế trong dài hạn thì đó hoàn toàn chưa thể coi là mục tiêu tối thượng. Chính phủ còn có những yêu cầu về mặt đạo đức cần đáp ứng. Ngay cả khi một hệ thống có khả năng đáp ứng đời sống vật chất dư giả cho các công dân nhưng nếu họ không thể tham gia vào quá trình phân phối của

cải xã hội hoặc không được tôn trọng nhân phẩm đầy đủ thì sẽ có nhiều vấn đề phát sinh. Mùa xuân năm nay tại các nước vùng Trung đông, chúng ta đã chứng kiến một chuỗi các cuộc nổi dậy chống lại các chính phủ độc tài. Suy rộng ra, điều này cho thấy rằng quần chúng đòi hỏi được tôn trọng phẩm giá. Cuối cùng thì tôi vẫn không nghĩ rằng sự thành công chỉ phụ thuộc vào một mô hình này hay mô hình khác, và có lẽ tôi là người đầu tiên thú nhận rằng ngay cả hệ thống dân chủ của Mỹ thực sự cũng có nhiều vấn đề cần giải quyết.

Trương Duy Vi: Trong phần trình bày của mình, TS Fukuyama đã nêu lên bốn vấn đề có liên quan tới mô hình Trung Quốc, cụ thể là tính giải trình và chịu trách nhiệm, pháp quyền, “ngụy vương” và tính bền vững. Tôi muốn được đáp lại quan điểm của TS Fukuyama.

Những gì mà Trung Quốc đã và đang làm quả thực rất đáng quan tâm. Có lẽ Trung Quốc ngày nay là một phòng thí nghiệm lớn của thế giới về cải cách chính trị, kinh tế, xã hội, và luật pháp. Điều mà TS Fukuyama nói đã làm tôi liên tưởng tới cuộc đàm luận với tổng biên tập tờ báo Đức Die Zeit tháng 2 vừa rồi. Chủ đề lúc đó cũng là mô hình Trung Quốc. Sau chuyến thăm Thượng Hải gần đây, ông tổng biên tập tờ báo đã có cảm nhận rằng có rất nhiều điểm tương đồng giữa Thượng Hải và New York. Trong mắt

ông ta Trung Quốc có vẻ như đang bắt chước mô hình Mỹ. Thậm chí ông ta đã đặt câu hỏi: “phải chăng không có mô hình Trung Quốc mà chỉ có mô hình Mỹ?” Tôi khuyên ông ta nên quan sát Thương Hải kỹ hơn và hiểu thành phố sâu sắc hơn. Một người quan sát cẩn thận sẽ thấy rằng Thương Hải đã vượt New York trên nhiều phương diện.

Thương Hải không chỉ có hạ tầng “cứng” tốt hơn New York, chẳng hạn như tàu điện cao tốc, đường ngầm, sân bay, cảng và nhiều phương tiện phục vụ thương mại mà còn cả hạ tầng “mềm” nữa. Tuổi thọ trung bình ở Thương Hải cao hơn ở New York từ 3 đến 4 năm, tỷ lệ tử vong trong trẻ sơ sinh ở Thương Hải thấp hơn ở New York. Thương Hải là nơi an toàn hơn nhiều để các cô gái có thể đi dạo trên phố vào nửa đêm. Thông điệp mà tôi gửi tới cho học giả Đức là chúng tôi đã học nhiều điều ở Phương Tây và sẽ vẫn tiếp tục học trong tương lai, nhưng có một sự thật là chúng tôi đã nhìn xa hơn cả mô hình cả của Mỹ và phương Tây. Trong một chừng mực nào đó, chúng tôi đang tìm tòi các hệ thống chính trị, kinh tế, xã hội, và luật pháp cho thế hệ kế tiếp. Trong quá trình đó, những vùng đã phát triển cao hơn của Trung Quốc như Thương Hải sẽ đóng vai trò tiên phong dẫn đầu. Còn bây giờ tôi muốn chia sẻ ý kiến của tôi trước những mối nghi ngại của GS Fukuyama về mô hình Trung Quốc.

Thứ nhất, nói về tính giải trình và chịu trách nhiệm như GS Fukuyama đã tranh luận thì đây chính là hình thức dân chủ nghị viện đa đảng ở Phương Tây. Từng sinh sống ở Phương Tây hơn 20 năm, tôi cảm thấy rõ hơn bao giờ hết rằng tính giải trình và chịu trách nhiệm chính trị hầu như không hiệu quả. Nói một cách thẳng thắn, theo quan điểm của cá nhân tôi thì hệ thống chính trị Mỹ có cội rễ từ thời kỳ tiền công nghiệp hóa cho nên nhu cầu cải cách chính trị ở Mỹ cũng cấp thiết như ở Trung Quốc, nếu như không nói là nhiều hơn. Sự phân quyền trong lĩnh vực chính trị nói riêng đã tỏ ra kém hiệu quả để giải quyết các vấn đề của xã hội Mỹ ngày nay. Thực tế là hệ thống đó đã bất lực không thể ngăn cản cuộc khủng hoảng tài chính gần đây. Tôi cho rằng xã hội hiện đại có lẽ cần những hình thức kiểm tra và đối trọng. Cần những đối trọng giữa các lĩnh vực chính trị, xã hội và vốn tư bản chứ không chỉ riêng một lĩnh vực chính trị. Sự phân quyền ở Mỹ có những nhược điểm của nó. Như GS Fukuyama đã phát biểu, có những nhóm lợi ích bất di bất dịch như các tổ hợp công nghiệp-quốc phòng sẽ không bao giờ từ bỏ quyền lợi của mình, và như vậy sẽ ngăn chặn các sáng kiến cải cách mà Mỹ đang cần.

Tôi cho rằng tính giải trình và chịu trách nhiệm mà Trung Quốc đang thực hiện bao trùm nhiều lĩnh vực rộng lớn hơn ở Mỹ. Cuộc thử nghiệm ở Trung Quốc bao gồm cả một loạt các lĩnh vực như kinh tế, chính trị và

pháp luật. Chẳng hạn, chính quyền các cấp của chúng tôi đều có ban hỗ trợ phát triển kinh tế và tạo việc làm. Cán bộ của ban sẽ không được thăng chức nếu nhiệm vụ không hoàn thành. Tôi đã đọc bài báo của Paul Krugman, nhà kinh tế đã từng đoạt giải Nobel, trong đó ông viết rằng tăng trưởng kinh tế và việc làm hầu như ở mức “chết” – con số 0 trong 10 năm qua ở Mỹ. Tuy nhiên không một huyện, tỉnh, thành phố nào của Trung Quốc trong suốt hai thập niên qua lại phải ghi nhận một kỷ lục nghèo nàn như vậy. Trái lại, thành tựu kinh tế trên toàn Trung Quốc rất ấn tượng. Điều này củng cố thêm cho thực tiễn của Trung Quốc về tính giải trình và chịu trách nhiệm trong kinh tế. Tất nhiên chúng tôi cũng có những vấn đề riêng của mình.

Cũng tương tự đối với tính giải trình và chịu trách nhiệm trong chính trị và luật pháp. Chẳng hạn như chúng tôi đang tiến hành đối thoại ở quận Jingan ở Thượng Hải, đó là một quận kiểu mẫu của thành phố. Năm ngoái xảy ra một vụ hỏa hoạn thiêu rụi cả một tòa nhà chung cư trên địa bàn quận dẫn đến kết cục là khoảng 20 quan chức cấp quận thuộc các ban ngành có liên quan đã bị trừng phạt vì tội vô trách nhiệm hoặc sơ xuất trong công vụ. Đó là hiện thực của tính giải trình và chịu trách nhiệm trong chính trị và luật pháp ở Trung Quốc.

Tương phản với những gì ở Trung Quốc, cuộc khủng hoảng tài chính tại Mỹ đã làm cho các công dân Hoa Kỳ mất từ 1/5 tới 1/4 tài sản của mình. Đã 3 năm trôi qua nhưng đâu có ai ở Mỹ bị quy trách nhiệm về chính trị, kinh tế hay pháp lý. Để góp phần làm cho tình hình tồi tệ thêm, các nhà tài phiệt – những nghi phạm đã gây nên cuộc khủng hoảng tài chính lại được trọng thưởng hàng chục, thậm chí hàng trăm triệu Đôla. Tuy nhiên điều làm tức giận công chúng Mỹ và cả Tổng thống Obama là những khoản tiền thưởng đó vẫn tiếp tục được trao cho các ông trùm tài phiệt đó theo điều khoản hợp đồng pháp lý mà họ đã ký kết.

Điều này làm tôi nhớ tới vấn đề thứ hai liên quan tới khái niệm pháp quyền mà GS Fukuyama đã nêu lên. Chúng tôi xúc tiến pháp quyền ở Trung Quốc, bởi vậy trên thực tế có rất nhiều thứ cần được cải thiện. Tuy nhiên tôi cho rằng có một vài nguyên lý cơ bản trong triết học truyền thống của chúng tôi vẫn giữ nguyên giá trị và còn phù hợp. Chẳng hạn, khái niệm truyền thống về chữ “Thiên” hay “Thiên đàng- Trời” với ý nghĩa là lợi ích cốt lõi và lương tâm trong xã hội Trung Quốc. Đó là điều không được vi phạm. Ở Trung Quốc luật pháp được áp dụng nghiêm chỉnh trong 99.9% các trường hợp, chúng tôi chỉ dành một khán gian nhỏ, nơi mà các giải pháp chính trị trong khuôn khổ pháp quyền vẫn được áp dụng trong khi “thiên” hay các lợi ích cốt lõi và lương tâm của xã hội bị xâm hại. Nói cách khác, cách

thưởng tiền của phố Wall như đã nêu trên không bao giờ có thể xảy ra ở Trung Quốc. Bởi vậy chúng tôi cố gắng phá vỡ sự cân bằng giữa pháp quyền và “thiên”. Đó là cái mà Trung Quốc muốn tìm kiếm cho chế độ pháp lý trong tương lai. Nếu không, chúng tôi sẽ trở thành nạn nhân của cái được gọi là chủ nghĩa tuân thủ pháp luật thái quá rất có thể gây tổn hại cho một xã hội phức tạp và lớn như Trung Quốc.

Về vấn đề “ngụy vương” đã có ngay lời giải. Theo ước tính sơ bộ của tôi trong lịch sử có cả “ngụy vương” và “minh vương” thì ít ra cũng có tới 7 triều đại kéo dài được hơn 250 năm. Nói cách khác, đó là quãng thời gian dài hơn cả toàn bộ lịch sử Hoa Kỳ. Đúng ra thì toàn bộ lịch sử cận đại của Phương Tây mới chỉ được khoảng hai- ba trăm năm nhưng đã chứng kiến nào là chế độ nô lệ, chủ nghĩa phát xít, vô số xung đột và hai cuộc thế chiến.

Theo quan điểm của tôi, sự đổi mới thể chế chính trị của Trung Quốc hiện nay đã giải quyết dứt điểm vấn đề “ngụy vương”. Điều đầu tiên và trước hết, lãnh đạo cao cấp của Trung Quốc được chọn lựa theo phẩm chất, công trạng mà không theo “cha truyền con nối”. Thứ hai là, nhiệm kỳ công tác được quy định nghiêm ngặt, lãnh đạo tối cao không phục vụ quá 2 nhiệm kỳ. Thứ ba là, lãnh đạo theo nguyên tắc tập thể, có nghĩa là không cá nhân lãnh đạo nào có thể đi quá lệch khỏi sự đồng thuận của nhóm. Cuối cùng nhưng không kém phần quan trọng, tuyển chọn người tài là một truyền

thống lâu đời ở Trung Quốc và các nhà lãnh đạo cao cấp hoặc các ủy viên thường trực Bộ Chính trị Đảng Cộng sản Trung Quốc được bầu chọn với tiêu chí thông thường là đã phải qua hai nhiệm kỳ là chủ tịch tỉnh hoặc bộ trưởng.

Như các bạn biết, không hề dễ dàng để lãnh đạo một tỉnh ở Trung Quốc, thường có tầm cỡ của 4 tới 5 quốc gia Châu Âu. Hệ thống này có thể có những nhược điểm nhưng có một điều chắc chắn rằng với hệ thống tuyển chọn nhân tài đó thì Trung Quốc khó có thể lại bầu ra một lãnh đạo tầm cỡ quốc gia bất tài như George W. Bush hoặc Naoto Kan ở Nhật Bản. Thực ra, tôi không quan tâm đến vấn đề “nguy vương” ở Trung Quốc bằng vấn đề “George W. Bush” ở Mỹ.

Nếu hệ thống chính trị Hoa Kỳ vẫn sẽ như hôm nay thì tôi thực sự lo rằng Tổng thống Mỹ sắp tới sẽ còn bất tài hơn cả George W. Bush. Với tư cách là một siêu cường, các chính sách của Mỹ có ảnh hưởng toàn cầu cho nên một sự thiếu vắng lãnh đạo hay tính giải trình và chịu trách nhiệm ở Mỹ sẽ có thể gây nên những hậu quả nghiêm trọng. Tôi muốn nghe quan điểm của GS Fukuyama về vấn đề “George W. Bush”. Tổng thống Bush đã điều hành đất nước tồi tệ Mỹ đã suy thoái mạnh sau tám năm cầm quyền. Ngay cả một đất nước như Hoa Kỳ cũng không thể chịu đựng nổi thêm tám năm suy thoái nữa.

Về tính bền vững của mô hình Trung Quốc, trong cuốn sách mới đây của tôi nhan đề “Làn sóng Trung Quốc”, tôi đã đưa ra luận điểm rằng Trung Quốc là một nhà nước văn hiến có một không hai, với logic và chu kỳ phát triển riêng của mình. Bởi thế cho nên ý tưởng về các “triều đại” là rất có ích ở đây. Một triều đại hưng thịnh ở Trung Quốc thường kéo dài từ 200 đến 300 năm, có khi lâu hơn và logic này đã được kiểm chứng trong 4000 năm qua. Từ viễn cảnh đó thì Trung Quốc hiện nay mới đang ở giai đoạn đầu của một chu kỳ đi lên. Đó cũng là lý do vì sao tôi lại lạc quan về tương lai của Trung Quốc đến vậy.

Sự lạc quan của tôi còn có chõ dựa là khái niệm “khí” hay còn gọi là xu hướng chủ đạo là thứ mà rất khó quay ngược lại, một khi đã được bắt đầu. Xu hướng phát triển được khởi đầu ở Nhật bản nhờ cải cách của Minh Trị vào cuối thế kỷ 19, trong khi đó Trung Quốc đã không làm được điều này do sức Ý bên trong quá lớn, tức là “âm khí” vượng. Ngày nay “vận khí” hay xu hướng chủ đạo mới đã được bắt đầu và tạo được đà mạnh mẽ sau 3 thập kỷ cải cách và mở cửa. Xu thế chủ đạo này khó có thể bị đảo ngược cho dù vẫn có những làn sóng ngược chiều. Vận khí này đang định hình xu hướng chủ đạo đại chu kỳ phát triển của Trung Quốc. Điều không hay là có nhiều học giả Phương Tây không hiểu điều này nên đã đưa ra những dự báo bi quan về một sự “sụp đổ” của Trung Quốc từ 20 năm nay. Thay vào sự sụp

đổ của Trung Quốc thì chính những dự báo đó đã sụp đổ. Một số người Trung Quốc trong nước vẫn còn nghiêng về lập trường bi quan này, nhưng tôi nghĩ rằng lập trường đó cũng sẽ “sụp đổ” mà không phải đợi tới 20 năm nữa.

GS Fukuyama có nhắc tới sự quá lệ thuộc của mô hình Trung Quốc vào thương mại. Quả thực Trung Quốc phụ thuộc nhiều vào ngoại thương, thế nhưng sự phụ thuộc đó hơi bị thổi phồng. Ngoại thương chiếm một tỷ trọng lớn GDP nếu tính theo tỷ giá hối đoái chính thức. Thế nhưng ngoại thương được tính theo US\$, phần còn lại của GDP thì lại được tính theo Nhân dân tệ được định giá thấp hơn thực tế. Do vậy, theo tôi thì sự phụ thuộc vào ngoại thương bị đánh giá quá cao so với thực tế.

Nhìn về tương lai thì có thể nhu cầu nội địa của Trung Quốc sẽ lớn nhất thế giới. Quá trình đô thị hóa Trung Quốc cho tới năm 1998 còn chưa được khởi động. Nhưng từ nay trở đi sẽ có tới 15-25 triệu dân cư chuyển ra thành thị hàng năm ở Trung Quốc. Một mức độ đô thị hóa chưa từng có trong lịch sử loài người sẽ tạo ra nhu cầu khổng lồ của thị trường nội địa, theo ước tính sẽ còn lớn hơn cả nhu cầu gộp lại của toàn bộ các nước phát triển trong tương lai.

Nếu nói về sự tôn trọng các giá trị cá nhân, tôi không nghĩ là có sự khác biệt lớn giữa Trung Quốc với phần còn lại của thế giới. Mục tiêu cuối cùng

thì đâu cũng vậy, đều là tôn trọng và bảo vệ những giá trị và quyền con người. Nhưng sự khác biệt chính là ở phương tiện để đạt mục tiêu đó. Trung Quốc có truyền thống triết lý riêng tương phản với triết lý về cá nhân ở Phương Tây và cách tiếp cận của Trung Quốc dựa trên truyền thống của mình mang lại những kết quả tốt hơn để khuyến khích các giá trị và quyền con người.

Tôi mô tả vấn đề này qua ví dụ về các cách tiếp cận khác nhau giữa Đặng Tiểu Bình và Mẹ Teresa. Cách của Đặng đã giúp cho gần 400 triệu người Trung Quốc thoát cảnh nghèo đói thời mang lại giá trị cũng như quyền con người, chẳng hạn: họ có thể xem TV, lái xe trên đường cao tốc, lướt Internet hay Blog để bình luận về đủ mọi vấn đề. Thế nhưng ở Ấn Độ, dù bằng phương pháp cá nhân của Mẹ Teresa đã có rất nhiều người đã được giúp đỡ và Mẹ được vinh dự nhận giải Nobel về Hòa bình, nhưng bức tranh về đói nghèo ở Ấn Độ vẫn không thay đổi nhiều.

Tôi muốn đề cập tới sự tham gia của công chúng vào quá trình ra quyết định. Quả thực tôi rất hy vọng là GS Fukuyama sẽ có cơ hội nghiên cứu trên thực địa tại Trung Quốc. Vậy quá trình ra quyết định một cách dân chủ được tiến hành như thế nào ở Trung Quốc?. Cho phép tôi đưa ra một ví dụ, ở Trung Quốc cứ 5 năm một lần chúng tôi lại xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế quốc dân. Đó là một quá trình kết tinh của hàng chục

ngàn đợt góp ý, thảo luận trên mọi cấp độ trong xã hội Trung Quốc. Theo tôi, đó mới thực sự là một quá trình ra quyết định dân chủ, có thể bảo đảm chất lượng cho các quyết định. Sự chênh nhau giữa Phương Tây và Trung Quốc nhìn theo góc độ này, chân thành mà nói, là rất lớn. Theo thiển ý của tôi thì Trung Quốc đã đạt tới “mức sau đại học” còn Phương Tây có thể còn đang “học đại học” hoặc thậm chí còn đang “ở cấp độ trung học”, nếu lấy việc này để làm cơ sở so sánh.

Những bất ổn ở Trung Đông, thoát nhìn có thể nghĩ là người dân theo đuổi tự do. Thế nhưng một trong những nguyên nhân gốc rễ của vấn đề, theo tôi hiểu lại không nằm ngoài lĩnh vực kinh tế. Tôi đến Cairo 4 lần. Hai mươi năm trước thành phố này tụt hậu khoảng 5 năm so với Thương Hải, còn giờ đây sự chênh lệch là 40 năm. Một nửa số người độ tuổi thanh niên thất nghiệp. Nếu không nổi loạn thì họ còn biết làm chi đây?

Quan sát tình hình Trung đông đã đưa tôi tới kết luận rằng, trong khi có nhiều người ở Phương Tây ăn mừng Mùa xuân A rập thì đừng quá lạc quan. Tôi hy vọng rằng khu vực này sẽ ổn thỏa nhưng sẽ khó khăn trước mắt và Mùa xuân Ả rập ngày hôm nay có thể sẽ biến thành mùa đông Ả rập không lâu nữa với việc quyền lợi của Hoa Kỳ sẽ bị suy yếu. Tình hình ở khu vực không khác hơn Trung Quốc hồi cách mạng Tân Hợi 1911 bởi một giai đoạn

hỗn loạn kéo dài sau đó. Trung đông còn phải đi qua một con đường dài và chúng ta hãy đợi và thấy điều gì sẽ tới.

Fukuyama: Tôi xin phép trả lời từng câu hỏi một. Trước tiên, khi so sánh những hệ thống chính trị khác nhau thì tôi nghĩ rằng nên tách bạch các chính sách riêng ra khỏi các thiết chế. Có nghĩa là phải nhìn thấy sự khác nhau giữa những chính sách cụ thể do một vài lãnh đạo nào đó đưa ra với cả hệ thống tổng thể nói chung. Rõ ràng là những người ra quyết định ở Hoa Kỳ đã từng phạm rất nhiều sai lầm, ví dụ như chiến tranh Iraq buộc chúng tôi phải trả giá đắt. Hay như cuộc khủng hoảng tài chính bắt nguồn từ phố Wall là kết quả của hệ tư tưởng thị trường tự do, tiêu dùng gia đình quá trớn và sự mở rộng quá mức của thị trường bất động sản. Tuy nhiên những lỗi lầm trong chính sách là điều có thể xảy ra với mọi chế độ vào bất kỳ lúc nào. Tôi không nghĩ rằng các chế độ dân chủ lại có xu hướng đưa ra những chính sách sai lầm nhiều hơn các nhà nước độc tài. Thực tế là, các chế độ độc tài và toàn trị luôn gặp nhiều rắc rối nghiêm trọng hơn. Những sai lầm có thể tiếp tục níu kéo toàn xã hội vì không thể dễ dàng đuổi cỗ những kẻ đã ra quyết định. Bởi vậy cái giá phải trả rất cục súc sẽ rất lớn.

Ngài nói rằng Trung Quốc sẽ không bao giờ lựa chọn một nhà lãnh đạo quốc gia như George W. Bush. Thôi được, kể cũng hơi nặng nề khi nói như

vậy. George W. Bush làm Tổng thống trong 8 năm, nếu ngài quay trở lại với vấn đề “ngụy vương” thì ngụy vương gần đây nhất của Trung Quốc, nói rất chân thành, chính là Mao Trạch Đông. Sự tàn phá mà Cách mạng Văn hóa đã gây ra cho xã hội Trung Quốc còn nghiêm trọng hơn rất nhiều những gì mà George W. Bush đã làm đối với xã hội Mỹ.

Ngài cũng có nhắc tới một vài đặc trưng của lãnh đạo Trung Quốc. Tôi công nhận những mặt tích cực của lối lãnh đạo tập thể và việc hạn chế nhiệm kỳ đối với các nhà lãnh đạo Trung Quốc. Nếu Gaddafi hoặc Mubarak bị hạn chế nhiệm kỳ thì Libya và Ai Cập đã không bất ổn như vậy.

Ngài cũng phát biểu rằng sự đồng thuận cần đạt được trong nội bộ lãnh đạo trong khi đưa ra những quyết định quan trọng. Theo ý tôi, điều này chính là một bài học được rút ra từ Cách mạng Văn hóa. Trong quá khứ, sự đồng bóng, trái tính của một cá nhân đã gây tổn hại cho cả xã hội. Bởi vậy Đảng Cộng sản đã phải lập ra những thiết chế, trong đó có quy định về nhiệm kỳ.

Tôi muốn bày tỏ sự ngưỡng mộ đối với hệ thống của Trung Quốc. Có nhiều người Mỹ không thể nhận thấy một thực tế: mặc dù Trung Quốc là quốc gia độc tài nhưng lại được thể chế hóa cao, có sự kiểm soát và đối trọng trong hệ thống của mình. Tuy nhiên chúng ta cần phải suy nghĩ về dài hạn.

Cơ cấu của thể chế hiện nay trong Đảng Cộng sản Trung Quốc được tạo nền móng từ ký ức và kinh nghiệm của những người từng sống qua cuộc cách mạng văn hóa. Cho tới giờ ở Trung Quốc người ta vẫn chưa thể nói hết những gì về giai đoạn lịch sử đó. Các ngài không dạy thế hệ trẻ về những gì đã diễn ra trước đây, họ chưa hề trải nghiệm cách mạng văn hóa và rồi sẽ quên sự kiện đó. Nhưng vấn đề ở chỗ là điều gì sẽ xảy ra nếu như thế hệ mới không có kinh nghiệm và hiểu biết về những vết thương tâm lý trong một xã hội của nền độc tài toàn trị. Liệu họ có sẵn sàng sống với sự kiểm soát sử dụng quyền lực hiện nay không?

Bởi vậy vì sao tôi vẫn tin rằng một hình thái pháp trị có kiểm soát và đối trọng trong dài hạn sẽ có ý nghĩa sống còn chứ không chỉ dựa vào ký ức và kinh nghiệm của một thế hệ. Nếu chẳng may thế hệ tiếp theo không có những thứ đó thì họ rất có thể lặp lại sai lầm. Thể chế pháp quyền và dân chủ chính là phương tiện để gìn giữ những gì được coi là tốt, là tích cực, tiến bộ của ngày hôm nay và truyền lại cho những thế hệ sau.

Trong cuốn sách mới hoàn thành của tôi có một điều được nêu lên như một luận cứ, đó là tất cả chúng ta đều có bản chất chung của loài người. Chính vì có những đặc tính đó nên con người như chúng ta mới yêu thương gia đình, anh, chị em và con cái. Quý trọng bạn bè và gia đình là cách tự nhiên trong quan hệ xã hội giữa người với người. Tuy vậy, chúng ta không

thể đặt nền móng của các hệ thống chính trị trên quan hệ bạn bè và gia tộc được. Bởi vậy, một trong những kỳ tích của nền chính trị Trung Quốc là đã thiết lập nên được hệ thống chính trị mang tính thể chế cao, không phụ thuộc vào quan hệ bạn hũa và gia đình, giòng tộc cũng như các mối quan hệ cá nhân khác.

Theo cách đó, để được nhận vào các cơ quan công quyền thì phải thi bất kể người đó có ảnh hưởng thế nào. Hệ thống tuyển chọn này đã được thể chế hóa đầy đủ từ đầu thời Tiền Hán vào thế kỷ thứ nhất trước Công nguyên. Nhưng vào cuối thời Hậu Hán, khoảng thế kỷ thứ 3, hệ thống chính trị bị tầng lớp quý tộc soán quyền, chủ yếu đó là những gia tộc giàu có và nắm nhiều quyền lực. Sau đó là thời kỳ Tam quốc rất phức tạp và rối ren trong lịch sử Trung Quốc. Chủ yếu là các gia tộc giàu có đã soán quyền đồng thời thủ tiêu chế độ tuyển dụng người tài đương thời. Tôi cho rằng điều này có thể xảy ra đối với bất kỳ hệ thống chính trị nào.

Đó cũng là điều mà tôi lo ngại cho chính hệ thống của Mỹ hiện nay bởi lẽ có những tầng lớp siêu giàu. Họ có thể chăm sóc con cái họ trong những điều kiện rất hoàn hảo và gửi chúng tới những trường học rất tốt. Tất nhiên đó chưa phải là những gì đang diễn ra ở Trung Quốc nhưng có thể sẽ trở thành mối đe dọa đối với hệ thống Trung Quốc.

Bằng cách nào để có thể đảm bảo rằng tầng lớp tinh hoa lãnh đạo đất nước được tuyển chọn trên cơ sở tài năng lại không thiên vị gia tộc và bạn bè mình? Tôi cho rằng trong mấy thập kỷ qua, Đảng Cộng sản Trung Quốc đã làm tốt công việc. Tuy nhiên vẫn tồn tại vấn nạn tham nhũng trong toàn bộ hệ thống, vì ai mà chả muốn quan tâm nhiều hơn tới họ hàng, bạn bè và con cái của mình. Tôi cho rằng một trong những vấn đề nội tại của hệ thống thiếu sự giải trình và chịu trách nhiệm chính trị của cấp trên đối với cấp dưới và đa số quần chúng đó là rất khó ngăn cản sự len lỏi của những mối quan hệ riêng tư vào hệ thống chính trị. Đó là nan đề mà tôi cho rằng cho tới nay vẫn chưa có lời giải.

Tuy vậy, trong dài hạn, để duy trì hệ thống cho hai hay ba thập niên nữa tôi cho rằng Trung Quốc cần đẩy mạnh sự giải trình và chịu trách nhiệm của cấp trên đối với quần chúng ở dưới nhằm giải quyết nan đề này. Ít ra thì trong một hệ thống dân chủ, nếu có sai thì vẫn có thể sửa sai, đôi khi cũng mất một vài năm.

Cho phép tôi nói qua về một nhận định liên quan tới nước Mỹ. Chúng tôi đang trải qua cuộc khủng hoảng tài chính. Như GS Trương Duy Vi đã phát biểu là không ai bị trừ phạt. Tôi cũng nghĩ rằng điều này thật là khủng khiếp vì chúng tôi đã không buộc những người có trách nhiệm về cuộc khủng hoảng này phải chịu trách nhiệm. Tại sao lại xảy ra điều này quả là

rất phức tạp. Nhưng tôi không cho rằng nó liên quan tới hệ thống chính trị dân chủ của chúng tôi. Năm 1930 đã có một cuộc khủng hoảng tài chính còn lớn hơn hiện nay dẫn tới việc bầu chọn Roosevelt làm Tổng thống và thiết lập hệ thống an sinh xã hội và điều hành chính quyền đổi mới. Người ta đã đưa ra nhiều biện pháp mạnh bởi lẽ nhân dân tức giận về những gì đã xảy ra. Hệ thống của chúng tôi đã thiết lập được một sự giải trình và chịu trách nhiệm thực sự để đồi phó với những sai lầm trong chính sách như thế đó.

Theo một nghĩa nào đó, tôi thậm chí còn nghĩ rằng trong vài năm vừa rồi ở Mỹ một cách chính thức, cuộc khủng hoảng vẫn chưa tới mức quá lớn, bởi vì trên thực tế, các nhà hoạch định chính sách trong phạm vi nào đó đã hạ thấp mức độ nghiêm trọng của nó. Bởi vậy động năng chính trị có lợi cho cải cách đã bị xói mòn và điều này giải thích tại sao chúng tôi đã không kịp thời có những cải cách chế độ điều hành. Nhưng dù sao tôi không nghĩ rằng hệ thống dân chủ của chúng tôi đã gây nên cuộc khủng hoảng hiện nay.

Trương Duy Vi: Quốc gia nào cũng có những sự kiện hoặc lối làm khổng khiếp trong lịch sử phát triển của mình, kể cả Trung Quốc. Cách mạng Văn hóa và Đại Nhảy vọt quả thực là những thảm họa. Tôi từng trải qua cách

mạng Văn hóa và có những ký ức của riêng mình. Tuy vậy cần phải nhấn mạnh lại rằng không có quốc gia nào là ngoại lệ. Hoa Kỳ có một trang sử của sự thảm sát người da đỏ và chế độ nô lệ cũng như tệ thị chủng tộc được thể chế hóa kéo dài hơn một thế kỷ. GS Fukuyama cho rằng các sai lầm được khắc phục bởi chính hệ thống Hoa Kỳ thì Cách mạng văn hóa và Đại nhảy vọt cũng đã được sửa sai bởi chính hệ thống Trung Quốc. Vấn đề “ngụy vương” cũng được giải quyết bởi hệ thống Trung Quốc. Ngày nay không một cá nhân lãnh tụ nào có thể đi ngược lại quy định thể chế bởi lẽ ở Trung Quốc đã hình thành hệ thống chuyển giao quyền lực kết hợp giữa lựa chọn và bầu chọn.

Tôi cho rằng hệ thống hỗn hợp này có thể là tốt hơn việc bầu cử đơn thuần ở Phương Tây, đặc biệt trong bối cảnh tìm kiếm một hệ thống chính trị cho thế hệ sau.. Cái mà Phương Tây đang thực hành đó là tăng cường hệ thống bầu bán qua tranh cử mà tôi gọi là “những cuộc trình diễn dân chủ” hay “dân chủ kiểu Hollywood”. Đó là sự thể hiện khả năng trình diễn nhiều hơn là khả năng lãnh đạo. Chừng nào mà quy trình này vẫn hoạt động thì không quan trọng ai sẽ trúng cử, dù là ngôi sao điện ảnh hay vận động viên điền kinh chuyên nghiệp. Ngược lại, theo truyền thống quản trị xã hội truyền thống có một ý tưởng rất quan trọng cần tuân thủ, đó là quốc gia chỉ có thể được điều hành bởi những người đủ tài năng và kinh nghiệm,

được lựa chọn theo chế độ tuyển dụng nhân tài. Điều này đã ăn sâu vào tiềm thức của người Trung Quốc.

GS Fukuyama có nhắc tới Chủ tịch Mao. Một mặt, đúng là ông đã có những lối làm nghiêm trọng. Nhưng mặt khác, chúng ta không nên bỏ qua một sự thật là ngày nay ông vẫn được tôn trọng khắp nơi trên đất Trung Quốc. Điều này nói lên rằng Mao đã làm gì đó đúng đắn. Sẽ không sòng phẳng nếu phủ nhận thành tựu chủ yếu của ông, đầu tiên là thống nhất một đất nước rộng lớn như Trung Quốc; hai là, giải phóng phụ nữ và ba là, cải cách ruộng đất. Đặng Tiểu Bình đã có lần phát biểu công của Mao so với tôi sẽ là tỷ lệ 70% trên 30%. Chính tai tôi đã nghe thấy những lời này và cho rằng như vậy mới công bằng. Có lẽ sự khác biệt trong nhận thức của Mao xuất phát từ sự khác biệt về truyền thống văn hóa: Trung Quốc có truyền thống thay đổi chính trị trong khi đó Phương Tây lại thay đổi pháp lý.

Nhờ có ba thập niên cải cách và mở cửa một tầng lớp trung lưu đã hình thành và ổn định vị thế. Tôi chia xã hội Trung Quốc ra làm ba giai tầng: thượng, trung và hạ. Cơ cấu này có thể ngăn chặn chủ nghĩa cực đoan trên diện rộng như dưới thời Mao. Thứ chủ nghĩa cực đoan đó vẫn có ở các quốc gia như Ai cập bởi lẽ ở đó còn thiếu tầng lớp trung lưu. Cơ cấu xã hội này cho thấy lý do vì sao Trung Quốc sẽ không nghiêm về chủ nghĩa cực đoan.

Về vấn đề tham nhũng, tôi cho rằng cần phải làm một sự so sánh theo “chiều dọc” và cả “chiều ngang”. Tham nhũng ở Trung Quốc là nghiêm trọng và không dễ ngăn cản. Tuy nhiên khi nhìn lại lịch sử thế giới các bạn sẽ thấy rằng tất cả các cường quốc, kể cả Mỹ đã trải qua những giai đoạn tham nhũng tăng cao và thường trùng hợp với quá trình hiện đại hóa nhanh chóng. Như thầy dạy của ngài là Samuel Huntington đã quan sát thấy rằng quá trình hiện đại hóa nhanh nhất thường đi kèm tình trạng tham nhũng tăng cao nhất. Điều này xảy ra chủ yếu là do chế độ điều hành và giám sát không theo kịp sự tăng trưởng về tài sản và vốn khi diễn ra quá trình hiện đại hóa nhanh chóng.

Rốt cục thì nạn tham nhũng ở Trung Quốc sẽ bị chặn đứng và được giải quyết thông qua sự thiết lập những thiết chế giám sát và điều hành hữu hiệu hơn.

Tôi từng qua Mỹ nhiều lần và thấy rằng cách định nghĩa thế nào là tham nhũng có ý nghĩa rất quan trọng. Trong cuốn sách mới viết, tôi đã đưa ra khái niệm “tham nhũng 2.0” khi mà cuộc khủng hoảng tài chính đã làm phát lộ rất nhiều vấn đề nghiêm trọng của “tham nhũng 2.0”. Chẳng hạn như các cơ quan đánh giá mức tin cậy về tài chính đã thu lời qua kinh doanh trên thị trường chứng khoán bằng cách trao cho các sản phẩm và định chế tài chính thiếu minh bạch chứng chỉ AAA. (là mức có độ tin cậy cao trên

thị trường chứng khoán quốc tế - ND). Tôi coi đó là tham nhũng. Thế nhưng ở Mỹ người ta lại gọi đó là “rủi ro đạo đức” trong hệ thống pháp lý Mỹ. Tôi cho rằng cuộc khủng hoảng tài chính có thể được ngăn chặn hiệu quả hơn nếu vấn đề này bị xử lý như là tham nhũng.

Chúng ta cũng có thể so sánh theo chiều ngang. Tôi đã đi thăm hơn 100 quốc gia. Thực tế sinh động cho thấy, mặc dù ở Trung Quốc người ta phàn nàn rất nhiều về tham nhũng, nhưng ở các nước khác tình hình còn tồi tệ hơn rất nhiều. Để so sánh chúng ta tìm hiểu các quốc gia có kích cỡ từ 50 triệu dân trở lên và đang ở cùng trình độ phát triển, chẳng hạn như Ấn Độ, Ukraina, Pakistan, Brazil, Ai cập và Nga. Kết quả đánh giá của tổ chức Minh bạch quốc tế cũng đồng thanh với nhận định của tôi.

Hơn thế nữa cần phải nhìn Trung Quốc theo các vùng miền khác nhau. Các vùng đã phát triển của Trung Quốc miễn dịch tốt hơn với tham nhũng. Có lần tôi làm việc ở Italy với tư cách là giáo sư mời, nhân tiện tôi thăm Hy Lạp vài lần và nghĩ rằng Thương Hải dứt khoát ít tham nhũng hơn Italy và Hy Lạp. Ở miền nam nước Ý, Mafia nghiêm nhiên hợp pháp hóa sự tồn tại của mình thông qua hệ thống dân chủ. Lần đầu tiên tôi tới thăm Hy Lạp cách đây 20 năm, khi đó thâm hụt ngân sách rất cao. Còn giờ đây Hy Lạp đang phá sản và cần sự hỗ trợ quốc tế. Tôi nói với các bạn Hy Lạp của mình rất chân thành: “hai mươi năm trước, Thủ tướng của các bạn là Papandreou.

Hai mươi năm sau Thủ tướng của các bạn vẫn là Papandreu. Nền chính trị của các bạn có vẻ như là công việc của một vài gia đình và nền kinh tế Hy Lạp bị phá sản bởi lẽ hệ thống an sinh xã hội thì quá cao còn thực tiễn quản trị lại quá nghèo nàn, kém cỏi.” Có lần tôi còn đùa rằng chúng tôi cần gửi một đội ngũ các nhà quản trị từ Thương Hải hoặc Trùng Khánh để giúp đỡ Hy Lạp quản trị tốt hơn. Quả thực, bất kể là hệ thống chính trị nào, độc đảng, đa đảng hoặc không đảng phái thì rốt cục vẫn là vấn đề quản trị hiệu quả và mang lại được gì cho nhân dân của mình. Bởi vậy, quản trị tốt là điều quan trọng hơn dân chủ hóa theo phong cách Phương Tây.

Điều này đã đưa tôi tới chính đề “sự cáo chung của lịch sử” mà GS Fukuyama nêu lên. Tôi chưa công bố quan điểm của mình, tuy nhiên nó hoàn toàn đối lập với GS Fukuyama. Tôi nhìn nhận rằng: không phải một sự cáo chung của lịch sử mà phải là chấm hết cho sự cáo chung của lịch sử.

Dân chủ Phương Tây có thể chỉ là một hình thái mang tính giai đoạn trong lịch sử lâu dài của loài người. Tại sao tôi lại nghĩ vậy? 2500 năm trước, một vài thành phố-quốc gia chẳng hạn như Athen đã thực hiện dân chủ trong số các công dân nam giới của mình và sau đó lại bị khởi nghĩa Sparta đánh bại. Từ đó cho tới nay, hơn 2000 năm trôi qua từ “dân chủ” chủ yếu mang một nghĩa rộng tiêu cực, thông thường là tương đương với “chính trị của đám đông dân chúng”. Các quốc gia Phương Tây không thực thi hệ

thống mỗi người một lá phiếu ở nước họ mãi cho tới khi quá trình hiện đại hóa ở nước họ đã hoàn thành.

Thế nhưng ngày nay hệ thống chính trị dân chủ kiểu này không thể giải quyết các vấn đề lớn sau đây.

- Thứ nhất là, thiếu vắng văn hóa “tài năng phải là đầu tiên”. Bất cứ ai được bầu lên đều có thể điều hành đất nước. Điều này đã trở nên quá đắt đỏ tới mức không chịu nổi thậm chí đối với Mỹ.
- Thứ hai là, gói dịch vụ an sinh xã hội chỉ có thể tăng thêm chứ không giảm đi. Bởi vậy không thể tiến hành những cải cách như Trung Quốc đã thực hiện trong lĩnh vực ngân hàng và các xí nghiệp nhà nước.
- Thứ ba là, càng ngày càng khó khăn để tạo ra sự đồng thuận ở các quốc gia dân chủ. Ngày trước, đảng thắng cử với 51% phiếu bầu đã có thể tập hợp toàn xã hội ở các nước phát triển. Ngày nay, xã hội Mỹ đang bị chia rẽ sâu sắc và phân cực. Đảng nào thất cử, thay vì thừa nhận thất bại lại tiếp tục gây cản trở.
- Thứ tư là, những vấn đề đơn giản có tính chất dân túy có thể làm giảm sút mối quan tâm vào các vấn đề dài hạn của đất nước và xã hội. Ngay cả Mỹ cũng đang bị mối đe dọa này rình rập.

Năm 1793, Vua George III của Anh Quốc đã phái đặc phái viên của mình tới Trung Quốc để mở mang thương mại hai chiều. Thế nhưng vua Càn Long đã quá ngạo mạn vì tin rằng Trung Quốc mới là quốc gia nhất thế giới. Bởi vậy Trung Quốc chẳng cần học hỏi ai. Điều này khi đó đã được định nghĩa là “sự cáo chung của lịch sử”, và từ đó Trung Quốc bị tụt hậu. Còn giờ đây tôi lại nhận thấy một tư duy tương tự ở Phương Tây.

Cần phải tới Trung Quốc để tận mắt chứng kiến Trung Quốc đã tự cải cách như thế nào trong ba thập kỷ qua. Mỗi bước đi nhỏ nhưng cuộc hành trình không ngừng, không nghỉ. Phương Tây vẫn có niềm tin mạnh mẽ vào hệ thống của mình, tuy nhiên đó cũng chính là cái hệ thống ngày càng trở nên có lầm lỗi. Hy lạp, cái nôi của nền dân chủ Phương Tây đang phả sản, còn nợ ngân sách của Anh đã cao tới 90% tổng sản phẩm quốc dân.

Vậy còn Hoa Kỳ thì sao? Tôi làm một con tính đơn giản, cuộc tấn công 9/11 làm hao tổn cho Mỹ 1000 tỷ \$. Hai cuộc chiến không khôn ngoan lầm làm tổn gần 3000 tỷ \$ và khủng hoảng tài chính khoảng 8000 tỷ \$. Hiện nay nợ ngân sách của Mỹ vào khoảng từ 10000 tỷ \$ tới 20000 tỷ \$. Nói cách khác, nếu đồng Đôla Mỹ mà không phải là đồng tiền dự trữ quốc tế - mà vị thế này có thể không kéo dài mãi - thì Mỹ đã bị coi là đã phá sản rồi.

Sự trỗi dậy của Trung Quốc, điều mà chúng tôi vẫn gọi là “vận khí” hay xu hướng chủ đạo có tầm cỡ và tốc độ chưa có tiền lệ trong lịch sử loài

người. Cảm nhận của riêng tôi là hệ thống Phương Tây đang trượt dốc nên cần cần đại tu và cải cách. Một số người Trung Quốc luôn miệng ca ngợi và tôn thờ mô hình Mỹ, thế nhưng đối với những ai đã sống ở Châu Âu và đi Mỹ nhiều lần thì điều này là quá giản đơn và ngây thơ. Cần phải khách quan khi so sánh Trung Quốc với các nước Phương Tây. Cái gì là điểm mạnh và điểm yếu của Phương Tây? Đâu là ưu điểm và nhược điểm của chúng ta và điều gì đáng học hỏi hay ghi nhận từ Phương Tây? Đó mới là lối tư duy đúng.

Fukuyama: Một lần nữa tôi muốn nói rằng ngoài cần phân biệt giữa hệ thống chính trị và chính sách trong ngắn hạn. Khỏi phải nói cũng biết trong nhiệm kỳ trước, Hoa Kỳ đã vay nợ quá nhiều. Nhưng quả thực tôi lại không nghĩ rằng đó lại là vấn đề của hệ thống dân chủ.

Nước Đức rất giống Trung Quốc ở một điểm là nền kinh tế lớn, liên tục có xuất siêu và một thị trường việc làm bùng nổ. Nhưng đồng thời Đức lại không bị ám ảnh bởi những đổi mới quá đáng trong lĩnh vực tài chính, điều đã làm suy thoái nền kinh tế Mỹ và cũng là nguyên nhân của bong bóng bất động sản. Đây cũng là một đất nước dân chủ, có điều là Đức đã có những lựa chọn khác Mỹ. Bởi vậy tôi không nghĩ rằng việc xác định một quốc gia

là dân chủ hay không dân chủ ở đây là cần thiết. Mọi quốc gia đều có thể phạm sai lầm.

Một lần nữa tôi muốn đặt sự vật vào viễn cảnh tương lai. Thực sự tôi không muốn xem thường những kỳ tích mà Trung Quốc đã đạt được. Tuy nhiên theo quan điểm của tôi thì ngài không thể suy đoán cho tương lai dài hạn nếu chỉ căn cứ trên những kết quả ngắn hạn. Nhật bản đã là một nước tưởng như không biết dừng bước vào những năm cuối của thập niên 1980 trước khi bóng bóng bất động sản vỡ tung. Sau khi bóng bóng vỡ và tiếp theo những chính sách sai lầm là 20 năm kinh tế trì trệ và tăng trưởng thấp. Thế mà nhiều người vào những năm 1980 đã tin rằng Nhật bản sẽ tăng trưởng cao hơn, cao nữa và sẽ vượt Hoa Kỳ. Hồi đó trên thế giới đã nảy nở một đức tin vào uy thế Nhật bản. Còn giờ đây, nếu nhìn vào tăng trưởng kinh tế trong dài hạn thì điều gì sẽ là thách thức lớn nhất đối với Trung Quốc cũng sẽ chính là điều sẽ thách thức mọi nền kinh tế khác. Thoạt tiên trong giai đoạn đầu, tăng trưởng kinh tế và công nghiệp hóa rất nhanh thu hút nhiều cư dân nông thôn ra thành thị.

Châu Âu cũng đã tăng trưởng rất nhanh trong giai đoạn này, Hàn Quốc và Nhật bản cũng vậy. Có lẽ 25 năm trước Trung Quốc cũng đã bước vào quá trình này. Đến một điểm nào đó, sự chuyển dịch này đã thu hút hết nhân lực ra khỏi khu vực nông nghiệp thì sẽ nảy sinh một thách thức mới

về năng suất trong một nền kinh tế trưởng thành hơn. Tôi cho rằng có lẽ đây là một sự thật có tính toàn cầu và chẳng có quốc gia nào có thể duy trì liên tục mức tăng trưởng 2 con số cho tới khi đạt cái mốc đánh dấu sự ra nhập danh sách các nền kinh tế đã công nghiệp hóa. Điều này rồi cũng sẽ xảy ra với Trung Quốc.

Giai đoạn tới đây nền kinh tế Trung Quốc sẽ phát triển chậm lại. Mọi quốc gia, đặc biệt là các nước Châu Á sẽ phải đổi mới với vấn đề giảm tỷ lệ sinh đẻ, thậm chí đó sẽ trở thành một gánh nặng lớn. Số người già cả ngày càng lớn do tuổi thọ được nâng cao đồng thời tỷ lệ tử vong của trẻ sơ sinh cũng thấp, đó là chưa kể đến chính sách một con. Điều này là một sự thật ở Đài Loan, Singapore và cả Trung Quốc lục địa.

Gần đây tôi có dự một cuộc họp, tại đó một nhà kinh tế phát biểu rằng vào những năm 2040-2050 Trung Quốc sẽ có khoảng 400 triệu người trên 60 tuổi. Quả thực đó sẽ là một thách thức khủng khiếp mà các quốc gia phát triển khác cũng đang gặp phải. Bởi vậy, khi chúng ta nói về tính dẻo dai của một hệ thống chính trị, chúng ta phải luôn nghĩ trong dài hạn. Với tỷ lệ sinh sản giảm và dân số tuổi già ngày càng tăng thì hệ thống của chúng ta sẽ phải tỏ ra linh hoạt ra sao? Tuy nhiên tôi không thể nói rằng các quốc gia dân chủ có mọi lời giải. Đó là thách thức đối với mọi người.

GS Trương Duy Vi có nêu lên vấn đề về chủ nghĩa dân túy với hàm ý rằng quần chúng không phải bao giờ cũng quyết định đúng trong các xã hội dân chủ. Tôi nghĩ là có rất nhiều ví dụ liên quan đến nhận định này trong các chính sách của Hoa Kỳ hiện nay. Đã đôi lần tôi phải lắc đầu vì những quyết định ngu ngốc của các nhà chính trị. Thế nhưng, Abraham Lincoln, người mà tôi cho là Tổng thống vĩ đại nhất của Hoa Kỳ đã có một câu nói nổi tiếng: "Anh có thể lừa một vài người suốt đời, tất cả mọi người trong một lúc nào đó, nhưng không thể lừa tất cả mọi người mãi mãi."

Đặc biệt cùng với sự gia tăng của giáo dục và thu nhập thì tôi nghĩ rằng chủ nghĩa dân túy mà ngài nói đến, theo một số khía cạnh, cũng đã thay đổi. Đó là phép thử của nền dân chủ thực sự. Đúng là quần chúng trong ngắn hạn có thể quyết định sai hoặc chọn nhầm lãnh đạo. Nhưng trong dài hạn, nhân dân sẽ quyết định đúng đắn. Tôi nghĩ rằng trong lịch sử Hoa Kỳ chúng tôi có thể chỉ ra nhiều quyết định ngắn hạn sai lầm, nhưng cuối cùng thì nhân dân sẽ hiểu quyền lợi của họ ở đâu và điều này sẽ hướng họ tới những quyết định đúng đắn.

GS Trương Duy Vi cũng đề cập tới tầng lớp trung lưu. Ông nói rằng họ sẽ đẩy lùi khả năng quay trở lại của chủ nghĩa cực đoan dân túy hoặc sự nổi loạn.

Một trong những người thầy của tôi là GS Samuel Huntington năm 1968 đã viết một cuốn sách có tựa đề “Trật tự chính trị trong những xã hội đang thay đổi”. Trong đó có một điều đáng lưu ý khi ông phát biểu rằng các cuộc cách mạng không bao giờ được tạo ra bởi những người dân nghèo. Thực sự là tầng lớp trung lưu mới kiến tạo ra các cuộc cách mạng vì lẽ để cách mạng thành công phải có những người được đào tạo biết cách tận dụng các thời cơ, vận hội. Thế nhưng những cơ hội đó bị các hệ thống chính trị và kinh tế ngăn cản nên mới nảy sinh sự chênh lệch giữa kỳ vọng và khả năng của hệ thống đáp ứng chúng, và điều này làm phát sinh sự bất ổn chính trị.

Bởi vậy theo tôi thì sự lớn mạnh của tầng lớp trung lưu không phải là đảm bảo đẩy lùi tình trạng nổi loạn mà chính là nguyên nhân của bất ổn.

Những gì đã xảy ra ở Ai Cập và Tunisia chính là do sự gia tăng của giai cấp trung lưu và vì càng ngày càng có nhiều người được học hành biết sử dụng Internet. Khi đã được kết nối với thế giới bên ngoài, họ mới hiểu ra các chính phủ của họ mới kém cỏi làm sao.

Nói về sự tăng trưởng bền vững ở Trung Quốc tôi không nghĩ rằng nguồn gốc của sự bất ổn sẽ bắt nguồn từ những người nông dân nghèo ở các vùng quê. Cách mạng về chính trị được thiết kế bởi giai tầng trung lưu có học bởi vì hệ thống chính trị hiện nay đang ngăn cản họ kết nối với thế giới

bên ngoài rộng lớn hơn và cho họ vị thế xã hội mà họ xứng đáng được hưởng.

Tôi biết rằng hàng năm có tới 6 – 7 triệu sinh viên mới ra trường ở Trung Quốc. Và một trong những thách thức lớn nhất đối với sự ổn định không phải là dân nghèo ở Trung Quốc mà là liệu xã hội có khả năng đáp ứng những kỳ vọng của tầng lớp trung lưu có học.

Về vấn đề tham nhũng, tôi không muốn thuyết phục mọi người rằng dân chủ thì có thể giải quyết vấn đề tham nhũng hiệu quả hơn bởi một thực tế rất hiển nhiên đó là rất ít chế độ dân chủ đồng thời lại có mức độ tham nhũng cao. Đứng về nhiều góc độ, Trung Quốc có thể ít tham nhũng hơn nhiều nước trong số các nước dân chủ đó. Tuy nhiên tôi lại phải nghĩ rằng một trong những con đường đấu tranh chống tham nhũng chính là tự do báo chí, nơi mà người dân có thể phơi bày tham nhũng mà không lo bị đe dọa hoặc trả thù.

Cứ cho là ở các quốc gia dân chủ không phải lúc nào cũng được như vậy đi, chẳng hạn như ở Italy, Thủ tướng sở hữu toàn bộ truyền thông. Tuy vậy tôi vẫn nghĩ rằng dù sao đi nữa, được tự do phát ngôn mà nhờ vậy mà quần chúng có thể phê phán những người có thế lực trong hệ thống chính trị có phân cấp mà không sợ bị trả thù cá nhân là một ưu điểm. Đó chính là ưu điểm khi có một hệ thống dân chủ tự do.

Trương Duy Vi: Cảm ơn GS Fukuyama. Ngài nói rằng chúng ta cần đánh giá theo một khuôn khổ thời gian dài hơn. Năm 1985 tôi đến Mỹ với tư cách là một phiên dịch cho lãnh đạo Trung Quốc, chúng tôi được gặp TS Henry Kissinger. Khi được hỏi về mối quan hệ Trung - Mỹ ông ta đã nói rằng ông thà nghe chúng tôi trước vì chúng tôi tới từ một quốc gia có hàng ngàn năm văn hiến. Tất nhiên đó là biểu hiện của sự nhã nhặn. Tuy vậy chúng ta cần nhớ rằng Trung Quốc đã từng là một quốc gia tiên tiến nhất về sức mạnh và hệ thống chính trị trong gần 2000 năm qua. Tôi trân trọng GS Fukuyama vì không giống với nhiều học giả Phương Tây khác, ngoài đã dành nhiều thời gian và sức lực để nghiên cứu các thiết chế chính trị của Trung Quốc cổ đại, bằng chứng là kết luận của TS về việc Trung Quốc đã xây dựng nên nhà nước hiện đại đầu tiên trên thế giới.

Trung Quốc bị tụt hậu so với Phương Tây trong khoảng 200-300 năm gần đây. Thế nhưng Trung Quốc đang đuổi kịp nhanh chóng, đặc biệt tại các vùng đã phát triển. Tôi sợ rằng Phương Tây hơi quá ngạo mạn và không thể nhìn Trung Quốc với một tư duy rộng mở. Theo tôi thì Phương Tây đã có thể học hỏi ở Trung Quốc một số điều. Tổng thống Obama có thể đúng khi ông thúc giục Mỹ xây dựng đường sắt cao tốc, quan tâm nhiều hơn đến giáo dục cơ sở, giảm thâm hụt ngân sách, tiết kiệm nhiều hơn,

phát triển công nghiệp chế tạo và vực dậy khu vực xuất khẩu. Ông đã nhấn mạnh rằng Hoa Kỳ không thể xếp hạng 2 thế giới. Rõ ràng là ông ta đã cảm nhận được áp lực từ sự trỗi dậy của Trung Quốc.

GS Fukuyama có vẻ lạc quan về vấn đề chủ nghĩa dân túy và rất tin tưởng rằng Hoa Kỳ có thể học trên những lỗi lầm của mình, thay vì bị dấn dắt bởi chủ nghĩa dân túy. Tuy nhiên tôi thiên về quan điểm cho rằng chủ nghĩa dân túy hầu như đã trở nên lan rộng hơn trên thế giới nhờ truyền thông hiện đại. Ngày nay một đất nước hay một xã hội quả thực là có thể đổ vỡ sau một đêm chỉ vì chủ nghĩa dân túy quá mức, và điều này còn ý nghĩa hơn vấn đề chế chính trị.

Ở Trung Quốc, truyền thống hàng ngàn năm đã để lại dấu tích ở mọi thứ. Tôi không nói truyền thống là luôn tốt hay xấu, quan điểm của tôi là không thể hoặc không thực tế nếu loại bỏ truyền thống đã in dấu lên mọi thứ mà chúng ta đang làm hôm nay. Bởi vậy tôi luôn nói rằng, dù thích hay không thích thì tính cách Trung Quốc và những “gienn di truyền lịch sử” vẫn luôn tồn tại cùng chúng tôi. Điều mà chúng tôi có thể làm là phát huy các ưu điểm trong truyền thống của mình đồng thời ngăn ngừa những nhược điểm. Những gì đã diễn ra trong Cách mạng văn hóa cho chúng ta thấy rằng rất khó để phá hoại truyền thống. Trung Quốc thừa hưởng nhiều truyền thống rất tốt đẹp trong đó có niềm tin vào chế độ sử dụng nhân tài. Bởi vậy tuyển

chọn kết hợp với một số hình thức bầu chọn đang hứa hẹn một tương lai ở Trung Quốc và chúng tôi sẽ làm tốt việc này khi đã có hàng ngàn năm truyền thống tuyển chọn nhân tài.

GS Fukuyama nói về những hình thái thay thế của dân chủ. Đó chính là lĩnh vực mà quan điểm của chúng ta khác biệt. Trung Quốc không có ý định tiếp thị mô hình của mình như một hình thái thay thế cho các quốc gia và dân tộc khác. Mục tiêu của chúng tôi chỉ đơn giản là điều hành, quản trị đất nước mình hiệu quả, cũng có nghĩa là hoàn thành sứ mệnh đổi mới 1/5 nhân loại, và không có gì hơn là đạt được mục tiêu đó. Nhưng có một sự thật là nếu anh làm tốt việc gì đó thì những người khác sẽ noi gương. Ngày nay thực sự tất cả các nước láng giềng Châu Á của Trung Quốc, từ Nga cho tới Ấn Độ, từ Việt Nam cho tới Lào, Campuchia và các dân tộc Trung Á đang học hỏi mô hình Trung Quốc bằng cách này hay cách khác.

Quan điểm của GS Huntington về sự xung đột giữa tầng lớp trung lưu với nhà nước được đa số học giả Phương Tây và một số học giả Trung Quốc ủng hộ xã hội dân sự độc lập chia sẻ. Tuy nhiên Trung Quốc lại có một truyền thống văn hóa lâu đời của riêng mình mà theo đó tầng lớp trung lưu có những ảnh hưởng khác biệt. Đa số người Phương Tây nhìn nhận chính quyền như là “điều không muốn nhưng phải chấp nhận”, thế nhưng đa số người Trung Quốc lại coi chính quyền như một sự “bất đắc dĩ phải có”. Với

di sản văn hóa như vậy, tầng lớp trung lưu có nhiều khả năng trở thành những người ủng hộ trung thành nhất vị thế ổn định của Trung Quốc trên thế giới. Hơn nữa, thay vì đổi đầu, quan hệ giữa tầng lớp trung lưu với nhà nước Trung Quốc nói chung là tích cực. Điều này làm nảy sinh sự dính kết xã hội không có ở các xã hội Phương Tây.

Bây giờ tôi sẽ nói về vấn đề tham nhũng. Chúng ta ai cũng biết bốn con rồng Châu Á: Hàn Quốc, Đài Loan, Singapore và Hongkong. Sau khi quá trình hiện đại hóa (có thể hiểu là công nghiệp hóa – ND) hoàn thành trên diện rộng, Đài Loan và Hàn Quốc đã tiếp thu hệ thống chính trị Phương Tây trong khi Hồng Kong và Singapore lựa chọn ít nhiều vẫn giữ nguyên hệ thống hiện hành. Hãy nhìn vào tình hình hiện nay: Hồng Kong và Singapore ít tham nhũng hơn Hàn Quốc và Đài Loan theo nhận định của tất cả những ai nghiên cứu về tham nhũng. Trong những năm 1960 tình trạng tham nhũng ở Hồng Kong là trầm trọng, nhưng vấn nạn này đã được ngăn chặn thành công khi thành lập Ủy ban độc lập chống tham nhũng (ICAC). Nói cách khác, hệ thống dân chủ Phương Tây không phải là giải pháp tốt nhất đối với vấn nạn tham nhũng, ít ra là trong thế giới ngoài Phương Tây.

Tổ chức minh bạch quốc tế đưa ra chỉ số về tham nhũng cho thấy trong các nền “dân chủ” với dân số 50 triệu trở lên tình trạng tham nhũng trầm

trọng hơn Trung Quốc. Thực tế là tham nhũng ở Đài Loan trở nên tồi tệ hơn sau khi có dân chủ. Nếu không thì lãnh đạo Trần Thủy Biển đã không chịu kết cục phải ngồi tù. Liên tiếp 5 tổng thống Hàn Quốc được dân bầu đều dính líu vào các vụ tham nhũng tai tiếng. Trái ngược lại, Hong Kong và Singapore không cần phải tiếp nhận mô hình chính trị Phương Tây lại thành công trong nỗ lực giảm tham nhũng đáng kể nhờ chế độ pháp quyền và đổi mới các định chế.

Một số người Trung Quốc đã biến tấu câu nói nổi tiếng của Churchill về dân chủ thành câu “dân chủ là hệ thống ít tồi tệ nhất”. Tôi đã kiểm tra lại bối cảnh mà Churchill phát biểu câu này và thấy câu nói được phát ngôn trong cuộc tranh luận ở Westminster vào năm 1947. Rõ ràng là ông ta nói về dân chủ kiểu Phương Tây và được thực thi ở Phương Tây. Winston Churchill bản thân cũng mạnh mẽ chống lại nền độc lập của Ấn Độ. Vậy thì làm sao ông ta có thể ủng hộ Ấn Độ tiếp nhận nền dân chủ kiểu Phương Tây? Tôi tự mượn câu nói của Churchill để mô tả mô hình Trung Quốc giống như một “mô hình ít tồi tệ nhất”, có nghĩa là tuy có những yếu điểm nhưng nó cho kết quả thực tế tốt hơn những mô hình khác.

Fukuyama: Cho phép tôi được bắt đầu từ vấn đề về tầng lớp trung lưu. Phải chăng tầng lớp trung lưu Trung Quốc khác biệt với tầng lớp trung lưu

ở những xã hội không Trung Quốc? Đó cũng là vấn đề mà tôi đã tranh luận rất nhiều với GS Huntington. Năm 1990 GS viết cuốn sách có tựa đề “sự xung đột giữa các nền văn minh” trong đó về cơ bản ông dựa trên luận cứ cho rằng văn hóa quyết định hành vi. Bất chấp những đổi thay do quá trình hiện đại hóa mang lại, ông cho rằng, văn hóa vẫn quyết định hành vi của con người, dù đó là người tân tiến.

Tôi tin rằng văn hóa rất quan trọng. Lý do vì sao tôi nghiên cứu chính trị quốc tế chính là tôi thích quan sát những người khác mình. Bởi lẽ sự đa dạng văn hóa là một thực tế và thật tuyệt vời khi mọi người không ai giống ai. Nhưng có một câu hỏi lớn hơn đó là phải chăng văn hóa tỏa sáng xuyên thời gian theo cách thức phản kháng lại sự phát triển của chính trị, xã hội và kinh tế hay là quá trình hiện đại hóa sẽ dẫn tới một sự hội tụ về văn hóa?

Cho phép tôi viện dẫn một ví dụ. Nhìn quanh căn phòng thấy có nhiều phụ nữ ngồi hẳn có người sẽ tự hỏi: sao lại có nhiều thính giả nữ thế nhỉ?. Thời trước, vị thế của người phụ nữ bị hạ thấp và họ bị hạn chế nhiều cơ hội trong những xã hội mà tài sản thừa kế chỉ được truyền cho nam giới. Điều này từng là hiện thực ở Mỹ và Châu Âu vào thời kỳ mới phát triển. Nhưng khi bạn tới thăm các quốc gia phát triển và nơi đây ở Đông Á bạn sẽ thấy phụ nữ khắp nơi. Tại sao lại như vậy? Tại sao vị thế của phụ nữ lại được nâng cao như vậy? Vì sao họ làm việc ở các văn phòng và nhà máy? Vì

sao họ được hưởng quyền bình đẳng với nam giới về kinh tế và xã hội? Nguyên nhân chính là quá trình hiện đại hóa. Ngày nay không ai có thể vận hành một nền kinh tế mà lại thiếu sự tham gia của lực lượng lao động nữ.

Saudi Arabia không cho phép phụ nữ lái xe, bởi vậy họ phải thuê gần nửa triệu lái xe từ Nam Phi tới chỉ để đưa đón phụ nữ nơi đây. Nếu như họ không có dầu lửa thì có lẽ không thể tượng tượng nổi hệ thống kinh tế này sẽ ra sao. Mặc dù văn hóa đạo Hồi có những quy định về vai trò của người phụ nữ, thế nhưng ở Trung đông phụ nữ đang trở nên mạnh mẽ và được tổ chức tốt hơn về chính trị. Họ đòi hỏi những quyền lợi bình đẳng như nam giới. Điều này đối với tôi có vẻ như một trường hợp mà các nền văn hóa khác nhau đều đi tới những giải pháp tương đồng về vấn đề vai trò người phụ nữ. Điều đó diễn ra chẳng phải vì văn hóa là yếu tố quyết định, mà bởi quá trình hiện đại hóa buộc xã hội phải tìm được lời giải.

Tôi không nghĩ rằng chúng ta có một xã hội hiện đại mà không dành cho phụ nữ quyền bình đẳng. Tất nhiên đó vẫn là một vấn đề còn để ngỏ. GS Trương Duy Vi nói rằng tầng lớp trung lưu được học hành, tương đối an toàn, có tài sản riêng sẽ khác với tầng lớp trung lưu ở nơi khác chỉ bởi vì họ sống trong môi trường văn hóa Trung Quốc. Có thể đúng như vậy.

Nhưng theo quan sát của tôi thì tầng lớp trung lưu trong các nền văn hóa khác nhau thực ra lại ứng xử rất giống nhau. Trong thế giới Ả rập, người ta

nghĩ rằng dân Á rập là khác biệt do chịu ảnh hưởng của Hồi giáo. Thế nhưng năm vừa qua nhân dân các nước Á rập đã xuống đường biểu tình chống chính phủ. *Bởi thế tôi cho rằng một số giả thuyết về vai trò của văn hóa có thể không còn đúng nữa. Có thể văn hóa quyết định một số hành vi trong quá khứ, nhưng trong điều kiện hiện nay, điều này đã khác rồi. Dưới ảnh hưởng của Internet và du lịch có lẽ hành vi của con người được định hình bởi nhu cầu và khát vọng của thế hệ đương đại, nhiều hơn là bởi những truyền thống sâu nặng của quá khứ.*

Cho phép tôi phát biểu một điều cuối cùng về những gì tôi đồng tình với GS Trương Duy Vi. Tôi cho rằng có sai lầm trong nhân dân Mỹ và Châu Âu khi đánh giá những thành tích của Trung Quốc, kể cả trong quá khứ và hiện tại. Cuốn sách gần đây của tôi viết có sáu chương thì ba chương về Trung Quốc. Riêng Trung Quốc đã chiếm nhiều chương hơn những khu vực khác của thế giới. Tôi thực sự đã dành nhiều thời gian để bản thân mình giảng thật nhiều giờ về lịch sử Trung Quốc ở mức có thể được, vì tôi nhận thấy sức mạnh của lịch sử Trung Quốc rất quan trọng đối với người Mỹ và cả người Trung Quốc.

Không có nền văn hóa nào có thể tồn tại với các giá trị và định chế vay mượn. Điều mà tôi nhận thức được là Trung Quốc đang tìm lại những cội rễ xác thực của mình. Đó là một việc tốt mà Trung Quốc cần phải làm. Thách thức ở đây

là trong khi đi tìm lại niềm tự hào trong lịch sử và truyền thống, cần phải tương thích chúng với những định chế hiện đại. Chúng ta phải làm việc này theo cách không dẫn đến chủ nghĩa dân tộc hẹp hòi và chủ nghĩa Sôvanh nước lớn.

Một nước Nhật hiện đại sẽ phải như thế nào? Nó sẽ không giống Mỹ, Anh hoặc Pháp mà phải giàu đặc trưng Nhật. Tôi nghĩ rằng một Trung Quốc hiện đại cũng cần có những đặc trưng rất Trung Quốc. Cho nên một nhiệm vụ quan trọng là phải chỉ ra những gì thực sự là đặc trưng Trung Quốc và những gì mà xã hội hiện đại đòi hỏi. Đó cũng là một phần của trật tự quốc tế rộng lớn hơn. Và chỉ có cách đó chúng ta mới có thể chung sống trong hòa bình.

Trương Duy Vi: Nhiều nhà khoa học chính trị Phương Tây có quan điểm rằng hiện đại hóa sẽ dẫn đến sự hội tụ văn hóa. Thế nhưng kinh nghiệm cho thấy không hẳn là như vậy. Lấy Trung Quốc là một ví dụ. Người Trung Quốc ai cũng biết là luôn bận bịu với hiện đại hóa, tạo tài sản và kiếm tiền. Thế nhưng mấy năm trước có một bài hát đã nhanh chóng trở thành nổi tiếng toàn quốc vì đã động viên mọi người hãy thăm cha, mẹ của mình thường xuyên hơn. Bài hát đó đã sưởi ấm trái tim mỗi người Trung Quốc và đề cập trung tâm trắc ẩn trong lòng công chúng. Nói khác đi, bất chấp những bước đi hối hả của hiện đại hóa và sự gia tăng của chủ nghĩa cá nhân,

cốt lõi của truyền thống Trung Quốc vẫn là gia đình. Và vì nó mà người Trung Quốc sẵn sàng hy sinh nhiều hơn đa số người Phương Tây.

Bản sắc văn hóa không thể thay đổi được bởi hiện đại hóa. Nếu không thì thế giới này sẽ thật là nhảm chán. Mà làm sao có thể làm thay đổi bản sắc của một nền văn hóa lực lưỡng như văn hóa Trung Quốc? Một khi nói đến văn hóa McDonald thì cũng có Tám trường phái ẩm thực Trung Quốc và quả thực, chúng rất khác nhau. Thực tế là kẻ đi trước mà không đủ sức chinh phục kẻ đến sau thì kẻ đến sau sẽ đồng hóa người đi trước. Tôi đánh giá cao quan điểm của Edmund Burke, một nhà triết học chính trị Anh thế kỷ 19, người cho rằng mọi thay đổi trong hệ thống chính trị phải xuất phát từ chính truyền thống của dân tộc.

Ngoài ra, tôi nghĩ rằng nguyên nhân chính của sự đề cao văn hóa chính là thái độ ngưỡng mộ của chúng tôi đối với minh triết gắn kết với văn hóa. Minh triết và tri thức là hai thứ khác nhau. Ngày nay chúng ta có nhiều tri thức hơn bất kỳ lúc nào trong quá khứ. Trẻ em học phổ thông có thể biết nhiều hơn Khổng Tử hay Socrate. Tuy nhiên minh triết của nhân loại hầu như không thay đổi. Ở đây tôi có một lời khuyên giản dị không biết GS Fukuyama có chấp nhận hay không: nên chẳng cần thêm yếu tố minh triết vào ba yếu tố cơ bản của các thể chế chính trị hiện đại mà GS đã nêu, cụ thể là nhà nước, tính giải trình, chịu trách nhiệm và pháp quyền. Hoa Kỳ

đã từng thắng trong nhiều cuộc chiến tranh đứng về phương diện chiến thuật, nhưng lại thua nếu nhìn từ góc độ chiến lược, ví dụ như cuộc chiến Việt Nam, Afghanistan và Iraq chỉ là một vài minh chứng. Đó là các tình huống có liên quan tới minh triết và tôi nghĩ rằng tầm quan trọng của minh triết là không thể bỏ qua.

Mới đây tôi qua Đức giảng bài. Có một nhà kinh tế Đức kể cho tôi một câu chuyện, đó là Thủ tướng Angela Merkel hỏi một nhà kinh tế Đức khác rằng tại sao không có nhà kinh tế của Đức nào đoạt giải Nobel về kinh tế. Câu trả lời là “thưa Bà Thủ tướng, xin đừng lo lắng về điều đó vì ở đâu có những nhà kinh tế hàng nhất thì nơi đó sẽ không có nền kinh tế hàng nhất”. Nói cách khác, ở nơi đó nền kinh tế có vấn đề.

Trong số các môn khoa học xã hội mà Phương Tây đã xây dựng nền móng, tôi cho rằng môn kinh tế là gần với sự thật nhất vì nó giống khoa học tự nhiên ở chỗ phải dựa trên các mô hình toán. Với quan niệm đó, thành thực mà nói môn khoa học chính trị và các môn khoa học xã hội khác được khởi đầu ở Phương Tây có thể được coi là xa sự thật hơn môn kinh tế. Bởi vậy đó cũng là lý do vì sao chúng ta cần phải dũng cảm hơn trong tư duy và can trường hơn trong những nỗ lực để có những bài diễn thuyết mang tính đổi mới

Tôi chia sẻ một điểm tương đồng với GS Fukuyama đó là cả hai chúng ta đang nỗ lực soạn ra một chương trình cho môn khoa học chính trị Phương Tây. Cuốn sách mới của GS đã kết nối cả nhân chủng học, xã hội học, kinh tế học, khảo cổ học và nhiều môn khoa học nữa. Những nỗ lực của GS xứng đáng được chúng ta tôn trọng và ghi nhận, mặc dù tôi không đồng tình với GS về tất cả mọi thứ.

Về phần mình, tôi và các cộng sự thực ra đang tiến xa hơn GS Fukuyama và chúng tôi đang đặt dấu hỏi (xét lại – ND) đối với toàn bộ các bài giảng về chính trị Phương Tây. Tuy nhiên chủ ý của chúng tôi không phải là lấy điểm chính trị hay chứng minh Trung Quốc hay và Phương Tây dở hoặc ngược lại, mà là cố gắng tìm những lời giải mới trước các thách thức toàn cầu như giảm đói nghèo, sự xung đột giữa các nền văn hóa, sự thay đổi khí hậu và nhiều vấn đề khác có liên quan tới quá trình đô thị hóa. Minh triết của Phương Tây quả thực là chưa đủ và minh triết Trung Quốc sẽ có những đóng góp của mình.

Nguồn: “Mô hình Trung Quốc: Đối thoại giữa Francis Fukuyama và Trương Duy Vi” (Phạm Gia Minh chuyển ngữ). *Việt Studies*. Truy cập ngày 01.03.2017.

<http://viet-studies.info/kinhte/MoHinhTrungQuoc_Fukuyama_Zhang.htm>

BÀI HAI MƯƠI MỐT

CUỘC CÁCH MẠNG CỦA GIAI CẤP TRUNG LƯU

Tác giả: Francis Fukuyama

Chuyển ngữ: Minh Trang

Francis Fukuyama lập luận rằng trên khắp thế giới, bất ổn chính trị hiện nay đều có một chủ đề chung: các chính phủ thất bại trong việc đáp ứng các nguyện vọng ngày càng tăng của giới nhà giàu và trí thức mới.

Trong thập kỷ vừa qua, Thổ Nhĩ Kỳ và Brazil đã được ca tụng khắp nơi như là những quốc gia đạt thành tựu kinh tế vượt trội – những thị trường mới nổi gây ảnh hưởng ngày càng tăng trên trường quốc tế. Tuy nhiên, trong hơn ba tháng qua, cả hai quốc gia bị rơi vào tình trạng tê liệt bởi các cuộc biểu tình ô ạt thể hiện sự bất mãn sâu sắc trước cách quản lý của chính phủ. Vậy điều gì đang xảy ra ở những nơi này, liệu sẽ có nhiều quốc gia khác phải trải qua những biến động tương tự như vậy?

Chủ đề liên kết các sự kiện diễn ra gần đây ở Thổ Nhĩ Kỳ và Brazil, cũng như với Mùa Xuân Ả Rập 2011 và các cuộc biểu tình kéo dài ở Trung Quốc, là sự xuất hiện của một giai cấp trung lưu toàn cầu mới. Một giai cấp trung lưu hiện đại xuất hiện, dù ở bất cứ nơi nào, đều gây náo động chính trị, nhưng rất hiếm khi giới này có khả năng, bằng chính mình, tạo nên những thay đổi chính trị bền vững. Chúng ta không thấy những gì xảy ra trong thời gian gần đây trên các con phố của Istanbul hoặc Rio de Janeiro gợi cho thấy các trường hợp đó là một ngoại lệ.

Ở Thổ Nhĩ Kỳ và Brazil, cũng như ở Tuynidi và Ai Cập trước đó, biểu tình chính trị không được lãnh đạo bởi người nghèo, nhưng bởi những người trẻ tuổi có hiểu biết và thu nhập trên mức trung bình. Họ am hiểu về công nghệ và sử dụng phương tiện truyền thông xã hội như Facebook và Twitter để truyền bá thông tin và tổ chức các cuộc biểu tình. Ngay cả khi họ sống ở trong những quốc gia thường xuyên tổ chức bầu cử dân chủ, họ cảm thấy xa lạ với giới tinh hoa chính trị đang cầm quyền.

Trong trường hợp của Thổ Nhĩ Kỳ, họ phản đối các chính sách phát triển bằng mọi giá và phong cách lãnh đạo độc đoán của Thủ Tướng Recep Tayyip Erdogan. Ở Brazil, họ phản đối giới tinh hoa chính trị cố hữu và tham nhũng sâu sắc, những kẻ trưng bày các dự án hoành tráng như giải bóng đá World Cup hay Đại hội thể thao Olympic Rio quốc tế, trong khi lại thất

bại trong việc cung cấp các dịch vụ cơ bản như y tế và giáo dục cho cộng đồng. Đối với họ, vẫn là chưa đủ khi Tổng thống Brazil, bà Dilma Rousseff, bản thân là một nhà hoạt động cánh tả bị chế độ quân sự giam giữ trong những năm 1970, đồng thời cũng là lãnh đạo của Đảng Công nhân Tiến bộ Brazil. Trong mắt họ, chính đảng này cũng đã bị nuốt chửng bởi “hệ thống” tham nhũng, theo tiết lộ về một vụ bê bối mua lá phiếu gần đây, và bây giờ là một phần của vấn đề chính phủ quản lý yếu kém và thiếu nhạy bén.

Thế giới kinh doanh đã bị ngạc nhiên bởi sự gia tăng của “giai cấp trung lưu toàn cầu” trong ít nhất một thập kỷ qua. Báo cáo năm 2008 của Goldman Sachs định nghĩa nhóm này gồm những người có thu nhập từ \$6,000 – \$30,000/năm và dự đoán rằng nó sẽ tăng lên khoảng 2 tỷ người vào năm 2030. Báo cáo năm 2012 của Viện Nghiên cứu An ninh của Liên minh Châu Âu sử dụng một định nghĩa rộng hơn cho giai cấp trung lưu, dự báo số người trong nhóm đó sẽ tăng lên từ 1.8 tỉ năm 2009 lên 3.2 tỉ vào năm 2020 và 4.9 tỉ vào năm 2030 (dựa trên dự báo dân số toàn cầu là 8,3 tỷ người). Phần lớn nhất của sự tăng trưởng này sẽ diễn ra ở Châu Á, đặc biệt là ở Trung Quốc và Ấn Độ. Nhưng vùng miền nào trên thế giới cũng sẽ tham gia vào xu hướng đó, bao gồm cả Châu Phi, nơi mà Ngân hàng Phát triển Châu Phi ước tính rằng giai cấp trung lưu đã đạt tới hơn 300 triệu người.

Các tập đoàn đang thèm khát sự thịnh vượng của giai cấp trung lưu mới nổi này bởi họ đại diện cho một khối lượng lớn người tiêu dùng mới. Các nhà kinh tế và phân tích kinh doanh có xu hướng định nghĩa địa vị xã hội của giai cấp trung lưu một cách đơn giản trên phương diện tiền tệ, gắn mác trung lưu cho những người nằm ở khoảng giữa của phân bô thu nhập trong đất nước họ, hoặc những người vượt trên mức tiêu thụ tuyệt đối nào đó, để nuôi sống một gia đình trên mức sinh hoạt phí của người nghèo.

Nhưng tốt hơn hết, địa vị xã hội của giai cấp trung lưu nên được định nghĩa dựa trên giáo dục, nghề nghiệp và sở hữu tài sản, những thứ có hệ quả lâu dài hơn cho các dự đoán hành vi chính trị. Bất kì số liệu nào từ các nghiên cứu xuyên quốc gia, bao gồm các khảo sát và dữ liệu Pew gần đây từ Cuộc khảo sát các giá trị thế giới của Đại học Michigan, chỉ ra rằng trình độ học vấn cao hơn tương quan với những người gán một giá trị lớn hơn cho dân chủ, tự do cá nhân và sự khoan dung đối với các lựa chọn về lối sống khác. Những người thuộc giai cấp trung lưu không chỉ muốn có được sự an toàn cho gia đình của họ, mà còn có các lựa chọn và cơ hội cho bản thân họ. Những người đã hoàn thành chương trình giáo dục phổ thông hoặc trải qua một vài năm Đại học rất có thể biết được các sự kiện xảy ra ở những nơi khác trên thế giới và kết nối với những người có đẳng cấp xã hội tương đương ở nước ngoài bằng công nghệ.

Những gia đình có tài sản lâu bền như nhà cửa hoặc căn hộ có nhiều quyền lợi hơn trong chính trị, bởi vì đó là những thứ mà chính phủ có thể lấy đi của họ. Kể từ khi giai cấp trung lưu có xu hướng trở thành những kẻ phải đóng thuế, họ có lợi ích trực tiếp từ việc chính phủ phải chịu trách nhiệm. Quan trọng hơn cả, nhiều khả năng những thành viên mới gia nhập giới trung lưu bị thôi thúc hành động bởi những gì mà nhà khoa học chính trị đã quá cố Samuel Huntington gọi là “khoảng cách”: đó là, xã hội thất bại trong việc đáp ứng các kỳ vọng đang gia tăng nhanh chóng trước những tiến bộ về kinh tế và xã hội. Trong khi người nghèo phải vật lộn kiếm sống để tồn tại ngày qua ngày, có nhiều khả năng những người thuộc giai cấp trung lưu bị thất vọng tham gia vào các hoạt động chính trị theo cách của họ.

Động lực này thể hiện rõ ở Mùa Xuân Ả Rập, nơi các cuộc nổi dậy để thay đổi chế độ được lãnh đạo bởi hàng chục nghìn người trẻ có trình độ văn hóa tương đối cao. Cả Thổ Nhĩ Kỳ và Ai Cập đã đào tạo một số lượng lớn sinh viên tốt nghiệp đại học từ thế hệ trước. Nhưng các chính phủ độc tài của Zine El Abidine Ben Ali và Hosni Mubarak là các chế độ tư bản chủ nghĩa bè phái cổ điển, trong đó cơ hội kinh tế phụ thuộc nhiều vào các mối quan hệ chính trị. Cả hai nước, trong mọi diễn biến, đã không phát triển đủ nhanh về kinh tế để cung cấp công ăn việc làm cho những lực lượng trẻ tuổi lớn mạnh hơn bao giờ hết. Kết quả là cuộc cách mạng chính trị.

Không sự kiện nào trong số đó là một hiện tượng mới. Các cuộc cách mạng Pháp, Bolshevik và Trung Quốc đều được lãnh đạo bởi các cá nhân thuộc giai cấp trung lưu bất mãn, ngay cả khi các diễn biến căn bản của họ sau đó bị ảnh hưởng bởi nông dân, công nhân, và người nghèo. “Mùa Xuân của Nhân Dân” năm 1848 chứng kiến cách mạng bùng nổ trên hầu như toàn bộ lục địa châu Âu, một sản phẩm trực tiếp của sự gia tăng giai cấp trung lưu châu Âu trong những thập kỷ trước.

Trong khi các cuộc biểu tình, các cuộc nổi dậy, cũng đôi khi là các cuộc cách mạng thường được dẫn đầu bởi các thành viên mới gia nhập vào giai cấp trung lưu, họ hiếm khi thành công trong việc đem lại một sự thay đổi chính trị lâu dài. Điều này là do giai cấp trung lưu ít khi đại diện cho một nhóm nào lớn hơn nhóm thiểu số của xã hội trong các nước đang phát triển và chính họ cũng bị chia rẽ trong nội bộ. Nếu họ không thể hình thành một liên minh với các thành phần khác của xã hội, các phong trào của họ sẽ hiếm khi tạo ra sự thay đổi chính trị dài hạn.

Do vậy, những người biểu tình trẻ tuổi ở Tunis hoặc quảng trường Tahrir ở Cairo, dù đã khiến cho các nền độc tài của họ sụp đổ, đã thất bại trong việc thành lập các đảng phái chính trị có khả năng tranh cử trong các cuộc bầu cử trên toàn quốc. Đặc biệt là các sinh viên không biết làm cách nào để tiếp cận được với giới nông dân và giai cấp lao động để tạo ra một liên minh

chính trị rộng rãi. Ngược lại, các đảng phái Hồi giáo – Ennahda ở Tuynidi và Anh em Hồi giáo ở Ai Cập – có một nền tảng xã hội trong tầng lớp dân chúng nông thôn. Trải qua nhiều năm đàn áp chính trị, họ đã thành thạo trong việc thu nạp các tín đồ ít học. Kết quả là họ giành chiến thắng trong cuộc bầu cử đầu tiên sau sự sụp đổ của các chế độ độc tài.

Có khả năng rằng một số phận tương tự đang chờ đợi những người biểu tình ở Thổ Nhĩ Kỳ. Thủ tướng Erdogan vẫn giữ được sự nổi tiếng bên ngoài khu vực đô thị của đất nước, đã không ngần ngại vận động các hội viên của Đảng Công lý và Phát triển (AKP) của riêng ông ta để đương đầu với các đối thủ của mình. Hơn nữa, chính giai cấp trung lưu của Thổ Nhĩ Kỳ cũng bị chia rẽ. Tăng trưởng kinh tế đáng chú ý của nước này trong thập kỷ qua đã được thúc đẩy trên quy mô lớn bởi giai cấp trung lưu mới, ngoan đạo và giỏi kinh doanh, những người ủng hộ mạnh mẽ Đảng AKP của ông Erdogan.

Nhóm xã hội này làm việc chăm chỉ và tiết kiệm tiền bạc của họ. Họ cũng biểu hiện nhiều đức tính mà nhà xã hội học Max Weber nói đến về chủ nghĩa Kitô giáo khắc khổ ở giai đoạn đầu của châu Âu hiện đại, thời điểm mà ông tuyên bố nó là nền tảng cho sự phát triển chủ nghĩa tư bản ở đó. Những người biểu tình trong đô thị Thổ Nhĩ Kỳ, ngược lại, vẫn là những kẻ thê tục hơn và kết nối với các giá trị hiện đại của người cùng địa vị xã

hội ở châu Âu và Mỹ. Nhóm này không chỉ phải đối mặt với sự đàn áp thô bạo của một vị thủ tướng có bản năng độc tài, nhưng còn gặp phải khó khăn trong việc tạo dựng các mối liên hệ với các giai cấp xã hội khác, những giai cấp đã làm điều đúng các phong trào tương tự khác ở Nga, Ukraina và những nơi khác.

Tình hình ở Brazil lại khá khác biệt. Những người biểu tình ở đây sẽ không đối mặt với những đàn áp khắc nghiệt từ chính quyền của Tổng thống Rousseff. Thay vào đó, thử thách sẽ là tiêu diệt sự bám vú lẫn nhau của những kẻ nắm giữ chức vụ đang tham nhũng và cố thủ trong hệ thống. Địa vị trung lưu không có nghĩa là một cá nhân sẽ tự động ủng hộ cho dân chủ hoặc một chính phủ trong sạch. Thật vậy, một phần lớn giai cấp trung lưu lớn tuổi ở Brazil làm việc trong khu vực Nhà nước, nơi họ bị phụ thuộc vào nền chính trị bảo hộ và sự kiểm soát kinh tế của nhà nước. Giai cấp trung lưu ở đó, và ở các quốc gia Châu Á như Thái Lan và Trung Quốc, đã ủng hộ các chính phủ độc đoán khi thấy có vẻ như đó là cách tốt nhất để đảm bảo cho tương lai kinh tế của họ.

Tăng trưởng kinh tế gần đây của Brazil đã tạo nên một giai cấp trung lưu khác biệt và giỏi kinh doanh hơn bắt nguồn từ khu vực tư nhân. Nhưng nhóm này có thể theo đuổi các lợi ích kinh tế của riêng họ theo một trong hai hướng. Một mặt, giới thiểu số doanh nhân có thể làm nền tảng cho

một liên minh trong giai cấp trung lưu đang tìm cách cải tổ hệ thống chính trị Brazil về tổng thể, gây sức ép để các chính trị gia tham nhũng phải chịu trách nhiệm và thay đổi các quy tắc để khiến cho nền chính trị phục vụ khách hàng trở nên khả thi. Điều này đã diễn ra tại Mỹ trong Kỷ nguyên Tiến bộ, thời điểm mà cuộc vận động rộng lớn của giai cấp trung lưu thành công trong việc tập hợp lực lượng để ủng hộ các cải cách về dịch vụ dân sự và chấm dứt hệ thống bảo trợ chính trị ở thế kỷ 19. Hoặc là, các thành viên của giai cấp trung lưu thành thị có thể tiêu phí năng lượng vào các hoạt động gây sao lăng như chính trị bản sắc hoặc bị mua chuộc cá nhân bởi một hệ thống dành những phần thưởng lớn cho những người học cách tham gia trò chơi của kẻ trong cuộc.

Không có gì đảm bảo rằng Brazil sẽ đi theo con đường cải tổ trong bối cảnh liên tiếp diễn ra các cuộc biểu tình. Phần lớn sẽ phụ thuộc vào giới lãnh đạo. Tổng thống Rousseff có một cơ hội vô cùng to lớn để sử dụng các cuộc biểu tình như một cơ hội để khởi động một cuộc cải cách đầy tham vọng và có hệ thống hơn. Cho đến giờ, bà đã rất cẩn trọng với việc săn sàng thúc đẩy đến mức nào để chống lại hệ thống cũ, trong khi bị ràng buộc bởi những hạn chế trong đảng của bà và liên minh chính trị. Nhưng cũng giống như vụ ám sát Tổng thống James A. Garfield năm 1881 bởi một người chạy chức bị thất vọng đã trở thành cơ hội cho các cuộc cải cách làm trong sạch

chính phủ trên diện rộng ở Mỹ, vì vậy Brazil cũng có thể sử dụng các cuộc biểu tình để chuyển hướng sang một tiến trình hoàn toàn khác ngày nay.

Tăng trưởng kinh tế toàn cầu đã diễn ra từ những năm 1970 – tăng gấp bốn lần sản lượng kinh tế toàn cầu – đã cải tổ giai cấp xã hội trên khắp thế giới. Giai cấp trung lưu trong các quốc gia có cái gọi là “thị trường mới nổi” đang trở nên lớn hơn, giàu có hơn, được giáo dục tốt hơn và kết nối công nghệ nhiều hơn bao giờ hết.

Điều này có ý nghĩa vô cùng to lớn đối với Trung Quốc, nơi dân số thuộc giai cấp trung lưu hiện đang ở con số hàng trăm triệu và có lẽ tạo nên một phần ba trong tổng số. Đó là những người giao tiếp trên Sina Weibo – mạng Twitter của Trung Quốc – và đã quen với việc vạch trần và khiếu nại trước sự ngạo mạn và tráo trở của chính phủ và các thành phần ưu tú của Đảng. Họ muốn một xã hội tự do hơn, mặc dù không rõ họ nhất thiết muốn có một người, một phiếu bầu dân chủ trong tương lai gần hay không.

Nhóm này sẽ chịu những căng thẳng nhất định trong thập kỷ tới khi Trung Quốc phải gắng sức để chuyển từ mức thu nhập trung bình sang mức thu nhập cao. Tốc độ tăng trưởng kinh tế đã bắt đầu chậm lại trong hai năm vừa qua và sẽ chắc chắn lùi trở về một mức độ khiêm tốn hơn khi nền kinh tế đất nước trưởng thành. Cỗ máy lao động công nghiệp mà chế độ đã tạo ra từ năm 1978 sẽ không còn phục vụ những nguyện vọng của dân chúng

nước này. Hiện Trung Quốc đã đào tạo từ 6 triệu đến 7 triệu sinh viên tốt nghiệp đại học ra trường mỗi năm, những người có triển vọng việc làm mờ mịt hơn so với cha mẹ họ trong giai cấp lao động. Nếu đã từng có một khoảng cách đe dọa giữa những kỳ vọng đang tăng lên nhanh chóng và hiện thực đáng thất vọng, nó sẽ xuất hiện ở Trung Quốc trong vài năm tới, cùng với những tác động to lớn đối với sự ổn định của đất nước.

Ở đó, cũng như ở các nơi khác trong thế giới đang phát triển, sự nổi lên của giai cấp trung lưu mới làm nền tảng cho hiện tượng được Moises Naím của Quỹ Carnegie mô tả như là “điểm tận của quyền lực”. Các giai cấp trung lưu đã tạo nên những phong tuyến đối lập chống lại nạn lạm quyền, bất kể là chế độ độc tài hay dân chủ. Thách thức đối với họ là biến các phong trào phản kháng của họ thành sự thay đổi chính trị lâu bền, được thể hiện dưới hình thức của các thể chế và chính sách mới. Ở Châu Mỹ Latinh, Chile đã trở thành quốc gia vượt trội về tăng trưởng kinh tế và tính hiệu quả của hệ thống chính trị dân chủ. Tuy nhiên, những năm gần đây đã cho thấy một sự bùng nổ các cuộc biểu tình bởi các học sinh trung học, những người đã chỉ ra sự thất bại của hệ thống giáo dục công lập nhà nước.

Giai cấp trung lưu mới không chỉ là một thách thức đối với các chế độ độc tài hay các nền dân chủ mới. Không một nền dân chủ vững chắc nào nên tin rằng họ có thể nghỉ ngơi trên vinh quang của mình, chỉ đơn giản bởi vì

đã tổ chức các cuộc bầu cử và có những nhà lãnh đạo được đánh giá tốt trong các cuộc thăm dò ý kiến. Giai cấp trung lưu có được sức mạnh công nghệ sẽ đưa ra những đòi hỏi cao hơn đối với các chính trị gia của họ trên mọi lĩnh vực.

Mỹ và Châu Âu đang trải qua sự tăng trưởng chậm chạp và tỉ lệ thất nghiệp cao dai dẳng, tỉ lệ này đối với người trẻ ở các nước như Tây Ban Nha là 50%. Trong thế giới người giàu, thế hệ lớn tuổi hơn cũng đã làm thế hệ trẻ thất vọng khi để lại cho họ những gánh nợ nặng nề. Chính trị gia ở Mỹ hoặc Châu Âu không nên xem thường một cách tự mãn các sự kiện đang phơi bày trên đường phố của Istanbul hoặc Sao Paulo. Sẽ là một sai lầm nghiêm trọng khi nghĩ rằng, “điều đó sẽ không thể xảy ra ở đây”.

[*] Ông Fukuyama là một thành viên cao cấp của Viện Nghiên cứu Quốc tế Freeman Spogli của Đại học Stanford và là tác giả của “Nguồn gốc của Trật tự Chính trị: Từ Thời kỳ trước Con người cho đến Cách mạng Pháp”.

Một phiên bản của bài viết này xuất hiện ngày 29 tháng sáu năm 2013, trên trang C1 trong ấn bản Mỹ của tờ The Wall Street Journal, với tiêu đề: Cuộc Cách Mạng của Giai Cấp Trung Lưu.

Nguồn: Francis Fukuyama. “Cuộc cách mạng của giai cấp trung lưu”
(Minh Trang chuyển ngữ). *Dân Luận*. Truy cập ngày 01.08.2017.

<<https://www.danluan.org/tin-tuc/20130705/francis-fukuyama-cuoc-cach-mang-cua-giai-cap-trung-luu>>

BÀI HAI MUỘI HAI

XÂY DỰNG QUỐC GIA: BÀI HỌC CƠ BẢN

Tác giả: Francis Fukuyama

Chuyển ngữ: Bùi Văn Phú

Tôi không nghĩ binh lính của chúng ta nên được dùng vào việc gọi là xây dựng quốc gia. Theo tôi, họ phải được dùng vào việc chiến đấu và đem lại chiến thắng trong cuộc chiến.

George W. Bush, 11/11/2000

Chúng ta gặp nhau ở đây vào một thời điểm lịch sử cực kỳ quan trọng của đất nước ta và của thế giới văn minh. Một phần những trang sử đó do người khác viết, phần còn lại thì do chúng ta... Tái dựng Iraq đòi hỏi một cam kết lâu dài từ nhiều quốc gia, trong đó có chúng ta. Hoa Kỳ sẽ ở lại Iraq cho đến khi vẫn còn cần, nhưng sẽ không ở lâu hơn thêm một ngày.

George W. Bush, 26/2/2003

Lúc còn là một ứng cử viên tổng thống, George W. Bush có quan điểm chống lại việc đưa người Mỹ đi xây dựng quốc gia khác, nhưng sau khi đắc cử, và biến cố 11 tháng 9 xảy ra, thì tổng thống Bush lại có quyết tâm viết lịch sử cho một vùng bất ổn của thế giới. Chuyển hướng đó là một trong những bằng chứng cho thấy sinh hoạt chính trị Mỹ đã thay đổi kể từ sau ngày 11 tháng 9. Dưới sự lãnh đạo của Bush, Hoa Kỳ đang có trách nhiệm tạo ổn định và phát triển chính trị ở hai quốc gia Hồi giáo là Afghanistan và Iraq. Nhiều công tác bây giờ không tuỳ thuộc khả năng chiến thắng mà là những trợ giúp hâu tào nên những định chế chính trị dân chủ và những nền kinh tế thị trường phát triển tự túc, tự cường, không chỉ ở hai quốc gia trên mà còn cho toàn vùng Cận Đông.

Ngày nay, có một thực tế là những đe dọa chính đối với chúng ta và thế giới xuất phát từ những quốc gia yếu kém, suy sụp, hay đã thất bại. Những chính quyền yếu kém, hay sự suy sụp của cơ chế chính quyền ở những quốc gia đang phát triển đã tạo thành sợi dây nối kết những thảm họa của khủng bố, người tị nạn, bệnh siết và nghèo đói với nhau ở nhiều nơi trên trái đất. Trước ngày 11 tháng 9 Hoa Kỳ cho rằng đất nước này không cần bận tâm đến những rối loạn xảy ra ở những nơi xa xôi như Afghanistan, nhưng những nối kết giữa khủng bố tôn giáo và vũ khí có sức huỷ diệt ghê gớm

đã cho thấy những khu vực trước đây không được chú ý thì bây giờ đang rất được quan tâm.

Những chính trị gia bảo thủ đã không bao giờ tán đồng việc gọi là "những can thiệp nhân đạo" xảy ra trong thập niên 1990 ở những nơi như Somalia, Haiti, Bosnia, Kosovo và Đông Timor. Trong khi đó nhiều chính trị gia cởi mở lại không tin vào những lý do mà chính quyền Bush đưa ra để biện minh cho việc xâm lăng Iraq. Nhưng dù vì quan tâm nhân đạo hay vì lý do an ninh thì trong vòng 15 năm qua Hoa Kỳ cũng đã phải can thiệp nhiều lần vào những nước khác. Kể từ khi chiến tranh lạnh chấm dứt, cứ cách một năm Hoa Kỳ lại phải đảm nhiệm vai trò tái thiết ở một quốc gia nào đó. Chúng ta có thể phủ nhận vai trò đó, nhưng thực tế thì Hoa Kỳ đang có những can dự, vì thế chúng ta nên quen dần với sự việc để rút ra những kinh nghiệm từ những chuyện đã làm, bởi vì chắc chắn sứ mạng này sẽ còn cần đến.

Phe chỉ trích việc tái dựng một quốc gia đưa ra luận điểm rằng người ngoài không bao giờ có thể tái tạo một quốc gia khác, khi trách nhiệm này đồng nghĩa với việc tạo dựng hay làm thay đổi tất cả những mối dây ràng buộc văn hoá, xã hội và lịch sử đã hình thành nên một dân tộc. Điều chúng ta bàn luận ở đây là làm sao dựng nên một chính quyền, làm cho nó mạnh với

những tổ chức quân đội, cảnh sát, hệ thống tư pháp, ngân hàng, cơ quan thu thuế, y tế, giáo dục và những cơ chế tương tự.

Tiến trình tái dựng một quốc gia như thế có hai giai đoạn rõ rệt và rất quan trọng. Giai đoạn đầu là tạo ổn định với những trợ giúp nhân đạo, cứu trợ, xây dựng hạ tầng cơ sở và bắt đầu tạo sức đẩy cho nền kinh tế hoạt động trở lại. Giai đoạn hai bắt đầu sau khi có sự ổn định, gồm việc tạo nên những định chế chính trị, kinh tế bền vững hằng dần tới một chính quyền dân chủ và một nền kinh tế tự túc phát triển.

Giai đoạn đầu, mặc dù khó khăn, nhưng được hiểu là công tác đó nằm trong khả năng của Hoa Kỳ nói riêng và cộng đồng quốc tế nói chung. (Cơ Quan Phát Triển Quốc Tế Hoa Kỳ [USAID] nổi tiếng về những thành tích nhân đạo, nhưng không giúp gì được nhiều trong việc phát triển kinh tế lâu dài) Giai đoạn hai là một chuyển hướng đến sự phát triển bền vững thì cam go hơn và thực tế cho thấy đây là giai đoạn quan trọng trên đường dài. Cụm từ rất cần được chú ý là "tự bền vững" có nghĩa là trừ khi những thế lực bên ngoài để lại những cơ cấu tổ chức ổn định, hợp pháp và tương đối không tham nhũng, thì họ không có hy vọng ra đi một cách êm đềm.

Những thất bại trong việc tiên liệu

Bài học quý giá nào có thể được rút ra từ kinh nghiệm của Hoa Kỳ trong việc tái dựng Iraq? Chính phủ Mỹ bị chỉ trích gay gắt vì đã không có những phác họa chi tiết về một kế hoạch hậu chiến. Nhưng cần nhớ rằng việc xây dựng quốc gia có những khó khăn ngay từ đầu. Nếu có điều gì bất ngờ xảy đến thì không có nghĩa đó là chính sách thất bại bởi vì không thể nào có thể tiên đoán được mọi tình huống.

Các quan chức chính quyền lập luận rằng họ đã chú tâm vào việc hoạch định những đáp ứng, mà họ chẳng được khen, cho những tình huống đã không xảy ra, như làm sao đương đầu với vũ khí sinh hóa học, với việc phá hoại những giếng dầu. Nhưng rõ ràng Iraq không có những vũ khí đó, và phần lớn vì quốc gia này bị chiếm đóng quá nhanh nên những giếng dầu đã không bị đốt phá. Trước chiến tranh, 60% người dân Iraq sống nhờ vào thực phẩm viện trợ qua chương trình Thực Phẩm Thế Giới của Liên Hiệp Quốc. Các quan chức chính quyền đã âm thầm làm việc với tổ chức này để đảm bảo cho việc thực phẩm tiếp tục được phân phát cho người dân khi chiến tranh xảy ra. Nhiều kế hoạch lớn hơn được phác thảo để chuẩn bị những đáp ứng nhân đạo ngay sau chiến tranh như vấn đề người tị nạn, đã xảy ra ngay sau cuộc chiến tranh vùng Vịnh năm 1991. Nhưng những vấn nạn này đã không xảy đến.

Vì thế, nêu vấn đề một cách công bằng thì chính phủ Bush phạm những lỗi làm gì? Cho đến lúc này, sơ suất đáng chú ý nhất là sự thất bại trong việc đề xuất một phương án đối phó trong trường hợp Iraq hoàn toàn bị sụp đổ. Hoa Kỳ hy vọng loại bỏ được thành phần lãnh đạo của Đảng Baath trong chính quyền Iraq và nhanh chóng đưa những người lãnh đạo mới lên. Trong thực tế thì cả một hệ thống tổ chức chính phủ đã sụp đổ: luật lệ không còn, quân đội tan hàng, cảnh sát thôi tuần tra để giữ an ninh trật tự đường phố và những cơ quan nhà nước ngừng hoạt động. Hệ quả của sự vô luật pháp này thật là nghiêm trọng: những công ốc bị cướp sạch, mất cả cửa rả và bồn tiểu; hệ thống điện bị phá hoại; thay vì truy tìm vũ khí có sức hủy diệt tàn bạo thì nạn trộm cắp lại xảy ra ở những nơi chứa vũ khí. Vì vậy cảm tưởng đầu tiên của người dân Iraq về "giải phóng" là một tình trạng hỗn loạn, đầy tội ác.

Tiền lệ như xảy ra ở Iraq đã có rồi. Năm 1989 khi Hoa Kỳ can thiệp vào Panama, trong nhiều ngày nạn trộm cắp và tình trạng vô luật lệ đã làm thiệt hại nhiều tỉ đô la. Như thế thì có thể nào chính phủ Bush, biết nhìn xa, lại để cho những hỗn loạn xảy ra lan tràn ở Iraq?

Có những nguyên do. Hệ quả của quyết định xâm lăng Iraq, với quân số ít, khoảng 150 nghìn, là khi chiến tranh kết thúc, số quân đó không đủ để trải ra khắp nơi. Đổ quân ào ạt có thể giúp phòng chống rối loạn. Nhưng

những đơn vị chiến đấu thường không được chuẩn bị để đương đầu với những rối loạn công cộng hay không quen với công việc của cảnh sát, và thường làm cho tình hình trở nên xấu hơn khi họ phải sử dụng vũ lực. Hoa Kỳ đã không duy trì hệ thống cảnh sát để sử dụng trong tình huống đó. Giải pháp duy nhất là đem vào những lực lượng hoà bình, bảo an như Carabinieri của Ý, Lực Lượng Gìn Giữ Hoà Bình của Canada hay đơn vị Phòng Vệ Dân Sự của Tây Ban Nha.

Nhưng trước khi đưa ra giả thuyết rằng một giải pháp liên quốc sẽ có thể ngăn ngừa được nạn trộm cắp ở Iraq, cũng cần nhớ lại rằng những kế hoạch liên quốc đã thực hiện bằng việc gửi những đơn vị cảnh sát đến Haiti, Somalia, Bosnia và Kosovo đều là những kế hoạch thiếu tổ chức và không cung ứng đủ nhân lực. Hơn nữa trong hầu hết mọi trường hợp, khi những đơn vị cảnh sát được gửi đến thì đã quá muộn để thi hành công tác vào thời điểm cấp bách nhất. Vì thế một lực lượng cảnh sát quốc tế đến chậm sẽ không làm cho tình thế khác hơn. Nước Ý đã gửi những đơn vị Carabinieri đến Iraq, nhưng chỉ sau khi hỗn loạn và nạn trộm cắp đã lắng xuống.

Theo một nghiên cứu của cơ quan RAND [1] thì việc người Mỹ can dự vào việc tái dựng một quốc gia trong vòng 15 năm qua đã cho chúng ta nhiều kiến thức quý giá về cách tổ chức công tác. Nhưng chính phủ Bush đã không ứng dụng những kiến thức do cơ quan này ghi nhận. Lỗi lầm quan

trọng nhất là lập ra một cơ quan tái thiết hậu chiến vào giờ phút chót với ít thực quyền và đặt dưới sự chỉ đạo của Bộ Quốc Phòng, một cơ quan không đúng tầm mức. Hệ quả là một tổ chức thay vì phải có mặt ngay tại chỗ sau khi chiến tranh chấm dứt, thì chính cơ quan đã phải phí phạm nhiều tuần, nhiều tháng để xác định công tác của mình gồm những việc gì.

Trong tháng 8 năm 2002, tổng thống Bush đã ký ban hành một pháp lệnh chấp thuận kế hoạch sau cùng chuẩn bị cho chiến tranh và binh lính Mỹ bắt đầu được gửi đến Vùng Vịnh vào cuối năm. Nhưng mãi đến ngày 20 tháng 1. 2003 thì Bạch Cung mời bổ nhiệm Jay Garner, một tướng ba sao về hưu, làm người điều phối của Văn Phòng Trợ Giúp Nhân Đạo và Tái Thiết. Ông chỉ có hơn hai tháng để hoạch định và tổ chức những chức năng của văn phòng, trước khi di chuyển cơ quan này đến Kuwait vào ngày 17 tháng 3 là lúc chiến tranh khai diễn. Khởi thuỷ khi còn ở thủ đô Washington, cơ quan này chỉ có 6 người làm việc trong một văn phòng không điện thoại, nhưng trong vòng ba tháng nó đã có 700 nhân viên, thật là một kỷ lục trong cách xây dựng một cơ quan theo bất cứ tiêu chuẩn nào. Tuy nhiên vì Bộ Ngoại Giao, Cơ Quan Phát Triển Quốc Tế Mỹ, CIA và Đại Học Lục Quân Chiến Tranh đã có những kế hoạch rộng lớn hơn cho giai đoạn hậu chiến, vậy thì câu hỏi đặt ra là tại sao chính phủ Bush đã

không tìm cách liên kết đề nghị của những cơ quan trên vào một tiến trình có phối hợp sau khi những đề án chiến tranh thành hình.

Ngoài ra còn có lủng củng trong việc phân quyền. Cựu tướng ba sao Garner, từng chỉ huy việc cứu trợ nhân đạo ở Kurdistan sau Chiến Tranh Vùng Vịnh, vì thế không phải là người ở vị thế để ra lệnh cho tướng bốn sao Tommy Franks là chỉ huy đương thời của CENTCOM. Giữa tháng 5. 2003, Garner được thay thế bởi đại sứ L. Paul Bremer, một nhà ngoại giao cao cấp và là một chuyên gia chống khủng bố, để đứng đầu cơ quan Liên Kết Quyền Lực Lâm Thời, là hậu thân của Văn Phòng Cứu Trợ Nhân Đạo và Tái Thiết. Bremer xuất hiện nhiều hơn và là người được biết đến nhiều trong giới chính trị ở thủ đô Washington. Ông được xem như người trong cuộc và có thể điều hành công tác với nhiều quyền hành hơn là Garner.

Tiếc thay việc này đưa đến cái nhìn không tốt của dân chúng về Garner và cho rằng ông bị thay thế vì đã chỉ huy một chương trình tái thiết đầy những hỗn loạn. Thực ra ông đã làm hết khả năng trong hoàn cảnh như thế. Chính phủ Bush từ lâu đã có kế hoạch thay thế Garner bằng một nhà hành chánh tiếng tăm. Câu hỏi đặt ra là tại sao Bremer hay một ai khác có tiếng như ông đã không được chỉ định vào chức vụ đó từ trước khi cuộc chiến bùng nổ.

Chính quyền Bush lập luận rằng họ không thể bắt đầu phối trí công tác hậu chiến vào mùa thu 2002 vì chính phủ còn đang đi tìm sự đồng thuận của thế giới về việc khai chiến. Đây là một sự thiếu thành thật: Tổng thống Bush đã đưa ra những dấu chỉ rõ cho thấy ông sẽ tiến hành chiến tranh dù có được sự ủng hộ của thế giới hay không và ông đã không chờ Liên Hiệp Quốc trước khi đưa binh lính đến vùng Vịnh, một cuộc chuyển quân không thể đảo ngược. Trong thực tế, những kế hoạch vào giờ chót và việc chỉ huy kém đã thành hình trong một loạt những tranh cãi giữa các bộ, cơ quan xảy ra vào mùa thu năm 2002.

Tư tưởng lớn, đụng độ lớn

Giai đoạn đầu của việc tái dựng quốc gia sau khi xung đột xảy ra là vô cùng khó khăn để thực hiện, vì những công tác quan yếu được phân tán mỏng giữa những cơ quan chính phủ và dân sự. Lúc đầu việc xây dựng quốc gia bị trở ngại vì thiếu điều phối, lỗi riêng từ phía Mỹ và cũng là lỗi của cộng đồng thế giới nói chung. Thí dụ như ở Bosnia, Hiệp Ước Dayton dành cho NATO quyền về quân sự, trong khi những quyền dân sự được san sẻ giữa nhiều tổ chức gồm Cơ Quan Đại Diện Trung Ương (Office of High Representative), Cơ Quan Hợp Tác và An Ninh Châu Âu (Office for Security and Cooperation in Europe), Cao Ủy Tị Nạn Liên Hiệp Quốc,

Ngân Hàng Thế Giới, Quỹ Tiền tệ Quốc tế, Tòa Án Hình Sự Quốc Tế dành cho Cựu Quốc Gia Nam Tư. Một số trách nhiệm trong đó có việc tạo dựng một lực lượng cảnh sát quốc tế đã không được chú ý đến. Ở phía chính phủ Hoa Kỳ thì phe quân đội có những bất đồng với những tổ chức dân sự về chức năng của họ trong những sứ mạng không mang tính chiến đấu, như việc giải giới quân đội và tuần tra.

Quan chức chính quyền Mỹ đã học được một bài học quan trọng trong thập niên 1990, khi mà chính phủ của tổng thống Bill Clinton ký pháp lệnh PDD-56 vào tháng 5, 1997. Pháp lệnh này dựng nên một khung suòn tổ chức liên ngành để điều phối những công tác khẩn trương của Mỹ và khuôn mẫu này đã đem thi hành ở Kosova sau khi NATO can thiệp vào vùng đất này trong năm 1999. Nhờ có phối trí nhịp nhàng của Mỹ, nỗ lực xây dựng quốc gia ở Kosovo thành công hơn ở Bosnia. Đó là nhờ sự nhất trí về mặt chỉ huy và ít có những xung đột giữa những tổ chức quốc tế.

Trong những ngày đầu của chính phủ Bush, nhiều nỗ lực đã được thực hiện để thay thế PDD-56 bằng một pháp lệnh mới, nhằm đưa quan chức từ Hội Đồng An Ninh Quốc Gia vào nắm giữ vai trò điều phối. Đây là một ý hay nhưng nguyên do chính đưa đến việc ký pháp lệnh mới là những phản đối từ Bộ Quốc Phòng. Rồi biến cố 11 tháng 9 xảy đến, kéo theo chiến tranh ở Afghanistan và những nỗ lực tái thiết. Hiện chính phủ Bush vẫn

chưa có sự đồng thuận về chính sách để tạo một khung suòn cho công tác tái dựng một quốc gia và nhiều quan chức đã nhìn nhận nỗ lực tái thiết ở Afghanistan là những thất bại.

Đây không phải là cẩn nguyên cốt lõi mà Bộ Quốc phòng dựa vào để đưa ra một "Tư tưởng lớn" ngay sau khi Hội Đồng Bảo An Liên Hiệp Quốc chấp thuận Nghị Quyết 1441 vào tháng 11. 2002. Tư tưởng này xếp đặt mọi kế hoạch hậu chiến sẽ được tập trung dưới sự kiểm soát của Bộ Quốc Phòng. Sự đình trệ trong việc chỉ định một người điều phối công việc tái thiết là xuất phát từ một cuộc "đụng độ lớn" diễn sau một "tư tưởng lớn".

Bộ trưởng quốc phòng Donald Rumsfeld có những lý do chính đáng để đòi hỏi cho Bộ Quốc Phòng nắm giữ quyền kiểm soát công tác tái thiết. Trong quá khứ, khi thực hiện những chính sách tái thiết một quốc gia, luôn luôn có hai hệ thống chỉ huy, một lo về an ninh, quân đội và một lo về những vấn đề dân sự do những nhà ngoại giao sở tại và Bộ Ngoại Giao lo điều phối. Qua nhận quan của Rumsfeld, việc phân chia quyền hành như thế đã bó tay những lực lượng quân đội Mỹ, vì phía chỉ huy dân sự sẽ không bao giờ đồng ý về một chiến lược rút lui và luôn đòi hỏi phía quân sự làm những việc mà họ không được huấn luyện để thực hành, như công việc của cảnh sát chẳng hạn. Vấn nạn này, theo Rumsfeld, là rất nghiêm trọng như đã xảy ra ở Bosnia, nơi lực lượng quân đội Mỹ vẫn còn đang được gửi đến

bảy năm sau Hiệp Ước Dayton. Điều này cũng đang xảy ra ở Afghanistan sau khi Hoa Kỳ đã đánh đuổi Taliban.

Trong khi đó Bộ Quốc Phòng phải tranh đấu trong nhiều tháng với Bộ Ngoại Giao và những cơ quan tình báo về vai trò của Ahmed Chalabi và Nghị Hội Toàn Quốc Iraq. Hai bên có những quan điểm rất khác biệt, một phía là quan chức Bộ Quốc Phòng thì tin rằng vấn đề dân chủ hoá Iraq có thể giao cho Chalabi, và phía bên kia là Bộ Ngoại Giao và những cơ quan tình báo thì lại cho rằng Chalabi không thích hợp trong bất cứ vai trò nào tại Iraq thời hậu chiến.

Cuối tháng 12. 2002, Rumsfeld, một người hiếu thắng, đã thắng thế. Tổng thống Bush đồng ý cho Bộ Quốc Phòng nắm quyền kiểm soát, vì ông chú tâm đến sự nhất trí trong chỉ huy. Nhưng chiến lược này có những bất lợi rõ ràng: Bộ Quốc Phòng thiếu những kiến thức tổ chức, điều phối và khả năng thực hiện nhiều công tác tái thiết, nhưng lại không tìm đến đúng những nơi có thể cung cấp những sự hiểu biết đó. Bộ Quốc Phòng không có chút kinh nghiệm gì về việc soạn thảo hiến pháp hay sản xuất những chương trình truyền hình cạnh tranh với đài al-Jazeera và al-Arabiya để thu phục nhân tâm của dân Ả Rập. Họ không có mối quan hệ tốt đẹp với cộng đồng những tổ chức quốc tế phi chính phủ là những cơ quan cung cấp những dịch vụ nhân đạo. Họ cũng không biết cách phối hợp những hoạt

động của Liên Hiệp Quốc và những tổ chức liên quốc khác. Khi công việc tái thiết Iraq trở nên tốn kém hơn là dự tính thì đã có những kêu gọi ngay từ phía quốc hội rằng Hoa Kỳ cần đến sự trợ giúp quốc tế. Nhưng dù những hỗ trợ đó được nhân dân Mỹ hoan nghênh, thì cộng đồng thế giới cũng không có giải pháp phối trí việc xây dựng quốc gia hiệu quả hơn chính phủ Hoa Kỳ.

Trước hết là vấn đề chỉ huy. Hiện không có một cơ quan chỉ huy đầu não nào trên thế giới lo việc tái dựng một quốc gia. Nhiều quốc gia khác đã ủy nhiệm công tác này cho Liên Hiệp Quốc, nhưng đó là một giải pháp không thực tế vì Liên Hiệp Quốc không có kinh nghiệm, tài nguyên, nhân sự và nhiều thứ khác để điều hành một chương trình tái thiết có kết quả. Để thực hiện công tác này, Liên Hiệp Quốc lệ thuộc vào những quốc gia tiến bộ là Hoa Kỳ, Liên Hiệp Châu Âu và Nhật Bản.

Hơn nữa, không một cơ quan hay tổ chức nào giải quyết được vấn nạn mấu chốt là làm thế nào để thực hiện giai đoạn hai của việc tái dựng quốc gia, tức là làm cho đất nước đó trở nên tự lực với những cơ chế chính trị, kinh tế bền vững. Như chuyên gia về nhân quyền Michael Ignatieff [2] đã phát biểu một cách đáng ghi nhận: khi mà công thức của thế giới là "tạo dựng khả năng" thì thực tế lại là "hút mất những khả năng" như những tổ chức quốc tế thường đem đến, nào là những nhà thầu khoán, những quan

chức của các tổ chức phi chính phủ với điện thoại di động, máy vi tính và mức lương cao nhất thế giới. Trong một bài viết đăng trên *Tạp Chí Dân Chủ*(*Journal of Democracy*), Gerald Knaus và Felix Matin đã nhận xét rằng Bosnia bảy năm sau Hiệp Ước Dayton đã trở thành một "Vương Quốc Châu Âu", trong đó những người đại diện cao cấp hành xử như những quan phó toàn quyền mang đầy tính thực dân chứ chẳng phải theo tinh thần dân chủ hay dành quyền tự quyết cho người dân bản xứ. Trường hợp ở Bosnia hay Kosovo không phải là những thí dụ cụ thể cho một chiến lược rút ra, bởi vì nếu thế giới bỏ đi thì hai nơi này sẽ có những hỗn loạn chính trị mà chính điều đó đã là nguyên do đầu tiên đưa đến những can thiệp từ bên ngoài vào.

Đưa ra những dẫn chứng trên không có nghĩa là kêu gọi Hoa Kỳ nên loại bỏ cộng đồng thế giới ra khỏi những đề án tái dựng quốc gia trong tương lai. Chủ nghĩa đa quốc ngày nay là sự khác biệt giữa con số 70 tỉ đô la mà nhiều nước đã đóng góp cho cuộc chiến tranh vùng Vịnh 1991, và con số 13 tỉ đô la được hứa hẹn đóng góp cho việc tái thiết Iraq vào thời điểm này. Thế giới có thể cung cấp những lực lượng gìn giữ hòa bình, những kỹ sư thủy lợi, chuyên viên gỡ mìn và nhiều tài nguyên khác mà Hoa Kỳ không thể đáp ứng một cách nhanh chóng. Việc cần thiết là phải có một cơ quan

do Hoa Kỳ lập ra để hợp tác với thế giới, và dự kiến tổ chức đó sẽ phải ở lại Iraq một thời gian lâu dài là điều không thể tránh.

Những đề nghị mới

Những kinh nghiệm của chính phủ Bush ở Iraq không cho chúng ta một bài học mới nào trong việc tái dựng quốc gia, nhưng nó khẳng định một điều là nhiều kinh nghiệm cũ đã bị quên lãng. Đầu tiên là việc xây dựng quốc gia thì khó khăn, lâu dài và tốn kém nhân lực, sinh mạng và tài nguyên. Trong quá khứ đã có những chương trình tái thiết hậu chiến rất thành công ở Đức, Nhật Bản và Philippines, những nơi mà quân đội Hoa Kỳ đã phải ở lại nhiều thế hệ. Chúng ta không nên can dự vào một quốc gia khác nếu không có quyết tâm trả giá cao.

Nói thế để nhấn mạnh rằng, bây giờ chúng ta đã can dự vào việc tái thiết Afghanistan và Iraq thì trong tương lai chắc chắn sẽ còn phải can dự vào việc này, vì lý do đơn giản là chúng ta không thể an toàn làm ngơ vấn đề của những chính phủ đã thất bại trong việc cai trị. Vì thế đó là điều tất yếu để chúng ta rút ra một số bài học từ những kinh nghiệm gần đây.

Những khó khăn trong việc đưa ra một sách lược ở Iraq không phải đa phần là hệ quả của những phán đoán sai lầm riêng biệt nào, mà là hậu quả của việc chính phủ thiếu chuẩn bị một cấu trúc tổ chức có hiệu năng cho

công tác tái dựng quốc gia. Để cải tiến cơ cấu tổ chức đó, ít nhất có bốn điều cần làm:

Trước hết, Hoa Kỳ cần tạo ra một bộ phận chỉ huy trung ương có quan chức thường trực đứng đầu, để quản lý những công tác tái thiết quốc gia đang diễn ra cũng như cho những trường hợp tương lai. Đã có một đề nghị bởi Ủy Ban Tái Thiết Hậu Chiến do Trung Tâm Nghiên Cứu Chiến Lược và Nghiên Cứu Quốc Tế đưa ra là cần phải có một vị giám đốc tái thiết. Quan chức này có thể là người từ bất cứ ban, ngành nào trong chính phủ, nhưng từ Bạch Cung là hợp lý nhất vì công việc quan hệ đến nhiều bộ. (Nhận ra những sai lầm khi trao quyền cho Bộ Quốc Phòng lo việc tái thiết, Bạch Cung đã rút lại quyền hạn đó vào tháng 10. 2003) Văn phòng giám đốc này sẽ hoạt động như là nguồn cung cấp những bộ nhớ cho việc tổ chức, để chúng ta không phải lo chạy lòng vòng, lo dạy cho chính mình về những kiến thức đã biết.

Thứ nhì, văn phòng điều phối này phải có đầy đủ thẩm quyền để đem những tổ chức chính phủ, thường xung đột với nhau, ngồi lại với nhau trong trường hợp cần đến. Điều này có nghĩa là một quan chức dân sự tương đương với vị tư lệnh của CENTCOM sẽ được bổ nhiệm để lo trọng trách đưa ra những phương án dân sự, song hành với những kế hoạch quân sự.

Bất cứ cơ quan, tổ chức nào đang góp phần vào việc tái thiết cũng cần duy trì quan hệ với những tổ chức đối tác từ những quốc gia khác. Mặc dù cộng đồng thế giới đã thực hiện được những thành quả tốt đẹp hơn trong việc tái thiết hậu chiến, như ở Somalia, Bosnia và Đông Timor nhưng hiện vẫn còn thiếu những phương tiện để duy trì những bộ nhớ về cách tổ chức, và có thể nhờ đến Hoa Kỳ giúp đỡ.

Sau cùng, những nỗ lực trong việc tái thiết quốc gia phải được đặt dưới sự chỉ huy dân sự khi chuyển từ giai đoạn ổn định tình hình sang giai đoạn tạo dựng nên những định chế công quyền tự lực để rồi tất yếu sẽ đưa đến việc Hoa Kỳ rút ra một cách êm đềm.

Việc chuyển giao quyền hành một cách mau hay chậm cho giới lãnh đạo địa phương; những hậu quả nào sẽ có trong việc cải cách chính trị và khi nào, cũng như làm sao, để cắt giảm mức độ trợ giúp và số quân nước ngoài có mặt, là những điều không thể để cho Bộ Quốc Phòng quyết định, vì cơ quan này luôn có thành kiến muốn rút ra mau lẹ.

Thành kiến này sẽ trở thành điều đáng chú ý khi công tác tái thiết Iraq được tiến hành, vì bộ trưởng Rumsfeld đã đề xuất một chiến lược tái dựng quốc gia "nhẹ" gồm việc mau chóng chuyển quyền cho giới lãnh đạo địa phương và một chính sách "yêu thương nồng thắm nhưng cứng rắn" bằng cách để dân địa phương tự tìm cách chọn lựa chính quyền và một thể chế

dân chủ hữu hiệu. Kế hoạch này thật rất đáng hoài nghi, ít nhất cho những ai quan tâm đến hệ quả sau cùng. Chính quyền mới của Iraq sẽ yếu kém trong việc tổ chức hành chính, không được người dân coi là một chính quyền hoàn toàn hợp pháp. Nó sẽ bị tham nhũng và quản lý yếu kém làm sói mòn và sẽ bị chia rẽ vì những bất đồng nội bộ, như đã xảy ra giữa sắc dân Shia và không Shia trong Hội Đồng Cai Trị Iraq khi bàn luận về việc soạn thảo hiến pháp. Xây dựng một quốc gia đòi hỏi không chỉ có việc huấn luyện lực lượng cảnh sát hay quân đội để thay thế cho Hoa Kỳ: ngoại trừ khi những lực lượng đó được đặt trong khung sườn tổ chức của những đảng chính trị thế lực và với hệ thống tư pháp, một chính quyền dân sự, tôn trọng luật pháp, còn không họ sẽ trở thành những con tốt thí trong những tranh giành nội bộ. Xây dựng quốc gia theo phương án "nhẹ" nguy hiểm ở chỗ là kế hoạch này sẽ được dùng như một biện minh trí thức cho việc rút ra mà không cần để ý đến những hỗn loạn mà chúng ta sẽ bỏ lại sau lưng.

Về phương diện chính trị, lập ra một văn phòng thường trực trong chính quyền Hoa Kỳ cho việc tái dựng một quốc gia sẽ khó được chấp nhận bởi vì chúng ta vẫn chưa hòa đồng được với lối suy nghĩ là công tác tái thiết một quốc gia phải rất lâu dài. Tuy nhiên, quan hệ quốc tế ngày nay không còn là cuộc cờ của những cường quốc, mà là một mối quan hệ trong đó những gì xảy đến ở các quốc gia nhược tiểu có thể tạo nên những ảnh hưởng

lớn đối với phần còn lại của thế giới. "Triều đại" của chúng ta có thể là một triều đại chuyển tiếp đặt nền móng trên dân chủ và nhân quyền, nhưng quyền lợi lại nhắc nhở chúng ta phải học những bài học giá trị hơn để truyền lại cho những dân tộc khác phương cách tự cai trị.

Nguồn: Francis Fukuyama. “Xây dựng quốc gia: bài học cơ bản” (Bùi Văn Phú chuyển ngữ). *Talawas*. Truy cập ngày 01.08.2017.

<<http://www.talawas.org/talaDB/showFile.php?res=1505&rb=0402>>

BÀI HAI MƯƠI BA

ĐIỀU GÌ TẠO RA CÁC CHÍNH PHỦ TỐT HAY TỒI

Tác giả: Francis Fukuyama

Chuyển ngữ: Phạm Thị Thoa

Hiệu đính: Lê Hoàng Giang

Tại sao cuộc khủng hoảng đồng euro lại khởi đầu ở Hy Lạp – nước đã không thể kiểm soát chi tiêu công trong suốt giai đoạn bùng nổ tăng trưởng trước năm 2010 – trong khi Đức lại có khả năng giữ cho ngân sách nằm trong khuôn khổ? Những nghiên cứu so sánh kĩ lưỡng về những động lực của quá trình xây dựng nhà nước (*state-building*) và hiện đại hóa khu vực công cho thấy rằng trong khi một số nước phát triển (được định nghĩa là các nước có thu nhập bình quân đầu người vượt một ngưỡng tiêu chuẩn) đã có thể bước vào thế kỷ 21 với một chính phủ khá hiệu quả và trong sạch, các quốc gia khác lại bị hủy hoại bởi chủ nghĩa bảo trợ (*clientelism*), tham nhũng, vận hành kém, và mức độ tin tưởng vào chính phủ nói riêng và toàn

xã hội nói chung rất thấp. Giải thích được sự khác biệt này có thể sẽ đem lại một số nhìn nhận thấu đáo về những chiến lược mà các nước đang phát triển hiện nay có thể dùng để đối phó với các vấn đề tham nhũng và chủ nghĩa bảo trợ.

Mọi xã hội đều khởi đầu từ cái mà Weber gọi là nhà nước thân hữu (*patrimonial states*), tức những chính phủ được vận hành bởi bạn bè hoặc gia đình của nhà cầm quyền hoặc tầng lớp tinh hoa chi phối xã hội ấy. Những nhà nước này chỉ dành sự tiếp cận quyền lực chính trị và các cơ hội kinh tế cho những cá nhân được nhà cầm quyền ưu ái; hầu như không có nỗ lực đổi xử công bằng với các công dân dựa trên cơ sở luật lệ áp dụng chung.^[1] Chính phủ hiện đại – tức một hệ thống công chức nhà nước mang tính công bằng và phổ quát – chỉ có thể phát triển dần theo thời gian, và thậm chí trong nhiều trường hợp còn không thể phát triển.

Không khó để chọn ra các nước đã từng thực hiện quá trình hiện đại hóa này ở những mức độ thành công hay thất bại khác nhau. Đức đã phát triển được cốt lõi của một nhà nước hiện đại trong những thập niên đầu của thế kỷ 19. Nhật Bản đã xây dựng một bộ máy công chức hiện đại gần như từ con số không chỉ một thời gian ngắn sau cuộc cải cách Minh Trị Duy Tân. Ngược lại, Ý và Hy Lạp lại chưa bao giờ phát triển được chính phủ hiện đại vững chắc và cho đến hiện tại vẫn tiếp tục tồn tại chủ nghĩa bảo trợ. Anh

và Hoa Kỳ là những trường hợp trung gian: Cả hai đều có bộ máy công chức mang nặng tính bảo hộ vào nửa đầu thế kỷ 19, riêng ở Hoa Kỳ đã tồn tại chủ nghĩa bảo trợ toàn diện. Anh đã cải cách hệ thống một cách tương đối quyết đoán từ sau Báo cáo Northcote-Trevelyan từ những năm 1850, còn Hoa Kỳ đã từng bước sửa đổi khu vực công từ đầu những năm 1880 đến những năm 1930.

Các nhà nước thân hữu có thể có tính ổn định cao. Chúng được xây dựng dựa trên các đơn vị cấu thành cơ bản của đời sống xã hội loài người, đó là khuynh hướng sinh học của con người muốn ưu tiên gia đình hay bạn bè đã từng trao đổi những ân huệ có đi có lại với họ. Tầng lớp tinh hoa tạo dựng quyền lực thông qua việc quản lý những đường dây bảo trợ, ở đó người được bảo trợ (*client*) sẽ theo người bảo trợ (*patron*) để nhận được lợi ích cho bản thân mình. Tất cả những điều này được củng cố bởi lề nghi, tôn giáo và những tư tưởng biện minh cho một hình thức thống trị đặc thù của tầng lớp tinh hoa. Những nhóm tinh hoa này được tổ chức tốt hơn rất nhiều so với những nhóm khác trong xã hội – cụ thể là những nông dân phân tán và nghèo đói trong các xã hội nông nghiệp – và có thể dễ dàng tiếp cận hơn đối với vũ khí và huấn luyện sử dụng vũ lực. Khi quy mô xã hội mở rộng, những mạng lưới bảo trợ không chính thức được chuyển đổi thành các hệ thống thứ bậc mang tính chất bảo trợ được tổ chức một cách chính thức.

Nhưng nguyên tắc tổ chức cơ bản của chính trị – long tốt có qua có lại (*reciprocal altruism*) – vẫn không thay đổi. Một khi đã đạt được quyền lực chính trị, giới tinh hoa vận hành hệ thống này có thể bị thay thế bởi một nhóm tinh hoa khác được tổ chức tốt hơn, nhưng hiếm khi tầng lớp bình dân lại có thể làm được điều này. Những loại nhà nước tiền-hiện đại này đã tồn tại thành công qua nhiều thế kỷ và đến giờ vẫn tiếp tục tồn tại trên khắp thế giới.

Những con đường dẫn đến một chính phủ hiện đại

Vậy bằng cách nào xã hội có thể tiến hành quá độ thành công từ nhà nước thân hữu sang nhà nước hiện đại? Một số ít trường hợp thành công được nêu ra sau đây đã cho thấy rằng có ít nhất là 2 phương thức đáng chú ý.

Phương thức đầu tiên là thông qua cạnh tranh quân sự. Trung Hoa cổ đại, Phổ và Nhật Bản đều tham gia vào những cuộc đấu tranh kéo dài với các láng giềng, và trong những cuộc đấu tranh như vậy việc tổ chức chính phủ hiệu quả đóng vai trò trọng yếu đối với sự tồn vong quốc gia. Cạnh tranh quân sự tạo ra những nhu cầu cấp bách hơn nhiều so với những động lực kinh tế: Xét cho cùng thì sẽ chẳng có gì đáng giá nếu toàn bộ gia đình của ta bị tàn sát sau chiến tranh. Nhu cầu xây dựng một quân đội thúc đẩy việc tuyển mộ người có thực lực; nó đặt ra nhu cầu thêm những loại thuế

mới và tăng ngân sách – nhờ đó nâng cao năng lực quốc gia; nó đòi hỏi phải có tổ chức hệ thống quan chức nhà nước vừa để thu thuế cũng như để quản lý chuỗi tài chính và hậu cần để tiếp tế cho quân đội ngoài chiến trường; và nó cũng làm xáo trộn mối quan hệ qua lại giữa tầng lớp tinh hoa thông qua việc bắt buộc phải tuyển mộ thường dân để phục vụ và cũng thường là để lãnh đạo quân đội.

Do quá trình xây dựng quốc gia có ý nghĩa quyết định đối với việc xây dựng nhà nước thành công nên chiến tranh cũng đóng một vai trò quan trọng. Chủ nghĩa quốc gia từng trở thành nguyên tắc chủ đạo vào thời điểm Cách mạng Pháp diễn ra, bản sắc quốc gia được định hình thông qua việc điều chỉnh các ranh giới chính trị cho phù hợp với các cộng đồng văn hóa, sắc tộc và ngôn ngữ đương thời. Điều này thường đòi hỏi việc vẽ lại bản đồ bằng quân sự, hoặc sự tàn sát, dịch chuyển, hay đồng hóa bằng vũ lực dân cư sinh sống tại khu vực đó.

Hiện đại hóa nhà nước thông qua chiến tranh không phải là điều mới. Trung Quốc là xã hội đầu tiên tạo dựng nên một nhà nước thống nhất, phổ biến và công bằng. Chính người Trung Hoa cổ đại đã khởi xướng chế độ trọng dụng nhân tài và khoa cử toàn dân vào thế kỷ thứ 3 TCN, một tập quán phải đến thế kỷ 19 mới được thi hành rộng rãi ở châu Âu. Cả người Mamluk và Ottoman đều đã đạt đến một hình thái quản lý công tương đối

hiện đại thông qua cái mà ngày nay được xem là một thiết chế nô lệ quân sự kì dị: Trai tráng bị bắt giữ ở các vùng đất ngoại bang, bị cách ly khỏi gia đình từ bé và được rèn luyện để trở thành chiến binh và người quản lý.

Phổ cũng cảm thấy áp lực của cạnh tranh quân sự và đã từng bước tạo ra các thành tố của bộ máy công chức tự chủ hiện đại mà vẫn còn tồn tại đến nay. Quá trình này bắt đầu từ khi Friedrich Wilhelm xứ Brandenburg (còn được gọi là *Tuyển hầu tước Vĩ đại – der Große Kurfürst hay the Great Elector*) quyết định không giải tán quân đội sau Hòa ước Oliva (1660) mà giữ lại lực lượng quân sự thường trực, và để có được ngân sách cho lực lượng này nhà nước buộc phải tái thiết lại toàn bộ hệ thống hành chính. Thất bại trước Napoleon năm 1806 buộc Phổ phải mở cửa bộ máy công chức cho tầng lớp trung lưu với cải cách Stein – Hardenberg. Sự thiết lập bộ máy công chức ưu tú dựa trên năng lực đã tạo ra một liên minh chính trị chuyên chế ủng hộ sự tự quản kéo dài của bộ máy này. Về sau, khi một chính trị gia hoặc một đảng chính trị cố gắng đưa người vào một vị trí bổ nhiệm, những người ủng hộ bộ máy này sẽ phản đối mạnh mẽ và vị chính trị gia bị buộc phải lùi bước. Ở Phổ, sự tự quản này bị đẩy xa đến mức mà những nhà lãnh đạo được bầu một cách dân chủ đã cảm thấy không thể khuất phục được nhánh quân đội của bộ máy này. Bismarck đã dựng nên nước Đức hiện đại thông qua chiến tranh và giải phóng chủ nghĩa dân tộc hung hăng vốn đã đạt tới

đỉnh điểm trong hai cuộc chiến tranh thế giới ở thế kỉ 20. Do vậy sự tiên tiến của nhà nước và bản sắc dân tộc đã được trả bằng một cái giá vô cùng đắt.

Phương thức thứ hai để đạt được hiện đại hóa nhà nước là thông qua tiến trình cải cách chính trị hòa bình, dựa trên cơ sở hình thành một liên minh của các nhóm xã hội quan tâm tới việc tạo ra một nhà nước hiệu quả và trong sạch. Ẩn sau sự hình thành một liên minh như vậy là quá trình hiện đại hóa kinh tế-xã hội. Tăng trưởng kinh tế đã định hướng sự huy động xã hội thông qua sự phân công lao động ngày càng rộng khắp. Công nghiệp hóa dẫn đến đô thị hóa, sự đòi hỏi mức độ giáo dục cao hơn, chuyên môn hóa theo ngành nghề và hàng loạt các sự thay đổi khác, tất cả sản sinh ra những chủ thể xã hội mới vốn không tồn tại trong xã hội nông nghiệp. Những chủ thể này không có nhiều lợi ích trong hệ thống thân hữu đang tồn tại; họ có thể được kết nạp vào hệ thống hoặc có thể tổ chức một liên minh bên ngoài để thay đổi những quy luật vận hành hệ thống.

Viễn cảnh thứ hai đã diễn ra ở Anh và Hoa Kỳ. Cả 2 nước đều được công nghiệp hóa từ rất sớm, nhờ đó hình thành tầng lớp trung lưu mới đi đầu trong việc thúc đẩy cải cách dịch vụ công, được biểu hiện thông qua luật pháp là cải cách Northcole-Trevelyan và Đạo luật Pendleton. Quá trình cải cách ở Anh diễn ra nhanh hơn nhiều so với Mỹ vì nhiều lý do: Đầu tiên,

tầng lớp tinh hoa ở Anh đoàn kết hơn và có khả năng kiểm soát đáng kể đối với quá trình này; thứ hai, hệ thống Westminster đặt ra rất ít trở ngại hơn đối với những động thái chính trị có tính quyết định so với hệ thống kiểm chế và đối trọng phức tạp của Mỹ. Tòa án, sự phản đối ở cấp tiểu bang, và khó khăn trong việc đạt được tỷ lệ phiếu thuận chiếm đa số chắc chắn trong quá trình lập pháp đều làm chậm tiến trình cải cách ở Mỹ, nhưng lại ít có tác động trong trường hợp của Anh. Tuy vậy, khác biệt quan trọng nhất lại là việc chủ nghĩa bảo trợ đã bám rẽ vào nền chính trị Mỹ trước cải cách và do đó nó rất khó bị xóa bỏ.

Điều này lại dẫn đến vấn đề chủ nghĩa bảo trợ (clientelism) và tại sao ở một số nước nó lại mạnh mẽ và phổ biến hơn nhiều so với ở các nước khác. Đáp án mà những trường hợp trên chỉ ra cho thấy về cơ bản, vấn đề này liên quan đến thứ tự thời gian các thể chế hiện đại được đưa vào nhà nước, và cụ thể là giai đoạn mà quyền bầu cử dân chủ bắt đầu xuất hiện.[\[2\]](#) Chủ nghĩa bảo trợ, tức sự trao đổi phiếu bầu và ủng hộ chính trị để đổi lấy lợi ích cá nhân thay vì những chính sách có hệ thống, khác với những hệ thống ô dù (patronage systems) của tầng lớp tinh hoa mà ở đó phạm vi của việc tuyển dụng nhờ thân thích bị giới hạn hơn và thiếu tổ chức hơn nhiều. Chủ nghĩa bảo trợ nảy sinh khi dân chủ xảy đến trước thời điểm một nhà nước

hiện đại có đủ thời gian để củng cố thành một thể chế tự trị với một liên minh chính trị ủng hộ của riêng mình.

Chủ nghĩa bảo trợ là một hình thức huy động chính trị hiệu quả trong những xã hội có mức thu nhập và giáo dục thấp, và vì vậy tốt nhất nên hiểu nó như là tiền thân của dân chủ. Vào những năm 1830 ở Mỹ hay từ năm 1844 đến năm 1864 ở Hy Lạp, và trong thời kỳ hậu 1946 ở Ý quyền bầu cử đã được mở rộng trước khi nhà nước hiện đại được thành lập. Đảng chính trị ở cả 3 nước đều sử dụng bộ máy công chức như những nguồn mang lợi ích cho người được bảo trợ chính trị, gây nên những hậu quả cực kỳ nghiêm trọng có thể thấy trước được đối với năng lực nhà nước. Nguyên tắc để chính phủ hoạt động hiệu quả là dựa trên thực lực; nguyên tắc để có được dân chủ là sự tham gia của đại chúng. Hai nguyên tắc này có thể kết hợp được cùng nhau, nhưng giữa chúng sẽ luôn tồn tại một mâu thuẫn tiềm ẩn.

Sự tác động qua lại giữa các mặt khác nhau của phát triển tất nhiên sẽ phức tạp hơn nhiều và có thể được minh họa bằng những hình sau.[\[3\]](#)

Hình 1 minh họa con đường phát triển của Phổ/Đức. Phổ bắt đầu xây dựng nhà nước bền vững không phải vì phát triển kinh tế mà vì sự tồn vong quốc gia. (Đường chấm cho thấy rằng quá trình xây dựng nhà nước có tác động trái chiều đến trách nhiệm giải trình). Dù quá trình xây dựng nhà nước diễn ra dưới 1 chính phủ chuyên chế, nó vẫn có tác động tích cực đến

sự phát triển của nền pháp quyền. Bộ máy công chức hoạt động dựa trên pháp luật; và trong khi nhà nước không thừa nhận nguyên tắc trách nhiệm giải trình mang tính dân chủ, chủ quyền của nó lại ngày càng dựa trên quan điểm rằng bộ máy công chức là người bảo vệ lợi ích công.

Sự kết hợp của một nhà nước hiện đại và nền pháp quyền sau đó lại dọn đường cho kinh tế tăng trưởng mạnh mẽ bắt đầu từ khoảng giữa thế kỷ 19. Nhà sử học kinh tế Alexander Gerschenkron lưu ý rằng ở nước Đức phát triển muộn, nhà nước có vai trò quan trọng hơn nhiều trong việc tạo điều kiện cho tăng trưởng kinh tế so với nhà nước ở Anh. Một chi tiết không kém phần quan trọng chính là Đức có một nhà nước có năng lực tốt ngay từ đầu quá trình công nghiệp hóa.^[4] Tăng trưởng kinh tế dẫn đến sự xuất hiện của giai cấp công nhân và sự huy động giai cấp này dưới ngọn cờ của Đảng Dân chủ Xã hội Đức. Con đường đi đến dân chủ tự do của Đức đã đi qua chiến tranh, cách mạng và đàn áp đầu thế kỷ 20. Sự phát triển sớm của một nhà nước tự trị vững mạnh có ảnh hưởng rất tiêu cực đối với trách nhiệm giải trình mang tính dân chủ, góp phần đẩy nước Đức vào Thế chiến thứ nhất và phá hoại nền dân chủ Weimar. Một nền dân chủ tự do được thể chế hóa hoàn toàn chỉ ra đời khi Cộng hòa Liên bang Đức được thành lập năm 1949.

Con đường đi đến hiện đại hóa chính trị của Hoa Kỳ lại rất khác biệt. Hoa Kỳ kế thừa nền pháp quyền mạnh mẽ của Anh dưới hình thức Thông Luật (*Common Law*), một thiết chế đã tồn tại trên khắp các thuộc địa của vương quốc Anh từ rất lâu trước khi dân chủ ra đời. Pháp quyền, vốn bảo hộ mạnh mẽ quyền sở hữu tư nhân, đặt nền móng cho sự tăng trưởng kinh tế nhanh chóng vào thế kỷ 19. Tuy vậy, việc ban hành luật bỏ phiếu phổ thông chỉ dành cho đàn ông da trắng ở thời kỳ đầu lại có tác động tiêu cực rõ ràng đến quá trình xây dựng nhà nước của Mỹ, thông qua việc khiến chủ nghĩa bảo trợ lan rộng đến hầu như tất cả các cấp chính quyền (đường chấm ở hình 2). Nhưng tăng trưởng cũng tạo nên những nhóm xã hội mới, được huy động thông qua xã hội dân sự và đóng vai trò như những bè phái mới trong những đảng chính trị sẵn có. Và một liên minh cải cách sau đó đã đi đầu trong việc thúc đẩy hiện đại hóa nhà nước Hoa Kỳ.

Cuối cùng, hình 3 mô tả con đường của Hy Lạp và miền Nam nước Ý. Xuất phát điểm của sự phát triển ở đây không phải là xây dựng nhà nước hay tăng trưởng kinh tế, mà là sự huy động xã hội (có thể được xem là một quá trình hiện đại hóa không đi kèm với phát triển) và dân chủ hóa từ sớm. Sự yếu kém và thiếu hụt cơ hội trong nền kinh tế tư bản khiến nhà nước trở thành đối tượng để thôn tính, đầu tiên là bởi những nhóm xã hội tinh hoa và sau đó là bởi những đảng chính trị lớn, khi nền dân chủ trở nên

vững mạnh. Chủ nghĩa bảo trợ trên quy mô rộng rãi đã làm suy yếu năng lực nhà nước, từ đó kèm hâm hơn nữa các triển vọng tăng trưởng kinh tế (đường chấm trong hình).

Tham nhũng và tầng lớp trung lưu

Ở Anh và Mỹ, hiện đại hóa kinh tế đưa đến huy động xã hội, từ đó tạo ra các điều kiện cần thiết để xóa bỏ sự bảo trợ và chủ nghĩa bảo trợ. Ở cả hai nước, chính tầng lớp trung lưu mới xuất hiện đã đặt dấu chấm hết cho hệ thống bảo trợ. Điều này có thể khiến một số người tin rằng chính bản thân hiện đại hóa kinh tế-xã hội và sự xuất hiện tầng lớp trung lưu sẽ tạo ra chính phủ hiện đại. Nhưng tình huống của Hy Lạp và Ý, những xã hội giàu có và hiện đại nhưng tại đó chủ nghĩa bảo trợ vẫn tiếp tục diễn ra, đã chứng minh quan điểm này là sai. Không có cơ chế tự động nào có thể sản sinh ra một chính phủ trong sạch và hiện đại, bởi vẫn cần rất nhiều nhân tố khác để giải thích cho các kết quả này.

Chất lượng của tăng trưởng kinh tế là một trong những nhân tố đó. Ở Hy Lạp và Nam Ý, quá trình công nghiệp hóa diễn ra trễ hơn, và đô thị hóa cũng khác biệt về đặc tính so với ở Anh và Mỹ. Ở 2 nước này công nghiệp hóa tạo ra những nhóm nghè nghè nghiệp và quan hệ xã hội mới; còn ở Hy Lạp và Nam Ý, dân cư từ các miền quê chỉ đơn thuần di cư vào thành phố, mang

theo thói quen và cách sống nông thôn. Ở một nền kinh tế tư bản thịnh vượng, cách tốt nhất để thúc đẩy lợi ích cá nhân thường là thông qua các chính sách công lớn như giảm thuế, các hình thức quy định khác nhau và tiêu chuẩn nhất quán cho cả nội thương và ngoại thương. Ngược lại, khi quan hệ xã hội (*Gemeinschaft*) được bảo tồn nguyên vẹn bởi sự nông thôn hóa các thành phố, việc duy trì hình thức tổ chức xã hội theo chủ nghĩa bảo trợ lại trở nên dễ dàng hơn nhiều. Lợi ích cá nhân vốn là bản chất của chủ nghĩa bảo trợ sẽ quan trọng hơn các chính sách.[\[5\]](#)

Thứ hai, không có gì đảm bảo các thành viên trong tầng lớp trung lưu sẽ ủng hộ một liên minh chủ trương cải cách chống chủ nghĩa bảo trợ. Ngay cả trong lòng nước Mỹ, không phải tất cả các chủ thể xã hội mới được quá trình công nghiệp hóa tạo ra đều tham gia vào Phong trào Cấp tiến (*Progressive Movement*). Ngành đường sắt đã tìm ra cách lợi dụng hệ thống bảo trợ săn có để phục vụ lợi ích của mình; trong nhiều trường hợp chính những khách hàng của ngành này – lái thương, các nhà xuất nhập khẩu và nông dân – là những người đi đầu trong việc chống lại thứ mà họ xem là quan hệ nồng ấm giữa ngành đường sắt và các chính trị gia. Ở khía cạnh nào đó đã có sự cạnh tranh giữa tầng lớp trung lưu mới bắt đầu được tổ chức có lợi ích đối lập với chế độ bảo trợ và những bộ máy thành thị săn có

trong việc tranh thủ sự ủng hộ của những nhóm xã hội mới như người nhập cư.

Ở Hy Lạp và Ý, trận chiến để lôi kéo tầng lớp trung lưu vào liên minh chủ trương cải cách đã thất bại gần như trước khi nó kịp bắt đầu. Ở nước Ý, tầng lớp trung lưu phía Bắc ủng hộ cải cách đã có thể lãnh đạo một liên minh nhằm thay đổi bản chất chính trị ở phía Nam. Nhưng bởi sự yếu kém của nhà nước đương nhiệm, những nhóm này nhận thấy công cuộc này quá tham vọng, và sẽ dễ dàng hơn nhiều nếu duy trì hòa bình và ổn định bằng cách lợi dụng tầng lớp tinh hoa bản địa và hệ thống những người được họ bảo trợ. Ở cả 2 nước, ít bị ảnh hưởng bởi chủ nghĩa bảo trợ nhất là phe Cực Tả, những người Cộng sản Hy Lạp và Ý. Nhưng cả 2 đảng đều lên kế hoạch lật đổ toàn bộ hệ thống chính trị dân chủ và do đó vấp phải sự phản đối mạnh mẽ từ các cường quốc ngoại bang trong đó có Anh và Hoa Kỳ. (Ở Ý, những người cộng sản đã thành công trong việc lén nắm chính quyền địa phương ở Turin và Bologna, và các chính quyền ở địa phương này được ghi nhận là đã hoạt động tương đối trong sạch và hiệu quả). Dù những người Cấp tiến ở Mỹ cũng có xu hướng thiên về cánh Tả, họ lại có nhiều lợi ích trong việc duy trì hệ thống đã tồn tại ở Mỹ và vì vậy có nhiều cơ hội để nắm quyền ở cấp quốc gia.

Thứ ba, các nhân tố văn hóa có thể được dùng để lý giải sự khác biệt về kết quả giữa một bên là Đức, Anh, Mỹ và bên kia là Hy Lạp và Ý. Lợi ích riêng chỉ giải thích phần nào nguyên nhân khiến cho các nhóm xã hội khác nhau thúc đẩy sự thay đổi, chứ không khái quát được những triết lý đạo đức ở mức độ cao hơn thường đi kèm với những phong trào này. Tại mỗi quốc gia, những cá nhân lãnh đạo phong trào cải cách đều bị thúc đẩy bởi đức tin cá nhân, điển hình như Tuyển hầu tước Vĩ đại và cháu của ông là Friedrich Wilhelm I của Phổ. Thuyết Calvin đã là động lực thuyết phục hai vị lãnh đạo này chiêu mộ những người đồng đạo ở nước ngoài và cho họ thấy một tầm nhìn có hệ thống về một xã hội đạo đức và khổ hạnh được dẫn dắt bởi một nhà nước liêm chính.

Nhà nước Hà Lan, vốn đã tích lũy một lượng của cải và quyền lực khổng lồ vào thế kỷ 17 sau khi giành độc lập từ nước Tây Ban Nha Công giáo, cũng đã thẩm đẩm tư tưởng thần học Calvin.[\[6\]](#) Rất lâu trước khi Nội chiến Anh bùng nổ, Thanh giáo (*Puritanism*) là động lực quan trọng của cải cách tại nước này và đã tiếp tục định hình cách ứng xử của tầng lớp trung lưu mới vào thế kỷ 19. Điều này cũng đúng với các nhà cải cách của Kỷ nguyên Cấp tiến xuất thân thượng lưu trong xã hội Mỹ cuối thế kỷ 19, những người không chỉ đơn thuần cho rằng các nhà lãnh đạo chính trị và chính trị bảo trợ sẽ ngăn cản việc kiếm tiền. Họ đã cảm thấy phẫn nộ về mặt đạo đức khi

các cơ quan công vụ bị biến chất để phục vụ cho mục đích cá nhân. Trong khi có thể không tin tưởng vào bộ máy nhà nước, người Mỹ lại tin rằng chính phủ dân chủ của họ có tính chính danh vững chắc, và việc quá trình dân chủ bị thao túng bởi các lợi ích tiền bạc và các chính trị gia biến chất là một đòn đánh vào chính các nguyên tắc của nền dân chủ. Các cá nhân lãnh đạo như Gifford Pinchot, người tiên phong của Cục Kiểm lâm Mỹ, đã bị thúc đẩy bởi một dạng niềm tin vào đạo Tin Lành mà giờ đây hầu như đã biến mất khỏi đời sống quần chúng Mỹ đương đại.

Đặt lòng trung thành với nhà nước lên trên lòng trung thành với gia đình, vùng miền hay bộ tộc đòi hỏi rất nhiều ở con người ta về lòng tin và vốn xã hội (social capital). Trong lịch sử, Anh và Mỹ là những xã hội mà người dân sẵn sàng cống hiến cả hai yếu tố trên, ít nhất là khi so sánh với Hy Lạp và Nam Ý. Phong trào xã hội sẽ không thể được hình thành nếu không có động cơ thúc đẩy con người ta tham gia vào các tổ chức xã hội dân sự, và họ sẽ không có động lực trừ khi hiện hữu một số hình mẫu lí tưởng về trách nhiệm công dân đối với một cộng đồng lớn hơn ngay giữa những đồng bào của họ.

Nguồn vốn xã hội ở Anh và Mỹ rất đa dạng. Một trong số đó liên quan hình thái nhiều phe nhánh của Đạo Tin Lành, được nhắc đến phần trước, vốn đã bám rẽ ở cả hai nước và khuyến khích tổ chức đời sống tôn giáo một

cách tự phát, không phụ thuộc vào các thể chế tập trung và có thứ bậc. Nhưng nguồn thứ hai lại liên quan đến bản sắc dân tộc bền vững được hình thành dựa trên các thiết chế – trong trường hợp của Anh là Thông Luật, Nghị viện và chế độ quân chủ; còn với Mỹ là truyền thống Thông Luật tương tự Anh và các thể chế bắt nguồn từ hiến pháp. Cho đến thế kỷ 19, chính phủ của cả 2 nước đều đã được xem là biểu hiện hợp pháp của chủ quyền quốc gia và là đối tượng nhận được lòng trung thành đáng kể.

Với Hy Lạp và Ý, ý thức về bản sắc dân tộc lại luôn luôn ở trạng thái hỗn loạn hơn. Xã hội Hy Lạp rất đồng nhất ở cấp độ sắc tộc, văn hóa và tôn giáo, nhưng chính quyền nước này thường bị xem là một công cụ của các cường quốc ngoại bang và do đó không mang tính hợp pháp. Từ đó, lòng trung thành chỉ giới hạn trong vòng tròn hẹp các thành viên gia đình gần gũi với nhau; còn chính phủ là một khách thể bị ngờ vực.

Nước Ý, đặc biệt là miền Nam, đã luôn là sân chơi của những thế lực ngoại quốc khác nhau muốn dùng người Ý chống lại người Ý. Nước Ý thống nhất từ năm 1861 đã gộp các khu vực có nền văn hóa và trình độ phát triển khác nhau lại, và đã không thể tạo lập được một quyền lực chính trị trung ương đủ sức để hợp nhất miền Nam với miền Bắc. Đến tận ngày nay, lòng trung thành đối với vùng miền thường lấn át bản sắc dân tộc mà sự tồn tại của Đảng Liên minh Miền Bắc (*Lega Nord*) là một minh chứng. Miền nam

nước này đã có những anh hùng được truyền cảm hứng từ ý thức mạnh mẽ về nghĩa vụ công dân như Alberto dalla Chiesa và Giovanni Falcone. Và ở các thành phố phía Bắc, tàn dư của truyền thống cộng hòa dân sự mạnh mẽ vẫn tồn tại. Tuy nhiên đặc biệt là ở Nam Ý, sự thiếu vắng các thể chế chính phủ hợp pháp đã khiến niềm tin bị thu hẹp lại chỉ giữa gia đình và bạn bè, một xu hướng đã được thể chế hóa qua các tổ chức như Mafia.

Nhưng trước khi người Mỹ, người Anh và người Đức trở nên quá tự mãn về hệ thống chính trị của họ, cần phải lưu ý rằng vấn đề của chủ nghĩa thân hữu vẫn chưa bao giờ được giải quyết hoàn toàn trong bất kỳ hệ thống chính trị nào. Sự dựa dẫm vào gia đình và bạn bè là khuynh hướng tự nhiên của con người trong các mối quan hệ xã hội, và nó sẽ luôn quay lại dưới các dạng khác nhau nếu thiếu một động cơ mạnh mẽ khiến người ta hành động khác đi. Kiểu nhà nước hiện đại, công bằng buộc con người phải hành động theo các cách thức mâu thuẫn sâu sắc với bản tính tự nhiên, và do đó luôn nằm dưới nguy cơ bị thoái hóa và tái phạm. Tầng lớp tinh hoa ở bất kỳ xã hội nào cũng sẽ tìm cách sử dụng khả năng tiếp cận hệ thống chính trị vượt trội của họ để củng cố thêm địa vị của chính mình, của gia đình và bạn bè trừ khi các thế lực có tổ chức khác trong hệ thống chính trị kiên quyết ngăn cản họ làm vậy.

Điều này cũng đúng với một nền dân chủ tự do phát triển, tương tự như trong mọi trật tự chính trị khác. Những cải cách ở Thời kỳ Cấp tiến của Mỹ đã xóa bỏ một hình thái đặc thù của chủ nghĩa bảo trợ: khả năng việc tìm kiếm sự ủng hộ của các đảng chính trị thông qua sự phân bổ việc làm trong bộ máy công chức ở các cấp liên bang, tiểu bang và địa phương. Nhưng nó đã không chấm dứt được thói quen phân phát những loại ưu đãi khác như trợ giá, giảm thuế và những lợi ích khác cho những người ủng hộ về chính trị. Một trong những vấn đề lớn gây nhức nhối trong chính trị Mỹ những năm gần đây chính là tác động của các nhóm lợi ích có khả năng mua chuộc một cách hiệu quả các chính trị gia thông qua đóng góp cho các chiến dịch tranh cử và vận động hành lang. Hầu hết những hoạt động này đều hoàn toàn hợp pháp, do vậy ở một khía cạnh nào đó Hoa Kỳ đã tạo ra một hình thức mới của chủ nghĩa bảo trợ, được thực hành ở quy mô rộng hơn nhiều và với một lượng tiền khổng lồ.

Đây không chỉ là vấn đề của nước Mỹ. Như đã đề cập từ trước, Nhật Bản có truyền thống sở hữu một bộ máy công chức mạnh và tự chủ, và việc làm trong bộ máy này chưa bao giờ là đối tượng của tham nhũng. Thế nhưng tiền thưởng từ ngân sách đã là phương tiện cho cái gọi là chính trị tiền tệ ở Nhật trong nhiều thập kỷ, và Đảng Dân chủ Tự do (*Liberal Democratic Party*) đã duy trì vị trí thống trị trong nhiều thập niên thông qua việc phân

phát lợi ích chính trị một cách khéo léo. Khả năng của các nhóm lợi ích ở Nhật, đơn cử như ngành công nghiệp năng lượng điện, trong việc tác động lên các nhà quản lý đã quá rõ ràng qua cuộc khủng hoảng bao trùm lên nước này sau trận động đất Tohoku và thảm họa hạt nhân Fukushima năm 2011.

“Cho chiến tranh một cơ hội”?

Cạnh tranh quân sự là một tác nhân quan trọng của quá trình hiện đại hóa nhà nước trong nhiều trường hợp, nhưng bản thân nó lại không phải là điều kiện cần hay đủ để đạt được kết quả này. Mặc dù không khó khăn gì trong việc dẫn ra các trường hợp hiện đại hóa thành công, nhưng nhiều nhà quan sát đã chỉ ra rằng cạnh tranh quân sự kéo dài ở những khu vực khác đã không tạo ra những nhà nước hiện đại. Các bộ lạc ở Papua New Guinea và những vùng khác của Melanesia đã tiến hành chiến tranh trong suốt khoảng 40.000 năm mà vẫn không đạt được hình thái tổ chức cấp nhà nước cho đến khi thực dân châu Âu đặt chân đến khu vực này. Điều này cũng gần đúng đối với châu Mỹ Latinh, nơi mà chiến tranh kết thúc với tầng lớp tinh hoa gia đình trị vẫn nắm quyền. Rõ ràng còn có những yếu tố khác, như địa lý tự nhiên, cấu trúc giai cấp của xã hội và hệ tư tưởng, đã kết hợp với chiến tranh và tạo ra các nhà nước hiện đại ở châu Á và châu Âu chứ không phải ở những nơi khác.

Ngược lại, các nước khác cũng đã xây dựng được một nhà nước hiện đại không dựa trên chủ nghĩa bảo trợ mà không cần trải qua cạnh tranh quân sự. Dù Na Uy, Phần Lan và Iceland không tham gia hàng loạt các cuộc chiến vào thời kỳ cận đại như các láng giềng Thụy Điển và Đan Mạch, nhưng ngày nay tất cả các nước này đều có một chính quyền trong sạch tương tự nhau. Nam Triều Tiên (Hàn Quốc) đã là nạn nhân của bạo lực, chiếm đóng và ngoại xâm suốt từ cuối thế kỷ 19 đến khi chiến tranh Triều Tiên kết thúc, nhưng vẫn có một hệ thống công chức với chất lượng ngang hàng với hệ thống của Nhật và Singapore, thuộc địa trước đây của Anh. Canada, Úc và New Zealand cũng có một nhà nước hiện đại không dựa trên chủ nghĩa bảo trợ nhưng cũng chưa bao giờ trải qua chủ nghĩa quân phiệt theo cách thức của Phổ hay Nhật.

Trong các trường hợp này, phần lớn các chính phủ có trình độ phát triển cao là kết quả của sự kế thừa trực tiếp từ chủ nghĩa thực dân (Na Uy, Iceland lần lượt giành được độc lập từ Đan Mạch vào năm 1813 và 1874, và Canada tách khỏi Anh vào năm 1867). Các trường hợp khác lại là kết quả của sự sao chép có tính toán cẩn trọng từ những mô hình khác. Singapore và Malaysia đã dựng nên được chính phủ hiện đại và hiệu quả gần như từ con số không với nền tảng mà ban đầu trông không có vẻ gì là hứa hẹn, để đổi

phó với những thử thách từ các lực lượng cánh tả vốn đang huy động người dân khắp Đông Nam Á.⁷

Những quan sát này có ý nghĩa quan trọng đối với thời điểm hiện nay. Edward Luttwak từng đề nghị nửa đùa nửa thật rằng cộng đồng quốc tế cần “cho chiến tranh một cơ hội” ở những khu vực có nhà nước yếu kém như là vùng châu Phi cận Sahara.⁸ Ông lý luận rằng những nhà nước hiện đại đã được tạo dựng nên qua hàng thế kỷ ở châu Âu thông qua đấu tranh quân sự tàn nhẫn; châu Phi, với những đường biên giới phi lý từ thời thực dân, đã không có cơ hội để giải quyết các vấn đề của chính mình thông qua phương thức tương tự. Các nhà nước ở đây đã không thể tạo nên một bộ máy công chức hiệu quả hay một bản sắc dân tộc bao trùm. Bên cạnh thực tế là không ai muốn lịch sử đẫm máu ở châu Âu tái diễn, thì việc liệu vài thế kỷ xung đột có thực sự tạo ra những nhà nước vững mạnh ở các khu vực khác trên thế giới hay không vẫn là một nghi vấn. Nguyên nhân của tình trạng này, và những cách tiếp cận khác nào có thể được áp dụng trong vấn đề xây dựng nhà nước ở châu Phi phụ thuộc vào những di sản từ chủ nghĩa thực dân. Mặt khác, việc các nhà nước có thể có một chính phủ hiện đại mà không cần đến chiến tranh chỉ ra rằng các nước đang phát triển hiện nay có thể chọn con đường hòa bình tương tự.

Nền dân chủ xuất hiện từ sớm sẽ cỗ vũ cho chủ nghĩa bảo trợ, và những nhà nước bền vững hiện nay đều được hình thành trước khi nền dân chủ bắt đầu. Sự thật này có thể khiến người ta nghĩ rằng các nước đang phát triển đương đại cũng nên đi theo thứ tự như vậy. Samuel Huntington đã đưa ra kết luận tương tự trong cuốn sách Political Order in Changing Societies (Trật tự chính trị trong các xã hội đang biến đổi) – rằng xã hội cần trật tự trước khi cần đến dân chủ và sẽ tốt hơn nếu xã hội từ một chính quyền chuyên chế quá độ lên một hệ thống chính trị và kinh tế hoàn toàn hiện đại, thay vì cố gắng tiến thẳng lên dân chủ. Huntington ca ngợi không chỉ khả năng mở rộng sự tham gia vào đời sống chính trị và chi phối tốc độ tăng trưởng kinh tế của những nhà nước Cộng sản hiện nay; ông còn thể hiện sự đồng tình với những hệ thống khác, ví dụ như hệ thống được dựng nên bởi Đảng Cách mạng Thể chế (Partido Revolucionario Institucional hay PRI) của Mexico, đảng đã thống trị nước này từ những năm 1940 đến tận năm 2000 và đã trở lại nắm quyền vào năm 2013. PRI đã tạo dựng được một trật tự chính trị cực kỳ ổn định, thể chế cho các cuộc đảo chính, các nhả độc tài quân sự và xung đột xã hội quá khích vốn là đặc trưng trong thế kỷ đầu tồn tại của Mexico, nhưng với cái giá là nền dân chủ và sức mạnh kinh tế.⁹ Fareed Zakaria, học trò của Huntington, cũng đưa ra lý lẽ tương tự về tầm quan trọng của việc tuân theo thứ tự, nhấn mạnh vào nền pháp

quyền tự do hơn là chính bản thân trật tự chính trị như là một bước cần thiết đầu tiên trước khi tiến đến dân chủ.¹⁰

Dù những lý lẽ này dường như được suy ra một cách logic từ hàng loạt trường hợp, chúng không phải là những định hướng hữu hiệu đối với chính trị trong thời điểm hiện nay. 11 Việc cho rằng đầu tiên xã hội cần xây dựng bộ máy công chức mạnh và tự trị kiểu Weber hay phải vận hành một nền pháp quyền tự do với các tòa án độc lập và thẩm phán được đào tạo bài bản không có gì sai. Vấn đề là nếu xét trên khía cạnh xây dựng thể chế, chúng đều không dễ đạt được. Các thể chế thường được định trước bởi các di sản lịch sử, hoặc bị các lực lượng bên ngoài định hình. Nhiều xã hội bần cùng ở các nước đang phát triển đã có khả năng tạo ra nhà nước chuyên chế duy trì quyền lực bằng cách kết hợp giữa đàn áp và thu nạp (người chống đối). Nhưng hầu như chưa có xã hội có khả năng dựng lên được một chính thể quan liêu như Trung Quốc hay nhà nước pháp quyền Rechtsstaat của Đức, nơi mà quyền lực chuyên chế hiện thân trong bộ máy công chức được thể chế hóa ở mức độ cao và hoạt động dựa trên những luật lệ được quy định rõ ràng. Nhiều nhà nước chuyên chế hiện nay đang bị phá hoại bởi sự bảo trợ và mức tham nhũng cao. Chỉ có một số nhà nước quân chủ ở vịnh Ba Tư cũng như Singapore, vốn có hoàn cảnh riêng biệt khiến nước này trở thành hình mẫu cho các nước khác noi theo, là gần như thực hiện được con

đường này. Trong những hoàn cảnh đó, việc trì hoãn dân chủ hóa còn có ý nghĩa gì nếu các lựa chọn thay thế lại dẫn đến nền độc tài kém cỏi, tàn nhẫn, và/hoặc tha hóa?

Nguyên nhân cuối cùng cho câu hỏi vì sao nỗ lực trình tự hóa một cách có tính toán thứ tự của các thể chế chính trị là rất rắc rối xuất phát từ khía cạnh đạo đức hay quy phạm. Bản thân việc đảm bảo tính đáng tin cậy thông qua các cuộc bầu cử định kỳ công bằng và tự do là một điều tốt, nếu không xét đến những tác động nó có thể gây ra cho chất lượng chính phủ và tăng trưởng kinh tế. Quyền được tham gia vào đời sống chính trị thể hiện sự công nhận quyền con người của công dân, thực thi quyền này mang lại cho một người khả năng tác động ở một mức độ nào đó đến đời sống chung của cộng đồng. Công dân có thể đưa ra những quyết định xấu hay thiếu hiểu biết, nhưng hoạt động lựa chọn chính trị tự nó đã là một phần quan trọng trong quá trình phát triển của nhân loại. Đây không chỉ là quan điểm cá nhân của tôi; khắp nơi trên thế giới, rất nhiều người đang được huy động để bảo vệ quyền tham gia chính trị này. Mùa xuân Arab vào năm 2011 chỉ là biểu hiện gần đây nhất cho sức mạnh của quan niệm về dân chủ ở khu vực mà nhiều người cho rằng việc chấp nhận chế độ độc tài đã là một phần thuộc về văn hóa.

Ở những nước mà các thể chế chính trị hiện đại được đưa vào một cách tuần tự như Phổ và Anh, chế độ phi dân chủ trước đó vốn là những nền quân chủ truyền thống và có những nguồn gốc mang lại cho chúng tính hợp pháp riêng. Đại đa số những chính phủ chuyên chế được dựng lên sau chế độ thực dân vào giữa thế kỷ 20 thông qua đảo chính quân sự hay tước đoạt quyền lực của tầng lớp tinh hoa đều không có được ưu thế này. Trong số này, những nước ổn định nhất như Singapore và Trung Quốc đều duy trì tính chính danh thông qua hoạt động kinh tế tốt nhưng lại thiếu những nguồn ủng hộ chắc chắn như triều đại Hohenzollern.

Do vậy, dù tốt dù xấu, tiến hành tuần tự không phải là một lựa chọn thực tế đối với hầu hết những nước đang phát triển hiện nay, và giống như Hoa Kỳ, những nước này sẽ phải xây dựng một nhà nước vững mạnh trong bối cảnh của một hệ thống chính trị dân chủ. Đây là lý do tại sao những kinh nghiệm của người Mỹ trong suốt Kỷ nguyên Cấp tiến là vô cùng quan trọng. Hiện nay không quốc gia nào có thể thực sự mô phỏng lại Phổ, xây dựng nhà nước vững mạnh thông qua đấu tranh quân sự suốt một thế kỷ rưỡi. Mặt khác, cũng có thể hình dung rằng những nhóm xã hội dân sự và lãnh đạo chính trị ở các nước dân chủ tổ chức một liên minh cải cách để thúc đẩy cải cách khu vực công và chấm dứt nạn tham nhũng trắng trợn. Bài học quan trọng nhất cần được rút ra từ kinh nghiệm của người Mỹ là xây dựng

nhà nước trên hết là một hành động chính trị. Cấu trúc của một nhà nước hiện đại có thể được làm rõ thông qua một số quy tắc chính thống nhất định (ví dụ như sự lựa chọn các công chức dựa trên năng lực thay vì trên quan hệ), nhưng việc thi hành những quy tắc này sẽ không tránh khỏi làm thiệt hại lợi ích của một số chủ thể chính trị có thể lực đã sâu rộng vốn được hưởng lợi từ tình trạng hiện hành. Do vậy cải cách buộc phải đánh bạt và khắc phục những chủ thể này, đồng thời tổ chức những lực lượng xã hội mới có lợi ích trong việc tạo ra một chính phủ trong sạch hơn và hoạt động tốt hơn.

Xây dựng nhà nước là một công cuộc đầy gian truân và chỉ có thể được hoàn thành sau một thời gian dài. Kết thúc sự bảo trợ ở cấp liên bang đã mất hơn 40 năm, từ Đạo luật Pendleton đến Chính sách kinh tế mới (1933). Ở New York, Chicago và các thành phố khác, bộ máy chính trị cũng như sự bảo trợ chính trị vẫn tồn tại cho đến những năm 1960. Tuy vậy hệ thống chính trị Mỹ đặt ra nhiều rào cản khó khăn cho việc tiến hành cải cách, và không phải quốc gia nào cũng như vậy. Đôi khi các nước cũng lợi dụng những khung hoảng bên ngoài như thất bại thị trường tài chính, thiên tai hay các mối đe dọa quân sự để tăng tốc quá trình này. Nhưng cũng có rất ít tiền lệ cho thấy việc phương thức hiện đại hóa chính trị này có thể diễn ra chớp nhoáng.

Xây dựng nhà nước ở Hy Lạp đã đặc biệt khó khăn do ảnh hưởng của các cường quốc ngoại bang. Hy Lạp bị người Thổ Nhĩ Kỳ thống trị hàng thế kỷ; cũng chính những người ngoại quốc đã giúp nước này giành được độc lập. Các thế lực ngoại quốc đã dựng Otto xứ Bavaria lên thành vị vua đầu tiên của quốc gia mới độc lập này, tiến hành thử nghiệm hiện đại hóa nhanh chóng hệ thống chính trị ở đây, đồng thời tiếp tục can thiệp trong việc ủng hộ hay cản trở những nhóm trong nước như Đảng Cộng sản Hy Lạp. Tất cả những điều này làm cho chính phủ Hy Lạp mất dần tính chính danh, gia tăng sự mất niềm tin vào nhà nước và cuối cùng đã thất bại trong việc sản sinh ra một hệ thống chính trị hoàn toàn được hiện đại hóa. Ở một mặt nào đó, cuộc đấu tranh của Liên minh châu Âu, IMF và chính phủ Hy Lạp chống lại khủng hoảng tài chính đầu thế kỷ 21 chỉ là chương mới nhất của câu chuyện vẫn đang được viết tiếp này.

Hy Lạp là minh chứng cho nỗ lực đưa thể chế chính trị hiện đại từ một nơi trên thế giới sang một nơi khác. Những cuộc phát kiến địa lý của châu Âu vào thế kỷ 15 và sự xuất hiện của chủ nghĩa thực dân đã liên kết các khu vực khác nhau trên thế giới với nhau và khởi động tiến trình toàn cầu hóa. Sự đụng độ giữa các xã hội bản địa khắp thế giới với văn hóa và thể chế phương Tây đã dẫn đến những hậu quả sâu sắc và thường là chí mạng. Nó cũng làm cho sự phát triển chính trị sẽ không còn chỉ diễn ra chủ yếu trong

giới hạn của một khu vực hay một xã hội nữa. Người bản xứ bị áp đặt hoặc tự nguyện tiếp nhận những mô hình ngoại quốc, dù có những khác biệt rất lớn về hoàn cảnh phát triển thể chế. Vì sao ở một số khu vực quá trình này diễn ra suôn sẻ hơn các khu vực khác trên thế giới? Đó lại là một câu hỏi hay và quan trọng khác.

Chú thích

[1] Cụm từ “tiếp cận hạn chế” (limited access) xuất hiện lần đầu trong cuốn sách Violence and Social Orders (Cambridge University Press, 2009) của các tác giả Douglass C. North, John Wallis và Barry R. Weingast. Sự phân biệt giữa tiếp cận hạn chế (limited access) và tiếp cận mở (open access) mà cuốn sách đưa ra là một cách tư duy hữu ích về sự quá độ từ nhà nước thân hữu sang nhà nước hiện đại. Nhưng nó lại không cung cấp một lý thuyết động lực giải thích cách thức mà sự quá độ giữa 2 nhà nước này diễn ra. Những “điều kiện ngưỡng cửa” mà nó đặt ra, như đặt quyền lực của luật pháp lên trên tầng lớp tinh hoa hay đặt các lực lượng quân đội sự dưới sự kiểm soát của thường dân, chỉ đặt ra thêm câu hỏi về việc làm thế nào để đạt được những điều kiện đó, hay tại sao chính những điều kiện này chứ không phải những điều kiện cũng có vẻ quan trọng khác lại mang tính quyết định đối với sự quá độ.

[2] Khi nghiên cứu về sự tăng trưởng của khu vực nhà nước ở Đông Âu sau khi chủ nghĩa xã hội sụp đổ, Conor O'Dwyer đã thêm một nhân tố vào cơ cấu của Shefter: bản chất của cạnh tranh đảng phái. Khi sự cạnh tranh này diễn ra mạnh mẽ, những đảng phái giám sát lẫn nhau, và ngăn chặn sự gia tăng những bổ nhiệm mang tính đỡ đầu; khi các đảng phái này chia rẽ và suy yếu, sự bảo trợ lại có xu hướng gia tăng. Điều này giải thích tại sao nhà nước Ba Lan và Slovakia mở rộng nhanh chóng trong khi nhà nước Czech lại không được như vậy. Xem O'Dwyer, Runaway State-Building: Patronage Politics and Democratic (Johns Hopkins University Press, 2006).

[3] Bản gốc bài viết trên tạp chí The American Interest không có hình – NBT

[4] Gerschenkron, Economic Backwardness in Historical Perspective (Harvard University Press, 1962).

[5] Quan điểm này được đưa ra trong Mushtaq H. Khan, “Markets, States, and Democracy: Patron-Client Networks and the Case for Democracy in Developing Countries”, Democratization (December 2005).

[6] Xem Philip S. Gorski, The Disciplinary Revolution: Calvinism and the Rise of the State in Early Modern Europe (University of Chicago Press, 2003).

Nguồn: Francis Fukuyama. “Điều gì tạo ra các chính phủ tốt hay tồi”
(Phạm Thị Thoa chuyển ngữ; Lê Hoàng Giang hiệu đính). *Nghiên cứu
quốc tế*. Truy cập ngày 01.08.2017.

<<http://nghiencuuquocte.org/2015/02/05/chinh-phu-tot-hay-toi>>

BÀI HAI MƯƠI BỐN

NHỮNG MẢNG THIẾU HỤT

CỦA TÍNH NHÀ NƯỚC

Tác giả: Francis Fukuyama

Chuyển ngữ: Hoàng Bảo Châu

Hiệu đính: Phạm Duy Nghĩa

Nhà nước là một bộ máy chính trị lâu đời của con người được khởi nguồn từ những nền văn minh nông nghiệp đầu tiên ở vùng Lưỡng Hà 6000 năm về trước. Ở Trung Quốc, những bộ máy nhà nước quản lý bởi những vị quan được đào tạo kỹ lưỡng đã tồn tại hàng nghìn năm. Ở Châu Âu, các bộ máy nhà nước hiện đại, với những điểm đặc trưng là có hệ thống quân đội lớn mạnh, quyền áp thuế, và một bộ máy quan lại trung ương có khả năng thi hành quyền lực trên một vùng lãnh thổ lớn, đã tồn tại được năm trăm năm, xuất phát từ sự củng cố quyền lực của các chế độ quân chủ ở Pháp, Tây Ban Nha và Thụy Điển. Sự xuất hiện và phát triển của những bộ máy

nhà nước có khả năng duy trì trật tự, ban hành pháp luật và bảo vệ tài sản cá nhân đã đặt nền móng cho sự phát triển của nền kinh tế hiện đại.

Bộ máy nhà nước có nhiều chức năng, tích cực cũng như tiêu cực. Một nhà nước có thể sử dụng quyền tài sản và quyền duy trì trật tự xã hội để tịch thu tài sản và xâm phạm quyền lợi của người dân. Sự độc quyền có thể giúp một quốc gia tránh khỏi tình trạng chia rẽ nội bộ, tình trạng mà nhà triết học chính trị Hobbes đã gọi là "chiến tranh giữa con người với con người", thế nhưng chính sự độc quyền này có thể gây ra chiến tranh và xung đột quốc tế. Nhiệm vụ của chính trị hiện đại là thuần hóa quyền lực của nhà nước, hướng các hoạt động của nhà nước theo những mục tiêu mà người dân cho là hợp pháp, và đưa quyền lực dưới tầm kiểm soát của pháp luật.

Những bộ máy nhà nước hiện đại như trên không phải là phổ biến, tự nhiên mà có. Trước khi là thuộc địa của châu Âu, ở những vùng như châu Phi hạ Sahara không tồn tại những bộ máy này. Công cuộc giải phóng thuộc địa sau Thế Chiến 2 dẫn đến một làn sóng xây dựng nhà nước thành công ở Trung Quốc và Ấn Độ. Thế nhưng tại nhiều quốc gia ở Châu Phi, Châu Á và Trung Đông, xây dựng nhà nước là hưu danh vô thực. Khi Liên Bang Xô Viết (có thể coi là đế chế cuối cùng ở Châu Âu) sụp đổ, một quy trình tương tự diễn ra, dẫn tới nhiều kết quả tiêu cực.

Những vấn đề một nhà nước yếu phải đổi mới và những lý do để xây dựng một nhà nước vững mạnh đều đã được lịch sử phô bày. Tuy nhiên, sự kiện 11/9 đã làm cho những vấn đề và lý do này trở nên rõ ràng hơn. Đói nghèo không phải là nguyên nhân dẫn tới sự khủng bố. Những kẻ tổ chức tấn công tòa Tháp Đôi và Lầu Năm Góc hôm đó đều thuộc tầng lớp trung lưu và đều trở nên cực đoan khi tiếp xúc với văn hóa Tây Âu. Tuy nhiên cuộc tấn công này đưa ra một vấn đề cho các nước phương Tây: thế giới hiện đại của họ là một sự kết hợp hấp dẫn giữa kinh tế thị trường và những nét chính trị-văn hóa của nền dân chủ tự do. Rất nhiều nước trên thế giới muốn có được sự kết hợp này, và điều đó đã được chứng minh bởi làn sóng di cư một chiều từ những quốc gia đang phát triển tới những quốc gia giàu mạnh hơn. Sự thật là chính phủ các nước phương Tây và các cơ quan phát triển đa phương chưa thể cung cấp nhiều lời khuyên hữu ích cho các nước đang phát triển đã gây ảnh hưởng bất lợi đến những mục tiêu lớn lao hơn mà họ đang theo đuổi.

Vai trò gây tranh cãi của bộ máy nhà nước

Chúng ta có thể nói rằng các hoạt động chính trị trong thế kỷ hai mươi đều chịu ảnh hưởng từ những tranh cãi về phạm vi của bộ máy nhà nước. Thế kỷ này bắt đầu với một trật tự thế giới tự do được thành lập bởi Vương

Quốc Anh, nhà nước tự do đầu tiên trên thế giới. Phạm vi nhà nước ở Anh không rộng và càng hẹp hơn ở Mỹ. Lúc đó, các nhà nước nói trên không đánh thuế thu nhập, không hỗ trợ các chính sách giảm nghèo và cũng không kiểm duyệt thực phẩm. Chỉ đến khi xảy ra chiến tranh, cách mạng, khủng hoảng, và chiến tranh lần thứ hai trong thế kỷ 20 thì trật tự tự do này sụp đổ. Mô hình chính phủ phạm vi nhỏ, theo chủ nghĩa tự do được thay thế bằng mô hình chính phủ trung ương lớn và có nhiều quyền lực hơn.

Một hướng phát triển dẫn đến mô hình mà Friedrich và Brzezinski (1965) gọi là nhà nước “cực quyền”. Phương hướng hoạt động của nhà nước này là triệt tiêu xã hội dân sự và áp đặt mục tiêu chính trị lên cuộc sống cá nhân. Phiên bản cánh cực hữu của loại nhà nước này bị tiêu diệt sau khi Phát xít Đức đầu hàng trong Thế Chiến II. Phiên bản cánh cực tả của loại nhà nước này tan vỡ khi bức tường ở Berlin sụp đổ năm 1989.

Phạm vi, chức năng và phạm vi của bộ máy nhà nước cũng tăng lên đáng kể ở những quốc gia không theo chế độ chuyên quyền. Một ví dụ là những nước dân chủ trong 45 năm đầu tiên của thế kỷ 20. Đầu thế kỷ 20, khu vực kinh tế nhà nước chỉ chiếm khoảng 10 phần trăm tổng sản phẩm quốc nội của các nước châu Âu và Hoa Kỳ, trong khi đó trong những năm 1980, khu

vực này đã chiếm tới 50 phần trăm (thậm chí tới 70 phần trăm ở Thụy Điển).

Sự bành trướng này, cũng như những hậu quả không lường trước mà nó gây ra, dẫn đến một làn sóng kháng cự dưới dạng "Chủ nghĩa Thatcher" và "Chủ nghĩa Reagan". Các hoạt động chính trị của những năm 80 và 90 đều biểu thị sự hồi sinh của lý tưởng tự do và nỗ lực kìm hãm sự phát triển của khu vực kinh tế nhà nước (Posner 1975). Sự sụp đổ của những hình thức chủ nghĩa nhà nước (statism) và chủ nghĩa cộng sản tạo ra động lực thu nhỏ nhà nước ở các nước không theo chủ nghĩa cộng sản. Những ý tưởng của Friedrich A. Hayek, người bị dư luận phê phán khi cho rằng có một mối tương quan giữa chủ nghĩa cực quyền và nhà nước phúc lợi tiên tiến (Hayek 1956), đã được xem trọng vào năm 1992, khi ông mất. Những ý tưởng này được xem xét lại không chỉ trong thế giới chính trị, nơi những đảng bảo thủ và cánh phải lên nắm quyền, mà còn ở trong học thuật, nơi chứng kiến sự phát triển của ngành kinh tế học tân cổ điển.

Thu nhỏ bộ máy nhà nước là chủ đề chính của những chính sách được ban hành vào những năm 1980 và 1990, những năm mà nhiều nước cộng sản ở Nam Mỹ, châu Á, và châu Phi trở thành những nước dân chủ và tạo nên "làn sóng (dân chủ) thứ ba" (Huntington, 1991). Rõ ràng là những bộ máy nhà nước lớn của các nước cộng sản trước đây ở châu Á cần được thu nhỏ.

Tuy nhiên, nhà nước của rất nhiều quốc gia đang phát triển không theo chủ nghĩa cộng sản lại đang bành trướng. Ví dụ, chính phủ Mexico chiếm 21% GDP năm 1970 và 48% năm 1982. Thâm hụt của chính phủ này đạt 17% GDP, đặt nền móng cho cuộc khủng hoảng nợ của năm đó (Krueger 1993, 11). Khu vực kinh tế nhà nước của rất nhiều quốc gia hạ Sahara ở châu Phi quản lý nhiều công ty thuộc sở hữu nhà nước và ủy ban khuyến khích nông nghiệp. Những hoạt động này gây ảnh hưởng tiêu cực tới năng suất (Bates 1981, 1983).

Phản ứng lại những xu hướng này, những lời khuyên của các cơ quan tài chính quốc tế (IFI) như IMF và Ngân Hàng Thế Giới, cũng như chính phủ Mỹ, đều nhấn mạnh một tập hợp chính sách để giảm sự can thiệp của nhà nước vào kinh tế quốc gia. Tập hợp này được Williamson (một trong những người sáng lập) gọi là “Đồng thuận Washington” và bị những người phản đối ở châu Mỹ La Tinh gọi là “chủ nghĩa kinh tế tự do mới”. Đồng thuận Washington bị chê trách nhiều đầu thế kỷ 21 không chỉ bởi những nhà phản toàn cầu hóa mà còn bởi những nhà học thuật am hiểu kinh tế (xem Rodrik 1997, Stiglitz 2002).

Khi nhìn lại, chúng ta không thể thấy điều gì sai trong đồng thuận Washington. Khu vực kinh tế nhà nước ở những nước đang phát triển thường là cản trở cho lớn mạnh về kinh tế, và những cản trở này chỉ có thể

được dẹp bỏ bằng giải phóng kinh tế. Điều quan trọng là bộ máy nhà nước cần được thu nhỏ trong một số lĩnh vực nhưng cần được củng cố ở những lĩnh vực khác. Những người đề xuất cải cách kinh tế đều hoàn toàn hiểu nguyên tắc này. Nhưng trọng tâm của thời kỳ này là cắt giảm hoạt động của nhà nước, và trọng tâm này thường bị hiểu nhầm thành ý đồ cắt giảm quyền hạn của nhà nước. Chính sách xây dựng nhà nước vì thế không được chú ý tới bằng chính sách thu nhỏ nhà nước, và chính vì vậy chính sách giải phóng kinh tế không thể thực hiện lời hứa ở nhiều quốc gia. Sự thiếu vắng một cơ cấu hợp lý sau khi nền kinh tế được giải phóng làm cho tình trạng nhiều nước trở nên tồi tệ hơn là nếu nền kinh tế không được giải phóng. Nguyên do của thất bại này là không nắm vững những phương diện khác nhau của nhà nước, cũng như không nhận ra mối tương quan giữa những phương diện này và sự phát triển kinh tế.

Phạm vi và sức mạnh

Tôi sẽ bắt đầu bài phân tích này với câu hỏi: nước Mỹ có một nhà nước mạnh hay yếu? Lipset (1995) đưa ra một câu trả lời dễ hiểu: thể chế chính trị của Mỹ được xây dựng để kìm hãm sự thi hành quyền lực của bộ máy nhà nước. Nước Mỹ được thành lập với tiền đề là quyền lực của một bộ máy nhà nước cần có những giới hạn nhất định. Nền văn hóa chính trị hoài nghi

chính quyền của Mỹ được bộc lộ trong Hiến pháp, với quyền bảo vệ tài sản cá nhân, chủ nghĩa liên bang, v.v. Lipset chỉ ra rằng nhà nước phúc lợi Mỹ được thành lập muộn hơn và cũng nhỏ hơn so với các nước dân chủ khác (ví dụ: không có hệ thống y tế toàn diện). Thị trường ở Mỹ không được giám sát chặt chẽ như những nước dân chủ còn lại, và thậm chí Mỹ đã định dẹp bỏ hệ thống nhà nước phúc lợi vào những năm 80 và 90.

Tuy nhiên, bộ máy nhà nước của Mỹ rất mạnh trên một phương diện khác. Max Weber (1946) định nghĩa nhà nước là “một cộng đồng con người độc chiếm quyền sử dụng quyền lực trên một phạm vi lãnh thổ nhất định”. Vì vậy, bản chất của bộ máy nhà nước là sự thi hành quyền lực, là khả năng điều phối một người mặc quân phục và tay cầm một khẩu súng để ép người dân tuân theo luật lệ của nhà nước. Trong lĩnh vực này, bộ máy nhà nước của Mỹ mạnh một cách khác thường. Nước này có những cơ quan cảnh sát thuộc mức liên bang, tiểu bang, và địa phương để bảo đảm sự thi hành pháp luật của người dân, từ luật an toàn giao thông đến những luật được ghi trong Tuyên Ngôn Nhân Quyền Hoa Kỳ. Do nhiều nguyên nhân khác nhau, người Mỹ không tuân thủ luật pháp như người dân ở một số nước khác, nhưng sự thiếu tuân thủ đó không phải do thiếu một hệ thống tư pháp có thể thi hành hiệu quả quyền lực của mình.

Nói theo một cách khác, nước Mỹ có một chính phủ hạn hẹp và đã giới hạn phạm vi hoạt động của nhà nước. Nhưng trong một phạm vi như vậy, khả năng ban hành và thi hành luật pháp của nước này rất cao. Rõ ràng là nhiều người dân Mỹ vẫn đang bày tỏ sự ngò vực của mình với tính hiệu quả của sự thi hành quyền lực của chính phủ nước này (Howard 1996). Thế nhưng luật lệ ở Mỹ vẫn phải làm các nước khác trên thế giới ghen tị: những người dân Mỹ than phiền về cách xử sự của Phòng Quản lý xe gắn máy Hoa Kỳ nên thử thi lấy bằng hay ứng phó với một vụ vi phạm an toàn giao thông ở Mexico hay Jakarta thì sẽ rõ hơn.

Vì vậy, chúng ta nên phân biệt giữa phạm vi của hoạt động nhà nước (chỉ những chức năng và mục tiêu khác nhau của chính phủ) và sức mạnh của nó (chỉ khả năng thi hành quyền lực một cách minh bạch và hiệu quả). Khả năng này được gọi là năng lực nhà nước. Một trong những nguyên do gây hiểu lầm về bộ máy nhà nước là sự nhầm lẫn giữa phạm vi và sức mạnh.

Sự phân biệt giữa hai phương diện này giúp chúng ta phân biệt tính nhà nước ở nhiều nước trên thế giới. Chúng ta có thể dàn trải phạm vi của những hoạt động nhà nước từ quan trọng và cần thiết đến không bắt buộc, và trong nhiều trường hợp là tiêu cực. Tất nhiên là chưa có một hệ thống phân định các chức năng khác nhau của bộ máy nhà nước, đặc biệt là về sự phân phối lại phúc lợi và chính sách xã hội. Nhiều người cho rằng phải có

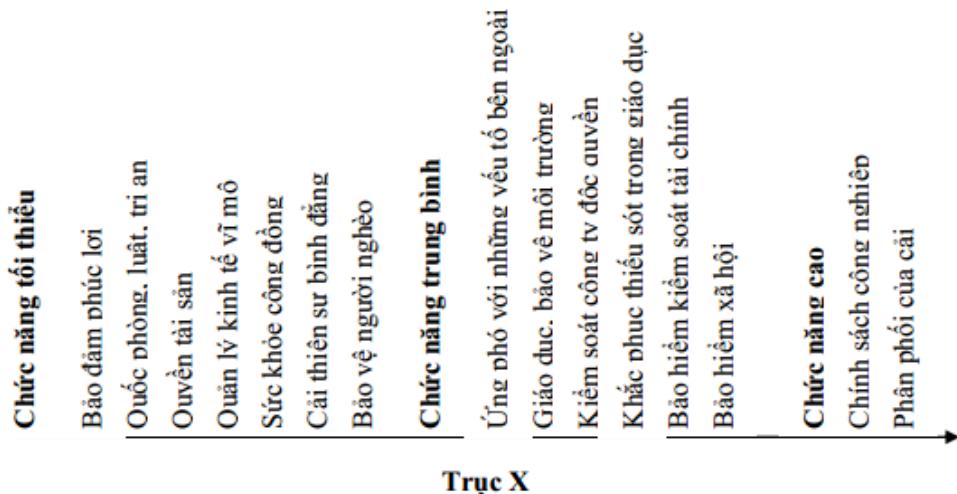
một hệ thống phân định nào đó, ví dụ như nhà nước phải bảo đảm trật tự công cộng và an ninh quốc phòng trước khi cung cấp dịch vụ y tế hay đẩy mạnh giáo dục. Báo Cáo về Phát Triển Thế Giới của Ngân Hàng Thế Giới (1997) đã đưa ra một danh sách hợp lý các chức năng của nhà nước. Danh sách này được chia ra làm ba phần: "tối thiểu" (minimal), "trung bình" (intermediate) và mạnh (activist) (Hình 1). Danh sách này không toàn diện nhưng cho chúng ta một hệ thống tham khảo khi bàn về phạm vi của nhà nước.

Hình 1. Chức năng của bộ máy nhà nước

	<i>Điều tiết thất bại của thị trường</i>			<i>Cải thiện bình đẳng</i>
<i>Chức năng tối thiểu</i>	Cung cấp dịch vụ công			Bảo vệ người nghèo
	Quốc phòng			Chương trình giảm nghèo
	Luật và trật an			Đổi phó tham họa
	Bảo vệ tài sản			
	Điều tiết kinh tế vĩ mô			
	Sức khỏe cộng đồng			
<i>Chức năng trung bình</i>	Điều tiết ngoại diên	Kiểm soát độc quyền	Cải thiện bất cân xứng thông tin	Cung cấp bảo hiểm xã hội
	Giáo dục	Điều tiết hàng hóa, dịch vụ	Bảo hiểm	Tái phân bổ hưu trí, trợ cấp
	Bảo vệ môi trường	Kiểm soát độc quyền	Kiểm soát tài chính	Trợ cấp gia đình
			Bảo vệ người tiêu dùng	Bảo hiểm thất nghiệp
<i>Chức năng điều tiết tích cực</i>	Phối hợp, điều phối sáng kiến tư nhân			Tái phân phối:
	Thúc đẩy thị trường			Tái phân phối tài sản
	Thúc đẩy, nhóm các sáng kiến			

Nếu ta sắp xếp những nhiệm vụ này trên trục X như ở hình 2, chúng ta sẽ xác định được nhiều nước khác nhau dựa vào tham vọng của chính phủ các nước này trong việc thực hiện nhiệm vụ của nhà nước. Tất nhiên là nhiều nước muốn thực hiện những mục tiêu cao siêu như điều hành công ty bán công hay phân phối tín dụng đầu tư, trong khi chưa thực hiện được những mục tiêu căn bản như ban hành pháp luật hay xây dựng cơ sở hạ tầng. Chúng ta sẽ sắp xếp những nước nêu trên dựa vào những nhiệm vụ lớn lao nhất mà những nước này muốn thực hiện.

Hình 2. Phạm vi chức năng của bộ máy nhà nước



Trục Y biểu thị sức mạnh nhà nước. Sức mạnh có thể được hiểu theo nghĩa là khả năng ban hành chính sách, quản lý hiệu quả với số lượng quan chức

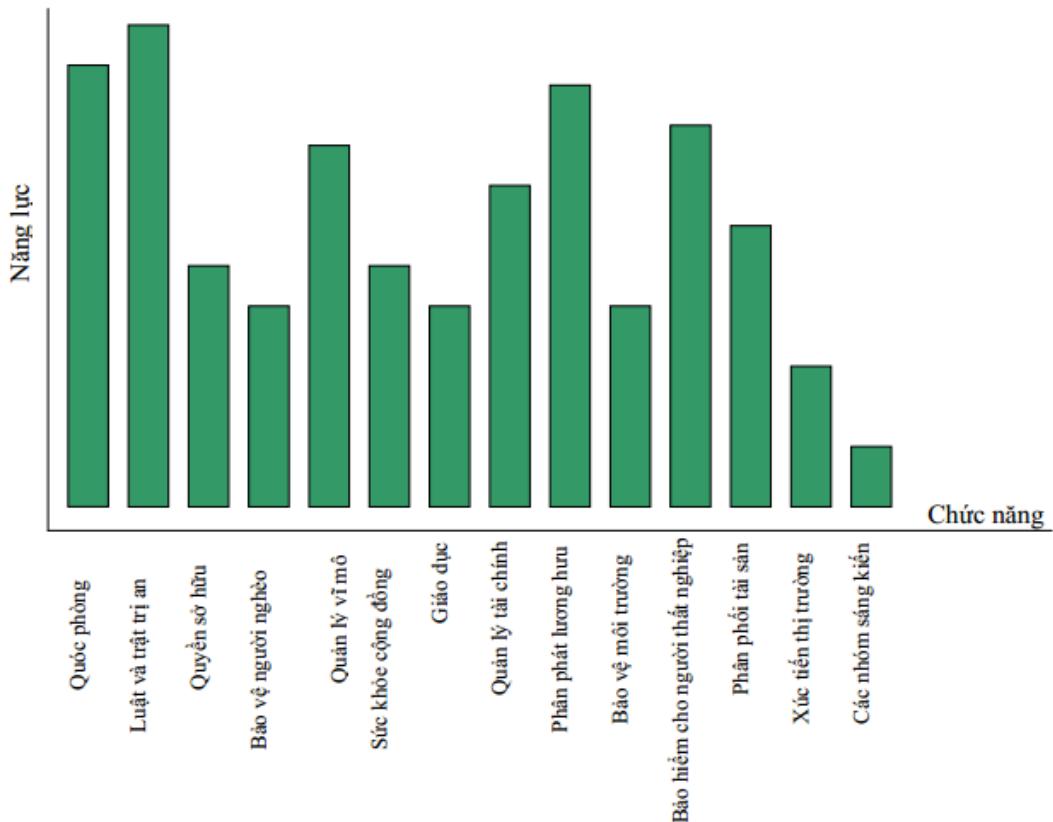
tối thiểu, kiểm soát tham nhũng, hối lộ, bảo đảm sự minh bạch trong các hoạt động của chính phủ, và điều quan trọng nhất là thi hành luật pháp.

Rõ ràng là không có một thước đo chính thống nào để xác định sức mạnh của một bộ máy nhà nước. Những nhà nước khác nhau sẽ được tìm thấy ở những điểm khác nhau trên trục X. Ví dụ như Ai Cập là một quốc gia trị an rất hiệu quả nhưng nhà nước không thể thi hành những nhiệm vụ đơn giản hơn như tiến hành việc cấp visa hay cấp giấy phép hoạt động cho các công ty nhỏ (Singerman 1995). Những nước như Mexico và Argentina đã thành công trong việc cải cách nhiều cơ quan nhà nước như ngân hàng trung ương nhưng vẫn chưa thành công trong việc kiểm soát chính sách tiền tệ hay đẩy mạnh chương trình giáo dục và sức khỏe công cộng. Kết quả là giữa khả năng và nhiệm vụ của nhà nước không có một mối tương quan rõ ràng (Hình 3).

Với trọng tâm mới của những năm 90 là chất lượng thể chế nhà nước, có nhiều chỉ số đã được đưa ra để giúp xác định những nước trên trục Y. Một trong những chỉ số này là Nhận thức Tham nhũng được đưa ra bởi Tổ Chức Minh Bạch Quốc Tế (Transparency International) dựa vào số liệu điều tra ở những trụ sở doanh nghiệp tại các nước khác nhau. Một chỉ số khác là chỉ số quốc tế về mức độ rủi ro quốc gia (International Country Risk Guide

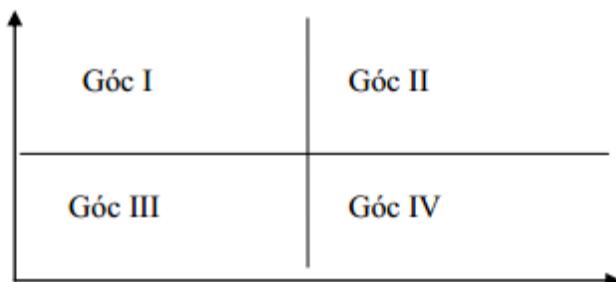
Numbers). Những chỉ số này được phân loại thành chỉ số tham nhũng, luật pháp và trật tự, và chất lượng quan chức.

Hình 3. Năng lực nhà nước (giá thuyết)



Bên cạnh đó, Ngân Hàng Thế Giới đã đưa ra chỉ số về quản lý nhà nước ở 199 quốc gia (Kaufmann, Kraay, Mastruzzi 2003. Các chỉ số về 6 phương diện khác nhau của việc quản lý nhà nước có thể tìm thấy trên trang web www.worldbank.org/wbi/governance/govdata2002). Có nhiều thông số về quyền lợi chính trị khái quát hơn được Freedom House công bố. Thông số

này biểu hiện mức tự do trong chính trị và tự do công dân bằng cách dùng một con số để biểu thị cả tính dân chủ lẫn quyền lợi cá nhân. Một thông số nữa là Polity IV về những đặc điểm của các thể chế khác nhau¹.

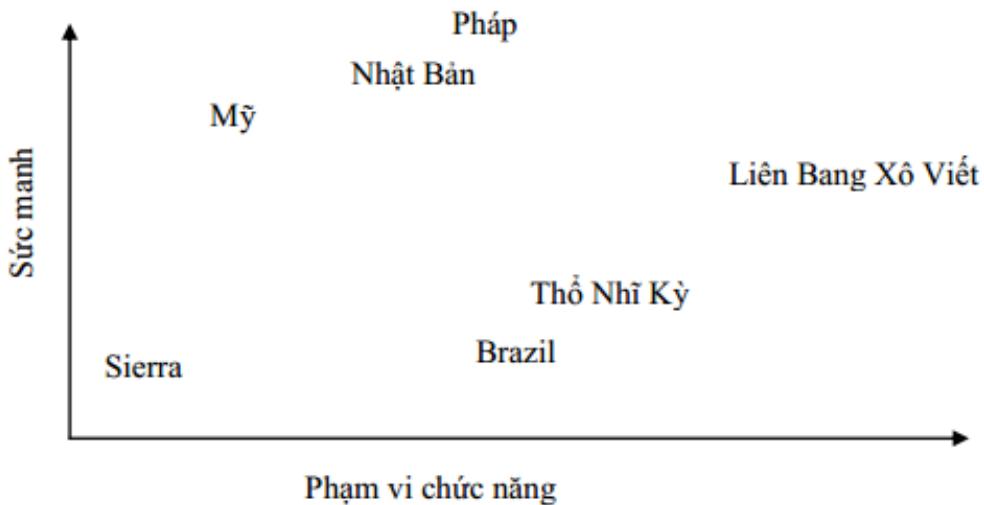


Hình 4. Quyền hạn và hiệu quả của nhà nước

Nếu ta gộp hai phương diện phạm vi và sức mạnh để tạo nên một biểu đồ thì chúng ta có được hình 4. Hình này được chia ra làm bốn góc phần tư, mỗi góc biểu thị một kết quả khác nhau của sự phát triển kinh tế. Dưới góc nhìn của các nhà kinh tế, góc lý tưởng sẽ là góc 1: một bộ máy nhà nước phạm vi nhỏ và có hiệu quả cao. Sự phát triển kinh tế sẽ thoái lui khi ta tiến gần gốc tọa độ, và trong trường hợp này nhà nước cũng không thực hiện được các chức năng tối thiểu như bảo vệ tài sản. Tuy nhiên, ta cũng có thể đặt giả thuyết là kinh tế cũng sẽ suy thoái khi ta rời xa gốc tọa độ trên trục X.

Tất nhiên là sự phát triển kinh tế không phải là nhân tố duy nhất quyết định phạm vi của nhà nước. Nhiều chuyên gia châu Âu cho rằng tính hiệu

quả của nhà nước Mỹ xuất phát từ công bằng xã hội, và người dân Mỹ cảm thấy thoải mái khi nước mình nằm ở góc 2 chứ không phải góc 1. Tuy nhiên, những nước ở góc 4 là những nước có kinh tế yếu kém nhất. Nhà nước của những quốc gia này muốn thực hiện nhiều nhiệm vụ to lớn nhưng không đủ khả năng tài chính để hỗ trợ những tham vọng này. Điều đáng buồn là rất nhiều các nước đang phát triển hiện đang nằm trong góc này.



Tôi đã xác định vị trí một số nước trên tọa độ này để minh họa (hình 5). Nước Mỹ có một nhà nước kém bao quát hơn Pháp và Nhật. Mỹ không điều hành sự chuyển tiếp của các khu vực kinh tế bằng cách phân phối tín dụng như nhà nước Nhật Bản trong chính sách công nghiệp. Mỹ cũng không có một hệ thống quan chức cấp cao được đào tạo từ những trường tinh hoa (*grands écoles*) như ở Pháp. Tuy vậy, chất lượng của quan chức Mỹ

vẫn cao hơn đáng kể so với các nước đang phát triển. Trái lại, Thổ Nhĩ Kỳ và Brazil đã làm thất thoát một phần lớn của GDP khu vực quốc gia, điều hành các ngành công nghiệp thuộc sở hữu nhà nước, cũng như kiểm soát và bảo vệ nhiều hoạt động kinh tế khác.

Việc xác định một cách chính xác vị trí của các nước trên tọa độ là một điều khó, do trong một quốc gia, mỗi cơ quan điều hành tương ứng với một khả năng của nhà nước. Nhật Bản có một nhà nước phúc lợi kém bao quát hơn Pháp và Đức nếu dựa vào thu nhập hoặc các chương trình xã hội. Thay vào đó, chính phủ Nhật tạo nên một mang lưới an toàn xã hội bằng phương thức kiểm soát (v.d. bảo vệ những gia đình bán lẻ) và hỗ trợ các công ty vi mô tư nhân (với nhiệm vụ là cấp lương cho người già và cấp việc làm vĩnh viễn). Tuy nhiên, trong lịch sử thì chính phủ Nhật can thiệp sâu hơn chính phủ các nước châu Âu khác vào công nghiệp, và cũng quản lý thị trường nội địa một cách chặt chẽ. Chính vì vậy, chúng ta khó có thể xác định xem Nhật sẽ nằm bên trái hay phải của một quốc gia phúc lợi châu Âu điển hình.

Một điều nữa nên nhận là vị trí các quốc gia trên tọa độ này có thể thay đổi theo thời gian. Một trong những điểm đặc biệt của tọa độ này là nó biểu thị sự linh động của những thay đổi trong bộ máy nhà nước của một quốc gia. Chính vì vậy, Liên Bang Xô Viết thay đổi từ một nước có bộ máy nhà nước lớn (v.d. không có tài sản tư nhân) và mạnh sang một nước

có bộ máy nhỏ hơn và cung yếu hơn. Nhật Bản trong hai thập kỷ qua cũng vậy. Nhà nước Nhật lưỡng lự khi giải phóng thị trường, tư nhân hóa những công ty của nhà nước và thả lỏng kiểm soát một số ngành công nghiệp nội bộ (dưới sức ép quốc tế), trong khi bất lực trước sự suy thoái của những quan chức (đặc biệt là các quan chức tài chính) bị những cám dỗ trong xã hội chi phối. Vì vậy, khu vực quốc gia của Nga và Nhật đều đi theo hướng tây nam trên tọa độ này giữa năm 1980 và 2000, tuy hai nước này bắt đầu tại hai điểm khác nhau và dịch chuyển với vận tốc khác nhau (hình 6).

Hai trường hợp này trái ngược với trường hợp ở New Zealand, nước bắt đầu một loạt những cải cách giải phóng vào giữa những năm 1980 dưới sự lãnh đạo của Đảng Lao Động và bộ trưởng bộ Tài Chính Roger Douglas. Đến đầu năm 1980 New Zealand đã trở thành một trong những quốc gia phúc lợi lớn nhất thế giới, thế nhưng vào thời điểm này New Zealand cũng đang chuẩn bị sa vào nợ nần và phải chứng kiến sự suy giảm của tài khoản vãng lai.

Đợt cải cách đầu tiên vào năm 1984 làm trội đồng đô-la New Zealand, bên cạnh đó bãi bỏ việc kiểm soát tiền tệ, tiền trợ cấp nông nghiệp, giấy phép nhập khẩu, và khuyến khích xuất khẩu. Chính phủ New Zealand cũng đổi cơ cấu thuế từ thuế thu nhập sang thuế tiêu dùng trên diện rộng và tư nhân hóa ngành công nghiệp (Ủy ban Dịch vụ Nhà nước New Zealand, 1998).

Đây là những chính sách kinh điển thể thu nhỏ bộ máy nhà nước New Zealand. Nhưng sau khi đạo luật về Khu vực Nhà nước (State Sector Act) được thông qua vào năm 1988, cuộc cải cách ở nước này đi vào thời kỳ thứ hai, đó là củng cố sức mạnh của những thể chế nhà nước chủ chốt còn lại. đặt các bộ này dưới sự lãnh đạo của các giám đốc điều hành những người được thuê làm việc có thời hạn theo những điều kiện tuyển dụng nhất định, tăng quyền quản lý để cho phép thay đổi đầu vào để có thể sản xuất ra những sản phẩm đầu ra được thỏa thuận trước, cũng như thiết lập một hệ thống trách nhiệm theo kiểu hợp đồng trong bộ máy chính phủ. (Schick 1996, Boston et al 1996). Chính vì vậy, New Zealand và những năm 60 đã dịch chuyển theo hướng tây bắc là hướng thuận lợi.

Phạm vi, sức mạnh, và phát triển kinh tế

Khuynh hướng phát triển của nhiều tổ chức tài chính quốc tế (IFI) đã thay đổi đáng kể. Rõ ràng là góc I là góc thuận lợi hơn góc IV, thế nhưng còn góc II và góc III? Một nhà nước nên có những thể chế mạnh và một bộ máy nhà nước bao quát (II) hay những thể chế yếu và một bộ máy nhà nước nhỏ? Vào những năm 1990, nhiều nhà kinh tế cho rằng ở góc III, thị trường sẽ tự tổ chức và các thể chế sẽ tự điều hành. Đồng thuận Washington là một danh mục hợp lý được nêu ra để giúp các nước dịch chuyển trên trực

X bằng cách cắt giảm thuế xuất nhập khẩu, tư nhân hóa, giảm tiền trợ cấp, giảm hoặc bãi bỏ quy định (deregulation), vân vân. Nói cho cùng không có một lý do nào để chính phủ Brazil hỗ trợ những nhà máy thép ở Argentina hay thành lập ngành công nghiệp ô tô trong nước. Trong nhiều trường hợp, những nước trong giai đoạn chuyển tiếp hay có những thị trường mới được khuyên nên trở thành những nước mà bộ máy nhà nước có phạm vi nhỏ. Lý do là cửa sổ chính trị trong những hoạt động cải cách này sẽ đóng lại nhanh chóng, và tốt nhất là chấp nhận những nỗi đau về cải cách một lần mà thôi.

Vấn đề của nhiều quốc gia là trong quá trình giảm phạm vi, họ làm giảm sức mạnh của nhà nước và dẫn đến những đòi hỏi về những khả năng mới hoặc không tồn tại của nhà nước. Những điều khắt khe trong chính sách ổn định và điều chỉnh cơ cấu ở nhiều quốc gia trở thành cớ để cắt giảm không những các hoạt động mà còn quyền hạn của nhà nước. Nói cách khác, trong khi phương hướng cải cách lý tưởng là giảm phạm vi và tăng sức mạnh (hướng 1 ở hình 7), thì nhiều quốc gia lại cắt giảm cả phạm vi lẫn sức mạnh và dịch chuyển theo hướng đông nam (hướng III). Thay vì dừng lại ở góc I, họ dừng lại ở góc III.

Những thay đổi như trên xảy ra ở các nước hạ Sahara ở châu Phi trong 25 năm cuối cùng của thế kỷ 20. Các chính quyền ở khu vực này thường theo

"chủ nghĩa độc tài chuyên chế" (neopatrimonialism). Chủ nghĩa này sử dụng quyền lực để phục vụ một mạng lưới tập đoàn trị những người hỗ trợ các lãnh đạo chính trị của nước mình (Joseph 1987, Fatton 1992). Trong nhiều trường hợp như Mobutu Sese Seko ở Zaire, thể chế "độc tài chuyên chế" tạo điều kiện cho những hành vi "mãnh thú", ví dụ như khi một phần lớn tài nguyên của nhà nước bị một cá nhân chiếm lĩnh. Ở các nước khác thì thể chế này dẫn đến việc lợi dụng khu vực kinh tế công cộng để phân phối lại tài sản, từ đó chia lời cho một gia đình, bộ tộc nhất định. Van de Walle chỉ ra rằng, thể chế này (với đại diện là tổng thống) thường tồn tại song song với một bộ máy quan chức kiểu Weber. Bộ máy quan chức nêu trên được thành lập vào thời thuộc địa, với chức năng là thi hành những nhiệm vụ liên quan tới quản lý hành chính công. Mạng lưới độc tài chuyên chế sẽ bị đe dọa bởi sự tồn tại của một khu vực kinh tế nhà nước hiện đại, đối thủ cạnh tranh với mạng lưới này trong việc tìm kiếm tài nguyên.

Hai tính chất này của nhà nước châu Phi phản ánh một thực tế rằng các chương trình điều chỉnh cơ cấu và ổn định do các bên cho vay ép buộc giữa những năm 80 và 90 đều dẫn đến những kết quả xấu không lường trước. Các cộng đồng cho vay quốc tế kêu gọi những cắt giảm phạm vi của bộ máy nhà nước bằng cách thi hành những điều chỉnh chính thống và chương trình tự do hóa. Tuy nhiên, với sự thống trị trên chính trường của các cộng

đồng này, những nhà nước độc tài chuyên chế mới viễn có là những điều kiện bên ngoài khiến họ cắt giảm khu vực nhà nước hiện đại trong khi bảo vệ và nhiều khi mở rộng phạm vi của bộ máy nhà nước các hệ thống chính trị độc tài chuyên chế mới của những nước này. Vì vậy, vốn đầu tư vào các cơ sở hạ tầng cơ bản như đường xá và sức khỏe cộng đồng, bên cạnh vốn đầu tư vào giáo dục tiểu học và nông nghiệp, giảm đáng kể trong vòng hai mươi năm. Cùng lúc đó, chi tiêu quân đội, dịch vụ ngoại giao, và nghề nghiệp liên quan đến chức vị tổng thống tăng đột ngột. (Ở Kenya, nhân viên làm việc trong cơ quan tổng thống tăng từ 18,213 năm 1971 lên tới 43,230 người vào năm 1990). Không có một người cho vay quốc tế hoặc nhà tài trợ song phương nào muốn điều này xảy ra, nhưng họ vẫn không thể ngăn chặn tình trạng này vì họ không kiểm soát nổi kết quả chính trị của địa phương.

Nhiều người hỗ trợ Đồng thuận Washington cho rằng tất nhiên họ phải hiểu tầm quan trọng của các thể chế, luật pháp, và trình tự cải cách hợp lý. Thế nhưng câu hỏi về trực Y, trực biểu thị khả năng của một bộ máy nhà nước, lại không được đề cập đến trong những năm 1980 và 1990. Đã có rất nhiều lời cảnh báo được đưa ra về sự nguy hiểm của công cuộc giải phóng khi thiếu vắng những cơ quan, thể chế phù hợp. Tư duy của các nhà chính sách lúc đó là giải phóng ít hay nhiều thì vẫn tốt hơn là không giải phóng.²

Chỉ đến khi nền kinh tế châu Á suy sụp năm 1997-1998 và khi Liên Bang Nga, bên cạnh nhiều nước hậu cộng sản phải đương đầu với nhiều vấn đề khác nhau thì tư duy này mới thay đổi. Những cuộc khủng hoảng kinh tế ở Thái Lan và Nam Triều Tiên đều có quan hệ với công cuộc tự do hóa tài khoản vãng lai quá sớm trong khi thiếu vắng những cơ quan kiểm soát phù hợp để giám sát các khu vực ngân hàng ngập trong vốn đầu tư ngắn hạn quốc tế (Lanyi và Lee 1999; Haggard 2000). Nhìn lại, ta thấy rõ ràng là thà không giải phóng còn đỡ nguy hiểm hơn là giải phóng nửa chừng. Ví dụ, Nam Triều Tiên thỏa thuận là sẽ giải phóng với điều kiện là phải được gia nhập OECD mà không cần mở rộng thị trường chứng khoán hay chấp nhận một vốn đầu tư nước ngoài lớn hơn. Kết quả là, những nhà đầu tư nước ngoài muốn hưởng một phần của phép màu kinh tế Hàn Quốc đều để tiền trong những tài khoản ngắn hạn để có thể chuyển đi ngay khi có những dấu hiệu bất ổn xảy ra. Khi tài khoản vãng lai của Nam Triều Tiên bắt đầu giảm sút vào năm 1996-1997, đồng tiền của nước này chịu sức ép nặng nề khi các nguồn vốn ngắn hạn bị rút ra. Tình trạng này tạo điều kiện cho cuộc khủng hoảng năm 1997 xảy ra.

Vấn đề ở Nga và các nước cộng sản trước đây có điểm khác biệt. Quá trình tư nhân hóa các xí nghiệp quốc doanh tất nhiên là một mục tiêu đúng đắn của cải cách kinh tế nhưng nó đòi hỏi phải có một năng lực thể chế nhất

định thì mới thực hiện được. Quá trình tư nhân hóa đã tạo ra một sự không cân bằng về mặt thông tin và việc của chính phủ là phải điều chỉnh vấn đề này. Tài sản và quyền sở hữu cần được xác định, đánh giá một cách đúng đắn và được chuyển giao một cách minh bạch; quyền của các nhà đầu tư nhỏ cần được bảo vệ để tránh hiện tượng rút tài sản chuyển sang chỗ khác cũng như những lạm dụng khác. Vì vậy, trong khi quá trình tư nhân hóa làm giảm phạm vi chức năng nhà nước, nó lại đòi hỏi một năng lực thể chế cao và một thị trường hoạt động có hiệu quả để kiểm soát quá trình này. Năng lực này không tồn tại ở Nga. Kết quả là một loạt các tài sản được tư nhân hóa không được chuyển vào tay những người chủ kinh doanh có thể làm cho nó hoạt động một cách có hiệu quả. Việc các nguồn tài nguyên quốc gia bị những kẻ được gọi là "oligarchs-quả đầu chẽ" cướp mất đã làm phá hoại tính hợp pháp của nhà nước Nga thời hậu cộng sản.

Việc thừa nhận là sức mạnh đứng trên phạm vi được thể hiện qua lời bình luận của Milton Friedman, ông trùm của các nhà kinh tế thị trường, vào năm 2001. Friedman nhận định rằng một thế kỷ trước đây ông ta có thể chỉ có 3 từ dành cho các quốc gia đang chuyển mình từ xã hội chủ nghĩa sang kinh tế thị trường. Đó là "tư nhân hóa, tư nhân hóa, tư nhân hóa". "Tôi đã sai lầm", ông nói: "Hóa ra là hệ thống luật pháp là cơ bản hơn tư nhân hóa (trích phỏng vấn với Milton Friedman của Gwartney and Lawson 2002).

Từ quan điểm về hiệu quả kinh tế cần tăng cường phạm vi của nhà nước hay tăng cường sức mạnh của nhà nước? Nói cách khác, nếu một quốc gia bị bắt buộc phải lựa chọn giữa con đường III và IV trên hình 7 thì con đường nào sẽ dẫn đến tăng trưởng mạnh hơn? Tất nhiên sẽ không thể “vô điều cả năm” được vì các kết quả kinh tế sẽ phụ thuộc vào những năng lực thể chế nhất định, cũng như các chức năng nhà nước được xem xét và một loạt các yếu tố khác. Tuy nhiên đã có bằng chứng cho thấy rằng sức mạnh của các thể chế nhà nước quan trọng hơn phạm vi của các chức năng nhà nước. Chúng ta đã ghi nhận mức tăng trưởng rất đáng ấn tượng của Tây Âu, nơi mà các chức năng nhà nước mạnh hơn ở Mỹ và các thể chế cũng mạnh hơn. Tôi đã nêu ý kiến trong một bài viết khác (Fukuyama và Marwah, 2000) rằng lý do để các nước Đông Á đã đạt được một kết quả tăng trưởng ngoạn mục hơn nhiều các nước Mỹ La Tinh trong vòng 40 năm qua là do chất lượng vượt trội của các thể chế nhà nước ở Đông Á hơn là do sự khác biệt về phạm vi nhà nước. Các nền kinh tế Đông Á với mức tăng trưởng cao có phạm vi nhà nước rất khác nhau, từ chỗ mà phạm vi nhà nước là hết sức hạn chế như ở Hồng Kông cho đến ở Nam Triều Tiên, nơi chính phủ can thiệp rất mạnh vào kinh tế và chính phủ nước này có mức độ bảo hộ kinh tế nội địa trong giai đoạn kinh tế phát triển cao ở mức ngang bằng với mức độ bảo hộ ở Argentina (Amsden 1989). Mặc dù vậy các nước này đều đạt được mức tăng trưởng GDP bình quân đầu người rất cao. Ngược

lại, khu vực Mỹ La Tinh kém hơn châu Á trên tất cả các phương diện về quản trị.

Một lý do khác nữa về việc cho rằng sức mạnh nhà nước quan trọng hơn phạm vi của nó trong việc xác định mức tăng trưởng kinh tế lâu dài là vì có sự tỷ lệ thuận giữa các quốc gia đối với tăng trưởng GDP bình quân đầu người và tỉ lệ tăng trưởng GDP mà nhà nước đóng góp (Hình 8). Đó là vì các nước giàu thường có xu hướng chuyển một phần tài khoản quốc gia qua khu vực nhà nước (Ngân hàng Thế giới 2002). Khả năng hành thu thuế là cách đánh giá phạm vi của nhà nước, đặc biệt là đối với những quốc gia có bình quân GDP trên đầu người cao, và đó cũng là cách đánh giá năng lực hành chính. Như vậy là các nước đều có thể thu một phần thuế cao từ GDP nhưng thường không làm được điều đó bởi vì không kiểm soát nổi việc tuân thủ và thực hiện luật thuế. Có một sự liên hệ theo tỷ lệ thuận giữa việc thu thuế và mức độ phát triển. Điều đó cho thấy rằng những tác dụng tiêu cực của phạm vi nhà nước, nếu quá lớn, thì về lâu dài sẽ được cân bằng lại bằng những hiệu ứng tích cực từ năng lực quản lý hành chính tốt hơn.³

Triết lý phổ biến mới

Đến nay những ý kiến về tầm quan trọng của sức mạnh nhà nước đã được coi là hiển nhiên trong cộng đồng xây dựng chính sách phát triển, những

người luôn tâm niệm rằng “thể chế là quan trọng” ít nhất từ năm 1997 (Ngân hàng thế giới 1997, Ngân hàng thế giới 2001). Những lo ngại về sức mạnh nhà nước dưới những tựa đề như “Quản trị”, “năng lực nhà nước”, hoặc “chất lượng thể chế” đã tồn tại dưới dạng những đề sách về kinh tế phát triển. Điều này được nêu bật trong cuốn sách “Con đường khác” của Hernando de Soto (1989). Trong đó tác giả nhắc nhở cộng đồng phát triển về tầm quan trọng của quyền sở hữu tài sản và rộng hơn nữa về hậu quả của hoạt động thể chế lập pháp trong hiệu quả của hoạt động nhà nước. de Soto (1989, trang 34) đã cử các nhà nghiên cứu đi tìm hiểu xem để xin một giấy phép thành lập doanh nghiệp nhỏ ở Lima, Peru thì mất bao lâu. 10 tháng, qua 11 văn phòng, và mất 1231 USD, họ quay trở lại với một tờ giấy phép để thành lập một doanh nghiệp nhỏ. Công việc này ở Mỹ và Canada sẽ mất ít hơn 2 ngày. Sự thiếu hiệu quả của quá trình này là một cản trở rất lớn đối với việc thành lập doanh nghiệp và de Soto nhận xét rằng nó buộc các nhà kinh doanh đáng thương phải chuyển vào các khu vực kinh tế không chính thức. Khu vực kinh tế không chính thức đó thường rất linh hoạt và thường đóng vai trò là nguồn duy nhất cung cấp hàng hóa và dịch vụ trong những khu vực nghèo khổ. Nhưng khu vực này vì thiếu việc công nhận và thực thi quyền sở hữu tài sản đã làm giảm thiểu thời hạn đầu tư và ngăn cản các doanh nghiệp nhỏ trở thành những doanh nghiệp lớn.

Cộng đồng chính sách phát triển rơi vào tình huống hết sức nực cười. Thời kỳ sau chiến tranh lạnh bắt đầu bằng sự thống trị trí tuệ của các nhà kinh tế và họ đẩy mạnh vấn đề tự do hóa cũng như các nhà nước nhỏ. Mười năm sau các nhà kinh tế lại kết luận rằng một trong những yếu tố quan trọng nhất có ảnh hưởng đến quá trình phát triển không phải là các vấn đề kinh tế mà là các vấn đề thể chế và chính trị. Có một khía cạnh về tính nhà nước đã hoàn toàn bị bỏ qua mà cần được tìm hiểu đó là vấn đề xây dựng nhà nước-một khía cạnh về phát triển đã bị bỏ qua khi người ta tập trung hoàn toàn vào vấn đề phạm vi nhà nước. Nhiều nhà kinh tế đã tìm lại những cuốn sách cũ đã 50 năm qua về quản lý công hoặc lại bắt đầu lại về chiến lược chống tham nhũng.

Bây giờ triết lý phổ biến cho rằng các thể chế là những yếu tố quan trọng trong quá trình phát triển và trong suốt nhiều năm qua một loạt các nghiên cứu đã đưa ra các tài liệu chứng minh rằng điều đó là đúng (xem Robinson và Acemoglu, 2000; Easterly 2001; Van De Walle 2001). Ngoài ra, cũng có một loạt những bài viết về các thể chế và quá trình phát triển thể chế (zem Klitgaard 1995; Grindle 1992, 2000; Tendler 1997; World Bank 1992, 2000, 2002). Chúng ta nên thận trọng về tất cả mọi hình thức về “triết lý phổ biến”. Woolcock và Pritchett (2002) bàn về vấn đề “trở thành Đan Mạch”,

trong đó khái niệm Đan Mạch được đề cập chung đến một đất nước phát triển, nơi có những thể chế nhà nước hoạt động hoàn hảo.

Chúng ta đều biết “Đan Mạch” là như thế nào, cũng như tại sao Đan Mạch trở thành một quốc gia như vậy xét về mặt lịch sử. Nhưng liệu khả năng chuyển kinh nghiệm cho các nước khác, ví dụ như từ Đan Mạch sang Somalia hoặc Moldova, xét trên khía cạnh lịch sử và văn hóa là như thế nào? Liệu có thể có một lý thuyết về các thể chế có thể khai quát hóa và trở thành cơ sở để đưa ra chính sách cho các nước nghèo được hay không?

Chúng ta hãy trở lại vấn đề trước đây về việc mở xẻ khái niệm “thể chế”. Với việc các nghiên cứu về phát triển đã chuyển từ những khái niệm đơn giản sang đa chiều từ đầu thập kỷ 90, lĩnh vực này xét về nhiều phương diện đã trở nên lộn xộn. Dân chủ, chủ nghĩa liên bang, và quá trình phi tập trung, sự tham gia, nguồn vốn xã hội, văn hóa, giới tính, sắc tộc và các xung đột sắc tộc đã được đưa vào nồi lẩu của khái niệm phát triển như những nguyên liệu để nấu lên một món ăn cuối cùng (Einhorn 2001). Liệu tất cả những khái niệm, khía cạnh của quá trình phát triển thể chế là những yếu tố trên chặng? Và nếu đúng thì theo cách nào? Chúng có mức độ ưu tiên bằng nhau hay không? Chúng có liên hệ với nhau hay không? Và chúng khuyến khích quá trình phát triển như thế nào?

Cung cấp các thể chế

Nếu vấn đề chính yếu mà chúng ta cần tìm hiểu là năng lực thể chế thì chúng ta có thể bắt đầu từ khía cạnh nguồn cung, với câu hỏi là liệu những thể chế nào đóng vai trò quan trọng nhất trong việc phát triển kinh tế và cần phải thiết kế chúng ra sao. Có bốn khía cạnh về tính nhà nước mà chúng ta cần đề cập đến: 1) thiết kế tổ chức và quản lý, 2) thiết kế hệ thống chính trị, 3) cơ sở của tính pháp lý, và 4) các yếu tố văn hóa và cấu trúc.

Thiết kế và quản lý tổ chức

Cấp độ thứ nhất trong việc thiết kế và quản lý tổ chức tương ứng với những lĩnh vực nghiên cứu quản lý (và các trường kinh doanh) khi áp dụng cho khu vực tư nhân và công tác hành chính công đối với khu vực nhà nước. Hành chính công là một lĩnh vực rộng lớn và phát triển mạnh, bao gồm một loạt các chuyên ngành nhỏ đã được chuyên sâu. Đây là những kinh nghiệm có thể được dạy và được cấp chứng chỉ dễ dàng. Mặc dù đã có nhiều cố gắng nhằm chính thức hóa các kiến thức về tổ chức để biến nó thành lý thuyết giống như lý thuyết về kinh tế vi mô (thực tế là có một số nhà kinh tế đã coi đây là một nhánh của kinh tế vi mô). Tuy vậy, những cố gắng này đã không đạt được một kết quả thỏa mãn. Trong chương 2 của cuốn sách này tôi sẽ thảo luận về hiện trạng của các nghiên cứu về hành chính công

cũng như lý do tại sao vẫn chưa có một lý thuyết thống nhất về tổ chức quản lý.

Thiết kế hệ thống chính trị

Khía cạnh thứ hai của tính nhà nước liên quan đến thiết kế thể chế ở cấp độ nhà nước thay vì ở cấp độ từng thể chế trong bộ máy nhà nước đó. Đây cũng là một lĩnh vực kiến thức rất rộng lớn mà xét về nhiều phương diện tương đương với ngành khoa học chính trị. Khoa học chính trị tập trung vào thiết kế các thể chế chính trị và pháp lý trong thời kỳ trước Thế Chiến II, một cách tiếp cận đã bị lu mờ trong thời kỳ sau đó bởi cách giải thích về cấu trúc cũng như xã hội học của các thể chế và chức năng của nó. Trước những năm 80 người ta thường cho rằng các thể chế là không quan trọng hoặc chúng thường được xác định bởi “tiểu cấu trúc” kinh tế xã hội. Chủ nghĩa thể chế (Institutionalism) đã quay trở lại trong những năm gần đây trong phạm vi môn chính trị đối chiếu (comparative politics) với một loạt các nghiên cứu về hậu quả phát triển kinh tế của hệ thống nghị viện so với hệ thống tổng thống, các hệ thống bầu cử khác nhau, hệ thống liên bang, các hệ thống đảng phái, v.v. (xem Cowhey and Haggard 2001).

Xét trên phương diện rộng hơn về hành chính công hoặc lý thuyết tổ chức, các kiến thức hiện nay liên quan đến thiết kế thể chế ở cấp độ nhà nước đã

cho rất ít kết quả về lý thuyết chính thống hoặc các nguyên tắc phổ quát đối với kinh tế chính trị. Lý thuyết đó thường có xu hướng nói về những sự đổi chác giữa các mục tiêu thiết kế chính trị như “đại diện” và “quản trị” (xem Diamond 1990), giữa sự thống nhất các mục tiêu và hệ thống kiểm soát (Haggard và McCubbins 2001) hoặc giữa các quyền lực phân tán và tập trung (MacIntyre 2001). Vì các mục tiêu kinh tế thường cạnh tranh với các mục tiêu khác, thí dụ như phân phối công bằng hoặc cân bằng sắc tộc trong hầu hết các tổ chức xã hội cho nên không thể có một hệ thống thể chế tối ưu mà chỉ có những thể chế có thể ưu tiên cho một nhóm các sản phẩm này so với những sản phẩm khác.

Hơn nữa, cũng thể chế đó có thể khuyến khích hoặc làm suy giảm tăng trưởng kinh tế phụ thuộc vào việc có những thể chế bổ trợ lẫn nhau để thúc đẩy các chức năng của chúng. Ví dụ chủ nghĩa liên bang và phi tập trung vẫn thường được co ngợi là cách làm cho chính phủ có thể phản ứng một cách tích cực hơn đối với vấn đề tăng trưởng kinh tế (xem Weingast 1993). Nhưng ở Nga việc thực thi chính sách thuế rất tồi đã dẫn đến sự cạnh tranh giữa các chính phủ địa phương với các chính phủ trung ương đối với nguồn thu từ một cơ sở thuế chung (Ngân hàng Thế giới 2002). Vì chính quyền địa phương có cách tiếp cận tốt hơn đến các nguồn thông tin cho nên kết quả là sự giảm sút rất mạnh các nguồn thu thuế trong giai đoạn những năm

90 ở mức liên bang. Chủ nghĩa liên bang về tài chính là một trong những lý do làm cho Argentina gặp rất nhiều khó khăn trong việc quản lý thâm hụt ngân sách (Saiegh và Tommas 1998), một vấn đề mà bản thân Brazil cũng vấp phải.

Tương tự như vậy, những kết quả khác nhau có thể đưa đến những tình huống tích cực phụ thuộc vào cách thiết kế các thể chế hành pháp. Juan Linz (1990) khởi xướng một cuộc tranh cãi kéo dài về những đặc tính ưu việt của chế độ tổng thống so với chế độ nghị viện và ông cho rằng chế độ tổng thống dựa trên nguyên tắc “người chiến thắng sẽ được tất cả” và hoạt động trong một nhiệm kỳ có hạn thường hay khuyến khích sự bất ổn định và tính bất hợp pháp ở khu vực Mỹ La Tinh và những khu vực khác. Một số nhà quan sát khác lại chỉ ra rằng vấn đề không phải là ở bản thân hệ thống tổng thống mà là các hệ thống bầu cử khác nhau được sử dụng ở các cơ quan lập pháp đã dẫn đến những khó khăn như sự tê liệt về chính trị (thí dụ việc kết hợp hệ thống tổng thống với một số đại diện của cơ quan lập pháp là mô hình thường thấy ở Mỹ La Tinh, xem Horowitz 1990; Lijphart 1996; Ladreyret 1996; Cowey và Haggard 2001). Các xu hướng chính trị kiểu lợi dụng và chiếm đoạt đã được khuyến khích trong những điều kiện khác nhau. Thí dụ ở hệ thống bầu cử địa phương hoặc ở những nhóm dân biểu trong một phạm vi địa lý nhỏ, hoặc quyền đại diện không

giới hạn, mặc dù quyền quản lý trong hệ thống đảng phái đó phụ thuộc rất nhiều vào việc phát triển hệ thống và cải cách hành chính (Shefter 1993). Tất cả những nghiên cứu trên đã đưa đến những kết luận thực tế nhưng lại là những lý thuyết rất không rõ ràng về phương thức thiết kế hệ thống chính trị tối ưu.

Cơ sở của quá trình hợp pháp hóa (hoặc tính chính danh của nhà nước)

Khía cạnh thứ ba của tính nhà nước liên quan chặt chẽ đến vấn đề thiết kế thể chế nhưng cũng đi xa hơn nữa qua việc đưa vào một khía cạnh mới, đó là thể chế nhà nước không những phải làm việc thống nhất với nhau như một thực thể chung xét trên phương diện hành chính mà nó còn phải được xã hội đó thừa nhận là một thể chế hợp pháp. Trong cuốn “Trật Tự Chính Trị Trong Những Xã Hội Đang Thay Đổi” (1968), Samuel Huntington cho rằng hai nhân tố đó không thể tách rời: các quốc gia có thể quản trị và tiếp nhận các yếu tố nhà nước hoàn toàn độc lập với tính hợp pháp của những nhân tố đó. Nhưng ông cho rằng liên bang Xô Viết trước đây và Mỹ là hai hệ thống xã hội phát triển rất cao về mặt chính trị mặc dù thực tế một bên theo chế độ cộng sản là một bên là dân chủ tự do. Một ý kiến tương tự gần

đây đã được Zakaria (2003) đưa ra, mặc dù tác giả nhấn mạnh vào vấn đề nhà nước pháp quyền tự do hơn là thể chế hành chính độc tài.

Với những gì đã xảy ra trong 30 năm qua, một điều chưa rõ ràng rằng năng lực nhà nước (hoặc còn gọi là sự phát triển chính trị, theo thuật ngữ của Huntington) có thể tách rời khỏi tính hợp pháp một cách dễ dàng như vậy. Vào cuối những năm 80, Liên Bang Xô Viết bắt đầu sụp đổ và đã mất đi một lượng năng lực nhà nước rất lớn, chính vì những tính chất độc tài nói trên đã làm cho chính phủ mất đi tính hợp pháp, chính danh trong con mắt người dân. Sự phát triển chính trị của họ lúc đó là giả tạo, và đó cũng là thời điểm Huntington viết cuốn “Trật Tự Chính Trị”. Mặc dù lịch sử cho thấy có nhiều hình thức hoặc nguồn dẫn tới sự hợp pháp hoặc chính danh của chính quyền, nhưng trong thế giới hiện nay sự chính danh đáng quan tâm nhất vẫn là quyền lực có được một cách chính danh từ quá trình thực hiện dân chủ.

Có một khía cạnh khác mà trong đó hệ thống quản trị tốt và dân chủ cũng không thể tách rời. Một thể chế nhà nước tốt là một thể chế có thể phục vụ quyền lợi của người dân một cách hiệu quả và minh bạch. Trong những lĩnh vực như chính sách tiền tệ, các mục tiêu của chính sách thường đơn giản (đó là bảo đảm ổn định giá cả) và có thể được thực hiện bởi những nhà làm chính sách không chính sách không nhất thiết phải tham gia sâu vào

quá trình đó. Vì vậy các ngân hàng trung ương thường được xây dựng theo cách mà họ sẽ được che chở khỏi những áp lực chính trị ngắn hạn. Trong những lĩnh vực như giáo dục phổ thông chất lượng đều ra của các cơ quan quản lý phụ thuộc rất nhiều vào những ý kiến phản ánh từ những người sử dụng dịch vụ của chính phủ. Khó có thể hình dung những nhà quản lý trong những lĩnh vực này có thể hoạt động tách rời khỏi những người sử dụng dịch vụ mà vẫn làm tốt công việc của mình. Như vậy, tính dân chủ ngoài giá trị pháp lý còn đóng vai trò quản trị nữa.

Có rất nhiều nghiên cứu đã chỉ ra mối liên quan giữa phát triển và dân chủ (xem Lipset 1959, Diamond 1992; Rowen 1995; Baro 1997; Roll and Talbott 2003). Prezworski và Alvarez (1996) đưa ra ý kiến rằng mức độ phát triển không những ảnh hưởng đến khả năng chuyển đổi sang chế độ dân chủ mà còn có khả năng làm quay trở lại chế độ độc tài. Nhưng mối tương quan ngược lại là liệu dân chủ giúp thúc đẩy hay cản trở phát triển là vấn đề mà chúng ta quan tâm ở đây, bởi vì ta không thể cho rằng phát triển thành công là điều tất nhiên. Mặc dù có rất nhiều ý kiến khác nhau về vấn đề này trong nhiều năm qua, mối quan hệ giữa chúng vẫn rất phức tạp và không phải luôn luôn tích cực.

Có một giai đoạn mà nhiều tác giả đã biện minh cho việc chuyển đổi sang hình thức tập quyền (authoritarian) (Huntington 1967), một quan điểm mà

cho đến nay vẫn có hưởng ứng ở một số nước Đông Á, nơi mà phương thức này đã tỏ ra có hiệu quả. Nhiều nhà kinh tế chính trị cho rằng cải tổ kinh tế đòi hỏi sa thải công nhân và một số biện pháp cực đoan khác do đó có thể dẫn đến những phản ứng chính trị tiêu cực. Vì vậy sẽ tốt hơn nếu thực hiện cải cách dưới chế độ tập quyền vì nó có thể tránh áp những nhu cầu mang tính xã hội. Haggard và Kaufmann (1995) cho rằng chuyển sang hệ thống dân chủ là một điều khó khăn vì nó sẽ làm bùng nổ những đòi hỏi mang tính xã hội bị dồn nén từ lâu và như vậy là đi ngược lại mục tiêu của cải cách.

Gần đây việc tranh luận với Sen (1999) rằng dân chủ vừa là mục tiêu của phát triển vừa là phương tiện tăng trưởng kinh tế đã trở nên hết sức phổ biến. Có nhiều lý do giải thích cho việc này. Ví dụ rõ ràng rằng không phải chủ nghĩa tập quyền quyết định kết quả kinh tế mà là chất lượng của người nắm quyền và bộ máy cố vấn cho ông ta. Những nước theo chế độ tập quyền có thể vẫn thành công nếu nhà lãnh đạo của họ là Lý Quang Diệu; nhưng thay vào đó lại là Mobutu hoặc Marcos và cũng không đáng ngạc nhiên khi chế độ tập quyền thường cho những kết quả rất khác nhau về kết quả phát triển so với chế độ dân chủ. Ít ra thì chế độ dân chủ có cơ chế kiểm tra những thể chế không có năng lực: Những nhà lãnh đạo tồi sẽ không được cử tri tin tưởng bầu tiếp.

Các quốc gia theo chế độ tập quyền còn có những vấn đề lâu dài về tính hợp pháp. Nhiều quốc gia tìm cách hợp pháp hóa thể chế thông qua khả năng tăng trưởng kinh tế nhưng khi mức tăng trưởng ngừng lại hoặc suy giảm (thí dụ trường hợp của Suharto ở Indonesia trong giai đoạn 1997-1998), tính hợp pháp biến mất và sự mất ổn định bắt đầu. Các quốc gia dân chủ thường có khả năng chống chịu với khủng hoảng kinh tế tốt hơn vì tính hợp pháp của họ xuất phát từ bản thân nền dân chủ (thí dụ trường hợp của Nam Triều Tiên trong giai đoạn 1997 -1998). Đồng thời, cũng có nhiều ví dụ về các quốc gia dân chủ như Ba Lan và New Zealand phải đưa ra những quyết định khó khăn trong lựa chọn cải cách kinh tế.

Cuối cùng, mối quan hệ giữa dân chủ và phát triển vẫn là một mối quan hệ không rõ ràng: nó không ủng hộ việc chuyển đổi sang cơ chế tập quyền như một cách tiếp cận để cải tổ kinh tế hoặc cơ chế dân chủ như một chính sách tăng trưởng. Trong cuộc điều tra năm 1997 của Barro, chúng ta thấy rằng dân chủ tỷ lệ thuận với tăng trưởng khi quốc gia đó đang ở mức phát triển thấp nhưng sẽ trở thành tỷ lệ nghịch khi mức tăng trưởng đã đạt ở cấp trung bình. Chủ nghĩa bè phái vây cánh (patronage) và lợi dụng (Thổ Nhĩ Kỳ, Argentina, Brazil), chủ nghĩa dân túy (populism) nổi tiếng vì lấy lòng dân (Venezuela), và tham nhũng (Pakistan dưới chế độ của Bhutto và Sharif) đều là những tật xấu của nền dân chủ. Khó có thể thấy mối quan hệ

nhân quả giữa làn sóng dân chủ hóa ở khu vực hạ Sahara châu Phi trong những năm 90 và kết quả kinh tế có biến đổi tốt của lục địa này trong giai đoạn đó.

Các yếu tố văn hóa và cấu trúc

Khía cạnh thứ tư của tính nhà nước có liên quan đến năng lực thể chế là những yếu tố chính trị và có liên quan tới giá trị, tiêu chuẩn và văn hóa. Hầu hết các cuộc thảo luận gần đây về vấn đề này trong cộng đồng nghiên cứu phát triển đều được đặt dưới đề mục nguồn vốn xã hội. Tiêu chuẩn, hệ giá trị, và văn hóa ảnh hưởng chính đến phía cung của các thể chế thông qua việc thúc đẩy hoặc hạn chế những hình thức thể chế nhất định, đồng thời chúng cũng ảnh hưởng đến phía cầu thông qua việc tạo ra những nhu cầu hoặc lo sợ về thể chế.

Thông thường một mặt người ta thường nghĩ đến các thể chế chính thống nhưng một mặt khác, các tiêu chuẩn và hệ giá trị văn hóa không chính thống là hoàn toàn khác nhau xét về mặt khái niệm và phương pháp. (Các tài liệu về kinh tế, thể chế thường được áp dụng lộn xộn từ thể chế cho các nguyên tắc chính thống và không chính thống quản lý những lựa chọn cá nhân; xem North 1990). Chalmers Johnson (1982) cho rằng sự phát triển kinh tế siêu việt của Nhật Bản trong giai đoạn phát triển cao của nước này

không phải do văn hóa (tiêu chuẩn không chính thống) mà là do những thể chế chính thống như chính sách công nghiệp mà theo lý thuyết, có thể được áp dụng bởi bất kỳ ai. Các luật lệ chính thống có thể được thay đổi như những vấn đề của chính sách công; trong khi các nguyên tắc văn hóa thì không thể. Mặc dù các nguyên tắc văn hóa đó có thể thay đổi sau một thời gian dài, để điều chỉnh nó thì khó hơn rất nhiều.

Thành công của Nhật Bản trong việc thực hiện các chính sách công nghiệp chỉ nhờ vào sự tồn tại của một số thể chế chính thống có nhiều dấu hiệu đường như là không có thực. Tôi đã nêu trong phần trước là chất lượng thể chế của một loạt các quốc gia Đông Á trên nhiều phương diện là cao hơn so với các quốc gia ở châu Mỹ La Tinh, và đây là yếu tố quan trọng giải thích về mức độ tăng trưởng kinh tế siêu việt của họ. Nhưng điều gì sẽ xảy ra khi các cơ quan quản lý kinh tế theo kiểu Nhật Bản và Nam Triều Tiên được chuyển sang Brazil hoặc Pakistan?

Nếu suy nghĩ thêm, có thể thấy rằng việc phát triển các thể chế chính thống bị ảnh hưởng rất mạnh bởi các yếu tố văn hóa. Chất lượng thể chế của các cơ quan hoạch định kinh tế hậu chiến tranh ở Nhật Bản, Nam Triều Tiên và Đài Loan không xuất phát từ những cuốn sách giáo khoa; nó bắt nguồn từ những truyền thống quản trị, phong kiến cụ thể trong từng quốc gia đó và kéo dài trong nhiều thập kỷ. Cách thức điều hành những cơ quan

này của tầng lớp thượng lưu trong xã hội đã có ảnh hưởng rất lớn đến sự thành công của họ. Quan niệm là các cơ quan chính phủ là nơi lạm dụng quyền lực lẽ ra là điều phổ biến nhưng trên thực tế không xảy ra. Các quốc gia kiểu Weber, nói theo cách khác, có những tiền lệ lịch sử trong các xã hội châu Á và vì vậy thường ít bị chi phối bởi chủ nghĩa độc tài chuyên chế hoặc chủ nghĩa tập đoàn trị.

Một ví dụ khác về cách mà những thói quen không chính thống ảnh hưởng đến các thể chế chính thống là vai trò của nguồn vốn xã hội trong quan hệ của chính phủ với những bên nhận dịch vụ của chính phủ. Buộc các cơ quan của chính phủ có trách nhiệm với công chúng xét trên một phương diện nào đó chính là thiết kế thể chế và tạo ra các kiểm tra thể chế đó, nhưng cuối cùng chính là người dân mà chính phủ phải phục vụ sẽ là những người kiểm soát kết quả hoạt động của chính phủ, cũng như đưa ra những yêu cầu về cách thức hoạt động. Những tổ chức dựa trên những nhóm cá nhân có quan hệ chặt chẽ, ví dụ như hiệp hội phụ huynh học sinh và thầy giáo (PTA), các nhóm kiểm soát, các tổ chức luật sư, sẽ thường đưa ra các yêu cầu cũng như chấp nhận trách nhiệm hơn những tổ chức bao gồm những cá nhân không gắn kết. Mặt khác, những tổ chức dân sự có thể thoái hóa trở thành những nhóm đặc quyền mà mục tiêu của họ không phải chấp nhận trách nhiệm lớn hơn mà làm tăng phạm vi hỗ trợ của chính phủ. Kết

quả thế nào còn tùy thuộc không phải chỉ vào thiết kế thể chế mà còn phụ thuộc vào bản chất của xã hội đó.

Những kiến thức có thể chuyển giao về thể chế

Việc cung cấp các thể chế bao gồm 4 nhân tố được tóm tắt trong bảng 1 dưới đây. Một điều rõ ràng rằng những kiến thức có thể chuyển giao tập trung vào yếu tố thứ nhất-đó là hành chính công, cách thiết kế cũng như quản lý của từng tổ chức riêng lẻ. Ở mức độ vi mô, các tổ chức đều có thể được củng cố, giỡ bỏ, hoặc làm mới, hoặc được quản lý cho tốt lên hay tồi đi theo những cách dựa vào các kinh nghiệm lịch sử của nhiều quốc gia khác nhau. Nếu như lý thuyết tổ chức hoặc lý thuyết hành chính công được chính thức hóa thì nó đều có thể được chuyển giao. Tôi sẽ đề cập đến vấn đề có thể chính thức hóa tới mức nào trong chương 2.

Cũng có một số kiến thức có thể chuyển giao nằm trong yếu tố thứ 2 và thứ 3, thiết kế thể chế ở mức độ hệ thống hoặc thiết kế ra một hệ thống chính trị dân chủ. Sự ra đời của nước Mỹ giữa năm 1976 và 1989 trên thực tế là tạo ra một hệ thống chính trị dân chủ dựa trên các tiêu chuẩn thiết kế lý thuyết và các kinh nghiệm thực tế của nhiều nước. Nước Đức và Nhật sau chiến tranh cũng là sản phẩm của những cố gắng thiết kế như vậy.

Vấn đề ở đây không phải là những kiến thức hữu ích không tồn tại mà khả năng áp dụng chúng thường ít khi xảy ra. Các quốc gia hiếm khi được tái lập lại ở mức hệ thống, và một khi chúng được thực hiện thì thường hay phụ thuộc rất nhiều vào những con đường trước đó và sẽ làm cho quá trình cải tổ trở nên rất khó khăn (Krasner 1984). Thông thường, cần phải có một cuộc khủng hoảng dưới dạng này hay dạng khác-thí dụ như một cuộc chiến tranh, hoặc áp lực từ các chính phủ nước ngoài, hoặc từ những lý do trong nước như một cuộc cách mạng hay một cuộc khủng hoảng kinh tế-để có thể tạo ra những điều kiện chính trị dẫn đến cải cách thể chế sâu rộng.

Những nhân tố của năng lực thể chế		
Nhân tố	Ngành	Khả năng chuyên giao
Thiết kế tổ chức và quản lý	Quản lý, quản trị công cộng, kinh tế	Cao
Thiết kế thể chế	Khoa học chính trị, kinh tế, luật	Vừa
Cơ sở hợp pháp hóa	Khoa học chính trị	Vừa đến thấp
Những nhân tố xã hội và văn hóa	Xã hội học, nhân chủng học	Thấp

Yếu tố thứ 4 về mặt cung của tính chất nhà nước, các tiêu chuẩn của giá trị văn hóa chỉ có thể bị sử dụng sai mục đích bởi các chính sách công ở mức độ rất nhỏ. Các giá trị văn hóa trên thực tế được hình thành qua giáo dục, cách thức lãnh đạo vào mối liên hệ với các xã hội khác. Chúng thay đổi theo thời gian, chất lượng các nhà quản lý cấp cao nhất ở Mỹ La Tinh đã tăng lên một cách đáng kể qua một thế hệ gần đây, làm kết quả của việc

họ đã được đào tạo ở các trường ở Mỹ và Châu Âu. Họ mang theo mình những giá trị chuyên nghiệp về tính minh bạch và khả năng chịu trách nhiệm, do vậy đã có tác động mạnh đến đất nước họ. Nhưng thời gian để tạo ra những thay đổi trong phạm vi cả xã hội là rất dài và các giá trị văn hóa chỉ có thể được thay đổi ở mức thấp trong một thời gian ngắn, thí dụ trong từng cơ quan, trường học, hoặc làng xóm.

Nhu cầu cung đối với thể chế

Bây giờ tôi sẽ chuyển từ cung sang cầu của thể chế. Sự phát triển hay cải cách thể chế sẽ không thể thực hiện được nếu không có nhu cầu. Có một câu chuyện vui thế này: có một nhà kinh tế và một sinh viên đang đi trên đường khi chàng sinh viên nhìn thấy 1 tờ 100 đô la nằm trên vỉa hè trước mặt họ. Chàng sinh viên định chạy đến để nhặt nó nhưng nhà kinh tế với vàng giải thích rằng tờ 100 đô la đó không thể nằm ở đó được, bởi vì nếu nó ở đó thì chắc chắn sẽ có một ai đó nhặt mất rồi (Olson 1996). Nói cách khác, các nhà kinh tế thường cho rằng nếu tồn tại một hình thức khuyến khích nào đó thì nó sẽ tự động làm thay đổi hành vi. Thực tế là những thể chế kinh tế tốt không phải lúc nào cũng được xã hội cần. Kể cả khi cả xã hội được hưởng lợi từ những thể chế đó, mọi thể chế mới đều tạo ra người thắng và kẻ thua và người ta có thể dựa vào những kẻ thua cuộc để duy trì

vị thế của mình. Trong một số trường hợp khác, vấn đề có thể mang tính nhận thức: xã hội không hiểu được tính hiệu quả hoặc không hiểu quả của một thể chế khác. Điều đó cũng giống như không nhận thấy tờ 100 đô la nằm trên đường.

Trong lĩnh vực kinh tế chính trị những năm gần đây người ta đã chú ý nhiều đến những điều kiện sẽ tạo ra nhu cầu trong nước đối với các thể chế tốt và cải cách kinh tế. Những nghiên cứu đó đã được thực hiện dưới tiêu đề khoa học chính trị của những sự lựa chọn lý trí và hoạt động dưới những giả định giống như mô hình tối ưu hóa của thị trường, điều đó có nghĩa rằng họ cho rằng cơ sở thể chế là ổn định và có một sự thỏa thuận tự nguyện đối với các quy định thể chế khác nhau. Những nhân vật chính trị khác nhau (người sở hữu đất, công đoàn, các nhà quản trị) sẽ cùng ngồi vào bàn đàm phán với những lợi ích kinh tế cụ thể. Những lợi ích này có thể được hỗ trợ hoặc bị gây hại bởi các thể chế khác nhau. Lý thuyết trò chơi thường được áp dụng để tìm hiểu những cuộc mặn cǎ khác nhau có thể mang lại cải cách như thế nào (thí dụ như thông qua thanh toán một phần tiền cho những người bị thua thiệt). Ví dụ, North và Weingast (1989) giải thích về sự xuất hiện của quyền tư hữu được bảo đảm ở Anh sau cuộc Cách Mạng Vinh Quang (1688) như một giải pháp cho vấn đề tạo ra những cam kết

đáng tin cậy khi nhà vua thực thi quyền lực quả mìn. Và đây là giải pháp mà những người thắng cuộc trong cuộc Cách Mạng đó đòi hỏi.

Những giải thích như vậy thường không hoàn chỉnh và không thỏa mãn bởi vì hầu hết tại những điểm mốc lịch sử, lý thuyết trò chơi đã cho thấy rằng thường có nhiều những giải pháp cân bằng về chính trị. Nhiều giải pháp có thể tạo ra những thể chế không tối ưu và chúng ta phải tự hỏi tại sao vào những thời điểm cụ thể lại xuất hiện những nhu cầu về thể chế tốt. Greif (1993) dùng lý thuyết trò chơi để giải thích vì sao những nhà buôn Maghribi vào thế kỷ 11 đã sử dụng những liên minh đa phương để thực hiện các hợp đồng đại lý trong một môi trường không có quyền lực chính trị để tạo ra một nhà nước pháp quyền, và giải thích vì sao hệ thống này có hiệu quả hơn hệ thống thực thi song phương. Nhưng khả năng tạo ra một liên minh như vậy phụ thuộc rất nhiều vào các điều kiện trước đó, và thực tế là các nhà buôn Maghribi là một phần của mạng lưới xã hội của người Do Thái di cư sang Bắc Phi từ Baghdad. Những nhà buôn này hợp tác với nhau theo “luật nhà buôn” và luật này đóng vai trò phương tiện điều khiển hành vi mang tính văn hóa hơn là mang tính hợp đồng. Trong khi thể chế là một khái niệm lý tính, nó xuất hiện từ những hoàn cảnh phi lý tính không dễ dàng được lặp lại trong những hoàn cảnh khác.

Trong những trường hợp khác, không phải là những xung đột nội tại đã tạo ra nhu cầu thể chế mà là những cú sốc ngoại sinh, thí dụ như khủng hoảng tiền tệ, suy thoái, siêu lạm phát, cách mạng, hoặc chiến tranh. Tilly (1975) đã giải thích về sự xuất hiện của các quốc gia châu Âu hiện đại và lý luận rằng chính vì nhu cầu thực hiện các cuộc chiến tranh trên phạm vi rộng lớn đã làm phát sinh nhu cầu thu thuế, năng lực hành chính, và quản lý tập trung ở những quốc gia như Pháp, Tây Ban Nha, và Thụy Điển. Chiến tranh và các nhu cầu quốc phòng chắc chắn là những lý do cơ bản trong việc xây dựng nhà nước của lịch sử Mỹ, những quá trình xây dựng nhà nước xuất hiện rất rõ khi nội chiến bắt đầu xảy ra, hai cuộc chiến tranh thế giới và chiến tranh lạnh (Porter 1994) 4. Tất nhiên có những trường hợp rõ ràng cho thấy điều này xảy ra ngoài các nước phương Tây, ví dụ như những con tàu của Perry dẫn đến cuộc Minh Trị Duy Tân ở Nhật Bản, hoặc cuộc viễn chinh đến Ai Cập của Napoleon đã dẫn đến những cải cách Ottoman vào năm 1830.

Nhưng Sorensen (2001) đã chỉ ra rằng chiến tranh là một động lực rất kém hiệu quả trong việc xây dựng nhà nước đối với các nước đang phát triển so với các quốc gia châu Âu hoặc Nhật Bản. Lý do của điều này vừa phức tạp vừa khó hiểu. Sorensen đề xuất rằng sau này các nhà phát triển có thể mua công nghệ quốc phòng sẵn có mà không cần thực hiện những cải cách phức

tập để có thể sử dụng những công nghệ này. Ngoài ra, hệ thống thế giới sau thế chiến II đã nhấn mạnh về tính chất thiêng liêng của biên giới quốc tế và cố gắng thực hiện nguyên tắc không xâm lấn. Trong hoàn cảnh đó, mối đe dọa về sự tiêu diệt của một quốc gia vì chiến tranh không còn là một động cơ quan trọng trong việc xây dựng nhà nước.

Đa số các trường hợp xây dựng nhà nước hoặc cải cách thể chế thành công xảy ra khi bản thân xã hội tự tạo ra nhu cầu nội địa đối với các thể chế đó, rồi xây dựng nó từ đầu, hoặc nhập từ nước ngoài, hoặc áp dụng các mô hình bên ngoài cho những điều kiện cụ thể trong nước. Châu Âu trong giai đoạn đầu phát triển, Mỹ sau cuộc cách mạng Mỹ; Đức, Nhật và Thổ Nhĩ Kỳ trong thế kỷ 19; Nam Triều Tiên và Đài Loan trong những năm 60; Chi lê và New Zealand trong những năm 70 và 80 là những trường hợp như vậy. Nếu nhu cầu nội địa có đủ thì lực cung sẽ xuất hiện, mặc dù chất lượng của nó thay đổi qua từng thập kỷ.

Nhu cầu nội địa không đủ đối với các thể chế hoặc đối với những cải cách thể chế là sự cản trở duy nhất và quan trọng nhất đối với việc phát triển thể chế ở các nước nghèo. Khi các nhu cầu đó xuất hiện thì thường là sản phẩm của khủng hoảng hoặc những hoàn cảnh bất thường tạo ra một cơ hội rất ngắn ngủi cho cải cách. Nếu không có nhu cầu nội địa mạnh thì nhu cầu thể chế pháo được thiết lập từ bên ngoài. Điều này có thể đến từ 2 nguồn.

Nguồn thứ nhất bao gồm những điều kiện gắn liền với điều chỉnh cấu trúc, các chương trình và những dự án cho vay bởi các cơ quan viện trợ nước ngoài, hoặc các nhà tài trợ và các bên cho vay. Thứ hai là việc thực thi quyền lực chính trị trực tiếp bởi các chính phủ bên ngoài nhằm giành lấy chủ quyền quốc gia đã bị thất bại, sụp đổ hoặc chủ quyền của những nhà nước đang bị xâm chiếm.⁵

Những gì chúng ta biết về các kỹ thuật và triển vọng để tạo dựng nhu cầu đổi mới thể chế từ bên ngoài đều rất đáng nản. Hơn một thế hệ kinh nghiệm nhằm mang lại cải cách kinh tế đã cho rằng điều này hiếm khi xảy ra nếu bản thân quốc gia đó không có nhiều nhu cầu về cải cách từ phía tầng lớp tinh hoa trong xã hội, thí dụ như trường hợp của Argentina và Mexico trong nhiều giai đoạn ngắn. Trong trường hợp không có những nhu cầu hỗ trợ trong nước, các điều kiện đi kèm thường thất bại. Ví dụ ở một loạt các nước gồm hạ Sahara châu Phi, van de Walle (2001) chỉ ra rằng gần như không hề có sự khác biệt nào về mức độ viện trợ giữa các nước tuân thủ các lời khuyên về cải cách hệ thống với những nước không theo những lời khuyên này. Chúng ta cũng thường thấy các quốc gia phát triển kém lại quay lại các nguồn viện trợ rất nhiều lần và nhiều khi họ buộc phải cấu trúc lại các khoản nợ, thậm chí xin xóa nợ (Easterly 2001). Có nhiều lý do tại sao các điều kiện đi kèm đã không thành công. Một lý do Easterly (2001)

đưa ra là cấu trúc của các hình thức khuyến khích từ phía cộng đồng cho vay. Các bên cho vay và các tổ chức tài chính quốc tế cho rằng họ muốn giúp các nước nghèo thoát nghèo nhưng những nước có kết quả hoạt động tồi nhất thường là những nước không tiến hành cải cách kinh tế hoặc cải cách thể chế, vì vậy việc thực hiện các điều kiện nói trên có nghĩa là có hình thức thưởng cho những quốc gia đã thành công trong hoạt động cải cách. Áp dụng các điều kiện đối với những nước có kết quả hoạt động kém cũng đồng nghĩa với việc cắt bỏ viện trợ đối với các nước nghèo nhất trong khối các nước nghèo. Kiểu "yêu cho roi cho vọt" có thể là một ý kiến đúng về mặt lý thuyết, nhưng trên thực tế, các nhà cho vay thường không thích từ bỏ ảnh hưởng và quyền lực đối với những nước phải phụ thuộc vào các khoản vay, và vì vậy rất ít khi họ thực hiện các biện pháp mạnh đối với những nước này. Hơn nữa, sự đa dạng trong cộng đồng các nhà tài trợ quốc tế thường bảo đảm rằng nếu một nhà tài trợ đưa ra các điều kiện buộc một bên đi vay phải thực hiện, thì sẽ có một nhà tài trợ khác sẵn sàng thế chỗ của nhà tài trợ đó.

Ngay kể cả khi các điều kiện được thực hiện một cách đúng mức, cũng chưa có bằng chứng rõ ràng là nó sẽ mang lại cải cách nghiêm túc. Cố gắng níu kéo một cấu trúc quyền lực nhất định thường là vấn đề sống còn của lãnh đạo các nước nghèo và không một khoản viện trợ từ bên ngoài nào từ

cộng đồng các nhà cho vay có thể bù đắp đủ những mất mát về quyền lực và đặc quyền mà họ phải từ bỏ nếu thực hiện cải cách.

Chính quyền Bush tiếp cận vấn đề theo một cách khác nhằm tạo ra những khuyến khích từ bên ngoài thông qua chương trình Millenium Challenge Account (MCA), trong đó những khoản viện trợ sẽ được cấp để đổi lại cho những sự cải thiện trong hoạt động của các nước được nhận khoản viện trợ này. Cách đưa điều kiện như vậy khác nhiều với những cỗ gắng trước đây thông qua cách sử dụng những hoạt động viện trợ có điều kiện hơn là cấp những khoản vay dễ dàng và áp dụng những chỉ số trên một phạm vi rộng hơn hoặc trong toàn quốc. Điểm yếu của MCA là các tiêu chuẩn được sử dụng để xét tư cách của quốc gia được nhận tài trợ, đồng nghĩa với việc một loạt các nước nghèo nhất trên thế giới sẽ không đủ tiêu chuẩn nhận tài trợ trong tương lai gần. MCA có thể khuyến khích các nước đi theo con đường cải cách như gần như không làm được gì nhiều cho những quốc gia đang gặp khó khăn hoặc những nước nghèo trên thế giới.

Một nguồn từ bên ngoài khác có thể tạo nên nhu cầu đổi mới thể chế là quyền lực chính trị được thực hiện trực tiếp bởi các nước, hoặc một nhóm các nước với tư cách là những bên chiếm đóng, hoặc thông qua quan hệ trực tiếp với chính phủ địa phương. Đây là cái được gọi là “xây dựng nhà nước”. Một chính phủ chiếm đóng rõ ràng là có khả năng điều khiển đất

nước đó hơn là những bên cho vay hoặc các cơ quan viện trợ nước ngoài cố gắng gây ảnh hưởng thông qua việc đặt điều kiện. Mặt khác, hầu hết những người xây dựng nhà nước sẽ nhanh chóng thấy rằng khả năng họ có thể gây ảnh hưởng tới xã hội ở địa phương là rất hạn chế. Hơn nữa, hầu hết những quốc gia cần quá trình xây dựng nhà nước là những quốc gia đã thất bại hoặc là những quốc gia vừa trải qua những xung đột lớn và phải đang đương đầu với những vấn đề quản lý phức tạp hơn nhiều so với nhiều nước đang tiếp nhận một khoản vay có điều kiện.

Nếu quá trình xây dựng nhà nước có nghĩa là tạo ra một năng lực nhà nước tự chủ và tiếp tục phát triển một khi hỗ trợ từ nước ngoài chấm dứt thì các bằng chứng lịch sử cho thấy những trường hợp đó chỉ đếm được trên đầu ngón tay. Ví dụ điển hình nhất xuất phát từ chủ nghĩa thuộc địa châu Âu. Người Anh hơn hết đã thành công trong việc tạo ra những thể chế bền vững ở một loạt các thuộc địa của họ, thí dụ nhý các định vụ hành chính ở Ấn Độ, hệ thống pháp lý ở Singapore và Hồng Kông. Trường hợp của Ấn Độ được thừa nhận là đã tạo ra cơ sở cho nền dân chủ sau khi dành độc lập, còn trong trường hợp của Singapore và Hồng Kông thì đó là cơ sở cho tăng trưởng kinh tế. Người Nhật cũng để lại đằng sau họ những thể chế bền vững trong thời gian thuộc địa ở Đài Loan và Triều Tiên. Mặc dù rất nhiều người Triều Tiên còn căm thù Nhật Bản, Nam Triều Tiên đã tìm cách bắt

chưa có nhiều thể chế của Nhật, từ các thể chế công nghiệp cho đến hệ thống chính phủ một đảng.

Nước Mỹ được gắn với thành công trong quá trình xây dựng nhà nước thời kỳ sau chiến tranh với Đức và Nhật, những quốc gia mà họ chiếm đóng. Đối với năng lực hành chính, chủ đề của cuốn sách này, rõ ràng rằng không có gì xảy ra trong lĩnh vực đó. Cả Đức và Nhật là hai quốc gia mạnh về hành chính trong thời gian dài trước khi Mỹ đánh bại họ. Trên thực tế, chính sức mạnh của nhà nước đã đưa họ trở thành một cường quốc và là mối đe dọa cho cộng đồng quốc tế. Trong trường hợp cả hai quốc gia trên, bộ máy nhà nước vẫn tồn tại theo thời kỳ chiến tranh và vẫn tồn tại suốt thời gian sau chiến tranh mà vẫn không có thay đổi gì đáng kể. Thành công Mỹ đạt được là thay đổi cơ sở của tính hợp pháp trong trường hợp hai quốc gia nói trên từ chủ nghĩa tập quyền sang dân chủ và thanh trùng những phần tử của chế độ cũ-những người đã khơi mào chiến tranh. Các đơn vị chiếm đóng của Mỹ đã đánh giá thấp năng lực và tính thống nhất của bộ máy nhà nước Nhật Bản và đã làm nhiều hơn việc thay thế một số vị trí đứng đầu chính phủ. Ở Đức, chính phủ dân chủ sau chiến tranh đã đề nghị quân đồng minh chiếm đóng cho phép họ duy trì luật từ thời phát xít, từ đó duy trì bộ máy hành chính. 53 nghìn nhân viên nhà nước bị thanh trùng cuối cùng đã được phục hồi, trừ 1000 người (Shefter 1993).

Mỹ đã can thiệp và/hoặc đóng vai chính phủ chiếm đóng ở nhiều nước như Cuba, Phillipines, Haiiti, Cộng hòa Dominicana, Mexico, Panama, Nicaragua, Nam Hàn và Nam Việt Nam (Boot 2003). Ở mỗi nước này, Mỹ theo đuổi những hoạt động xây dựng nhà nước: tổ chức bầu cử, loại bỏ quân phiệt và tham nhũng và khuyến khích phát triển kinh tế. Nam Hàn là nước duy nhất đạt được tăng trưởng kinh tế dài hạn mà nguyên nhân chính là do cố gắng của tự thân Nam Hàn hơn là cố gắng của Mỹ. Những thể chế ổn định và bền vững (sau khi người Mỹ can thiệp) hầu như rất hiếm hoặc không có.

“Lợn lành chửa thành lợn què”

Có rất nhiều hạn chế về khả năng các thế lực bên ngoài có thể tạo ra các nhu cầu về thể chế và vì vậy hạn chế khả năng chuyển giao các kiến thức đang có về xây dựng và cải cách thể chế cho các nước đang phát triển. Những hạn chế này cho thấy các tổ chức tài chính quốc tế, các tổ chức viện trợ cũng như cộng đồng các tổ chức phi lợi nhuận cần phải thận trọng trong việc làm tăng niềm hi vọng đối với hiệu quả lâu dài của phép màu “xây dựng năng lực”.

Nhưng thực tế thì mọi điều còn tệ hơn vậy. Cộng đồng quốc tế không những chỉ bị giới hạn về năng lực mà nó có thể xây dựng mà nó cũng đồng

lõa vào việc phá hoại năng lực thể chế ở những nước đang phát triển. Sự phá hoại này xảy ra cho dù các bên cho vay vẫn có nhiều thiện chí và là kết quả của những mục tiêu đổi mới mà những nguồn viện trợ quốc tế cần phải được phục vụ. Một khu vực quản lý công kém hiệu quả hoặc đang sụp đổ là vấn đề trọng tâm của cuộc khủng hoảng phát triển suốt 20 năm ở châu Phi kể từ khi họ dành được độc lập. Khả năng thiết kế và triển khai các chính sách của chính phủ châu Phi đã xuống dốc nhanh chóng. Theo các thống đốc người Phi của Ngân hàng Thế giới thì hầu hết các nước châu Phi đã chứng kiến một sự suy thoái năng lực mang tính hệ thống trong suốt 30 năm vừa qua; đa số có năng lực tốt hơn tại thời điểm họ giành độc lập so với hiện nay (Van De Walle, 2002). Sự suy thoái này xảy ra đúng trong giai đoạn các nguồn viện trợ từ bên ngoài tăng rất nhanh đến mức nó chiếm hơn 10% GDP của toàn khu vực này.

Những mâu thuẫn trong chính sách tài trợ nằm ở chỗ các nhà tài trợ nước ngoài mong muốn vừa tăng năng lực của chính phủ địa phương để họ có thể cung cấp những dịch cụ cụ thể như thủy lợi, y tế công cộng hoặc giáo dục tiểu học, đồng thời cũng muốn cung cấp những dịch vụ đó cho những người sử dụng cuối cùng. Mục tiêu thứ 2 luôn luôn chiến thắng bởi những động cơ mà các nhà tài trợ gặp phải. Trong khi nhiều nhà tài trợ tin rằng họ có thể đạt được cả hai mục tiêu cùng một lúc, trên thực tế việc cung cấp

dịch vụ trực tiếp sẽ luôn làm yếu năng lực của chính phủ địa phương trong việc tiếp tục cung cấp những dịch vụ đó một khi các chương trình việc trợ chấm dứt.

Ví dụ, mọi người đều nhất trí rằng chương trình cung cấp thuốc chống virus retro cho các nạn nhân AIDS ở khu vực hạ Sahara châu Phi là một chương trình nên triển khai. Những bên tài trợ nước ngoài thường có hai cách tiếp cận để chạy chữa cho nạn nhân. Họ có thể hoạt động thông qua cơ sở hạ tầng y tế công cộng của quốc gia đó, mở rộng phạm vi tiếp cận bệnh nhân thông qua việc đào tạo các cán bộ nhà nước, bác sĩ và các nhân viên y tế và cung cấp cho chính phủ nước đó nguồn hỗ trợ dồi dào. Một cách khác là họ có thể tiếp quản phần lớn chương trình phân phối thuốc, trực tiếp cung cấp bác sĩ và các chuyên gia y tế, thuốc, và quan trọng nhất là cung cấp năng lực hành chính để có thể đưa các nhân viên y tế đến từng khu vực dân cư. Làm việc thông qua chính phủ địa phương cũng đồng nghĩa với việc sẽ có ít hơn các nạn nhân AIDS được chữa trị. Cơ sở hạ tầng y tế công cộng có thể không tồn tại, thiếu năng lực hoặc bị tham nhũng nặng nề; thuốc có thể bị lấy cắp, các hồ sơ bệnh án có thể không được lưu và những khoản tiền viện trợ sẽ rơi vào tay các nhân viên chính phủ thay vì đến tay các bệnh nhân mà lẽ ra họ phải phục vụ. Ngược lại, nếu như họ tiếp quản trực tiếp các chức năng này thì có nghĩa rằng việc cung cấp các dịch

vụ y tế sẽ có hiệu quả lớn hơn. Nhưng khi một cơ quan viện trợ nước ngoài qua mặt chính phủ địa phương thì chức năng của chính phủ địa phương không còn ở chỗ cung cấp dịch vụ nước mà chỉ còn đóng vai trò phối hợp và liên hệ với cơ quan việc trợ nước ngoài. Chính phủ bản địa sẽ tiếp quản những kỹ năng không phù hợp, không có trách nhiệm đối với hoạt động y tế và thường sẽ xảy ra tình trạng những người có chuyên môn chuyển sang làm việc cho cơ quan viện trợ đó. Sự khác biệt về nguồn lực dành cho chính phủ địa phương và cho cơ quan viện trợ nước ngoài là rất to lớn, và điều đó có nghĩa rằng cơ quan viện trợ sẽ thường bị xem nhẹ trong quá trình đưa ra quyết định về các mục tiêu và hoạt động triển khai dự án.

Mặc dù các tổ chức tài chính quốc tế như Ngân hàng Thế giới đã rất cố gắng khuyến khích chính phủ tham gia vào việc thiết kế chương trình, vấn đề hủy hoại năng lực sẽ không được giải quyết chừng nào các bên viện trợ không lựa chọn việc xây dựng năng lực là mục tiêu quan trọng nhất của họ thay vì chọn các dịch vụ mà năng lực đó sẽ cung cấp. Những biện pháp khuyến khích mà các bên tài trợ gặp phải thường không cho phép điều đó xảy ra. Những ai bỏ tiền cho các chương trình viện trợ đều muốn thấy số lượng bệnh nhân được chữa trị đạt đến mức tối đa và không muốn tiền của họ vào túi các nhân viên nhà nước ngay kể cả khi những nhân viên nhà nước này là những người sẽ phải cung cấp các dịch vụ y tế lâu dài. Nhấn mạnh

vào khả năng xây dựng năng lực là một hình thức khác của việc “yêu cho roi cho vọt” ở chỗ, giống như các điều kiện đi kèm, sẽ rất khó để thực hiện cho dù bạn có nhiều thiện ý. Vì vậy, cái mà chúng ta đạt được thường là những lời nói suông về tầm quan trọng của việc xây dựng năng lực và năng lực thể chế vẫn tiếp tục bị đặt sai chỗ bởi các cơ quan việc trợ nước ngoài.

Như tôi sẽ trình bày ở chương III, vấn đề này không mất đi mà trên thực tế đã trở nên rất trầm trọng khi những sự giúp đỡ từ bên ngoài đến thông qua quá trình xây dựng nhà nước hơn là thông qua các điều kiện kèm theo. Cộng đồng quốc tế biết cách cung cấp các dịch vụ của chính phủ nhưng nó cũng không biết làm thế nào để tạo ra thể chế nội địa bền vững.

Đúng là chính phủ ở các nước đang phát triển thường quá lớn và cồng kềnh so với các chức năng của họ mà họ cần phải thực hiện. Nhưng điều cấp thiết nhất đối với đa số các nước đang phát triển là tăng cường những năng lực cơ bản của những thể chế quốc gia để có thể thực hiện các chức năng cơ bản mà chỉ riêng chính phủ mới có khả năng cung cấp. Câu hỏi là làm thế nào trở thành Đan Mạch có lẽ không có câu trả lời đối với nhiều quốc gia. Trở ngại ở đây không phải là vấn đề nhận thức: chúng ta đều biết là các nước này khác với Đan Mạch ở chỗ nào, và một giải pháp giống như Đan Mạch thì trông nó ra sao. Vấn đề là ở chỗ chúng ta không có các

phương tiện chính trị để đạt được mục tiêu này, bởi lẽ không có đủ nhu cầu nội địa để thực hiện cải cách.

Đối với những quốc gia có triển vọng đạt được một phần kết quả đến miền đất hứa, chúng ta cần tập trung sát sao vào những khía cạnh của tính nhà nước mà ta có thể "xây" và điều chỉnh. Điều này có nghĩa rằng tập trung vào khu vực hành chính công và thiết kế thể chế. Chúng ta cũng cần đặc biệt quan tâm đến các cơ chế chuyển giao kiến thức về những điều nói trên cho những nước vẫn còn yếu về thể chế. Các nhà hoạch định chính sách trong lĩnh vực phát triển cần áp dụng lời thề đối với bác sĩ là "không làm hại ai" và không khởi xướng các chương trình làm suy yếu hoặc rút kiệt năng lực thể chế dưới danh nghĩa đang cố gắng xây dựng nó. Vấn đề này sẽ là nội dung của chương II của cuốn sách này.

Nguồn: Francis Fukuyama; 2004; “Những mảng thiểu hụt của tính nhà nước” (Hoàng Bảo Châu chuyển ngữ; Phạm Duy Nghĩa hiệu đính); *State-Building: Governance and World Order in the 21st Century*; Cornell University Press; Chương 1.

BÀI HAI MUỖI LĂM

NHÀ NƯỚC YẾU KÉM VÀ LỐI ĐEN CỦA HÀNH CHÍNH CÔNG

Tác giả: Francis Fukuyama

Chuyển ngữ: Hoàng Bảo Châu

Hiệu đính: Phạm Duy Nghĩa

Trong chương 1, tôi đã nêu quan điểm rằng trong các loại hình kiến thức về thể chế thì kiến thức liên quan đến thiết kế và quản lý tổ chức dễ được hình thành và do vậy dễ được chuyển giao xuyên qua biên giới xã hội và văn hóa. Trong chương này tôi sẽ đưa ra luận điểm rằng ngay cả trong phạm vi hẹp của các tổ chức cũng không có một hình thức tổ chức tối ưu cả trong khu vực kinh tế tư nhân hoặc trong các cơ quan nhà nước. Việc không có những nguyên tắc toàn cầu về thiết kế tổ chức có nghĩa là lĩnh vực hành chính công cần phải là một ngành nghệ thuật hơn là một môn khoa học. Hầu hết những giải pháp hữu hiệu đối với hoạt động hành chính công sẽ không phải là những “kinh nghiệm tiên tiến” một cách rõ ràng, mặc dù

chúng có những đặc điểm chung về thiết kế thể chế, bởi vì chúng thường phải bao gồm những thông tin gắn với những tình huống cụ thể. Điều này dẫn đến những ý nghĩa quan trọng về chính sách đối với việc củng cố các quốc gia đang phát triển cũng như việc đào tạo cán bộ thực hành trong lĩnh vực này. Xét về phương diện nào đó, giải pháp tốt cho các vấn đề hành chính công phải mang tính địa phương và đòi hỏi một mối quan hệ rất khác biệt giữa chính phủ các nước đang phát triển và các cơ quan tư vấn, viện trợ nước ngoài.

Với tất cả sự phong phú và phức tạp của nó, một lượng lớn lý thuyết về tổ chức xoay quanh một vấn đề duy nhất: đặc quyền được trao hoặc lý thuyết về ủy quyền. Mâu thuẫn của lý thuyết tổ chức là ở chỗ, một mặt để hoạt động có hiệu quả cần phải trao một số đặc quyền trong việc ra quyết định cũng như thực hiện quyền hạn, nhưng cũng chính việc đó lại gây ra những khó khăn trong việc quản lý và giám sát. Một nhà lý thuyết hàng đầu về tổ chức đã phát biểu như sau: Bởi vì không phải mọi thông tin đều có thể được chuyển đến người cao cấp nhất trong việc ra quyết định, cho dù đó là nhân vật hoạch định chính sách của một quốc gia hay Tổng Giám đốc điều hành của một công ty, cho nên quyền ra quyết định cần được trao cho những người có đủ thông tin trong những lĩnh vực cụ thể. Chi phí phát sinh từ quá trình chuyển thông tin như vậy tạo ra nhu cầu bắt buộc về việc

phi tập trung hóa một số thẩm quyền quyết định trong một tổ chức cũng như trong một nền kinh tế. Quá trình phi tập trung hóa đó sẽ tạo ra những hệ thống làm giảm năng lực kiểm soát của những cá nhân vụ lợi (và những vấn đề tự kiểm soát bản thân của họ), những người có quyền được thay mặt người khác ra quyết định nhưng không thực hiện đúng vai trò đại diện của mình (Jensen, 1998).

Việc trao đặc quyền ra quyết định làm nảy sinh một loạt vấn đề trong lĩnh vực kinh tế và khoa học chính trị. Nó cùng một lúc giải thích về tính hiệu quả của kinh tế thị trường so với kinh tế quản lý tập trung trên phương diện kinh tế vĩ mô (Hayek, 1945) và nhu cầu cần có một cơ chế phi tập trung, nhiều phòng ở trong những tổ chức kinh tế lớn (Chandler, 1997). Những vấn đề của chủ nghĩa liên bang và những ưu điểm của quá trình ra quyết định mang tính độc tài so với việc ra quyết định theo hình thức dân chủ là những vấn đề liên quan tới giao đặc quyền quyết định. Vì vậy những vấn đề cốt lõi này của lý thuyết tổ chức đều có tác động đến các ngành khoa học xã hội trên một phạm vi rộng.

Ý kiến cho rằng không có một hình thức tổ chức tối ưu hoặc một khoa học về hành chính công sẽ không phải một điều mới mẻ đối với những chuyên gia đầu ngành trong lĩnh vực quản lý hoặc hành chính công. Tuy nhiên có thể điều này không thực sự rõ ràng đối với những nhà kinh tế

đang tìm cách đưa những công cụ tính toán có hệ thống của họ vào việc nghiên cứu về quản trị và thể chế. Đã có những giai đoạn các nhà kinh tế xem các công ty hoặc các tổ chức như những “hộp đen” - nghĩa là những người mà hành vi bên ngoài có thể giải thích được thông qua những giả định về tối đa hóa lợi ích tối ưu, nhưng hoạt động bên trong lại hoàn toàn khép kín đối với những phân tích kinh tế. Quan điểm này trong những năm gần đây đã mở đường đưa khái niệm tổ chức hay thể chế vào lý thuyết kinh tế, một cố gắng đem lại nhiều nhận thức quan trọng và sâu sắc đối với việc cải cách khu vực nhà nước. Cuối cùng những giả thuyết về hành vi mà kinh tế học cổ điển mới dựa vào là giả thuyết rằng các cá nhân trong một tổ chức thường được các động cơ cá nhân thúc đẩy là quá hạn chế để có thể giải thích những khía cạnh cơ bản của hành vi tổ chức. Kinh tế là một môn khoa học tạo ra những lý thuyết nhằm đưa lại kết quả tối ưu và đây cũng chính là điều không thể trong hoạt động hành chính công. Hộp đen có thể giống như một lỗ đen xét trên quan điểm lý thuyết.

Sự thống trị của các nhà kinh tế trong những năm 80s và 90s trong lĩnh vực lý thuyết tổ chức đã làm lu mờ những khía cạnh xã hội của lý thuyết tổ chức trước đây cũng như những nhận định quan trọng của lý thuyết đó. Sự thay đổi này trên thực tế là một bước lùi của ngành khoa học xã hội. Nhận thức được những hạn chế của cách tiếp cận này, một số nhà kinh tế quay

trở lại với những lý thuyết trước đây và cố gắng tái lập lại những giả thuyết khoa học đó. Thực tế là họ tạo dựng lại cái đã tồn tại 40-50 năm mà họ phải chịu trách nhiệm về việc đã quên mất cách sử dụng.

Kinh tế học thể chế và lý thuyết tổ chức

Kinh tế học về tổ chức bắt đầu với lý thuyết công ty của Ronald Coase (1937) nêu lên sự khác biệt giữa thị trường và hệ thống quản lý bên trong của một tổ chức, trong đó ông cho rằng những quyết định về phân phối nguồn lực được thực hiện trong một tổ chức có nhiều cấp quản lý nhằm tiết kiệm chi phí giao dịch. Chi phí tìm thông tin về sản phẩm và bên cung ứng, đàm phán hợp đồng, quản lý hoạt động, kiện tụng và thực hiện hợp đồng trong một thị trường phi tập trung đồng nghĩa với việc sẽ hiệu quả hơn nếu như có thể đưa tất cả những hoạt động này vào trong phạm vi một tổ chức có các phòng ban để đưa ra quyết định dựa trên quan hệ thẩm quyền.

Lý thuyết công ty của Coase thực ra không phải là lý thuyết tổ chức mà là lý thuyết giải thích tại sao ranh giới giữa tổ chức và thị trường được tạo ra. Williamson (1975, 1985, 1993) dùng cơ chế chi phí giao dịch và đưa vào các chi tiết giải thích vì sao tổ chức theo ban bệ có ưu thế hơn thị trường. Theo Williamson, tính tối ưu hạn chế có nghĩa là các bên tham gia hợp đồng sẽ

không bao giờ có thể tính trước được tất cả những gì có thể xảy ra trong tương lai để đưa ra các phương án phòng vệ. Những hợp đồng làm việc với các điều kiện để ngỏ và mối quan hệ thẩm quyền sẽ cho phép có những điều chỉnh linh hoạt đối với tương lai không rõ ràng của thế giới. Ngoài ra, tính hiệu quả của thị trường dựa trên sự tồn tại của các bên tham gia vào hoạt động thị trường và họ cạnh tranh với nhau. Nhưng số đông cũng có thể trở thành thiểu số trong một số trường hợp quan hệ hợp đồng cụ thể, khi đó bên tham gia hợp đồng có thể có lợi thế về mặt thông tin. Và giải pháp cho vấn đề này vẫn là đưa các hoạt động này vào tổ chức thông qua sáp nhập theo chiều dọc.

Các nhà kinh tế cũng đã đặt dấu ấn rõ ràng đối với lý thuyết tổ chức khi họ bắt đầu đưa những giả thuyết về hành vi cá nhân vào phạm vi của một công ty. Tổ chức là tập hợp của những cá nhân vừa thể hiện sự hợp tác vừa cạnh tranh hoặc có những động cơ cá nhân. Cách tiếp cận xã hội học trước đây đối với tổ chức thường nhấn mạnh vào khía cạnh hợp tác và mô tả tổ chức như những thực thể mà các bộ phận của nó được hướng tới một mục tiêu cụ thể. Quan niệm của Coase về tính phân cấp cũng thể hiện sự thống nhất về mục đích phát sinh từ quan hệ quyền lực. Alchian và Demsetz (1972) ngược lại lý luận rằng không có gì đặc biệt về quan hệ quyền lực so với quan hệ tự nguyện giữa các thành viên tham gia vào thị trường. Các

công ty có ban bệ có thể được hiểu là họ tình nguyện chấp nhận thứ bậc trong công ty như là điểm mấu chốt nhất của hợp đồng. Có những giới hạn đối với sự tự nguyện đó: người làm thuê có thể chấm dứt quan hệ đó trong khuôn khổ những điều kiện của hợp đồng lao động vào bất cứ lúc nào và sẽ ưu tiên bảo vệ quyền lợi của cá nhân mình so với việc chấp nhận quyền lực của công ty. Theo Alchian và Demsetz, lý do để các công ty có ban bệ này tồn tại vì những khó khăn trong việc kiểm soát kết quả đầu ra chung, bởi rất khó phân tách đóng góp của các thành viên. Kiểm soát những khó khăn này dẫn đến trốn tránh trách nhiệm và cho phép lý thuyết tổ chức đưa vào khái niệm lựa chọn ngược do Akerlof (1970) khởi xướng. Khái niệm đó có nghĩa là trong trường hợp cùng chung sản phẩm đầu ra thì từng người công nhân sẽ có thông tin về đóng góp của mình tốt hơn một bên thứ ba, và điều này có thể được sử dụng để có lợi cho người công nhân đó. Kiểm soát những hành vi như vậy bằng những hình thức khuyến khích và giám sát sẽ dễ thực hiện ở công ty hơn là trong mối quan hệ hợp đồng. Hầu như tất cả những nhà lý thuyết kinh tế tổ chức sau này đều thừa nhận quan điểm tổ chức chỉ bao gồm những hợp đồng lao động cá nhân và các hành vi của cá

nhân trong một hệ thống thứ bậc có thể được giải thích bởi các chiến lược tối ưu hóa như thường thấy trong hoạt động của thị trường. Các cá nhân hợp tác với nhau trong một tổ chức, nhưng họ chỉ làm như vậy vì những

mục tiêu cá nhân của họ. Sự tách rời giữa quyền lợi cá nhân và tổ chức đã dẫn đến một nhánh lớn của lý thuyết, mang tựa đề: quan hệ giữa người ủy quyền (chủ) và người được ủy quyền (làm thuê) và ngày nay đó là một bộ khung lý thuyết giúp giải thích những khó khăn của việc quản trị.

Berle và Means (1932) từ lâu đã nhận ra rằng việc tách quyền sở hữu khỏi quản lý đã gây ra nhiều trở ngại cho việc quản trị các công ty ngày nay. Người sở hữu chỉ định các nhân viên quản lý để bảo vệ quyền lợi của mình, nhưng những người quản lý thường chạy theo những lợi ích và động lực khác hẳn với người chủ. Đây là một vấn đề của tất cả các tổ chức có phân quyền và những rắc rối tồn tại đồng thời ở mọi cấp bậc trong tổ chức. Jensen và Meckling (1976) đưa ra khái niệm phi phí cho người đại diện, đó là chi phí mà người chủ phải trả cho người mình thuê để họ làm công việc mà mình giao. Chi phí này bao gồm việc kiểm soát hành vi của người làm thuê, trói buộc họ và những mất mát có thể xảy ra nếu họ hành động ngược lại với lợi ích của công ty Jensen và Meckling cho rằng người chủ hoặc là bên chịu những rủi ro trên phải là người kiểm soát và trên cơ sở đó thiết lập lý thuyết về cấu trúc vốn và mối quan hệ của nó với hoạt động quản trị doanh nghiệp. Fama (1980) lại cho rằng người chịu rủi ro không phải là bên duy nhất kiểm soát bên làm thuê. Các nhân viên quản lý hoặc bản thân những người làm công phải tự kiểm soát và quản lý lẫn nhau, bởi vì mối quan hệ

làm thuê bao gồm nhiều tương tác lặp lại và thị trường cho những tài năng quản lý là hết sức cạnh tranh và ở đó những kết quả trên được đánh giá cao. Một lý thuyết về quan hệ người chủ và người làm thuê được làm rõ đối với khu vực tư nhân thì việc áp dụng nó để giải thích hành vi của khu vực nhà nước là điều dễ dàng (Rose Ackerman 1979; Weingast and Moran 1983; Weingast 1984; Moe 1984; Harriss và cộng sự 1995). Trong khu vực tư nhân, các bên sở hữu là cổ đông, hội đồng quản trị là đại diện của họ, còn thành viên ban điều hành là đại diện của hội đồng quản trị. Trong khu vực nhà nước, chủ sở hữu là dân chúng. Trong một thể chế dân chủ, bên đại diện cấp thứ nhất của họ là các dân biểu do họ bầu ra; các nhà lập pháp đóng vai trò người chủ của bộ máy hành pháp để thực hiện những chính sách mà họ đã đưa ra thành luật. Tham nhũng chính trị xảy ra khi những cá nhân đại diện -các quan chức chính phủ- đặt quyền lợi cá nhân của họ lên trên quyền lợi người mà họ đại diện. Nhưng những người đại diện có thể hành động như vậy vì những lý do khác, ví dụ như để bảo vệ cơ quan của mình hoặc công việc của mình hoặc do những động cơ tư tưởng khác với tư tưởng của bên mà họ đang phục vụ Một nhánh khác của kinh tế học hiện đại là lý thuyết về những lựa chọn công ích.

Lý thuyết này bắt đầu với giả thuyết rằng những người đại diện trong các tổ chức nhà nước thường có động cơ khác hẳn với bên mà họ đại diện (điều

này là đúng mặc dù lý thuyết về những lựa chọn công cộng ban đầu không được sử dụng theo nguyên tắc chủ-người làm thuê.) Tullock (1965), Buchanan và Tollison (1972) cho rằng các quan chức nhà nước không thua kém các đại diện kinh tế khác trong việc tìm kiếm lợi nhuận. Việc hô khẩu hiệu về “phục vụ nhân dân” thể hiện rằng các quan chức nhà nước lẽ ra sẽ hành động phục vụ quyền lợi của cộng đồng nhân dân nhưng trên thực tế, các hành vi của họ lại cho thấy những động cơ cá nhân rất rõ ràng. Hành vi của các quan chức nhà nước có thể bị ảnh hưởng bởi những khoản tiền lót tay, tiền quyên góp cho những kỳ tranh cử, tiền cho các thành viên gia đình của họ, hoặc những lời hứa về việc thuê họ làm trong tương lai. Vì vậy, rất nhiều các hoạt động trong khu vực kinh tế tư nhân, thay vì nhằm làm ra các cải cách, vật chất cho xã hội, đã được chuyển sang các hoạt động tìm kiếm đặc lợi (Krueger, 1974, Buchanan, Tullock và cộng sự, 1980). Triển vọng của những lựa chọn công cộng là hết sức đáng bi quan về khả năng điều chỉnh hành vi của các quan chức nhà nước thông qua những chuẩn mực định sẵn.

Đã có rất nhiều cố gắng nhằm cải thiện công tác quản trị và thông qua đó, cố gắng hướng cho các hình thức khuyến khích cũng phù hợp với quyền lợi của chủ sở hữu. Cách tiếp cận chung là hướng quyền lợi của người làm chủ và người làm thuê sao cho gần nhau, và qua đó khuyến khích sự minh bạch

trong các hoạt động của người làm thuê (một hình thức kiểm soát hành vi của họ) và qua đó buộc những bên làm thuê phải chịu trách nhiệm về các hành động của mình thông qua việc sử dụng các hình thức thưởng phạt. Trường phái theo đuổi lựa chọn công cộng đã có rất nhiều hoạt động nhằm kiến tạo những hình thức pháp lý và hợp hiến để làm giảm việc tìm kiếm đặc lợi, cũng như các loại chi phí đại diện khác. Một cách tiếp cận khác, khả thi hơn trong khu vực tư nhân hơn là trong khu vực nhà nước, là thống nhất người chủ và đội ngũ quản lý mà họ thuê bằng cách cấp quyền ưu tiên mua cổ phiếu cho họ hoặc các hình thức sở hữu thông qua cổ phiếu khác.

Những lý thuyết kinh tế về tổ chức, như lý thuyết kinh tế, thường bắt nguồn từ cơ sở của chủ nghĩa cá nhân. Có nghĩa là các tổ chức về cơ bản là tập hợp của những cá nhân và họ buộc phải cố gắng hợp tác vì những động cơ riêng của mình. Quan niệm này có xu hướng tập trung vào những mâu thuẫn về quyền lợi giữa các thành viên của nhóm (đây cũng chính là vấn đề của mối quan hệ chủ và người làm thuê) và họ ít tập trung vào những khái niệm như tính cộng đồng của nhóm, năng lực xã hội hóa, năng lực lãnh đạo, v.v.

Có lẽ cũng cần hiểu những vấn đề về quản trị doanh nghiệp hoặc tham nhũng trong mối quan hệ chủ-người làm thuê và dùng cơ sở đó để thiết kế những thể chế có thể hướng những hình thức khuyến khích khác nhau xích

lại gần nhau hơn. Tuy nhiên, có ít nhất 3 lý do cơ bản là tại sao không có một hình thức thể chế tối ưu và như vậy cũng không có một hình thức tổ chức tối ưu đặc biệt trong khu vực nhà nước.

Thứ nhất, mục tiêu của các tổ chức là không rõ ràng. Bên đại diện chỉ có thể thực hiện mong muốn của chủ sở hữu nếu như chủ sở hữu muốn bên đại diện làm việc đó, nhưng điều này không thường xuyên xảy ra. Mục tiêu thường xuất hiện và phát triển thông qua những quan hệ phức tạp giữa các thành viên của tổ chức hoặc đã được định trước bởi những vai trò mà họ gán cho các thành viên đó, người ta vẫn nói rằng “ngồi ở ghế nào thì hiểu luật của vị trí đó” (Allison 1971). Có thể phân bổ lao động theo chức năng dưới những hình thức khác nhau để có thể đưa ra thứ tự ưu tiên từng mục tiêu của tổ chức nhưng sẽ không bao giờ có thể giải quyết được tất cả các mục tiêu cùng một lúc.

Thứ hai, những hệ thống chính thống về kiểm soát và đánh giá trách nhiệm, đặc biệt trong lĩnh vực hành chính công thường phải chịu chi phí giao dịch rất lớn hoặc đơn giản là không thể thực hiện được bởi vì thiếu tính đặc thù của những hoạt động đó. Trong những trường hợp này, sẽ hiệu quả hơn nếu kiểm soát hành vi của bên làm thuê thông qua những quy định không chính thức, nhưng việc kiểm soát đó cũng có những mặt bất

lợi của nó. Việc một tổ chức lựa chọn hình thức kiểm soát chính thức hoặc không chính thức sẽ phụ thuộc vào hoàn cảnh cụ thể mà nó gặp phải.

Thứ ba, mức độ giao quyền quyết định là khác nhau đối với các điều kiện bên ngoài và bên trong mà họ gặp phải tại từng thời điểm. Mọi sự phân quyền đều có liên quan đến việc đánh đổi giữa tính hiệu quả và rủi ro, và rủi ro cũng như mức độ phân quyền phù hợp là những vấn đề rất khó để cho các tổ chức quyết định. Thông thường thì cùng một cấp độ phân quyền sẽ có hiệu quả trong một hoàn cảnh cụ thể này, hoặc một giai đoạn này, nhưng lại không có hiệu quả trong một hoàn cảnh, một giai đoạn khác. Tôi sẽ đề cập những vấn đề này trong phần sau.

Sự mập mờ về mục tiêu

Nguồn gốc đầu tiên về những mập mờ của tổ chức đó là các mục tiêu của họ không rõ ràng, mâu thuẫn hoặc được định nghĩa một cách qua loa. Cơ sở của mối quan hệ giữa chủ và người làm thuê giả định rằng bên làm chủ luôn có lý và họ hiểu rõ họ muốn gì cũng như quyền lợi của họ và họ phân quyền cho những người họ thuê làm đại diện cho mình để theo đuổi những lợi ích đó. Quyền lực chuyển theo chiều dọc từ trên xuống dưới trong bộ máy lãnh đạo. Những vấn đề như mâu thuẫn nội bộ, tham nhũng hoặc chỉ đơn giản là sự quan liêu thường là kết quả của những hành vi xuất phát từ

động cơ cá nhân của bên làm thuê - những người không có chung quyền lợi và mục tiêu với bên sở hữu hoặc họ không hiểu đúng hay cố tình không tuân theo mệnh lệnh của người chủ.

Nhưng từ lâu cũng đã có một nhánh của lý thuyết tổ chức tập trung vào tính hạn chế của lý trí của các thành viên trong một tổ chức, kể cả những người chủ mà lẽ ra họ phải là người đưa ra mục tiêu cho tổ chức. Một ví dụ điển hình là khái niệm "thỏa mãn chịu hy sinh" của Herbert Simon nêu trong cuốn Hành vi Hành chính (1957), trong đó ông quan sát thấy hành vi của các cá nhân trong một tổ chức đã đi chệch khỏi mô hình kinh tế về tối ưu hóa như thế nào. Những công trình khác về vấn đề này bao gồm Cyert and March (1963), Olsen and March (1976), March and Cohen (1974), và Cohen and March và cộng sự (1972). Các nhà lý thuyết này cho rằng không bao giờ mục tiêu tồn tại rõ ràng ở bất kỳ một thời điểm nào mà nó nảy sinh do kết quả của mối tương tác giữa các thành viên trong tổ chức. Những thành viên này có những suy nghĩ không đầy đủ, không phải như định nghĩa của Williamson là không có khả năng tiên đoán chính xác về tương lai của thế giới mà vì việc quan sát và giải thích sự kiện bản thân nó là một quá trình mang tính xã hội và nó có thể tò hòng hay bóp méo hay làm thay đổi quá trình nhận thức. Cá nhân có thể học, nhưng một tổ chức cũng có thể học và quá trình đó không phải là tổng của việc học tập của các

cá nhân. Mỗi cá nhân có những bí mật riêng, những lịch sử riêng và những thói quen riêng và tất cả các yếu tố đó tạo nên cách nhìn nhận của từng cá nhân. Quan điểm về kiến thức được tạo ra từ những tương tác xã hội đã dọn đường cho nhiều nghiên cứu về tác động của mạng lưới xã hội trong quá trình tìm hiểu về tổ chức.

Một trong những điểm yếu của luận điểm về mối quan hệ giữa ủy quyền và người được ủy quyền đó là giả định cho rằng thẩm quyền di chuyển theo một chiều từ trên xuống dưới. Nhiều mâu thuẫn giữa người uỷ quyền và người được uỷ quyền đơn giản xuất phát từ sự khác biệt trong cách đánh giá cách nào là cách tốt nhất để thực hiện mục tiêu đã đề ra và trong nhiều trường hợp không phải những người chủ đã đúng; hoặc khác biệt trong cách nhìn nhận cái gì là phù hợp với quyền lợi của người chủ. đã từ lâu, Simon, Smithberg và cộng sự (1961) đã cho rằng thẩm quyền không những chuyển dịch từ trên xuống mà còn từ dưới lên hoặc đi ngang trong một tổ chức - có nghĩa là những bộ phận khác nhau chịu trách nhiệm về những kỹ năng khác nhau như kế toán, thiết kế, tiếp thị, nhân sự, v.v.. Việc chuyên môn hóa và phân bổ lao động đòi hỏi các thành viên của tổ chức phải xin ý kiến không những từ những người ở vị trí cao hơn trong tổ chức mà còn từ những người quản lý các nguồn lực đó. Trên thực tế, nhiều tổ chức có những quy định cụ thể về việc lấy ý kiến của các chuyên gia: Tổng giám đốc

không có quyền thay đổi quyết định của phòng tài chính và bắt họ phải phân loại chi phí theo một cách nhất định. Cấu trúc thẩm quyền trong một tổ chức là rất phức tạp và đó là lý do vì sao chúng thường khá thận trọng, khó thay đổi và rất "quan liêu".

Phần lớn các xung đột và hoạt động thiếu hiệu quả trong một tổ chức thường liên quan đến những bất đồng về thẩm quyền, hoặc nói nôm na là "lãnh địa". Một người quản lý trường học muốn cải thiện điểm số của học sinh bằng cách thuê những giáo viên không tham gia công đoàn; công đoàn trường phản đối việc đó bằng cách nói rằng những giáo viên mới đó không có đủ trình độ để giảng dạy, và các giáo viên mới là người có quyền quyết định xem nên thuê ai. Giáo viên và người quản lý trường đều là những người đại diện cho phụ huynh học sinh-những người đóng vai trò làm chủ. Vậy thì quyền lợi nào của mỗi bên đã tách xa nhau? Có thể đó là các giáo viên đang muốn bảo vệ công việc và quyền lợi của mình; nhưng cũng có thể là người quản lý trường đang có ý định đưa người em ruột không có bằng cấp của mình vào làm giáo viên. Trong trường hợp đó thì thẩm quyền của các giáo viên với tư cách một nhóm chuyên môn bảo vệ quyền lợi của những người chủ. Thẩm quyền của giáo viên đối với quá trình tuyển dụng là một hình thức kiểm soát chính thức những hành vi sử dụng đặc quyền của người quản lý nhà trường chứ không đơn thuần chỉ là việc chấp thuận quyền lực

chính trị của các giáo viên. Người được uỷ quyền bao giờ cũng nói rằng họ bảo vệ quyền lợi của người uỷ quyền, nhưng không thể biết trước cái gì là đúng và cũng không thể xác định một cấu trúc thẩm quyền chính thức có khả năng bảo đảm kết quả mong muốn. Trong bất kỳ một tổ chức phức tạp nào, nhất là trong những xã hội hiện đại, thẩm quyền cần phải được phân bổ theo chức năng-cái mà trước đây người ta vẫn coi thường, gọi là “ống khói lò”.

Ông khói thường tồn tại vì họ có kiến thức và kỹ năng. Thí dụ, trong hải quân, người lái máy bay thực hiện những nhiệm vụ rất khác so với những người lái tàu ngầm hoặc những sỹ quan bộ binh. Những “ống khói lò” đều xây dựng những mối quan tâm phục vụ cho sự sống còn của họ và không phải lúc nào nó cũng phản ánh đúng mối quan tâm của một tổ chức mà họ là những thành viên. Hải quân và quân đội đều muốn chống lại việc thành lập một lực lượng không quân độc lập vào thời điểm luật an ninh quốc gia được ban hành năm 1948 (Quester, 1973); các phi công trong lực lượng không quân ngày nay cũng không tán thành sự phát triển của những công cụ bay được lái hoặc điều khiển từ xa (RPVs). Quyền lợi của những người làm thuê cùng với thời gian đã không còn đồng điệu bởi những thay đổi trong công nghệ và hoàn cảnh khách quan. Những sự bất đồng chính kiến thường phản ánh những sự không chắc chắn của nhận thức đối với cái gọi

là “quyền lợi của những bên làm chủ”. Ngày nay, những phi công chiến đấu tinh nhuệ cho rằng người ta đã quá coi trọng RPV và điều đó sẽ dẫn đến tình trạng các kỹ năng của phi công sẽ bị suy giảm, mà những kỹ năng lại là điều tối cần thiết cho những cuộc chiến tranh trong tương lai. Tất nhiên họ muốn đề cao những quyền lợi của mình khi nêu ra những lý do trên, nhưng chúng ta cũng thấy họ có thể có lý về tính chất của những cuộc chiến tranh trong tương lai.

Có nhiều sự mập mờ khác về tính tổ chức và điều đó đảm bảo rằng sẽ không có một loại hình tổ chức chính thức nào có khả năng tối ưu hóa toàn bộ các mục tiêu của nó. Việc phân phối lao động và trao trách nhiệm cho mỗi cá nhân sẽ ảnh hưởng đến mục tiêu chung của một tổ chức. Simon, Smithburg, và cộng sự (1961) đã chỉ ra rằng lao động có thể được phân chia theo mục đích, thủ tục nhóm khách hàng, hoặc vị trí địa lý. Các tổ chức sẽ nhấn mạnh các mục tiêu khác nhau phụ thuộc vào chức năng nào là ưu tiên (thí dụ, việc phân chia dựa chính vào địa lý và sau đó mới là những vấn đề liên quan đến quy trình thủ tục hoặc ngược lại).

Các tổ chức đã cố gắng giải quyết vấn đề này thông qua những kỹ thuật như quản lý đa chiều và việc tổ chức theo dự án nhưng cả hai cách đó đều không giải quyết được vấn đề cơ bản về tính ưu tiên của các mục đích. Mặc dù một số những khó khăn về phân chia lao động có thể được giải quyết

bằng phương thức tối ưu hóa toán học, nhưng một số vấn đề khác là không thể làm theo cách đó, vì nó liên quan đến sự đổi chác giữa các mục đích có tính hữu dụng không xác định được hoặc được xác định dựa trên động cơ chính trị.

Người ủy quyền (chủ)-người được ủy quyền (làm thuê) và các biện pháp khuyến khích

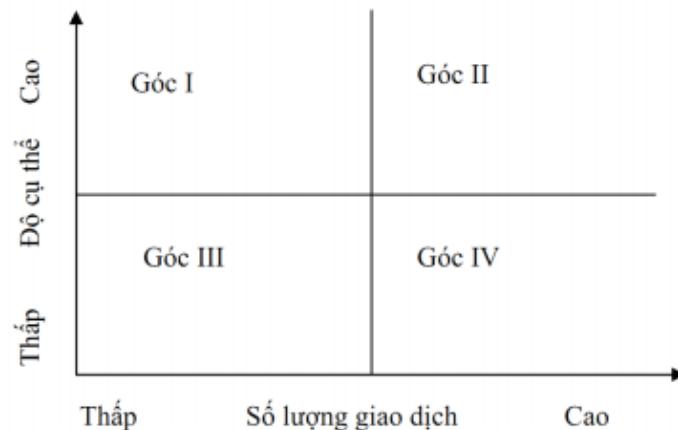
Các biện pháp khuyến khích người làm thuê sẽ không bao giờ có thể đồng điệu hoàn toàn với quyền lợi của người chủ. Rất nhiều khía cạnh của lý thuyết tổ chức liên quan đến cơ chế sao cho các biện pháp khuyến khích được đồng điệu hơn. Trong nhiều trường hợp gần như không thể kiểm soát kết quả đầu ra của người được ủy quyền theo cách có thể làm cho họ phải chịu trách nhiệm về hành động của mình. Một phương pháp khác để kiểm soát những bên được ủy quyền là sử dụng các tiêu chuẩn và tích cực điều chỉnh chức năng của bên làm thuê. Hai cách tiếp cận này sẽ bổ trợ cho nhau và có thể thay thế cho nhau và chính điều này đã tạo nên một nguồn gốc thứ hai của sự mập mờ của các tổ chức.

Kiểm soát hành vi của bên được ủy quyền và buộc họ phải chịu trách nhiệm là đặc biệt khó khăn trong lĩnh vực nhà nước. Các tổ chức nhà nước chủ yếu tạo ra dịch vụ và năng suất của khu vực dịch vụ là điều rất khó xác định.

Việc kiểm soát và ràng buộc trách nhiệm là một điều khó khăn ngay cả trong các tổ chức thuộc khu vực kinh tế tư nhân, nơi ít nhất còn có cách tính lợi nhuận của đầu ra nhưng điều này gần như không thể dùng cho việc xác định lợi nhuận đầu ra của khu vực kinh tế nhà nước. Nếu không làm được điều đó một cách chính xác thì sẽ không có một cơ chế chính thức nào tạo ra tính minh bạch và khả năng chịu trách nhiệm.

Để làm rõ hơn điểm này, tôi sẽ sử dụng một hệ thống được tạo ra bởi Woolcock và Pritchett (2002) trong một bài nghiên cứu xuất sắc về cải cách khu vực nhà nước nhưng đã được chỉnh sửa đôi chút sử dụng một số thông tin của Israel (1987). Woolcock và Pritchett phân biệt hai khía cạnh của khu vực dịch vụ công cộng: cường độ của các giao dịch và tính tự do của nó. Khía cạnh thứ nhất đề cập đến số lượng những quyết định mà các tổ chức cần phải đưa ra từ những quyết định nhỏ nhất (ví dụ như quyết định thay đổi lãi suất ở ngân hàng trung ương) cho đến những quyết định rất lớn (nhận tiền gửi trong hệ thống ngân hàng bán lẻ hoặc cung cấp dịch vụ giáo dục tiểu học). Tính tự do đề cập đến một quyết định đòi hỏi những sự xét đoán không hoàn chỉnh hoặc những thông tin không đầy đủ bởi những người ra quyết định có trình độ thay vì những quyết định có thể được thực hiện theo thông lệ. Theo cách đánh giá này, hoạt động của ngân hàng trung ương là tương đối tự do trong khi hoạt động của ngân hàng bán lẻ thì

không. Thay vì quyền tự do ra quyết định, tôi đề nghị thay thế bằng tính cụ thể-một khái niệm đã được Israel đưa ra. Tính cụ thể đề cập đến khả năng kiểm soát đầu ra của dịch vụ. Một ví dụ về dịch vụ có độ cụ thể cao mà ông đưa ra là dịch vụ bảo dưỡng máy bay, một kỹ năng rất phức tạp mà không dễ dàng giả vờ có được. Nếu người thợ máy không có năng lực thì hậu quả sẽ xảy ra ngay lập tức. Ngược lại, giáo viên cổ vấn ở trong trường trung học là một dịch vụ có tính cụ thể rất thấp. Người cổ vấn đó có thể khuyên một học sinh thay đổi hướng chọn nghề nghiệp, một lời khuyên mà có thể sinh viên không theo ngay lập tức và ngay cả nếu như sinh viên đó chấp nhận thì tác động của nó đối với cuộc sống sau này của người sinh viên sẽ không thể biết trước được. Điều đó cũng không có nghĩa rằng người cổ vấn đã không thực hiện một chức năng quan trọng mà có thể được làm tốt hơn hoặc tệ hơn, chỉ đơn giản là điều này rất khó đánh giá.

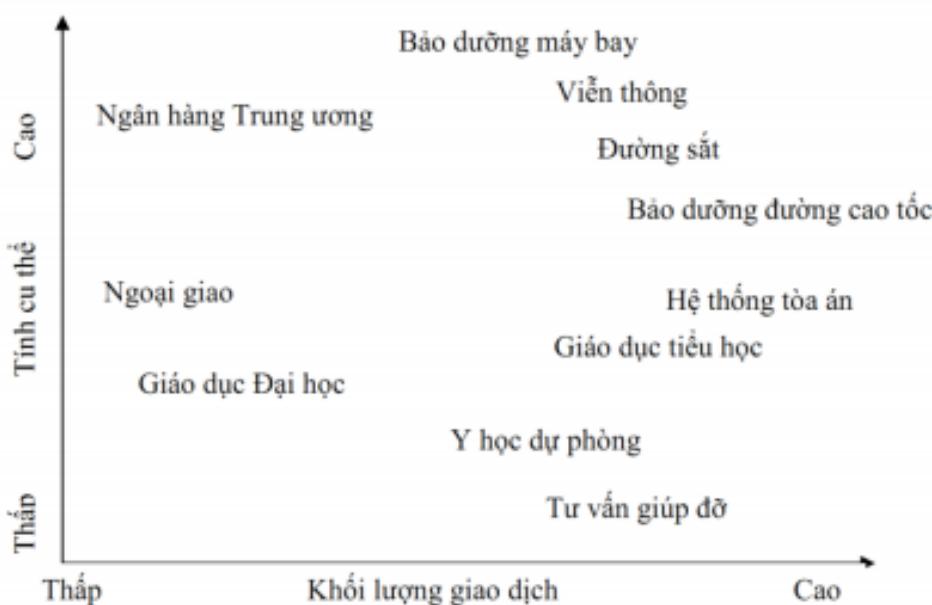


Hình 9. đầu ra của khu vực kinh tế công

Như vậy, chúng ta có thể lập một biểu đồ thể hiện cường độ của giao dịch và tính cụ thể như trong hình 9. Sơ đồ này sẽ cho ta 4 góc, mỗi góc thể hiện một vấn đề khác nhau về khả năng quản lý. Những hoạt động dễ quản lý nhất nằm trong góc I, có nghĩa là tính cụ thể cao và số lượng giao dịch thấp. Một thí dụ có thể là việc một viên tướng chỉ huy chiến dịch quân sự: các hoạt động thì nhiều về số lượng nhưng rất cụ thể; nếu ông ta thất bại thì tất cả mọi người đều biết điều đó. Những hoạt động khó kiểm soát nhất nằm trong góc IV. Các hoạt động này thường có tính cụ thể thấp và số lượng giao dịch cao. Các hoạt động nằm trong góc II không những có số lượng giao dịch cao hơn mà cũng rất cụ thể (thí dụ là điều hành một công ty viễn thông của nhà nước). Những trường hợp nằm trong góc III có lẽ là hiếm hoi nhất, thí dụ như điều hành Bộ Ngoại giao trong thời bình. Số lượng quyết định mà Bộ trưởng bộ Ngoại giao phải đưa ra là thấp, nhưng ảnh hưởng của những quyết định này đến lợi ích của một quốc gia thì khó có thể lường được. Góc II và II, vì vậy, có mức độ kiểm soát khó vào mức trung bình. Những hoạt động khác của khu vực quốc doanh có thể được xác định ở những vị trí khác nhau của sơ đồ như trong hình 10.

Không có gì đáng ngạc nhiên là đa số những vấn đề về hành chính công nằm ở góc IV. Có rất nhiều nước đang phát triển như Mexico và Argentina có những ngân hàng trung ương có năng lực và có thể điều hành thành

công các công ty dầu và hàng hàng không quốc gia, thế nhưng chính những nước này không có hệ thống giáo dục tiểu học và y tế tốt. Các công ty viễn thông có tính cung cấp cao hơn các công ty bảo dưỡng đường sắt, và điều này giải thích tại sao hệ thống điện thoại của một nước thường vận hành tốt hơn hệ thống đường cao tốc (Israel 1989). Giáo dục đại học có số lượng giao dịch thấp hơn nhiều so với giáo dục tiểu học. Vì vậy, có những quốc gia điều hành thành công các trường tinh hoa ở những thành phố lớn, nơi khách hàng thuộc tầng lớp trung lưu có thể kiểm soát chất lượng đầu ra tốt hơn nhiều so với những khách hàng của hệ thống trường tiểu học.



Hình 10. Khả năng kiểm soát sản phẩm của khu vực nhà nước

Nếu ta coi vấn đề chủ yếu của hoạt động hành chính công là tạo nên một thể chế chính thức, trong đó quyền lợi của người làm thuê và chủ đồng điệu với nhau thì những trường hợp khó khăn nhất sẽ nằm ở góc IV. Giáo dục tiểu học và giáo dục phổ thông cơ sở là hai ví dụ điển hình. Đầu ra của giáo dục rất khó được đánh giá và gần như không thể buộc các giáo viên phải chịu toàn bộ trách nhiệm. Giáo dục công cộng là một hoạt động có khối lượng giao dịch cao và có thể là một hoạt động rất dễ nhận thấy ở các thành phố lớn, nhưng rất khó nhận ra ở các vùng nông thôn. Ngay kể cả ở những quốc gia giàu có và có hệ thống số liệu đầy đủ như Mỹ thì cũng rất khó để xây dựng cơ chế chịu trách nhiệm. Hầu hết những kiểu kiểm tra chuẩn ở nhiều bang là nhằm để phục vụ nhu cầu này, nhưng các giáo viên, người quản lý ở các trường và các chính quyền địa phương đều chống lại điều này, vì họ không muốn phải giải quyết hậu quả của việc chất lượng kiểm tra bị thấp.

Nhiều người nói đến “nhà nước pháp quyền” như thể nó là một điều kiện có thể thực hiện hoặc không thực hiện. Trên thực tế, hệ thống pháp lý là những hoạt động có tính cụ thể từ trung bình đến thấp với số lượng giao dịch cao. Thiết lập hệ thống pháp luật bao gồm việc xây dựng không chỉ các văn bản luật pháp mà còn phải xây dựng tòa án, thẩm phán, đoàn luật sư và cơ chế thi hành án trên toàn bộ lãnh thổ quốc gia. Triển khai một hệ

thống như vậy là một công việc hành chính hết sức phức tạp mà những người xây dựng nhà nước cần phải thực hiện. Có nhiều cách tiếp cận đối với vấn đề kiểm soát những hoạt động có tính cự thể thấp và khối lượng giao dịch cao. Một điều thường không có ở khu vực nhà nước đó là sự cạnh tranh, hoặc như Hirschman (1970) gọi là quyền “được bỏ cuộc”. Các công ty tư nhân cạnh tranh với nhau và phải đương đầu với khả năng hoặc là sẽ phát triển và giàu lên, hoặc sẽ phá sản. Quá trình tư nhân hóa các hoạt động nhà nước như các hàng hàng không quốc gia, các công ty viễn thông hoặc công ty dầu khí là nhằm tạo ra sức ép cạnh tranh cho họ. Một số dịch vụ công cộng khác có khối lượng giao dịch lớn như giáo dục có thể phải đương đầu với những sức ép cạnh tranh thông qua hệ thống chứng chỉ hoặc nếu như vẫn còn nằm trong khu vực nhà nước, trở thành các trường tự quản, nhưng những giải pháp thị trường cho những hoạt động không có hiệu quả của khu vực nhà nước thường gây rất nhiều tranh cãi và nhiều khi không thể thực hiện được vì lý do chính trị ở nhiều quốc gia.

Những giải pháp khác còn lại đó là cái mà Hirschman gọi là "quyền được nêu ý kiến", tức là người chủ được có thông tin đầy đủ hơn về hành vi của bên làm thuê và những cơ chế để buộc họ phải chịu trách nhiệm. Việc nhấn mạnh chủ nghĩa liên bang, phi tập trung và các tổ chức phi chính phủ trong những năm gần đây có nghĩa là quyền lực chính trị đối với các thể chế nhà

nước đã được chuyển cho cộng đồng địa phương bị ảnh hưởng trực tiếp. Hội phụ huynh học sinh trên lý thuyết là có thể buộc các trường công trong địa phương đó phải có trách nhiệm lớn hơn so với một tổ chức quốc gia theo dõi hệ thống giáo dục của cả nước. Trong trường hợp này thông tin và lý do để bên làm chủ yêu cầu trách nhiệm đều mạnh hơn trong trường hợp của tổ chức địa phương hơn là tổ chức quốc gia.

Tuy nhiên cách tiếp cận này có nhiều hạn chế, vì thế đã ngăn chặn sự xuất hiện của những “ý kiến” như vậy trong các cơ quan của nhà nước, đặc biệt những đơn vị nằm ở góc IV. Thứ nhất là việc phi tập trung chỉ giải quyết vấn đề khối lượng giao dịch bằng cách tổ chức cho bên làm chủ tiếp xúc với bên làm thuê. Nó không giải quyết được vấn đề về tính cụ thể - vì đánh giá các hoạt động này là hết sức khó khăn. Hơn nữa bản thân bên làm chủ cũng cần được tổ chức - điều này giải thích lý do tại sao trong thời gian gần đây đã có nhiều mối quan tâm đến khu vực các tổ chức xã hội và các tổ chức phi chính phủ. Những tổ chức như vậy không phải bỗng dung tồn tại và cũng không phải được hình thành do chính sách công. Cuối cùng là nhiều tổ chức nhà nước có những cơ sở chính trị độc lập. Ngay cả khi các phụ huynh có thể được tổ chức thành hội phụ huynh và có rất nhiều thông tin về năng lực của đội ngũ giáo viên, nhưng chưa chắc họ đã có quyền lực

chính trị để khiển trách những giáo viên hoặc cán bộ quản lý yếu kém và khen thưởng những người có năng lực.

Nhiều tổ chức không giải quyết mâu thuẫn giữa người ủy quyền và người được ủy quyền thông qua một hệ thống chính thức về kiểm soát và chịu trách nhiệm. Họ dựa vào sự kết hợp giữa những cơ chế chính thống và những chuẩn mực không chính thức, và đây là cách làm tăng chất lượng của những hoạt động có tính cụ thể thấp một cách hiệu quả hơn. Những chuyên gia kinh tế về thể chế đã phải giải quyết vấn đề “hoạt động bị che dấu” trong một thời gian dài (Miller 1992). Trong thị trường lao động có những hoạt động mà kết quả cụ thể của từng công nhân là rất khó tính đếm. Điều này đã được nói đến trong nội dung thảo luận của Alchian và Demsetz về những hình thức lao động chung, và cũng tồn tại ở nhiều hình thức khác nữa. Kết quả đầu ra của một công nhân có thể được xác định bởi những yếu tố nằm ngoài khả năng kiểm soát của họ (thời tiết, tỉ giá). Người công nhân có thể phải phân bổ sức lao động của họ cho những nhiệm vụ khác nhau (Holstrom và Milgrom 1991) hoặc bản thân sản phẩm đầu ra rất khó đếm. Điều này đặc biệt đúng đối với những dịch vụ phức tạp mà số lượng tài liệu sản sinh ra là rất khó tính đếm (Bosworth và Triplett, 2000). Luật sư, bác sĩ, kiến trúc sư và các ngành dịch vụ chuyên nghiệp khác đều tạo ra những sản phẩm có tính cụ thể thấp. Ví dụ, một người chủ thuê một chuyên

gia làm thuê cho mình thường có thể nhận thấy những biểu hiện của việc thiếu năng lực hoặc lừa đảo tương đối dễ dàng, nhưng họ sẽ không dễ so sánh chất lượng cuối cùng của sản phẩm đâu ra so với những sản phẩm khác có thể được tạo ra. Một nhà thiết kế có thể vẽ một căn nhà trông chấp nhận được, nhưng liệu nhà thiết kế đó có thể sáng tạo ra những mẫu nhà khác đẹp hơn không? Liệu anh ta có thể cũng cho ra những sản phẩm như vậy trong một khoảng thời gian ngắn hơn? Điều này cũng xảy ra trong ngành thiết kế phần mềm. Thông thường một cán bộ quản lý có thẩm quyền tối thiểu đối với nhân viên đó sẽ không thể đánh giá được chất lượng sản phẩm. Anh ta có thể biết là sản phẩm đó đáp ứng được một số tiêu chuẩn công việc mà nó phải thực hiện nhưng anh ta sẽ không biết được liệu nó có hiệu quả cao và tinh tế đến mức nào. Như vậy chất lượng của sản phẩm của nhân viên lập trình là rất khó đánh giá (trong một số trường hợp họ còn đặt bom hoặc cài bẫy trong chương trình họ viết mà chỉ có họ biết). Vấn đề mà các nhà kinh tế tổ chức chỉ ra thật kinh hoàng: chỉ có người làm mới biết được là họ đã cố gắng hết sức chưa hay họ đã cứ “ăn theo” người khác. Các nhà kinh tế đã dành nhiều thời gian để tạo ra những hình thức khuyến khích nhằm buộc người làm thuê phải thể hiện rõ năng lực làm việc, thí dụ như việc trả lương cho từng công đoạn là một cách ta thường gặp.

Tuy nhiên cách tiếp cận như vậy cũng hơi mù quáng do những giả định cơ bản về hành vi của kinh tế học tân cổ điển. Các nhà kinh tế cho rằng sức lao động là mặt hàng có giá cho nên những người lao động sẽ tiết kiệm tối đa sức lao động mà họ phải bỏ ra cho một mức lương nhất định. Trên thực tế họ còn giả định rằng người lao động sẽ tận dụng những biện pháp hợp lý để có thể trốn việc đến mức tối đa mà họ nghĩ có thể được. Vấn đề của giả định này là ở chỗ có nhiều người không trốn việc: họ làm nhiều hơn mức tối thiểu cần thiết và ngay cả khi không ai có thể kiểm soát được những hoạt động không công khai. Trên thực tế nhiều người làm nhiều hơn mức quy định trong hợp đồng lao động vì đình công chỉ xảy ra trong những trường hợp rất bất thường. Akerlof (1982) lưu ý trường hợp những nữ công nhân cho công ty điện lực đã làm vượt yêu cầu của công ty khoảng 17.7%. Chế độ làm việc suốt đời/lương theo thời gian làm việc của Nhật bản gần như cố tình xây dựng để khuyến khích trốn thuê mướn nhân công và trốn việc bởi vì nó tước bỏ khả năng của bên thuê nhân công khuyến khích người làm thuê thông qua lương, chức vụ cũng như khả năng có thể dọa đuổi việc. Thế nhưng người Nhật vẫn nổi tiếng làm việc chăm chỉ.

Tại sao điều đó xảy ra?

Không phải chỉ có các công ty Nhật bản mà các tổ chức trong các xã hội khác nhau đều tìm cách thu được hiệu quả tối đa từ những hoạt động có tính cụ thể thấp, không phải bằng cách thiết lập hệ thống quản lý và trách nhiệm phức tạp hoặc những cơ chế khuyến khích rắc rối mà chủ yếu dựa vào một số chuẩn mực. Đặc biệt, những nhà chuyên nghiệp có động cơ làm nhiều hơn là “làm vừa đủ” và tăng cường trốn việc. Họ chống lại những tiêu chuẩn đã được chủ quan hóa hoặc những hành vi loại trừ nhu cầu tổ chức với mục đích kiểm soát những hành vi đó. Nguồn vốn xã hội-những tiêu chí xúc tiến những hành vi hợp tác (Fukuyama, 2000)-thay thế những hệ thống khuyến khích rườm rà trước đây. Những chính sách khuyến khích tiền tệ cá nhân cũng rất cần thiết, nhưng chỉ là một hình thức khuyến khích chung đối với việc thực hiện nhiệm vụ.

Việc kiểm soát và quy trách nhiệm chặt chẽ trở nên khả thi hơn trong những hoạt động mang tính cụ thể cao, như sản xuất. Trong một phạm trù nào đó, chủ nghĩa Taylor, hoặc chủ nghĩa quản lý theo phương pháp khoa học (Taylor 1911), biểu thị bước phát triển cuối cùng của việc kiểm soát trước đây và những cơ chế giám sát để bảo đảm sự thống nhất giữa quyền lợi của bên làm thuê và bên chủ. Chủ nghĩa Taylor dựa vào việc phân bổ lao động một cách có hệ thống ra thành từng nhiệm vụ đơn giản và nhỏ để có thể đạt được mức độ cao về tính lặp lại (routinization). Hệ thống này có

nhiều cấp bậc và quyền ra quyết định được chia cho các cấp quản lý khác nhau. Những người làm việc trong hệ thống này được khuyến khích thuận túy bởi những chính sách tích cực hoặc tiêu cực và được quản lý chi tiết thông qua những nguyên tắc hành chính.

Chủ nghĩa Taylor tạo ra một mức độ minh bạch cao đối với kết quả làm việc của những người làm thuê, cũng như mức độ chịu trách nhiệm về những hành vi của họ. Đó cũng là một hệ thống tổ chức các nhà máy không đòi hỏi có niềm tin giữa công nhân và ban quản lý. Việc kiểm soát theo chủ nghĩa Taylor cũng có thể tạo ra chi phí cao, cũng như tạo ra một hệ thống cứng nhắc, quá nhiều ban bệ và rất quan liêu. Vì lý do đó, hình thức tổ chức này đã dần dần bị thay thế bởi những tổ chức có cấu trúc quản lý ít ban bệ hơn, và qua đó, giành nhiều quyền cho những người công nhân ở cấp thấp nhất trong bộ máy tổ chức. Vì vậy, ngay kể cả trong các nhà máy cũng đã có xu hướng thay thế nguồn vốn xã hội bằng những hình thức quản lý và tính chịu trách nhiệm, thực hiện thuận túy vì lý do để tăng hiệu quả hoạt động.

Nguồn vốn xã hội rất quan trọng đối với các tổ chức và đóng vai trò chủ đạo trong việc giúp các tổ chức hoạt động. Các cá nhân làm việc trong các tổ chức này có những chức năng tiện ích rất phức tạp, bao gồm những lợi ích kinh tế cá nhân cũng như cam kết đối với mục tiêu và giá trị của cả

nhóm. Trong nhiều trường hợp những mục tiêu của nhóm đi ngược với quyền lợi cá nhân, và thường những mục tiêu này sẽ thắng bởi vì những lý do tình cảm mãnh liệt xuất phát từ nhu cầu cộng đồng của con người (Fukuyama, 1999). Mọi tổ chức chính thống đều có trong nó những nhóm không chính thống, và những nhóm này nhiều khi nằm ở ranh giới của các tổ chức chính thống-cho dù đó là các cơ quan, ngành, phòng, hoặc vụ-và nhiều khi, vượt qua những ranh giới đó. Tất cả những nhà quản lý giỏi đều hiểu rằng những tiêu chí không chính thức và đặc tính của nhóm sẽ là những yếu tố khuyến khích những người làm thuê trong tổ chức đó để cống hiến hết sức của mình, và chính vì lý do này, các nhà quản lý đó thường dành rất nhiều thời gian để xây dựng một “văn hoá của tổ chức” hơn là đưa ra những quy định chính thức về quyền hạn.

Thực tế là một quy định bất kỳ thường được áp dụng nội bộ, hơn là áp dụng ra bên ngoài không nhất thiết có nghĩa rằng nó sẽ được tuân thủ chặt chẽ hoặc vấn đề trốn việc hay chủ nghĩa cơ hội không còn là những vấn đề trầm trọng. Các tiêu chí không chính thức phát huy hiệu quả tốt nhất khi nó bổ sung hơn là thay thế những hình thức khuyến khích chính thức. Việc tuân thủ những quy định không chính thức cũng cần được kiểm soát và nếu như không tuân thủ, cũng cần bị trừng phạt. Những quy tắc không chính thức có những cơ chế riêng của nó để giám sát và thực hiện, nhưng

những cơ chế này thường linh hoạt hơn và tinh vi hơn những cơ chế chính thức.

Những hành động giàu giếm giữa các thành viên trong một nhóm có thể rất khó kiểm soát, nhưng điều đó sẽ không thể che giấu đối với các thành viên khác bởi vì họ có những cơ chế làm cho những người có hành động xấu đó phải xấu hổ, hoặc họ có thể gây áp lực để những người muốn trốn việc phải suy nghĩ lại.

Một trường hợp cực đoan về vấn đề này làm thế nào các cơ quan nhà nước có thể sử dụng các tiêu chí và vốn xã hội, đó là các tổ chức quân sự. Chúng ta có thể khẳng định rằng những cơ chế khuyến khích kinh tế cá nhân không thể đẩy mọi người đến chối bỏ hy sinh cuộc sống của mình trong chiến đấu. Các tổ chức quân sự giải quyết vấn đề này không phải bằng cách tăng những biện pháp khuyến khích cá nhân, mà thay thế những đặc tính cá nhân bằng đặc tính của nhóm, và củng cố đặc tính của nhóm thông qua truyền thống, lễ nghi, và những trải nghiệm của nhóm, nhằm gắn bó các quân nhân với nhau về phương diện tình cảm. Trong những khóa huấn luyện cơ bản của hải quân Mỹ, những người được huấn luyện không được xưng tên, mà chỉ chấp nhận gọi mình là “sĩ quan hải quân” (Risk 1997). Mỗi quan hệ mật thiết nhất không gắn liền với những tổ chức lớn hoặc những khái niệm trừu tượng như đất nước, mà nó gắn với những nhóm

người thân thiết, cụ thể trong một tiểu đội hay một trung đội, những người bạn mà không ai muốn bị họ coi thường vì mình hèn nhát (Marshall 1947). Chỉ bằng cách củng cố những mối quan hệ theo nhóm đó mà các cá nhân có thể vượt qua được nỗi sợ hãi bản năng khi phải đối diện với cái chết.

Hầu hết các cơ quan nhà nước không nhất thiết buộc các thành viên của mình phải hi sinh hoặc phải có những hành động quên mình bất bình thường vì quyền lợi của nhóm. Những tổ chức nhà nước được điều hành tốt nhất như Bộ Lâm nghiệp Hoa Kỳ dưới sự lãnh đạo của Gifford Pinchot, Cơ quan Thực phẩm Liên bang của Harvey Wiley, hoặc Cục điều tra Liên Bang của J. Edgar Hoover là những tổ chức đã tạo ra được văn hóa riêng của mình, làm cho những người làm việc ở đó hướng tới mục tiêu chung của tổ chức (Wilson 1989).

Sự quan trọng của tiêu chí đối với các tổ chức đem đến hậu quả là làm cho những hành vi trong những tổ chức này trở nên khó xác định. Con người kinh tế (*Homo economicus*) luôn được coi là một bức biếm họa diễn tả hành vi của con người trong những vấn đề liên quan tới kinh tế, nhưng nó cũng phản ánh tương đối chính xác về những hành vi của con người trong những thị trường mà những giá trị của nó có thể đoán trước được. Nó hoàn toàn không phải là một sự hướng dẫn đáng tin cậy về tính hành vi của tổ

chức, bởi vì còn có những sự cân đối phức tạp hơn về động cơ giữa các hình thức khuyến khích cá nhân, tiêu chí, và mục đích chung của cả nhóm.

Trong khi các tiêu chí có thể được sử dụng để hòa đồng những hình thức khuyến khích đối với người làm thuê và người làm chủ, nhưng nó cũng là con dao hai lưỡi. Tiêu chí có thể nằm trong quyền lợi của bên làm chủ-ví dụ việc các giáo viên phải cam kết cung cấp nền giáo dục tốt nhất cho học sinh của mình-nhưng tiêu chí cũng có con đường riêng. đặc tính của nhóm hoặc lòng trung thành thường lấn át những lợi ích khác, kể cả lợi ích của một tổ chức mà nhóm đó đang phục vụ. đây cũng là một lý do khác của vấn đề “ống khói lò” (stovepiping) đề cập ở trên, khi mà một đơn vị coi sự sống còn của mình quan trọng hơn mục tiêu của tổ chức mà nó là một thành viên. Các tiêu chí cũng khó thay đổi: người ta thường trung thành với một nhóm, hoặc giá trị của nhóm, và coi đó là một điều tốt, đồng thời sẽ không muốn từ bỏ điều đó, ngay kể cả khi nó không còn hoạt động bình thường nữa.

Cũng phải ghi nhận rằng trong tất cả những điều tôi đã trình bày cho đến nay, chưa có gì giải thích được tại sao khu vực nhà nước hoạt động tồi hơn ở các nước nghèo so với các nước giàu. Việc tạo đầu ra cho các hoạt động nằm trong góc IV thường khó hơn so với góc I, bất kể trình độ phát triển đang ở mức nào. Vậy bằng cách nào mà có những xã hội có thể cung cấp

dịch vụ công ở mức chấp nhận được ở góc IV hoặc ít nhất là thành công hơn các xã hội khác.

Câu trả lời đơn giản là nguồn lực: những tổ chức thiếu nguồn lực thường hoạt động kém ở mọi cấp độ, chính vì vậy cũng không có gì là ngạc nhiên khi các cơ quan nhà nước ở những quốc gia nghèo với những nhân viên không được đào tạo đầy đủ và cơ sở hạ tầng yếu kém sẽ gặp khó khăn khi cung cấp dịch vụ. Tuy nhiên, cũng có một lý do khác giải thích tại sao các hoạt động có tính cụ thể thấp thường được thực hiện hiệu quả hơn ở các nước đang phát triển so với những nước chậm phát triển, đó là những tiêu chí và chuẩn mực. Những loại tiêu chuẩn nội bộ khuyến khích người làm công làm nhiều hơn mức tối thiểu mà họ được trả lương không đến một cách tự nhiên trong bất kỳ một xã hội nào; nó là kết quả của việc đào tạo, huấn luyện, và một quá trình xã hội hóa dành riêng cho từng loại ngành nghề, cũng như được hấp thụ từ xã hội xung quanh. Xã hội hiện đại có nhiều đặc tính và vì vậy nhóm và các tiêu chí mà mỗi cá nhân cảm thấy gắn bó với cũng như những tiêu chí có khả năng làm yếu hoặc làm giảm những mối quan hệ cơ bản mà con người thường có đối với gia đình và bạn bè. Xã hội hiện đại nhấn mạnh vào những đặc tính gắn liền với nghề nghiệp hoặc nơi làm việc, và hệ thống giáo dục thì nhấn mạnh vào những đặc tính này so với những tiêu chí cơ bản khác. Tất nhiên, người làm công có thể cư xử

với một mức độ chuyên nghiệp cao ở các nước đang phát triển, nhưng những mối quan hệ chủ yếu của họ vẫn rất mạnh và hiệu quả của quá trình xã hội hóa thường chậm và yếu hơn, cũng như các nguồn nhân lực kém phát triển hơn. Điều này làm giảm khả năng thay thế vốn xã hội bằng hệ thống quản lý và chịu trách nhiệm, do đó làm cho việc thực hiện các nhiệm vụ có tính cụ thể thấp ít hiệu quả hơn. Những quốc gia châu Á đã phát triển nhanh chóng là những nước thuộc khu vực đông Á, vì những hệ tiêu chuẩn về tính chuyên nghiệp của họ phát triển rất cao trong khu vực dịch vụ công trước khi những quốc gia này được hiện đại hóa.

Một yếu tố khác có thể nằm ở nơi làm việc. Những tiêu chí trong một tổ chức có thể được tiếp thu thông qua đào tạo và huấn luyện truyền thống nhưng thông thường, nó được truyền từ bộ máy lãnh đạo bên trên xuống cấp dưới. Các nhà lãnh đạo tạo ra tiêu chuẩn không chỉ bởi đưa ra những nguyên tắc và quy định mà còn thông qua tính cách cá nhân của họ, cũng như cách họ hành xử để làm gương. Trong trường hợp này, chủ nghĩa quan liêu lý tính Weber thực ra không hoàn toàn là như vậy. Xét trên phương diện là nó phụ thuộc vào những tiêu chí phi lý tính và những cam kết tự nhân lên thông qua sức hút trong sự lãnh đạo. Mặt khác, nó cũng đã thành công trong việc khiến sức hút trở nên thông thường - điều này nghe như một nghịch lý. (Việc thường xuyên tạo ra sức hút khác với khái niệm của

Weber về việc thông thường hóa sức h út). Các thể chế mạnh-thí dụ như quân đội-nhấn mạnh việc đào tạo khả năng lãnh đạo và coi đây là điểm mấu chốt của đặc tính của thể chế đó. Ngược lại, ở nhiều nước đang phát triển, việc tạo ra những nhà lãnh đạo cho hệ thống quản lý lý tính kiểu Weber vẫn chưa phải là vấn đề trọng tâm của xã hội. Có rất nhiều lãnh đạo, nhưng họ thường điều khiển những hệ thống mà họ quản lý mang tiêu chí của xã hội xung quanh vào trong tổ chức của mình thay vì tạo ra một hệ thống lãnh đạo tự thay đổi trong một nhà nước hiện đại.

Phi Tập trung và Phân Quyền Quyết định

Lý do thứ ba tạo ra sự không rõ ràng trong việc thiết kế tổ chức không phải là vấn đề là quản lý nhân viên như thế nào mà là mức độ trao quyền quyết định cho họ đến đâu trong bộ máy tổ chức. Có một số nguyên tắc cơ bản về mức độ phi tập trung đã trở thành một lý thuyết không chính thức. Ví dụ, phạm vi trách nhiệm giao cho một cấp nào đó trong tổ chức cần tương ứng với những vấn đề mà nó phải giải quyết. Trong chính trị, điều này gọi là nguyên tắc bổ trợ, nguyên tắc này định ra rằng các quyết định chỉ nên được đưa ra bởi các cấp chính phủ vừa đủ cao để thi hành một chức năng nào đó. Một cán bộ quản lý nhà máy hoặc nhân viên quản lý chương trình, nói cách khác, có thể đưa ra những quyết định đúng đắn về kế hoạch hoặc

chương trình của họ nhưng không thể đưa ra những quyết định về phân bổ nguồn lực một cách hợp lý giữa các nhà máy trong một công ty hoặc giữa các chương trình trong một tổ chức quốc tế.

Có nhiều lý do để nghĩ rằng sự phân bổ quyền một cách hợp lý phụ thuộc vào công nghệ và do đó sẽ thay đổi theo thời gian. Ví dụ, rất nhiều phát minh trong thế kỷ 19, ví dụ như hệ thống đường sắt, năng lượng than, thép và ngành công nghiệp nặng đã ra đời từ việc kinh tế phát triển ở quy mô lớn, và chính vì vậy đã tạo ra quá trình tập trung hóa. Ngược lại, Malone, Yates và cộng sự (1989), dựa vào quan niệm của Coase về mối tương quan giữa chi phí giao dịch và hệ thống cấp bậc, đã dự đoán rằng công nghệ thông tin ngày càng ít tốn kém sẽ làm giảm chi phí giao dịch, và hệ thống cấp bậc sẽ được thay thế bởi thị trường hoặc những hình thức tổ chức phân quyền, trong đó các đơn vị hợp tác không có mối quan hệ cấp bậc với nhau. Những công nghệ thông tin làm giảm chi phí giao dịch đã chứng minh rằng việc nhiều công ty dẹp bỏ hệ thống cấp bậc quản trị, giao cho bên thứ ba, hoặc tạo ra một hệ thống cấu trúc “ảo” là đúng đắn. Trước khi xảy ra cuộc cách mạng công nghệ thông tin, Hayek (1945) đã theo von Mies (1981) và chỉ ra rằng mức độ phức tạp ngày càng gia tăng của công nghệ trong nền kinh tế hiện đại đã làm cho quá trình quyết định những vấn đề kinh tế ngày càng ít tập trung. Ông cũng cho rằng hầu hết các thông tin dùng trong nền kinh

tế chủ yếu mang tính địa phương, vì những lý do cụ thể mà chỉ có những người làm việc trong môi trường đó mới nắm bắt được. Hayek cho rằng điều này giải thích lý do vì sao nền kinh tế tập trung xã hội chủ nghĩa là không hoạt động được trong những điều kiện phức tạp về thông tin. Không một nhà kế hoạch nào có thể sử dụng tất cả những kiến thức địa phương do một nền kinh tế hiện đại tạo ra. Điều này nên để những nhà làm chính sách trong một cơ chế phi tập trung hoạt động trên thị trường thực hiện. Điều này cũng áp dụng ở những cấp độ vi mô trong một tổ chức: người có khả năng phát hiện ra những vấn đề về chất lượng của sản phẩm do nhà cung cấp bán cho họ thường là những người làm việc ở cửa hàng thay vì một ông phó chủ tịch ở trụ sở chính. Những sáng kiến về tổ chức trong những năm gần đây đã dẫn đến những hoạt động như tổ chức gọn nhẹ, hoặc sản xuất đúng thời gian (just in time) đều dựa trên phát hiện này - đó là những người làm việc tại chỗ cần được trao quyền để họ có thể sử dụng những kiến thức địa phương của mình để cắt bỏ mọi chi phí trong việc chuyển thông tin lên cấp trên trong tổ chức (Fukuyama 1999).

Việc giao quyền quyết định cho cấp dưới trong hệ thống và đưa quá trình này đến gần các nguồn thông tin địa phương hơn sẽ tạo điều kiện cho các tổ chức phản ứng nhanh hơn với một số thay đổi nhất định từ môi trường bên ngoài. Khả năng này rất quan trọng nếu các tổ chức muốn thích ứng

với quá trình thay đổi công nghệ nhanh chóng. Khi những thay đổi đó còn nhỏ và không rõ rệt, một tổ chức phân quyền sẽ thích ứng tốt hơn bởi vì các cấp dưới thường nhỏ hơn và ít bị gắn với một cách làm nhất định. Bên cạnh đó, có thể sự cải tiến sẽ xảy ra nhanh hơn trong một tổ chức phân quyền, bởi vì các đơn vị cấp dưới thường dễ chấp nhận rủi ro và sẵn sàng thử nghiệm công nghệ mới và cách làm mới.

Nhu cầu phân quyền quyết định cũng sẽ tăng lên khi một công việc mà một tổ chức thực hiện tương đối phức tạp và đòi hỏi việc tự quyết và phán xét cao. Đây là trường hợp đối với sản phẩm đầu ra của khu vực dịch vụ có liên quan đến việc hợp nhất các kỹ năng cao với những lượng thông tin phụ thuộc vào hoàn cảnh cụ thể như y học, kế toán, luật, v.v.. Những hoạt động này không thể được lặp lại theo kiểu Weber hoặc cụ thể hóa thông qua những quy định chính thống hoặc các quy trình hoạt động chuẩn. Khi một nền kinh tế chuyển mình từ công nghiệp đến hậu công nghiệp và ngày càng dựa vào thông tin cũng như những kỹ năng cao của công nhân, tính tự quyết cũng sẽ tăng lên.

Những yếu tố này cũng được áp dụng trong chính trị cũng như trong các tổ chức dưới cái tên chủ nghĩa liên bang. đã có một sự thúc đẩy lớn trong cộng đồng chính sách phát triển từ những năm 80 nhằm phi tập trung hóa quyền lực chính trị của nhà nước và chính phủ địa phương. Lý do của quá

trình này cũng được áp dụng cho các tổ chức: quá trình quyết định phi tập trung sẽ đến gần được với những nguồn thông tin địa phương hơn và như vậy sẽ dễ phản ứng với những thay đổi của các điều kiện địa phương hơn. Quá trình ra quyết định cũng sẽ được thực hiện nhanh hơn nếu thực hiện ở cấp địa phương và một khi nó đã lan tỏa ra các đơn vị thì giữa chúng sẽ có những sự cạnh tranh và đổi mới (wildavsky 1990). Ngoài ra trong chính trị, chủ nghĩa liên bang cũng đồng nghĩa với việc chính phủ sẽ đến gần hơn với người dân mà họ phải phục vụ, do đó trên lý thuyết sẽ làm tăng khả năng chịu trách nhiệm, và như vậy cũng làm tăng chất lượng cũng như tính hợp pháp của nền dân chủ.

Những yếu tố trên đã dẫn đến việc một số nhà quan sát cho rằng có một xu thế dài hạn dẫn đến mức độ phi tập trung cao cũng như các tổ chức sẽ càng ngày càng ít cấp bậc hơn. Tuy nhiên, xu thế này cũng đáng ngờ ở chỗ cũng có những yếu tố bất lợi đối với những tổ chức phi tập trung và làm cho nó khó áp dụng những giải pháp công nghệ. Những tổ chức phi tập trung thường có chi phí giao dịch nội bộ cao và thường ra quyết định chậm hơn. Như vậy, trong khi các tổ chức quân sự thường bàn giao quyền chỉ huy xuống cấp thấp nhất có thể, họ vẫn giữ mức kiểm soát tập trung đối với những quyết định mang tính chiến lược hoặc tổ chức hoạt động.

Điểm yếu của phi tập trung liên quan đến rủi ro. Giao quyền lực cũng có nghĩa là giao quyền chấp nhận rủi ro cho cấp dưới. điều này có thể chấp nhận được trong những lĩnh vực như cải tiến công nghệ - nơi mà các hoạt động chấp nhận rủi ro ở mức thấp là cần thiết, nhưng trong một số trường hợp khác, tổ chức có thể giao quyền cho những cấp không xứng đáng và do đó làm ảnh hưởng tới lợi ích chung của cả tổ chức. Ví dụ như Sears Roebuck đã trải qua một quá trình phi tập trung dưới thời của Tổng giám đốc Robert E.Wood, khi đó quyền được phân cho các cửa hàng ở các địa phương. Quá trình phân quyền này tiếp tục cho đến khi một số cửa hiệu ở California “treo đầu dê, bán thịt chó” làm ảnh hưởng đến uy tín và tên tuổi của Sears (Miller 1992). Một thí dụ khác, đó là ngân hàng đầu tư Barings của Anh, trao quyền cho Nick Leeson, một nhân viên buôn bán ngoại hối ở văn phòng Singapore trên thực chất là dùng tiền của ngân hàng của mình để kinh doanh ngoại tệ. Nhân viên này đã thực hiện một giao dịch rất lớn làm ảnh hưởng cấu trúc vốn của ngân hàng và buộc Barings phá sản.

Chủ nghĩa liên bang cũng gặp phải vấn đề tương tự. Việc phân quyền cho chính quyền bang và địa phương cũng tạo ra sự khác biệt lớn về chất lượng quản trị. Thông thường sự khác biệt đó là đáng khuyến khích khi các bang tham gia vào quá trình cạnh tranh cải cách chính sá ch. Tuy nhiên trong những trường hợp khác, điều này có thể dẫn đến tình trạng một số bộ phận

có thể bị thụt lùi xuống dưới mức có thể chấp nhận được. Một vấn đề lịch sử của chủ nghĩa liên bang của Mỹ là các bang có quyền được đưa ra quyết định về vấn đề nô lệ, mà điều này, theo Lincoln, là đi ngược lại nguyên tắc cơ bản về quyền bình đẳng mà trên nguyên tắc đó nước Mỹ được thành lập.

Theo một cách đơn giản hơn, việc phân quyền cho chính quyền bang và địa phương ở các nước đang phát triển thường có nghĩa là trao quyền cho một nhóm tinh hoa hoặc liên kết bè phái ở nơi đó để họ có thể tự quản lý các vấn đề của mình mà không bị ai theo dõi. Một lý do chính của việc tái tập trung quyền lực chính trị là nhằm bảo đảm một chuẩn mực tối thiểu về việc không tham nhũng trong quản lý công. Ở Indonesia, việc thay thế chính phủ độc tài Suharto bằng một chính phủ dân chủ đã dẫn đến những thay đổi trong hiến pháp để giao quyền nhiều hơn cho chính phủ địa phương. Việc trải rộng quyền lực sẽ làm tăng cơ hội tham nhũng (Richard Borsuk, “Ở Indonesia, quyền lực nhân rộng cơ hội tham nhũng”, Wal Street Journal, 30/1/2003) không những ở cấp cao nhất của bộ máy quyền lực mà ở khắp các cấp.

Có rất nhiều các yếu tố phức tạp về công nghệ và xã hội đối với vấn đề mức độ phi tập trung đến đâu là phù hợp với một tổ chức. Ngoài ra việc phân quyền thường được tiếp cận không chỉ từ quan điểm chức năng mà còn từ quan điểm mang tính quy phạm (normative). Theo truyền thống bắt

nguồn từ cách mạng Pháp, xuyên suốt cuộc cách mạng Nga và Trung quốc, tập trung quyền lực chính trị đồng nghĩa với hiện đại hóa và phát triển. Ngày nay, phi tập trung thường đi đôi với việc tham gia và kiểm soát của quần chúng, do đó mang theo nó những giá trị tích cực như dân chủ và được coi là cái đích cần đạt tới.

Có một khía cạnh quan trọng khác của phi tập trung làm cho ta không thể xác định được mức độ phi tập trung tối ưu trong một tổ chức. Đó là tính chất của những phán quyết trong từng hoàn cảnh và mức độ mà một tổ chức có thể đặt niềm tin vào nhân viên của mình trong việc họ đưa ra quyết định.

Các chính phủ hợp hiến hiện đại và nhà nước pháp quyền được thành lập nhằm hạn chế việc thực hiện quyền lực nhà nước, như trong câu nói được cho là của Aristotle “cai trị bằng luật pháp chứ không phải bằng con người”. Nhưng một mình nhà nước pháp quyền thì không đủ để quản trị một cách hiệu quả; để quản trị có hiệu quả cần có thẩm quyền ra quyết định, hoặc được cụ thể hóa bằng từ ngữ trong tài liệu của những người theo chủ nghĩa liên bang “năng lượng trong bộ máy hành pháp”. Như vậy nhà nước pháp quyền tìm cách trả lại một số phạm vi quyền ra quyết định cho bộ máy hành pháp thí dụ như trong lĩnh vực quân sự hoặc chính sách tiền tệ - những lĩnh vực yêu cầu có sự kết hợp giữa kiến thức và khả năng ra quyết định.

Thực tế là thẩm quyền là một điều kiện cần thiết để thực hiện quyền lực và xét về một phương diện nào đó nó tồn tại ở mọi cấp quản lý công.

Mức độ phân quyền mà một tổ chức trao cho một vụ, ban, phòng hoặc một cá nhân là một quyết định về thiết kế chế quan trọng nhất. Những tổ chức hoạt động hiệu quả nhất là những tổ chức được điều hành bởi những cá nhân có năng lực, được trao nhiều quyền quyết định và ít phải đương đầu với những sự kiểm soát của tổ chức. Những phán quyết hợp lý là không thể quy định được vì nó phụ thuộc vào việc cân nhắc các yếu tố hoàn cảnh phức tạp dựa trên kinh nghiệm chung về hành vi của con người. Các nhà kinh tế thường đề cập đến những kiến thức không thể tiếp thu qua sách vở mà xuất phát từ việc người công nhân tiếp xúc với máy móc. Những kiến thức này nằm ngoài nhà máy và là một phần kinh nghiệm của những chủ tịch, giám đốc chương trình, hoặc tổng giám đốc và nhân viên quản trị có năng lực.

Thực tế là khả năng phán quyết tốt của các nhân viên làm thuê không thể coi là điều tất nhiên, do vậy các tổ chức không thể trao quá nhiều thẩm quyền quyết định. Bởi vì khả năng đưa ra những phán quyết tồi cung ngang với những quyết định đúng, các tổ chức cần đưa ra những biện pháp kiểm soát và hệ thống quy chuẩn hoạt động nhằm hạn chế quyền ra quyết định của những nhân viên mà họ đã trao quyền. Mức độ kiểm soát phụ thuộc

vào mức rủi ro có thể xảy ra đối với mục tiêu của tổ chức, do việc phân quyền đó gây ra, nhưng cũng thường do những yếu tố bên ngoài khác. Ví dụ như lý do vì sao mà quá trình mua sắm thiết bị của các cơ quan nhà nước thường đắt hơn khu vực tư nhân nhiều bởi vì những quan chức trong khu vực nhà nước chỉ chấp nhận một mức rủi ro rất thấp trong việc phân quyền quyết định. Nỗi lo sợ rằng việc phân quyền nếu sai lầm sẽ dẫn đến tham nhũng hoặc lạm dụng đã sinh ra quá nhiều các quy định và thủ tục (Quy định Liên bang về các hoạt động mua sắm), hạn chế phân quyền và không tính đến chi phí hoạt động nếu phải duy trì một chính sách bảo thủ như vậy. Ngoài ra, họ còn đưa vào đó những yếu tố khác như bình đẳng giới tính, màu da hoặc khuyến khích doanh nghiệp nhỏ theo những cách làm hạn chế hơn nữa việc phân quyền.

Ở những nước phát triển, nhu cầu hạn chế quyền quyết định của các cơ quan chính phủ vì lý do chính trị có lẽ là lý do lớn nhất gây ra những quy định cứng nhắc, vô lý và thường được gắn với quan liêu và bộ máy nhà nước cồng kềnh. Việc Zoe Baird thuê một người nhập cư bất hợp pháp làm bao mẫu cho con mình không những chỉ làm bà mất cơ hội trở thành Tổng chưởng lý Attorney General dưới thời Clinton mà còn dẫn đến một loạt quy định đòi hỏi các nhân viên của chính phủ liên bang sẽ phải được FBI kiểm tra gắt gao về những sai phạm nếu có về luật tuyển dụng lao động khi thuê

bảo mẫu. Ở những quốc gia chậm phát triển, điều ngược lại có thể xảy ra, tức là hệ thống chính trị không tạo đủ áp lực để hạn chế quyền của các quan chức chính phủ. Trong trường hợp đó các quy định chính thức sẽ làm hạn chế tham nhũng mặc dù có thể làm tăng chi phí hoạt động.

Tuy nhiên, vấn đề ở đây là không có một lý thuyết nào có thể đưa ra những hướng dẫn chung về mức độ phù hợp của việc phân quyền trong hoạt động quản lý nhà nước. Cùng một mức độ phân quyền, nó có thể hoạt động tốt trong một số xã hội, nhưng lại không có tác dụng trong một số xã hội khác; ngay cả trong cùng một xã hội, nó có thể có tác dụng vào một thời điểm này nhưng lại không có tác dụng vào một thời điểm khác.

Một thí dụ về chính sách công nghiệp được thực hiện bởi những quốc gia phát triển như Nhật Bản, Nam Hàn và đài Loan. Chính sách công nghiệp này bao gồm việc nhà nước can thiệp để phân bổ tín dụng và đẩy nhanh quá trình phát triển công nghiệp đối với những việc mà lẽ ra nó có thể phát triển theo thời gian nếu chính phủ để yên cho thị trường tự do điều khiển. Điều này cho thấy, có một sự phân quyền rất lớn cho các cơ quan quản lý kinh tế, và họ có quyền được chọn người thắng hoặc kẻ thua và trên thực tế đã có cơ chế thưởng cho toàn bộ khu vực công nghiệp. Trong bàn tay của những quan chức có năng lực, không tham nhũng, chính sách công nghiệp có thể được sử dụng một cách có hiệu quả để bù đắp cho sự thiếu

thông tin của những thị trường vốn chưa phát triển. Nhưng nếu rơi và tay của những người không có năng lực, nó có thể được sử dụng để chuyển các nguồn đầu tư và cho những nhóm đặc quyền chính trị hoặc rơi vào túi của gia đình hoặc bạn bè những người ra quyết định.

Như tôi đã nêu ở chương I, các bộ kinh tế kế hoạch ở nhiều quốc gia đông Bắc Á nổi tiếng vì năng lực, mức độ chuyên nghiệp, tính độc lập không phụ thuộc vào các nhóm đặc biệt ở nước mình. Trong trường hợp của bộ Tài chính Nhật Bản, họ đã phát triển và không bị ảnh hưởng gì từ hệ thống phân bổ tín dụng thời chiến tranh và tiếp tục hoạt động mà không có sự kiểm soát nào từ bên ngoài trong suốt cả một thế hệ (Sakakibara 1993, Hartcher 1998). Một cơ quan kinh tế kế hoạch như vậy, nếu ở Brazil hoặc Mexico, sẽ có một kết quả hoàn toàn khác. Có nhiều lý do để giải thích việc này. Các nhà nước ở Mỹ La Tinh không tự chủ như ở Nhật Bản, và sẽ phải đương đầu với nhiều áp lực xã hội khi họ thực hiện quá trình phân bổ tín dụng. Chất lượng của các cơ quan này cũng sẽ không giống như Nhật Bản, bởi vì họ đã không có những nguồn nhân lực được đào tạo từ những cơ sở như Nhật Bản, và cũng không có những truyền thống như Nhật Bản. Ngay cả bản thân xã hội đó cũng không sẵn sàng chấp nhận thẩm quyền của nhà nước như ở Nhật.

Thậm chí, trong trường hợp của Nhật Bản, một thể chế tương tự cũng có nhiều mức độ hiệu quả khác nhau trong những khoảng thời gian khác nhau. Sự tự trị của bộ Tài chính Nhật Bản, nếu như trước đây được ca ngợi, cũng đã bắt đầu giảm sút. Đến những năm 1980, những bộ phận quan trọng của Bộ đã bị ảnh hưởng không những bởi một số ngành như ngân hàng và các công ty Tiền gửi và Tiền vay (S&L) mà còn bởi một số nhóm quyền lực trong đảng Dân chủ Tự do. Ngoài ra, năng lực của cán bộ mà họ vẫn tự hào bắt đầu giảm sút, thể hiện qua việc quản lý sai lầm quá trình bong bóng tiền tệ xảy ra sau Hiệp định Plaza 1984 (Hartcher 1998). Những yếu kém về thể chế này còn tồn tại đến nay và điều này giải thích lý do vì sao Nhật bản phải trải qua một thời gian kinh tế đình trệ kéo dài từ năm 1991.

Các tổ chức tập trung và phi tập trung có những điểm mạnh và yếu khác nhau. Điểm mạnh nào có tác dụng quyết định còn phụ thuộc vào các điều kiện bên ngoài mà chúng ta không biết trước. Những tổ chức tốt thường là những tổ chức biết thay đổi linh hoạt từ mức độ tập trung này sang một mức khác nhằm đáp ứng với những thay đổi của điều kiện bên ngoài.

Mất, và làm lại từ đầu

Vấn đề quan trọng nhất mà các tổ chức đều gặp phải đó là vấn đề phân quyền. Ba lý do về tính không rõ ràng của tổ chức được trình bày ở trên-

hạn chế của việc xác định mục tiêu của tổ chức; các cách tiếp cận khác nhau trong việc quản lý hành vi của người làm thuê; và sự không chắc chắn về mức độ trao quyền- tất cả đều liên quan đến vấn đề này. Sự không rõ ràng cho thấy trên lý thuyết không có cách tối ưu để xác định quyền quyết định trong một tổ chức. Tất cả phụ thuộc vào hoàn cảnh, vào lịch sử, các cá nhân trong tổ chức đó và một loạt những biến số khác. Thay vì đạt được sự cân bằng hoặc một giải pháp tối ưu theo Pareto cho những vấn đề tổ chức, thì lại liên tục có những sự đánh đổi khác nhau.

Nguyên tắc kinh tế được thể hiện bởi một loạt những lý thuyết trùu tượng về nguyên tắc chung của hành vi con người. Khi áp dụng vào thị trường, những nguyên tắc này có thể xác định được điểm cân bằng và mức tối ưu. Nó cũng có những dẫn chứng cụ thể và có chuẩn mực rõ ràng về cách sử dụng số liệu cũng như quá trình kiểm tra.

Khi những công cụ đó dùng để phân tích những gì nằm bên trong hộp đen của tổ chức, nó cho những kết quả thú vị trên phương diện những người trong tổ chức giao tiếp với nhau như những thực thể chỉ quan tâm đến lợi ích cá nhân. Nhưng những cá nhân trong tổ chức tương tác rất khác trong những quan hệ xa h ơn, như thị trường chẳng hạn. Khi đó các tiêu chuẩn, giá trị, kinh nghiệm chung và quan hệ xã hội trở nên rõ ràng hơn và nó tạo ra sự lựa chọn và sở trường của các thành viên đó. Thí dụ như

một nhân viên làm việc ở một cơ sở nào đó lúc đầu chỉ thuần túy là để có việc làm, nhưng rồi anh ta trở nên rất trung thành với đồng nghiệp, sẵn sàng làm việc ngày đêm để chiến thắng đối thủ cạnh tranh. Một người khác lại hết sức khó chịu với một đồng nghiệp và không từ bỏ bất kỳ thủ đoạn nào để hạ bệ người đó cho dù điều này có hại cho tổ chức mà anh ta đang làm việc. Một người lãnh đạo có một bài phát biểu hết sức truyền cảm và làm cho một nhân viên quyết định từ bỏ công việc có mức lương cao hơn ở một tổ chức khác. Trong khi những hành vi như thế này có xuất hiện trong thị trường, nhưng trong tổ chức thì điều đó ít xảy ra hơn.

Lý do vì sao việc nghiên cứu quản lý hoặc hành chính công không thể chính thức hóa thành những lý thuyết kinh tế vi mô không phải bởi vì còn cần thêm nhiều phân tích khác nữa mà bởi chính những lý do nội tại của nó. Tổ chức được điều khiển bởi các tiêu chí và những hành vi phi lý trí và do đó có những hậu quả quan trọng mang tính hành vi. Lý do vì sao lý trí ít được áp dụng trong tổ chức là bởi vì các thành viên trong tổ chức thường đánh giá thế giới xung quanh và tính toán kết quả tương lai thông qua lăng kính của đồng nghiệp của họ. Họ dùng những đánh giá cá nhân thay cho đánh giá của tổ chức. Họ làm việc cầm chừng hơn là cố gắng hết sức vì phạm vi ra quyết định của họ được quy định bởi vị trí của họ trong tổ chức. Họ được khuyến khích không chỉ bởi lợi ích kinh tế cá nhân mà còn bởi

lòng trung thành, niềm tự hào nghề nghiệp, mong muốn được duy trì truyền thông, v.v.. Thị trường không tạo ra cảm giác về vai trò của cá nhân nhưng tổ chức làm được điều này.

Những ý tưởng này không có gì mới. Có những truyền thống xã hội lâu đời đã đặt các nguyên tắc đạo đức lên trước các lý thuyết về tổ chức. Truyền thống này bắt đầu với Chester Barnard và cuốn sách kinh điển “Chức năng của Người Quản Lý” (1938). Barnard viết một phần là để trả lời Frederick Taylor và những hiểu biết máy móc về tổ chức mà Taylor cổ xúy.

Barnard đồng ý rằng các tổ chức cần khuyến khích tinh thần hợp tác thông qua cơ chế khen thưởng nhưng ông cũng dành một phần lớn trong cuốn sách bàn về những cách hợp tác không chính thức tồn tại song song với những biện pháp chính thức. Điểm khác biệt lớn nhất của ông so với những nhà kinh tế hiện đại là ở chỗ sự ưu tiên thường không cố định mà thường xuyên thay đổi bởi tổ chức và những người lãnh đạo. Như Levitt và March đã nhận định (1990,13), “Chiến lược của Barnard bao gồm sự quan tâm có ý thức đến việc hình thành sự ưu tiên. Thay đổi động cơ là một phần quan trọng của quản lý, cũng như việc tạo ra những nguyên tắc đạo đức mới. Theo ngôn ngữ hiện đại, Barnard đề xuất rằng người lãnh đạo tạo ra và duy trì một văn hóa của hệ giá trị và niềm tin động viên tinh thần hợp tác. Điểm hấp dẫn không ở chỗ đánh đổi hoặc tìm kiếm những cơ chế khen thưởng,

mà tạo ra những nguyên tắc đạo đức theo đó các cá nhân sẽ hành động vì quyền lợi của tổ chức-không phải chỉ vì lợi ích của cá nhân họ mà còn là vì họ coi mình là một phần của tổ chức đó và sẵn sàng hy sinh một phần quyền lợi của mình cho nó". Barnard cũng đoán trước nhận xét của Simon về việc thiếu lý trí trong tổ chức. Ông nhận định rằng hành vi thường do thói quen và do đó có thể giải thích được quá khứ thay vì dự báo về tương lai của thế giới.

Chủ đề về việc thiếu lý trí và cấu trúc tiêu chí của tổ chức xuất hiện lần đầu trong bài viết của Barnard và sau đó được các nhà lý thuyết triển khai, đó là Herbert Simon, Philip Selznick, Richard M.Cyert, James G. March, Michael Cohen, Edgar Schein và James Q.Wilson (Oliver Williamson có thể nằm trong nhóm này mặc dù các nghiên cứu của ông tập trung vào việc đưa hành vi của tổ chức vào trong khuôn khổ của kinh tế học tân cổ điển mở rộng). Tôi đã đề cập đến khái niệm làm việc cầm chừng của Simon, nhưng ông cũng đề cập nhiều đến bản chất theo nhóm và thói quen của các tổ chức. Chương 4 và 5 trong cuốn sách của ông "Hành chính Công" (1961) tập trung vào "Việc hình thành các nhóm" và "Giá trị của Nhóm", và ông cho rằng, giống như Barnard, các cơ quan nhà nước tạo ra sự ưu tiên của các nhân viên của mình.

Ý kiến trước đây cho rằng tiêu chí và giá trị văn hóa có thể thay thế việc kiểm soát và chịu trách nhiệm chính thống là một yếu tố quan trọng của truyền thống này. Simon và Smithburg (1961) đều đề cập đến “triết lý quan trường” (văn hóa quan liêu và văn hóa tổ chức) và những nguyên tắc hành vi chuyên nghiệp như là những biện pháp kiểm soát không chính thức đối với những tổ chức vận hành không có hệ thống kiểm soát chính thức. Philip Selznick trong bài nghiên cứu về Thẩm quyền của Tennessee Valley (1951) đã đưa ra những nhận xét sau đây:

“Nếu một luận điểm cơ bản được đưa ra và kết hợp vào tâm lý của cấp thứ hai và thứ ba trong bộ máy quản lý mà không phải đưa xuống cấp thấp hơn, khả năng thực hiện phi tập trung mà không gây ảnh hưởng đến chính sách là rất cao. Đã trở thành nguyên lý rằng trong những tổ chức mới thành lập nói mà quan điểm của các nhân viên quản trị chưa thực sự gắn với quan điểm của bộ máy lãnh đạo thì cần phải áp dụng các biện pháp quản lý từ trên xuống. Tuy nhiên khi mà các chính sách đã được hiểu tương đối đầy đủ thì các biện pháp quản lý có thể được nới lỏng. Ý thức và thái độ có thể thay thế hệ thống quy định và nguyên tắc chính thống.”

Nói cách khác, việc phân quyền sẽ an toàn hơn trong điều kiện bên làm thuê cùng chia sẻ khung giá trị với bên làm chủ, ngay kể cả khi không có một hệ thống giám sát hay khen thưởng chính thức. Selznick cũng theo

Barnard nhận xét rằng tổ chức tạo ra những ưu tiên của các thành viên: "Chức năng giáo dục áp dụng cho mọi cấu trúc tạo nên quan điểm của các thành viên mới được đưa ra, và qua đó thiết lập một cách không chính thức những hiệu quả những suy nghĩ và quyết định. điều này được hiểu trên thực tế, phản ánh qua việc sử dụng tên gọi của tổ chức (nhân viên kiểm lâm; nhà nông học, v.v) qua đó những thái độ đặc biệt hoặc những phương pháp quản lý đặc trưng được xác định.

Hầu như tất cả những người theo trường phái này đều nhấn mạnh tầm quan trọng của sự lãnh đạo như nguồn văn hóa của tổ chức. Tất nhiên tiêu chí và giá trị xuất phát từ xã hội và bị ảnh hưởng bởi những yếu tố như giai cấp và dân tộc. Nhưng ở cấp độ vi mô của tổ chức, tiêu chí có thể hình thành qua cấu trúc quyền lực. đối với nhiều người theo trường phái này chức năng tiêu chí của bộ máy quan trọng hơn quyền lực chính thống. Selznick viết trong cuốn "Lãnh đạo trong hoạt động quản lý" (1957, 27-28) cho rằng "vai trò của người lãnh đạo trong tổ chức cần được phân biệt rõ ràng với người lãnh đạo "gần gũi nhân viên"... đóng góp quan trọng nhất của họ là sự có hiệu quả của tổ chức. Còn người lãnh đạo chung của tổ chức trước hết cần là một chuyên gia trong việc khuyến khích và bảo vệ giá trị".

Lý thuyết về tổ chức của Barnard-Simon-March đã bị nguyên tắc kinh tế tổ chức làm lu mờ. Một trong những lý do dẫn đến việc này là do cách tiếp

cận trước đây không dễ áp dụng những mô hình chính thống mà các nhà kinh tế ưa chuộng. Bằng cách giảm bớt những giả định về lý trí, đồng thời đưa những lựa chọn mang tính xã hội và tình cảm vào cách tính toán của mỗi cá nhân, hành vi của các cá nhân trong một tổ chức trở nên rất khó xác định. Trên thực tế, Cyert, March hay Cohen thường cụ thể và có hệ thống hơn là thuận túy lý thuyết khi bàn về tổ chức. Các nhà kinh tế đưa những giả thuyết này về lại trạng thái đơn giản tức là các cá nhân đều hành động có lý trí và mỗi quan tâm của họ chủ yếu tập trung vào lợi ích cá nhân. Điều này giúp khôi phục lại khả năng toán học hóa và lý thuyết dự báo nhưng mặt trái là chủ nghĩa đơn giản và những giả thuyết thiếu tính thực tiễn. Như vậy lý thuyết tổ chức lại trở thành một chiến trường trong những cuộc chiến về phương pháp luận đang diễn ra ở các ngành khoa học xã hội.

Hoàn toàn có thể nói quá lên về sự khác biệt giữa cách tiếp cận mang tính xã hội học trước đây và cách tiếp cận kinh tế học thể chế ngày nay về lý thuyết tổ chức. Barnard và các học trò của ông đã nghĩ rất nghiêm túc về các hình thức khuyến khích và cấu trúc chính thức của tổ chức. Ngược lại, các nhà kinh tế học thể chế nhận biết được tầm quan trọng và chức năng của các tiêu chí cũng như văn hóa trong tổ chức, và cách mà chúng có thể bổ trợ hoặc thay thế các hình thức khuyến khích chính thống. Akerlof (1982) như trình bày ở trên, mô tả việc các công nhân tuân thủ những tiêu

chí dịch vụ đối với nhau, và ông hiểu rằng với tư cách là một nhà kinh tế thì đây là một hình thức trao đổi quà. Sự khác biệt nằm ở chỗ nó nhấn mạnh vào điểm nào: các nhà kinh tế thường dành nhiều thời gian xây dựng mô hình về cơ cấu khen thưởng của tổ chức và thiết kế những chiến lược phức tạp nhằm tối ưu nó, trong khi trường phái trước đây dành chủ yếu thời gian vào việc làm rõ các chiến lược xây dựng môi trường tiêu chí trong tổ chức. Có thể nói rằng, rất ít nhà kinh tế đã mô phỏng Schein (1988) khi viết về vai trò lãnh đạo trong một tổ chức, họ được đào tạo như thế nào, họ giao tiếp và truyền lửa cho công nhân ra sao. Một trường hợp ngoại lệ là Gary Miller trong cuốn Những Bế Tắc Của Quản Lý (Managerial Dilemmas- 1992, 217), ông đã kết luận rằng, những người lãnh đạo “tạo ra kỳ vọng giữa các nhân viên của mình về sự hợp tác của họ, cũng như về sự hợp tác giữa người làm thuê và các cấp lãnh đạo khác trong tổ chức. điều này được thực hiện thông qua một loạt các hoạt động mà trước đây mang tính chính trị nhiều hơn kinh tế: giao tiếp, cỗ động, hoặc tạo dựng vị trí”. Miller đã lặp lại những gì đã xảy ra trước đó 50 năm. Đó là bản chất của sự tiến bộ trong ngành khoa học xã hội.

Xây dựng năng lực trong những điều kiện không rõ ràng về tổ chức: Những tác động đối với chính sách

Một loạt những tác động thực tế quan trọng xuất phát từ kết luận lý thuyết rằng không có một tổ chức tối ưu. Tác động thứ nhất là để hỗ trợ kết luận của Woolcock và Pritchett (1992) rằng trong chính sách phát triển chúng ta cần hết sức cẩn thận trong việc áp đặt những nguyên tắc hoặc những bài học có thể sử dụng trong cải cách khu vực nhà nước, quản lý dự án hoặc cung cấp dịch vụ. Hai ông nhấn mạnh tính chất bất bình thường của quan niệm “kinh nghiệm tốt nhất” bởi vì một kinh nghiệm có thể có hiệu quả ở một nước sẽ ngay lập tức được công bố rầm rộ và được coi như là một mô hình để cho các nước khác bắt chước. Những chương trình thành công thường có những đặc tính riêng bao gồm cái mà James Scott (1998) gọi là metis-khả năng sử dụng kinh nghiệm địa phương để tạo ra những giải pháp địa phương.

Tính quan trọng và lan tỏa của các tiêu chí trong quản lý công chứng tỏ rằng sự phát triển của các thể chế sẽ chịu ảnh hưởng của những nhân tố xã hội, văn hóa, và các nhân tố khác không nằm dưới tầm kiểm soát của chính sách công. Các tổ chức tạo ra và phát triển các tiêu chí qua hình thức xã hội hóa và đào tạo, nhưng các tiêu chí này cũng ảnh hưởng đến xã hội xung quanh. Nếu nhiệm vụ đối với họ hàng vượt lên nghĩa vụ đối với người xa lạ bất chấp những ràng buộc pháp lý và hợp đồng, thì việc hành chính xuất

hiện nhiều điểm sẽ khó tránh khỏi, cho dù một thể chế có kiểm soát tham nhũng chặt chẽ như thế nào đi chăng nữa.

Điều không đáng ngạc nhiên là hành chính công có nhiều điểm bất thường và dễ bị khai quật hóa. Những nhận xét của Hayek về tính địa phương của các thông tin kinh tế đã được công nhận và được đưa vào những ưu tiên dành cho hệ thống kinh tế phân quyền trên cơ sở thị trường. Tại sao chúng ta cho phép - thậm chí khuyến khích- sự đa dạng hóa trong cách tổ chức và ra quyết định của các công ty trong khi vẫn cứ khẳng khẳng rằng những cơ quan nhà nước đi chêch ra khỏi phương thức hành chính tốt nhất và duy nhất sẽ không tồn tại được?

Điểm bất lợi của hành chính công so với hoạt động quản lý của khu vực tư nhân là khu vực tư nhân phải đương đầu với quá trình chọn lọc tự nhiên hệt sức tàn nhẫn của Darwin trong khi khu vực nhà nước thì không. Armen Alchian, trong bài “Sự bấp bênh, Quá trình Tiến hóa và Lý thuyết Kinh tế” (1950) chỉ ra rằng những thay đổi bất kỳ trong chiến lược hoặc tổ chức của công ty cũng đủ để tạo ra những thay đổi lớn về hiệu quả hoạt động sau một thời gian và các công ty kém hiệu quả khác sẽ dần bị loại bỏ. Trong khu vực nhà nước, không có những hình thức trùng phạt tương tự đối với những công ty hoạt động kém cho nên những hình thức quản trị không tối

ưu có thể tồn tại trong một thời gian dài. Vì thế cần phải có những tầm nhìn hợp lý và cần xem xét những mô hình quản lý khác.

Thực tế là tính chất không rõ ràng của tổ chức không có nghĩa là chúng ta đâu hàng và chấp nhận “thế nào cũng được” trong hoạt động hành chính công. Có thể chưa có những kinh nghiệm tốt nhất nhưng chắc chắn đã có những kinh nghiệm tệ nhất, hoặc chí ít là những kinh nghiệm tồi cần phải tránh. Việc cố ép kinh tế học thể chế vào việc xây dựng mô hình và tối ưu hóa các hình thức khuyến khích không phải là cách sai, và trên thực tế nó rất có ích trong việc phát hiện ra và sửa chữa những hệ thống khuyến khích kém hiệu quả hoặc không còn tác dụng. Cách tiếp cận này có một điểm dở đó là nó không là một giải pháp hoàn chỉnh đối với những tổ chức không hiệu quả. Việc tập trung quá nhiều vào các tiêu chí, quá tôn trọng các truyền thống và tập tục địa phương, có thể tạo ra những cơ chế khuyến khích phản tác dụng mà có thể dễ dàng giải quyết được bằng các chính sách công.

Trong những nhân tố khác của năng lực thể chế, hành chính công là nhân tố dễ hệ thống hóa và chuyển giao nhất. Việc các trường phái hành chính công tồn tại trên khắp thế giới là một minh chứng cho điều này. Những cải cách thể chế và những thay đổi trong cấu trúc khuyến khích chính thống đã tạo nên nhiều chính phủ chuyên nghiệp và ít tham nhũng ở Mỹ, Anh và

các nước phát triển và điều này cũng có thể được áp dụng ở cả những nước đang phát triển.

Thành công này gợi cho chúng ta một đề tài nghiên cứu. Chúng ta cần hiểu rõ hơn loại hình hoạt động nào của khu vực nhà nước để cho việc lập mô hình và phân tích, và ngược lại loại nào cần có những áp dụng mang tính địa phương cao. Hình 10 là một bắt đầu tốt. Có những hoạt động có tính cụ thể cao và khối lượng giao dịch thấp như hoạt động của ngân hàng trung ương, sẽ không cho phép có nhiều thay đổi trong cấu trúc tổ chức và cách tiếp cận. đây là những lĩnh vực hành chính công để thực hiện những cải cách kỹ thuật, nơi mà (nói theo ngôn ngữ của Woolcock và Pritchett) “mười cán bộ thông minh” có thể được thả dù xuống một quốc gia đang phát triển và họ có thể tạo ra những thay đổi rất lớn, làm cho chính sách công trở nên tốt hơn. Trên thực tế, điều này đã xảy ra trong vài thập kỷ qua ở các nước như Chile, Bolivia, Argentina và Mexico. Ngược lại, những lĩnh vực khó cải cách nhất là những hoạt động có tính cụ thể thấp và khối lượng giao dịch cao như giáo dục, hoặc luật pháp. Không có một hệ thống luật pháp nào trên thế giới có thể được “giải quyết” bởi mười cán bộ thả dù từ trên trời, cho dù họ có thông minh đến đâu. đây cũng là những lĩnh vực hành chính công có nhiều đặc thù riêng và luôn phụ thuộc vào những điều kiện địa phương. Đây là những lĩnh vực mà cách thiết kế và những đóng

góp của những người nằm ở địa phương đó sẽ là quan trọng nhất. Trong những trường hợp này, mỗi hoạt động có thể khác nhau, tính đến những yếu tố như dân tộc, vùng miền, tôn giáo, và các yếu tố khác trong xã hội đó. Woolcock và Pritchett nhận thức được độ phức tạp và tính đa dạng của các giải pháp đã gợi ý rằng, những người quản lý dự án thành công nhất là những người được phân nhiều quyền và đã hoạt động ở lĩnh vực đó trong một thời gian đủ dài để có thể hiểu được những sự tinh tế của môi trường địa phương.

Những trường hợp khó nhất là những trường hợp nằm ở giữa hình 10, đó là những hoạt động có tính cụ thể vừa phải và khối lượng giao dịch vừa phải, sẽ dễ chấp nhận những kinh nghiệm tốt nhất đã có. Vấn đề đối với những người đứng ngoài của xã hội đó có thể dễ ngộ nhận rằng họ biết nhiều hơn thực tế về những đặc tính chung của một thể chế nhất định nào đó.

Thí dụ như trường hợp về cải cách dịch vụ hành chính và hệ thống nhân sự. Loại bỏ những nhóm đặc quyền là yếu tố quan trọng trong việc xây dựng năng lực hành chính ở những quốc gia như Anh và Mỹ, và điều này xảy ra thông qua những cố gắng về cải cách như Peel Reform và Hatch Act. Hệ thống quan liêu ở các nước đang phát triển tràn ngập những nhóm đặc quyền và tham nhũng, và việc giải quyết những vấn đề đó thông qua việc

xây dựng một hệ thống dịch vụ hành chính công hiện đại là một mục tiêu trung tâm của cải cách thể chế.

Ngay cả trong lĩnh vực này, có nhiều cách để xử lý một vấn đề. Ở các nước đang phát triển, những quan chức “hiện đại” thể hiện cách họ tuyển dụng đào tạo, thăng cấp và kỷ luật các nhân viên nhà nước rất khác nhau. Hệ thống “quan lại” tồn tại ở Nhật và Pháp hoàn toàn khác với cách tiếp cận ở Mỹ, và cho phép các quan chức Nhật Bản và Pháp có thể tiến hành những hoạt động mà ở Mỹ là không thể làm được. Không ý thức được những sự khác biệt này đã dẫn đến những thất bại quan trọng về chính sách trong quá khứ.

Khi người Mỹ đến Nhật Bản vào cuối năm 45 với tư cách của người xâm chiếm, họ bắt đầu công cuộc “xây dựng nhà nước” để biến Nhật Bản trở thành một nền dân chủ. Nhật Bản nhập khẩu rất nhiều thể chế phương Tây, trong đó bao gồm cả bản Hiến pháp do nhân viên của tướng MacArthur soạn thảo, và đã đạt được thành công vang dội (Dower, 1999). Trong những lĩnh vực khác, người Mỹ không thực hiện những cải cách thể chế. Những cố gắng của người Mỹ nhằm giải tán những tập đoàn công nghiệp của Nhật, hoặc các zaibatsu chỉ làm cho những tổ chức này lại xuất hiện dưới dạng các keiretsu trong thập kỷ sau đó. Thất bại lớn nhất là việc người Mỹ cố gắng cải cách hệ thống quản lý Nhật Bản-công việc do một quan chức người Mỹ

là Blaine Hoover tiến hành. Theodore Cohen, người giữ vị trí phụ trách lao động trong bộ máy của tướng MacArthur, đã đưa ra những nhận xét sau đây về sứ mệnh của Hoover (1987, 381):

Chủ tịch của phái đoàn là Blaine Hoover, đồng chủ tịch của Hiệp hội Dịch vụ Nhà nước của Mỹ và Canada.... Kinh nghiệm nền tảng, nếu không nói là tổng số của tất cả những kinh nghiệm mà họ có là một hệ thống nhân sự làm việc suốt đời trong hệ thống dịch vụ công của chính phủ liên bang Mỹ. Khi đến Nhật Bản vào tháng 10 năm 1946, phái đoàn này đã lắng nghe những bài báo cáo của các cơ quan SCAP... để giúp họ làm quen với môi trường mới... tôi có cảm giác rằng các thành viên cố gắng chọn lọc những ý tôi nói, tiếp thu những thông số mà họ cho rằng có ích, đồng thời từ chối những thông tin không phù hợp với những định kiến có sẵn của họ. Khi tôi cố giải thích về mối quan hệ giữa chủ và người làm thuê ở Nhật Bản như là một cách bảo vệ lòng trung thành chứ không phải để kiếm tiền, thì họ chau mày. Khi tôi nói đến mạng lưới giữa mạng lưới của những quan hệ đặc quyền (oyabun-kobun) đang tràn lan trong tất cả các tổ chức lớn của Nhật, kể cả chính phủ, họ cũng không có câu hỏi gì tiếp theo. đối với tôi, đây là vấn đề chủ yếu của việc “phi phong kiến” những tổ chức kanbatsu.... Nhưng những người trong phái đoàn lại quan tâm hơn đối với việc so sánh mức lương của khu vực chính phủ và tư nhân. Trong đầu họ không còn chỗ

để nghĩ đến tâm lý và thái độ của những con người mà họ đang mong muốn áp đặt một hệ thống quản trị hiện đại, khoa học, và không phong kiến.

Thay vào đó, họ chỉ thuận túy sử dụng những quan niệm của Mỹ về quyền bình đẳng đối với cơ hội được thăng tiến, cũng như quyền bình đẳng của những người làm việc trong khu vực nhà nước, hoặc về lý tưởng cao quý trong việc phục vụ nhân dân.

Hoover tuyên bố bảy tội lỗi chết người có ảnh hưởng đến hệ thống quản lý của Nhật Bản: quá đông nhân viên, không có hiệu quả, vô kỷ luật, đào tạo kém, sử dụng và đánh giá nhân viên không hiệu quả, phân loại nhân viên nhà nước dựa trên thâm niên hơn là công việc, các kỳ kiểm tra tập trung vào kiến thức chung hơn là kiến thức chuyên sâu.

Không có gì là ngạc nhiên khi mô hình mà ông đưa ra cũng rất truyền thống, bao gồm việc chọn người theo trình độ, mô tả công việc một cách “khoa học”, phân loại lương, đánh giá hiệu quả cùng với một hệ thống dịch vụ nhà nước độc lập. Những thứ này có gì liên quan đến chủ nghĩa phong kiến? Một giải pháp của người Mỹ nhằm loại bỏ một hệ thống đã bị làm hỏng để áp dụng cho một quốc gia không gặp phải những vấn đề như vậy. Nhiều khi tôi nghĩ rằng, nếu phái đoàn này được cử lên Bắc Cực thì chắc chắn họ cũng sẽ đưa ra giải pháp tương tự cho người Eskimo, hải cẩu, và chim hải âu.

Không biết cái gì tệ hơn, sự thiếu hiểu biết về những điều kiện địa phương của nhóm Hoover hay chính sự ngạo mạn của họ. Khi chúng ta nhìn lại, nền quản trị của Nhật Bản sau năm 1946, xét về nhiều phương diện tinh hoa hơn, có năng lực hơn và không bị dính dáng vào những nhóm đặc quyền chính trị như bản thân nước Mỹ tại thời điểm đó. Những nhà cải cách người Mỹ chỉ loại bỏ được một vài người ở cấp cao nhất trong bộ máy chính quyền lúc đó và để lại một bộ máy mà trong một thời gian ngắn sau đó đã trở thành những cơ quan gây nhiều nỗi sợ hãi cho chính nước Mỹ, đó là bộ Tài chính và bộ Công thương, cả hai bộ này đã gây rất nhiều khó khăn cho người Mỹ trong những cuộc chiến tranh thương mại trong những thập kỷ sau đó.

Đặc tính địa phương của kiến thức cần thiết để thiết kế những kinh nghiệm quản lý tốt cho thấy rằng năng lực quản lý không thể được chuyển giao từ xã hội này sang xã hội khác bởi những nhà quản lý đến từ những nước phát triển, lớn tiếng dạy bảo các đối tác của họ từ những nước kém phát triển về cách mà nước họ đã làm hoặc cách ở những quốc gia thần diệu kiểu Đan Mạch đã áp dụng. Kiến thức chung về quản lý hành chính của các quốc gia nước ngoài cần kết hợp với những hiểu biết thấu đáo về các hạn chế mang tính địa phương, các cơ hội, thói quen, tiêu chí và các điều kiện ở đó. Điều này có nghĩa là các giải pháp thể chế và quản lý cần được xây

dựng không chỉ với những đóng góp hoặc chấp thuận của các viên chức địa phương đang điều hành những tổ chức đó mà phải bởi chính những viên chức đó. Các quốc gia đông Á phát triển nhanh với hệ thống quản trị hiệu quả nhập khẩu những mô hình thể chế nhất định nhưng thay đổi nó một cách đáng kể sao cho nó có thể hoạt động được trong đất nước của họ. Họ không phát triển bằng cách cho phép những cơ quan viện trợ nước ngoài thiết lập những thể chế trên nước họ và làm giảm bớt những thể chế địa phương.

Nếu chúng ta thực sự muốn tăng cường năng lực thể chế ở những quốc gia chậm phát triển, chúng ta cần thay đổi cách mô tả những việc chúng ta muốn làm. Chúng ta không đến đất nước đó với gạch, ngói, cần cẩu và những bản vẽ, sẵn sàng thuê nhân công địa phương để xây những nhà máy mà chúng ta thiết kế. Thay vào đó chúng ta nên mang đến những biện pháp khuyến khích người bản xứ tự xây nhà máy và giúp họ xây và vận hành nhà máy đó. Những trợ giúp kỹ thuật nhằm thay thế những năng lực đang có của xã hội đó cần được coi là con dao hai lưỡi và phải hết sức cẩn thận khi sử dụng. Nói tóm lại, người ngoài cần tránh đẩy nhanh quá trình bằng cách tự mình điều hành nhà máy.

Điều này có nghĩa là trên thực tế những người ngoài muốn xây dựng năng lực hành chính, cho dù đó là các tổ chức tài chính quốc tế, các cơ quan viện

trợ đa phương, các tổ chức phi chính phủ, sẽ cần cấp viện trợ trực tiếp cho các cơ quan nhà nước ở nước đó để xây dựng năng lực. Họ không nên đưa ra những điều kiện quá cụ thể về việc sử dụng nguồn lực như thế nào mà chỉ nên áp dụng những chuẩn mực trách nhiệm cao đối với từng loại kết quả. Chính sách này nhằm bắt chước nguyên tắc của thị trường cạnh tranh đối với các công ty: Thị trường không quan tâm là công ty được tổ chức dưới hình thức liên danh hay công ty cổ phần, quản lý tập trung hay không tập trung, các đơn vị phân cấp theo địa lý hay theo chức năng, miễn là nó có lợi nhuận. Đây là cách tiếp cận của Quỹ Thách Thức Thiên niên Kỷ của Mỹ - cấp viện trợ để đổi lại những kết quả có thể đo đếm được. Theo cách này, bên nhận đã phải có nhu cầu thực sự, và cách họ sử dụng vốn sẽ không cần phải có sự kiểm soát chặt chẽ từ bên ngoài miễn là họ đạt kết quả. Cách tiếp cận này đối với việc xây dựng năng lực sẽ chỉ thực hiện được nếu bên cấp viện trợ kiên nhẫn và không quan tâm đến việc nhà máy có sản xuất ra sản phẩm trong một thời gian ngắn hay không. Như tôi đã nêu ở Chương 1, có những mâu thuẫn giữa những mục tiêu của bên cấp viện trợ trong việc xây dựng năng lực thể chế và cung cấp cho người sử dụng cuối cùng những dịch vụ mà nó phải tạo ra. Tóm lại, tất cả mọi người đều muốn nhà máy hoạt động hết công suất, nhưng điều quan trọng là liệu những người ở nước đó có thể điều khiển nhà máy hoạt động để đáp ứng nhu cầu của mình hay không. Cũng không thể quá lạc quan cho rằng các bên viện trợ sẽ hết sức

kiên nhẫn tập trung vào việc xây dựng năng lực mà bỏ qua việc cung cấp dịch vụ cụ thể, bởi vì những người hỗ trợ họ sẽ luôn đòi hỏi kết quả cụ thể. Việc chính trị hóa các cơ quan viện trợ đa phương như Cơ Quan Phát Triển Quốc Tế Hoa Kỳ (USAID) đã xảy ra trong nhiều năm nhưng thường như không có cách giải quyết (Tendler 1975). Những chính phủ nhận viện trợ không thể kiểm soát được hết các biến số có thể dẫn đến những kết quả rõ ràng. Có thể cải tổ ngành viễn thông nhưng không thể làm điều đó với công ty dầu khí quốc gia; có thể cải tổ chính sách tài khóa nhưng không thể làm điều đó với ngành giáo dục. Có thể nói những cải tổ thực sự nhưng không xuất hiện trên những chỉ số về kết quả. Nếu có những thành công và chưa thành công thì các bên viện trợ cần tránh sự cảm dỗ là quay trở lại quản lý một cách vi mô những cải cách đó.

Việc chuyển những nghiên cứu hành vi con người thành một ngành khoa học thực thụ từ lâu đã là giấc mơ của các nhà xã hội học, chuyển từ những mô tả đơn thuần sang các mô hình kết quả với những giá trị không cụ thể có thể đoán trước, dựa trên kinh nghiệm quan sát được. Dự án này có thể được thực hiện dễ dàng trong một số những lĩnh vực về hành vi của con người. Thị trường dễ chấp nhận những phân tích kiểu này. Đó là lý do vì sao kinh tế học đã xuất hiện như một nữ hoàng của các ngành khoa học xã hội vào cuối thế kỷ 20. Nhưng đối với tổ chức và thể chế lại tạo ra một vấn

đề phức tạp. Các cá nhân trong một tổ chức tìm kiếm quyền lợi hẹp của họ, và khi họ làm như vậy, những quan sát về chủ nghĩa cá nhân của các nhà kinh tế cho ta những ý niệm xác thực. Nhưng hơn cả thị trường, các tiêu chí và ràng buộc xã hội ảnh hưởng lớn đến những lựa chọn cá nhân ở trong tổ chức. Những cố gắng nhằm làm cho nghiên cứu về thể chế trở nên “khoa học” có nguy cơ làm cho chúng ta không nhận ra tính phức tạp của hoạt động hành chính công trên thực tế đang diễn ra trong các xã hội và nền văn hóa khác nhau.

Nguồn: Francis Fukuyama; 2004; “Nhà nước yếu kém và lỗ đen của hành chính công” (Hoàng Bảo Châu chuyển ngữ; Phạm Duy Nghĩa hiệu đính);

State-Building: Governance and World Order in the 21st Century; Cornell

University Press; Chương 2.

BÀI HAI MƯƠI SÁU

DÂN CHỦ VÀ CHẤT LƯỢNG CỦA NHÀ NƯỚC

Tác giả: Francis Fukuyama

Chuyển ngữ: Minh Anh; Vi Yên

Francis Fukuyama là nghiên cứu viên cao cấp [senior fellow] tại Trung tâm Dân chủ, Phát triển, và Pháp quyền của Stanford. Bài báo này bàn về các chủ đề trong quyển sách sắp xuất bản của ông là Political Order and Political Decay: From the French Revolution to the Present, sẽ được xuất bản bởi Farrar, Straus and Giroux trong năm 2014.

Tại sao một số quốc gia lại có thể phát triển một bộ máy quản lý nhà nước chất lượng cao, cung cấp các dịch vụ cho người dân của họ với hiệu quả tương đối tốt, trong khi các quốc gia khác lại đang bị cản trở bởi tham nhũng, bộ máy quan liêu cồng kềnh, và sự kém cỏi? Và đâu là mối quan hệ giữa hiệu quả của nhà nước và dân chủ? Cả hai hỗ trợ lẫn nhau, hay liệu có

tình trạng căng thẳng giữa sự quản trị tốt và sự tham gia chính trị rộng rãi (của người dân)?

Cốt lõi của năng lực nhà nước trong việc mang đến các chính sách tốt đã xuất hiện trong những hoàn cảnh rất khác nhau. Trong cuộc khủng hoảng đồng euro bắt đầu vào năm 2009 – 2010, các nước như Hy Lạp và Ý đã nhận ra rằng hệ thống ngân hàng của họ đang bị tấn công do mức độ nợ công quá cao so với GDP. Trong khi vấn đề nợ công này trở nên nghiêm trọng hơn do sự ra đời của đồng euro, thì nguyên nhân cơ bản của nó trong trường hợp Hy Lạp và Ý lại nằm ở sự thất bại trong việc kiểm soát chi tiêu công. Điều này hết sức tương phản với sự kỷ luật ngân sách mà Đức, các nước Bắc Âu, và Hà Lan đã thực hiện. Sự thâm hụt ngân sách tại Hy Lạp và Ý, một lần nữa, bị thúc đẩy bởi nền chính trị bảo trợ tồn tại ở hai quốc gia này, vốn làm phình to số lượng công chức, tạo điều kiện cho tham nhũng, và dẫn đến các dịch vụ công chất lượng thấp.

Chuyện tương tự xảy ra ở nhiều nền dân chủ mới, vốn thành công trong việc tổ chức các cuộc bầu cử nhưng lại thất bại trong việc cung cấp sự quản trị chất lượng cao. Brazil, Ấn Độ, Indonesia, Philippin và Nam Phi đều bị cản trở bởi một mức độ nào đó của chủ nghĩa bảo trợ, tham nhũng, và sự cung cấp không hiệu quả các dịch vụ cho phần lớn dân số. Sự bất lực trong việc “vận hành nền dân chủ”, dưới dạng sẻ chia sự tăng trưởng và phân bổ

rông rãi các dịch vụ công, đã lần lượt làm suy yếu tính hợp pháp của các chính phủ dân chủ. Ngược lại, uy tín của các quốc gia độc tài như Trung Quốc và Singapore nằm ở khả năng hiển nhiên của họ trong việc cung cấp những dịch vụ này một cách chính xác, dẫu thiếu đi trách nhiệm giải trình của chính phủ về mặt hình thức.

Đĩ nhiên, dân chủ thực chất là tốt đẹp, cần được đề cao bất kể nó gây ảnh hưởng tới kết quả chính sách như thế nào. Nhưng tính hợp pháp (hay sự thiếu vắng nó) cũng có thể bắt nguồn từ hoạt động của nhà nước. Vì vậy, nếu chúng ta quan tâm về sự lành mạnh của các nền dân chủ trên thế giới, chúng ta cũng phải quan tâm đến năng lực của các chính phủ – tức là chất lượng của bộ máy quan liêu nhà nước.

Để hiểu mối quan hệ giữa dân chủ và năng lực của nhà nước, chúng ta có thể nhìn lại lịch sử của một vài quốc gia phát triển, từ đó đặt ra câu hỏi tại sao có những nước tạo được một bộ máy nhà nước năng lực cao và không tham nhũng, trong khi các nước khác lại không làm được điều đó. Trong tác phẩm *Political Parties and the State* xuất bản vào năm 1993, Martin Shefter đã đề ra một khuôn khổ hữu ích để nắm bắt được sự phát triển của nhà nước, về sau khuôn khổ này được sử dụng rộng rãi bởi các học giả trong lĩnh vực chính trị so sánh.¹ Ông lập luận rằng sự tồn tại của một bộ máy quan liêu hiệu quả ở hiện tại phụ thuộc vào tiến trình lịch sử, mà ở đó sự

hiện đại hoá nhà nước được thực hiện trong mối tương quan với việc mở rộng quyền bầu cử dân chủ. Khi một nhà nước Weber được củng cố trong điều kiện độc tài, một “liên minh có tính tuyệt đối” sẽ phát triển xung quanh nó, và rồi bảo vệ nó khỏi bị sử dụng như một phương tiện cho chính sách bảo hộ của các chính trị gia. Đây là đặc trưng của Phổ và sau này là Đức, nơi mà những áp lực cạnh tranh quân sự đã dẫn đến việc hiện đại hóa bộ máy quan liêu trước khi mở rộng quyền bầu cử.

Mặt khác, nếu việc mở rộng quyền bầu cử dân chủ diễn ra trước khi tiến hành hiện đại hóa, thì chính nhà nước sẽ trở thành một tài sản mà các chính trị gia sẽ sử dụng để tìm cách huy động các cử tri, với những lời dụ dỗ về việc tạo công ăn việc làm cho họ trong nhà nước. Điều này đúng với Hy Lạp, một trong những quốc gia đầu tiên ở châu Âu áp dụng phổ thông đầu phiếu cho nam giới. Một hệ thống bảo hộ ở nông thôn vào thế kỷ XIX đã nhanh chóng biến đổi thành một hình thức chính trị bảo trợ, và nó vẫn tồn tại cho đến ngày nay. Điều tương tự đã xảy ra sau khi Ý tiến hành dân chủ hóa sau sự sụp đổ của Mussolini, đặc biệt là ở miền Nam, nơi mà chủ nghĩa bảo trợ, tham nhũng, và bộ máy nhà nước không hiệu quả đã trở thành đặc thù.²

Nước Mỹ đã tạo nên một trường hợp trung gian: chủ nghĩa bảo trợ xuất hiện vào đầu thế kỷ XIX, và quốc gia có một nhà nước tương đối yếu, đặc

trưng bởi mức độ bảo hộ và tham nhũng cao. Tuy nhiên, vào đầu thế kỷ XX, các nền tảng cho bộ máy hành chính trong sạch kiểu Weber đã được hình thành. Trong khi sự xung đột quân sự có vai trò mở rộng và hiện đại hóa nhà nước, thì việc cải cách (nhà nước) chủ yếu được thúc đẩy từ những đòi hỏi của một liên minh thuộc giai cấp trung lưu mới, vốn không có chỗ đứng trong hệ thống bảo hộ cũ. Kinh nghiệm này của Mỹ là một kiểu mẫu cho các nước đang phát triển hiện tại học hỏi, với niềm hy vọng có thể cải cách bộ máy hành chính.

Shefter nhấn mạnh tầm quan trọng của mặt cung ứng của sự tham nhũng: Chủ nghĩa bảo hộ và chủ nghĩa bảo trợ chỉ có thể thực hiện khi các chính trị gia nắm giữ các nguồn lực, như là các chức vụ công hay các hợp đồng phân phối. Trái lại, với các đảng chính trị vốn không nắm giữ quyền lực ngay từ đầu, họ không có quyền tiếp cận các nguồn lực này, do đó họ phải huy động những người ủng hộ bằng cách viện đến các ý thức hệ hay các chính sách có tầm nhìn. Vì vậy, trong những năm đầu, các đảng phái ngoài cuộc như đảng Dân chủ Xã hội Đức, Đảng Lao động Anh, và các Đảng Cộng Sản ở Trung Quốc và Việt Nam đều không dùng tới sự bảo hộ hay chủ nghĩa bảo trợ như một chiến lược huy động ở cấp độ quốc gia, mặc dù hai trường hợp cuối (ĐCS Trung Quốc và Việt Nam) đã không chống nổi những cám dỗ của việc phân phối lợi ích khi họ được nắm quyền.

Bối trường hợp

Phổ/Đức: Cũng giống như Trung Quốc hơn hai ngàn năm trước, Phổ là một ví dụ điển hình như trong câu cách ngôn của Charles Tilly, rằng “Chiến tranh tạo ra nhà nước và nhà nước tạo ra chiến tranh”. Vào năm 1648, ở cuối cuộc Chiến tranh Ba mươi năm, Phổ là một nước có kích thước trung bình, nằm sâu trong lục địa, không có phẩm chất gì rõ ràng để trở thành trụ cột của một nước Đức thống nhất. Nhưng vào năm 1660, Tuyển hầu tước của Brandenburg là Frederick William (1640–1688) đã không giải tán quân đội của ông sau hiệp định Hòa bình Oliva – hiệp định chấm dứt cuộc chiến tranh giữa Thụy Điển và Ba Lan – mà thay vào đó, ông đã đặt đất nước trong tình trạng chiến tranh mãi mãi. Không giống như các vị vua Anh thời kỳ này, Tuyển hầu tước và người kế nhiệm ông là Frederick William I của nước Phổ (1713–1740) và Frederick II (“Frederick Đại đế”, 1740–1786) đã thành công trong việc làm xói mòn sức mạnh của các lãnh chúa, và thay thế tình trạng rối ren trong các lãnh địa phong kiến bằng một hệ thống hành chính thống nhất tập trung nằm ở Berlin. Nước Phổ gần như đã bị phá hủy trong các cuộc chiến tranh của Frederick Đại đế, song kinh nghiệm thập tử nhát sinh này đã vừa giúp củng cố nhà nước tập trung, vừa thắt chặt bản sắc dân tộc của Phổ như “một quốc gia, một quân đội”.³

Việc quản lý hành chính đối với nhà nước này đòi hỏi thành lập một bộ máy quan liêu tập trung để thu thuế và điều hành những tàu thuyền vận tải của quân đội. Theo thời gian, bộ máy quan liêu của Phổ có được mức độ tự chủ ngày càng cao trước thẩm quyền cá nhân của nhà vua. Nó cũng có thể bày tỏ ý chí thông qua những bộ luật hành chính công với số lượng ngày càng tăng, và đỉnh điểm là bộ luật Allgemeines Landrecht năm 1794. Trong khi đó, các nhà tư tưởng như Hugo Grotius, Jean Bodin, Thomas Hobbes, và Samuel Pufendorf đã bắt đầu xây dựng các lý thuyết mới về việc trao chủ quyền tối cao cho nhà vua mà không cần viện đến thẩm quyền tôn giáo. Tuy nhiên, nền tảng thế tục mới của chủ nghĩa chuyên chế về nhà nước không hẳn có lợi cho quyền lực hoàng gia. Theo các nhà lý thuyết mới này, tuyên bố của nhà nước về chủ quyền tối cao nằm ở khả năng của nó trong việc “đại diện” cho các lợi ích lớn hơn của cả cộng đồng. Nhà nước đã trở thành một ý niệm trừu tượng phi cá nhân về lợi ích chung, và không phải là công cụ cai trị của một nhóm cụ thể trong xã hội. Người ta đã đặt ra cơ sở lý thuyết để phân biệt lĩnh vực công với lĩnh vực tư, điều này rất quan trọng đối với bất kỳ nhận thức hiện đại nào về vai trò của chính phủ. Từ đó sinh ra nhà nước pháp quyền hiện đại, hay còn gọi là *Rechtsstaat*.

Cải cách cuối cùng của nhà nước Phổ chỉ xảy ra sau khi nó chịu thất bại trước Napoleon I trong trận đánh Jena–Auerstedt năm 1806, dẫn đến tạo ra

một bộ máy quân sự hiện đại hơn nhiều dựa trên *levée en masse* (chế độ nghĩa vụ quân sự bắt buộc phổ quát). Các cải cách Stein–Hardenberg, diễn ra sau kết quả của trận Jena–Auerstedt, đã bãi bỏ các đặc quyền phong kiến, mở rộng cơ hội nghề nghiệp công chức cho tầng lớp trung lưu dựa trên năng lực, và khiến cho giáo dục trở thành cửa ngõ đến với các chức vụ công trên cơ sở của một hệ thống đại học mới và được cải cách. Sau sự thống nhất nước Đức bằng vũ lực của Bismarck vào năm 1871, hệ thống hành chính Phổ này đã trở thành khuôn mẫu cho toàn thể chính phủ Đức. Điều đáng chú ý là cách mà bộ máy quan liêu tự trị này đã sống sót trong bảy mươi năm đầy biến động sau thống nhất nước Đức. Dưới nền Cộng hòa Weimar, bộ máy quan liêu đã chống lại sự kiểm soát của những chính trị gia được bầu chọn một cách dân chủ, những người này đã bị ngăn cản không được phân phối các chức vụ theo kiểu bảo trợ. Đức quốc xã đã có thể thanh lọc các công chức người Do Thái, Cộng sản, và các quan chức được bổ nhiệm trước đó, nhưng nó không thể đưa một lượng lớn những người ủng hộ nó vào trong bộ máy. Bộ máy quan liêu này thậm chí còn tồn tại thời kỳ hậu chiến tranh thế giới II: Dù cho những nỗ lực của chính quyền Đồng minh (chiếm đóng Đức) trong việc thanh trừ chính phủ Đức gồm những người có cảm tình với Đức quốc xã, song chỉ có khoảng một ngàn quan chức bị loại trừ vĩnh viễn khỏi bộ máy.⁴

Cộng hòa Liên bang Đức, một nền dân chủ hoàn chỉnh xuất hiện sau năm 1949, đã đặt chính phủ dưới sự kiểm soát dân chủ. Song nó đã làm điều đó bằng cách tôn trọng quyền tự chủ của bộ máy quan liêu trong việc tuyển dụng và đề bạt. Vì vậy, trong khi các đảng chính trị được bầu có thể bổ nhiệm các bộ trưởng để chỉ đạo chính sách, thì họ bị cấm gài vào bộ máy hành chính những người ủng hộ đảng của họ. Kết quả là, chủ nghĩa bảo trợ chưa bao giờ bén rễ ở Đức; tài năng và sự tự chủ vẫn là nguyên tắc tổ chức của chính phủ Đức.

Hy Lạp và Ý: Nếu Phổ/Đức phát triển một nhà nước quan liêu hiện đại mạnh mẽ từ sớm, thì điều ngược lại đã xảy ra ở Hy Lạp và Ý. Vào đầu thế kỷ XIX, Hy Lạp là một tỉnh của đế quốc Ottoman với một truyền thống lâu đời chống lại việc thu thuế. Người Hy Lạp tuyên bố độc lập vào năm 1821, nhưng họ đã không thể đạt được mục tiêu này một mình mà không có sự giúp đỡ đáng kể từ bên ngoài, như từ Anh, Pháp, và Nga. Các thế lực bên ngoài này tiếp tục chi phối chính trị Hy Lạp rất lâu khi nước này giành được độc lập chính thức vào năm 1830, khi các cường quốc đưa hoàng tử của Bavarian là Otto lên ngai vàng Hy Lạp. Vấp phải sự phản kháng ngày càng tăng đối với sự cai trị của chính mình, Otto đã chịu chấp nhận một bản hiến pháp vào năm 1844, trong đó cung cấp quyền phổ thông đầu phiếu

phổ quát cho nam giới từ năm 1864. Do đó, Hy Lạp đã trở thành một trong những nền dân chủ bầu cử đầu tiên của châu Âu, trước Anh cả một thế hệ.

Nhà nước Hy Lạp vẫn tiếp tục yếu kém và chịu ảnh hưởng của nước ngoài trong suốt thế kỷ XX và cả trong thế kỷ XXI. Nó đã bị Thổ Nhĩ Kỳ đánh bại vào năm 1923, sau đó bị các sắc tộc Hy Lạp chạy trốn từ vùng Tiểu Á tràn vào, và những người này chiếm tới một phần năm trong tổng số dân của Hy Lạp. Bị Ý và Đức xâm lược trong Thế chiến thứ II; sau sự thất bại của phe Trục, Hy Lạp rơi vào một cuộc nội chiến tàn bạo và rồi bị đặt dưới chế độ độc tài quân sự của các đại tá trong những năm 1967–1974. Những cuộc xung đột chính trị này biến Hy Lạp thành một xã hội chia rẽ sâu sắc và mất lòng tin ở mức độ cao, cả giữa những người dân lân giũa nhà nước Hy Lạp. Cuộc khủng hoảng đồng euro hiện nay, mà tại đó chính sách của Hy Lạp được quyết định bởi “bộ ba” (Liên minh châu Âu, Ngân hàng Trung ương châu Âu và Quỹ Tiền tệ Quốc tế), chỉ đơn giản là một sự tiếp nối của xu hướng trước đó, trong cái chuỗi giật dây của những người ngoại quốc đứng sau hậu trường.

Nhà nước Ý thống nhất, được tạo ra bởi Bá tước xứ Cavour là Camillo Benso và một lãnh đạo quân sự tên là Giuseppe Garibaldi trong những năm 1860, đã kết hợp cái miền Bắc phát triển với một miền Nam rất kém phát triển. Khi những người miền Bắc lần đầu tiên đối mặt với thực tế này, họ

đã bị sốc: Sau khi Naples được Garibaldi giải phóng, người lãnh đạo mới của thành phố này đã nói với Bá tước Cavour rằng, “Xứ này không phải là nước Ý! Nó là châu Phi, những người di cư là bông hoa của đức hạnh công dân, phải sống cạnh những kẻ nhà quê vụng về ở đất này”.⁵ Tầng lớp địa chủ miền Nam đồng ý thống nhất đất nước dưới sự lãnh đạo của giai cấp tư sản miền Bắc, đổi lại họ được giữ lại lãnh địa của mình, thứ mà Antonio Gramsci gọi là *blocco storico*, hay “liên minh lịch sử”.

Giống hệt như Hy Lạp, nhà nước ở miền nam nước Ý rất yếu và bị chi phối bởi người nước ngoài. Vào thế kỷ XV, vương quốc Sicily và Naples đã được chuyển từ triều đại Hohenstaufen của Đức sang triều đại House of Aragon, và những lãnh địa của triều đại này đã được thống nhất lại dưới sự cai trị của Tây Ban Nha, thông qua cuộc hôn nhân giữa Ferdinand II của Aragon và Isabella của Castile vào năm 1469. Miền nam nước Ý lúc ấy vẫn là lãnh địa của Habsburgs Tây Ban Nha. Sau cuộc Chiến tranh Kế vị Tây Ban Nha (1701–1714), nó thuộc về Bourbons Tây Ban Nha, cho đến khi nó bị xâm lược bởi Napoleon I, người đã đưa anh trai Joseph của mình lên ngai vàng. Như vậy trong gần năm thế kỷ, những người cai trị trên danh nghĩa của hai vương quốc tự trị ở Ý này đều là những người nước ngoài xa xôi, và sự cai trị của họ thường xuyên bị các cuộc nổi dậy địa phương chống lại.

Hy Lạp và miền nam nước Ý còn có một điểm chung khác – đó là sự thất bại của việc tạo ra một cuộc cách mạng công nghiệp bản địa. Cả hai đều trải qua sự đô thị hóa nhanh chóng trong những năm cuối thế kỷ XIX và đầu thế kỷ XX, nhưng không có các tác động chuyển hóa của công nghiệp hóa và của một nền kinh tế thị trường được mở rộng nhanh chóng. Dưới những điều kiện này (tương tự với các điều kiện của nhiều nước đang phát triển hiện nay), những người nông dân từ khắp các miền quê dần di chuyển đến các thành phố, họ mang theo những mối quan hệ bảo trợ và các tập tục làng quê. Không có một tầng lớp trung lưu hiện đại nào, cũng không có một giai cấp vô sản công nghiệp nào xuất hiện ở mức độ được như các nước Tây Âu như Bỉ, Anh, Pháp, và Đức. Việc làm trong cơ quan nhà nước đã trở thành con đường chính cho sự chuyển dịch lên thượng tầng xã hội, và việc nắm giữ nhà nước là trung tâm của việc tranh giành chính trị.

Như vậy, ở Hy Lạp và miền nam nước Ý, khi quyền phổ thông đầu phiếu được mở rộng và các chính trị gia dân chủ phải đổi mới với nhiệm vụ huy động cử tri và giành lấy phiếu bầu cho họ, thì các mối quan hệ bảo hộ kiểu nông thôn đã dần biến đổi thành chủ nghĩa bảo trợ hiện đại. Ngay trong những năm 1870, số lượng công chức bình quân theo đầu người trong chính phủ Hy Lạp đã gấp bảy lần so với chính phủ Anh. Truyền thống này vẫn tiếp tục sau khi nền dân chủ trở lại vào năm 1974, sau thời cai trị của các

đại tá quân sự. Từ đó tới nay, hai đảng phái chính trị dân chủ là đảng Dân chủ Mới trung hữu (ND) và đảng Phong trào xã hội chủ nghĩa Pan-Hellenic (PASOK) đã chi phối nền chính trị của Hy Lạp, thay nhau nắm quyền vào các năm 1981, 1989, 1993, 2004, và 2009. Vì các công đoàn trong khu vực công của Hy Lạp mạnh mẽ đã đàm phán được các quy tắc đảm bảo nhiệm kỳ cho nhiều công chức, nên mỗi khi có sự luân phiên nắm quyền giữa các đảng đều dẫn đến sự mở rộng bộ máy hành chính Hy Lạp. Số lượng công chức nhà nước đã tăng gấp năm lần trong khoảng từ năm 1970 đến năm 2009, với tiền lương trung bình trong khu vực công cao hơn 1,5 lần so với khu vực tư nhân.⁶

Điều tương tự đã xảy ra tại Ý. Các quan hệ truyền thống về sự bảo trợ—khách hàng có nguồn gốc từ thời La Mã, khi đó các thuật ngữ *bảo trợ* và *khách hàng* đề cập đến một mối quan hệ pháp lý giữa cấp trên và cấp dưới được nghi thức hóa một cách cao độ. Với việc bãi bỏ chế độ phong kiến ở miền Nam nước Ý vào thế kỷ XIX, những mối quan hệ chính thức này chuyển thành không chính thức, ở đó các địa chủ địa phương sử dụng của cải và các mối quan hệ chính trị để kiểm soát những nông dân sống trên vùng đất của họ. Nước Ý mở rộng quyền bầu cử ngay trước Thế chiến thứ nhất, nhưng thử nghiệm dân chủ này đã bị xóa bỏ một thập kỷ sau đó với sự nổi lên của Mussolini. Tranh luận dân chủ thực sự chỉ bắt đầu

sau sự sụp đổ của Il Duce vào năm 1943. Đảng Dân chủ Kitô giáo Ý (DC) đã được thành lập vào năm 1943 và ban đầu được coi là một đảng quần chúng tiến bộ, cạnh tranh với những người Cộng sản Ý. Tuy nhiên, giống như các đảng phái ở Mỹ thời kỳ đầu, DC phải đổi mặt với vấn đề làm thế nào để có được đa số cử tri bỏ phiếu cho họ trong cuộc bầu cử dân chủ đầu tiên dưới thời Cộng hòa hậu chiến. DC đã làm điều này bằng cách sử dụng các phương pháp tổ chức hiện đại; dưới sự lãnh đạo của Amintore Fanfani, nó đã xây dựng một hệ thống đảng tập trung có cơ sở tại Rome, với mạng lưới các ông trùm lãnh đạo đảng – những người có thể huy động các cử tri trên cơ sở chủ nghĩa bảo trợ.

Chủ nghĩa bảo trợ ở miền nam được tăng cường bởi các chính sách kinh tế của chính phủ. Bắt đầu từ những năm 1950, chính quyền trung ương ở Rome đã theo đuổi một chính sách được thiết kế để kích thích sự phát triển công nghiệp ở miền nam. Tuy nhiên, quá trình này đã không dẫn đến sự xuất hiện của một nền tảng công nghiệp lớn, tự phát triển. Thay vào đó, nó tạo ra một vận may cho các chính trị gia địa phương trong việc tìm cách mở rộng sự ủng hộ của người dân dành cho họ. Như ở Hy Lạp, việc có các mối quan hệ chính trị và có thể thao túng nhà nước đã trở thành một con đường chắc chắn hơn nhiều để dẫn tới sự giàu có và an toàn cá nhân, so với tự kinh doanh tư nhân. Từ đó, nó càng củng cố thêm những khoảng cách

bắc-nam hiện tại, đồng thời tạo ra một nền văn hóa với sự thiên vị chính trị, mà rồi sẽ sớm vượt ra khỏi sự kiểm soát.

Theo sau sự sụp đổ của Bức tường Berlin vào năm 1989, hệ thống chính trị Ý sau chiến tranh thế giới II đã sụp đổ, cả Đảng Dân chủ Kitô giáo cũ lẫn Đảng Cộng sản đều biến mất. Nhưng chủ nghĩa bảo trợ và sự tham nhũng chính trị gắn liền với nó vẫn mạnh mẽ, không chỉ ở miền Nam mà còn lan khắp cả nước Ý. Sự trỗi dậy của Silvio Berlusconi vào đầu những năm 1990 (và của đồng minh của ông là Umberto Bossi và Northern League) đã không tạo ra sự xuất hiện của một loại chính trị cải cách và không tham nhũng ở Ý. Thay vào đó, Berlusconi đơn thuần chỉ hiện đại hóa các thực tiễn tham nhũng ở Ý, sử dụng để chế truyền thông cá nhân của mình để giành chiến thắng trong cuộc bầu cử và tự bảo vệ mình khỏi bị truy tố hình sự.

Mỹ: Tương phản với bối cảnh này, trường hợp của Mỹ khá thú vị vì bộ máy hành chính của nó có vẻ giống với Hy Lạp và Ý vào giữa thế kỷ XIX, nhưng lại trở nên giống với chính quyền của Đức vào giữa thế kỷ XX. Hoàn toàn đúng khi nói rằng nước Mỹ đã phát minh ra việc thực hành chủ nghĩa bảo trợ, bởi vì chính nó là quốc gia lớn đầu tiên mở rộng quyền bầu cử dân chủ. Điều này xảy ra dần dần trong những năm 1820 và 1830, khi hầu hết các

bang ở Mỹ đã loại bỏ điều kiện tài sản cho việc bỏ phiếu, và đã thực hiện phổ thông đầu phiếu phổ quát cho đàn ông da trắng. Các đảng chính trị, mà các Nhà Lập quốc chưa hình dung tới, đã tranh giành nhau để huy động người ủng hộ và để giành được phiếu bầu cho họ vào ngày bầu cử. Họ phát hiện ra rằng cách dễ nhất để làm điều này là không phải thông qua việc đề ra các chính sách có tầm nhìn, hay các ý thức hệ trừu tượng. Thay vào đó, các cử tri dễ dàng được huy động bởi những lời hứa về các lợi ích trực tiếp như một công việc ở bưu điện, một con gà tây Giáng sinh, hoặc một “thẻ ra tù miễn phí” cho người thân.

Hệ thống bảo hộ của Mỹ hay hệ thống “bổng lộc” đã nở rộ sau cuộc bầu cử năm 1828, khi nhà dân túy Andrew Jackson lên nắm quyền. Với tư cách là Tổng thống, Jackson tuyên bố rằng vì ông giành chiến thắng trong cuộc bầu cử, nên ông có quyền bổ nhiệm các quan chức vào các vị trí trong chính phủ; ông nói thêm rằng nếu có công việc công chức nào không thể do thường dân đảm nhiệm thì cũng rất hiếm. Các đảng phái chính trị đã tranh giành nhau về các vấn đề như chế độ nô lệ và thuế khóa, song (đặc biệt là sau cuộc nội chiến) họ đã tạo ra bộ máy chính trị rất tinh vi để thu nhận lá phiếu thông qua việc phân phối các lợi ích cá nhân. Kinh nghiệm của Mỹ cho thấy rằng chủ nghĩa bảo trợ không phải là một hình thức bất thường hay là một hình thức thực sự của hành vi chính trị dựa trên văn hóa, mà là

kết quả tự nhiên của một hình thức dân chủ thời kỳ đầu tại các nước có mức thu nhập và giáo dục thấp.

Các nỗ lực nghiêm túc trong việc cải cách nhà nước Mỹ chỉ bắt đầu vào những năm 1880. Người Anh đã tiến hành một cuộc cải cách lớn về dịch vụ công của họ trong những năm 1850 và 1860 sau khi công bố bản Báo cáo Northcote Trevelyan, họ loại bỏ sự bổ nhiệm kiểu chính trị và đặt nền móng cho việc tuyển dụng và thăng tiến trong lĩnh vực công trên cơ sở giáo dục và tài năng. Những ý tưởng này được mang đến Mỹ, và chúng được thúc đẩy bởi các trí thức như Frank Goodnow, Francis Lieber, và tổng thống tương lai Woodrow Wilson – với tư cách một giáo sư, Woodrow đã lập luận ủng hộ việc tách rời chính trị khỏi sự quản lý và chuyên nghiệp hóa việc tuyển dụng, thăng tiến trong lĩnh vực công.⁷ Một phong trào cải cách dịch vụ công ở vùng quê đã nổi lên trong những thập kỷ cuối của thế kỷ XIX, khi nhiều nhóm đứng lên công kích sự tham nhũng công khai và năng lực kém cỏi của chính phủ Mỹ ở các cấp khác nhau của nó. Cuộc cải cách được kích thích bởi một sự kiện bên ngoài, là vụ ám sát Tổng thống mới đắc cử James A. Garfield vào năm 1881 bởi một kẻ bất mãn do không được bổ nhiệm chức vụ công, điều này khiến Quốc hội thông qua Đạo luật Pendleton hai năm sau đó. Hành động này đã thành lập Ủy ban Dịch vụ Dân sự Hoa Kỳ đầu tiên và tạo ra một hệ thống phân loại cho các vị trí

trong chính phủ, mà tiêu chuẩn cho các vị trí ấy chính là tài năng chứ không phải là quan hệ chính trị.

Tuy nhiên, việc tạo ra nhà nước Weber hiện đại ở Mỹ là một quá trình kéo dài, và ở một số khía cạnh nó chưa bao giờ hoàn tất. Tại Anh, dự luật cải cách thực hiện các khuyến nghị của Báo cáo Northcote-Trevelyan năm 1854 đã được thông qua chỉ 16 năm sau đó, do sự quyết đoán của hệ thống Westminster của Anh và tính đồng nhất tương đối của giới tinh hoa cai trị vào thời điểm đó. Còn tại Mỹ, phải mất nhiều thập kỷ thì hệ thống dựa trên tài năng này mới được phổ biến, do những trở ngại đặt ra bởi hệ thống kiểm soát và cân bằng của Hiến pháp Mỹ. Các chính trị gia bảo thủ ở cả hai đảng Cộng hòa và Dân chủ đã không quan tâm đến việc từ bỏ quyền bổ nhiệm các chức vụ chính trị của mình. Vì vậy, sự phục vụ công chỉ được mở rộng khi một đảng thay thế đảng khác sau một cuộc bầu cử, và đảng sắp rời đi phải tìm cách bảo vệ những người được bổ nhiệm đương nhiệm của nó. Phải đến thời kì New Deal trong những năm 1930, thì phần lớn các nhân viên liên bang mới được đặt vào hệ thống phân loại.⁸ Ở nhiều thành phố lớn của Mỹ, trong đó có New York, Boston, Chicago, bộ máy chính trị của thành phố đã không bị xóa bỏ cho đến những năm 1960.

Cải cách Chính trị

Câu hỏi đặt ra ngay đây là, tại sao cải cách công vụ xảy ra tại Phổ/Đức và Mỹ, nhưng lại không xảy ra ở Hy Lạp hay Ý? Câu trả lời đã được đưa ra trong trường hợp Phổ/Đức: Cuộc cải cách, do những áp lực sinh tồn của sự xung đột quân sự, đã xảy ra trước khi nền dân chủ đại chúng ra đời. Chuyện tương tự cũng xảy ra ở Trung Quốc vào thời điểm thống nhất đất nước của nhà Tần năm 221 TCN, hoặc ở Nhật Bản sau thời Duy Tân Minh Trị năm 1868. Cảnh tranh quân sự đã đưa ra những động cơ để tạo nên sự hiệu quả và do đó tạo nên nhà nước hiện đại, chúng mạnh mẽ hơn nhiều so với những động cơ về kinh tế hiện diện trong cuộc sống hàng ngày.

Tuy nhiên, khá là bi kịch nếu chiến tranh là con đường duy nhất để tạo ra một nhà nước hiện đại. Không một quốc gia đang phát triển nào mong muốn tái tạo lại cái lịch sử chiến tranh chết chóc của Đức trong ba thế kỷ qua. Giới quan liêu năng lực cao và tự trị là một con dao hai lưỡi. Nếu nó quá tự trị và quá có năng lực, thì nó có thể hoàn toàn thoát khỏi sự kiểm soát về mặt chính trị. Cả Đức và Nhật Bản cuối cùng đều tham dự vào những cuộc chiến tranh tai hại vì các chính trị gia đã không thể kiểm soát giới quan liêu quân sự của họ. Cuối cùng, sự kiểm soát chính trị dân chủ đã được thành lập ở cả hai nước sau chiến tranh thế giới thứ hai, và thực tế này là một nguồn anủi mỏng manh.

Trường hợp của Mỹ (cũng như của Anh) thú vị hơn vì sự cải cách nhà nước không phụ thuộc vào những thỏi thúc về mặt an ninh quốc gia. Áp lực chính trị cho cuộc cải cách đến từ một liên minh thuộc giai cấp trung lưu. Với tư cách là các nhóm xã hội mới được tạo ra bởi quá trình công nghiệp, họ đã dần dắt một cuộc đấu tranh chính trị kéo dài, chống lại những người bảo thủ ủng hộ cho sự đỡ đầu và chủ nghĩa bảo trợ. Ở khía cạnh này, sự tăng trưởng kinh tế đã tạo ra cơ hội để hình thành một liên minh như vậy. Trong trường hợp của Anh, sự ủng hộ cho những cải cách Northcote-Trevelyan đến từ một tầng lớp trung lưu đang lên, vốn bị loại ra khỏi các vị trí bảo trợ trong chính phủ và phải tự dựa vào năng lực và trình độ giáo dục để thăng tiến. Liên minh cải cách này bao gồm nhóm doanh nhân, các hiệp hội khoa học và các nhà cải cách giáo dục, họ đã vận động giới chóp bu chính trị Anh phải thay đổi. Ngay cả trong trường hợp này, cạnh tranh quân sự cũng là một yếu tố: sự yếu kém của nước Anh trong cuộc Chiến tranh Crimean được nêu ra như một lý do chính cho sự cải cách công vụ.⁹

Trường hợp của Mỹ phức tạp hơn, và cho thấy rằng sự thay đổi kinh tế tự nó không hẳn sẽ thúc đẩy cải cách. Trong những năm 1880, ngành đường sắt đại diện cho lực lượng hàng đầu của chủ nghĩa tư bản công nghiệp ở Bắc Mỹ, nhưng giới chủ đường sắt đã học cái trò chơi nhũng qua việc mua ảnh hưởng chính trị từ tầng lớp chính trị gia bảo trợ hiện hành. Liên minh

Tiến bộ được hình thành xung quanh các nhóm khác, mà quyền lợi của chúng bị tổn hại do các hoạt động độc quyền thường xuyên của ngành đường sắt gồm: các nhà buôn chở hàng, nông dân, doanh nhân thành thị, và cả những ông chủ đường sắt nhỏ bị thất thế trong cuộc cạnh tranh. Họ tham gia cùng các nhóm huy động khác, chẳng hạn như các nhà cải cách đô thị đang than phiền về điều kiện sống ở các thành phố của Mỹ. Cả ý tưởng và sự lãnh đạo đều rất quan trọng để làm cho liên minh này có thể vận hành. Người ta tin rằng cần phải áp dụng nguyên tắc “quản lý khoa học” của kinh doanh cho các hoạt động của chính phủ, và các cá nhân như Theodore Roosevelt và Woodrow Wilson có vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy cải cách. Roosevelt từng là người đứng đầu của Ủy ban Dịch vụ Dân sự Hoa Kỳ trước khi trở thành tổng thống, và ông đã tìm cách khiến cho chính phủ trong sạch trở thành một trong những di sản vĩ đại của ông.

Hiện đại hóa: Lý thuyết và thực tế

Khi nhìn vào toàn bộ những trường hợp này, sẽ có người hỏi rằng tại sao các liên minh cải cách của tầng lớp trung lưu lại xuất hiện ở Anh và Mỹ, mà không xuất hiện ở Hy Lạp và Ý. Dường như có ít nhất ba lý do.

Thứ nhất là về bản chất của sự phát triển kinh tế. Anh và Mỹ đã trải qua quá trình công nghiệp hóa cổ điển, với các ngành công nghiệp mới mẻ được

tổ chức đã thu hút một lượng lớn người lao động ra khỏi ngành nông nghiệp và đưa họ vào trong môi trường đô thị, nơi mà đời sống xã hội và sự phân công lao động đã bị thay đổi hoàn toàn. Trái lại, Hy Lạp và miền nam nước Ý đã trải qua cái thường được gọi là “sự hiện đại hóa mà không phát triển” – tức là, đô thị hóa không dựa trên sự phát triển của một nền kinh tế thị trường công nghiệp mạnh mẽ. Dưới những điều kiện này, trật tự nông thôn cũ được cấy vào trong các thành phố, và không có huy động của các nhóm mới rộng lớn như tầng lớp trung lưu hay giai cấp vô sản. Thay vì việc *Gemeinschaft* (cộng đồng) bị biến đổi thành *Gesellschaft* (xã hội), thì *Gemeinschaft* chỉ đơn thuần được dời đến thành phố, mang theo cả các tập tục nông thôn và thói quen bảo trợ.

Lý do thứ hai cho sự khác biệt là ở văn hóa. Tầng lớp trung lưu đang lên ở Anh, Mỹ, Hà Lan, và Phổ/Đức chủ yếu là người Tin Lành, và họ thường có quan điểm rất cao về đạo đức cá nhân. Vây quanh Tuyển hầu tước là những quan chức theo đạo Tin Lành, họ không bị ràng buộc bởi các quan hệ gia đình với giới chòp bu ở Phổ lúc đó. Phong trào Tiến bộ tại Mỹ đã được thúc đẩy từ sự bất mãn của người Tin Lành với cái cách mà các chính trị gia múa móc đang đưa những người nhập cư Công giáo, Do Thái, và Chính Thống Giáo vào trong nghiệp đoàn của các thành phố đang phát triển nhanh chóng của Mỹ.

Cuối cùng, các yếu tố lãnh đạo chắc chắn gây ra những tác động quan trọng. Trong những năm sau khi kết thúc Chiến tranh Lạnh, Ý đã gặp một cơ hội lớn để tạo ra một nhà nước hiện đại, trong sạch. Vào đầu cho đến giữa những năm 1990, việc truy tố vụ Tangentopoli đối với các chính trị gia Dân chủ Kitô giáo và Xã hội chủ nghĩa và Mafia có thể tự diễn ra ngay sau khi kết thúc sự phân cực Chiến tranh Lạnh. Tuy nhiên, thay vì tạo ra một Roosevelt hay Wilson, nước Ý đã tạo ra Silvio Berlusconi và Umberto Bossi. Các nền tảng bầu cử của cả đảng trung hữu của Berlusconi (Đảng Forza Italia, ngày nay là một phần của của Popolo della Libertà – Đảng Nhân dân Tự do) lẫn Đảng Liên đoàn Phương bắc của Bossi đều bao gồm những nhóm trung lưu vốn đã chán ngấy với sự tham nhũng của hệ thống cũ và đang muốn thay đổi. Nhưng thay vì đưa ra một con đường hướng đến hiện đại hóa nhà nước và cải cách cơ cấu của nền kinh tế Ý, cả hai nhà lãnh đạo lại thỏa mãn với chính sách dân túy và lo bảo vệ lợi ích cá nhân của riêng mình. Berlusconi nói riêng đã hợp thức hóa một hình thức tham nhũng mới dựa trên phương tiện truyền thông, và điều này sẽ ảnh hưởng đến nền chính trị Ý trong nhiều năm tới.

Có một giả thiết trong thời của Max Weber cho rằng, sự phát triển của một “lòng sắt” bộ máy quan liêu tập trung là một sản phẩm tất yếu của quá trình hiện đại hóa. Các nghiên cứu sau đó về tham nhũng và chủ nghĩa bảo

trợ thường theo truyền thống này, với giả định rằng đây là những hình thức lệch lạc của sự tổ chức chính trị, và sự tồn tại của nó cần được giải thích.

Thực tế, bộ máy quan liêu chất lượng cao có xu hướng là một ngoại lệ hơn là quy luật. Một lượng khá nhỏ các quốc gia, phần lớn nằm ở Tây Âu hay Đông Á, đã thừa kế một truyền thống quan liêu lâu dài hình thành trong thời kỳ độc tài dưới áp lực quân sự. Các nhà nước khác đã thành công trong việc cải cách bộ máy hành chính hiện có của họ trong điều kiện dân chủ. Nhưng sự ngẫu nhiên về trình tự và lịch sử đóng vai trò lớn trong việc quyết định những kết quả này. Thứ cần được giải thích chính là sự xuất hiện của bộ máy quan liêu hiện đại, chứ không phải là sự sống còn của hệ thống bảo trợ.

Những kinh nghiệm của Mỹ, Hy Lạp, và Ý tiếp tục cho thấy rằng trong quá trình phát triển chính trị tất cả những điều tốt đẹp nhất thiết phải xảy ra cùng nhau. Khi việc mở rộng dân chủ của quyền phổ thông đầu phiếu diễn ra trước việc hiện đại hóa nhà nước, thì có thể dẫn đến làm rộng chủ nghĩa bảo trợ. Ngược lại, các nhà nước độc tài, vốn phát triển bộ máy quan liêu hiện đại sớm hơn, lại thường có ưu thế hơn khi họ tiến hành dân chủ hóa, vì các nhà nước của họ có xu hướng miễn nhiệm trước những đe dọa của sự thuộc địa hóa chính trị. Ở đây còn một câu hỏi khác là, liệu

có đáng để trả giá cho sự độc tài và xung đột quân sự, cái mà con đường dẫn tới sự hiện đại hoá nhà nước thường đòi hỏi.

Cuối cùng, chúng ta cần hỏi rằng nhà nước Weber, một khi đạt được, liệu có thể vĩnh viễn tự duy trì, hay chúng cũng phải chịu sự suy tàn về mặt chính trị. Các bộ máy nhà nước quan liêu ở Trung Quốc, Đức, Nhật Bản, và các nước khác đã tồn tại trong một thời gian dài đáng kinh ngạc. Tuy nhiên, tất cả các nhà nước hiện đại đều khó tránh khỏi bị đoạt lại bởi các nhóm quyền lực trong xã hội. Những nỗ lực cải cách được thực hiện tại Mỹ từ Thời kỳ Tiến bộ đã loại bỏ phần lớn các hình thức tham nhũng, vốn liên quan đến sự trao đổi trắng trợn những đặc ân từ các phiếu bầu. Song trong nền chính trị Mỹ đương đại, nó đã được thay thế bởi một hệ thống pháp lý rộng lớn hơn và hoàn hảo về việc mua ảnh hưởng, ở đó các chính trị gia và các nhóm lợi ích tham gia vào một cuộc trao đổi qua lại về những đặc ân. Có vẻ như sự phát triển chính trị không phải là một con đường một chiều theo hướng tiến bộ. Sự suy tàn chính trị vẫn là một khả năng chưa bao giờ biến mất.

Chú thích

1. Martin Shefter, *Political Parties and the State: The American Historical Experience* (Princeton: Princeton University Press, 1993). Merilee Grindle

dựa theo khuôn khổ này trong cuốn *Jobs for the Boys: Patronage and the State in Comparative Perspective*(Cambridge: Harvard University Press, 2012).

2. Trong bài báo này, tôi xác định chủ nghĩa bảo hộ [patronage] như một sự trao đổi qua lại về mặt lợi ích giữa hai cá nhân với địa vị và quyền lực khác nhau, thường liên quan đến những lợi ích mà người bảo hộ trao cho khách hàng nhằm trao đổi lòng trung thành và sự hỗ trợ về mặt chính trị của khách hàng ấy. Chủ nghĩa bảo trợ [clientelism] được phân biệt với chủ nghĩa bảo hộ chủ yếu bởi quy mô của nó, và bởi cách sử dụng một hệ thống cấp bậc của những thiết chế trung gian có tổ chức trong sự phân bổ lợi ích. Như vậy, chủ nghĩa bảo trợ là một hiện tượng liên đới với các nền dân chủ bầu cử.
3. Về đánh giá tổng quan đối với sự nổi lên của Phổ, xem Hans Rosenberg, *Bureaucracy, Aristocracy, and Autocracy: The Prussian Experience, 1660–1815* (Cambridge: Harvard University Press, 1958).
4. Shefter, *Political Parties and the State*, 42.
5. Percy A. Allum, *Italy—Republic Without Government?* (New York: Norton, 1973), 9.
6. John Sfakianakis, “The Cost of Protecting Greece’s Public Sector,” *International Herald Tribune*, 10 tháng 10 năm 2012, và

Organisation for Economic Co-operation and Development, *Greece: Review of the Central Administration* (Paris: OECD Publishing, 2011), 71–72.

7. Woodrow Wilson, “The Study of Administration,” *Political Science Quarterly* 2 (tháng 6 năm 1887): 197–222.
8. Patricia W. Ingraham, *The Foundation of Merit: Public Service in American Democracy* (Baltimore: Johns Hopkins University Press, 1995), 32–33.
9. Richard A. Chapman, *The Civil Service Commission, 1855–1991: A Bureau Biography* (London: Routledge, 2004), 29–30.

Nguồn: Francis Fukuyama, “Dân chủ và chất lượng của nhà nước” (Minh Anh; Vi Yên nhóm Tình Thần Khai Minh chuyển ngữ), *Journal of Democracy* 24 (tháng 10 năm 2013): trang 5 – 16.

ĐỌC FUKUYAMA

NHÓM TINH THẦN KHAI MINH

Biên tập: Minh Anh – Vi Yên

Email: tinhthankhaiminh@gmail.com

Website: <http://tinhthankhaiminh.org>

Blog: <http://tinhthankhaiminh.blogspot.com>

Facebook: <http://facebook.com/tinhthankhaiminh>

Ebook “Đọc Fukuyama”, thuộc Tủ sách “Nhập môn Triết học Chính trị”,
Nhóm Tinh Thần Khai Minh. 673 trang, 01/08/2017.



Tủ sách Nhập môn Triết học Chính trị

Tủ sách “Nhập môn Triết học Chính trị” bàn về các chủ đề cơ bản trong lĩnh vực Triết học chính trị như cá nhân, nhà nước và các quyền; do nhóm Tình Thần Khai Minh biên tập từ các bài nghiên cứu của các học giả trong và ngoài nước. Chúng tôi rất cảm ơn các học giả đã dày công viết và dịch những bài nghiên cứu chất lượng, bổ ích.

Tủ sách gồm các quyển:

1. Tự do và Chủ nghĩa Tự do
2. Quyền và Tự do
3. Chủ nghĩa Tự do Cá nhân và các Nhà tư tưởng Chính của Nó
4. Khai Sáng và Một số Nhà tư tưởng Chính trị của Nó
5. Bài giảng Triết học Chính trị
6. Lịch sử Triết học Chính trị
7. Văn minh Phương Tây
8. Cá nhân, Thị trường, Nhà nước
9. Về độc tài và toàn trị
- 10.Đọc Fukuyama